

PHẠM - VĂN - SƠN

VIỆT-SỬ TÂNBIÊN

Thượng cổ và Trung cổ thời-đại

QUYỂN I



TỦ SÁCH SỬ - HỌC VIỆT - NAM

PHẠM - VĂN - SƠN

VIỆT - SỬ' TÂN BIÊN

Tựa của

Giáo-sư NGUYỄN . ĐĂNG - THỤC

Nguyên Khoa-trưởng trường Văn-Khoa
Đại-học HANOI và nguyên chủ bút
NGUYỄN-SAN VĂN-HÓA TÙNG-BIÊN



1956

Kính tặng hương hồn song thân đã
sớm hun đúc cho con một tấm lòng
thiết tha với đất nước để viết nên
những trang sử oai hùng của dân tộc.

Saigon, ngày 1 - 4 Giáp-Ngọ 1954

Phạm - Văn - Sơn

Từ nhà kho Quán Ven Đường

CẢM Ề LỊCH-SỬ

Ba xứ non sông một giải liền,
Máu đào xương trắng diêm tô nên.
Cờ trời dù đời trò tang hải,
Mặt đất chưa tàn nghiệp tổ tiên.
Có nước có dân đừng rẻ rúng,
Muốn còn muốn sống phải đua chen.
Giật mình nhớ truyện nghìn năm cũ,
Chiêm-Lạp xưa kia vốn chẳng hèn.

NHUỘNG - TỔNG

Cùng một tác giả

I. — VIỆT-NAM TRANH ĐẦU SỬ.

Xuất bản đầu năm 1949

Tái bản lần thứ hai và lần thứ ba trong năm 1951 - 1953.

Được Chánh-phủ VIỆT-NAM do bộ Ngoại-giao và Thông-Tin gửi tặng các sứ quán ngoại-quốc và Đại-Học đường HOA-THỊNH-ĐÓN.

Được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục liệt vào hạng sách tham-khảo cho các giáo-sư.

Được toàn-thể báo-chí TRUNG, NAM, BẮC hoan-nghênh nhiệt-liệt.

II. — VIỆT-NAM CẬN-ĐẠI SỬ YẾU.

Sọan theo chương-trình sử học của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, lớp đệ Nhị niên cấp Trung-học

Xuất-bản năm 1952. — Tái-bản năm 1953.

III. — VIỆT-SỬ TÂN BIÊN (*Quyển I*)

Dự định xuất bản cuối năm 1956 gồm các tài liệu về các triều-đại ĐÌNH, LÊ, LÝ và TRẦN.

IV. — VÍ TUYẾN 17.

Xuất-bản hồi tháng 8 - 1955, tái bản tháng 2 - 1956

ĐANG SOẠN :

V. — VIỆT-NAM CẬN-ĐẠI CÁCH-MẠNG SỬ.

Khảo-cứu về cuộc tranh thủ độc-lập và vận-động giải phóng dân tộc của CÁCH-MẠNG VIỆT-NAM từ thuở thất thủ kinh thành HUẾ ngày 23 tháng 5 - 1885 đến cuộc CÁCH-MẠNG MÙA THU 1945.

VI. — THẾ NÀO LÀ CHÁNH-TRỊ ?

Trình bày các lý-thuyết các chánh-trị thường thức.

VIỆT - SỰ' TÂN BIÊN

QUYỀN THỨ NHẤT

(Biên khảo về các việc đã xảy ra trong thời thượng cổ và cận cổ)



TỰA

Mã-khắc-Tư mở đầu bản Tuyên Ngôn Cộng Sản bằng câu « *Lịch sử là Lịch sử giai cấp tranh đấu* ». Khẩu hiệu này từ mấy chục năm nay đã lan tràn khắp Thế-giới, lôi cuốn bao nhiêu triệu nhân dân nghèo, khổ trên con đường đòi hỏi hạnh-phúc, từ Âu qua Á.

Khẩu hiệu này phát xuất ở một quan-niệm một ý-thức cách mạng mới mẻ trong thể-hệ của chúng ta, nó xác đáng hay không xin các bạn hãy xét.

Theo chúng tôi, cứu-cánh của Lịch-sử nhân-loại chẳng phải luôn luôn là người tranh đấu với người để tiêu-diệt lẫn nhau, lấy cách ngôn La-tinh « *Homo lupus homini* » người đối với người như lang sói làm tiêu-chuẩn. Không! Lịch-sử là Lịch-sử tranh đấu thật, nhưng không phải chỉ là Lịch-sử của người tranh đấu với người, mà là Lịch-sử của người nỗ-lực đồng-hóa cái thể-lực tự-nhiên đề mà tồn tại. Cũng vì cái mục-đích tồn tại sống còn ấy mà ở trong các Xã-hội mới có sự phân-công khi trình-độ kỹ-thuật sản-xuất quá thô-lộ không đủ cung-cấp đầy đủ cho đoàn-thể. Cho nên phân-công là cần thiết để thích-ứng với giai-đoạn tiến-hóa. Và trong sự phân-công bao-hàm ý-nghĩa hợp-tác. Rồi thì hoàn cảnh sinh-hoạt lâu dần khác nhau. Xã-hội càng ngày càng phân-hóa, từ phân-công chuyên-nghiep người ta đi đến ý-thức giai-cấp xã-hội, từ giai-cấp tôn-ti trật-tự người ta đi đến cho bảo-thủ tư-hữu mà quên mất ý-nghĩa đoàn thể đề phản lại nhau. Rồi thì tôi giết vua, con giết cha, các thân kỳ thân, các tử kỳ tử, mà từ « *Thiên hạ vi công* » chẳng bao lâu thành « *Thiên hạ vi gia* » vậy.

Vậy Lịch-sử không phải lúc nào cũng là Lịch-sử giai-cấp tranh-dấu mà là Lịch-sử tranh-dấu của nhân-loại từ vô ý-thức đến ý-thức chống với tất cả các trở ngại trên con đường tiến-triển không ngừng đến tự-do và giải-thoát.

Giải-thoát khỏi gông cùm, tự-do nơi ánh-sáng. Giải-thoát khỏi vật-chất vô-tri, vô-giác, tự-do nơi nguồn-sống vô hạn quang-vinh.

Suốt Lịch-sử Việt-nam là một chuỗi dài tranh-dấu để đồng-hóa của một dân-tộc nhỏ bé ở góc bờ biển Thái-bình, quân dân nhất trí, bất phân giai-cấp « So lao tâm, lao lực cũng một đoàn » (NGUYỄN-CÔNG-TRỨ).

Tranh đấu để biến bãi bùn lầy cỏ rậm, hùng điền ác-khí thành những ruộng lúa vàng, thơm, tranh đấu với Bắc địch, Nam địch để bảo tồn Độc-Lập, khi thì liệt-nữ lĩnh-đạo, khi thì anh-hùng chỉ-huy, cùng chí-hướng « Thà làm quỉ nước Nam còn hơn làm Vương đất Bắc » cùng một Ý-thức dân tộc « Nam-Quốc sơn hà Nam-để cư ».

Tranh đấu vừa cương vừa nhu để mở mang bờ cõi, từ Ai Nam-quan xuống mỏm Cà-Mâu, từ Bắc-Hải xuống Xiêm-la, nối bề Trung-Hoa với bề Ấn-Độ dọc theo « Hoành-Sơn nhất dải vạn đại dung thân ».

Thắng-hoặc có thời-kỳ từng lớp lãnh-đạo những quân sứ-mệnh Lịch-sử, mà bày ra cảnh Nam-Bắc phân tranh, Vua Lê Chúa Trịnh đưa quốc-gia đến cảnh đồ-thán, điêu-linh. Nhưng xét toàn thể dân chúng vẫn chung thành với dân tộc tính, thống nhất từ Bắc chí Nam, tuy điều-kiện địa-lý không thuận tiện, thế lực thống trị muốn qua phân, đủ tỏ dân-tộc tự làm lấy Lịch-sử của mình. Và trong Lịch-sử thế-giới, dân-tộc Việt đã làm lấy Lịch-sử của mình trong những điều kiện trái nghịch, bất lợi chồng chất, trước sau bền bỉ với ý-chí quật cường, với lý-tưởng tự-do độc-lập.

Dân tộc là có thực, quốc-gia là vật sống còn, và nếu thiếu bằng chứng xác-thực hơn thì những phong trào giải-phóng của các dân tộc bị trị ở Á-châu cận đại cũng đủ minh-chứng cho điều ấy vậy.

« Dân-tộc Việt-Nam với bộ Quốc-sử tranh đấu cho ý-thức quốc-gia là tất cả một lý-thuyết về dân-tộc-tính xây dựng trên căn-bản « thực-nhiệm của xương máu và hy-sinh ».

Đành rằng Lịch-sử là một khoa học, đòi phải khách quan. Nhưng Lịch-sử cũng không phải là một bản thống-kê những thực-kiến rời rạc, trái lại chúng có liên-hệ với nhau bằng một sợi giây truyền-thống ngấm-ngấm miên-tục tính động qua thời-gian và không gian.

Lịch-sử của một dân tộc chẳng phải Lịch-sử của cá-nhân, ý-thức xã-hội đồng nhất bất phân, không phải tổng cộng của những phần-tử mà bao-hàm phần-tử. Cho nên không thể viết lịch-sử một dân-tộc mà không chọn lấy một lập-trường. Lập-trường chân chính ấy là lập-trường dân-bản phổ-biến, lập-trường của người hoạt-động thực-tế trong cái ý-thức tập-thể, cái hồn sông núi nó tìm hiện hiện ở các trạng-thái sinh-hoạt thiên si vạn biệt của nhân dân mà rút cục vẫn đồng tâm nhất trí, không từng gián-đoạn, theo thiên ý đây mới là một bộ sử lý-tưởng mà thanh-niên lúc này đang mong đợi, ngõ hầu « Ôn cố tri tân ».

Bạn tôi ông PHẠM-VĂN-SƠN tác-giả « VIỆT-NAM tranh-đấu sử », từ lâu ấp ủ hoài bão viết một cuốn sử dân-tộc Việt-Nam trong đó ông không quên vai trò chính làm linh động Lịch-sử là hàng triệu anh hùng liệt-nữ vô danh của các thời đại.

Nay ông đã hoàn thành, có nhĩa ý muốn tôi đề tựa, tôi ngần ngại vì bất tài không xứng với công phu của tác-giả. Nhưng đã cùng một nguyện-vọng như trên tôi cũng dám xin hạ bút.

NGUYỄN - ĐĂNG - THỰC

(Hà-Nội, ngày 25-3 Giáp Ngọ)

LỜI TÁC GIẢ

Họ Hồng-Bàng ra đời trước Thiên-Chúa kỷ nguyên ngót 30 thế-kỷ.

Với họ Hồng-Bàng xuất-hiện một dân tộc tại vùng hạ-lưu sông Dương-Tử phiêu-bạt dần xuống miền Đông-Nam Trung-Quốc, vịnh Bắc-Việt và ngày nay dừng chân bên bờ biển Tiêm-La.

Dân tộc đó là dân tộc Việt-Nam.

Bắc, qua nhiều thế-hệ Việt-Nam chống nhau với Đế-Quốc Hán - tộc, một khối người trên 400 triệu, diện - tích 3.637.000 cây số vuông, một quốc-gia đông đảo, rộng rãi và trước đây vẫn minh vào bậc nhất trên thế-giới. So sánh với Trung-Quốc hùng-vĩ như vậy, Việt-Nam chỉ là một Quốc-gia nhược-tiểu, dân số chưa nổi một phần hai mươi, đất đai gồm lại chỉ là cái giải nếu Trung-Quốc có thể ví là cái áo.

Nam, từ đệ-tam thế-kỷ sau Tây-Lịch Việt-Nam luôn luôn bị nạn quấy phá của Chiêm-thành tuy chẳng là một nước lớn nhưng cũng là một dân tộc đã tiến hóa và kiệt-hiệt dưới trời Đông-Nam-Á ngót một ngàn năm.

Bị kẹp giữa hai gọng kìm, có khi cùng liên-kết hành-động xiết vào cổ họng, ông cha chúng ta luôn luôn tích-cực tranh đấu, tích-cực hy-sinh nên đầu trải qua bao nhiêu giai - đoạn thăng-trầm, bí-thất, con cháu Hồng-Lạc vẫn sinh tồn, vẫn phát triển, vẫn bành-trướng cương-thò, vẫn giữ vững được Tự-do từng làm cho Thế-giới phải ngạc-nhiên, kẻ thù ngại mặt.

Cuối thế-kỷ thứ 19 là làng một nước cờ-quốc-sự, Việt-Nam mất chủ quyền trên 80 năm, nhào theo nhiều lân-quốc Á-châu, trước ngọn trào Thực-dân của người da trắng. Nhưng con cháu Trưng, Triệu, Thường-Kiệt, Hưng-Đạo, Quang-Trung vẫn kiên gan, bền chí, vẫn tin tưởng ở quá-khứ, vẫn nhìn thẳng vào tương lai, và không ngừng tranh đấu.

Luôn mười năm trở về đây, sau cuộc Đệ-Nhị chiến-tranh, không bỏ lỡ các cơ-hội suy-tàn của các Đế-quốc, được thức-tỉnh trước sự tiến-bộ chung của nhân-loại trên khắp hoàn-cầu, dân-tộc chúng ta vùng gươm dành quyền sống, đập đổ cường quyền và nay đã thấu hồi được chủ quyền Độc-Lập thật sự.

Giờ đây chúng ta tiến; Tiến là luật sống vì, chúng ta quan-niệm chỉ có sức mạnh mới giữ-gìn, mới xây-dựng được nền Công-lý xã-hội trong Quốc-gia ngoài Quốc-tế.

Chúng tôi nghĩ rằng không lúc nào bằng lúc này để soạn lại bộ Quốc-sử cho hợp với hoàn cảnh mới của nước nhà.

Hôm qua bằng xương máu ông cha chúng ta đã viết những trang sử cũ.

Hôm nay cũng bằng xương máu thế-hệ chúng ta viết những trang sử mới.

Người ngoại-quốc sành-sỏi các vấn đề Đông-Dương thường nói: VIỆT-NAM là một dân tộc có Lịch-sử... tức là họ nhận thấy ở dân-tộc chúng ta một quá-khứ oanh-liệt và nhiều khả-năng trong cuộc tranh sống hôm qua và ngày nay. Họ đã đọc Lịch-sử của chúng ta, họ khâm-phục những đặc-tính của dân-tộc chúng ta trên nhiều địa-diềm nhưng sự thực chúng ta đã có một cuốn lịch-sử mà việc biên-soạn cùng sự cấu-tạo được đứng đắn hẳn hoi để cho người tri-thức ngoại-quốc và trong nước xem chưa? Chúng tôi rất lấy làm bất-đắc-dĩ mà trả lời rằng chưa.

Nếu kể đến sử chữ nho, dĩ-nhiên chúng ta cũng có mười lăm quyển mà ta chỉ có thể xác-định giá-trị của nó vào những

thời quá-vãng, những cuốn sử này do tay người VIỆT viết kể từ LÊ-VĂN-HUU, NGÔ-SĨ-LIÊN, PHAN-HUY-CHÚ vân vân... ngoài ra còn một số của người Tàu soạn ra như Sử-ký, Quảng-Châu-Ký, Giao-châu ngoại- vực-ký, Vũ-Cồng, Thủy-Kinh-Chú, Hậu-Hán-Thư vân vân... trong đó người ta «ghé» những biến-chuyển chính-trị của VIỆT-NAM vào trong cuốn Lịch-sử vĩ-đại của người Hán do những mối liên-quan giữa hai dân tộc.

Trong thời Tây-thuộc vừa qua cũng có mười cuốn Việt-sử viết bằng tiếng Pháp ra đời mà hầu hết do người Pháp viết, kể về lượng tạm cho là nhiều, nhưng về phẩm thì cũng chưa đáng cho ta hài lòng.

Điều tai hại về những cuốn sử chữ nho là chỗ các sử-thần đã chỉ làm việc chép gia-phả của các hoàng-gia hơn là viết Lịch-sử của đất nước. Sử-thần tất-nhiên có bốn-phận «**đẹp phở ra, xấu xa đây lại**» là lối «**húy lỗ**» của kinh Xuân-thu. Ngoài cái tính cách chủ-quan nó làm mất tinh-thần độc-lập của ngòi bút viết sử lại còn những mớ thần-thoại, những bài luận-lý không phát chỗ khiến người ta có cảm tưởng đã đọc phải những cuốn văn hỗn-tạp, nhạt-nhéo, vô vị. Điều cốt yếu của một cuốn Sử là đời sống của dân tộc về các phương diện kinh-tế, văn-hóa, xã-hội đã do những động-lực nào chi-phối những định-luật nào và những nguyên-cớ nào về chính-trị đã đem lại các cuộc thịnh-suy cho các triều-đại. Những điều này tiếc thay tới nay chưa được coi là quan-trọng và trình bày với những dẫn-chứng cần thiết theo phương-pháp khoa-học. (Những sự thiếu sót chúng tôi kể ra đây không riêng ở nơi các nhà chép sử của chúng ta. Trước đây các sử-gia Pháp cũng sơ-xuất như vậy, nghĩa là người ta đã chỉ lo đề-cao các việc của hoàng-gia, các việc tôn-lập, các trận mạc mà ít tìm hiểu các vấn đề dân-sinh, dân tộc nó chứa đựng những ưu, nhược-điểm hay những sự thất-đắc của một nền chính-trị. Augustin Thierry một sử-gia Pháp về cận-đại đã lên tiếng phàn nàn những kẻ tiền-bối của mình và kể từ thời-đại của ông ngòi bút của

Sử-gia Pháp mới bắt đầu hướng về mặt Xã-hội và Đại-chúng...)

Tình-trạng của các cuốn Việt-sử do người Việt biên soạn đáng buồn là thế, những trang sử do người Tàu viết về chúng ta lại càng tệ hại hơn. Các sử-liệu đã lấy căn-cứ ở các thư-tịch, các sổ tầu của các quan lại, tướng-lá, thứ-sử, thái-thú Trung-quốc ngoài biên viễn. Bắc-triều cách Nam-phương muôn dặm trùng-dương, từ lưu- vực sông Hoàng-Hà tới bờ sông Nhị, sông Mã, lòng người lại chia rẽ giữa kẻ thống-trị người bị trị thì sự thực phải sai-xuẩn rất nhiều và thường bị xuyên-tạc là đằng khác, nhất là từ thời Hồng-Bàng tới Bắc-thuộc là thời-kỳ khuyết-sử ở nước ta do chỗ không có người Việt để viết sử cho người Việt (Theo ông Léonard Aurousseau Lịch-sử của chúng ta chỉ rõ ràng từ đệ-tam-thế-kỷ trước T.C. và trước đó chỉ là những dã-sử, những chuyện thần-bí).

Với những cuốn Việt-sử của người Pháp biên-soạn và nghiên-cứu gần đây nhờ ở sự sưu-tầm của các nhà khảo-cổ, cũng có một số tài-liệu xác-đáng và có giá-trị nhưng một vài sử-gia Pháp vẫn không tránh được cái lối chủ-quan như nhiều nhà chép sử Trung-quốc đã phủ-nhận không những nhiều điều tốt đẹp của dân tộc VIỆT-NAM lại còn có nhiều kỳ-thị hẹp hòi về chủng-tộc khiến sự thật nhiều phen đã bị mờ ám một cách đáng tiếc.

Tóm lại những cuốn sử như vậy là cả một cuộc đầu độc văn-hóa và tinh-thần của chúng ta, đáng lẽ ta đã phải có những cuốn sử đứng đắn về chính-trị, kinh-tế, xã-hội rành rọt, xúc-tích tài-liệu để làm căn-bản cho một nền giáo-dục dân-tộc dựa vào khoa-học và những quan-niệm chân-chính. Nền giáo-dục này có sứ-mạng in sâu vào tâm trí người dân nhất là các thanh-niên những ý-tưởng rõ rệt về nguồn gốc dân tộc, các truyền-thống và năng-lực quốc-gia, những thành-tích lớn lao của tổ-tiên để phấn khởi tinh thần dân-chúng, đồng thời nó phải bày tỏ những sự lỗi lầm của một số triều-đại và nhân-vật lịch-sử để giúp kinh-nghiệm cho đám người sau tức là vẽ cho họ một con đường hành-chỉ về tương-lai trước cái nhiệm-vụ phụng-sự quốc-gia, dân-tộc.

Với những nhận-định trên đây chúng ta nhìn đến nền sử-học của nước nhà không khỏi có cảm-tưởng đứng trước một cảnh vườn hoang nhà vắng, trước một công cuộc còn phải tốn nhiều tâm huyết, trí-lực để xây dựng.

Do tình trạng này, Đài Phát-thanh ĐÀ-LẠT năm 1952 đã lên tiếng về việc thành lập một ban nghiên cứu sử-học. Năm 1950 trên báo VIỆT-THANH ngày 13-4 bạn Hoàng-trọng-Việt cũng tỏ ý băn khoăn. Và chúng ta cũng chưa quên trên đây 10 năm nhiều nhà trí-thức cũng đã từng có nhiều sự than phiền. Lại thêm trong cuộc tiếp-xúc giữa cụ TRẦN-TRỌNG-KIM tác giả VIỆT-NAM sử-lược, với chúng tôi cách đây ba năm vấn đề này cũng được nêu ra ; Trần-tiên-sinh cũng tỏ ý cần phải xúc-tiến việc tìm tòi sử-liệu để viết lại cuốn Lịch-sử của nước nhà, tác-phẩm của tiên-sinh, không hơn không kém vẫn chỉ là một cuốn sử-lược.

Có nên nhắc rằng sau khi cuốn sử của Trần quân ra đời thì trong văn học-giới cũng có lúc đặc một số sử-liệu ra mất, nhưng các bài sưu-tầm có giá-trị vẫn còn hiếm hoi ngoài một số tài-liệu của các học-giả NGUYỄN-VĂN-TỐ, ĐÀO-DUY-ANH, HOA-BẮNG, L. AUROUSSEAU, MASPÉRO, PARMENTIER vân vân... Các tài-liệu này tuy vậy vẫn cần phải xem xét lại vì chính giữa các học-giả nói trên còn nhiều điểm chia rẽ.

Theo các nhận-định trên đây chúng tôi cố áp-dụng một phương-pháp mới trong việc biên soạn cuốn sử này nó đòi hỏi một sự tìm tòi gặt gao các sử-liệu còn thiếu sót, một sự nghiên-cứu rất thận trọng các sử-sự để tránh các điều sai lầm hay xuyên-tạc nhất là đối với các sử-liệu ngoại-quốc.

Tại đây chúng tôi ghi chép cả các bài khảo-luận hay lời phê-bình của các sử-gia, các trí-thức trong nước để rọi thêm ánh sáng vào những tư-tưởng dị-đồng của mỗi thời-đại.

Nhà nhiếp ảnh trung thành trong việc thu các hình bóng vào vật-kính (objectif) thế nào thì nhà sử-học cũng không thể làm khác được. Đó là về vấn-đề tài-liệu.

Nhưng một việc khác quan-hệ hơn vẫn đề tài liệu là các nhận định, các ý-kiến của nhà chép sử trước mỗi biến-cổ lịch-sử.

Sử-gia phải có can-đảm trình bày quan-niệm của mình sao cho hợp-lý và xứng đáng. Việc này buộc sử-gia vào một trách-nhiệm rất lớn. Nếu thiếu sự nghiên-cứu kỹ càng các sử-liệu, sự theo dõi các cuộc diễn-tiến của thời-cuộc, thiếu sự sáng suốt và công bằng, sử-gia đưa ra những ý-kiến sai lầm hay tư vị thì tại hại không sao lường cho hết được. Như trên chúng tôi đã nói, sử-học là nền tảng của việc giáo - dục hay ít nhất là phần trọng-yếu trong chương trình giáo-hóa công dân một nước, vậy sự thật của Lịch-sử đầu xấu, đầu đẹp phải được nêu ra chọn vẹn.

Cho tới ngày nay một số sử-gia của chúng ta đã lừng lo giữa cái việc của các sử thần hàng năm vào sổ công việc triều đình một cách suông nhạt và việc của các vị ngự-sử bằng những lời khen, chê không lợi ích bao nhiêu cho đám người sau bởi thiếu tinh thần khách quan, bởi óc xu thời đối với các nhà đương-đạo.

Chúng ta hiện đang cần những nhà sử-học uyên-bác hơn, sâu sắc hơn, tận tâm hơn để xây dựng một nền sử-học vững vàng, phong phú tìm hiểu cho chúng ta một cách khoa-học nguyên-nhân của những biến chuyển lịch-sử cùng các ảnh hưởng của nó đối với quốc-gia, xã-hội xưa và nay. Nhà sử-học đó sẽ là một giải-phẫu-sư hay một lương-y phân tách rành rẽ các bệnh-trạng để áp - dụng những phương thuốc cần - thiết. Nhà sử - học phải đứng vào lập trường của Đại-chúng, đăt sát với Đại-chúng mới xác nhận được các điều dở, hay gây nên do một chính-sách hoặc một chính-thể của mỗi triều-đại bởi những điều này ảnh-hưởng trực-tiếp đến chúng ta, nghĩa là đến toàn-thể. Ngoài ra muốn làm tròn sứ-mạng, sử-gia còn phải đi sâu vào quá-khứ tìm bài học cho tương lai — **Ôn cổ tri-tân** — như lời cổ-nhân đã nói.

Nhưng nói rằng sử-học có thể là nền tảng của việc giáo-hóa

quần chúng không phải là chỉ đem cái dĩ-vãng oanh-liệt, nhất là cái dĩ-vãng đã tàn của tiền nhân ra để phô-trương hay khích-dộng quần chúng. Phải đi xa hơn nữa! Do sự xúc-tiếp ngày nay để dàng với nhiều dân-tộc khác ta còn phải tìm hiểu những ưu-khuyết-điểm của người và của ta, đấu hơn, đấu kém, để tự mình đánh giá lấy cái sở-trường, sở-đoạn giữa ta và Thiên-hạ ngộ hầu tránh được cái bệnh mẹ hát con khen hay và tìm ra nẻo tiến. Quan-niệm về dân tộc và thời-vụ đã xác đáng, bước tương lai đã nhìn rõ, ta có thể cất chân lên đường một cách vững chắc. Đối với nội-bộ của chúng ta hiểu biết cách sửa đổi những điều sai lầm về chính-trị, kinh-tế, văn-hóa và xã-hội, đối với các nước ngoài chúng ta sẽ có một chủ-trương, một chính sách để bảo vệ chủ-quyền cùng đua chen với các dân tộc trên trường quốc-tế. Một quốc gia được kể là văn minh không thể không có những ý-thức tối-thiểu này trước dĩ-vãng, hiện tại và tương lai của mình.

Trong cuộc tranh sống ngày nay không tiến là ngừng, là thoái và cái gì không tiến tất bị đào-thải. Một dân tộc muốn trường tồn, muốn tiến hóa, muốn thịnh-đạt phải tránh hết thảy mọi sự bất ngờ. Tỷ như dân tộc Pháp, nếu các tầng lớp xã-hội cùng giác-ngộ sớm về vấn đề quyền lợi thì nạn quân-chủ độc-đoán, nạn phong-kiến ích-kỷ, nạn tăng-lữ tham tàn đâu có kéo dài đến thế-kỷ thứ XVIII ư rồi bao nhiêu xương máu đã phải đổ ra qua mấy cuộc cách-mạng liên tiếp. Trái lại đối với dân Anh quý-tộc và dân chúng từ lâu đã biết đi đến thể dung-hòa nên Hoàng-gia vẫn vững bền, vẫn được cảm-tình của nhân-dân, mặc dầu đã có lần dân chúng Anh xử tử-hình một vị hoàng-đế.

Dân tộc Trung-Hoa cuối đời Mãn-Thạnh nếu không kiêu-ngạo vì nền văn minh tối cổ của mình, sớm tỉnh-ngộ trước sự tiến-hóa, hùng-cường của Tây-phương có lẽ Điều-ước Thiên-Tân và Nam-Kinh vào giữa thế-kỷ thứ XIX chưa dễ đã ra đời.

Đề kết-luận chúng tôi nghĩ rằng phải luôn luôn có cái gì thức tỉnh, khuyến-khích, giác ngộ và thúc đẩy quần chúng. Cái đó theo chúng tôi là sử-học và sử-học phải được biên soạn theo những

quan-niệm rộng rãi với một tinh thần dân-chủ triệt-đề và luôn luôn có những cảnh cáo kịp thời những nhà cầm-quyền, những chính-trị-gia.

Cận lai Đức quốc-xã, Nhật-bản và một vài cường quốc đã đặc dụng sử-học trong cuộc vận động quần-chúng. Nói thêm vậy để hiểu rằng sử-học có lợi, hại cho các mưu-đồ lớn lao, hưng-quốc hay táng-quốc khi nó đã có dịp biến ra thứ rượu uống quên chết cho cả một dân tộc trên bãi sa-trường.

Trước một quan-niệm sử-học mênh-mông nhưvòng ấy, chúng ta thấy sử-học nước nhà quả đang còn hết sức phôi-thai, ấu-trĩ. Công cuộc này không thể là việc của một cá-nhân mà là của toàn-thể đối với những ai quan tâm đến ảnh-hưởng vĩ-đại của nó.

Là một thư sinh trên đường sử-học chúng tôi cố gắng nối tiếp lời của các người trước và liên lạc với các bạn đồng-thời những mong sử-học nước nhà chóng ra khỏi tình-trạng sơ-khoảng. Chúng tôi hy-vọng riêng về phần chúng tôi làm cái việc đầu tiên là phá bỏ một phần nào đám cỏ hoang dại của vườn sử-học, thế cũng là làm một việc quá sức mình rồi. Còn những việc trọng-đại hơn xin trông chờ các học-giả, các bậc cao minh trong nước.

Những năm gần đây nhiều bài Khảo-luận về lịch-sử ra đời, nhiều cuốn sách biên soạn riêng biệt về các vấn đề lịch-sử mà một phần có giá-trị hẳn hoi liên tiếp nhau ra mắt Quốc dân, phải chăng là những triệu-chứng tốt lành báo trước sử-học nước nhà một ngày không xa sẽ đi đến chỗ kiện-toàn vậy.

PHẠM-VĂN-SƠN

Saigon, ngày 5 tháng 10 năm 1952

Phần thứ Nhất

CHƯƠNG I

KHÁI - LUẬN VỀ XÃ - HỘI VIỆT - NAM XƯA VÀ NAY

1 — Vị-trí và khí - hậu của Việt - Nam. — Việt - Nam ngày nay là một nước trên bán-đảo Đông-Dương ở vào khoảng giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa thuộc châu Á hướng về phía Nam. Bắc, Việt - Nam giáp Trung - Hoa (giáp giới ba tỉnh miền Nam Trung - Quốc : Vân - Nam, Quảng - Đông, và Quảng - Tây.) Tây giáp Ai - Lao, Cao - Miên. Đông giáp bờ biển Nam - Hải. Một phần khác ở Đông-Nam-Châu Á, bán-đảo Đông - Dương trong đó có Việt - Nam nhìn qua quần đảo Phi - Luật - Tân và dưới chân về phía Nam như đập xuống quần đảo Mã-Lai mà vị-trí cùng mối liên-hệ đối với bán-đảo Đông-Dương có thể ví với Địa-Trung-Hải ở Âu-Châu.

Nước Việt - Nam giống hình chữ S hẹp bề ngang, dài bề rộng. Chiều cong vòng theo bờ biển bắt đầu từ vịnh Bắc - Việt lượn vào đến đầu Trung - Việt dần dần uốn ra, xuống đến Nam-Việt thì chiều cong lại dần dần uốn vòng vào theo một đường rất êm dịu.

Diện-tích rộng chừng 312.000 cây số vuông trong đó :

Bắc - Việt 105.000 cây số vuông

Trung - Việt 150.000 cây số vuông

Nam - Việt : 57.000 cây số vuông

Bắc - Việt chia ra làm ba miền : Thượng-du có nhiều rừng núi chạy vòng cánh cung theo hình-thể xứ Bắc như chiếc quạt xòe từ nơi giáp miền Thượng-Lào chạy sát các vùng biên - giới Việt - Hoa. Ngọn núi cao nhất là Fan-Si-Pan (3.141 thước) Trung-Du là miền ở giữa Trung-Châu và Thượng-Du giáp các khu rừng núi. Trung-Châu là miền có nhiều đồng bằng sản ruộng đất dễ cày, cấy và sông ngòi thuận tiện cho mọi việc giao thông (sông Hồng-Hà phát - nguyên từ Tây - Tạng có nhiều chi - nhánh tản mát khắp Trung - Châu) dân cư rất đông đúc ; sông thường không rộng lắm ; thóc, lúa, ngô, khoai, ở đây có khá nhiều.

Trung-Việt là một dải đất hẹp có giẫy Trường-Sơn hình như cái xương sống chạy dọc từ Bắc - Việt vào Nam-Việt, có thể ví là cái bình phong ngăn cách hai xứ Việt — Lào... Ở đây ruộng đất hiếm-hoi vì vị-trí bị kẹt giữa bề và núi nên sự sinh sống của dân chúng có nhiều nơi chỉ trông vào lâm-sản và hải-sản hay ngư-lợi (nghề đánh cá). Kinh tế nông nghiệp ở đây không được phong phú như ở Bắc-Việt và Nam-Việt có thể coi là hai vựa thóc của Việt-Nam.

Nam-Việt ở vào khúc dưới sông Cửu-Long (người Pháp gọi là sông Mêkong) có sông Đồng-Nai và nhiều chi-nhánh chạy dài ở mé Đông-Bắc, có rất nhiều đất, ruộng phì nhiêu đặc biệt nên rất thịnh đạt về nông-nghiệp. Nhân dân ở đây không đông đảo mấy tương-đối với tổng số diện-tích đất đai vừa sống với biển, vừa sống với ruộng, vườn nên không chật vật, vất vả như dân Bắc-Việt bị nạn nhân-mãn bao nhiêu đời đến nay. (Mật-độ nhân dân trung bình lên tới 800 người trên một cây số vuông, có chỗ lên tới 2000 người, điều ít thấy ở một nơi nào trên thế-giới ngày nay).

Việt - Nam là một xứ thuộc nhiệt-đới, nhưng khí - hậu có khác nhau từ Nam ra Bắc, thường nóng và ẩm-thấp. Bắc - Việt

giáp giới Trung-Quốc là một miền ôn-dới, có bốn mùa rõ rệt, mùa xuân ấm áp, có nhiều ngày lất phất mưa cũng có khi lạnh. Trong mùa này cây cỏ mọc mạnh. Mùa hè nóng, bức có khi rất oi ả khó chịu nhưng cũng là mùa đề thảo mộc sinh sôi nảy nở thuận lợi cho nông nghiệp. Các bệnh dịch, tả nhất là các bệnh vật đối với con trẻ hay phát sinh trong vụ hè. Vào khoảng tháng sáu hay tháng bảy thường có nước lớn do những trận mưa to như trút nước từ các vùng thượng-du về đồng-bằng dễ sinh ra nạn lụt, xưa kia hay phá vỡ đê điều, gây nên nhiều sự thiệt hại về tài sản và tính mệnh cho dân chúng vùng Trung-Châu. Cuộc chống trọi với nước lũ hàng năm đe dọa đê điều, đáng kể là một công cuộc vĩ đại của dân tộc Việt-Nam trải qua bao nhiêu thế-kỷ trong khi khoa-học chưa được áp-dụng. Đây là một cuộc chiến đấu giữa Người và Thiên Nhiên có lẽ nó đã hun đúc cho dân tộc chúng ta cái đức tính kiên nhẫn và một tinh thần chịu đựng rất đáng kể. Nhưng cũng nhờ lụt mà ruộng, đất thêm màu, mỡ ở các đồng-bằng sông Cửu-Long và sông Nhị-Hà. Mùa thu có những ngày nắng dịu nhưng càng về những ngày chót đời sống của cây cỏ bắt đầu ngừng trệ cho đến mùa đông thì rõ rệt là một mùa tiêu sái. Không còn có những cơn gió mát như gió mùa thu, nắng hanh thường hay làm cho những người kém sức khỏe dễ đau ốm khó chịu, gió bắc lạnh thổi buốt kèm với mưa phùn. Lại có những sự thay đổi thời-tiết rất đột ngột, đang nóng dỗi ngay ra buốt lạnh.

Từ cửa Hàn trở vào Nam - Việt khí-hậu hình như riêng biệt. Ở đây có rõ rệt hai mùa mưa, nắng nhất là ở Nam-Việt, nghĩa là có 6 tháng mưa và 6 tháng nắng. Trong một ngày có nhiều trận mưa đổ xuống trong chớp mắt rồi trời lại nắng ráo như thường. Buổi tối bao giờ cũng có gió mát. Ở địa-phương này vấn đề thực-phẩm, khí-hậu và nông-nghiệp chịu ảnh-hưởng của biển rất nhiều.

Sống trên đất Việt-Nam ngoài dân tộc Việt - Nam còn có nhiều giống khác nữa tại các vùng sơn-cước mà người Việt ngày nay gọi là các đồng-bào thiểu-số vì trải qua bao nhiêu thế-hệ đã cùng sinh sống với nhau tuy không trực-tiếp nhiều, nhưng

cùng chung lưng đấu cật những khi xảy ra những biến-cổ lớn lao của lịch-sử và không hề có sự mâu-thuẫn gì về quyền lợi, tinh-thần hay vật-chất.

Ở miền Thượng-du Bắc - Việt có dân Thái, Thô, Mường, Mán, Mèo, Nùng, Yao, Lô-Lô... Ở các miền rừng núi Trung-Việt có giống người Mọi và Chăm. Ở Nam-Việt trong các vùng sơn-lâm cũng có dân Mọi, Chăm, các thành-thị có Chà-và, Khách-trú cùng người Thô nguồn gốc Cao-Mên lâu đời sinh sống ở đây vui vẻ êm ả như người Việt và cũng không bị một sự đố-kỵ nào hết.

Nhân dân Việt-Nam ở Bắc-Việt có vào khoảng 9 triệu người, Trung-Việt có độ 6 triệu, Nam-Việt có chừng 5 triệu, đó là con số kiểm tra 30 năm về trước. Giờ đây có thể con số đó đã vượt xa rồi. Còn dân thiểu-số cũng tới trên dưới một triệu. (1)

2 — Người Việt-Nam.— Người Việt-Nam thuộc giống da vàng. Kề làm nghề lao-động dầm mưa dãi nắng da ngăm đen. Người làm các nghề nhàn nhả ít ra ngoài trời thì da trắng màu ngà ngà. Về chiều cao, người Việt-Nam phần nhiều tầm thước (trung bình 1 thước 60) nhỏ hơn người Tàu chút ít, mặt phần nhiều xương xương, trán cao, rộng, mắt đen và hơi xếch về đằng dưới, gò má cao, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, răng to thường khềnh, râu thưa, tóc đen, dày và cắt ngắn. Dáng đi lanh lẹ, vẻ mặt linh-lợi, thân hình mảnh-dẻ nhưng cứng cáp và vững chắc.

Y-phục chính của người đàn ông Việt-Nam là cái áo dài, rộng trông mặc thêm áo ngắn hẹp. Người lao-động vận quần áo ngắn, ở nơi tỉnh thành dùng màu trắng.

Chốn thôn quê dùng màu nâu, màu đen đi ra ngoài thăm bè bạn, dự lễ-nghi thường mặc thêm chiếc áo thâm, dài quá gối. Ở chốn thôn quê thì thêm chiếc khăn đen chụp hay quấn ngang đầu làm cho vẻ mặt thêm phần nghiêm trang. Ngày nay ở các thành-

(1) Theo sự ước lượng của ông Trần-quốc-Anh con số này có thể lên tới trên 25 triệu bởi việc kê khai dân số xưa kia bị nhiều sự ăn lậu.

thị những người tân-tiến như công-chức, trí-thức, sinh-viên là những phần-tử có xúc-tiếp với văn-hóa Tây-phương thường vận Âu-phục do lẽ thuận tiện và mỹ-thuật.

Đàn bà Việt-Nam ở đô-thị Bắc-Việt khác đàn ông ở chỗ mặc quần đen, áo dài thay đổi nhiều màu, chít khăn đen cuộn tròn ngang đầu. Ở thôn quê thì mặc váy, cổ yếm che ngực cũng có nhiều người mặc quần như các đàn bà thành phố. Ở Trung-Việt trở vào Nam-Việt, đàn bà mặc quần đen, áo ngắn và búi tóc.

Người đàn bà Việt - Nam có nhiều đức tốt hơn là thói xấu. Phần lớn từ thành-thị tới thôn-quê, người đàn bà lo buôn bán, canh-nông, biết tảo-tần, chịu thương khó và rất hy-sinh cho chồng con. Ngày nay một số đàn bà do ảnh hưởng của văn-hóa Âu-Mỹ bắt đầu có sự tranh đấu về quyền-lợi trong gia-đình và xã-hội, một ít đã tổ được sự xuất-sắc trên con đường học-vấn.

Bản về các điều xấu, tốt trong con người Việt-Nam ta thấy đồng-bào chúng ta thông-minh, nhớ dai, có óc nghệ-thuật, khéo tay chân, giàu trực-giác hơn là luận-lý, ưa điều đạo đức, ham chuộng văn-chương. (Có người nói người Việt ta thích văn-chương phù hoa hơn là thực-học, thiết-tưởng không đúng, chẳng qua chúng ta trong mười thế-kỷ mất độc-lập, chịu ảnh-hưởng văn-hóa nô-dịch nên không được hướng dẫn phải đường, phải lối mà thôi chớ không phải là ta không biết trọng thực-học). Chúng ta lại còn đức tánh lễ-phép và biết ơn, chuộng hòa-bình, và giàu óc hy-sinh.

Người lao-động rất cần-cù, nhẫn-nại, có sức chịu đựng những việc nặng nhọc rất bền-bỉ, nhất là các đồng bào Bắc-Việt.

Người đi lính ra trận rất trọng kỷ-luật và can-dảm. Nói người lính đây tức là nông-dân của chúng ta trong vai trò tranh-đấu cho Tự-do và Độc-lập của xứ-sở từ bốn ngàn năm lập-quốc đến giờ rất là đáng phục.

Tinh thần dân-tộc được như vậy là nhờ hoàn cảnh kinh-tế địa-lý, văn-hóa và chính-trị cấu-tạo nên bởi :

1 — Bắc giáp Trung-Quốc, Nam giáp Chiêm-Thành là hai

gọng kìm luôn luôn xiết chặt vào dân tộc chúng ta.

- 2 — Rừng núi Bắc-Việt hoang-vu và nhiều thú dữ.
- 3 — Đồng-bằng Bắc-Việt hay bị lụt lội và hạn hán.
- 4 — Miền duyên-hải Trung-Việt hay nổi đông tố.
- 5 — Vì hai vụ gió mùa đổi thay luân chuyển, khí-hậu thường khô ráo và ẩm-thấp.
- 6 — Giải Trường-Sơn chạy ngang qua biên làm đường giao thông đầy trở lực.

Đây là các yếu-tố nó đã hun đúc cho chúng ta mọi khả-năng tranh-đấu với Thiên-nhiên và với các lân-quốc.

Chúng ta cũng có nhiều tánh xấu như các dân-tộc khác :

Người dân trung-lưu và hạ-lưu hay nông nòi, thiếu kiên-nhẫn, háo danh-vị, thích phô-trương, mê cờ-bạc, tin ma quỷ, sùng việc cúng bái, không nhiệt-tin tôn-giáo nào cả, ham kiển cáo, tinh vật và quý-quyệt. Tiếng nói của người Việt có thể cho là duy-nhất vì mặc dầu có sự phân chia Trung — Nam — Bắc, giọng nói có hơi nặng nhẹ ở một vài nơi nhưng người Việt đi đến đâu cũng hiểu nhau. Tính-tình, phong-tục, tôn-giáo cũng không có gì khác biệt từ Nam ra Bắc.

Xã-hội Việt-Nam gồm bốn giai-cấp : sĩ, nông, công, thương tuy cùng sống dưới chế-độ phong-kiến lâu đời nhưng không chia rẽ quá đáng như ở nhiều quốc-gia khác. Tóm lại dân-tộc Việt-Nam nếu so sánh với các dân-tộc khác thì rõ rệt có rất nhiều đức-tính thuần nhất, nhờ đó mà có đầy đủ sức mạnh vật-chất, tinh thần để giải-quyết nhiều việc khó khăn nội ngoại qua nhiều thế-hệ.

3. — Đời sống thượng-cò của dân-tộc Việt-Nam. —

Đời sống vật-chất của ông cha người Việt-Nam chúng ta trong buổi hoang sơ dĩ-nhiên là khó khăn chật vật hết sức. Sử sách tới nay chưa có sự kê cứu rõ rệt về vấn-đề này vì đây là một vấn-đề thuộc tiền-sử và khuyết-sử.

Ta có thể căn-cứ vào câu “ăn lông ở lỗ” để hình-dung đại-khái đời sống của người thượng-cổ. Dân-tộc nào trên thế-giới thuở nguyên-thủy đều cũng vậy. Họ đã sống như bầy thú trư-ngư trong các hang hốc hay làm lều trên các cành cây để ở. Họ lấy lá che thân, ăn thì ăn sống, nuốt thì nuốt tươi khi chưa biết dùng lửa, hàng ngày rủ nhau săn bắn hoặc chài lưới để tìm ra thực-phẩm. Cuộc sống luôn luôn phải di-chuyển vì chưa tìm ra được nhiều khả-năng kinh-tế (chưa có nghề trồng cây, giồng lúa, và chế tạo được các dụng-cụ) và chống với Thiên-nhiên tàn bạo. Tâm hồn lúc nào cũng bị hoảng-hốt trước mọi vật (động-vật hay cả bất-động-vật) vì mọi vật đều có thể là thù nghịch với họ. Họ cảm thấy mình nhỏ mọn, yếu đuối vật vờ giữa cái vũ-trụ bất-ngất mênh mông, tàn ác và đầy huyền-bí. Dòng thác đổ, cành cây rơi, cơn lốc thổi, tảng đá lăn, con sóng gầm, tiếng thú thét, hết thấy đều là những thứ ngày đêm khủng-bố, ám-ảnh họ. Họ cho đấy là sự hờn giận của các hung thần. Không có ý-niệm về các hiện-tượng trong trời đất và vạn vật, lại không có cách gì đối-phó, thắng-hoặc có đối-phó thì cũng vẫn e-sợ nên họ phải tôn thờ mọi vật bởi trong đầu óc người cổ xưa mọi vật đều có linh-hồn và linh-cảm, có thể sinh họa hay tác phúc. Vì vậy tục bái-vật và thuyết-da-thần đã chi-phối họ rất là mạnh mẽ. Với thuyết-da-thần người ta tin có thần sấm sét (thần thiên lôi) thần mưa, thần gió, thần sông, thần đất, thần nước, thần núi... các vị thần này có thể có ảnh hưởng đến đời sống của họ. Với tục bái-vật, người ta thờ cây đa, cây đề, ông bình vôi, hồ, rằm, cho rằng các thứ đó đều có quan-hệ mật thiết với mình, cai quản mình trực-tiếp hay gián tiếp. Những phong tục và dị-đoan đó đến ngày nay cũng hãy còn lác đác ở nhiều thôn quê Việt-Nam cũng như ở nhiều bộ-lạc da đen, Châu Phi, Châu Mỹ hay Châu Á.

Thời gian trôi qua, người cổ của chúng ta mỗi ngày một tiến rồi một ngày kia biết lặn lội trong những khoảng ruộng bùn lầy, tưới những giọt mồ hôi xuống đất dần dần sinh sống. Bấy giờ chưa có gia-súc, chưa có dụng-cụ tinh-xảo, họ trần, lực lấy sức tay chân tranh đấu với Thiên-nhiên. Họ đeo đá làm thành

các lưới cuốc nhọn để sỏi đất khô và đập cho nhỏ chờ lúc nước sông tràn vào ruộng, ruộng sẽ có bùn ngấu cho họ gieo giống. Họ biết tháo nước ra vào để giải-quyết nạn úng-thủy hay thiếu nước. Ở gần bờ về mùa hanh họ biết dùng mực nước thủy triều lên xuống ở các ngành sông để dẫn vào ruộng. Nhờ vậy ngay thời bấy giờ tại Trung-Châu Bắc-Việt đã có nơi làm ruộng được cả hai mùa. Sau này xum họp với người Tàu họ biết dùng lưới cày sắt, trâu bò.

Vào thời cổ miền Trung-Châu Bắc-Việt đâu có rộng lớn như ngày nay. Đầm lầy, gò đồng rải rác khắp nơi, vì chưa được khai thác nhiều bởi nông nghiệp còn manh-mưa. Ngoài bờ biển và các cửa sông lau sậy cùng cây sú mọc đầy, rừng cây um-tùm ở các đồi núi. Người cổ ở thưa thớt tại các thung - lũng và các miền ruộng hợp thành từng làng từng xóm. Năm bảy chục nóc nhà tranh vách đất quây tụ im lìm sau những lũy tre cao ngất. Ngoài làng là những cánh đồng, không có đồn trại, thành-thị, phố-phường gì hết.

Sông Nhị-Hà bấy giờ là mạch máu chính nếu ta ví vùng Trung-Châu là cái thân. Con sông này đã bồi đắp nên mảnh đồng bằng hằng năm bằng những lớp phù-sa trở qua các thác ghềnh từ miền núi Vân-Nam đem về nuôi nấng, trang-diễm đừa con ruộng. Sông bệ Đông hãy còn rào rạt ngoài đồng, bãi thuộc tỉnh Hải-Dương, Hưng-Yên, Kiến-An bây giờ. Hai chục thế-kỷ qua chỗ đất liền tiến dần ra miền nước mặn được hàng trăm cây số mở rộng Trung-Châu thêm được mấy tỉnh. (Đại-đề hai huyện Tiên-Hải, Kim-Son cách đây trên dưới 100 năm bỗng ở biển hiện lên nhiều làng mạc sầm uất như do một phép lạ).

Đây là lời Lưu-An về đời Hán đã am-hiểu tình-trạng dân-tộc chúng ta khi nền đô-hộ của Bắc-phương đã thành-tựu trên đất Giao-Chi (đầu Thiên-Chúa kỷ-nguyên).

Ngay thuở đó; về chính-trị dân ta đã lập thành nước (do họ Hồng-Bàng) theo thể-chế phong-kiến. Trong mỗi nóc nhà đã có chế-độ gia-tộc, gia-trưởng. Ngoài làng mạc có chế-độ tù trưởng, lạc-hầu, lạc-trưởng vân vân...

Sau này nhờ cuộc xúc-tiếp với văn-hóa Bắc-phương kỹ-thuật canh-tác được cải-thiện, sức người được sức gia-súc giúp đỡ, nông nghiệp trở nên phát đạt. Nhân khẩu bắt đầu tăng-gia, trí-não mỗi ngày thêm cứng rắn trước Thiên Nhiên và vạn vật. Đời sống hoạt động và dồi dào trông thấy.

Những ngày mùa đông tháng giá qua, xuân về đầm ấm, cây cỏ xanh tươi lại dưới ánh mặt trời, tinh thần của con người như bị kích-thích do cái vui, cái tươi, cái linh-động của vạn vật. Người cò có cảm tưởng trong khoảng thời gian này vị chúa-tể thế-gian đến với họ gần gũi để thi ân thi đức. Họ cũng vui theo cái vui của vạn vật. Họ khởi các công việc đồng áng nhưng ung-dung thông thả rồi mở hội hè đình đám để làm vui từ trẻ đến già.

Trai gái họp nhau sủng sính áo quần trên những ngọn đồi rộng hay bên các lũy tre xanh, hoặc giữa nơi đình trung điểm sở, hoặc rún rầy trên các cây đu, hoặc tung Cờn, đánh Phết, hoặc cất lên những câu hát Đúm đề ca ngợi cái tuổi trẻ đầy hứa hẹn mơ mộng hoặc kỳ-vọng những chuyện lứa đôi đầm thắm tốt đẹp, hoặc mừng buổi thanh bình. Đây là những điệu ca, những bài thơ mô tả đời sống nông nghiệp thuần phác hoàn toàn có tính cách bình dân giữa những buổi sáng huy hoàng của ngày xuân hay giữa những đêm trăng trong bên cạnh ngọn cỏ lá cây qua những đôi môi thắm của các cô thôn nữ luôn luôn mỉm cười để hé hàm răng lên nhá nh.

Rồi sau tiết xuân, do những cuộc vui công cộng, trai, gái trưởng thành quen biết nhau, yêu nhau đính-ước việc gia-thất. Người con trai đem trầu cau đến xin bố mẹ người con gái rồi mới trực cưới. Đám cưới là một dịp làng xóm hương thôn vui chơi ăn uống, nhai trầu nói chuyện. Trầu cau là một món cần trong sự xã giao vậy.

“Miếng trầu là đầu câu chuyện”

Về trầu cau có một chuyện cổ-tích rất lâm-ly cảm-động. Vào thời thượng cổ hai anh em một nhà kia thương yêu một người con gái. Người anh lấy được cô gái khiến người em đau đớn tuyệt vọng bỏ ra đi. Rồi anh đi tìm em, vợ đi tìm chồng, rút cục ba người vì thương nhau trong cái đại nghĩa anh em chồng vợ quá thiết

tha mà chết cả. Kẽ hóa ra hòn đá vôi, kẽ hóa ra cây cau, kẽ biến thành cây trầu không quăn quít lấy nhau. Người ta đem nhai quả cau và lá trầu cùng vôi thì thấy thành một chất đỏ tươi đậm đà. Màu đỏ tươi, vị đậm đà phải chăng là cả mối tình thương yêu chân thật, nồng thắm ? Trai, gái lấy nhau, bè bạn kết-giao đều lấy miếng trầu tỏ tình thân mật, thật là có ý nghĩa vô cùng.

Nhân chuyện ăn trầu có người tưởng rằng vì nhai trầu mà răng thành đen, đó là một điều lầm. Thật ra răng đen vì nhuộm. Đây là một phong tục không riêng của người Việt, dân Ấn-Độ, Má-Lai, Nam-Dương, Nhật-Bản xưa kia cũng nhuộm răng. Răng đen là một yếu-tố về mỹ-thuật của phụ-nữ :

.

«Ba thương má lúm đồng tiền

«Bốn thương răng nhánh hạt huyền kềm thua (Ca-Dao)

.

«Lấy chồng cho đáng tấm chồng

«Bố công trang điểm má hồng răng đen»

Còn có thể giải thích việc nhuộm răng cách nào chăng ? Có người nói rằng người Việt chúng ta nhuộm răng là để dễ nhận nhau trong cuộc đụng chạm với các bộ-lạc khác, nhưng có nơi lại cho tục nhuộm răng cũng như tục bới tóc chính là phản-ứng của dân tộc Việt đối với chính-sách đồng-hóa của Tàu trong thời đô hộ.

Về việc hôn nhân của người Việt chúng ta xưa kia thì việc lập gia đình chẳng phải là đề cùng mưu cuộc sống mà thôi. Hôn nhân còn có ý nghĩa vì người chết và vì nhu-cầu nối truyền giống nữa. Lấy nhau, người Việt nghĩ trước hết đến vấn đề sinh con đẻ cái để có người lo việc khói hương cho tổ tiên và cả cho mình sau này. Không người kế tự, đó là một sự đau đớn nhục nhã vô cùng cho người Việt và đây cũng là một căn nguyên của chủ-nghĩa đa-thê ngoài ảnh-hưởng của chế-độ phong-kiến. Người Việt tin rằng người chết nhưng linh hồn còn phảng-phất ở chốn nhân-gian, bởi sự luyến tiếc

con cháu, thì con cháu lo việc thờ cúng để tỏ lòng thương nhớ và cung kính người quá-cổ, một lễ nữa là sự mong mỗi người chết phù-hộ cho kẻ sống. Mỗi tin tưởng này hầu tràn ngập khắp các tầng lớp dân tộc chúng ta từ xưa đến nay.

Người chết vào thời thượng cổ, phải nằm ở trong nhà. Người nhà đục gỗ làm áo quan hàng ngày dâng cơm nước thờ phụng như khi còn sống. Các đồng bào thiểu-số nhất là dân Mường, Thổ vẫn còn giữ phong-tục này đến bây giờ.

Lúc đem chôn người ta cũng phải vùi theo đồ ăn thức dưng cho linh hồn khỏi phải thiếu thốn (tục đốt vàng mã đã do ý-tưởng này bây giờ gần mất hẳn).

Trước khi Khổng - Giáo tràn qua và có ảnh hưởng nhiều vào văn-hóa của chúng ta, chúng ta còn tập-tục này nữa : nếu trong nhà người anh chết đi thì người em trai phải lấy chị dâu để cúng đáng mọi việc thay anh và trông nom các cháu. Các nhà chép sử cho rằng tục này phát sinh vì lý-do kinh-tế, tức là ta không muốn người đàn bà tái-giá đem của cải và con cái của bên chồng đi. Phong tục này tồn tại đến cuối đời Hán và có lẽ đã bị bãi bỏ trong thời Nhậm - Diên, Sĩ - Nhiếp và Tích - Quang là những người có nhiệm-vụ du-nhập văn-hóa Trung-Quốc vào đất này và thủ-tiêu những tập-tục của dân bản-thờ.

Buổi nguyên-thủy người Việt sống theo chế-độ bộ-lạc tức là sống trong tình-trạng man-rợ. Đời sống lại không có phong tục và đạo đức nên mọi xúc-tiếp giữa các bộ-lạc đều xây dựng trên sức mạnh tàn - bạo. Các bộ - lạc yếu phải tòng - phục các bộ-lạc khỏe do đó chế-độ phong - kiến ra đời cho tới sau này họ Hồng - Bàng, một bộ-lạc oai-hùng nhất xuất đầu lộ diện ngự trị tất cả các bộ-lạc khác (xin coi dưới đây cội rễ của họ Hồng-Bàng).

Về y-phục, người thượng-cổ khi chưa biết dệt vải, may áo đã sống trần truồng, rệt mướt thì lấy lá hay vỏ cây che thân, sau này có nghề dệt mới biết đóng khố, quần khăn, mặc quần áo. Người bình dân khi xưa lúc ở nhà chỉ đóng cái khố và mặc cái áo ngắn.

Đàn bà mặc thêm cái váy. Có lẽ giai-đoạn người Việt biết đóng khố, biết làm nhà cửa, biết dùng đồ kim-khí là giai-đoạn đã có xúc tiếp với các di-tộc nhất là người Hán văn-minh hơn mình. Tuy vậy y-phục của họ rất là đơn-giản từ buổi di-cư xuống phương Nam, nóng nhiều rét ít. Ngày nay người ta tìm thấy trên mặt các trống đồng, các tảng đá hình người, đóng khố đầu đội mũ bằng lông chim. Có thể đây là những di-tích về hình ảnh người Việt-Nam cổ. Cho tới khi người Trung-Hoa sang chinh-phục ta, sự ăn vận mới bắt đầu tề chỉnh và đồng thời nông-nghiệp của ta trở nên thịnh đạt. Ta biết búi tóc hay quấn khăn, mặc áo khếp về tay phải hay mở ở giữa; y-phục của người Mường, Thổ, ngày nay có lẽ là y-phục của ông cha chúng ta thuở trước.

Phần đông hạng bình-dân cắt tóc ngắn dễ tiện làm lụng, chỉ có đàn bà và các nhà quý-phái mới để tóc dài cũng do ý muốn làm đáng đề-phân-biệt giai-cấp. Họ bện tóc quấn quanh đầu hay búi thành một búi tóc to ở sau gáy, ngoài bịt một chiếc khăn màu nhỏ để giữ cho chặt.

Họ không biết dùng giày, guốc. Giày, nón có lẽ do người Tàu đem sang ta. Tính thích trang-diêm, họ đeo dây cổ và chân tay những vòng bằng đồng, xương, hồ phách hay đồi mồi.

Đối với khách lạ, dân Việt rất tử tế ân cần, ưa mời ăn uống, coi khách như người nhà. Lễ tiếp khách bao giờ cũng có coi trà, chén nước. Mà vì có ăn trà răng thêm đen nhánh mãi và bền chặt đến già vậy.

Bàn về phong-tục của dân ta, chúng tôi không thể không nhắc tới bài khảo-luận về văn hóa Đông-Dương (Les civilisations de l'Indochine) của ông G. Coedès đã nêu ra một vài ý-kiến đặc-biệt. Nhà khảo-cổ này đã nhận ở dân tộc chúng ta không phải chỉ có những phong-tục thuần-túy « Trung-Quốc » mà từ vua chúa đến thứ-dân của ta hầu hết đều theo cả. Ở nơi chúng ta còn có những phong-tục trong gia-đình, ngoài làng mạc như những việc thờ thần thánh ở đình, miếu khác hẳn Hán-tộc. Những phong-tục này



Một cảnh bờ ruộng ở nông thôn

(Ảnh của Bàng-Bá-Lân)

đã có trước khi người Hán qua đây và tồn tại đến ngày nay mặc dầu ảnh-hưởng của văn hóa Hán-tộc trên mảnh đất này đáng kể là sâu rộng. Ông Coedès ngờ rằng trước khi văn-hóa Trung-Quốc du-nhập vào đây (đầu thế-kỷ thứ hai trước Thiên-Chúa) người Việt-Nam chúng ta đã chịu ảnh-hưởng của nền văn hóa Nam-Á (Austro-Asiatique) nên mới có những phong-tục riêng biệt này. Lời ước-đoán đó không phải là vô căn-cứ nếu chúng ta nhớ rằng văn hóa Ấn-Độ đã đặt dấu vết và ảnh-hưởng ở miền Nam-Á nói chung, và miền Nam Đông-Dương nói riêng, trước khi người Trung-Quốc có mặt ở Bắc-Việt ít nhất trên một thế-kỷ, tức là vào khoảng thế-kỷ thứ nhất của Thiên-Chúa kỷ-nguyên. Ngoài ra khi còn ở miền Hoa-Hạ ông cha chúng ta cũng có những phong-tục, những cá-tính đặc-biệt mà cuộc thăng trầm của Lịch sử, cuộc phể hưng của dân tộc qua bao cơn gió bão vẫn không xóa bỏ được.

Thật vậy, ông cha chúng ta không một phút nào ngừng tranh-dấu để bảo vệ hết thảy cái gì là tinh-t túy của giống nòi Lạc-Việt tuy vẫn mở rộng cửa đón nền văn-hóa ngoại lai. Học để biết, học để tiến, để chau dồi tinh thần độc-lập, tự-do và tranh đấu chứ không phải là nhắm mắt vờ liêu cái văn-hóa nô-dịch, ngu-dân nó là những dụng-cụ chính-trị quý quyết nguy-hiêm của mọi chính sách thực-dân, đô-hộ hôm qua và hôm nay.

Đời sống của dân tộc chúng ta nhờ có sự sáng suốt của tiền-nhân vẫn vĩnh-cửu, vẫn trường-tồn, vẫn bành-trướng, vẫn tiến-bộ đó là một thực-tế mà không ai cãi nôi. Chúng có rõ rệt là dân tộc chúng ta còn đến ngày nay, đã trưởng thành và đang đi đến chỗ hùng mạnh.

Nhưng trang sử dưới đây lần lần vạch rõ trước mắt chúng ta đời sống vĩ-đại, trầm-hùng của dân tộc trong những giai-đoạn mờ tối cũng như trong những giai-đoạn tươi sáng. Từ mạch nước nứt trong lòng đất, dân tộc Việt-Nam đã thành cái lạch, con sông, giờ đây con sông phá toang bờ bến để tiến ra Đại-Dương hòa nhịp sống với vũ-trụ mệnh mông bát ngát.

4 — Gốc tích và giòng giống người Việt Nam.— Bàn về gốc tích dân tộc Việt-Nam những nhà làm sử của chúng ta và các học-giả ngoại-quốc thường không đồng ý-kiến. Nguyên do dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc rất cổ-cựu trong khi khoa-học chưa phát minh, các nhà nhân-chủng-học chưa ra đời, địa-dư và sử-học cũng còn là chuyện rất mờ mịt. Thêm vào, dân-tộc Việt-Nam từ bốn ngàn năm lập-quốc trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên của Lịch-sử sống một cuộc đời bất định từ lưu-vực sông Nhị-Hà, sông Mã cho tới ngày nay ngừng hẳn bên bờ biển Tiêm-La.

Nhiều nhà bác-học Pháp cho rằng người Việt-Nam phát tích ở miền núi Tây-Tạng cũng như người Thái, qua các triều đại di-cư dần xuống Bắc-Việt rồi tràn xuống phía Đông-Nam và lập ra nước Việt - Nam ngày nay. Còn người Thái theo sông Cửu-Long (Mékong) tạo ra nước Tiêm-La và Mên, Lào. Như vậy dân tộc Việt-Nam là một trong nhiều dân tộc đã do các miền Tây-Bắc Trung-Hoa là nguồn gốc. Đồng thời một vài dân tộc khác ở các quần-đảo Đông-Nam di-cư lên như dân Mã-Lai, dân Phù - Nam, dân Chiêm - Thành cùng tập - hợp trên bán - đảo Đông-Dương.

Có thuyết cho rằng người Việt thuộc giống Anh-đô-Nê-Diêng (Indonésiens) bị giống A-ri-ăng (Aryens) đánh bại ra khỏi Ấn-Độ phải chạy qua bán-đảo Ấn-Độ-Chi-Na tiêu diệt đám thổ-dân ở đây là người Mê-la-nê-diêng (Mélánésien) chỉ khác thiên xuống Nam-Dương quần-đảo. Ở mạn Bắc ta hòa giống với người Mông-Cồ, chịu ảnh - hưởng văn-minh Trung-Quốc. Ở mạn Nam giống Anh - Đô - Nê - Diêng hợp thành giống Cao - Mên và Chiêm-Thành chịu văn-hóa Ấn-Độ, ngay ngành ở mạn Bắc cũng chia ra 2 chi-phái : một sinh-tụ ở Trung-Châu sông Nhị-Hà và các miền duyên-hải nhờ có đất cát phì-nhiều lại chịu nhiều cuộc biến-chuyển lịch-sử mà xúc-tiếp được với văn-hóa Trung-Quốc nên tiến bộ mau lẹ. Một chiếm đóng các vùng cao-nguyên sống với rừng núi chịu ảnh hưởng của giống Thái ở lân cận tuy vẫn giữ được nền nếp cũ là các tổ-chức và thể chế phong-

kiến. Các người Mường hiện cư-trú tại Hòa-Bình và Nghệ-An ngày nay là di-tích của chi-phái này.

Ông Léonard Aourousseau căn-cứ vào sách Tàu cho rằng người Việt-Nam thuộc giòng giới nước Việt đời Xuân-Thu tức là thuộc quyền Quốc-Vương Câu-Tiến thời đó (cuối thế kỷ thứ 6 trước Công Lịch, đóng kinh-dô ở thành Thiệu-Hưng tỉnh Chiết-Giang ngày nay. Năm 333 trước Công Lịch nước Việt bị nước Sở đánh bại, đất đai bị thôn tính chớ đến tả ngạn sông Chiết tức sông Hằng-Châu ngày nay, người Việt chạy lùi thêm xuống miền Nam chia ra làm 4 phái :

- 1 — Đông-Âu hay là Việt-Đông-Hải thuộc miền Ôn-Châu (phía Nam tỉnh Chiết-Giang).
- 2 — Mân-Việt tụ tập tại Phúc-Châu tức Phúc-Kiến.
- 3 — Nam-Việt thuộc Quảng-Đông và phía Bắc Quảng-Tây.
- 4 — Lạc-Việt hay là Tây Âu-Lạc ở phía Nam Quảng-Tây và miền Bắc-Việt của chúng ta bây giờ.

Chúng ta thuộc thị-tộc nào ?

Xin coi dưới đây các tài liệu rút ở « Nguồn gốc dân tộc Việt-Nam » Đại-Việt tạp chí, Revue Indochinoise của các ông Đào-Duy-Anh, Lê-Chí-Thiệp, Charles Patris. Các vị này cũng không đứng ra ngoài thuyết của L. Aourousseau, Henri Maspéro.

Theo Kinh thư vào thời thái cổ từ Nghiêu, Thuấn, Hạ, Thương, người Hán còn ở quanh quần lưu vực sông Hoàng-Hà vùng Hà-Nam, Thiểm-Tây, Nam Sơn-Tây, Nam Trục-Lệ và một phần tỉnh Sơn-Đông ngày nay rải rác tới lưu-vực sông Vĩ-Thủy. Giải Tàn-lĩnh và những ngọn núi nối tiếp về phía Đông là giới hạn của họ về phía Nam và về phía Bắc người Hán gần như lẫn lộn với các rợ Nhung. Sự trạng này kéo dài tới đời Chu là thời Xuân-thu chiến quốc. Trong lúc này tại lưu-vực sông Dương-Tử, sông Hán và sông Hoài có những giống người văn hóa khác hẳn văn hóa Hán tộc.

Giao-Chi.— Trong thư tịch của người Trung-Hoa bọn người

đó được mệnh danh là Man-di. Họ quy tụ bên các bờ sông, bờ biển đầm hồ và trong các rừng hoang. Sinh hoạt bằng nghề chài lưới săn bắn. Họ có tục đặc biệt là xăm mình và cắt tóc ngắn, để giải thích phong tục đó người ta nói rằng người Man-di hàng ngày lặn lội dưới sông, biển thường bị giống Giao-long làm hại nên xăm mình thành hình-trạng Giao-long để Giao-long tưởng là vật cùng giống mà không giết hại.

Từ đời Nghiêu, Thuấn một dân tộc khai hóa rất sớm là người Giao-Chỉ đã giao thiệp với người Hán tộc. Đem đổi chiếu những điều thư tịch thì Giao-Chỉ ở về miền Hồ-Nam ngày nay, gần hồ Động-Đình và núi Nam-Lĩnh.

Người Hán tộc gọi nhóm Man-di đó là Giao Chỉ. Ban đầu người Giao Chỉ xăm mình để thành hình trạng Giao-long rồi dần dần chính họ phát sinh mối tin tưởng mình là đồng chủng của giống Giao long. Quan niệm «Tô-Tem» bắt nguồn từ chỗ này. Người Hán thấy họ có hình trạng Giao long, thờ Giao long làm vật tổ nên gọi nơi họ ở là Giao-Chỉ tức là miền đất của giống người Giao long. Vì đâu có danh từ Giao-Chỉ ? Có người nói chữ Giao-Chỉ có nghĩa là hai ngón chân cái giao nhau. Nhưng theo Bác-sĩ P. Huard và A. Bigot trong Bulletin de la Société Médico-chirurgicale de L'Indochine quyển XV, số 5, tháng 5, năm 1937 trang 489-506 dưới tiêu đề : « Les Giao Chỉ » thì không riêng người Giao Chỉ mới có hai ngón chân cái giao nhau, tức là nhiều dân tộc khác ở Á-đông cũng có hình tích này.

Bộ Từ-Nguyên (quyển tí, trang 141) chép : Theo nghĩa cũ bảo hai ngón chân cái giao nhau là Giao-Chỉ, nhưng xét đời cổ bên Hy-Lạp có tiếng đối-trụ, lân-trụ để gọi loài người trên thế-giới (đối-trụ là phía Nam phía Bắc đối nhau, lân-trụ là phía Đông phía Tây liền nhau). Sở dĩ có tên Giao-Chỉ là hợp với nghĩa đối-trụ vì dân-tộc phương Bắc gọi dân tộc phương Nam đối nhau không phải là chân người giao nhau. (Chữ Giao-Chỉ chép ở sử Tàu trước nhất vào đời Thần-Nông).

Ngoài nghề đánh cá là nghề căn-bản, người Giao-Chỉ thừa

đó đã biết trồng trọt và làm ruộng. Trong lúc này ở khoảng giữa Động-Đình-Hồ và hồ Phiên-Dương từ đời Nghiêu-Thuấn có giống người Tam-Miêu cũng đã biết nghề canh nông rồi, và người Giao-Chỉ đã ở trên một phần đất của người Tam-Miêu. Căn-cứ vào nghề đánh cá, nghề nông cùng chế-độ vật-tồ là đặc-tính của xã-hội thị-tộc người ta cho rằng người Giao-Chỉ bấy giờ ít nhất cũng ở dưới đời đồ đá cũ và đầu đời đá mới (đá đẽo và đá mài) tuy chưa tìm được di-tích sinh hoạt gì của họ ở dưới đất. Còn về thời Nghiêu Thuấn những đồ làm ruộng toàn bằng đá cả xét các di-vật đào được ở Ngưỡng-Thiếu tỉnh Hà-Nam, ở lưu-vực sông Hoàng-Hà. Họ làm nhà bằng cành cây hay bằng tre, có lẽ như nhà sàn của người thượng-du ngày nay trên các đầm, hồ, hay khe núi (Theo thiên Vũ-Cống ở miền đất Châu-Kinh có nhiều tre).

Cuộc giao-hiểu của Giao-Chỉ đối với Hán-Tộc thế nào.

Theo các cổ sử các vua nhà Hồng-Bàng là con cháu Thần-Nông thừa đó làm chúa-tể Trung - Quốc, Lộc-Tục là ông vua đầu tiên của phương Nam hẳn là có liên-lạc về thị-tộc nên có sự thân phục phương Bắc. Dưới Nhà Chu, sự giao hảo giữa phương Bắc và các di-tộc rất là tốt đẹp. Chu Công nói với sứ-giả phương Nam rằng: kẻ hiền-giả không ham vật chất. Chúng ta không phải là chủ các người vì đã là hiền-giả thì không mong ai làm tội tớ của mình...

Sứ đáp: Ba năm nay trời đất thay đời lệ thường: Mưa hòa, gió thuận, sông lặng, bề yên, ắt là thiên triều sinh thánh vì lòng tôn kính chúng tôi tự tìm về triều bái Đức Hoàng-Đế tuy núi sông ngăn cách, đường xá xa xôi...

Vua chúa nhà Hồng-Bàng có lẽ con cháu Thần-Nông hay không dưới đây chúng tôi sẽ bàn tới. Giao-Chỉ đầu có sự bang giao với Hán tộc vẫn là một xứ tự-do. Ch. Patris còn chép rằng Giao-Chỉ thuở xưa thuộc Dương-Châu là một trong 9 châu do vua Vũ mở ra. Vua Vũ lập nên nhà Hạ ngự-trị Trung-Quốc từ 2205 đến 1766 trước T. C... Rồi cũng có nhiều phen Hán-tộc và Giao-Chỉ xung-đột với nhau nên nhiều sử-gia Tàu đã ghi rằng Giao-Chỉ

là giống dân có tinh thần bất khuất mà dưới đây chúng tôi sẽ có dịp nhắc tới.

Việt-Thường. — Bàn về nước Việt-Thường mười năm trở về trước nhiều nhà khảo cổ của ta cùng như ngoại-quốc đã phát-biểu nhiều ý kiến khác nhau. Việt-Thường ở đâu ?

Theo Trần tiên sinh trong “Việt-Nam sử lược” Việt-Thường ở phía Nam Giao-Chỉ. Năm Mậu-Thân là năm thứ 5 đời vua Đế Nghiêu (2352 tr. T. L.) Việt-Thường sang cống một con rùa lớn, năm Tân-Mão (1109 tr. T. L.) đời Chu-Thành-Vương (là vị vua thứ hai của nhà Chu) đem chim trĩ trắng cống vua nhà Chu được Chu-Công-Đản là chú vua Thành-Vương chế ra xe chỉ Nam tiến sứ về nước. Trong sự xúc-tiếp với sứ-bộ, nhà Chu phải tìm thông ngôn mới trao đổi được ý-tứ.

Ông Lê-văn-Hoè trong Việt-Sử đính ngoa cho rằng Việt-Thường ở vào địa-phương tỉnh Quảng-Bình ; Quảng-Trị (Trung-Việt ngày nay) là miếng đất dài do Chế-củ nhường cho ta dưới đời Lý-Thánh-Tôn tức là năm 1069 Việt-Thường còn thuộc Chiêm-Thành.

Ông L. Wiéger nhà Trung-hoa-học lại rời vị-trí Việt-Thường xa hơn nữa. Ông cho Việt-Thường là Cao-Mên.

Ông Lê-Chí-Thiệp và Đào-Duy-Anh cũng như tác giả Việt-Nam sử lược và các nhà khảo-cổ Pháp không đồng ý cho rằng Việt-Thường ở phía Nam Giao-Chỉ (Giao-Chỉ ở lưu-vực sông Dương-Tử) Ông Lê-Chí-Thiệp nói rằng xem bản-đồ Trung-Quốc thế-kỷ 20 trước Thiên-Chúa còn chia ra nhiều bộ-lạc trình-độ khác nhau không hiểu địa-dư bao nhiêu thì không thể tin được sứ-giả Việt-Thường vượt đường bộ từ Bắc-Việt, hoặc theo hải-dạo đến được thành Bình-Dương là kinh-dô của vua Nghiêu tận tỉnh Sơn-Tây, phía Bắc sông Hồng-Hà và dưới đời Chu lại đến thành Tây-An ở phía Nam sông Vị, tỉnh Thiểm-Tây bây giờ. Theo lẽ đương-nhiên chỉ có gần gũi nhau, chịu ảnh-hưởng của nhau mới có sự giao-dịch với nhau. Tóm lại Việt-Thường là đất tất không

xa Hán-tộc, có lẽ ở phía Nam Dương-Tử vùng hồ Phiên-Dương và sông Dương-Tử. Lý luận này theo ý chúng tôi có ý-nghĩa hơn cả.

Ngoài ra ta còn thấy Kinh-thư chép đất Dương có nhiều giống chim lạ, đất Kinh có nhiều Rùa lớn thì Việt-Thường phải ở vào khu hồ Phiên-Dương và hồ Động-Đình, như vậy ta càng thấy có sự đối-hợp với việc cống chim trĩ và rùa lớn. Thêm vào đó, Tư-mã-Thiên nói vùng hồ Phiên-Dương có đất Việt-Thường vua Sở Hùng-Cử (887 tr. T. L.) phong cho con út là Chấp-Tỳ làm vua ở đấy, Việt-Thường và Việt-Chương có lẽ là hai tên dùng lẫn cho nhau để phiên-âm cho một tên bản thổ như Cao-Mên, Cao-Man, Lào, Lèo. Ông Lê-Chí-Thiếp định vị-trí Việt-Thường ở ngay chỗ thành Nam-Xương bấy giờ, căn cứ vào việc năm 508 tr. T. L. vua nước Ngô (ở vùng Chiết-Giang-Tô) có thắng đạo binh Sở ở đất Dự Chương (Yu Tchang) mà sử nói là thành Nam-Xương. Người Tàu đọc chữ Dự-Chương như Việt-Chương. Vì vậy ta mới ước đoán Việt-Thường là Việt-Chương. Trước khi đề kết Giao-Chỉ ở trên, Việt-Thường ở dưới thì Việt-Thường hẳn không ở giáp Chiêm-Thành hay miền Nam bán đảo Đông Dương được.

Nước Việt-Thường ra đời có lẽ đã lâu lắm từ đầu đời nhà Chu ở trên địa-bàn cũ của nước Tam-Miêu, giữa hồ Động-Đình và hồ Phiên-Dương bắt đầu suy từ khi có nước Sở thành lập ở miền Hồ-Nam, Hồ-Bắc sau những cuộc lấn đất về miền Tây của Việt-Thường, qua đến đời Hùng-Cử đất Việt-Chương ở miền hồ Phiên-Dương mất nét. Người Việt-Thường cũng sinh hoạt bằng nghề đánh cá như người Giao-Chỉ có lẽ cũng có tục xâm mình nhưng họ thông thạo nghề nông hơn. Theo thiên Vũ Cống thì miền Châu Kinh và Châu Dương có những sản vật như vàng, bạc, gỗ quý để làm nhà, các thứ trúc để làm nỏ, lông chim, da bò, ngựa voi, da tê ngưu, vải gai vân vân... Dân Việt-Thường còn biết chế đồ đồng đỏ. Trình độ kỹ-thuật đã tới trình-độ đá mới. Họ sống theo

chế - độ thị - tộc và cũng có tín - ngưỡng « Tô - Tem » như người Giao-Chi.

Mối quan - hệ giữa người Giao - Chi và Việt - Thường thế nào đến nay vẫn chưa được rõ rệt chỉ biết rằng khi Việt - Thường xuất hiện thì tên Giao-Chi không còn nữa. Và địa - bàn ước - đoán của người Việt - Thường choán địa - bàn ước - đoán của người Giao Chi một phần về phía Đông-Nam.

Ngoài ra Việt-Thường với Giao-Chi đều là người Man-di thuộc về Việt-tộc là giống người đã sinh-tụ ở khắp lưu-vực sông Dương-Tử, từ miền Vạn - Huyện (đời Chu nước Quý - Việt) tỉnh Tứ-Xuyên ra tới biển, nghĩa là vùng Châu Kinh, Châu Dương trong Vũ-Cống.

Cứ những điều chúng ta biết về đặc tính văn hóa thì Việt-tộc vào thời đó có lẽ chưa chịu ảnh-hưởng của chủng-tộc Mông-Gô-Lích như Hán tuy chưa thể nói quyết rằng họ thuộc chủng tộc Anh-Đô-Nê-Diêng nhưng chúng ta thấy tục xăm mình là tục đặc biệt của các dân tộc thuộc giống Anh-Đô-Nê-Diêng ở miền Nam và Tây-Nam Á-Châu : Miêu-tử, Lô-lô, Man, Lái, Lê, Dao, Xá, Đàng, Đông cho đến người Dayak ở đảo Bornéo. Những giống người này đều là di-duệ của người Man-di. Theo các nhà nhân-chủng-học họ chia ra hai giống Tạng-Miến (Tibéto-birman và Anh-Đô-Nê-Diêng) Nhưng họ không khác biệt nhau mấy ngay cả về đặc tính kỹ - thuật. Theo nhà bác học Leroy, Gourban về nhân-loại-học người Anh-Đô-Nê-Diêng và giống Tạng-Miến gần nhau quá, nếu có khác nhau thì sự khác biệt đó cũng hết sức mong manh, có lẽ vì sự pha chộn tức là sự lai giống. Hai đám dân tộc này đã sống gần gũi nhau chẳng nên có sự-trạng này hay là đã cùng thoát thai ở một gốc ? Và chúng tôi nghĩ rằng cái gốc người ta đề-cập đó có lẽ là Việt-tộc. Các nhà tiền-sử-học và ngôn-ngữ-học phát biểu rằng xuất từ miền A-Xam ở phía Bắc Ấn-Độ trải qua Nam-Bộ Trung-Hoa xuống tới Nam-Dương quần-đảo có một thứ văn hóa hiện nay còn di-tích trong các dân tộc Anh-Đô-Nê-Diêng. Chúng ta có thể ngờ rằng người Việt-tộc xưa có lẽ là một nhánh của chủng-tộc Anh-Đô-Nê-Diêng

mà trong thời thái cổ ta thấy đã có mặt hầu khắp miền Đông-Nam Á-Châu chẳng.

Bách-Việt.— Căn cứ vào các sử sách của Tàu trong đời nhà Chu ta cũng thấy Bách-Việt có mặt ở lưu-vực sông Dương-Tử rồi sau này tản mác khắp miền Nam-Bộ Trung-Hoa. Nói là Bách-Việt người ta căn-cứ vào thuyết truyền kỳ về Lạc-Long-Quân kết duyên cùng Bà Âu-Cơ sinh ra trăm con, nửa trai, nửa gái. Sự thực về thời thượng cổ giống Bách-Việt có nhiều nhóm, nhiều bộ-lạc sinh sống rời rạc như các dân tộc thiểu số ngày nay tại các miền Thượng-Du. Đến đời nhà Chu, các bộ-lạc này đi dần đến chỗ thống nhất do những biến thiên của lịch sử, các bộ lạc lớn kiêm tính và hợp lại thành nhóm lớn sau đây đã đặt đến hình-thức quốc-gia là Đông-Việt hay Đông-Âu, Nam-Việt, Mân-Việt, Tây-Việt hay Tây-Âu và Lạc-Việt. Sau này ba nhóm trên bị đồng-hóa theo Hán-Tộc còn lại trên lịch sử đến ngày nay là nhóm Tây-Âu và Lạc-Việt.

Vào thế-kỷ thứ 9 một số thị-tộc người Việt-tộc ở Chiết-Giang có lẽ có quan-hệ với những phần-tử Việt-tộc ở Nam-Bộ Trung-Hoa và đối với Lịch sử của chúng ta là người Việt - Nam ngày nay nữa. Họ lập thành nước Việt do một nhà quý tộc họ Mị thuộc về thị-tộc Mị cùng họ với vua nước Sở. Buồi đầu trên bốn thế-kỷ trước đời Câu-Tiến, nước Việt chỉ là một nước phụ-dung của nước Ngô, một nước lớn ở lưu-vực sông Giang và sông Hoài. Cuối thế-kỷ thứ 6 vua nước Ngô là Hạp-Lư giận vua nước Việt là Doãn-Thường, không theo mình đi đánh nước Sở nên đem binh đánh nước Việt, thắng Doãn Thường ở Tuy-Lý (phủ Gia-Hưng) Doãn Thường chết con là Câu Tiến đem quân quyết tử trả thù giết được Hạp-Lư. Con Hạp-Lư là Phù-Sai, cũng trả thù cho cha diệt được nước Việt. Sau này Câu Tiến nhờ được bề tôi giỏi là Văn-Chủng và Phạm-Lãi khôi phục được nước Việt phá được Ngô xưng bá ở miền Giang-Hoài (năm 402) ngôi bá chủ này con cháu Câu-Tiến còn giữ được ba đời nữa. Nước Việt thịnh nhất vào khoảng năm 472 tr. T.L. gồm cả Giang-Tô và phía Nam tỉnh Sơn-Đông đến đời thứ 4 thì suy bại tức là 48 năm sau đời Câu-

Tiến, 46 năm sau nữa nước Việt bị Sở thôn tính hẳn rồi dân Việt phải tản mác xuống miền Nam Trung-Quốc.

Trạng-thái sinh-hoạt vật-chất của nước Việt đại khái như sau này : Cũng như người nước Ngô, người Việt vẫn sinh nhai bằng nghề đánh cá là nghề chính. Nông nghiệp của họ chưa phát đạt vì đất xấu, kỹ thuật canh tác còn thô sơ, lại chưa biết dùng cây bừa và trâu bò. Có lẽ người Việt chỉ trồng được lúa nếp ở trên các khoảng đất cao và đồ ăn trọng-yếu là tôm cá, sò hến...

Về y phục, người Việt dệt vải bằng sợi gai hay đay và biết dệt vải hoa như người Mường, Thổ là một thứ sản-phẩm rất được người Hán ham chuộng. Người Việt biết pha đồng và thiếc để làm binh-khí. Người ta đào được ở Chiết-Giang những đồ đồng như đỉnh ba chân, dao thương, dao găm, mũi giáo, chuông nhỏ, chuông lớn nhất là thứ kiếm đồng hai lưỡi là vật quý báu ở đời Xuân Thu.

Họ sinh hoạt dưới nước nhiều hơn là ở trên cạn nên bơi lội rất giỏi, biết làm các thứ thuyền nhỏ là Linh và thứ thuyền nhỏ dài là Đinh, thuyền lớn gọi là tu-lư, thuyền có lầu tức là lầu thuyền và thứ thuyền có gấn mũi qua tức là qua-thuyền. Ba thứ thuyền sau là thuyền chiến. Các sách chép người Việt rất sỏ-trường về thủy chiến (Điều này làm ta nhận thấy dân - tộc Việt - Nam quả có tài chiến đấu đặc biệt về mặt thủy trong các xung đột với Trung-Quốc từ 20 thế-kỷ nay).

Về kiến-trúc, hình như họ ở nhà sàn bằng tre và gỗ, tuy họ biết xây mộ và thành bằng đá và gạch « Việt-tuyệt-thư » chép nước Việt có nhiều thành và lăng mộ còn di-tích đến đời Hậu-Hán.

Về văn-hóa tinh thần của người Việt chúng ta chưa được nhiều tài liệu để xét đoán về ngôn ngữ chẳng hạn. Ta chỉ biết rằng tiếng nói của người Việt khác tiếng nói của người Hán nhiều. Thường một tiếng Việt phải phiên âm bằng hai ba tiếng Hán.

Về phong tục thì có tục xâm mình cắt tóc là đặc tục của toàn thể Việt-tộc. Họ còn tục khắc cánh tay để ăn thề khác với tục xâm

minh có ý-nghĩa tô tem. Họ thờ quý thần, tin điều họa phúc, chuộng phù pháp, thờ người chết rất là thành kính. Các nhà quý tộc xây mộ bằng đá và bằng gạch lớn, bỏ đồ minh-khí bằng đá đất hay đồng vào áo quan để người chết có đồ mà dùng.

Xét các đồ đồng và đồ gốm khai quật được ở Chiết-Giang các nhà khảo-cổ buộc các nghệ-thuật của các đồ ấy vào một nghệ-thuật lớn gọi là nghệ thuật Đông-Son có nhiều đặc-diểm tương-tự với nghệ-thuật đời Chiến-Quốc ở miền sông Hoài. Những đặc diểm ấy là hình tròn ốc cặp đôi và hình giầy bện. Ông Đào-Duy-Anh cho rằng nghệ thuật ấy chính ở miền Ngô-Việt lúc thịnh thời đã có rồi. Sau đó sự xúc-tiếp với người Hán ở miền Bắc nghệ-thuật đó ảnh-hưởng nghệ thuật Chu-mạt hay Chiến-Quốc và sự di-cư của Việt-tộc xuống miền Nam thành nghệ-thuật Đông-Son.

Về tính tình, người Hán cho người Man-Di (Việt) có tính khinh-bạc, hiếu-chiến, sắc-sảo về việc binh, không sợ chết. Việt tuyệt-thư viết : Họ ở núi mà đi đường thủy, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa, đến thì như gió thoảng, đi thì khó đuổi theo. Sử-ký chép : Vì dễ kiếm ăn, họ không lo xa, dành dạm, bon chen. Tóm lại người Hán có ý ghê sợ tinh thần quật cường của Việt-tộc, luôn luôn chống trả kịch-liệt các cuộc xâm-lăng của họ ; ngoài ra người Việt lại thường hoài-vọng phát triển về miền Bắc nữa. Đáng chú ý là cái tinh thần bất-úy-tử của người Việt mà Câu-Tiến trong khi đánh Ngô đã có dịp phô-trương (Câu-Tiến sai quân đến trước quân Ngô khiêu chiến la - ó om xòm rồi tự cắt cổ mà chết. Giữa khi quân Ngô ngạc nhiên ngấm cái trò tự sát này, quân chủ-lực - của Việt ập đến).

Về chính trị nước Việt dưới đời Câu-Tiến đã vượt qua chế độ bộ-lạc và thành một quốc-gia theo chế độ quân-chủ phong-kiến. Sau khi đánh được Ngô thì Việt vẫn xưng thần với nhà Chu. Sau một trăm năm cường thịnh, nước Việt suy-vi. Bao nhiêu chế độ kinh-tế chính-trị phóng theo người Hán lại sụp đổ và người Việt trở lại chế độ bộ-lạc và một phần phiêu-lưu về miền Lãn Nam một phần bị đồng-hóa với người Hán - tộc.

Các nhóm khác là Đông-Việt, Mân-Việt và Nam-Việt là thế nào ngoài U-Việt hay Vu-Việt mà di-chúng hiện còn lưu trên lịch sử là dân tộc Việt-Nam do những quan-hệ xa gần ? Các nhóm này có từ bao giờ, chưa sử - gia nào có thể trả lời một cách thỏa đáng chỉ biết rằng họ đã có mặt ở các miền Nam-Bộ Trung-Quốc đã lâu đời trước khi nhà Tần đem quân vượt núi Ngũ-Lĩnh xuống chinh-phục (Ngũ-lĩnh là dãy núi khởi từ sông Thanh-Giang (rivière bleue) dưới phía Nam Trùng-Khánh khá xa chạy tạt qua phía Đông đi ngang Quý-Châu, Hồ-Nam và Quảng-Tây rồi tiến lên Đông-Bắc đến Chiết-Giang, Thiệu-Hưng và Ninh-phố là giáp bờ biển thì hết). Bấy giờ họ đã thành các quốc-gia tuy tổ-chức về mọi phương-diện chưa được quy-củ lắm.

Đây số phận của họ từ triều-đại nhà Tần qua triều-đại nhà Đông-Hán ! Năm 218 năm đạo quân Tần gồm những kẻ vong mạng, những rề thừa và lái buôn mở cuộc Nam-chinh. Đạo quân thứ năm ngừng lại trên sông Dư-can trong tỉnh Quảng-Tây, ở phía Nam hồ Phiên-Dương phụ-trách việc đánh Đông - Việt và Mân-Việt khi đó là những quốc-gia mới chớm nở. Hai nhóm này nhờ cơ-hội mà trở nên độc-lập.

Đông-Việt bấy giờ đóng ở trung-tâm-diềm miền Vĩnh-Gia, thuộc Ôn-Châu, tỉnh Chiết - Giang về phía Nam Tâm - Môn - Loan. Mân-Việt ở trung-tâm Mân-huyện, thuộc Phúc-Châu trong địa-hạt Phúc-Kiến ngày nay.

Thế quân Tần bấy giờ đang mạnh, việc bình-dịnh Trung-Nguyên thành công với cái kết quả rực - rỡ huy - hoàng của nó khiến hai nhóm Đông-Việt và Mân-Việt khiếp sợ, nhờ vậy mà quân Tần thắng nhanh chóng, dễ dàng ngay trong năm đầu. Chinh-phục xong, Tần hợp hai nước lại làm một, đặt thành quận Mân-Trung Quốc-Vương bản-xứ hạ xuống làm quan-trưởng (tù-trưởng) để cai trị dân như cũ.

Đến ít năm sau Tần suy-biến, Đông-Việt và Mân-Việt theo chư-hầu đánh Tần rồi lại giúp Hán đánh Sở. Hán Cao-đế năm thứ 5 (202) thưởng công cho tù-trưởng Mân-Việt là Vô-Chu tước

Mân-Việt-Vương. Đến Huệ-Đề năm thứ 3 (192) chia lại đất Mân-Trung cũ mà đặt thêm nước Đông-Hải và cũng đề thưởng công cho tù-trưởng Đông-Việt là Dao, Hán phong cho tước Đông-Hải-Vương, đô đóng ở miền Vĩnh-Gia.

Sau này Mân-Việt và Đông-Việt xung-đột với nhau đã là cơ hội rất tốt cho sự kiêm-tính của nhà Hán. Buổi đầu hai nước này thần-phục nhà Hán nhưng vẫn nuôi hoài-vọng tiến về phương Bắc nếu có dịp thuận tiện cho nên cả hai đã phụ-lực cho Ngô-Vương-Ty, và Hoài-Nam-Vương Lệ trong việc phản Hán. Nhà Hán e ngại Mân-Việt hơn hết. Rồi Hán dụ được Đông-Việt giết Ty quay về với mình. Con Ty là Tu-Câu xin Mân-Việt đánh Đông-Việt năm thứ ba đời Vũ-Đế (138) Đông-Việt thể ngụy cầu cứu Hán nhưng khi tướng Hán là Nghiêm-Trợ xuất binh thì quân Mân-Việt đã rút lui về Nam vì trong nước có loạn. Nghiêm-Trợ đến Đông-Âu lấy danh nghĩa cứu nạn đói, liền đòi một phần đông dân Đông-Âu về Giang-Hoài có ý rút bớt thực-lực của Đông-Âu để tránh hậu họa. Có lẽ một phần dân Đông-Âu đã chống lại chính-sách này nên theo vua di-chuyển xuống miền Nam ở gần Tuyên-Sơn tỉnh Phúc-Kiến.

Năm thứ 6 hiệu Kiến-Nguyên (135) Mân-Việt đem quân đánh Nam-Việt. Nam-Việt cũng cầu cứu nhà Hán. Vương-khôi được Hán-đế cử đi đánh Mân-Việt cùng Hàn-An-Quốc, một do đường Dự-Chương, một do đường Cối-Kê nhưng chưa tới bờ cõi Mân thì Mân-Việt vì nội loạn phải xin hàng.

Nam-Việt.— Nhóm Nam-Việt cũng như Mân-Việt và Đông-Việt là một trong nhiều nhóm Việt-tộc. Nam-Việt có tên này có lẽ từ khi di-chuyển xuống Nam-bộ Trung-Hoa cùng thời với các nhóm trên đây, rồi sau này Triệu-Đà dưới đời nhà Tần chinh-phục được nhóm Nam-Việt và Âu-Lạc lập thành một Đế-quốc ở miền Đông-Nam-Á-Châu và tự xưng Đế. Chính đạo quân thứ tư trong năm đạo quân Tần đã ở phía Nam Dự-Chương do đường Đại-Du (nay là đèo Mai-Lĩnh) tiến vào Quảng-Đông là lĩnh-thò của nhóm Nam-Việt. Có lẽ đạo quân thứ 5 sau khi chiếm được Đông-Việt và Mân-Việt đã theo đường bờ do đèo Yết-Dương tấn công vào

Phiên-Ngung (Quảng-Châu ngày nay) Đạo thứ nhất, thứ nhì, thứ ba tiến vào phía Bắc Quảng-Tây và Tây-Bắc Quảng-Đông không gặp sức kháng chiến nào đáng kể. Nhưng ít lâu sau họ bị người Tây-Âu chống trả kịch-liệt ở miền Quảng-Tây, phần vẫn đề tiếp-tế khó khăn do đường xá xa-xôi, phần do khí-hậu ác độc nên luôn ba năm đoàn quân viễn-chinh của nhà Tần bị khốn đốn và hao mòn vô kể (Xin coi cuộc kháng-chiến của Tây-Âu ở đoạn dưới đây). Bị ngừng lại ở đây, nhà Tần đặt luôn bộ máy cai trị ở các nơi đã chiếm được như ở Đông-Việt, Mân-Việt, Quảng-Đông và Quảng-Tây lập ra ba quận Nam-Hải, Quế-Lâm và Tượng-Quận. Năm 214 việc đặt quận huyện thành tựu, nhà Tần cử Nhâm-Ngaio làm Đô-Úy quận Nam-Hải và Triệu-Đà làm Huyện-lệnh Long-Xuyên (huyện thuộc quận). Đến khi Trung-Quốc có loạn, chư-hầu nổi lên đánh đổ nhà Tần, nhà Hán ra đời thì Triệu-Đà chính-thức chiếm địa-phương này làm của riêng trong một giai-seg đoạn nhưng sau cũng thần phục nhà Hán. Đến khi Triệu-Đà chết đi các con cháu kế nghiệp bất tài, nhà Hán chiếm hẳn được Nam-Việt. Âu-Lạc bấy giờ nằm trong phạm vi ảnh-hưởng của Nam-Việt cũng nhào theo. Rồi Nam-Việt cũng bị chia làm quận huyện. Tuy dân Nam-Việt không bị cưỡng-bức di-cư như Đông-Việt và Mân-Việt đề đồng-hóa với Hán-Tộc nhưng từ đời Tần họ ăn chung ở lộn với mấy vạn quân Nam-chinh và một vạn năm ngàn phụ-nữ Hán mà Triệu-Đà được nhà Tần cấp cho để giữ việc may vá cho quân lính nên ngay từ thời Nam-Việt thịnh đạt đã có sự pha trộn giữa hai dân tộc Hán-Việt...

Một điều đáng chú ý là sau khi nước Việt bị diệt, nhiều nhóm tàn dân Việt chạy xuống các miền Quảng-Đông, Quảng-Tây, Phúc-Kiến tụ-hợp với những người đồng-tộc là Mân-Việt và Đông-Âu đã di-cư từ trước. Có trình độ văn hóa khá nên khi hợp với các thị-tộc miền Nam họ đem đến đây một hình-thức chính-trị, kinh-tế cao hơn. Những nhà quý-tộc của họ hợp thành những bộ-lạc lớn mà tự xưng là quân-trưởng (tù-trưởng) hay tổ-chức thành các quốc-gia rồi tự xưng vương, ngay từ khi họ còn sinh-tụ tại miền

Chiết-Giang cho tới lúc họ tản mác dần xuống miền Đông-Nam Trung-Quốc.

Đề có một nhận định rõ rệt về mối liên-hệ giữa người Việt-Nam chúng ta ngày nay và các nhóm đồng tộc trên đây chúng tôi xin trình bày các đặc-tính văn-hóa của người Bách-Việt sau khi đã nói về người U-Việt cũng cùng về một vấn-đề. Căn-cứ vào những tài liệu rải rác ở các cổ sử như Sử-ký, Hán-thư và nhất là tác-phẩm của Hoài-Nam-Vương Lưu-An là người Hán sơ sinh trưởng ở miền tiếp cận của Bách Việt thì biết rằng người Việt xưa sống một cách rất đơn giản. Họ không có thành quách, thôn ấp. Họ ở trong các vùng rừng núi, bờ lau, khe suối. Họ rất thạo thủy chiến rất quen dùng thuyền, ở trên cạn ít mà ở dưới nước nhiều. Họ cắt tóc, xăm mình, đóng khố ngắn để tiện bơi, lội tay áo cộc để tiện chèo thuyền. Ở đảo Hải-Nam cũng là nơi thuộc địa-bản của người Bách-Việt, theo sách Hán-thư đàn ông cấy ruộng trồng lúa nếp, lúa tẻ, cấy gai. Đàn bà trồng dâu, nuôi tằm. Có lẽ ở miền đồng bằng trong lưu-vực sông Tây-Giang miền Quảng-Đông và Quảng Tây người Bách-Việt cũng làm ruộng theo kỹ-thuật thô sơ như dân Hải-Nam vậy.

Người Bách-Việt đã biết nuôi gia súc như bò, dê, lợn, gà chó. Họ có các sản vật quý như sừng tê, ngà voi, đồi mồi, trân châu, ngọc, cò, bạc, trái cây (quả nhãn, quả vải) vải, gai. Hẳn họ cũng biết kỹ-thuật đồ đồng như người Ngô-Việt nhưng chắc không tinh bằng dân Ngô-Việt. Họ ít giao thông bằng đường bộ nên không dùng ngựa. Họ không giỏi thương mại nhưng có nhiều sản-phẩm nên giao dịch nhiều với người Trung-Quốc tại Quảng-Đông, Hợp-Phố, Tư-Văn và Phiên-Ngung một thời đã thành một thị-trường lớn.

Về kiến-trúc họ chưa có gì đáng kể vì chỉ ở nhà sàn, nhà gác bằng tre hay bằng gỗ, ngay như thành trì để phòng ngừa quân địch họ cũng không có như người nước Việt trong thời cường thịnh. Họ chỉ nhờ thế rừng núi hiểm trở để tự-vệ thôi.

Về văn hóa tinh thần họ cũng không khác người Việt mầy và người Hán cũn cho họ là khinh bạc và hiếu chiến. Họ vẫn

còn sống theo chế-độ thị-tộc. Có lẽ riêng nhóm Đông-Âu và Mân-Việt đã tiến-bộ hơn và đã tiến qua chế-độ gia-tộc, về chính-trị có lẽ họ ở giữa chế-độ bộ-lạc và phong-kiến.

Lạc-Việt và Tây-Âu. — Theo tác-giả *Nguồn gốc dân-tộc Việt-Nam*, tổ-tiên trực-tiếp của dân tộc Việt-Nam là nhóm Lạc-Việt sinh-tụ ở miền Trung-châu Bắc-việt và miền Bắc Trung-Việt. Nhưng nói một cách chuẩn-đích rằng nhóm này đến chiếm đóng ở đây từ bao giờ thì chúng ta chưa có câu trả lời rút khoát, chỉ biết khi Triệu-Đà cát-cứ huyện Long-Xuyên thuộc Nam-Hải (Quảng-Đông) thì người Lạc-Việt đã có mặt ở lưu-vực sông Nhị-Hà rồi. Ở đây họ đã tổ chức thành quốc-gia tuy chưa ra khỏi tình trạng bán-khai và ngự trị quốc-gia Lạc-Việt bấy giờ là họ Hồng-Bàng.

Căn-cứ vào Từ-Quảng (do Sử ký sách án dẫn) người Mân-Việt ở Phúc-Kiến đều họ Lạc cả khiến ta ngờ rằng người Lạc-Việt ở Việt-Nam bây giờ với người Lạc-Việt ở Phúc-Kiến có mối liên-hệ với nhau. Về nhân loại học, ông Cl. Madrolle trong bài *Le Tonkin ancien B.E.F.E.A. XXXVII* đã phát biểu ý kiến này rồi ước-đoán ở Phúc Kiến có một nhóm Việt-tộc làm nghề chài lưới, hàng-hải đã dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm hăng năm theo gió mùa, nhân gió bắc phiêu lưu theo dọc miền duyên-hải rồi ghé vào miền Trung-Châu sông Nhị, sông Mã (Việt-Nam) nhóm này cũng đã có phen vượt biển xuống cả Nam-Dương, rồi lại theo tiết gió nồm quay về căn-cứ. Có thể một số đã ở lại Bắc-Việt để sinh sống, vì ở đây đất cát có nhiều màu mỡ cho tới khi dân Việt tại miền Đông Nam Trung-Quốc bị Sở diệt kéo cả toàn-thể bộ-lạc xuống Bắc-Việt. Hán-Từ-Quảng đã căn-cứ vào một số người họ Lạc còn sót lại ở đất Phúc Kiến nên nói rằng người Mân-Việt họ Lạc.

Tại sao có cái tên Lạc-Việt ?

Ông Đào-Duy-Anh cho rằng nhóm Lạc-Việt ấy đã thường tự sánh mình với một giống chim hậu điều cứ đến mùa gió bắc lạnh lẽo cũng dời bờ biển Giang-Nam với họ và tiến xuống miền Nam, đến khi mùa nóng trở về thì chim và người cũng quay lại chốn cũ. Dần dần

trong tâm-lý của họ phát sinh ra quan-niệm tô-tem (giống chim Lạc là một giống chim hậu-diệu về loài ngỗng trời). Họ nhận giống chim Lạc là vật-tổ nên lấy tên của giống chim này đặt cho thị-tộc của mình. Rồi họ mang lông chim Lạc ở đầu và ở mình, lại trang-sức thuyền của họ thành hình vật-tổ hoặc đeo khắp nơi trong thuyền những huy-hiệu vật-tổ cốt để cầu một sự hộ-vệ của vật-tổ trong khi lặn lội giữa sóng gió bề khơi. Ngày nay người ta thấy mặt trống đồng Ngọc-Lư có chạm các hình-ảnh này. Các nhà khảo-cổ Pháp như Goloubew và Finot cho rằng sự-kiện này do ý nghĩa tô-tem. Đây chỉ là một sự ước-đoán căn-cứ vào các di-tích mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy.

Lân cận với nhóm Lạc-Việt là nhóm Tây-Việt hay Tây-Âu ở mé Đông Nam Quảng Tây đã nằm trong chương trình chinh phục (Bách-Việt) của nhà Tần trong khi quân Tần xẻ sông ngòi để chuyển vận binh lương xuống các vùng Quế-Lâm, Nam-Hải. Tần diệt được Đông-Âu và Mân-Việt nhưng vấp phải sức kháng chiến của nhóm Tây-Âu mặc dầu hạ được tù trưởng là Địch-Hu-Tông. Sau này quân Tây-Âu rút vào rừng sâu, một mặt cứ đêm lại tiến ra đánh du-kích giết được Đồ-Thư là quan Uý nhà Tần và làm hao mòn mấy chục vạn quân của Tần nữa. Cứ lời Lưu-An, sau sự thất bại đau đớn trên đây quân Tần rút về miền Bắc chiếm đóng phía Bắc sông Ly. Ảnh-hưởng của Đế-Quốc Tần mới choán được địa phận Quế-Lâm tức Uất-Lâm bấy giờ và miền Nam-Hải (tức là Quảng-Tây) mà thôi.

Ngày nay người ta ngờ rằng người kế tiếp tù trưởng hay thái tử chết ở núi Bách-Lộc là một người con thứ của vua Thục mà sử chép là Thục-Phán (An-Dương-Vương) đã có công chống Tần trên đây sau khi nước Thục (ở Tứ-Xuyên) bị Tần diệt được (Sử ký chép việc ấy vào năm thứ 5 đời Chu Thành Vương tức năm 316) khi dư đảng chạy về phía Nam-Lãnh nấu mình ở Diên-trì là đất của Sở cừu địch với Tần mới chiếm được.

Rồi Phán cảm thấy đất dung thân chật hẹp, nghèo nàn, nên chiếm đất Tây-Âu và Lạc-Việt, theo lối con đường xe lửa Diên-

Việt ngày nay rời qua Khúc-Tĩnh, Mông-Tự lần xuống sông Hồng-Hà chiếm Lạc Việt, hợp Tây-Âu và Lạc-Việt vào làm một thành ra Âu-Lạc sau này lấy Cồ-Loa làm kinh-đô, tự xưng hiệu là An Dương-Vương (có lẽ muốn lấy nhớ lại tên cổ hương là Hòa-Dương, tên miền đất Thục ở Tứ-Xuyên).

Việc Thục-Phán vào đất Việt có lẽ xảy ra trước khi quân Tần đánh Tây-Âu. Lúc này Tây-Âu đã thuộc về Thục Phán.

Đến ngày nay, căn-cứ vào thuyết của L.Aurousseau người ta gần như quyết-định rằng người Việt-Nam bấy giờ tức là người Lạc-Việt thuở xưa sinh-tụ ở miền Nam-bộ Trung-Quốc, sau này trôi dạt xuống lưu-vực sông Nhị-Hà. Các nhà khảo cổ gần đây đào sâu các tầng đất thấy hài cốt người Anh-Đô-Nê-Diêng, Mê-La-Nê-Diêng ở dưới, còn hài cốt người Giao-Chỉ ở trên nên cho rằng người Lạc-Việt đến lập cơ-sở ở Bắc-Việt chưa lâu lắm.

Lấy gì căn-cứ để nói rằng chúng ta là một trong đám Bách Việt? Các nhà sử-học và cổ-học đã dẫn chứng bằng những hình dáng, tính-tình, phong-tục và các đặc-tính văn-hóa của người Việt là những tiêu-chuẩn vững chắc nhất xưa nay về nhân-chủng-học, để ấn-định nguồn gốc và giòng giống của một dân tộc.

Thuyết nói rằng người Việt chúng ta đến miền Trung-Châu sông Nhị và sông Mã chưa lâu lắm có thể đúng vì trên khu-vực này giống người Anh-Đô-Nê-Diêng đã đến trước chúng ta.

Họ do bán-đảo Ấn-Độ di-cư tới và chiếm đóng những miền đồi, núi giáp Trung-Châu Bắc-Kỳ (Phó-bình-gia và làng Cừm ở Bắc-Son, Hòa-Bình, chợ Gành) và miền Bắc Trung-Kỳ (Đa-Bút ở Thanh-Hóa, Cầu Giát và Nghệ-An) Nhà Bác-học Sylvain Lévy lấy kỹ-thuật đồ đá trau tìm thấy ở xuất bán-đảo Ấn-Độ-China mà cho rằng những thứ này đã do người Anh-Đô-Nê-Diêng đưa tới. Nhiều nơi còn có những đồng vỏ sò, vỏ-diệp coi là di-tích sinh-hoạt của người Anh-Đô-Nê-Diêng có lẽ đã sống về nghề chài lưới ở ven sông và bên bờ biển. Người Lạc-Việt mà có người phỏng đoán có thể cũng là giống Anh-Đô-Nê-Diêng làm nghề chài

lưới đã tiếp-xúc với người thờ-trước miền Bắc Việt-Nam cùng phương-thức sinh-hoạt tương-tự rồi dần dần đồng-hóa họ. Một phần của đám thờ - trước vì sự phát - triển quá mạnh của người Lạc-Việt đã bị dồn lên rừng núi, còn để lại ngày nay những di-tích như hài cốt và các đồ dùng trong đời sống hằng ngày của họ, đã do các nhà địa-chất-học khai-quật được.

Khi còn ở Phúc-Kiến người Lạc-Việt đã tiếp-xúc với Hán-tộc thuộc giống Mông - Gô - Lích, dưới đời Triệu - Đà và Hán-thuộc lại thêm cuộc tình duyên ép uông trên 12 thế kỷ với Hán phen nữa tất nhiên dòng máu Việt phải pha chọn một phần nào yếu-tố Mông-Gô-Lích. Trong giai-đoạn thành nước Âu-Lạc, phiêu-bạt xuống vịnh Bắc-Việt, chúng ta lại gá nghĩa với giống Anh - Đô - Nê - Diêng (nếu quả người Việt chúng ta không là một chi-nhánh Anh-Dô-Nê-Diêng) nên hẳn chúng ta đã thành một giống tạp-chủng do bao nhiêu cuộc sáo lộn kể trên. Nữ-sĩ Colani tìm được trong một cái hầm mộ ở làng Cừm (Bắc-Son) một cái đầu lâu gồm cả tính chất Anh - Đô - Nê - Diêng và Mông-Gô-Lích. Truy cứu theo đặc-tính sinh-lý ở nơi chúng ta, người ta cho rằng có sự pha máu giữa giống Anh - Đô - Nê - Diêng với giống Mông-Cồ, nếu xét tầm vóc người Việt-Nam cao độ 1m58, chân, tay khẳng-khiu, cái sọ tròn (chi-xuất 82,8), môi hơi dày, miệng hơi vầu, mắt dẹt và hơi tròn mắt có mí và hơi xếch, gò má cao, râu thưa và cứng, da ngăm ngăm, ta không khỏi không nhận đây là đặc-tính sinh-lý Mông-Gô-Lích. Sự pha chọn này đã tạo thành con người Việt-Nam có thể coi là một thực-tế tuy vậy không nên quên rằng qua các biến-chuyển của Lịch-sử và do ảnh-hưởng của thời tiết, thổ-ngôi, con người Việt-Nam còn chịu nhiều sự thay đổi nữa và có nhiều sắc-thái khác đề trở nên riêng biệt ngày nay.

Cái đầu mà nữ-sĩ Colani tìm ra trên đây có lẽ là của một người Lạc - Việt lạc lỏng vào đám Anh - Đô - Nê - Diêng bị dồn lên miền sơn-cước. Đến Bắc-Việt sau khi đã là chủ nhân ông lưu-vực sông Nhị và sông Mã, hẳn người Lạc-Việt vẫn tiếp-

tục nghề chài lưới nhưng có lẽ chỉ một phần nào sống gần biển, ngoài ra dân Lạc-Việt đã theo sinh-hoạt định-cư và lấy nghề nông làm căn-bản do đó sách Quảng-Châu-ký chép về Giao-Chỉ nói : vua là Lạc-Vương, dân là Lạc-dân, ruộng là Lạc-diền và Lạc-Dân đã biết dùng nước thủy-triều lên xuống để làm ruộng. Theo sách Hậu-Hán-thư khi Lạc-Việt đã thuộc về Hán mà dân Lạc-Việt ở Cửu-Chân vẫn chưa biết cấy, bừa bằng trâu, bò có lẽ vì sự tiến-hóa của dân Lạc-Việt mới chỉ phát triển tại lưu-vực sông Nhị mà thôi chăng ? Ở Trung-Châu Bắc-Việt người ta tìm thấy lưới cày và lưới cuốc bằng đồng. Về đồ dùng thì ở lưu-vực sông Nhị, sông Đáy nhất là ở Đông-Sơn trên bờ sông Mã, người ta tìm thấy đồ đá, đồ gốm và đồ đồng của người Lạc-Việt. Về những đồ đá, các nhà khảo-cổ cho là thuộc về thời-đại đồ đá mới còn sót lại. Đồ gốm đào được ở Đông-Sơn thuộc về hậu-kỳ của thời-đại đồ đá mới mà hình-thức cùng kỹ-thuật tương-tự với các đồ đào được ở Chiết-Giang. Người ta cho rằng kỹ-thuật này có lẽ do người Lạc-Việt đem đến vì người Anh-Dô-Nê-Diêng chưa tới một trình-độ kỹ-thuật cao như vậy. Đồ đồng phần nhiều là binh-khí, búa, rìu, mũi thương, mũi mác, dao găm, mũi tên, lưới qua giống hệt như các thứ tìm được ở miền Giang-Hoài và Chiết-Giang của người Việt-tộc. Song từ khi truyền đến Việt-Nam thì kỹ thuật đồ đồng của người Lạc-Việt mà xuất-xứ là miền Ngô-Việt có lẽ đã chịu ít nhiều ảnh-hưởng của văn-hóa Anh-Dô-Nê-Diêng rồi nhờ điều-kiện sinh-hoạt dễ dàng được phát-dạt dần đến một trình-độ khá cao. Cái trống đồng Ngọc-Lư hiện giữ được ở viện Quốc-Gia bảo-tàng ở Hanoi đã chứng tỏ lời chúng tôi nói đây. Mã-Viện cũng đã lấy ở đất Lạc-Việt một cái trống đồng loại này đem về nước đúc tượng ngựa đồng. Theo Lâm-Ấp-ký dẫn ở Thủy-kinh-chú người Lạc-Việt còn đúc cả thuyền bằng đồng nữa. Xem các đồ đồng tìm được ở Đông-Sơn người ta thấy có khắc hình người, có tóc búi sau gáy có bịt một cái khăn ngang hai mối thắt lại thả dài xuống lưng. Ở mỗi tai có đeo một cái vành lớn. Hình như lưng có thắt một cái giây, ở sau lưng có một cái tua bỏ thông xuống. Lại có một hình người khác, tai cũng đeo vành lớn, nhưng

phần thân dưới mang một cái váy, như váy Mọi ngày nay. Ở trước váy có thêm miếng lá phủ. Tóc thì búi cao lên đỉnh đầu, một nửa kết thành bím bỏ thổng xuống lưng. Búi tóc có bịt một cái khăn.

Kiểu tóc và kiểu khăn này giống hệt cách trang sức của người Dayak ngày nay. Nhìn vào cảnh-trí sinh-hoạt y phục, vật dụng hiện thời của những dân tộc Nam-Dương (Indonésien) ta có cảm tưởng rằng đây là dấu-tích hay hình-ảnh xưa kia của dân tộc Lạc-Việt trước khi chịu ảnh-hưởng của văn minh Trung Quốc (đầu Tây lịch kỷ-nguyên). Những thứ đó có lẽ là những tiêu-chuẩn khá vững vàng để ta quyết định về nguồn gốc dân tộc chúng ta.

Người Lạc Việt có tục xâm mình, tin mình là con cháu Giao Long (truyền thuyết con Rồng cháu Tiên) mà họ gọi là Lạc Long quân. Họ tin tưởng quỷ thần, có tục chôn người chết bỏ đồ mình khí bằng đá và bằng đồng vào quan tài trước khi hạ xuống đất. Tôn giáo có tính cách nông nghiệp. Mỗi năm về mùa Xuân họ mở hội cho trai, gái tự do vui đùa hát xướng có ý nghĩa ghi dấu mùa Xuân và mở mùa nông. Trai gái dùng trâu cau làm lễ cầu hôn. Trong những hội hè ở các nơi dân dã có tế lễ rất thành kính. Nhiều miền thượng du ngày nay dân sơn cước cũng vẫn rất ham chuộng và vẫn bảo tồn phong tục này. Về chế-độ xã-hội khi mới đến dân Lạc-Việt còn theo chế-độ thị-tộc như người thổ-trước Anh-Đô-Nê-Diêng. Sau này nông nghiệp phát đạt, họ tiến đến chế-độ gia-tộc phụ-hệ, còn ở những miền hẻo lánh, rừng núi chế-độ thị-tộc vẫn còn tồn tại.

Hậu-Hán-thư quyền 116 chép về văn hóa của người Lạc Việt như sau : « Người Giao-Chỉ không phân biệt trưởng ấu... Không biết lễ giá thú, chỉ theo dâm hiếu mà không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng nghĩa là không có tổ-chức gia-tộc theo chế-độ phụ-hệ, chế-độ tôn pháp như Trung-Quốc.

Trong sớ của Tiết Tôn ở đời Tam Quốc (Tam Quốc chí quyền 53) có đoạn nói rằng khi mới thuộc Hán, người Giao Chỉ

ở huyện Mê-Linh, Cửu-Chân và Đô-Lung hễ anh chết thì em lấy chị dâu, đó là di-tích của chế-độ mẫu-hệ. Sau này xúc tiếp mỗi ngày một sâu với văn hóa Bắc-phương những phong tục dấu vết của thời man mợi này tiêu-ma dần cho đến mất hẳn từ thời Tích-Quang và Nhậm-Diem tức là thời Đông-Hán. Trong cuốn Xã-Hội Việt-Nam ông Lương - Đức - Thiệp có nêu ra diêm này và trong cuốn *Les grandes époques de l'Indochine Bulletin de la S.E.M. du Tonkin, Tome XV N° 2 pp. 281-287* Ông L. Finot cũng có nói: Dân Văn Lang trước thế-kỷ thứ 2 và thứ 3 còn sống ở trong trạng-thái gia đình mẫu-hệ (matriarcat) và có tục đàn bà góa phải tái giá với anh em chồng (Lévirat). Trạng-thái này dôi dôi lần lần do sự đồng-hóa với Tàu đề từ gia-tộc mẫu-hệ biến thành gia-tộc phụ-quyền. Ông Nguyễn Văn-Tổ bác bỏ kịch-liệt thuyết này cho rằng không có chế-độ thị-tộc mẫu-hệ vì họ Hồng-Bàng từ vua Đế-Minh đến Lộc-Tục (Kinh - Dương - Vương) đã có việc hôn-phối tức là không có việc đàn bà chung chạ với nhiều người đàn ông, các con chỉ biết có mẹ và cũng không có tục đàn bà góa phải tái giá với anh em chồng. Chúng tôi thiết nghĩ chế-độ mẫu-hệ có thể xuất hiện dưới đời thái-cổ và thượng-cổ ở bất cứ nơi nào khi người ta chưa có văn-minh, đạo-đức. Lời phản đối của ông Nguyễn-Văn-Tổ phải chăng vì lòng tự-ái dân-tộc ?

Về tồ-chức chính-trị các thị-tộc Lạc-Việt còn là những bộ-lạc đặt dưới quyền một tù-trưởng và khi thị-tộc Lạc-Việt đến Bắc-Việt khuynh-hướng tập-trung bắt đầu rồi thành một chế-độ phong-kiến sơ sài. Tình-trạng này khởi tự họ Hồng-Bàng nên sử chép bấy giờ có vua là Lạc-Vương, dân gọi là Lạc-Dân, các cấp chỉ-huy là Lạc-hầu, Lạc-tướng, Bồ-chính chia nhau các thái-ấp lớn nhỏ tùy ảnh-hưởng chính-trị của mỗi nhân vật. Và cũng do việc phân chia đất đai này ta nhận thấy đời sống của Lạc-Việt khi đó là đời sống định-cư từ các miền Cao-Nguyên cho tới các địa-phương Trung-Châu trên lưu-vực sông Nhị, và sông Mã. Chế-độ phong-kiến đó hiện nay còn tồn tại ở các nơi người Mường trú-ngụ cho ta một

hình-ảnh có thể phù-hợp với đời sống cổ xưa của dân ta kể từ họ Hồng-Bàng...

Trong khi xét về nguồn gốc của người Giao-Chi, Đông-Âu, Mân-Việt, Tây-Âu và Lạc-Việt chúng tôi đã trình bày các điểm tương đồng của các thị-tộc trên đây với thị-tộc Lạc-Việt chúng ta, và chúng ta có thể quyết định rằng :

1. — Người Lạc-Việt của chúng ta xuất hiện từ đời thái cổ ở miền Bắc Nam-Bộ Trung-Hoa và dần dần tản mác xuống miền Nam.

2. — Chủng-tộc của chúng ta do các biến-thiên của Lịch-sử đã lẫn lộn với người Hán-tộc, nên có yếu-tố Mông-Gô-Lích trong huyết - thống. Chúng ta lại hỗn - hợp cả với giống Anh-Đô - Nê - Diêng là một giống rải - rắc ở khắp Đông - Nam - Á Châu và đã đến bán-đảo Ấn - Độ - Chi - Na trước chúng ta.

3. — Người Lạc Việt chúng ta đã tiên phong phiêu-lưu xuống Bắc-Việt và miền Bắc Trung-Việt trước áp-lực của người Hán-tộc.

4. — Người Lạc-Việt chúng ta là những phần-tử dũng-cảm nhất có lẽ vì được hưởng nhiều đặc-tính quý báu nhờ sự pha máu với nhiều chủng-tộc nên đã đương đầu được với nhiều cuộc xâm-lăng của Bắc-phương mặc dầu đã phải trải nhiều phút thăng trầm bi-đát. Và cũng có thể nói rằng những cuộc thăng trầm này đã hun đúc cho dân-tộc chúng ta một tinh-thần tranh-đấu bền-bỉ, đề tồn tại, dưới vòm trời Đông-Nam-Á tới ngày nay.

Chú Thích.— 1.— Cũng đứng trước vấn-đề này trong khi bàn về Văn-hóa Đông-Dương trong tuần báo Tri Tân (số 99) riêng học giả Nguyễn-văn-Tổ tỏ ý rất dè-dặt nên đã viết như sau đây : « Có người nói Việt-Nam đến ở nước Nam chưa lấy gì làm lâu lắm, do cuộc di-dân từ phía Đông nước Tàu di xuống nhưng sách Tàu chép không rõ nên có người đã bác thuyết ấy kịch-liệt. Vậy không nên theo, chỉ nên nói rằng : *Thực ra chẳng biết gì về gốc tích của người Việt-nam* : Chắc là tạp-chủng có lẽ tổ-tiên chúng ta ở vào khoảng giữa Trung-Châu Bắc-Kỳ chưa lâu lắm. Tiếng

nói gần giống với tiếng Thái, so với người Mường ở Hòa-Bình và Thanh-Hóa thì giống lắm. Có lẽ người Việt-Nam bấy giờ cũng là giống Mường nhưng đã cảm-hóa theo Trung-Hoa và lai đi lai lại mãi...» Ông Lê-Chí-Thiệp không đồng ý nói : Nếu tạp chủng nghĩa là không thuần-túy thì trên hoàn-cầu này có dân nào là không tạp-chủng ? Còn nếu tạp-chủng nghĩa là lai cho đến nỗi không còn biết thuộc về chủng-tộc nào thì cần phải bàn lại. Trước hết ta phải hỏi : Lai mấy phần trăm và lai với giống nào ?

Người Việt có thể do giống Việt nghĩa là giống Mông-Cồ lai với giống Mã-lai. Nhưng hiện nay các nhà bác-học đều sắp người Việt-Nam vào giống người Mông-Cồ tất-nhiên như thể còn nhận được người Việt về chủng-tộc nào. Vậy không có quyền nói tạp - chủng.

Có thể dân tộc Việt đến lưu-vực sông Nhị lai với Mã-lai nhưng người ta quên phân biệt lai nhiều hay ít.

Thử nghĩ xem : Người Bắc-Việt là Việt-Nam theo chúa Nguyễn di-dân vào Trung-Việt là xứ sở của Chăm chắc cũng có lai Chăm. Người Trung-Việt còn là Việt-Nam chăng ? Rồi người Trung-Việt di-dân vào Nam-Việt là đất của Cao-Mên tất có lai với người Mên. Người Nam-Việt còn là Việt-Nam chăng ? Tính ra người Nam-Việt bị lai hai lần mà còn nói được là người Việt thì người Bắc-Việt mới lai có một lần mà không thể nói là người Việt chẳng là mâu-thuẫn lắm ru ! Các nhà bác-học đều cho người Việt-Nam thuộc giống Mông-Cồ chứ không phải là Mã-lai là phải lắm.

2.— Từ thế-kỷ thứ nhất trước Thiên-Chúa, sách sử-ký của Tư-Mã-Thiên có chép một đoạn trong Chiến-Quốc sách (Thế kỷ thứ ba trước Thiên-Chúa có câu : Tiền phát, văn thân, thác ti, tả nhậm, Âu-Việt vì dân dã, nghĩa là cắt tóc, vẽ mình, khoanh tay và cài áo bên tả, ấy là tục Âu-Việt.

Trương-thủ-Tiết nhà Đường 737 năm sau Thiên-Chúa viết : Án-thuộc Nam-Việt cổ ngôn Âu-Việt dã. Dư-địa-chỉ văn : Giao-chỉ Châu-thời vì Lạc-việt, Tần-thời viết Tây-Âu-Lạc hựu tại

Phiên-Ngô chỉ Tây-Nam-Việt cập Âu-Lạc giai tính Mị dã. Thế bản văn : Việt Mị tính dã, dư đồng tổ chỉ dã : xét, thuộc về Nam-Việt cho nên gọi là Âu-Việt. Sách Dư-địa-chỉ chép : đất Giao-chỉ về đời Châu là Lạc-Việt, về đời Tần là Tây-Âu. Người dân vẽ mình cắt tóc để tránh giống Giao-Long. Lại gọi là Tây-Âu-Lạc vì ở Tây-Nam thành Phiên-Ngô. Người Việt và người Âu-Lạc đều thuộc họ Mị cả. Sách Thế-bản chép : người Việt thuộc về họ Mị với người nước Sở cùng tổ.

3.— Người Trung-Hoa gọi các dị-tộc phương Nam (các thị tộc Việt) là man-di do một quan-niệm đã lâu đời. Và các dị-tộc đó khi nằm dưới quyền của các vương-triều Trung-Quốc đều cũng thường tự xưng như vậy.

Ti-dụ : về đời Tây-Hán, Triệu-Đà tuy hùng-cứ phương Nam, dẹp được mấy nhóm Bách-Việt cuối cùng tự xưng là Nam-Việt-Vương buổi đầu có thái độ bất-khuất với Hán triều nhưng sau cũng phải theo về Trung-Quốc và tự xưng là « *tên dân già ở xứ mọi rợ* ». Hoài-Nam-Vương dâng thư cho Hán cũng có một quan-niệm tương-tự : « Việt là miền đất ở ngoài bờ cõi, giống dân cắt tóc, xăm mình. Sau đời Tam-Đại, xứ Việt không chịu chính-sách của dân ta. Nếu mình không mạnh thì không khắc-phục được nó, không có uy thì không chế-ngự được nó. Ấy là giống dân khó dễ đánh. Người Ngô-Việt đánh nhau luôn luôn, mà bề-hạ đem quân chinh-phạt ấy là đem nước Trung-Hoa đi đo với sức Mọi đó... »

Xét các lời ghi chú và bài biên khảo trên đây ít nhất ta đã có một ý-niệm nào về nguồn-gốc của dân-tộc chúng ta, ngoài ra qua bao nhiêu thế-hệ tổ-tiên chúng ta đeo cái danh hiệu Đại-Cồ-Việt, Đại-Việt, Nam-Việt và sau trót là Việt-Nam không phải là không căn-cứ vào những thực-tế đã có từ thuở xa-xôi của Lịch-sử.

5.— **Ngôn ngữ của người Việt** — Trong đoạn kết-luận bài Hán-Việt văn tự đăng trong Nam-Phong tháng bảy 1926. Phạm-Quỳnh có trích một câu của Léon-Daudet như sau : « *Người ta cần phải biết ngôn ngữ của mình đầu là biết sự-lực để nói hay*

viết, nhiều hậu mới có thể nghị luận phán-đoán cho đích-đáng và khỏi cái tật mơ hồ mà y-sĩ Bérillon gọi là “Aphronie”, các bệnh hàm-hồ không biết suy xét...”

Ý-kiến này rất đúng khiến ta liên tưởng đến chỗ ngôn ngữ của một dân - tộc nghèo - nàn hay phong - phú là cái thước đo trình-độ tiến-hóa của dân-tộc ấy.

Theo các nhà ngôn-ngữ-học tuy chưa có sự đồng ý hẳn tiếng nói ở miền Đông-Nam Á-Châu có thể chia ra hai loại lớn tùy theo Có hay là Không lên động xuống động.

A. — Một giọng

- 1) Môn Khmer (Cao-Miên)
- 2) Malayo-polynésien (Mã-Lai — Chàm)

B. — Nhiều giọng

- 1) Tây-Tạng — Miến-Điện :
- 2) Tàu
- 3) Miêu-tử
- 4) Thái } a/ Shan, Xiêm, Lào, Thái trắng, Thái đen, Thồ.
b/ Việt, Mường.

Theo bản kê trên đây ta thấy tiếng Việt thuộc loại tiếng Thái. Ông H. Maspéro bảo rằng tiếng Tàu đời xưa so với tiếng Thái có nhiều chỗ giống nhau và phong-tục của xã-hội Thái ngày nay (đừng nhầm với Xiêm) rất giống với phong tục xã-hội Tàu đời xưa. Rồi ông kết-luận các giống dân trên đất Trung-Hoa đều do một chủng tộc mà ra. (Chúng tôi không đồng ý. Xin nhớ lại bài nghị-luận về gốc tích người Việt-Nam ở trên). Sở-dĩ có khác nhau là vì bộ-lạc đồng bằng được sự sinh-hoạt thuận-tiện nên tiến hóa mau hơn bộ lạc sơn-cước. Vì vậy ông chia các thứ tiếng nói miền Đông Nam Á-Châu ra hai loại: Loại Tàu-Thái (groupe Sino-Thái) và loại Tây-Tạng Miến Điện (Groupe tibéto-birman).

Trái lại ông Przyluski chia ra bốn loại: Tàu, Tây-Tạng, Miến Điện, Thái và Miêu-Tử.

Theo chúng tôi hai dân ở gần nhau thế nào cũng mượn tiếng nói của nhau nếu có tiếng nào họ thiếu, ở gần bao nhiêu thì chữ mượn càng nhiều chừng ấy. Nhưng dầu thế nào đi nữa nếu cách ráp câu (cú-pháp) có khác nhau trong hai thứ tiếng thì nó phải vẫn khác nhau luôn. Tiếng một (vocabulaire) có thể biến đổi, chữ cú-pháp vẫn y nguyên. Vậy cú-pháp là cái đặc-biệt, là cái gốc của tiếng nói.

So cú-pháp của Tàu với của Thái ta thấy không giống nhau. Có giống Hán-Tộc và Thái, đời thái - cồ ở gần nhau nhưng không là một giống. Điều nên đề ý nữa là tiếng Việt rất giống với tiếng Thái chẳng những về tiếng một (Vocabulaire) mà cả về cú pháp nữa. Cho nên cũng có thể nói rằng đời thượng-cồ tồ - tiên người Việt-Nam ở cận Hán-tộc.

Trong sách xưa của Tàu chỉ nói đến Việt mà không thấy nói đến người Thái. Ông Lê-chí-Thiếp cho rằng : Có lẽ tiếng Thái là một chi-nhánh của tiếng Việt chứ không như sự thường xếp đặt của các nhà ngôn-ngữ-học.

Vậy theo cú-pháp, chúng tôi chia các tiếng nói trên đất Trung-Hoa ra 4 loại sau này :

1.— *Loại tiếng Việt* — Cú-pháp xuôi. Chữ phụ nghĩa đứng sau chữ được phụ nghĩa. Người Thổ (Quảng-Đông, Quảng Tây) Nùng, Trung-Chà (Quảng-Tây, Quý-Châu) Chương, Giây, Mường đều nói tiếng loại này.

2.— *Loại tiếng Tàu* — Cú pháp ngược.

3.— *Tiếng Miêu Tử* — Cú-pháp nửa Việt nửa Tàu hay nói đúng hơn giống Tàu chỉ ở chỗ danh-từ (nom) phụ-nghĩa đứng trước danh-từ được phụ-nghĩa.

Người Mèo, Mán (Miêu Mán) nói tiếng loại này.

4.— *Loại tiếng - Lô Lô* — Cái đặc-biệt của cú-pháp tiếng này là động-từ (verbe) đứng sau túc-từ (complément).

Ti-dụ : Tôi hoa hái (tôi hái hoa).

Đáng đề ý điều này : ta thấy tiếng Miêu-tử tuy khác với tiếng Tàu và tiếng Việt nhưng cũng có chỗ giống, do đó có thể coi là tiếng trung-gian, điều đó chỉ rằng dân Miêu và Mán ở giữa một bên người Tàu, một bên người Việt. Ngoài ra, thổ-dân ở Quảng-Đông, Quảng-Tây là dân đã đến ở cố-cựu đất ấy trước người Tàu đều nói một thứ tiếng loại tiếng Việt. Đây là một dịp để ta quyết định thêm một lần nữa rằng tổ-tiên của người Việt-Nam nguyên-thủy ở lưu-vực sông Dương-Tử không phải là dân Miêu và Mán. Ngoài ra còn thêm một điều đáng chú ý nữa tám dân tộc Đông-Nam Á-Châu (Tây-Tạng, Mèo, Mán, Lô-lô, Thái, Tàu, Việt-Nam, Stieng) nói tiếng « độc-âm ». Tuy một đôi khi có « phức-âm » làm thành một hình tam-giác mà ba góc chót là phía Tây, Tây-Tạng, Vịnh Petchili và Vịnh Xiêm-La. Trung-tâm-diềm của hình « tam giác ngũ ngôn » đó (triangle linguistique) là vùng Quý-Châu chỗ tụ họp của các con sông lớn ở Châu-Á : Hoàng-Hà, Dương-Tử, Tây-Giang, Hồng-Hà, Cửu-Long, Ménam, Salouen, Irraouaddy và Bralmapoutre. Các con sông ấy là lối giao-thông thiên-nhiên giúp các dân cổ thời tản mác đi các nơi theo nhu-cầu sinh sống.

Dân tộc của chúng ta vì điều-kiện địa-dư và Lịch-sử, vì lẽ sống còn nữa đã chung sống và tranh sống với họ. Ngoài các dân-tộc lục-địa, Đông-Nam Á-châu, ta còn có phen xúc-tiếp với các dân-tộc miền biển nói tiếng « Úc-Á » (langue Austroasiatique) Nhật, Mã-lai, Chàm, Miên, Môn vân vân...

Tiếng nói của chúng ta vì thế có lẫn tiếng của các dân-tộc đó là lẽ tất nhiên cũng như tiếng Anh, Pháp, Đức, Ý mượn của nhau bên kia Châu-Á. Trạng-thái này xét ra không thể tránh được. Dầu sao tiếng nói của chúng ta, bỏ những tiếng mượn, tiếng lẫn, vẫn là một thứ tiếng riêng. Cũng nhân đây ta đề kết rằng : Một dân-tộc có tiếng riêng dễ diễn-tả tư-tưởng, tâm-tình là một dân-tộc riêng biệt.

So với tiếng Tàu, ta thấy tiếng Việt có những ưu-diềm mà tiếng Tàu không có. Tỉ-dụ tiếng Tàu phương Bắc (đồng bằng

sông Hoàng-Hà) không có thanh nhập (theo Souvigniet trong cuốn Origine de la langue annamite) nghĩa là không có những tiếng cuối sau là C, Ch, P, T, Tiếng Tàu miền Nam có đủ « tứ thanh » nhưng không dọng « ngã » của tiếng Việt-Nam. Vậy mà chỉ có người Việt (đồng bằng sông Nhị) mới có đủ 8 giọng : sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng, bằng nhập và nặng nhập của tiếng Việt-Nam.

Người ta cho rằng đây là ảnh-hưởng sâu xa của phóng-tho núi, sông nên mới có những đặc-diểm ấy. Ngay trong tiếng Việt với người Việt từ Bắc vào Nam cũng thấy nẩy nở ra đặc - diểm kể trên nên mới có giọng Bắc, giọng Trung, giọng Nam, giọng Nghệ... Tiếng Nam - Việt (đồng - bằng sông Cửu - Long) không có giọng « ngã » giọng « ngã » thành giọng « hỏi ». Nhân đây chúng tôi cần nêu ra một nhận-xét của các nhà nhân-chủng-học là tiếng Mường trong - tự tiếng Việt, điều này khiến ta càng tin thêm rằng người Mường có lẽ là người Việt cổ xưa thuộc chi-nhánh di-cư lên các miền sơn-cước như trên đã nói. Họ không bị ảnh-hưởng của các nền văn-hóa ngoại lai nên giữ được đầy đủ cá-tính Lạc-Việt. Tiếng Nghệ-An, Hà-Tĩnh, Quảng-Bình, Huế thành ra một giọng khác giọng Bắc, giọng Nam do « ngã » đọc ra nặng. Ti-dụ như tiếng Chữ, giữa... mấy vùng này đọc ra Trự, Trựạ... giọng Ngã cũng còn đọc ra huyền như : cụng - cụng ; dẫu - dẫu ; đã - đã ; nghĩa-nghe vãn vãn...

Rồi trải qua nhiều cuộc thăng-trầm do sự xô-sát với Hán-tộc nhất là từ đầu Thiên-chúa kỷ-nguyên sự chung đụng Việt - Hán khăng-khít hơn bao giờ hết, tiếng Việt có dịp mượn tiếng Hán rất nhiều vừa theo lối « Hán-hóa » vừa theo lối « bình-dân » phát-âm theo giọng thiên-nhiên của người Việt thành ra hai thứ tiếng « Hán-Việt » và « tiếng Nôm ».

Tiếng Việt lẫn tiếng Hán hay mượn chữ Hán chỉ khác ở chỗ đọc lệch ra một chút. Ví-dụ :

Chữ Việt

Chúa
Xe

Chữ Hán

Chủ
Xe

Thua	Thâu
Lúa	Lủ
Lừa	Lư
Lìa	Ly
Hợp	Hợp

Tiếng Việt lại có nhiều tiếng phát-âm theo Tàu trong ngôn-ngữ cũng như trong văn-tự.

Đại khái :

<i>Tiếng Hán Việt</i>	<i>Tiếng Quan Thoại</i>	<i>Tiếng Quảng Đông</i>
Trung - Hoa	Trung - hoa	Trung - vá
Khai - hóa	Khai - hoa	Hoi - pha
Thiên	Thiên	Thiu
Hai	Hai	Hoi

Có khi có cả một câu tiếng Hán nhập vào tiếng Việt hoặc phiên-âm lệch đi ít chút, như sau : *Thỉnh tướng công sát chi* (Xin tướng công xét cho). Bốn chữ trên ở đây trong câu tiếng Hán giống hẵn bốn chữ trong tiếng ta, chữ thứ 5 tất nhiên cũng giống nốt, duy chữ *CHI* hán tự đã Việt hóa ra chữ *CHO* tiếng Nôm.

Câu : *Vạn sự như ý*. *Vạn* theo giọng Quảng-Đông là *Màn* biến thành chữ *Mọi* vì chịu ảnh-hưởng của chữ *Mỗi* *Man* thành ra *Mọi* cũng như *Man* là người *Mán* thành ra chữ *Mọi* (người *Mọi*).

Có tiếng Quảng-Đông và tiếng Việt đọc ra gần giống nhau hay thành ra Việt

Ví dụ :

Kê (Quảng-Đông)	Kia (Việt)
Chế —	Chứ —
Pà —	Mà —

Lại có sự tương-tự trong cách xếp câu, đặt câu và cách

dùng tiếng đôi nữa. Chẳng hạn tiếng Bắc-Kinh nói :

Pà-pá	là : ba
Má-ma	là : má, mẹ
Kớ-kơ	là : anh
Chiề-chiề	là : chị
Tí-ti	là : em giai
Mây-mày	là : em gái
Khán-khan	là : xem
Shieng-shieng	là : Sướng
Shì-Shí	là : rửa tay
Shiê-Shie	là : đa tạ (tạ-tạ)
Vấn - vấn	là : hỏi (vấn vấn)
Shinh-sinh	là : mời

Hai tiếng lặp lại như thế tuy nói khác nhưng viết cũng một chữ. Cách dùng tiếng đôi cũng hay lặp lại và 4 tiếng đi liền nhau. (Tiếng Bắc-Kinh) Ví-dụ :

Nam nữ thành nam-nam nữ-nữ

Tử tôn thành tử-tử tôn-tôn

Văn vũ thành văn-văn vũ-vũ

Minh bạch thành minh-minh bạch-bạch

Tiếng Việt cũng thế và có vẻ phong-phú hơn hoặc nói như người Bắc-Kinh lặp lại từng chữ một.

Anh em thành... anh anh em em

Mẹ con thành... mẹ mẹ con con

Vợ chồng thành... vợ vợ chồng chồng

hoặc lặp luôn hai chữ một lúc và đổi dạng tiếng sau đi :

Buồn-thiu thành buồn-thiu buồn-thiu

Buồn-rầu thành buồn-rầu buồn-rĩ

Ấp-úng thành ấp-a, ấp-úng

Lê-thê thành lê-thê, lếch-thếch.

Tác-giả cuốn *Les Origines de la langue annamite* la E.S. lại cho rằng có cả tiếng Mã-Lai, tiếng Dioi, tiếng Tày trong tiếng Việt

Ví-dụ :

<i>Tiếng Việt</i>	<i>Diot</i>	<i>Tày</i>
Cưỡi	Koi, Kuoi	Khuy
Kim	Kim	Khêm
Cai	Kai	Ka
Ờ	Eu, O	Ồ
Hết	Het	Hệt
Chàm	Cham	Hệt
Chuang	Chuang	Hệt
It	It, et	Hệt

Ông Kari-Himly là nhà bác học Đức hồi năm 1886 cho rằng tiếng Việt có họ hàng với tiếng Môn là một xứ ở Tây-Bắc nước Thái-Lan tên gọi là Pégou.

Ông Henri Maspéro so sánh tiếng Việt với tiếng Thái (tiếng Thồ, Lào, Xiêm) thấy bộ não của tiếng Việt cũng có pha ít nhiều chữ gốc của tiếng Thái. Cung, bức của tiếng ta lại giống hệt của tiếng Thái đến cả chi-tiết, và âm-thanh. Lại thêm nhiều chữ Việt mượn của Thái. Nhưng đến nay vẫn chưa ai dám quyết đoán tiếng Việt đồng-tông, đồng-loại với tiếng Thái như trên chúng tôi đã nói; Chạm và hòa hợp với tiếng Thái Chiêm-Lạp tiếng Việt lại thêm một dịp chịu ảnh-hưởng của thồ-dân cùng khí-hậu hai xứ đó nên tiếng Việt trãi ra thành thêm tiếng Nam-Việt do vậy mà tiếng Việt được thêm nhiều từ-ngữ càng trở nên thêm phong-phú. Tiếng Nam-Việt được âm của tiếng Ấn-Độ-Âu (langue Indoeuropéenne) và âm V (đọc bi, song-thần-âm : bilabiole) của người Chàm.

Có điều ta không rõ vì lẽ nào người Bắc phân biệt được giọng *ngã* và *hỏi*, lại phân biệt được cả âm *đ* và *ã* và những âm *rốt* (finale) : *c* với *t*, *n* với *ng*; người Nam-Việt phân



Đức Khổng - Tử

biệt được s với x, còn giọng *ngã* với *hỏi* lại đọc với *ã* và *đ*.

Ngoài ra tiếng Việt có thể lẫn một số tiếng của Mông-cồ Thái, Nùng, Lèo, Xiêm vân vân... cho tới sau này có cả tiếng Anh, Pháp nữa từ khi trào-lưu thực-dân Tây-phương tràn qua bán-đảo của chúng ta.

Nhưng ta phải nhận rằng sự hiện - diện của tiếng Tàu trong tiếng Việt mạnh hơn cả vì trong ngôn ngữ và văn-tự của người trí-thức Việt-Nam ngày nay có rất nhiều tiếng Hán nó đã bắt nguồn :

1.— Ở sự sống chung đụng với các thực-dân Bắc-phương.

2.— Ở sự học hỏi chữ Hán và áp-dụng chữ Hán trong đời sống tinh thần của dân tộc luôn trong khoảng ngót 20 thế kỷ nay, nhất là qua các khu-vực của các tôn-giáo Khổng, Lão, Phật.

Cũng có thể nói thêm rằng chữ Tàu là thứ tiếng «tử-văn» (langue morte) của dân Viễn-Đông. Nếu người Tàu tỉnh Quảng-Đông phát âm thành tiếng Quảng-Đông, người Triều-Châu, Thượng-Hải, Cao-Ly, Việt-Nam phát âm thì thành riêng của họ như tiếng Hán-Việt là chữ Tàu đọc theo giọng Việt, rồi chữ Tàu giàu thêm bao nhiêu tiếng Việt giàu thêm bấy nhiêu. Qua tới thế-kỷ thứ 13 dưới đời nhà Trần người Việt giàu tinh thần độc-lập đã sáng lập ra chữ Nôm để giảm bớt ảnh-hưởng của người Hán nó đã làm tổn thương một phần nào lòng tự-ái của dân tộc Lạc-Việt. Ngoài ra học thầy Tàu lại phát âm theo giọng nước mình có lẽ cũng do tinh thần Quốc-gia thuần-túy như vậy ở địa-diềm ngôn-ngữ, văn-tự thêm một lần nữa ta thấy óc tranh đấu, tự-tôn và tự-sĩ của giống nòi chúng ta.

Nói về đại-thể tiếng Việt là tiếng độc-âm nhưng trong câu nói hàng ngày nhất là trong văn chương ta thường thấy có nhiều tiếng đôi (mot composé) hay tiếng đệm (mot tampon) để hài-hòa các thanh cho dễ nghe, dễ đọc, cho mạnh hay rõ thêm ý. Tiếng Việt được nhận có nhiều nhạc-điệu và để làm thi ca là

nhờ ở lối trùng-điệp (réduplication) tức là lặp âm đầu (điệp-âm) vần chót (điệp-vận) hoặc cả giọng của tiếng chính (điệp-thanh).

Theo ông Lê-ngọc-Trụ trong bài *Lược khảo về nguồn gốc tiếng Việt-Nam* in trong tập Nguyệt-San của Hội khuyến học Nam-Kỳ tháng giêng năm 1943, tiếng đôi có ba loại:

- 1.— Khi hai tiếng đều có nghĩa.
- 2.— Khi mỗi tiếng đều có nghĩa trong hai tiếng.
- 3.— Khi cả hai đều không có nghĩa.

Trong « tiếng đôi », tiếng không nghĩa gọi là tiếng « đệm » dùng lót vào để biến nghĩa của tiếng chánh. Vì không có nghĩa riêng, nó phải tùy tiếng chánh hoặc tiếng đầu (nếu hai tiếng không nghĩa) mà thành: bỗng ra bỗng, trăm ra trăm.

Cho nên trong ba loại đó, loại thứ nhì và loại thứ ba hợp với một tiếng « đệm » giữ đúng luật « thuận-thanh-âm » nghĩa là theo luật « bỗng trăm ».

Loại thứ nhất, vì hai tiếng đều giữ nghĩa riêng của nó nên không đưa đầy theo « thuận-thanh-âm »; và như thế không theo luật « bỗng trăm ».

Số « tiếng đôi » hợp với tiếng « đệm » chia ra :

1.— Loại « bình nhập » khi một tiếng ở thanh *bình*, một tiếng ở thanh *nhập*. Hai tiếng này cho được đi chung, phải theo bốn điều kiện :

- 1.— Đồng một « âm khởi đầu » (initiale)
- 2.— Đồng một « vận giữa » (médiale)
- 3.— Chữ cuối ở thanh *bình* hể là tỵ-âm (nasale) M, NH, NG, N thì chữ cuối ở thanh *nhập* phải là tắc-âm đối-chiếu (occlusive correspondante) P, CH, C, T.
- 4.— Đồng một « âm-giai ».

Tóm thành bảng sau đây :

Bồ	M. P	NH-CH	NG-C	N-T
Trầ	M. P	NH-CH	NG-C	N-T

Thí dụ :

Nươ

trồ

Nườ

trồ

2.— Loại hợp với một tiếng vần IEC hoặc IET.

Nhờ bảng trên, ta thấy bộ N. T dọc dài hơn các bộ khác nên vần IEC hoặc IET chỉ đi chung với những tiếng chính có chữ cuối là N hoặc T. Các tiếng chính mà chữ cuối không phải là N hoặc T thì đi chung với vần IEC hoặc IET. Cả thầy đều giữ đúng «bồ

Thí dụ :

Chí	Cồ	Mài	Sắt	Chảy	Ngày	nên	Kim
Chiếc	Kiểu	Mịch	Siết	Chiếc	Nghịch	Mết	Kiểu

Ít dùng trong văn chương vần IEC hoặc IET luôn luôn ở sau tiếng chính.

3.— Trái lại vần ấ

Bồ

Trầ

Lấp-lừng; thấp-thoảng

Bập-bềnh, gập-gheñh

Ấp-úng; nhấ

Khấ

Nên nhớ : Vần ấ luôn luôn đi với Â và đi chung với một tiếng có NG hoặc NH.

4.— Loại «tiếng đôi» khác không phải là bộ «bình nhập». Đứng trước hoặc sau tiếng chính, tiếng «đệm» ở loại này đầu âm rất là một «nguyên-âm» (a, e, ê, i...) một «bán nguyên-âm» (ao, ai, au, eo, êu, iu...) hoặc một «tự-âm» (m, n, ng, nh) hay đầu là «điệp-âm», «điệp-vận» hoặc «điệp-thanh» bao giờ

cũng tùy tiếng chính mà giữ đúng luật «bồng trầm» Thí-dụ :

- Bồng : 1.— Bồng bồng Mong manh, hay ho ...
 Bồng hỏi Mê mẩn, thơ thần ...
 Bồng sắc May mắn, lo lắng ...
- 2.— Hỏi hỏi Mỏng mảnh, tỉ mỉ ...
 Hỏi bồng Nở nang, hân hoan ...
 Hỏi sắc Giỏi giặn, khoẻ khoắn ...
- 3.— Sắc sắc Đứng đắn, sốt sắng ...
 Sắc bồng Xốn xang, líu lo ...
 Sắc hỏi Ngớ ngẩn, xấp xỉ ...

- Trầm : 1.— Huyền huyền : Lò dò, di dè ...
 Huyền ngã : Gần gũi, thờ thẩn ...
 Huyền nặng : Đều đặn, oằn oại ...
- 2.— Ngã ngã Lững thững, bờ ngỡ ...
 Ngã huyền Vững vàng, bao bùng ...
 Ngã nặng Nhả nhả, chững chạc ...
 Nặng nặng Cậm cụi, tiện tận ...
 Nặng huyền : Nhẹ nhàng, vội vàng ...
 Nặng ngã Lạnh lẽo, mạnh mẽ ...

Ngoài các tiếng đôi lại còn tiếng kép 3 hay 4 chữ hoặc lặp lại cũng vẫn do ý làm cho mạnh nghĩa hơn chữ kép. Ti-dụ : sạch sành sanh, tí ti ti, long sành sạch, lừ đừ, vất vường, núc ních, ngật ngào, thành ra lừ đà lừ đừ, vất va vất vường, núc na núc ních, đều đà, đều dợt, ngật ngà ngật ngào, lũng ca lũng củng, vân vân... thường dùng làm hình-dung-từ hay trạng-từ.

Nam nữ thành Nam nam nữ nữ.

Tử tôn thành Tử tử tôn tôn.

Minh bạch... thành Minh minh bạch bạch,

Anh em thành Anh anh em em.

Mẹ con thành Mẹ mẹ con con.

Vợ chồng . . . thành Vợ vợ chồng chồng.

Đề kết-luận ta có thể nói rằng tiếng Việt-Nam là một thứ tiếng riêng biệt cũng như chủng-tộc Việt-Nam là một chủng-tộc đặc-biệt đối với các chủng-tộc khác. Sự pha trộn về mặt sinh-lý và văn-hóa không thể là chuyện làm mờ được cái bản-sắc, cái cá-tính của nó. Sự pha trộn này là một sự-kiện tất-nhiên giữa các cá-nhân, các quốc-gia, các dân-tộc mỗi ngày một mật-thiết do sự tiến triển không ngừng của nhân loại trong năm châu bốn biển từ thượng-cổ thời-dại đến ngày nay.

Tiếng nói của chúng ta bây giờ có thể nói là phong phú do sự xúc-tiếp với nhiều dân-tộc Âu-Á nên ứng-dụng được vào khắp mọi lĩnh-vực văn-hóa khoa-học, chính-trị v.v... nhất là về sau này, nhưng các người có nhiệm-vụ lãnh-đạo quốc-gia nếu chịu hết lòng xúc tiến và chau dồi thêm tiếng nói nước nhà thì ngôn-ngữ và văn-tự Việt-Nam ắt còn đi xa hơn nữa.

CHƯƠNG II

NHÀ HỒNG - BÀNG

(2879-258 trước Tây lịch)

1 — Giải thích hai chữ Hồng-Bàng. — Các nhà chép sử gọi dòng họ đầu tiên ngự-trị giống Lạc-Việt là Hồng-Bàng-thị.

Hoàng-Thúc-Trâm trong Lịch-sử xã-hội Việt-Nam truy cứu ở Từ-Nguyên giải-thích ba chữ Hồng-Bàng-thị như sau :

Hồng là tên một thứ chim nước to hơn con nhạn cánh đen bụng trắng và có màu tro, tính mạnh dạn, tính-giác lanh-lẹ.

2.— Hồng theo ý nghĩa thông-dụng là lớn. Tỉ-dụ Hồng-Thủy (nước lớn).

3.— Chim «Hồng» nói trong sách cổ thường chỉ về con «Hồng hộc» tức là con ngỗng trời.

Nếu đi với «Hoàng» thì hồng-hoàng nghĩa là thái-cổ.

Bàng cũng theo Từ-Nguyên tức là đầy, lớn, bác-tạp không thuần-túy.

Thị theo Thuyết văn là gò, núi như Hoàng-đế ban đầu ở đất Hữu-Hùng nên gọi là Hữu-Hùng-thị, sau đến đời Hiên-Viên-Chi-Ngư gọi là Hiên-Viên-thị. Như vậy chữ «thị» chỉ do chỗ đất mà được gọi tên và Thị không có nghĩa là họ mà là bộ-tộc hay «thị tộc» theo danh từ xã-hội học ngày nay. Cũng như trên, Hồng-Bàng chỉ là một thị-tộc do Kinh-Dương-Vương và Lạc-Long-Quân lĩnh-dạo. Về thời thái-cổ như chúng ta đã có dịp bàn qua dân ông đem sức mạnh lo việc chiến đấu để bảo-toàn đoàn-thề. Đó là nhiệm vụ chính.

Việc duy-trì sinh-sản vật-chất là môn tất-yếu của xã-hội ở

tay đàn-bà. Đàn ông lấy vợ phải ở bên nhà gái (ở rề), con gái chỉ biết có mẹ, thân-tộc theo mẫu-hệ, tài-sản có tính-cách công cộng vì chưa có sinh - sản - vật thặng-dư. Tóm lại người đàn bà nắm quyền hành rất lớn.

Ngoài ra trong giai-đoạn thứ nhất của gia-tộc tổ tiên chúng ta đã thực hành chế-độ quần-hôn. Một bầy đàn ông kết - duyên với một bầy đàn bà bắt kẻ anh em ruột thịt, con chú, con bác cũng như truyền thuyết nói Đế-Lai là con Đế-Nghi mà Kinh-Dương-Vương là em Đế-Nghi, Lạc-long-Quân là con Kinh-Dương-Vương Âu-Cơ là con Đế-Lai tức là chú lấy cháu. Đây chỉ là một hiện tượng tất nhiên của xã-hội thị-tộc trước khi có văn-minh đạo-đức (vào thời-dại đồ đá) đối với sự nhận xét của các nhà xã-hội-học ngày nay.

2 — Truyền thuyết về họ Hồng - Bàng. — Theo lời tục-truyền trong các cổ sử thì vua Đế-Minh cháu thứ ba đời Vua Thần-Nông đi tuần thú phương Nam đến miền núi Ngũ-Lĩnh thuộc tỉnh Hồ-Nam gặp một nàng tiên lấy nhau rồi sinh ra Kinh-Dương-Vương đặt làm vua phương Nam. Sau này Kinh-Dương-Vương lấy con gái Động-Đình-Quân là Long-Nữ sinh ra Lạc-Long-Quân. Lạc-Long-Quân lấy Âu-Cơ sinh ra một bọc có trăm trứng nở ra 100 con (về điểm này có sách ghi rõ ràng là Âu-Cơ sinh ra 100 con nửa trai nửa gái, có sách nói 100 con đó đều là trai hết. Đây chỉ là một truyền thuyết, thiết tưởng không nên quan tâm lắm), nửa theo mẹ lên núi, nửa theo cha xuống bể Nam-Hải vì mẹ là giống Tiên và cha là giống Rồng do đó có giống Bách-Việt rải rác khắp miền Nam Trung-Quốc (nước của Kinh-Dương-Vương lấy quốc hiệu Xích-Quí gồm tỉnh Hồ-Nam, Quảng-Tây bây giờ. Người Việt ngày nay tự cho mình là con Tiên cháu Rồng do sự-tích này).

Lạc-Long-Quân phong cho con cả làm vua nước Văn - Lang (quốc hiệu thứ hai của nước ta, sau Xích-Quí) xưng là Lạc-Vương.

Họ Hồng - Bàng kể từ Kinh - Dương - Vương, Lạc-long-Quân và 18 đời Lạc-Vương là những triều - đại trước hết của dân-tộc Việt-Nam. Kể từ năm Nhâm-Tuất (2879) đến năm Quý-Mão (258



Lão - Tử

trước Tây-Lịch) vừa đúng 2622 năm; xét mỗi triều vua trung bình dài 150 năm, như vậy chắc có sai sự thực ít nhiều chăng?

Bàn về Kinh-Dương-Vương và Lạc-long-Quân ta không thể không nhớ chữ Kinh tức là đất Kinh và Dương là đất Dương hai Châu thuộc địa-bàn của giống Giao-Chỉ chúng ta. Với chữ Lạc-long-Quân cũng vậy. Danh hiệu này chỉ có nghĩa là vua của giống Lạc-Long cũng như Kinh-Dương-Vương là Vua miền Châu Kinh, Châu Dương; Văn-Nam-Vương, Hán-Đế vân vân... Nó nhắc tên đất đai hay chủng-tộc của các vua chúa. Lạc-Long-Quân lấy Âu-Cơ (tức như Âu-thị).

Chữ Âu lại gặp trong chữ Âu-Giang tên một con sông nước Việt (Chiết-Giang) ngày nay vẫn còn tên ấy. Nó nhắc chữ Âu-Lạc, Âu-Việt, Đông-Âu, Tây-Âu.

Còn 18 ông vua lấy chữ Hùng làm hiệu biểu-dương một sự khác-biệt với người Hán vì mỗi vua Hùng có một hiệu riêng. Ta tạm kê tên vài vua Sở dưới đây thì rõ :

- 1°— Hùng-Dịch (1122 — 1078 tr Thiên Chúa)
- 2°— Hùng-Nghệ (1078 — tr Thiên Chúa)
- 3°— Hùng-Đán (1052 — tr Thiên Chúa)
- 4°— Hùng-Thắng (1001 — tr Thiên Chúa)
- 5°— Hùng-Dương (946 — tr Thiên Chúa)
- 6°— Hùng-Cừ (887 — tr Thiên Chúa)
- 7°— Hùng-Chấp (877 — tr Thiên Chúa)
- 8°— Hùng-Duyên (876 — tr Thiên Chúa)
- 9°— Hùng-Dổng (847 - 837 — tr Thiên Chúa)

.

Bàn về truyền-thuyết trên đây ta thấy với thời khoa-học ngày nay truyền-thuyết này không có căn-cứ xác-thực vậy không nên tin. Cũng lối này người Nhật tự xưng mình là con cháu của Thái Dương thần-nữ (Amatérasu) người Tàu cho mình là con cháu Hoàng-Đế, người Đức dưới chế-độ Quốc-Xã vừa qua tự cho mình là một giống người thượng-dẳng sinh ra để thống-trị các dân-tộc

khác (theo thuyết Mein Kampf của Hitler đảng-trưởng Quốc-Xã). Các nhà làm sử sách vì lòng ái-quốc trọng nội mà tô điểm cho dân tộc của mình những điều tốt đẹp đó hoặc có ý muốn làm phần khởi tinh-thần dân-tộc.

Nhưng ở đây chúng ta đứng trước một vấn đề cần phải xét lại.

Truyền thuyết trên theo sự suy xét của chúng tôi chỉ do dân Việt chúng ta đã từng phen chia ra 2 chi-phái, chi ở miền núi, chi xuống miền bề bởi những biến chuyển chính-trị và kinh-tế của các triều-dại. Sau này mừng tượng đến cái quá-khứ xa xôi, lòng lại tin tưởng mạnh về thần quyền, người thượng-cồ của chúng ta đã nghĩ dân tộc mình phát xuất ở những nguồn gốc cao cả vĩ-dại nên mới có chuyện hoang-đường như vậy.

3 — Thần-Nông là ông tổ của Việt-tộc chăng? — Một điều quan-hệ mà ngày nay ta cũng phải nghĩ nhiều hơn cả là Việt-tộc hay họ Hồng-Bàng có phải là con cháu Thần Nông hay không và Thần Nông là người Hán-tộc hay Việt-tộc ?

Chúng tôi không công nhận các sử-liệu Tàu cho rằng họ Hồng-Bàng là con cháu vua Thần-Nông của họ điều mà hình như nhiều người Việt chúng ta tin có thật vì quên rằng đây chỉ là một truyền - thuyết.

Thần-Nông thực ra chỉ có nghĩa là vị thần dạy nghề nông, ông tổ nghề Nông chứ không có ý nghĩa gì khác. Có lẽ người ta đã lầm thần Nông của ta với Thần-Nông-thị là dòng họ đã trị vì giống Hán sau Phục-hi-thị (4480-4350 tr. T. L.)

Ông Lê-chí-Thiếp bàn rằng: « Có lẽ người Tàu mượn chữ Thần-Nông của người Văn-Lang (Thần-Nông của Văn-Lang sinh trưởng và quá-cổ ở đất Kinh gần hồ Động-Đình) để giải-thích người Văn-Lang có vị thần Nông, ông Lê nói: Vào đời thái-cổ ở lưu-vực sông Dương-tử là khu-vực của dân Giao-chỉ có giống Man hoặc Tam-Miêu (có lẽ là 3 giống Miêu) là dân bản-thô ở đây đã biết nghề làm ruộng; Ruộng chia thành miếng vuông có bờ vì thế người Tàu viết chữ Miêu có chữ Điền (ruộng) và chữ thảo

(cò). Trong Kinh-thư cũng nói ở đất Kinh, đất Dương có ruộng nương. Dân Hán bấy giờ chưa có trồng lúa gạo. Do phong thổ Hoàng-Hà, họ chỉ có trồng lúa mì (blé) và kê (millet). Vậy đã nhận miền Dương-tử là khu-vực của dân Văn-Lang và Miêu-tộc có nghề nông thì nghề nông cũng như nhiều nghề khác với Á-Đông bao giờ cũng có "thánh sư" hay "tổ sư" được nhân dân thờ phụng như Hy-Lạp có nữ thần Déméter, La-Mã có nữ thần Cérés. Một vài nhà chép sử của ta không nghĩ đến chỗ đó mà lầm tưởng các Lạc-Vương là con cháu Thần-Nông của dân Hán và chỉ có dân Hán có Thần-Nông mà thôi. Về phần các nhà chép sử Trung-Hoa ta không lấy làm lạ nếu họ cho Thần-Nông là của họ và là vị vua khai sinh ra các vua chúa lân cận sông Hồng-Hà từ Bắc xuống Nam đề-đề-cao giá-trị dân-tộc của họ cũng như họ đặt tên nước họ là Trung-Hoa không ngoài ý nói dân Hán-tộc là trung-tâm-điểm của Vũ-Trụ, của Nhân-loại.

Bị ám-ảnh vì những tài-liệu của các sử Tàu chính ông H. Maspéro nhà khảo-cổ Pháp trong khi nghiên-cứu tiếng Việt thấy có sự giống nhau giữa tiếng Tàu và tiếng Thái (dùng nhầm với Xiêm) giữa phong-tục của xã-hội Tàu với phong-tục xã-hội Thái nên cũng đã cho rằng các giống dân trên đất Trung-Hoa đều do một chủng-tộc mà ra. Thực ra đất Trung-Hoa cũng không là đất nguyên-thủy của cả giống Hán vì đây chỉ là nơi tụ-hợp của nhiều dân-tộc ở các châu-thổ khác phiêu-bạt tới trong thời thái-cổ mà thôi.

Ta nhận thấy rằng truyền thuyết trên đây dù sao cũng vẫn đưa ra được một vài chi-tiết xác-thực. Về vấn đề khác ngày nay căn-cứ vào các tài-liệu của các nhà khảo-cổ và sử-học tìm ra sau này ta có thể giải thích tình-trạng của dân-tộc ta dưới thời thái-cổ như dưới đây :

Vào thế-kỷ thứ 30 trước T. C. dân Hán-tộc sống ở dọc sông Hoàng-Hà. Tại lưu-vực sông Dương-Tử thì có dân bản-thổ : bên bờ sông phía Bắc có dân Miêu và Man, bên bờ phía Nam vùng Động-Đình và Phiên-Dương có dân Việt chúng ta ở rải rác đến núi Ngũ-linh, các dân này đã tới trình-độ xã-hội canh-nông.

Một nhà quý-tộc dạy dân nghề khai khẩn ruộng đất, sau dân nhớ ơn tôn thờ người ấy làm Thần-Nông.

Dân Việt, Miêu, Man tuy không cùng một chủng-tộc nhưng cùng ở dưới quyền một nhà quý-tộc thuộc dòng dõi Thần-Nông. Người cháu ba đời của Thần-Nông di tuần thú về phương Nam đến Ngũ-lĩnh gặp một thiếu-nữ đẹp như tiên, ăn ở cùng nhau sinh được một con trai đặt tên là Lộc-Tục. Sau vua phong cho con trưởng làm vua dân Miêu và Man phía Bắc sông Dương-Tử và phong cho Lộc-Tục làm vua Việt ở phương Nam nghĩa là ở đất Kinh và Dương lấy quốc hiệu là Xích-quí vào khoảng thế-kỷ thứ XXIX tr. T. C.

Bấy giờ là thời đại phong - kiến, Xích-quí chia ra ba nước (theo Vũ-Cống trong kinh thư) trong 3 nước ấy vùng Động-Đình là một. Vua Kinh-Dương-Vương lấy con gái vua hồ Động-Đình là Long-Nữ được một trai tên là Sùng-Lãm nối ngôi vua xưng là Lạc-Long-Quân. Vua Lạc-Long cưới nàng Âu-Cơ là con gái vua một nước láng giềng. Thời-kỳ này là thời-kỳ khuyết-sử. Sau này Hán-tộc tràn xuống phía Nam qua nước Sở thì nước Xích-quí có 100 nhà quý-tộc đều xưng là dòng dõi của vua Lạc-Long và Âu-Cơ. (Ở đây ta gác bỏ việc Âu-Cơ đẻ ra, trăm con do một bọc nở ra 100 trứng là một hiện-tượng không từng thấy trong y-học). Có lẽ trong dịp bị áp-lực của Bắc-Phương (Hán-tộc) có người mưu trí trong các nhà quý-tộc đó đã nêu lên thuyết một trăm thị-tộc cùng máu mủ ruột già để đoàn-kết và tự-vệ và như vậy chắc trước kia họ cũng thường có sự xung đột với nhau.

Còn nói một nửa theo cha xuống biển một nửa theo mẹ lên núi tức là một phần tiến lên quy-tụ ở miền sơn-cước, một phần ở rải-rác vùng đồng bằng và ra tới bề tức là từ lưu-vực sông Dương-tử đến miền Nam-lĩnh. Dân tiến xuống bề được mọi điều-kiện thuận tiện nên tiến-bộ nhiều vì vậy đã sống vào trạng-thái phụ-hệ, còn đám người lên non chậm việc khai-hóa vẫn ở vào chế-độ mẫu-hệ. Đó là các dân dã-man tỉnh Quý-châu, Vân-nam. Ở Quý-châu có dân Miêu-tử, ở Vân-nam có dân Sầm-ly hay Xa-

lý đến đời Nguyên mới bị chinh phục. Họ cũng tương truyền đời Chu-thành-Vương có sai sứ triều cống khi về được Chu-công-Đán làm xe chỉ Nam tiến chân, vì vậy họ có tên là Xa-lý. Cũng có bộ-lạc tên là Lão-quả xưng là Việt-Thường dưới đời Chu. Bộ-lạc này bị nhà Minh chinh-phục. Tài liệu này được trình bày ở cuốn *Les barbares du Yun-nan* trong B. E. F. E. O. tome 8. 1908.

Vào thế-kỷ thứ 24 trước T. C. trong ba nước kể trên có nước Việt-Thường kinh-dô đóng ở phía Nam hồ Phiên-Dương trở nên cường thịnh làm bá-chủ vùng Phiên-Dương và Động Đình, năm 2.352 trước T. C. có sai sứ sang cống vua Đế-Nghiêu một con rùa lớn và năm 1109 trước T. C. có cống chim trĩ cho vua Thành-Vương nhà Chu.

Vào thế-kỷ XII trước T. C. trong các quý-tộc có người tên là Hùng-Dịch chinh-phục được dân Miêu, Man miền sông Hán chảy vào Dương-Tử tổ-chức thành một quốc-gia, Tàu gọi là Kinh-man, đóng đô ở Đan-Dương gần thành Nghi-Xương (Itchang) ngày nay. Đến đời vua Hùng-Cửu đem binh đánh lấy Đông và Dương-Việt (nghĩa là người Việt đất Dương tức Việt-Chương, trước kia là Việt-Thường. Luôn dịp nước Ngạc ở vào khoảng thành Vũ-Xương (Ou-Tchang) thuộc tỉnh Hồ-Bắc cũng bị kiêm-tính nốt.

Rồi Hùng-Cửu cho con trưởng là Khang ở đất Cú-Đan, con thứ hai là Hồng ở đất Ngạc, con thứ ba là Chấp-Tỳ làm vua Việt-Chương.

Dân Việt từ lâu sống trong cảnh thái-bình, không quen chinh chiến nên không chống nổi quân Kinh-Man. Vì thế số đông dân Việt phải tiến xuống phương Nam, một phần tiến lên núi Nam-lĩnh rồi lại gặp nhau ở đất Quảng-Đông và Quảng-Tây, sử gọi các nhóm này là Bách-Việt vậy.

Từ vua Chấp-Tỳ trở về sau Lịch-sử Việt-thường ra sao ? Có lẽ có lúc thịnh, suy vào năm 581 trước T. C. con cháu Chấp-Tỳ có người làm vua Việt-Thường xưng là Hùng-Vương

thứ nhất. Người Việt bấy giờ sống theo dọc bờ Nam-Hải và Nam Ngạn sông Dương-Tử cho đến hồ Động-Đình, đều có vẽ mình cho nên được gọi là Văn-Lang.

Bấy giờ nước Sở trước kia ở Kinh-man trở nên cường thịnh và theo văn hóa Hán tộc bành-trướng về phương Nam đã thành mối nguy-hiềm cho nước Việt-Thường.

Rồi một ông vua Hùng bèn thiên đô qua đất Thiệu Hưng tỉnh Chiết-Giang lấy quốc-hiệu là U-Việt. Đến đời Hùng Vương thứ VI mà người Tàu gọi là Câu-Tiến (496 tr. T. C.) Việt chiếm được Ngô thành một cường-quốc làm bá-chủ một khoảng đất rộng, phía Bắc tiến đến gần tỉnh Sơn-Đông, phía Tây gồm Việt-Thường, phía Nam giáp Hồ-Tôn.

Câu-Tiến mất, đế-quốc chia cho con cháu. Một người con của Câu-Tiến được làm vua đất Lạc-Việt ở tận phía Nam giáp Hồ-Tôn, xưng Hùng-Vương VII hoặc vì có lẽ là con trưởng hoặc vì có nhòm ngó các nước Việt ở phía Bắc nên xưng như vậy để tỏ ý là chúa-tề chính-thức của dân Văn-Lang.

Đến đời Hùng-Vương thứ XVIII phía Bắc Lạc-Việt có nước Âu-Việt. Vua nước này là Thục An-Dương-Vương cướp được Lạc-Việt nhập hai nước làm một gọi là Âu-Lạc. Vì hai dân cũng thuộc thị-tộc Việt, ngôn ngữ cũng giống nhau nên con gái Hùng-Vương thứ 18 gọi là My-Nương, con gái An dương Vương tên là My-Châu đều có chữ My cả. Ấy là bằng chứng Âu-Lạc tuy là hai nước mà cùng một giống.

4 — Hùng-Vương hay Lạc-Vương? — Nhiều sách chép đời Hồng-Bàng gọi các vua là Hùng-Vương. Đây là đầu đề cho một cuộc tranh luận giữa các học giả Việt-Pháp gần đây. Theo Ưng-Hoè Nguyễn-văn-Tổ phải chép là Lạc-Vương mới đúng. Quyền Annam chỉ-lược soạn vào cuối thế-kỷ thứ 13 hay đầu thế-kỷ thứ 14 có dẫn một quyển sách cũ là quyển Giao-Chỉ thành ký như sau: Xưa lúc chưa có quận huyện, dân Giao-Chỉ tháo nước vào ruộng để trồng lúa. Làm ruộng là Lạc dân, trị dân là Lạc Vương, giúp Lạc

Vương là Lạc-hầu, Lạc-tướng đầu đồng giải xanh.

Ông Henri Maspéro có tìm thấy diên tích trong quyền Nam-Việt chí của Tàu làm từ thế-kỷ thứ năm sau kỷ-nguyên. Trong quyền đó có chép là Hùng-Vương. Các nhà chép sử sau theo đó mà viết là Hùng-Vương. Sở-dĩ chép nhầm là vì chữ Hùng với chữ Lạc giống nhau và dễ lẫn lẫn. Nguyên chữ Lạc các bên bán *duy*, so với chữ Hùng *hữu* bên bán *duy* chỉ hơn nhau có một nét. Hễ mất nét ấy thì có thể nhầm ngay ra chữ Hùng. Trong Đại-Việt sử-ký toàn thư các sử thần của ta cũng biết là nhầm nên đã bàn rằng : *Lạc tướng hậu ngoa vi hùng tướng*, nghĩa là Lạc tướng sau nhầm làm Hùng tướng nhưng không giám chữa-Quyền sử-ký của Tư-mã-Thiên về đời Hán-Vô-Đế năm 148-88 trước kỷ-nguyên viết rõ rệt chữ Lạc. Xét Quảng-Châu ký, Đại-Thanh nhất-thống-chí thấy có chép Lạc-Vương và Lạc-dân v.v... Trước những lời biện-giải trên đây chúng tôi nghĩ rằng nếu các nhà chép Sử dùng chữ “Lạc-Vương” để chỉ vua của giống Lạc-Việt như Hán-đế, Tống-đế là vua của giống Hán, của nước Tống không phải là không có nghĩa. Còn bảo rằng có sự nhầm lẫn giữa chữ “Hùng” và “Lạc” thì trước những biệt-hiệu của các vua thuộc họ Hồng-Bàng : Hùng-Dịch, Hùng-Nghệ, Hùng-Đán v.v... chúng ta nghĩ sao ? Thiết-tưởng về phần các nhà viết Sử hay dân chúng thì nên dùng chữ “Lạc-Vương” để gọi các vua nhà Hồng - Bàng.

5. — Nước Văn-Lang. — Bờ cõi của nước Văn-Lang theo cũ gồm có 15 bộ :

- 1.— Văn - Lang : (Bách-Hạ, tỉnh Vĩnh-Yên)
- 2.— Châu - Diên : (Sơn-Tây) vùng Ba-Vì
- 3.— Phước-Lộc : (Miền đồng bằng)
- 4.— Tân-Hưng : (Hưng-Hóa Tuyên-Quang)
- 5.— Vũ-Định : (Thái-nguyên và một phần đất của Hoa-nam)
- 6.— Vũ-Ninh : (Bắc Ninh)
- 7.— Lục-Hải : (Lạng-Son và một phần Quảng-Tây)

8. — Ninh-Hải (Quảng - Yên và một phần Quảng - Đông)
9. — Dương-Tuyền : (Hải-Dương)
10. — Giao-Chỉ : (Hà-Nội, Hưng - Yên, Nam - Định, Ninh - Bình)
11. — Cửu-Chân : (Thanh-Hóa)
12. — Hoài-Nam : (Nghệ-An Hà-tĩnh)
13. — Cửu-Đức : (Lưu-vực Sông-Đà, Sông-Má)
14. — Việt-Thường : (Quảng - Bình, Quảng - Trị) không phải là vị-trí nguyên-thủy.
15. — Bình-Văn (Ninh-Bình)

Xét địa thế 15 bộ trên đây ta thấy dưới đời những ông vua trót nhà Hồng-Bàng (đổi chiều vào thời Chu-mạt) vị-trí địa - dư của nước Văn - Lang đã lùi xuống Bắc-Việt và phía Nam của Văn-Lang gồm hai tỉnh Nghệ-An, Hà-tĩnh ngày nay.

Còn cương-vực của nước Văn-Lang phía Bắc giáp hồ Động-Đình (tỉnh Hồ-Nam) phía Tây giáp Ba-thục (tỉnh Tứ-Xuyên) phía Nam giáp Hồ-Tôn (Chiêm Thành) phía Đông giáp bể Nam-hải, là cương-vực cổ xưa của toàn thể gia đình Bách-Việt hay là của nước Xích-Quỷ. Chúng ta chỉ là một chi-phái ở đây. Trong đoạn bản về Bách-Việt chúng tôi đã có dịp nói khi khởi-thủy dân Giao - Chỉ chúng ta sinh tụ ở lưu - vực Sông Dương - Tử rồi tổ-tiên chúng ta di - cư dần xuống lưu - vực sông Nhị và sông Má. Tới nơi trót đây, địa-bàn của chúng ta quả gồm đúng 15 bộ đã kê trên. Sở-dĩ có sự sai lầm về phần một vài nhà chép sử chữ nho về vấn đề cương-giới sau này của nước Văn-Lang là vì chữ Văn-Lang (trong cái tên Văn-Lang) với chữ Dạ (trong cái tên Dạ-Lang) hơi giống nhau. Dạ - Lang đầu đời Hán là tên một nước Miêu-Tử (Mèo) ở phía Nam Trung - Quốc. Đây là điều ước-đoán bởi sách chép nhầm thật. Quyền Thông-Điền (Quyền 181 — tờ 25 b) chép : Phong-Châu là nước Văn - Lang đời xưa (chỗ này viết chữ lạng) «lương» bên chữ nguyệt và chứa rằng có

sông Văn-Lang. Nguyên-Hòa quận-huyện-chí (quyển 38 tờ 9 b) nói quả quyết rằng Phong-Châu là đất của Dạ-Lang đời xưa. Thực thể trong địa phận huyện Tân-Xương bây giờ có khe nước Dạ-Lang và đây là địa-bản của nước Miêu-Tử.

Nước này lan đến một phần Quảng-Tây và Quý-Châu, phía Tây giáp nước La-La (Lô-lô) gọi là Điền phía Tây Văn-Nam, phía Đông hồ Văn-Nam phủ thành quận Kiện-Ví khi lệ-thuộc về Hán từ năm 111 trước T.C. Sau quận ấy chia làm hai. Phía Bắc là Kiện-Ví, phía nam là Thương-Ngô. Cuối đời Tiền-Hán, quận Kiện-Ví giáp phía Bắc và phía Tây sông Dương-Tử.

Còn quận Thương-Ngô giáp phía Bắc quận Kiện-Ví và phía Tây quận Tân-Ninh. Tân-Ninh là nước Điền ngày xưa ở phía Đông-Bắc Thương-Ngô giáp quận Vũ-Lăng. Ở đây có hồ Động-Đình. Tóm lại, vì Dạ-Lang và Văn-Lang đã lẫn nhau tất nhiên người ta phải lầm cho bờ cõi Dạ-Lang là của Văn-Lang.

Về vấn đề này ông Lê-chí-Thiếp phát biểu một ý-kiến khác. Theo ông trong tích cũ của Trung-Quốc không thấy nói đến tên Văn-Lang, đến đời Thái-bình ngự lâm nhà Đường tên này mới có. Văn-Lang chỉ đề gọi chung người Kinh-Man (dân Sở) ở dọc sông Dương-Tử, người Việt ở Chiết-giang và người Lạc-việt là những dân có vẽ mình sau này sống ở lưu-vực sông Dương-Tử trôi dạt dần xuống tới bờ biển Nam-hải, vì vậy các cổ sử mới ghi bờ cõi Văn-Lang: Bắc giáp hồ Động-Đình, Đông giáp Nam-hải, Nam giáp Hồ-Tôn (Chiêm-thành) v.v...

Tên Văn-Lang này được đặt ra do một quan-niệm về chủng-độc đề phân biệt với Hán-tộc là giống dân không vẽ mình chớ không phải là tên một nước.

Vậy nên kết-luận rằng biên-giới cũ của nước ta khi còn là Giao-chỉ gồm hồ Động-Đình, biển Nam-hải, Tứ-xuyên và Hồ-Tôn. Sau này dân ta di-cư xuống vịnh Bắc-Việt thì nước ta chỉ có 15 bộ kê trên ở hoàn toàn trên đất Bắc-Việt và vào tới Nghệ-an. Đây là vị-trí địa-dur cuối cùng của ta sau cuộc Nam-chinh của nhà Tần và sau khi đế-quốc Nam-Việt của Triệu-Đà thành lập.

Ngoài ra ta còn thấy sử chép nước Văn-Lang có 15 bộ... trong đó có bộ Văn-Lang, Giao-chi, Việt-Thường là thế nào ? Phải chăng vì nhớ nguồn gốc của mình xưa kia ở miền Hoa - Nam nên dân gian giữ các tên đó để đặt quốc-hiệu hay đặt tên cho các bộ ?

6. — Giai-cấp phong-kiến Giao-chi thời thượng-cổ. —

Theo Maspéro trong cuốn *Le royaume de Văn-Lang BEEO* trang 9, mỗi Lạc-tướng coi vài làng xóm, thuộc quyền Lạc-hầu là chủ những đất đai rộng bằng một tỉnh hay vài huyện ngày nay. Cũng có khi một vị Lạc-hầu đem chia bớt gia tài cho các con cháu và phong chúng làm Lạc-tướng.

Công việc của các Lạc-hầu, Lạc-tướng là cai-trị nhân-dân.

Khi họ nhàn rỗi thường họp nhau săn bắn. Tính họ hoạt động và hiếu chiến nên hay xung đột với các dân láng giềng. Ra trận họ mặc bộ áo giáp dày dẹt bằng lông chim hay bện bằng vỏ cây để tránh dấu tên hay mũi giáo. Áo giáp có hai mảnh xẻ dang trước và dang sau, từ ngang lưng thông xuống đến bắp chân. Mình mặc áo ngắn chèn đẽ hở cổ và hai cánh tay trạm hình sắc-sỡ. Họ mang lá mộc (có chỗ gọi là lá chắn) hình vuông đan bằng tre trên mặt có kẻ hoa và vẽ mặt người. Đầu họ đội một thứ mũ cũng bằng lông chim thực dài kết các hình dũ dội. Họ đeo cung lớn, mang giáo dài và dao nhọn luôn luôn sẵn, phóng và đâm. Mũi tên có tâm thuốc độc chạm vào da thịt dù chỉ xước qua loa, thuốc cũng ngấm vào là phải chết. (Theo Parmentier — trong cuốn *Les tambours de bronze*)

Dân lo việc giồng lúa cho họ ăn, làm nhà cho họ ở, cắt người phục-dịch họ mà không được đòi công xá. — Xét ra dân chỉ là một thứ tài-sản của họ mà thôi. Gần đây các dân tộc thiểu-số dưới chế-độ quan Lang ở miền Bắc Trung-Việt có thể nói là hình-ảnh hoàn-toàn của chế-độ Lạc-hầu Lạc-tướng thuở xưa.

Các vị Lạc-hầu, Lạc-tướng tuy giữ quyền tự-trị ở khu-vực của mình nhưng phải theo về một vị tù-trưởng giàu mạnh ở phía Tây Bắc Trung-Châu sát với Trung-Du gồm địa-phận tỉnh Phú

thọ, Vĩnh-Yên, đất tốt, dân đông phát đạt hơn cả. Vị tù-trưởng ấy là Lạc-Vương. Đây là tình-trạng phong-kiến Giao-chỉ khi đã xuống đóng chiếm đất Bắc-Việt trước đời Tần-Hán.

Kinh-dô của Lạc-Vương đóng ở Phong-châu (vào địa hạt huyện Bạch-Hạc, tỉnh Vĩnh-Yên bây giờ) Lạc-Vương thiết-lập quan chế như sau : tướng văn gọi là Lạc-hầu, tướng võ gọi là Lạc-tướng, các quan nhỏ gọi là Quan-Lang, con gái gọi là Mị-nương. Các Lạc-hầu được đặt trên các Lạc-tướng và có thôn ấp lớn hơn. Hết thủy từ vua đến chúa, đến các Lạc-hầu, Lạc-tướng, đều có quyền thế-tập.

Bàn về phong - kiến Việt - Nam và nhà Hồng - Bàng ông Lương - Đức - Thiệp tác - giả cuốn Việt - Nam tiến - hóa sử trong trang 34 và 35 tỏ ý nghi-ngờ cho rằng họ Hồng-Bàng nếu theo niên-biểu thì ngang với đời Nghiêu, Thuấn của Hán-tộc có một nền văn-minh rất sớm mà thời Nghiêu, Thuấn còn chưa tiến xa hơn chế-độ thị-tộc mẫu-hệ, vua Đế-Nghiêu hầy còn là một tù trưởng do các bộ-lạc suy-tôn lên đầu đã có được một tổ-chức chính-trị có hệ-thống như trên.

Sự hoà-nghi của ông Lương-đức-Thiệp có thể có giá-trị nếu bàn về tổ chức khởi-thủy của xã-hội Việt-Nam bởi ta phải nhận rằng Việt-tộc so với Hán-tộc thì chưa tiến-hóa sớm được như con cháu Hoàng-Đế, nhưng sau này do sự xúc-tiếp và pha trộn giữa Việt và Hán qua các thế-hệ, từ lưu-vực Hoàng-Hà xuống lưu-vực Dương-tử-Giang, Việt-tộc chúng ta dần dần chịu ảnh-hưởng của Hán - tộc rồi cũng có những tổ - chức Quốc-Gia, xã-hội như Hán-tộc vậy.

CHƯƠNG III

THẦN-THOẠI VIỆT-NAM

Hầu hết các dân-tộc trên thế-giới đều có những chuyện dã-sử và thần-thoại. Tất nhiên thần-thoại cùng dã-sử đều xuất-hiện vào thời thượng-cổ, lúc này văn-minh, khoa-học chưa tiến-triển, sử-học còn non nớt, mập mờ. Dầu sao thần-thoại và dã-sử vẫn phản-ảnh một phần nào sự thực trong đời sống của các dân-tộc buổi sơ khai vì lý-do đó các nhà sử-học vẫn cần đến dã-sử và thần-thoại do nhân dân truyền-tụng để khám phá dấu-tích cùng các phương-thức sinh-hoạt của người đời xưa.

Chúng tôi xin kể đây những chuyện cổ đời Hồng-Bàng tuy cũng hoang đường một phần nào như các chuyện cổ của Hy-Lạp nhưng có lý-thú và bổ-ích cho sự tìm hiểu quá-khứ của dân-tộc chúng ta.

1 — Trăm Chiểu Trúng Rồng.— Vua Đế-Minh có hai người con : Đế-Nghi là con trưởng và Lộc-Tục là con thứ. Nhà vua yêu Lộc-Tục hơn nên muốn đặt Lộc-Tục làm vua phương Bắc. Lộc-Tục nhường cho anh cả, sau nhà vua lại cử Lộc-Tục làm vua phương Nam tức là nước Văn-Lang. Lộc-Tục nhận lời.

Nước Văn-Lang tức là nước Xích-quỷ có nhiều phong cảnh thanh-kỳ : Giải Nam-Lĩnh trùng-trùng, điệp-điệp xanh như chàm, xa trông như rồng uốn khúc. Hồ Động-Đình nước trong như lọc, sóng vỗ rào rào, chim trời cá nước muôn loài, hoa cỏ thắm tươi ngàn sắc không ai ngấm cảnh mà khỏi sự mê say, quyến rũ.

Lên làm vua, Lộc-Tục lấy hiệu là Kinh-Dương-Vương, buổi đầu toan đóng đô ở chân núi Miên-Sơn sau ấn-định xây thành đắp lũy ở Cửu-Linh.

Bấy giờ ngài mới lo việc kiểm bạn trăm năm. Một buổi mùa

xuân chim kêu ríu rít, cây cỏ xanh tươi, tràn ngập các ngàn cây bờ suối, ngài ngự trên một chiếc thuyền thả trôi theo dòng nước, chẳng bao lâu thuyền đến Động - Đình - hồ gặp một giai-nhân tuyệt sắc. Ngài chào rồi tiến đến gần hỏi chuyện.

— Xin nàng cho biết quý danh và quê quán nơi đâu ?
Giai-nhân đáp :

— Thiếp là Long - Nữ, con gái vua Động - Đình ở cách đây chẳng xa.

Lộc-Tục nói : Tôi là Lộc-Tục con vua Đế-Minh sinh-trưởng ở miền Dương-Tử vốn nghe tiếng Động-Đình-quân từ lâu. Thật là may mắn hôm nay được gặp nàng, có lẽ đây là duyên trời đưa lại.

Giai nhân đỏ mặt : Thiếp cũng có lòng chờ... đã lâu.

Hoàng - tử ngay phút đầu gặp gỡ đã thấy lòng rào rạt tình thương đối với người tiên, nghe lời dịu - dàng của nàng lại càng thêm say đắm. Hoàng-tử liền mời công-chúa lên thuyền cùng về kinh-đô và ít lâu sau tấn phong nàng làm hoàng-hậu.

Hoàng-tử cho xây cung điện ở núi Nghĩa-linh gần Việt-trì là nơi có sông núi bốn phương châu lại, rất bao-la hùng-vĩ. Hoàng-tử theo lời hoàng-hậu cho xây thành kéo dài tới Phong-Châu và bấy giờ nước Xích-Quỷ đổi tên là Văn-Lang mà nơi kinh thành mới được gọi là Việt-thường-ấp.

Kinh-Dương-Vương đi Cửu-Linh một chuyến khi trở về thì hoàng-hậu sắp lâm-bồn sau đẻ ra Sùng-Lâm tức Lạc-Long-Quân kẻ nghiệp vua cha (ở ngôi 215 năm và thọ 250 tuổi).

Lạc-Long-Quân lấy tên hiệu là Hùng-Hiến-Vương di-chuyên kinh-đô về Nghĩa-Linh như trước.

Khi Kinh-Dương-Vương qua đời thì Hùng-Hiến-Vương đã lấy nàng Âu-Cơ con gái vua Đế-Lai chúa tể một xứ lân cận Văn-Lang bên bờ giải Âu-Giang.

Âu-Cơ có mang được 3 năm, 3 tháng, 10 ngày mới thấy

chuyển bụng. Nơi nàng phải lâm-bồn là một chiếc lều tranh bên đường không xa kinh-thành rồi nàng sinh ra một cái bọc.

Lạc-Long-Quân lấy làm kinh sợ vô cùng. Ngài cho các quần thần dựng đàn tế cáo trời đất ngay ở nơi xảy ra việc kỳ-dị đó. Trong lúc cử-hành việc lễ bái thì trời nổi mây năm sắc hiện đúng trên nóc ngôi nhà đang lập đàn. Năm người cao lớn dị-thường ở trong đám mây sáng rực đỏ lộ ra đầu đội mũ kim-quang, mình vận áo bào xanh, lưng đeo đai-ngọc, chân đi giày sắt. Mỗi người tay cầm một cái thẻ bài bằng gỗ có hình một con rồng lộn rất đẹp và linh-hoạt.

Các vị thần tuyên-bố với nhà vua : « Ngọc-hoàng thượng - đế cử chúng tôi xuống để thi hành một nhiệm-vụ đặc-biệt : Hoàng-hậu sinh ra một cái bọc. Đó là điềm vô cùng tốt đẹp. Trong bọc có một trăm trứng, chúng tôi có bổn-phận biến ra thành một trăm con trai. Những người con này sẽ giúp nhà vua trị dân giữ nước ».

Các thần liền sai đặt cái bọc lên trên một chiếc mâm vàng đưa vào chùa Từ - Sơn Thiên - Quang rồi một vị quỳ xuống cầu nguyện Thượng-Đế.

Sau đó các thần dặn dò ít điều rồi trở về trời, mây ngũ sắc tự nhiên tan mất.

Nhà vua cho thực hành ngay lời thần nhân chỉ bảo thì đúng ngày 15 tháng giêng năm sau mây ngũ sắc lại tái hiện cũng đúng ngay trên nếp nhà hoàng-hậu sinh nở. Ngôi nhà sáng rực hẳn lên một cách hết sức lạ lùng rồi bọc chúng tự mở ra. Một trăm con trai bước ra khỏi bọc thì lớn nhanh như thổi thành ra những thanh niên cường tráng. Sau ba tháng ra đời các hoàng-tử cùng tung hô trước sân rồng : « Chúng ta phải thờ một vua mà vua đó lại là cha chúng ta đang có phận sự xây dựng cuộc thanh-bình cho trăm họ ».

Thêm một lần nữa trên trời lại có mây ngũ sắc sáng rực. Tám vị thần mặc áo sắt, đội mũ đồng, đi giày bạc hiện xuống. Mỗi vị cầm một chiếc búa, một chiếc gậy sắt và một thanh gươm cùng tâu vua : « Chúng tôi là Thần Kim-Luông được Thượng-Đế sai xuống

giúp việc xuất thế của các Hoàng-tử và làm cho chóng lớn. Nay nhiệm-vụ đã xong chúng tôi xin cáo biệt. Nhưng trước khi chia tay chúng tôi xin hiến nhà vua mấy quý vật là một cái ấn, một cuốn sách và một chiếc thước ngọc để nhà vua giữ nước được lâu dài ».

Các thần biến đi sau khi đó thì Lạc-Long-Quân họp quần thần bàn đặt tên tuổi và chức vị cho các hoàng-tử cùng thông minh vạm vỡ như nhau. Thật là một sự khó khăn vì không biết định thứ tự cách nào cho hợp lý.

Lạc-Long-Quân lại khẩn Thượng đế. Ngọc-Hoàng liền phái một vị thần hiện hình một ông già tới. Ông già tâu vua :

— Tôi có một cuốn sách của Phật cho trong có ghi đủ mọi điều lành dữ. Tôi xin giúp nhà vua giải quyết việc khó khăn này.

Ông già liền mở sách lâm râm đọc, cắt một trăm tờ giấy nhỏ, đánh số vào giấy rồi đề cả lên chiếc mâm vàng. Ông già nói :

— Các Hoàng - Tử ai rút được số một sẽ được đặt tên là Hùng-Lang và sẽ là người thay vua làm chúa-tể thiên-hạ.

Làm xong ông già biến mất. Việc rút thăm được thi hành.

Người con cuối cùng của vua là Hùng-Lang trúng số một. Sau khi chia 15 bộ (tỉnh) cho 15 con trai đầu lòng để giữ quyền trị dân ở các trọng-trấn, vua Hùng - Hiền - Vương một hôm nói với Âu-Cơ rằng : « Ta vốn là con cháu thủy thần, nàng thuộc nòi tiên nước lửa khác nhau không thể kết-hợp lâu dài được. Vậy xin chia tay để giữ lấy dòng giống. Nàng nên đem 50 con lên núi, ta đem 50 con xuống bể ».

Từ đó tục truyền có thần núi và thần biển.

Và cũng từ đó các đại thần của nước Văn-Lang có tục cha truyền con nối ở các đất đai thuộc quyền mình cai trị, văn-quan gọi là Lạc-hầu, võ quan gọi là Lạc-tướng, con trai vua là quan Lang, con gái vua là Mị-Nương. Nhân dân vui sống đời thái-bình thịnh-trị suốt năm tháng chỉ lo trồng lúa dệt vải.



Mạnh Tử

Hùng-hiền-Vương chết đi sau 400 năm ở ngôi. Nước được trời cho mỗi ngày một phát đạt. Kế vị nhà vua là thái tử Hùng-Lang và các con khác thành vua các bề dưới danh-từ là Động-Đình để quân.

Hùng Lang nối ngôi Lạc-Lộng-Quân lấy hiệu là Hùng Quốc-Vương trị vì 221 năm và mất năm 250 sinh được 50 con. Con trưởng tiếp ngôi là Hùng-Hiệp-Vương. Sau Hùng-Hiệp-Vương là Hùng-Hy trị vì 300 năm rồi truyền đến Hùng-Huy.

Cho tới bấy giờ dân Việt rất là yên vui và mỗi ngày một thêm đông đảo. Nhưng đến Hùng-Huy việc nước sinh ra trở biếng, gương sáng của tiền nhân không còn được soi nữa, ngài chỉ tin điều dị đoan ở một nữ thuật-sĩ mà ngài tôn kính và mê say tài sắc. Nữ thuật sĩ đó được ngài đề ở một nơi cung cấm lộng-lấy, ăn ở như đôi tình nhân. Các quan đều bất bình trước những hành động sa ngã của ngài. Nhà vua thấy thái-độ bất mãn của triều đình đành phải ly-khai với người yêu đến lúc đó ngài còn cho là Trời đưa lại cho mình. Cũng là sự đáng lạ, khi nữ-thuật-sĩ rời khỏi cung đình thì nhiều việc dữ xảy ra trong nước.

Nhà vua phải tìm nàng về để cầu trời giải ách trừ họa cho nhân-dân. Nàng trở lại. Sau cuộc tái ngộ một đêm nàng nằm mê thấy một tiếng bí-mật nói rằng : « Nhà vua chưa hết tai nạn. Người có thể báo cho người biết chỉ ba năm nữa nước sẽ có quân giặc cướp phá ».

Lời tiên tri thành sự thật. Ba năm sau Văn-Lang bị giặc Bắc do tướng Thạch-Lênh cầm đầu tràn ngập từ thôn quê đến thành - thị, hủy-hoại các mùa màng hoa màu, cướp trâu giết bò làm cho nhân dân vô cùng điêu-dứng.

2 — Sự-tích Phù-Đổng Thiên-Vương.— Thuở đó tại làng Phù-Đổng thuộc tỉnh Bắc-Ninh có một đôi vợ chồng già chuyên nghề trồng hoa. Một hôm người chồng đi chơi ngoài vườn thấy một vết chân lạ. Chồng bảo vợ ướm chân vào xem, người vợ liền đặt chân vào vết lạ đó. Bà ta thấy ngay trong người một cảm giác khác thường dẫu ngờ từ đó có sự thụ thai. Quả vậy,

sau 16 tháng thì bà sinh ra một con trai đặt tên là Thiết-Lung, lớn ba tuổi mà vẫn chưa cười nói được. Bấy giờ quân giặc tung hoành khắp nơi. Vua Hùng-hiền-Vương ban hành một chỉ-dụ kén hiền tài ra giúp nước. Người con trai lúc này bỗng nhiên nói được và trở nên to lớn dị thường. Bà mẹ mừng lắm nói : « liệu con có thể phù vua dẹp loạn chăng ? »

Thiết-Lung trả lời : « Xin mẹ mời sứ giả đến cho con nói chuyện. Sứ đến, Thiết-Lung tự giới thiệu : « Tôi là Thiên-Vương Thiết-Lung được Ngọc-Hoàng cho xuống đây để khôi-phục hòa-bình cho dân nước. Xin sứ-giả về tâu vua đánh cho tôi một con ngựa sắt, một ngọn giáo và một chiếc mũ sắt, giặc sẽ tan ngay ».

Vua Hùng-Huy cho thi hành luôn mọi điều yêu cầu của Thiết-Lung. Sau đó Thiết-Lung liền cầm giáo đội mũ nhẩy lên ngựa phóng nhanh như gió chỉ trong chớp mắt tới Vú-Linh-Son là nơi quân giặc đang gây rối. Sau khi giết được chủ tướng của giặc, chiếc giáo bị gãy ngài phải nhổ cả tre để thay vũ khí. Giặc tan vỡ như đàn ong. Trật tự trở lại, Thiên-Vương cưỡi ngựa bay lên Sóc-Son gần làng Vú-Linh, huyện Kim-Hoa rồi biến mất. (Đời sau ghi tên làng này là Vệ-Linh).

Đến ngày nay người ta vẫn truyền tụng còn thấy vết chân ngựa của ngài in sâu thành ao chuôm quanh vùng Sóc-Son. Đề nhớ ơn Thiên-Vương vua Hùng-Huy cho dựng tại làng Phù-Đổng một ngôi đền hàng năm có cúng tế để kỷ niệm sự nghiệp của ngài và bà thân mẫu.

Hắn đây là chuyện một vị anh hùng cứu quốc chống xâm lăng mà tên tuổi đã vì thời gian xóa nhòa hoặc làm xong việc cứu nhà cứu nước vị anh-hùng đó liền tìm nơi ẩn dật đến nay không còn để lại gì trên sử sách nữa. Tuy vậy người ta vẫn nhớ rằng từ ngày Văn-Lang thắng trận một cách oanh liệt, luôn tiếp 17 đời vua (dài 640 năm) giặc Bắc không dám bén mảng tới cõi Việt.

3 — Những vua kế tiếp Lạc-Long-Quân,— Vua Chiếu-

Vương kế nghiệp Hùng-huy-Vương mất năm vừa đúng trăm tuổi. Ngài biếng nhác việc nước nhất là việc quân khiến giặc dã lại xâm phạm bờ cõi. Sau thấy tình thế nguy-ngập quá ngài cho sửa sang đình chùa, cúng tế trời đất để cầu phúc cho dân nước. Một vị thần hiện ra tới thăm và biểu ngài một viên minh-châu và một chiếc móng rồng nói: «Tôi là thần Tây-phương đến thay trời thi hành các điều cầu nguyện của nhà vua và của thần dân...»

Thuở ấy nhà vua vẫn chưa lập Hoàng-Hậu. Một buổi mùa xuân Ngài cùng các quan đi du ngoạn. Quần thần có kẻ nói: — Bệ hạ có biết trên dãy Tam - Đảo này thường có thần tiên qua lại chăng? Phong cảnh ở đây tuyệt kỳ, xin bệ-hạ hãy rời gót ngọc tới đó.

Nhà vua ưng-thuận tiến bước càng đến gần càng thấy mê say vì phong cảnh hữu tình. Núi non sáng rực dưới trời xuân, nước trong như ngọc lạng lẽ chảy trôi, cây cối này chồi tươi thắm, chim kêu riu rít, hoa ngát mùi thơm từ ngàn lau bờ suối. Giữa chốn phong cảnh thần tiên, huyền-ảo này, hai tòa cổ miếu Tây-Thiên và Phù-Nghi hiện ra sừng sững trước mặt rất trang-nghiêm hùng-vĩ. Nhà vua chợt nảy ý nghĩ vào cầu xin Thượng-Đế ban cho mình một nàng tiên để làm bạn khỏi nỗi bấy lâu đơn chiếc. Rồi chẳng rời được cảnh đẹp nhà vua cùng các quan nghỉ lại trong miếu. Đêm tới nhà vua chiêm bao thấy một thần nhân nói nhà vua sẽ lấy thiếu nữ Ông-La miền Đông Lỗ là một trang tuyệt sắc. Nhà vua vừa ngạc nhiên vừa vui mừng, sáng hôm sau cùng các quan lui gót về triều xem lời thần có đúng chẳng. Nhà vua vừa tới chân núi thì thoáng thấy một nàng tiên lần mình trong cây ngô nhà vua mỉm cười. Nàng đẹp như sao băng, mặt trắng hồng xinh tươi như tổ nữ trong tranh, thân thể uyển-chuyển các đường cong dịu dàng tựa vàng châu ngọc chuốt. Nhà vua tới gần hỏi:

— Nàng ở đâu, cha mẹ là ai, có thể cho ta biết chăng?

Nàng tiên then thùng, bẽn lẽn thưa:

— Tôi là con gái Ông-La vùng Đông-Lỗ do trời sai xuống để hầu hạ nhà vua. Tôi chờ nhà vua đã từ lâu...

Thế là lời thần nhân đã đúng. Nhà vua liền cho sửa soạn các đồ sính-lễ trọng hậu đến Đông-Lỗ xin cưới nàng về. Tiệc tùng mở khắp trong nước rộn-rịp, vui-vẻ trong nhiều ngày.

Sau một năm mặn nồng hương lửa nàng tiên để ra một trai tên là Hùng-Vị sau này lên ngôi lấy tên là Hùng-vị-Vương nhờ có ngọc quý của thần Tây-Phương mà nước Văn-Lang được thịnh đạt gần 8 thế kỷ với các vị vua kế tiếp dưới đây :

Hùng-dịnh-Vương làm vua được 80 năm

Hùng-hy-Vương làm vua được 90 năm

Hùng-trịnh-Vương làm vua được 107 năm

Hùng-vũ-Vương làm vua được 95 năm

Hùng-việt-Vương làm vua được 105 năm

Hùng-anh-Vương làm vua được 99 năm

Hùng-triệu-Vương làm vua được 92 năm

Hùng-tuấn-Vương làm vua được 94 năm

4 — Sơn-Tinh và Thủy-Tinh. — Vua Hùng-tuấn-Vương là ông vua thứ 18 của họ Hùng không có con trai. Ngài và thần dân cầu trời đất xin cho người nối dõi ở đền Tam-Đảo và Tản-Viên, sau được một vị thần hiện ra báo tin Ngài là vị hoàng-đế trót của nhà Hồng-Bàng.

Hoàng-Hậu chẳng bao lâu có thai rồi sinh ra một lúc hai gái tức là My-Châu và My-Nương. Hai công chúa mỗi ngày một khôn lớn xinh đẹp như tiên Ông-La xứ Đông-Lỗ xưa kia là tổ mẫu của hai nàng khiến nhà vua dầu không có thái tử kế-vị cũng vui vẻ vô cùng. My-Châu lớn lên có chồng, còn My-Nương vẫn chờ bạn đồng sàng vừa đôi phải lứa. Nhà vua muốn rằng con gái của mình nhan sắc không ai bì kịp thì người chồng phải là kẻ hơn người để xứng đáng với địa-vị thay trời trị dân. Ngài cho xây ở chân núi Việt-Trì một cung điện yết bằng chiều hiền như sau : « Ai là kẻ tài cao học

rộng có thể tới đây thì thổ, ai lỗi-lạc xuất chúng sẽ được lựa chọn làm phò-mã ».

Lời dụ này còn được truyền ra ngoài các xứ lân-cận nước Văn-Lang. Nhiều thanh niên anh tuấn bốn phương xô nhau tìm đến nhưng hết thấy đều bị công chúa khước từ vì không vừa ý. Thấy sự tuyển trạch khó khăn nhiều kẻ không dám đến.

Một ngày kia có hai linh-tụ bộ-lạc cùng tới trình-diện nhà Vua và Công chúa trong một lúc sau khi biết bao nhiêu sĩ-tử thất vọng ra về : Một người là Sơn-Tinh thần núi Tản-viên, một người là Thủy-Tinh thần hồ Động-Đình. Hai người được lệnh phê-trương thủ đoạn. Thủy-tinh nhảy xuống sông, tức thì muôn ngàn đợt sóng nổi lên chuyển động cả trái đất. Nước sôi lên sùng sục. Gió trước còn thổi dịu dịu sau thành trận cuồng phong dữ dội. Sấm nổ vang lừng làm đen ngịt và bầu trời. Chớp nhoang nhoáng, biết bao nhiêu loài thủy quái hiện ra có những con cá khổng-lồ, những con rùa hung hăng bò ra nhiều không kể xiết. Rồi bất thành linh cái cảnh hãi hùng ghê gớm đó vụt biến.

Sơn-Tinh cũng trở phép lạ không kém, tay cầm chiếc gậy ném xuống giữa dòng sông, niệm câu thần-chú mà người trần tục không ai nghe hiểu thấu. Nước sông bắn tung toé khắp nơi biết bao nhiêu giống ma quỷ muôn hình hiện ra ầm ầm dữ-tợn rồi cũng tan ngay đi như trong giấc mộng.

Nhà vua phân vân không biết lấy ai và bỏ ai liền bảo hai chàng về lo các đồ sinh-lễ kỳ lạ, ai tới trước thì sẽ được My-Nương làm vợ. Thủy-Tinh vội về Động-Đình hồ đề sắm sửa. Sơn-Tinh vừa ra khỏi cung điện liền làm đồ ngay xuống một trận mưa lớn. Sau khi khấn vái các thần linh thì vừa đúng nửa đêm tối mờ các quý vật trên trời rơi xuống. Chàng nhặt được 9 cặp ngà voi cực đẹp và nhiều châu ngọc quý-giá đem trình vua cha, thế là chàng thành công và đem ngay My-Nương về núi.

Vài giờ sau Thủy-Tinh mới tới, tuy cũng có nhiều báu vật nhưng người đẹp đã lọt sang tay địch-thủ. Chàng giận vô

cùng liền lập tức trở lại long-cung gây một trận lụt không tiền khoáng hậu định tâm tiêu hủy toàn cõi Văn-Lang cho bố tức. Nhưng nước dâng cao bao nhiêu thì Sơn-Tinh làm phép thành quách lâu dài và rừng núi của Văn Lang càng nổi cao bấy nhiêu, rồi sấm sét đánh xuống các binh đội của thủy thần đang rầm rộ trên mặt sóng. Thủy-Tinh rút cục phải bỏ cuộc đề về chinh đồn lực lượng rồi năm nào cũng có cuộc giao tranh giữa thần núi và thần nước.

Đây là một chuyện cổ-tích để ghi chép các trận lụt kinh khủng do nước lũ ở các vùng Thượng-du Bắc-Việt đổ xuống sông Hồng-Hà và các chi nhánh gây nên, rất nhiều tai họa cho dân-chúng hàng năm. Đời này qua đời khác đều có cuộc xung đột giữa đất và nước, có cuộc núi lở cát bồi đề đất và nước không cao, thấp hơn nhau.

Nay bỏ phần hoang đường của chuyện thần thoại này ra ta có thể nghĩ rằng xưa kia về cuối đời Hồng-Bàng đã có những cuộc chiến tranh liên miên giữa các cư-dân đồng bằng và sơn cước, mà nguyên nhân chỉ là cuộc đánh nhau một người con gái đẹp về phần hai vị tù-trưởng giữa triều-đình Văn-Lang.

Ngoài ra, nhân đây ta có thể ngờ rằng nước Văn Lang thuở đó không gồm cả Bắc-Việt, Trung-Việt và mấy tỉnh Hoa Nam liền trên Bắc-Việt. Chung quanh Văn-Lang còn có nhiều dân tộc có lẽ vẫn độc lập, vì vậy mới có cuộc giao chiến giữa Sơn-Cước và Trung-Châu. Những vị hoàng-đế trót họ Hồng-Bàng chỉ có danh tiếng ở các địa phương đó chớ về thực-tế không chi phối được các dân kể cận ngay khi họ mới ra đời.

Trong Đại-Nam Quốc sử diễn ca của Ngô-gia-Cát và Phạm-xuân-Quế có đoạn tả cuộc chiến tranh giữa Sơn Tinh và Thủy-Tinh như sau khá linh-dộng :

Thủy-Tinh lữ bước chậm chân,

Đùng đùng nổi giận đem ân làm thù.

Máy tuôn gió thổi mịt mù,

Áo ào rừng nọ, ù ù núi kia.

Sơn thần hóa phép cũng ghê,

Lưới dăng sông Nhị, phen che ngàn Đoài.

Núi cao sông cũng còn dài,

Năm năm báo oán đời đời đánh ghen...

5 — Những ngày tàn của họ Hồng - Bàng. — Vua Hùng - tuần - Vương sau 150 năm ở ngôi thấy cần phải có người kế tiếp mình để giữ gìn hạnh-phúc cho nhân-dân. Nhưng ngài không có con trai rồi ngài xét không ai tài đảm hơn phò-mã Sơn-Tinh nên ngài ngỏ ý muốn truyền ngôi báu cho phò-mã. Nhưng không rõ vì lẽ gì Sơn-Tinh lại từ chối. Trước tình thế đó nhà vua tuy già rồi muốn được nghỉ ngơi mà vẫn phải tiếp - tục sứ - mạng. Năm tháng chảy trôi, ngài không ngờ số ngài còn thọ quá nhiều như vậy. Trong giai-đoạn thứ hai này đã xảy ra nhiều biến-cổ quan-trọng trong nước Văn-Lang.

Vua Thục (Cao-Bằng) đã nhường ngôi cho Phụ-Đạo xứ Ai-Lao là con cháu họ Hồng-Bàng đang cai-trị cả nước Thục và Ai-Lao và là chú-hầu của vua Hùng nghĩ rằng do mình là huyết mạch của họ Hùng thì phải được nối nghiệp Hùng-tuấn-Vương nay nghe vua Hùng nhường ngôi cho Sơn-Tinh (tù-trưởng Châu Liêm thuộc vùng Ba-Vì Sơn-Tây) giận lắm quyết chống lại Vua Hùng và con cháu Mỵ-Nương.

Theo truyền thuyết thì cuộc xung đột giữa Văn-Lang và nước Thục bởi nguyên-do trên đây. Nhiều nhà chép sử đã lẫn lộn về hai cuộc giao tranh. Nhiều tài-liệu lại không nói đến việc giao tranh thứ nhất giữa dân Sơn-Cước và dân miền bề mà chỉ nói đến sự thù nghịch giữa Hùng - tuần - Vương cùng vua nước Thục lấy nguyên nhân (trái hẳn với chuyện chúng tôi vừa kể ra) ở chỗ vua Hùng - tuần - Vương khước từ việc gả con gái là Mỵ-Nương cho Thục-Phán con vua Thục. Bị bề bàng, vua Thục có lẽ đã khai chiến ngay với vua Hùng. Đôi bên khi thắng khi bại đánh nhau hết năm này qua năm khác rút cục vua Hùng vẫn giữ được phần

thắng. Sau đôi bên bãi chiến được 10 năm. Qua 10 năm yên ổn Thục Phán lên nối ngôi cha, cuộc báo phục lại tái diễn.

Từ đoạn này trở đi có lẽ chúng ta có những sử-liệu đáng tin hơn. Trong khi vương triều Văn-Lang vui vẻ, vô tư-lự từ trên xuống dưới thì binh đội của Thục kéo vào bờ cõi. Hai bên giao tranh ồ-ạt. Quân của Phán rút lui là theo kế-hoạch đã định sẵn. Vua Hùng-tuấn-Vương không tưởng đoạt được thắng lợi dễ dàng và mau lẹ như vậy. Ngài lấy làm sung sướng vô cùng. Nhưng than ôi, vinh quang rực rỡ đầu ngờ chỉ là ngọn lửa rom, sớm nổi lại sớm tàn. Ngài cùng binh tướng trở về Phong-Châu từ đấy ngọn cờ ngơ ngác trống canh trống vắng. Kinh - đô Phong - Châu tung bừng hoan lạc trăm họ mở tiệc ăn mừng đề khao quân thưởng tướng sĩ, chuỗi ngày vui tươi cứ liên tiếp nhau tưởng như vô tận. Đến việc triều chính cũng không được săn sóc, rồi kỷ - cương đổ nát, giặc cướp nổi như ong. Trong lúc này con mắt của quân Thục vẫn chăm chú nhìn mò từng ngày từng giờ mọi cử-động của thần dân Lạc-Việt.

Quân Thục-Phán do sự chuẩn-bị chu-đáo một buổi sớm mai lại đột nhập vào Văn-Lang như gió bão. Vì Văn-Lang không có đề phòng nên quân Thục tiến đến như vào chỗ không người. Lực-lượng Văn-Lang rời rạc chưa bị đánh đã tan, thật là náo-nùng, bị-đất hết chỗ nói.

Quân Thục chiếm được kinh thành tha hồ tàn sát quân dân Văn-Lang như chém trả. Kể từ năm đó là năm 257 trước Thiên-Chúa họ Hồng-Bàng cáo chung.

6 — Mỗi hạm thành Loa hay là một chuyện gián-diệp ở nước ta hai ngàn năm trước. — Vua An-Dương-Vương sau khi diệt được Lạc-Vương thứ 18 liền cho xây ở Phong-Kê một cái thành lớn, hình tròn ốc. Theo ý ngài, đây là vương-thành cần phải kiên-cố, hiểm-trở nên mới có một kiến-trúc đặc biệt chưa đâu có. Với kiến-trúc này, thành cao mấy tầng và chạy mấy vòng. Quân địch dầu hết sức mạo-hiêm cũng chưa dễ vượt được trước khi vào đến triều đường, cung cấm và các nơi quan-trọng.



Chúa Giu Tô

Nhưng thành đắp đến đâu đổ đến đấy. Quân và dân đã trải bao ngày tháng tốn công hao sức mà không nên việc. Biết có ma quỷ phá hoại, nhà vua lúc đó gần như thất vọng vì chưa tìm được cách gì để đối-phó.

Ngài cầm quyền, Âu-Lạc kể đã ba năm. Một hôm ngài nầy ra ý kêu cầu trời đất phù hộ công-cuộc của ngài.

Một ông già ở đầu tiền lại giữa lúc ngài đang cúng tế tâu rằng việc xây thành phải có Thanh-giang-sứ mới xong. Nói rút lời ông già biến mất rồi một con Rùa vàng hiện ra tự giới-thiệu với nhà vua mình là Thanh-Giang-Sứ. Nhà vua mừng rỡ và bâng-hoàng như đang ở trong giấc chiêm-bao. Ngài liền mời thần Rùa lên kim-xa để rước về cung.

Thần Rùa nói :

Nhà vua không xây nổi thành là vì có yêu ma quấy rối, Yêu ma đây là một con gà trống trắng tức là Bạch-kê-tinh và oan hồn một kẻ ca-kỹ chết đã lâu đời còn hài cốt vùi sâu ở chân núi Thất-Diệu. Chúng hay họp nhau ở cái quán của Ngô-Công gần đây và đêm đêm sát hại các khách trọ. Con kê-tinh lại lấy con gái của Ngô-Công...

Thần bàn với nhà vua cách trừ hai con tinh ấy. Nhà vua liền giả làm người thường buổi chiều ghé vào quán. Thần Rùa bí-mật theo ngài để ủng-hộ. Thấy nhà vua tới Ngô-Công lấy tình thật nói :

— Ở đây yêu quái hay hại người, quý-khách không nên dừng chân lại.

Nhà vua cười đáp :

— Người ta sống chết do thiên-mệnh, điều đó chủ-nhân đừng ngại.

Đêm tới quả bọn yêu quái kéo đến.

Thần Rùa liền xuất hiện và hét lớn :

— Lũ yêu quái kia ! chúng mày đến ngày hết số. Ta tới đây đề trừ khử chúng bay đây !

Vua và thần Rùa cùng bọn yêu xung-đột với nhau kịch-liệt. Gần về sáng bọn yêu quái thua trận phải chạy chốn vào núi Thất-Diệu. Sáng hôm sau Ngô-Công cho người đến xem tướng nhà vua bị giết rồi đề đem chôn không ngờ ngài vẫn sống. Vua yêu cầu Ngô-Công giết con Bạch-kê. Bạch-kê vừa chết thì con gái của Ngô-Công cũng tự nhiên tắt-nghi. Vua lại cho khai-quật cả hài-cốt người ca-kỷ, đem đốt ra tro rồi vớt xuống sông.

Buổi chiều nhà vua cùng thần Rùa lên núi Việt-Thường thấy có con cú sáu chân miệng ngậm sách thuật. Đây là hồn con kê-tinh Thần Rùa liền hóa làm con chuột trắng leo lên cây cắn chân con cú. Cú đau quá nhả sách thuật ra. Từ đấy việc xây thành được mọi sự dễ dàng và chỉ trong một tháng là xong, thành dài rộng một ngàn trượng, quanh co khuất-khúc 9 tầng, thế rất hiểm-trở. Rồi luôn mấy năm Âu-Lạc được thịnh vượng, nhân-dân sinh sống yên vui.

Sau thần Rùa xin từ giả vua An-Dương-Vương ra đi. Vua tỏ ý quyến tiếc muốn lưu lại. Thần an-ủi :

— Việc trị loạn là ở ý trời và cũng ở nơi người, nhà vua cứ làm điều nhân chính sẽ được hưởng phúc lâu dài.

Trước khi cáo biệt, thần còn biểu nhà vua một cái móng chân dặn đem chế thành lẫy nỏ có thể bắn chết hàng vạn người.

Năm thứ 48 đời An-Dương-Vương, Tần-Thủy-Hoàng cho Nhâm-Ngao và Triệu-Đà đem quân xuống chinh phục phương Nam. Vua An-Dương-Vương dẫn một hàng thuyền trên sông Cầ-Lồ. Triệu-Đà thiết-lập doanh-trại, căn-cứ trên núi Thiên-du-Sơn. Hai quân giao tranh. Vua An-Dương-Vương cho đem nỏ thần ra bắn. Quân của Đà tan vỡ phải thối lui, rồi thất bại này tiếp thất bại khác... Triệu-Đà gần như tuyệt-vọng đành chỉ còn nước xây thành đắp lũy, giữ thế-thủ và chờ thời.

Dưới đây là cuộc tình-duyên đầy oan trái của đôi trai gái Hán-Việt. Chiến cuộc giữa Triệu-Đà và Vua An-Dương vì không ngã ngũ nên

Triệu - Đà phải mở cuộc hòa - hiếu với Âu - Lạc để che đậy một kế-sách của con người đầy mưu - lược. Rồi hai bên trở nên thân mật và kết dâu-gia.

Trọng-Thủy con trai Triệu-Đà lấy Mị-Châu công chúa, con gái Vua An - Dương. Chàng được ở rể bên nhà vợ theo phong tục nước Văn-Lang bấy giờ. Trọng-Thủy vốn khôn ngoan khéo-léo nên rất được lòng vua An-Dương mà đối với Mị-Châu chàng cũng rất mực yêu-đương.

Nhưng chàng thanh niên này đã được cha truyền-di cái mộng bá chủ phương Nam : Nước Nam-Việt ngoài Quế-Lâm, Nam-Hải phải có Âu-Lạc nữa mới thành một Đế-Quốc.

Một hôm chàng hỏi dò vợ : Âu-Lạc vì sao mà hùng mạnh như vậy ? Mị-Châu ngây thơ kể chuyện chiếc nỏ thần rồi cho chồng coi cái báu vật của Quốc-gia. Trọng-Thủy lợi dụng chỗ vô tình của nàng đem cái lấy giả thay vào cái lấy thật vì chàng được vợ cho hay cái thần-lực của nỏ là ở cái móng mà thần Kim-Quy xưa kia đã tặng Vua An-Dương.

Một ngày gần đó. Trọng - Thủy xin phép vua An - Dương về thăm nhà. Chàng bảo Mị-Châu :

— Tôi vì đạo hiếu phải về thăm cha già, cũng mong chóng trở lại. Tình của tôi với nàng là mối tình thiên thu bất tận, nhưng sự hòa - bình giữa các quốc gia dân tộc thường mong - manh, biết đâu trong khi tôi xa nàng hai nước sẽ chẳng xảy ra nhiều điều biến-cổ. Lúc đó làm thế nào mà kiếm được nhau ?

Mị-Châu ngạc nhiên. Nàng không tin rằng Nam-Việt và Âu-Lạc giờ đây là một nhà lại có thể còn chuyện giao tranh hay hiềm-khích. Nàng cũng không để ý đến lời nói xa-sôi của chồng đang bối rối giữa đôi bề tình hiếu. Nàng cười rồi đáp : Tôi là đàn bà nông cạn không hiểu việc đời, chỉ mong cuộc bình lửa mà chàng e ngại đó sẽ không bao giờ có. Nhưng nếu không may có cuộc loạn-ly thì chàng cố tìm theo

vết lông ngỗng rải rắc ở bên đường. Thiếp có chiếc áo nga-mao, đi đến đâu sẽ rút dần ném xuống mặt đất để làm dấu...

Trọng-Thủy về tới nhà thì quân Nam-Việt tiến vào Âu-Lạc vua An-Dương đến giờ phút đó vẫn còn tin tưởng vào nỏ thần.

Ngài cả cười :

— Triệu Đà quên hiệu-lực của nỏ thần rồi sao ? Thật là diên rồ và đưa mình vào cỏi chết.

Ngài vẫn chơi cờ, vẫn uống rượu trong khi luôn luôn có tin cáo cấp về triều binh đội của họ Triệu đã tràn ngập Âu-Lạc. Tới khi quân kỳ của Triệu phấp phới ngoài cổng thành vua An-Dương mới đem nỏ thần ra bắn. Thấy nỏ vô hiệu - lực, nhà vua giật mình kinh sợ nhưng giờ đó cũng vẫn chưa hay ai là kẻ phản-bội. Ngài vội lên ngựa cùng Mị-Châu trốn ra khỏi kinh - đô theo đường bề mà chạy. Hai cha con đến gần núi Mộ-Dạ, thuộc huyện Đông-Thành thì trời đã tối.

Nhà vua khấn thần Rùa vì quân giặc đuổi quá gấp. Nước bề rào - rạt đánh vào bờ, thần Rùa ré sóng hiện lên nói :

— Nhà vua thoát sao khỏi được tay giặc. Giặc ngồi ngay sau lưng nhà vua đấy mà !

Vua An - Dương mới hiểu vì đâu nhà tan nước mất, uất giận đầy lòng liền tuốt gươm chém Mị-Châu. Nàng chỉ còn kịp than một câu nàng chết vì quá tin yêu chồng và cầu xin máu nàng sẽ biến thành ngọc để nhắc nhở người đời nổi oan tình của kẻ xấu số.

Lời nguyện đó được thực-hiện. Máu nàng chảy xuống biển được giống trai uống vào hóa ra ngọc. Còn vua An-Dương được thần Rùa mở đường đi thẳng xuống thủy - cung và không bao giờ trở lại nữa.

Triệu-Đà từ đó chiếm được Âu-Lạc nhưng vinh-quang và

hoan-lạc của ông không phải là không pha mùi cay đắng : Trọng - Thủy sau cơn bình lửa vội theo vết lông ngỗng đi tìm người yêu tới bờ biển đã thấy xác nàng nằm đó. Chàng đau đớn hết sức lượm thi-hài vợ mang về Cồ - Loa mai-táng. Từ đấy chàng hay vợ vẫn đi lại những nơi trước kia cùng vợ tự tình, xót-xa mừng-tượng lại những ngày từng bừng ái-ân, hạnh phúc cũ. Một hôm nhìn xuống đáy giếng xưa kia Mị-Châu thường đến tắm, chàng tưởng chừng thấy bóng người yêu nên nhào đầu xuống. Có lẽ đây là lần đầu trên Lịch-sử Việt-Nam có một thiên tình sử nào-nùng không ai đọc đến mà không cảm-động.

Hai bài thơ bình-luận tấn bi-kịch Loa-thành

I

*Thành Loa trăm thước chẳng là bền
Móng rùa ba tấc chẳng là thiêng.
Nước nhà đầy mắt tại người cả,
Thành trì không hiểm thần không quyền,
Gió mưa gây dựng công khó nhọc,*

Chú Thích.— 1) Núi Mộ-Dạ là một giải núi chạy sát bờ biển thuộc huyện Đông-thành.

2) Thành Cồ-Loa đóng ở Phong-Kê thuộc huyện Kim-Anh tỉnh Phúc-Yên cách Hà-Nội 16 cây số và gần quốc-lộ số 3. Trước đền vua An-Dương có cái giếng tục gọi là giếng Trọng Thủy vì Trọng-Thủy tự - tử ở đó.

Tục truyền ngọc trai đem về rửa vào nước ở giếng Loa-Thành thì ngọc trong sáng thêm ra.

3) Theo Nguyễn-quang-Lục trong cuốn lịch-sử Hà-Nội thành Cồ - Loa chu - vi lớp tầng ngoài đo được 8 cây số. Từ phía Đông sang phía Tây đo được 2800 thước. Từ phía Bắc xuống phía Nam đo được 2000 thước, lớp thứ nhì 6500 thước, lớp này không bị hư hỏng mấy. Quảng thành về phía Bắc còn gần nguyên-vẹn. Trước kia có ba cửa mở ra ở lớp thành này, nay đã bị lấp. Nơi ấy bây giờ chỉ còn ba ngôi miếu nhỏ ghi dấu vết xưa. Lớp trong cũng đo được 1600 thước. Vương-thành khi xưa đóng trên đỉnh ngọn đồi nhỏ. Vua An-Dương hiện thời làm thần-hoàng làng Cồ-Loa.

Nam gồm Văn-Lang, Bắc Ba-Thục.
 Dư-đồ muôn dặm mở mang tới.
 Một tấm sơn hà, một tấm vóc,
 Sẵn sàng cơ-nghiệp không biết giữ
 Chiến đã không xong hòa cũng ngộ,
 Biên phòng chênh-máng, thù-hận quên.
 Quanh quần một lăm hai tại lỗ,
 Thân-gia đâu nói kẻ thù gia.
 Chồng nào thương vợ, con lìa cha.
 Giặc ngồi sau lưng nói chi nữa,
 Nước ôi, nhà ôi, biên Đại-Nha!...

Dương-Bá-Trạc

II

Cồ-Loa hoài-cảm

Thành quách còn mang tiếng Cồ-Loa,
 Trải bao gió táp với sương sa,
 Nỏ thiêng hờ hững giây oan buộc,
 Giếng ngọc vơi đầy giọt lệ pha.
 Hoa cỏ vẫn cười ai bạc-mệnh,
 Cung đình chưa sạch bụi phồn-hoa.
 Hưng vong biết chữa người kìm cò ?
 Tiếng quốc năm canh bóng nguyệt tà.

Trần Tuấn-Khải

7 — Giải-thích thêm về chuyện Phù-Đồng Thiên-Vương.— Về Thiên-Vương làng Phù-Đồng có chỗ ghi chép khác nhau nhiều. Ngoài ra có diềm cần phải giải-thích cho thêm phần minh-bạch. Chúng tôi thấy sự thảo luận của các học giả về chuyện này có vài ý kiến đáng chú-ý nên biên thêm ra đây :

Theo mấy quyền Việt-Sử như Đại-Việt Sử Ký, Đại-Việt Sử

Ký toàn thư, Ngự-Chế Việt-Sử tổng vịnh, về đời Lạc-Vương thứ 6 vào khoảng 1822-1691 trước Thiên-Chúa, tại làng Phù-Đồng (làng Gióng) thuộc bộ Vũ-Ninh (tỉnh Bắc-Ninh bây giờ) có một gia đình phong phú hiếm hoi sinh được một con trai sau này là Thiên-Vương, ăn uống như thường, lớn như thổi nhưng hơn ba, bốn tuổi mà vẫn không biết nói, cười.

Gặp khi bấy giờ trong nước có loạn (Giặc Ân) nhà vua cho sứ đi rao khắp mọi nơi yêu cầu anh tài ra giúp nước. Ngài tự nhiên nói được, xin cha, mẹ mời sứ giả vào nhà rồi nhờ sứ giả yêu cầu vua cho một thanh gươm và một con ngựa. Nhà vua y lời phát cho Ngài gươm và ngựa xong Ngài xông pha ra nơi chiến-trường (Vũ-Ninh thuộc huyện Quế-Dương tỉnh Bắc-Ninh), quan quân theo sau. Quân giặc thua to coi ngài là thiên tướng và cúi rạp xin hàng. Việc trận mạc vừa dứt thì Ngài cưỡi ngựa bay lên trời. Nhà vua nhớ công đức sai lập miếu thờ tại nơi Ngài sinh trưởng để làm quốc-lễ mỗi năm hai kỳ vào mùa Xuân và mùa Thu. Đến đời Lý Thái-Tổ (1009-1028) Ngài được phong làm « Xung Thiên Thần Vương » và miếu thờ Ngài nay ở cạnh chùa làng Phù-Đồng (Bắc-Ninh) và được kể là một thắng tích thuộc trường Bắc-Cồ Viễn-Đông...

Các điềm dị-dùng là :

Ví dụ : Đại-Nam quốc-sử diễn ca có câu :

« Sứ về tâu trước thiên-dình,

« Gươm vàng ngựa sắt đề binh tiến vào »

(Trong Việt-Sử chép : Thiên - Vương xin một thanh gươm một con ngựa và không nói gươm bằng vàng và ngựa bằng sắt).

Lĩnh-Nam trích-quái nói về đoạn Ngài đánh giặc ở chân núi Vũ-Ninh (bản sao của Bắc-Cồ, Số A 1897 tờ 14 b) :

« Ngài và quân nhà Ân đánh nhau ở núi Châu - Sơn. Quân « Giặc Ân thất kinh, quay giáo đánh lẫn nhau, chết hại rất nhiều, còn dư-dã xuống ngựa lay rạp, kêu Ngài là thiên tướng và xin hàng » Ngài quất ngựa đi đến núi Ninh-Sóc, huyện An - Việt cõi áo, cưỡi ngựa bay lên trời mất... Chỗ Ngài hóa là chân núi Vệ-

Linh, huyện Kim-Hoa (?)... ngày nay là huyện Đa-Phúc thuộc tỉnh Phúc-Yên.

Cũng Lĩnh-Nam trích quái chép : sau khi dẹp xong giặc Ân, Ngài cười ngửa sất đến cây đa núi Vệ-Linh thì bay lên trời mất chỉ còn để lại áo-xiêm. Đến bây giờ người ta còn gọi là « cây đa cởi áo ».

Theo Hoàng-Việt Địa-Dư thì không thấy chép trong huyện Quế-Dương có núi Vũ-Ninh. Còn núi Châu-Son thì Hoàng - Việt Địa-Dư có chú thích như sau đây :

« Trong đời Lạc - Vương, Ân-Vương sang xâm chiếm đóng quân ở chân núi Châu-Son. Quân-giặc bị phá tan, Ân Vương từ trận ở núi này ».

Còn núi Ninh-Sóc, Hoàng-Việt Địa-Dư chép rằng : Phù-Đổng Thiên-Vương phá được quân nhà Ân, đến núi Ninh - Sóc bay lên trời mất. Nhưng đến trang 36 b lại chép : Núi Vệ - Linh là nơi Thiên-Vương bay về giời ».

Theo cụ Nguyễn-văn-Tổ, Vũ-Ninh, Châu-Son, Ninh-Sóc hay Vệ-Linh ở huyện Kim-Hoa có lẽ chỉ là một.

Về vấn đề phong Ngài làm Thần-Vương mấy quyền Việt-Sử đều chép đến đời Lý-thái-Tổ mới có sắc phong Ngài làm « Xung Thiên Thần Vương » duy Hoàng-Việt Địa Dư và Lĩnh-Nam trích quái chép ngài được vua Hùng-Vương lập miếu thờ và phong làm Phù-Đổng Thiên-Vương để ghi nhớ công đức.

Xét ra có lẽ bấy giờ đã phong rồi mới phải vì có miếu thờ mà không phong mỹ-tự thì khi cúng tế biết lấy tên hiệu gì ?

Ngoài ra cần phải bàn lại chỗ giặc Ân là giặc trong nước hay ở Tàu sang. Quốc-Sử diễn ca nói « trong nước có giặc », nhưng không nói giặc ở nơi nào đến. Theo Việt-Sử tổng-vịnh « giặc nổi ở trong nước và tự xưng là Ân-Vương » Điều này có lẽ đúng vì nhà Ân bên Tàu không hề có lần nào xâm-phạm bờ cõi nước ta. So kỹ nguyên nhà Ân xuất hiện vào thế-kỷ thứ 12, 13, 14 chứ không

phải là thế kỷ thứ 6 đời Lạc-Vương như đã chép trong chuyện đức thánh Gióng.

Trên đây chúng tôi nói chuyện Phù-Đổng Thiên-Vương có nhuộm một phần nào màu sắc thần thoại mà khoa-học ngày nay không thừa nhận. Vậy đối với chuyện của Thiên-Vương ta chỉ nên tin ở chỗ có đền thờ, có sắc phong, có quê hương rõ rệt thì Thiên-Vương phải là một nhân vật có thực, nhân-vật đó, sau ngày phù nguy định quốc đã mai danh ẩn tích để tránh sự kiểm-tòa của danh lợi.

Chú Thích.— Về phần chứng tôi có thấy chân núi Sóc-Sơn cách ba cây số về phía Tây-Bắc huyện Đa-Phước tỉnh Phúc-Yên, giáp giới tỉnh Thái-Nguyên có một ngôi đền thờ Đức Phù-Đổng Thiên-Vương. Đền này được xây dựng tại chân núi làng Vệ-Linh. Núi gọi là Sóc-Sơn và hàng năm có cúng tế và mở hội linh đình. Nhân dân ở đây có kể lại sự tích của Thiên-Vương như sử ta đã chép.

CHƯƠNG IV

NHÀ THỰC

Đời Lạc-Vương thứ 18, thủ-lĩnh một lân quốc là Thục-Vương xin kết hôn cùng con gái Lạc-Vương bị khước-từ lấy làm oán giận liền lưu truyền cái hận đó lại cho con cháu. Lạc - Vương quen an hưởng thái-bình đã quá lâu không lo việc quân-cơ bờ cõi sau bị người cháu Thục-Vương tên là Phán đem quân đánh bại phải nhảy xuống bể tự vẫn.

Ông Trần-trọng-Kim cho rằng Thục Phán có lẽ là một họ nào độc-lập ở gần Văn-Lang và căn-cứ vào địa-dư nếu Ba-Thục (Tứ-Xuyên) là xuất-xứ của Thục Phán đối với Văn - Lang như vậy ắt không có thể có được vì quá xa.

Theo ông Đào-duy-Anh thì trái lại, Thục Phán có thể là một người con của vua Thục ở Tứ-Xuyên. Năm 316 là năm thứ 5 đời Chu-thành-Vương nước Thục bị tiêu diệt, dân Thục chạy về phía Nam-Lĩnh nương náu ở đất Điền-Trì là đất của nước Sở cừu-dịch của nhà Tần mới chiếm được. Phán thấy đất dung thân chật hẹp liền từ miền núi Văn - Nam, tiến xuống lưu - vực sông Nhị-Hà, thôn-tính Tây-Âu và Lạc-Việt (nước Văn-Lang) rồi lập ra nước Âu-Lạc.

Phải chăng đây là một lời giải-thích đối với sự hoài nghi của tác-giả Việt-Nam Sử-lược ?

Lại một chỗ bất đồng nữa !

Theo Đào-duy-Anh việc chinh-phục Văn-Lang do Thục-Phán đã xảy ra trước đời nhà Tần nghĩa là trong đời nhà Chu khi dân tộc ta mang tên là Lạc-Việt.

Ông L. Arousseau cho rằng Lạc-Việt mất về tay Thục Phán

từ năm 210 trước kỷ-nguyên là năm Tần-thủy-Hoàng mất đến năm 207 là năm Triệu-Đà đang oanh-liệt ở miền Nam - Hải. Nhân lúc Trung-Quốc rối loạn một người con vua nước Thục nào đó đã thừa cơ chiếm đất Tượng-Quận của nhà Tần để dựng nước (Tượng-Quận tức là Tây-Âu gồm phủ Khai-Viễn, Thái-Bình thuộc địa-phận Quảng-Tây và phủ Lôi, phủ Liêm thuộc tỉnh Quảng-Đông).

Ông L. Aurousseau đã lầm vì cho rằng Tây-Âu với Lạc-Việt là một, ông bằng vào lời chú-giải của cổ sử ở Tiền Hán-Thư (K. 95) nói rằng Tây-Âu tức là Lạc-Việt để thích chữ Tây-Âu-Lạc là nước Triệu-Đà kiểm tính. Vì sử cổ không nói rõ rằng bấy giờ sở-dĩ gọi là Tây-Âu-Lạc là vì nhóm Tây-Âu hay Tây-Việt và nhóm Lạc-Việt là hai nhóm trong Bách-Việt ở miền Quảng-Tây và Bắc-Việt ngày nay đã do An-Dương-Vương gồm làm một nước tức sử ta gọi là nước Âu-Lạc.

Trên đây chúng tôi đã có dịp nói đến việc đánh Bách-Việt của nhà Tần trong đó Thục-Phán đã đóng một vai trò quan trọng. Nay xin dẫn thêm ít tài-liệu theo sách Hoài-Nam-Tử để hiểu cuộc tranh đấu giữa Thục-Phán và quân Tần trong cuộc Nam chinh của họ :

Khoảng năm 221 giữa lúc toàn thịnh nhà Tần (năm 33 đời Tần-thủy-Hoàng) dùng bốn lưu-vong, đẳng-tử và lái buôn làm lính tiến xuống miền Nam là nơi sinh-tụ của người Bách-Việt. Việc này xảy ra khoảng năm 221-214 trước Tây-Lịch. Quan Hiệu-Úy là Đồ-Thư đem quân lâu-thuyền cùng tướng Sử-Lộc dào sông (Hing-Ngan) vận lương đi sâu vào đất Lĩnh-Nam chiếm đất Lục-Dương, Quế-Lâm (nay là huyện Minh-Quý, tỉnh Quảng-Tây) Nam-Hải (Quảng-Đông ngày nay, sau khi diệt được nhóm Đông-Âu và Mân-Việt. Đến lượt Tây-Âu cũng bị cuộc xâm lăng của đạo quân viễn chinh Trung-Quốc. Từ-trưởng Tây-Âu là Dịch-hu-Tổng bị hại nhưng ở đây quân Tần vấp phải sức kháng chiến rêu rai của Tây-Âu. Người Việt (Tây-Âu) rút vào rừng sống cùng cầm thú nhưng cứ đêm tới lại đem quân ra tập-kích quân Tần. Cuộc kháng-chiến kéo dài 10 năm. Sau quân Tần bị hại rất nhiều. Đồ-Thư bị giết, quân Tần hao tổn tới vài chục vạn, phần vì không chịu được lam sơn chướng khí. Tần-

Triều đình ngừng lại phái thêm viện binh và thiết-lập bộ máy cai-trị ở các miền đất đai đã lấy được lập ra ba quận Nam - Hải (Quảng-Đông) Quất-Lâm (Quảng-Tây) và Tượng-Quận.

Về Tượng-Quận Việt-Nam Sử-lược chép là Bắc-Việt (1) Chúng tôi không đồng ý vì nếu Bắc-Việt khi đó là Âu-Lạc đã thành Tượng-Quận thì sau này đâu có sự kiểm - tính của Triệu-Đà bằng binh đao, chúng tôi cũng không thấy sách nào nói như Việt - Nam sử-lược rằng An-dương-Vương xin thần phục nhà Tần đề tin rằng vì sự thần phục này mà Âu-Lạc biến thành Tượng-Quận.

Tóm lại ảnh-hưởng của nhà Tần bấy giờ chỉ mới đến địa-phận Tây-Âu là tỉnh Quảng-Tây và miền Uất-Lâm cùng Nam - Hải. Sau đó Tần triều phái 50 vạn người tù đầy đến chiếm đóng các nơi đã cướp được để bảo-vệ bộ máy cai trị của Đế-Quốc.

Ai đã cầm đầu cuộc kháng-chiến có hiệu-quả của Tây-Âu ? Theo Quảng-Châu-Ký và Giao - Châu ngoại - vực - ký, trong lúc từ-trường bị hại, nhóm Tây-Âu vô chủ thì người kiệt-tuần được nhân dân Tây-Âu cử ra là An-Dương-Vương nhà Thực, vào khoảng năm 219 đến năm 207 Thực Phán đã nhân cơ-hội nhà Tần suy, quân Tần thất bại mà thân phục nhóm Lạc-Việt lập ra nước Âu-Lạc. Trong việc chống nhau với Tần. Thực Phán tỏ được hết tinh thần dũng-cảm phi-thường. Có thể nói như vậy là vì đối với Tần vừa gồm thân 6 nước, nhất thống thiên-hạ Trung-Hoa, xây dựng thành vạn lý, chia Trung - Hoa ra làm 36 quận huyện bên trong dẹp được phản-lực của giai-cấp phong kiến có nền móng từ mấy ngàn năm, bên ngoài khuất-phục được các phiên-bang ngang tàng hùng mạnh. So với sự tiến hóa của giống Hán-tộc bấy giờ thì quả thật thị tộc Việt đáng gọi là «Man-di», vậy mà Thực-Phán dùng sức «Mọi» chống với một đế-quốc phú-cường hùng-hậu thì cái tinh thần bất khuất ấy đáng phục biết bao. Lại nhân lúc nhà Tần lâm vào thế biến, Thực Phán chinh phục Văn - Lang dựng nên một Quốc Gia

Chú-thích. — Theo Trúc-Khê tiên sinh : Sử ta nói Tượng-Quận nhà Tần là đất Bắc-Việt, Trung-Việt bây giờ song so sánh địa-lý và chứng với các sách thì Tượng-Quận chính thuộc về một phần đất của tỉnh Quảng-Tây nước Tàu ngày nay.

riêng một phương trời. Phán quả là kẻ có óc tự-cường và biết lợi dụng thời-cơ.

Thục Phán chiếm được Văn-Lang từ năm Giáp-Thìn (257 trước Tây-Lịch). Xong việc chinh phục Phán xưng là An-Dương-Vương, lập kinh-đô ở Phong-Kê tức huyện Đông-Anh tỉnh Phúc-Yên bây giờ và hai năm sau cho đắp thành Cồ-Loa. Tên thành là Cồ-Loa vì xây cuốn nhiều vòng như hình tròn ốc, hiện nay còn dấu tích ở huyện Đông-Anh và cái giếng Trọng-Thủy đã nói trong chuyện cổ tích trên đây. Thành ấy cao lắm, rộng dài nghìn trượng.

Thục-Phán đã đem văn hóa quê hương mình là nước Thục du-nhập vào đất Việt, thiết-lập mọi quy-mô chính-trị, quân-sự, dạy cho người Việt xây thành bằng đất tre làm cung nỏ, tên bịt đồng là hai kỹ-thuật sở-trường của người Thục. Rồi nhờ địa-thế hiểm trở của Tây-Âu và Âu-Lạc lắm rừng nhiều núi lại thêm tinh thần quật cường của người Việt, Thục Phán đã lập nên một sự nghiệp trên đây đã nói trong việc đương đầu với cuộc Nam chinh của giống Hán.

Dân-tộc Âu-Lạc bước chân vào trường tranh đấu và được phát triển mạnh mẽ khả-năng có lẽ từ khi được Thục Phán lãnh đạo tiến rằng không có cuốn Sử nào nói kỹ về sự-nghiệp của Thục-Vương.

Sau này với Triệu-Đà một tướng có tài thao-lược của Trung Quốc hùng-cứ miền Hoa-Nam, tình thế của Âu-Lạc không bao lâu phải đi sang chỗ rẽ. Rồi năm thứ 50 đời An-Dương-Vương Âu-Lạc bị lọt qua tay họ Triệu và thành một nước phụ-dung của đế-quốc Nam-Việt. Trong lúc này nhà Tần đã đổ, nhà Hán lên thay. Việc xâm-chiếm Âu-Lạc xảy vào năm 180 sau khi Cao-Hậu nhà Hán qua đời và là lúc Triệu-Đà đã xưng đế ở Nam-Việt.

Theo thuyết chính-thống An-Dương-Vương không thuộc về một thị-tộc Việt nào hết, nhưng một vài sử-gia ngày nay cho rằng An-Dương-Vương là người ngoài cũng chưa có chứng-cớ đầy đủ, như vậy ta chưa thể quyết-định nhà Thục là một triều vua nước ta hay chỉ là một triều ngoại-thuộc. Vấn đề này dành

tạm để lại trong khi chờ đợi sự tìm tòi của các nhà học-giả sau này. Dù An-Dương-Vương là người Việt hay người nước Thục, xét vai trò quan trọng của An-Dương-Vương bấy giờ trên đất Âu-Lạc ta cũng không thể bỏ nhà Thục ra ngoài cuốn sử của ta.

Chú Thích 1. — Theo Sử-ký của Tư-Mã-Thiên là cuốn sử lâu đời hơn tất cả và đáng tin hơn hết việc chinh phục Âu-Lạc do Triệu-Đà vào năm 180 trước kỷ-nguyên chứ không phải vào năm 207 như Việt-Nam sử-lược đã dẫn, tức là năm Giáp-Ngọ theo sử ta.

2. — Theo Đào-Duy-Anh trong « Nguồn gốc dân tộc Việt-Nam » Mãn-Việt mất vào khi quân Tần đánh Bách-Việt chứ không phải do Triệu-Đà sau này cùng thời với việc cướp nước Âu-Lạc của An-Dương-Vương.

3. — Thuyết nói rằng An-Dương-Vương chưa chắc đã là người ngoài căn-cứ vào sách Quảng-Châu-Ký và Giao Châu ngoại vực ký. Sách này chép : Khoảng năm 221 - 214 quân Tần đánh người Việt, giết được vua Tây-Âu (tức Âu-Lạc) gọi là Dịch-hu-Tống. Có đoạn sách này thì ta có thể cho rằng trước khi có cuộc xâm lăng của nhà Tần đất Giao-Chi đã gọi là Tây-Âu, và Dịch-Hu-Tống bị giết có thể là vị Lạc-Vương cuối cùng. Sau này dân Việt giữa lúc vô chủ và nguy biến đã cử người kiệt-tuần đứng ra lãnh đạo cuộc kháng chiến là An-Dương-Vương nhà Thục. Vậy Thục-Phán chẳng phải là người nước Thục ở miền Tứ-Xuyên như Đào-Duy-Anh đã nói. Còn cái tên Tây-Âu hay Tây-Âu-Lạc, Lạc hay Âu là người Tàu đặt ra để gọi xứ ấy cho có sự phân biệt với các rợ Việt khác.

CHƯƠNG V

XÃ HỘI TRUNG-HOA TRONG THỜI THƯỢNG - CỔ

Để hiểu trình-độ của dân-tộc Việt-Nam chúng ta vào thời thượng-cổ thế nào, ta có thể lấy cái văn-minh của Trung-Quốc cũng trong thời-kỳ này làm mực thước để đo lường. Và cùng ở diềm này ta tìm hiểu ảnh-hưởng của Trung-Quốc bắt đầu lan tràn sang đất Việt qua các cuộc biến-thiên của Lịch-sử.

Về chính-trị, Trung-Quốc khởi đầu tổ-chức quốc-gia và chính-trị bằng chế-độ phong-kiến sơ-sài khi người Hán còn là các bộ-lạc lạc-hậu rải rác các nơi trên lãnh-thổ Trung-Hoa. Trải qua thời-kỳ ngư-lập (săn bắn, câu cá) và du-mục, dân-tộc Trung-Quốc thượng-cổ đã biết làm nhà cửa để ăn-nấu, chế-tạo ra dụng-cụ sinh-sản, tìm ra mọi phương-kế nông-nghiệp, sáng lập được chữ viết để phô-diễn ý-kiến tâm-tình, các công cuộc văn-hóa, chính-trị, kinh-tế bắt đầu thành hình, tiến-triển và đi dần đến chỗ thống-nhất.

Trung-Quốc rộng lớn mênh mông đã chia ra nhiều địa-phương. Mỗi địa-phương có một linh-tụ cát-cứ và chịu uy-quyền của một vị linh-tụ lớn nhất mà họ tôn-thờ là vị Hoàng-đế hay Thiên-tử. Các linh-tụ giờ đó là các chư-hầu phải chịu mệnh lệnh của Thiên-tử, đại-khái phải trông coi việc cai-trị, đem quân đi tiêu-phạt khi có việc biến loạn ở một nơi nào, phải nộp thuế tức là triều-cống nhà vua các thứ bạc vàng, châu báu, gấm lụa v.v... Vào thời thái-cổ có hàng vạn chư-hầu. Đó là tình-trạng Trung-quốc dưới thời vua Đại-Vũ nhà Hạ, nhưng đến vua Vũ-Vương nhà Chu các chư-hầu đã bớt đi nhiều lắm nghĩa là chỉ còn độ 800 nước. Cho đến đời nhà Tần việc thống-nhất được thực-hiện sau bao nhiêu cuộc nội-chiến liên-miên khiến dân chúng lầm than, điêu-đứng hết chỗ nói. Cuộc nội-chiến

này bắt đầu từ đời Tam-đại (đời nhà Hạ, nhà Ân và nhà Chu).

Vũ-Vương nhà Chu dẹp được Trụ-Vương nhà Ân số chư-hầu còn lại là 70 chia ra làm 5 bậc : công, hầu, bá, tử, nam. Kẻ được tước công và tước hầu cai-trị một đại-quốc rộng 100 dặm. Kẻ mang tước bá cai-trị 70 dặm gọi là trung-quốc. Tước tử và Nam coi 50 dặm tức là tiểu-quốc.

1) Xã-hội và văn-hóa. — Trung-Quốc phát-triển trước hết về nông-nghiệp. Đến đời Hoàng-Đế (2704 trước Thiên-Chúa) nhân-dân đã có đầy đủ các thứ cần-thiết cho đời-sống hàng ngày (các thức dùng về sự may mặc, ăn uống, các dụng-cụ, sinh-sản) biết làm nghề nhuộm, phát-minh thuyền bè, xe-cộ, chế-tạo cung tên, chày, cối v.v...

Đời Hoàng-Đế có đặt quan Đào-chánh để điều-khiển việc làm đồ gốm, quan Mộc-chánh trông nom việc làm các đồ gỗ Hoàng-Đế biết dùng gỗ để dựng nhà cửa. Vợ Ngài là Lão-Tổ dạy dân chăn tằm ươm tơ.

Từ đời Hoàng-Đế trở về sau nền văn-hóa Trung-Quốc cũng xuất-hiện và tiến-triển dần. Qua đời Đường-Ngu (2356 trước T.C.) áo quần có vẽ màu nghĩa là từ sự che thân, người ta đã tiến đến sự trang-diềm. Đời vua Hạ-Vũ đã có khoa trị thủy, có dạy làm mực, có thước để đo. Mọi thứ bắt đầu lìa bỏ trạng-thái thô-sơ để trở nên hoàn-bị và có mỹ-thuật. Nghệ-thuật kiến-trúc phát-đạt mạnh cho nên đời Hạ-Khải có Điều dài-toàn, đời vua Hạ-Kiệt có Khuynh-cung dao-dài, đời vua Thương-Trụ có Lộc-dài tức là những cung điện nguy nga để yến-tiệc chơi bời chứ chẳng phải chỉ để che mưa gió như thuở trước.

Khi văn-tự chưa phát-minh, để ghi nhớ công việc người ta chỉ biết thắt nút. Đời Phục-Hi đặt ra tám quẻ Càn, Khôn, Tốn, Chấn, Khảm, Ly, Cấn, Đoài (bát quái) để chỉ Trời, đất, gió, sấm, nước, lửa, núi, đầm. Dần dần người ta lấy dấu hiệu thay cho việc thắt nút. Tục truyền đời Hoàng-Đế có Thương-Hiệt dùng móng thú và dấu chân chim in trên đất, cát để đặt ra văn-tự. Văn-tự dần dần lại theo lối tượng hình nghĩa là ghi chép hình

ảnh của sự-vật mà đặt thành chữ.

Cũng từ đời Hoàng-Đế người ta dùng Giáp-Tý để tính năm tháng và phát-minh bói toán (bói cỏ-thi). Xét như vậy, giống Hán đã có một nền văn-hóa khá cao 27 thế-kỷ trước khi Thiên Chúa Giáng-Sinh.

2) Những việc mở mang của các triều-đại Hạ-Ân-Chu

a) Trật-tự xã-hội Trung-Quốc thời thượng-cổ. — Làm chúa-tề xã-hội là Thiên-Tử. Thiên-Tử là một địa vị độc-tôn, vô thượng ngoài Thượng-Đế ngự-trị muôn loài. Theo quan-niệm Á-Đông từ ngàn xưa, Thiên-Tử thay trời trị-dân và dân đây là toàn thể thiên hạ. Xã-hội Âu-Châu thời cổ cũng dành cho các đế vương địa - vị thần-thánh trên đây.

Dưới Thiên-Tử là các chư-hầu được theo cấp bậc (Công Hầu, Bá, Tử, Nam) mà lĩnh phần đất gọi là *thái-ấp*. Thiên-Tử có ngàn dặm đất, Công, Hầu được trăm dặm, Bá được bảy chục dặm, Tước Tử, Nam được năm chục dặm. Thiên-Tử có vạn cỗ xe, chư hầu được ngàn cỗ hay trăm cỗ. Có nhiều xe thì có nhiều binh vì xe dùng vào việc chiến tranh.

Y phục của vua chúa cũng có sự phân biệt. Vua mặc áo màu vàng thêu rồng (hoàng bào) các chư hầu và quan chức dùng các màu khác.

Đến phi-hậu cũng có sự ấn định rõ rệt :

Thiên-Tử có Đông Cung, Tây-Cung và mười hai cung phi, chư hầu có 9 người (sau này đến Tần-thủy-Hoàng lập ra cung A Phong chứa tới ba ngàn cung phi).

Thiên-Tử riêng được giữ việc cúng, - tế, trời, đất và có những bản nhạc chỉ dùng cho nghi-lễ triều trung của Thiên-Tử.

Các chư-hầu hàng năm phải cống tiến cho Thiên-Tử nhân-tài, mỹ-nữ hay báu-vật. Mỗi khi Thiên-Tử đi chinh phạt, chư-hầu có bổn phận đi đánh giúp hoặc tiếp tế. binh-sĩ, lương thực.

Dưới chư-hầu có các quan đại-phu cũng là những nhân vật

quan trọng dưới chế độ phong kiến cũng được hưởng quyền thế-tập như vua chúa, được chia đất đai nhưng sau có việc tuyển lựa người hiền chứ không được thế-tập như buổi đầu.

Thường dân chia ra bốn giai cấp : Sĩ, Nông, Công, Thương và không có giai-cấp nô-lệ như ở La-Mã và ở nhiều xã-hội Âu-Châu. Nhà nông được trọng gần như kẻ Sĩ nhưng thương-gia thì bị khinh khi ít nhiều do đó có sự hạn chế mặc áo đẹp, ở nhà lớn.

Trật tự quốc-gia của Trung-Hoa thời cổ là như vậy và trong gia-đình, gia-tộc cũng có đẳng-cấp, trật-tự không kém phần nghiêm minh. Ông nội hay người cha là chủ gia đình, phụ trách việc khới hương. Kế tiếp ông hay cha là người con trưởng hay cháu trưởng (dịch tôn). Cha mất, quyền hành trong gia-đình về người con trai nào lớn nhất đầu có mẹ hay chị lớn. Đây là cả một nguyên tắc.

Làm dân thì phải trung với vua vì vua là tiêu biểu vĩ-dại nhất cho quốc-gia. Bất trung với vua tức là phạm tội phản-quốc. Bất hiếu với cha mẹ, luật - pháp trừng phạt rất ngặt.

Có người cho rằng tôn ti, trật tự phong tục thời phong kiến là điều phiến-toái nhưng xét ra nếu thuở xưa không lấy kẻ trí-thức làm trọng, không phân biệt kẻ cao người thấp thì lấy gì khuyến - khích con người trong việc học hành, rèn rũa đức hạnh và lấy gì gây trật-tự trong gia-đình, ngoài xã-hội ?

b) Việc quen - chế.— Nhà Hạ đặt chức tam-công : là ba chức lớn nhất triều đình — cửu khanh, 27 đại phu và 81 nguyên-sĩ.

Nhà Ân đặt hai quan tướng, sáu quan Thái, (thái-tề, thái-tôn, thái-sur, thái-chức, thái-sĩ, thái-bốc...) — năm quan : tư-dồ, tư-mã, tư-không, tư-sĩ, tư-khẩu — sáu phủ : tư-thê, tư-mộc, tư-thủy, tư-thảo tư-khí, tư-hóa — sáu công : thồ-công, kim-công, thạch-công thủy-công, thủ-công và thảo-công.

Đến nhà Chu có sự canh-cải chút ít. Chu-Công đặt ra sáu quan thiên-quan, địa-quan, xuân-quan, hạ-quan, thu-quan, đông-quan. Dưới mỗi quan có 60 thuộc quan.

Đứng đầu Thiên-quan là chức chủng-tề (sau này là chức tề-tướng) coi tất cả mọi việc chính-trị và lý-tài trong nước và kiểm-soát cả mọi việc trong cung.

Đứng đầu Địa-quan là chức đại-tư-dồ trông nom các việc thương, việc nông, việc giáo-dục và cảnh-sát.

Đứng đầu Xuân-quan là chức đại-tôn-bá coi việc tế, tự, triều chính hội-dồng v...v...

Đứng đầu Hạ-quan là chức đại-tư-mã coi việc quân-sự đánh dẹp giữ trật tự trong nước.

Đứng đầu Thu-quan gọi là đại-tư-khấu coi việc dân sự, kiện tụng ;

Đứng đầu Đông quan là đại-tư-không giữ việc khuyến-kích công-nghệ, nông-nghiệp, thờ-mộc.

Trên sáu quan có tám công là : thái-sur, thái-phó, thái-bảo và tam-cô : thiếu-sur, thiếu-phó, thiếu-bảo có nhiệm-vụ trông coi, kiểm-điêm, đặt đề đường lối chính-trị trong nước và không dự vào việc hành-chính.

c) Pháp - chế. — Đời thái-cô có 5 hình để trừng-phạt các tội nặng nhất, ngoài ra có tội phải xử-trị bằng roi da và tội lưu. Qua đời Hạ, Ân, Chu đặt thêm tội chặt chân, gọt đầu và tội đồ, và cuối đời nhà Chu vì sự biến loạn mỗi ngày một nhiều, nhà vua đặt thêm tội bêu đầu, xé xác, lăng-trì, mổ, muối v.v..

d) Binh - chế. — Tới nay không có sách nào nói rõ về tổ-chức quân-sự về đời nhà Hạ và nhà Ân. Dưới đời nhà Chu người ta đặt 5 tên lính là một ngũ — 5 ngũ là một lượng — bốn lượng (100 người) thành một tốt — Năm tốt thành một lữ — Năm lữ thành một sư — Năm sư (12.500 người) thành một quân.

Quân có quan mạnh-khanh làm Tướng.

Sư có quan trung-đại-phu làm Sứy.

Lữ có quan hạ-đại-phu cũng làm Sứy.

Tốt có quan thượng-sĩ làm Trưởng.

Lượng có quan trung-sĩ làm Tư-Mã.

Thiên-Tử có 6 quân. Chư-hầu nào lớn có 3 quân. Chư-hầu vừa có 2 Quân. Chư-hầu nhỏ có 1 Quân. Để giúp cho việc quân-sự được mạnh-mẽ, nhân dân phải tham gia vào các việc tồ - chức sau đây :

Nước chia làm nhiều tỉnh. Mỗi tỉnh có 8 nhà.

Bốn tỉnh là một ấp (32 nhà)

Bốn ấp là một khẩu (128 nhà)

Bốn khẩu là một điện (512 nhà)

Mỗi điện phải chịu một cỗ binh-xa, 4 con ngựa, 12 con bò, 3 giáp-sĩ, 72 người bộ tốt, 25 người làm việc khuân vác các đồ nặng tức là dân công, nô dịch chiến-trường). Tổng số 100 người.

đ) Điền - chế. — Việc chia ruộng đất về đời thái-cồ đến nay không rõ ra thế nào, chỉ biết từ đời nhà Hạ triều đình chia 50 mẫu làm một gian — 10 gian là một Tổ. Cứ 10 nhà cấy một khoảng ruộng (?) và quân - phân hoa-lợi. Nhà - nước thu thuế 1/10 tức là công-xuất.

Dưới triều Ân và Chu nhà Vua đặt phép tính điền tức là chia đất ra làm 9 khu hình chữ tỉnh. Những khu ở chung quanh là tư điền. Khu ở giữa là công điền. Mỗi tỉnh phải cho 8 nhà cấy cấy công điền rồi nộp hoa-lợi cho Vua.

Dưới đời nhà Ân mỗi tỉnh có 530 mẫu. Mỗi nhà được 70 mẫu. Phép đánh thuế gọi là phép trợ. Qua đời nhà Chu mỗi tỉnh có 900 mẫu... Mỗi nhà được 100 mẫu. Phép đánh thuế gọi là phép triệt. (Cứ xét như trên đây mỗi tỉnh có 8 nhà mỗi nhà được cấy cấy từ 70 đến 100 mẫu ắt rằng dân số của mỗi nhà đây phải khá đông do nhiều gia-đình tập hợp lại, trái lại một gia-đình thường có độ 5 hay 10 người có thể nào mà khai khẩn được hàng 100 mẫu ruộng trong khi nông - nghiệp chưa mở mang, điền

khí còn thô sơ. Ta có thể coi mỗi nhà ngày xưa ở Trung-Quốc như một xóm lớn hay một làng nhỏ ngày nay hoặc một họ mới hợp-lý được.

Sử lại chép dưới đời nhà Chu có lệ cứ 20 tuổi thì được 100 mẫu ruộng được giữ tới 60 tuổi mới trả lại cho nhà Vua. Nhà nào có con thứ nhì gọi là dư-phu đến 16 tuổi được lĩnh 25 mẫu ruộng. Nhờ có phép chia ruộng như vậy nên trong dân gian không có sự chênh lệch quá đáng về tài-sản. Theo chúng tôi sự ghi chép trên đây có sự sai lầm vì không thể nào từ đời nhà Ân đến đời nhà Chu tình-trạng đất đai lại có thể biến chuyển như vậy. Nhà Ân cấp cho mỗi nhà 70 mẫu, nhà Chu cấp cho 100 mẫu rồi lại có thể cấp cho những trai tráng từ 20 tuổi mỗi người 100 mẫu. Như vậy số ruộng đất ở đâu ra mà phát được nhiều thế và một trai tráng 16 tuổi và 20 tuổi đảm đương sao được từ 25 đến 100 mẫu. Đây là tài liệu trích trong Việt-Nam Sử-lược trang 34 và không thấy có lời phán đoán. Ngoài ra chúng tôi cũng chưa từng thấy nói mẫu ruộng ngày xưa nhỏ hẹp hơn mẫu ruộng ngày nay, để có thể chia cho dân đinh quá nhiều như vậy.

Đến đời Chiến Quốc phép chia đất bỏ đi, dân gian được tự-do khai khẩn đất hoang từ Lý-Khôi làm tướng nước Ngụy và Thương-Uởng giữ chức tướng-quốc nước Tần. Nhà Tần cường thịnh là do việc cải cách này.

e) Học-Chính.— Nhà Hạ lập nhà Đông-Tự và Tây-Tự cho hai cấp đại-học và tiểu-học. Nhà Ân đặt Hữu-học và Tả-học cũng theo ý-nghĩa đó. Các nơi này còn là chỗ tập bắn, làm văn và dưỡng đường cho các người già cả nữa.

Nhà Chu lập nhà Tích-Ung hoặc Thành-quân làm trụ-sở đại-học cho con cháu vua, quan và những người tuần-tú lựa ở các thôn xã. Ở các Châu, đẳng thì đặt nhà tiểu học gọi là Tự và nhà Trường cho dân chúng. Bấy giờ việc học cũng hạn định về tuổi: từ 8 tuổi đến 14 tuổi cho tiểu học — từ 15 đến 20 tuổi cho bậc đại học.

Chương-trình đại-học gồm có : Lễ, nhạc, thi, thư.

Chương - trình tiểu - học có : luân lý đạo đức và cách ứng đối v.v...

Văn-minh, học - thuật Trung-Quốc từ đời nhà Chu đến đời Xuân-Thu đã tiến nhiều, nếu ta xét các cơ-cấu chính-trị, kinh - tế văn-hóa và xã-hội trên đây rồi so sánh với tình-trạng của nhiều dân tộc khác bây giờ. Điều đáng chú ý hơn là những học - thuyết, tư tưởng và giáo nghĩa đã được đề-xướng đều nhằm hết vào mục - đích cải-tạo hoàn-cảnh xã-hội Trung-Quốc nâng cao phẩm giá con người bởi giai đoạn này hết sức nhiều nhưng do những cuộc biến - loạn liên-miên giữa các giai-cấp phong-kiến trước vẫn đề quyền-vị và danh-vọng. Dân chúng dĩ-nhiên là nạn nhân truyền kiếp của tình thế tam phân, ngũ liệt, tranh vương đồ bá của vua chúa và các chư hầu.

Thêm vào đó ta có thể nói rằng có cái hoàn cảnh xã-hội rồi ren mục nát đời bấy giờ mới có sự nảy nở của các lý - thuyết Không-Manh, Lão, Trang v.v... cao siêu, vĩ-dại sau này.

Những nhân vật khả kính nhất đã ra đời trong thời - kỳ này là Không-Tử và Lão-Tử. Hai Ngài đã xướng ra hai đạo - thuyết tuy khác nhau nhưng đều hướng vào chỗ lập lại trật tự xã-hội đã phá mọi điều bất công, các chế-độ áp - bức và giải phóng con người ra khỏi vòng đau khổ. Nhiều học-giả khác cũng góp phần trong cái lâu đài tư tưởng của Trung-Quốc như Mặc-Địch, Dương-Chu, Thân-bất-Hại, Hàn-Phi, Vương-Dương-Minh, Quý-Cốc Tuân-tử, Trọng-tử v.v...

Mặc-Địch chủ trương thuyết kiêm ái, hô hào sự tiết kiệm bãi bỏ âm nhạc.

Dương-Chu lập ra thuyết vị ngã coi quyền lợi của mình trên hết.

Thân-bất-Hại, Hàn-Phi khuynh hướng về chánh-trị. Hai ông này ở trong phái pháp - trị, đòi dùng triệt-đề luật - pháp để trị thiên-hạ.

Qua nhiều thế hệ người đời sau lưu tâm đến đạo thuyết của Không-Phu-Tử và của Lão-Tử (tự là Lý Đam) hơn cả ?

3 — Các Học-Thuyết Cồ-Điền Của Trung-Quốc

Các nhà làm sử chia số triết-gia Trung-quốc kể được khá nhiều ra làm hai phái Nam-Bắc. Phái Bắc là những nhân vật ở lưu-vực sông Hoàng-Hà có Không-Tử là đại biểu. Phái Nam ở lưu-vực sông Dương-Tử có Lão-Tử là đàn anh.

a) Không-Tử — Không-Tử tên là Khuru, tự là Trọng - Ni sinh năm 551, trước Tây-lịch kỷ nguyên tức năm thứ 21 đời vua Trương - Công nước Lỗ và Linh Vương nhà Chu ngày 27 - 8 ở huyện Khước - Phụ nước Lỗ, mất năm 479 — Ngài xuất thân hàn-vi từng làm ủy lại coi việc gặt thóc đồ vào kho, sau này làm Tư-chức-lại trông nom việc nuôi bò dùng vào việc cúng tế. Đến khi đạo đức của Ngài được người đương thời chú ý, có lần ngài đã giữ chức Tư-không nước Lỗ, nhưng không thi hành được ý chí cứu dân cứu đời, vẫn hồi nhân - tâm - thế-tục. Ngài bỏ đi chu-du thiên-hạ luôn 13 năm. Ngài từng đặt gót chân ở Tề, Sở, Vệ, Tần, Tấn, vẫn không gặp được người tri-kỷ. Đến năm 68 tuổi Ngài trở về cố - hương (Lỗ) viết sách dạy học. Học trò có tới 3.000 người.

Ngài đã lấy các quan thư, thi ca lịch-dại của các thời trước chỉnh-dốn và soạn thành kinh thi, định - đính kinh lễ, kinh Nhạc và làm Kinh Xuân-Thu đề thuật Lịch-sử nước Lỗ. Ngài mất năm 479 trước Kỷ Nguyên, thọ 73 tuổi.

Tư - tưởng, luân - lý, đạo - đức của Ngài gồm mấy điểm : Nhân, hiếu, lễ, trung, thứ và lễ nhạc. Như vậy, người ta trước hết phải sửa mình để thành con người đạo - đức. Có đạo - đức là có tư-cách, có nhân - phẩm nó là căn - bản cho đời sống của con người trong gia đình và xã hội. Mà muốn gây được cái đức người ta phải theo đạo trời là (Nhân) nó bao gồm cả vạn vật trong vũ-trụ, nó là sự yêu thương mọi người như yêu thương mình vậy.

Với Mạnh-Tử *lòng trắc ẩn* là đầu mối của đức nhân và ta có thể nói cách khác : người có nhân là người có lòng trắc-ẩn. Lòng nhân đó theo Khổng - Tử là phải đem áp-dụng ngay và hàng ngày với cái xã-hội quanh mình không chỉ riêng với những người thân thiết là cha mẹ, anh em chị em, chú bác, cô dì, thân thuộc Đức Nhân ở đây phát sinh ra điều Hiếu và Đễ nó đòi ta phải hòa hợp với mọi người trong mọi hoàn cảnh để gây nên những sự tốt lành dưới mọi hình thức.

Với chữ *Trung* Khổng - Tử muốn rằng ta phải đem hết tấm lòng của ta để đối với người khác (*tận kỷ chi-tâm*) và thi hành chữ *Thứ* thì phải xét những việc gì ta làm cho ai, ta có muốn người ta làm cho ta không tức là phải tính điều hơn thiệt, lợi ích. Tóm lại nếu ta làm điều gì cho ai ta phải xét có lợi thì hãy làm cũng như ta làm cho ta vậy. Nếu có sự thiệt thòi cho người ta phải tránh.

Khổng-Tử hiểu chữ *Nhân* có nhiều bậc. Đạt được bậc cao nhất của chữ «*Nhân*» là quân-tử tức là người có nhân cách, đạo đức mô phạm để giữ địa-vị dịu-dắt dân chúng và làm gương mẫu cho họ nữa.

Tuy Khổng-Tử chủ-trương lấy *Đức* mà trị người nhưng cũng nhận lễ phép là điều cần-thiết. Mục đích của lễ phép là giữ mối giương cho quốc-gia, giữ vẻ tôn nghiêm của Vua, duy-trì trật tự phân minh ngoài xã-hội. Ngài còn cho rằng *Nhạc* cũng phải có để điều hòa tâm tính con người và chính trị làm bằng lễ nhạc là chính trị lý-tưởng.

Về phương-diện đức hạnh Khổng-Tử còn nêu ra đạo *Trung dung*. Khổng-Tử nói : người quân tử trong khi xử đối việc đời phải giữ lễ triết-trung nghĩa là không thiên quá về một bên nào, không cực đoan, không thái quá, bất thiên bất ý, do đó người ta tránh được những điều quá đáng bao giờ cũng có hại. Các nhà nho của ta chịu ảnh-hưởng của thuyết «*Trung dung*» thường khuyên kẻ hậu sinh trong cách xử thế bằng câu : *Hồng thẩm thời hồng chống phai. Thoang thoang hoa nhài mà lại thơm lâu*», quả thật là thiết-thực vậy. Một nho-gia ông Tồ Canh Trần-dinh-Sóc gần đây giải-thích thuyết *Trung-Dung* một cách khoa-học như sau :

Ta đem thả một khối đặc xuống một thể loãng vì như thả một khúc gỗ xuống một cái hồ sâu nước; khúc gỗ bắt đầu chìm, ta tưởng nó chìm tới đáy, nhưng không, nó chỉ chìm tới chừng nào để đạt tới quân-bình giữa trọng-lực chìm nó xuống với sức nước đẩy nó lên, hai bên đều nhau thì nó sẽ lơ-lửng ở giữa nước. Ở đây là thể Hòa của khối đặc trong hoàn-cảnh loãng của nó. Chỗ nó đứng là vị-trí an bài đặc-kỳ-sở ở thể quân-bình. Ta nhận thấy ở khối đặc và thể loãng ấy có hai thể-lực chống nhau: một thể động và một thể phản-động thừa trừ lẫn nhau sinh ra một thể thứ ba là thể "Hòa" hay là thể quân-bình là nó đã dung hòa được hai phương - diện mâu - thuẫn, hai khuynh - hướng đối-lập của nó.

Cùng một lý ấy ta suy rộng ra thì thấy các vì tinh-tú dun đầy hấp dẫn nhau đứng vào vị-trí của thể quân bình nên vẫn luân-chuyển mà không xô-xát. Thời-tiết được thể quân-bình thì vạn vật sinh thành nảy nở v.v... cho nên người ta phải nhận thấy lấy cái định-luật ấy để noi theo và ứng-dụng vào cuộc đời mới thành công mọi việc...

Về chính trị (Khổng - Tử còn là nhà chính - trị nữa) Khổng-Tử nêu lên thuyết chính danh, đó là một tư-tưởng chủ-yếu của Ngài. Và nếu Khổng-Tử có tư - tưởng này bởi vì Ngài sinh ra giữa trời Phong kiến, xã hội đang đảo lộn, trật tự đang đổ nát, nhân tâm đang rối loạn. Muốn chấm dứt cái thời- đại vô kỷ-cương đó, Ngài khuyên các vua chúa và thứ dân phải xử sự cho hợp cái địa-vị, cái danh nghĩa của mình, nghĩa là kẻ làm vua phải biết đạo và theo đúng đạo làm vua, kẻ làm tôi, làm cha, làm con cũng vậy, đừng ai xâm - phạm đến địa-vị, quyền lợi của kẻ khác, trên dưới một lòng để đi tới chỗ thống-nhất cho quốc gia về mọi phương diện. Tóm lại từ đấng vương - giả đến dân chúng đều phải tuân theo tam cương ngũ - thường và liên-đối trách nhiệm trước mọi cuộc thịnh-suy của quốc-gia, xã-hội. Mọi điều khuyến-cáo này xét ra đã được khảo sát trong lệ tục nhà Chu trước khi xuất-hiện trong Lễ-kinh và Nhạc - kinh mà Ngài đã biên soạn sau nhiều năm đi chu du các nước. Khổng-Tử khuyên các đấng vương-giả giữ

đức-độ trong cái nhiệm-vụ thay trời trị dân (*thừa thiên thụ mệnh*) nhưng phải đòi chế-độ vô lực và chuyên - chế. Họ Không lại tin tưởng rằng người ta sinh ra vốn có tính thiện (*Nhân chi sơ tính bản-thiện, tính tương cận tập tương viễn*) và sau này sinh gian ác là vì chịu ảnh-hưởng xấu xa của những kẻ chung quanh. Như vậy hình phạt để ngăn trừ tội lỗi chỉ nên dùng trong trường hợp bất-đắc-dĩ, ngoài ra nên lấy lễ nhạc mà cảm hóa lòng người.

Nho-giáo cũng phản đối kịch-liệt các hôn-quân bạo chúa nên trong Kinh Lễ có câu: *Quân mệnh thuận tắc thần hữu thuận mệnh, quân mệnh nghịch tắc thần hữu nghịch mệnh*. Vì vậy một nho giả đã từng viết: vua là thuyền, dân là nước. Nước đỡ thuyền nhưng cũng có thể làm đắm thuyền. Như vậy Nho giáo cũng rõ rệt có tinh thần dân chủ vì khuyên các vua chúa phải hành-động cho hợp lòng dân. Ý dân là ý trời. Nếu trái ý dân là vi thiên mệnh thì dân có quyền chống lại. (1).

Tư-tưởng này đã phát sinh ở một vài quan-niệm chính là Người và Trời có mối tương-quan, hay có hai trật-tự: Trật-tự thiên-nhiên và trật-tự nhân-sinh mật-thiết liên-lạc với nhau, hòa-hợp với nhau. Nếu so với các tư tưởng chính trị cổ của các nước Âu-châu, Nho-giáo đặt quyền lợi của dân trên quyền lợi vua chúa thì quả là tư tưởng Nho - giáo cấp tiến hơn nhiều. Âu - châu thuở xưa coi vua chỉ chịu trách-nhiệm với Trời hay với Chúa mà thôi, dân không có quyền kiểm soát vua chúa.

(1) Theo ý chúng tôi nói: Ý dân là ý trời thì trừu-tượng quá. Sao không nói cho thiết thực hơn là: vua chúa nghịch với quyền lợi của nhân dân thì xã-hội tất phải biến, vô lực của vua chúa dần mạnh đến đâu cũng không thể chống lại được nhân dân. Dân mạnh hơn hết. Dân phải được coi trọng trên hết.

(2) Xin nhắc rằng lý thuyết an bang tế thế của Không-Tử lấy căn bản ở đạo Nhân-trị.

(1) Nếu quả Không giáo là lá bùa yểm hộ Phong kiến thì Tần-thủy Hoàng sau này đã chẳng thi hành việc đốt sách và chôn học trò. Ngày nay một bọn lưu manh chánh trị cũng đang áp dụng chánh sách của bạo chúa nhà Tần ở xứ ta, chúng đã phá kịch-liệt Không-giáo cùng các giáo-thuyết khác.

(2) Đạo Phật có Đại thừa, Tiểu thừa. Đạo Không có hình nhi thượng học và hình nhi hạ học tức là áp dụng cho hai bậc, hai loại người tùy theo sự cao thấp của họ về trí thức và đạo đức.

Có điều đáng đề ý là Nho - giáo không đề-cập cách kiểm soát vua chúa hoặc quyền hành của họ do dân chúng đề ngăn trừ những hành động chuyên-chế của thượng tầng xã-hội. Phải chăng phải trí-thức tức Nho-gia đòi chiến quốc không tin ở năng - lực của đại-chúng, nên chỉ có kêu cái thiện-tâm, thiện-chí của vua chúa, điều này làm ta cảm thấy Nho-giáo chỉ nêu cao tinh thần đạo-đức mà thôi. Ngoài ra về chính - trị Nho-giáo đã thiên hẳn một cái gì là thực-tế trong căn-bản nên không đi tới một kết-quả gì khả-quan đề cứu đời cứu dân thuở đó. Cái quan-niệm thật sự và triệt-đề dân-chủ ngày nay là *chính-phủ phải là của dân, phụng-sự nhân-dân và tùy quyền dân* (Tổng thống Abraham Lincoln đã giải-thích chính-thề dân-chủ như vậy. The Government of the people for the people and by the people).

Ảnh - hưởng của Khổng-Tử đối với xã-hội Trung-Quốc.— Học-thuyết của họ Khổng không có hiệu-quả ngay trong đời bấy giờ nhưng sau này đã đề lại được nhiều dư-âm do đó mà xã-hội Trung Quốc đã có những thời rất thịnh đạt. Nhà Chu tàn, mặc dầu Tần-Thủy-Hoàng sau khi chấm dứt được cái nạn tam-phân ngũ-liệt lập nền Quân Chủ chuyên chế đã có phen khủng bố nho gia, trị thức. Nho giáo vẫn được dân chúng tôn sùng. Đến đời Hán họ Khổng được độc-tôn, nho-giáo chiếm được ưu-thế trong xã-hội Trung-Quốc (chính buổi ấy Nho-giáo truyền sang Giao-Châu nhưng đến đời Lê, Nguyễn mới được thịnh phát ở nước ta).

Đời nay có một vài trí-thức tổ cáo học-thuyết của họ Khổng ủng-hộ chế-độ phong-kiến và phụ-quyền, thiết-tưởng điều đó quá khe-khắt. Sự thực Khổng-Tử quan-niệm rằng chính-trị dở hay ở người hơn ở chính-thề, chế-độ và nếu theo lối lý-luận thông-thường ngày nay hành-động của con người đều nhất nhất chịu ảnh-hưởng của giai-cấp, thì ta liệt Khổng-Phu-Tử vào giai cấp nào ? Tất nhiên Khổng-Phu-tử chẳng ở giai-cấp trưởng-già, phú-hào, quan-liêu, phong-kiến theo đúng ý-nghĩa của nó dù đã có phen họ Khổng đóng vai tướng-quốc ở nước Lỗ. Luôn trong 14 năm họ Khổng chu-du thiên-hạ đem học thuyết của mình ra cứu đời mà tiếc thay đời không biết dùng nhân-tài. Đạo của ngài cao cả,

hợp thực-tế, lợi cho nhân-sinh, các vua chúa mê quyền-vị, ham sắc đẹp không chịu nghe theo, sao có thể buộc ngài ủng-hộ quân-quyền hay phong-kiến ? Thật ra họ Không không hơn không kém chỉ là một vị thánh-nhân cứu-thế, giàu từ tâm bác-ái. Phương pháp trị nước, bình thiên-hạ của ngài là một phương-pháp có căn-bản hân-hoi, dạy dỗ con người mọi điều chí-nhân, chí-thành chí-thiện và cả đến bậc siêu-dẳng nữa. Con người đây phải kể từ thú-dân đến Thiên-tử, hết thấy đều có bốn-phận phụng-sự lý-tưởng quyền-lợi chung về mọi phương-diện trong gia-đình ngoài xã-hội. Nếu dân ra dân, vua ra vua, cha ra cha, con ra con, đại nghĩa gia-đình, quốc-gia, xã-hội thịnh đạt thì câu *thiên hạ là một đại gia-đình, anh em bốn bề đều là anh em* cùng chủ nghĩa Đại-Đồng và cuộc bình-trị dân phải là một ảo-tưởng !

Đạo của thánh nhân đến như vậy là hay đến tột bực, nhưng vào một thời đại loạn nhân tâm nên không thành-công rực-rỡ ngay, nhưng không phải là không có nhiều ảnh-hưởng tốt đẹp đến các thế-hệ sau. Một điều đáng chú ý là chính giai-cấp Phong-kiến đã chống lại nguyên-lý Nho-giáo trong thực-tế. Phong-kiến đã có phạm vào các điều răn dạy, khuyến-khích của Nho-giáo bởi họ đặt quyền-lợi của họ trên quyền lợi của đại-chúng. Sau Không-tử, Mạnh-Tử đã xướng thuyết *Dân Vi Quý — Quân vi khinh — xã tắc thứ chi* để xác-định thêm lập-trường của Không - Giáo.

Cách-mạng hơn nữa, giữa giai-đoạn phong-kiến toàn - thịnh, quân quyền còn đang tuyệt đối độc đoán Mạnh-Tử dám nói: « Vua coi bề tôi như tay như chân thì bề tôi coi vua như lòng như bụng. Vua coi bề tôi như chó như ngựa thì bề tôi coi vua như người đứng trong nước. Vua coi bề tôi như cỏ đất thì bề tôi coi vua như giặc như thù... » (*Quân chi thị thần như thủ túc tắc thần thị quân như phúc tâm. Quân chi thị thần như khuyển mã tắc thần thị quân như quốc nhân. Quân chi thị thần như thô giới tắc thần thị quân như khẩu thù.*) (*Mạnh-Tử Lý-lâu-Hạ*).

Tuy vậy Mạnh-tử quan-niệm quyền-lợi của nhân-dân là của Vua, dân giàu tức Vua giàu, dân nghèo tức Vua khó. Ngay thiên đầu của

quyền sách Mạnh-Tử nhan đề là Lương-huệ-Vương đã có đoạn ca tụng Vua Văn-Vương cùng dân chia xẻ phú-quý, và khuyên nhà Vua nên nghĩ đến nhân-nghĩa hơn là điều lợi (Vương hà tất viết lợi, nhân-nghĩa nhi dĩ hĩ). Ngoài ra Mạnh-tử đòi hỏi Vua phải sáng suốt chớ không nên nhắm mắt mà theo ý dân bất cứ thể nào miễn mọi hành động đều hướng về nhân nghĩa. Ông Mạnh-Tử nói vậy hẳn thấy trình độ đại-chúng thuở ấy còn ấu-trĩ hay lạc-hậu.

Mạnh-Tử tán dương Thành-thang đã cứu dân khỏi tay Hạ-Kiệt, coi Trụ-Vương là một tên giặc của dân, của nước. Giữa thời-đại phong-kiến và chuyên-chế, Mạnh-Tử đã tỏ ra có tư-tưởng bạo dạn, không sợ quyền uy, và vũ lực, hẳn sự khảng khái của Mạnh-Tử đã do tinh-thần Nho-giáo hun đúc mãnh-liệt mới bật phát ra như vậy. Tư-tưởng này nêu ra vấn đề Dân-chủ ngay từ đời bấy giờ, lấy nước làm căn-bản cho xã-hội, lấy quyền lợi của nhân dân làm trọng trên hết.

Chúng tôi nói Không-giáo không thành công rực rỡ ngay trong thời Ngải vì thời của Ngải là thời đại-loạn thì ta hiểu thêm rằng không những thời đại loạn đó không thích hợp cho sự thiết lập các nguyên tắc nhân-luân, đạo-lý mà cuộc đại loạn lại còn ngăn cản cho sự tiến-hóa của dân chúng nữa. Dân-trí vì vậy mà thấp kém, quân quyền lại nghịch với các giáo-lý công-bình, bác-ái thì Không giáo thất bại là phải. Ta lại còn phải xét rộng ra nữa là... con đường đi của Nhân-loại là con đường đi không ngừng cũng như Lịch-sử là một cuộc tiến hóa vô-tận thì không một học-thuyết nào có giá-trị tuyệt - đối hết qua không-gian và thời-gian. Và chính thánh-nhân cũng phải nói: *Quần tử nhi thời trung* tức là làm việc đời phải hiểu lẽ kinh-quyền, không nên cố-chấp theo một nguyên-tắc nào hết, khi thấy một điều không hợp-thời thì phải canh-cải cũng như mặc chiếc áo thấy chật hẹp, không vừa thì phải sửa đổi, điều cốt yếu là không được bước ra phạm-vi đạo đức nhân luân.

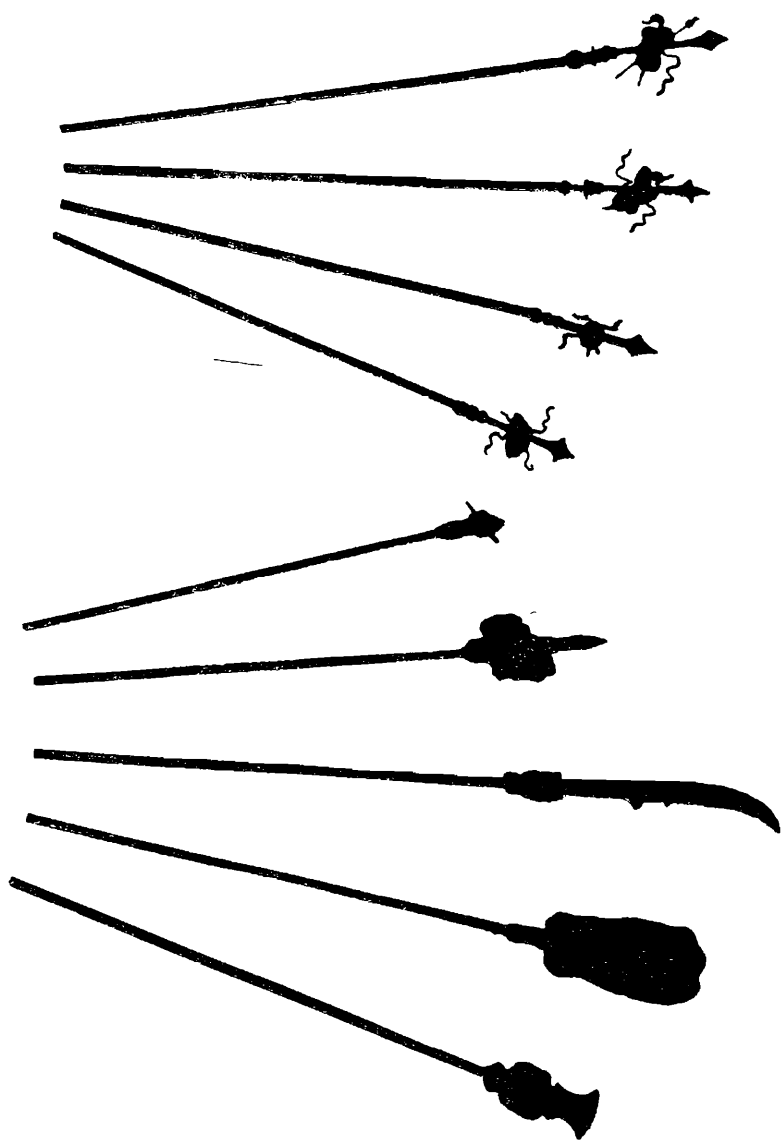
b) Lão-Tử.— Trái với Không-tử và Mạnh-Tử chú-trọng đến đạo-đức nhân nghĩa, lễ, nhạc đề cứu-vãn tình-thế đương thời, lập

lại trật-tự xã-hội, Lão-Tử lĩnh tụ của tư trào phương Nam đã nêu ra những lý-thuyết hết sức đặc biệt trong tư-tưởng-giới trên 20 thế-kỷ trước và cả ngày nay nữa.

Lão - Tử tuy cùng quan - niệm như Khổng - Tử có một nền trật tự thiên nhiên, nhưng trật-tự ấy không có ý-nghĩa bó buộc người đời trong một khuôn - khổ nào hết. Chính - trị, đạo - đức, luân-lý, học-vấn, giáo-dục đến cả trời đất đều không có ý-nghĩa gì. (*Thiên-địa bất-nhân*) mà lại còn có hại là đàng khác. Lão-Tử bài-xích hết thầy các tiên vương, tiên thánh : Thần-Nông, Hoàng-Đế, Nghiêu-Thuấn, Thang, Vũ. Theo Ngài, làm loạn thiên-hạ là ông Nghiêu, ông Thuấn, làm dối thiên-hạ là Thần-Nông (*Loạn thiên-hạ giả Nghiêu dữ Thuấn, cơ thiên-hạ giả Thần-Nông*) Chế độ chính - trị nào cũng chỉ là những phương sách bóc lột, đè nén dân chúng của một hay nhiều giai-cấp xã-hội. Lập ra nhiều luật-pháp, quy-tắc càng đưa dân chúng đến chỗ nghèo nàn, khổ-cực, gian ác, hỗn loạn, những phương pháp làm giàu có càng khiến gia-đình bại hoại, suy đến...

Phủ-nhận và bài-xích hết thầy mọi quy-mô và tồ-chức sẵn có của đương-thời, Lão-Tử nêu ra thuyết vô-vi hay *vô-vi chủ-nghĩa*. Sách-Đạo đức-kinh của Ngài khuyên người đời sống hòa-hợp với Thiên-Nhiên, tự cải-hóa, cởi bỏ mọi điều dục-vọng. Đưa-trẻ sơ sinh là hình ảnh của Thiên - Nhiên, của đời sống hồn nhiên thuở nguyên-thủy. Một khi loài người và Tạo-vật đã hòa hợp được với nhau nghĩa là đều vô - tri, vô - hám thì không có sự tranh dành, xô - xát. Thế-giới sẽ có Hòa-bình, Hạnh-phúc...

Qua nhiều thời đại, Lão-giáo đã từng tranh-dành ảnh-hưởng với nhiều giáo-thuyết khác trong cái lâu đài văn-hóa, tư-tưởng của Trung-quốc. Sau Lão-Giáo lại có Phật-giáo. Ba thứ đạo-giáo này quan-hệ vô-cùng cho nền học-thuật của Trung-quốc và của ta vì vậy đã được ấn định vào các chương-trình khoa-cử sau này và về mặt thực hành các đạo giáo này đã được hoan nghênh, cổ - vũ khắp nơi nhưng không gây ra những sự xung đột gắt gao như các đạo-giáo khác ở nhiều dân-tộc trên thế-giới. Người ta gọi ba đạo-giáo



này là « Tam giáo đồng nguyên » cũng bởi lý-do trên đây.

Chúng tôi xin trích bản khảo-luận ngắn về Lão-Tử của ông Đào-duy-Anh xét ra tường-tận và khúc-triết hơn các bài khảo-luận của các học-giả khác :

« Lão-Tử, là người ở nước Sở họ là Lý, tên là Nhĩ tự là Đàm. Không rõ ngài sinh và chết vào năm tháng nào, cứ Hồ-Thích dẫn chứng thì đại-ước ngài sinh vào khoảng 570 trước kỷ-nguyên, hơn Khổng-Tử chừng 20 tuổi. Ngài tuy làm quan song vẫn tu hành đạo đức, lấy sự tự-ân vô-danh làm chủ. Ở nước Chu lâu ngày, sau thấy nhà Chu suy-nhược không thể vãn hồi được ngài bèn bỏ đi, rồi không rõ tung-tích sau này thế nào. Sách của ngài làm ra chỉ có một bộ Đạo-đức-kinh.

Lão-Tử là tiền-phong cho tư-tưởng đương thời, phạm chư tử bách-gia đời sau, phần nhiều là gốc ở Lão-học. Nội-dung của Lão-học đại-khái như sau :

1 — Thiên Luận.— Trước Lão-Tử thì trong tư-tưởng giới người ta đều cho trời là có ý-chí và chúa-tề của hết thảy. Đến đời Xuân-Thu, Chiến-Quốc là buổi chiến loạn liên miên, người ta đối với trời đều sinh lòng hoài nghi, rồi đến oán-vọng trách mạt. Lão-Tử thực giòng quý tộc, thấy chế-độ phong-kiến đương ở vào cảnh suy-sụp lại càng có phần-khái nhiều, cho nên ngài cho rằng : « Trời đất là bất nhân, xem vạn vật như đồ chó rom » (1) Ngài đã không tin trời cho nên mới nêu ra một cái gọi là « Đạo » là cái « tự nhiên hỗn thành trước khi có trời đất, im lặng quanh quẽ, đứng một mình mà không dời, chỗ nào cũng đi khắp mà không mỏi, muôn vật trong vũ trụ đều gốc ở đó mà sinh ra (2). Tác-dụng của đạo là « Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật » (3). Đạo chỉ là tự nhiên không có ý-chí, cho nên Ngài lại nói rằng : « Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước

(1) Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật như số cầu.

(2) Hữu vật hỗn thành, tiện thiên địa, sinh tịch hê, liên hê, độc lập nhi bất cái, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu.

(3) Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.

tự nhiên (1). Hai chữ « *tự nhiên* » ấy là không thừa nhận trời làm đấng chúa-tể của muôn vật vậy.

2 — Vô vi Luận.— Lão-Tử đã trọng tự nhiên, cho rằng vạn vật đều có một cái đạo lý « *độc lập thì bất biến, chu hành bất đãi* », là không cần có trời làm chúa tể, cũng không cần đến người gây dựng sắp đặt. Do tư tưởng ấy rồi thành ra tư tưởng phóng-nhiệm, tức là lý-thuyết vô vi. Nhân sinh triết-học của Lão-Tử là ở thuyết vô vi ấy. Ngài cho rằng người ta phải giữ lòng cho bao giờ cũng thanh tĩnh, cái gì cũng để theo lẽ tự nhiên, đừng nên thiết đến cái gì cả. « Thường có bỏ hết được cái lòng ham muốn thì mới biết được chỗ huyền-diệu của Đạo » (2). « Người đã giữ được Đạo thì không ra khỏi cửa mà biết được cả muôn vật trong thiên hạ, không dòm ra ngoài cửa sò mà biết được cái đạo trời thống trị cả thế gian, người ta hể muốn đi xa bao nhiêu thì lại càng biết ít bấy nhiêu » (3) về việc học cũng vậy « càng học càng biết nhiều mới thì lại càng vô ích mà hại cho mình, chứ đã đem tâm trí mà chú vào Đạo thì cái biết càng ngày càng ít đi, càng ít mãi cho đến bậc vô vi, tuy vô vi nhưng mà không có cái gì là không có ảnh hưởng của mình (4).

Về chính-trị Lão-Tử cũng theo nguyên lý vô vi cho rằng « không làm gì mà dân tự hóa thành hay, cứ yên lặng mà dân tự ngay thẳng (5). Tuy nhiên, vô vi không phải là cứ ngồi yên không hành động gì cả đâu, nhưng đã làm việc chính-trị thì phải phòng ngừa từ trước, lo liệu từ trước, từ lúc chưa có việc gì xảy ra mới được (6). Ngài cho rằng : « Đạo lớn đã bỏ thì mới đặt ra nhân nghĩa ; có kẻ trí tuệ thì mới có những điều gian

(1) Thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên.

(2) Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu.

(3) Bất xuất hồ tri thiên đạo, bất khuy hữu kiến thiên đạo, kỳ xuất dĩ viễn kỳ tri dĩ thiên.

(4) Vi học nhật ích, vi đạo nhật tồn, tồn chi hữu tồn, dĩ chi ư vô vi. Vô vi nhi vô bất vi.

(5) Vô vi nhi dân tự hóa.

(6) Vi chi ư vị hữu, tri chi ư vi loạn.

ác phản nghịch, vì cha con vợ chồng không hòa với nhau nên mới sinh ra hiểu tử, vì quốc gia biến loạn cho nên mới có trung thần » (1), nghĩa là những điều ước-thức của luân-lý đạo-đức đều là trái với Đạo cả.

Những nhà chính-trị biết theo Đạo thì không cần lấy nhân-nghĩa lễ trí mà dạy dân, chỉ cần khiến cho dân giữ lấy tính giản-dị chất-phác mà theo tự-nhiên. Cái xã-hội lý-tưởng của Lão-tử là : *« nước nhỏ ít người, không cần kỹ-xảo văn-vật, không cần đến binh mã quân-linh, không cần giao-thông, không cần những đồ xa-xỉ trang-sức, miễn được ăn no, mặc ấm, ở yên, giữ lấy phong-tục dịu-dàng hòa-nhã »* (2)

Những quan-niệm « *thiên-địa bất-nhân* », « *thanh-tĩnh vô-vi* » ấy rất hợp với tư-tưởng yếm-thế ở xã-hội đương-thời cùng những ý-thức tiêu-cực và phản-oán của giai-cấp quý-tộc phong-kiến đương suy đốn.

Chủ-nghĩa xuất-thế của Trang-Chu theo chủ-nghĩa vô-vi của Lão-tử mà suy diễn ra. Song vô-vi chủ-nghĩa của Lão-tử còn có hàm ý-vị xử-thế, chứ xuất-thế chủ-nghĩa của Trang-Chu thì cho rằng : *« Trời đất với ta cùng sinh, vạn-vật với ta là một »*, cho nên vô thủy, vô chung, vô tiêu, vô đại, vô yêu, vô thọ, vạn sự, vạn vật đều nhất tề. Nhân thế mà Trang-tử có cái nhân-sinh-quan tự-nhiên nhi nhiên, « *hễ gặp lúc nào sống mà sống là hợp thời, gặp lúc nào chết mà chết là thuận-cảnh* » (3). Trang-tử nói : *« Kẻ chân-nhân ở đời xưa không biết ham sống ghét chết. Để ra cũng không mừng, chết đi cũng không chống, thoát qua thoát lại, không quên lúc mới sinh, chết cũng để mặc kệ, sinh ra rồi thì thường*

- (1) Đại đạo phế hữu nhân nghĩa, trí tuệ xuất, hữu đại nguy, lục thân bất hòa, hữu hiểu tử, quốc gia hỗn loạn, hữu trung thần.
- (2) Tiêu quốc quả dân, sử hữu thập bách chi khi nhi bất dụng, sử dân trọng tử nhi bất viện tử. Tuy hữu chu xa vô sở thừa chi, tuy hữu binh giáp vô sở trấn chi, sử dân phục kết thẳng nhi dụng chi. Cam kỳ thực, mỹ kỳ thực, an kỳ cư lạc kỳ tục. Lân quốc tương vong kê cầu chi thanh tương văn, dân chi lão tử bất tương vãng lai.
- (3) Yên thời nhi xử thuận.

tự-đắc, có chết nữa thì cũng là trở lại với trời, không cần dụng-tâm mà vực đạo, không cần lấy sức người mà giúp trời, như thế gọi là chân-nhân vậy».

Tư-tưởng Lão-Trang là một thứ triết-học cao-siêu kỳ-diệu, khiến trí não người ta bay bổng lên những cảnh siêu-nhiên huyền-diệu chứ không như tư-tưởng của Nho-giáo chỉ giữ tinh-thần người ta ở trong vòng thực-tế tầm-thường, lễ-giáo chặt hẹp. Bởi vậy tuy trong Lịch-sử trung-cổ và cận-cổ, Nho-giáo độc-tôn mà những nhà nho-học lỗi-lạc cũng thường nghiên-cứu học-thuyết Lão-Trang, muốn nó làm mối an-ủi những nỗi khổ não ở đời.

Tuy nhiên cái ảnh-hưởng trực-tiếp của Lão-Trang ở trong tư-tưởng-giới nước ta không lấy gì làm quan-trọng lắm, mà cái ảnh hưởng của Lão-giáo bị Đạo-giáo lợi-dụng lại sâu xa rộng lớn vô-cùng. Kể từ đời Tần-Hán, Nho-học được độc tôn thì học-thuyết Lão-Trang suy dần. Dưới đời Hoàng-Đế nhà Hậu-Hán (147-167) có nhà đạo-học là Trương-Đạo-Lăng học được đạo trường-sinh rồi lên núi Hộc-minh-Sơn ở đất Thục làm một bộ đạo-thư 24 thiên đề dẫn dụ nhân-dân. Phàm ai nhập môn thì phải nộp năm đấu gạo nên người ta gọi là « ngũ-mễ-đạo ». Phép trị bệnh của đạo ấy là dùng nước bùa (phù-thủy) cho người bệnh uống, hay là viết tên họ người bệnh vào ba tờ giấy, một tờ gián ở trên núi, một tờ chôn ở dưới đất và một tờ ném chìm xuống nước. Con Lăng là Hoành, cháu là Lỗ, cũng tu-đạo ở đấy. Đến con Lỗ là Trương-Thỉnh thì dời đến Long-hồ-Sơn ở tỉnh Giang-Tây rồi đạo-thống kế-tục mãi mãi.

Trương-Đạo-Lăng phụ-hội thuyết thần-quái của bọn phương-sĩ đời Lương-Hán và lợi-dụng hư-vô chủ-nghĩa cùng phá hoại chủ-nghĩa của Lão-Học đề lung-lạc những kẻ bất-bình trong xã-hội cho nên kết-nạp được rất đông tín-đồ. Lại nhân văn-thê của Lão-Tử có văn dễ tụng, có nhiều chỗ mập mờ khó hiểu, hoặc

- (3) Cô nhi, chân nhân, bất tri duyệt sinh, bất tri ố tử, kỳ xuất bất ố, kỳ nhập bất cử, tiêu nhiên nhi vãng, tiêu nhiên nhi lai nhi dĩ hĩ. Bất vong kỳ sở thủy bất cầu kỳ sở chung, thu nhi hĩ chi, vong nhi phục chi ? Thị chi vi bất dĩ tâm áp đạo, bất dĩ nhân trợ thiên, thị vi chân nhân.

những đoạn như « thiên vông khô khô sơ nhi bất lậu » có vẻ thần-bí, cho nên lại càng khiến người ta sợ hãi và mê-tín thêm. Gia dĩ cuối đời Hán sang đời Tấn, học Hoàng-Lão thịnh-hành, những kẻ sùng bái học ấy, lấy điều siêu-nhiên cao-cả làm chủ, cho nên rất lưu ý về phép trường-sinh bất-tử, vũ hóa đẳng tiên. Từ đó Đạo-giáo nghiêm nhiên thành phép tu-tiên, đến đời Đông-Tấn có Cát-Hồng qui-định rất là chu đáo, rồi sinh ra vô số những phương-thuật và mê-tín khác.

Qua đời nhà Đường các thi-bá, trí-thức như Mạnh-hạo-Nhiên, Tống-chi-Văn, Vương-Duy, Lý-Kỳ, Trương-cửu-Linh, Lạc-tân-Vương, Lưu-vũ-Tích Lý-thương-Ẩn v.v... rất tôn sùng các đạo-sĩ. Ti-dụ Kỳ-đạo-sĩ về quán Ngọc-thanh, Lý-Kỳ có bài thơ sau đây :

.
Đại đạo bản vô ngã,
Thanh xuân trường dữ quán.
Trung-châu nga dĩ đáo,
Chi-lý đắc nhi vãn.
Mình chúa giáng hoàng-ốc,
Thời nhân khán bạch vân.

.

Đại-y: Đạo lớn vốn là vô ngã (không có mình) xuân xanh theo mãi với ông, chỉ thoát chốc về đến trung-châu, khiến chúng tôi được nghe những lẽ sâu sắc kỳ-diệu của đạo. Đấng mình chúa từ nhà vàng xuống đón mời, người đời trông mây trắng mà biết đạo-sĩ đi về.

Lưu-vũ-Tích tặng Trương-luyện-Si (sư) ở Đông-Nhạc hai câu :

« Đông-Nhạc chân-nhân Trương-luyện-Si
 « Cao tình nhũ đạm thể-gian hi,

Xem như vậy người tu đạo ở đời Đường nếu nhiều đạo tâm, đạo hạnh thì được cảm-tình của nhân dân hết chỗ nói.

Dưới đời Tống địa-vị của Đạo cũng rất tốt đẹp. Vua Tống-huy-Tông tự xưng là giáo-chủ Đạo-quân hoàng-dế. Xong từ Nam-Tống (1127-1279) Đạo giáo suy sụp dần chia ra phái Nam phái Bắc, mỗi phái truyền đạo theo một thuyết riêng, đó là điều tai hại cho Đạo.

Đến nhà Kim, nhà Nguyên vào chiếm Trung-nguyên, Đạo giáo lại chia rẽ phen nữa, lần này thành ba phái: Một là Chân - đại đạo giáo do Lưu-đức-Nhân triều Kim dựng ra. Hai là Thái - nhất - giáo do người cháu đời thứ 36 của Trương-đạo-Lăng là Trương-Tông-Diển vâng lệnh vua Thế-Tồ nhà Nguyên quản lãnh Đạo - giáo miền Giang-Nam. Ba là Thái-nhất tam nguyên-giáo do Tiêu - bảo - Chân cũng dưới nhà Nguyên sáng lập. Dầu vậy, trong đời Nguyên, Đạo giáo có nhiều phen thất bại: dưới đời Hiến-Tông bị thế-lực Phật-giáo lấn át — dưới đời Thế-Tồ lại có hồi bị cấm - chế nữa. Mãi đến đời vua Thái-Tồ nhà Minh khoảng năm Hồng-Vũ thứ 10 con cháu Trương-đạo-Lăng (tức Trương - thiên - Sư) mới phục hồi được địa-vị trước (1377) nhất là dưới triều Minh-Thế-Tôn năm Gia-Tĩnh (1522-1566) nhà vua rất tin dùng đạo-sĩ đề học thuật trường sinh. Triệu-nguyên-Tiết được phong làm Thái-Nhất chân-nhân thường nói chuyện cho vua nghe về huyền - lý của Đạo. Triệu giải-thích như sau:

« Chân giáo chỉ thu vào trong một chữ *Tĩnh*. Tĩnh sinh trí, trí sinh sáng, sáng sinh yên. Động thì mờ, mờ thì tối, tối thì loạn. Đấng thánh quân trị thiên - hạ quý ở vô - vi. Chính nho - gia cũng vô-vi. Khổng-Tử có nói: *Vô vi mà trí là vua Thuấn chẳng?* Nào có làm gì đâu, chỉ tự cung kính ngồi ngoảnh về phía Nam mà thôi ».

Sang đời nhà Thanh thế-lực của Đạo - giáo dần suy lạc và không được triều-dinh tôn trọng cho tới khi khoa-học Tây - Phương tràn vào Trung - Quốc như ánh sáng mặt trời soi vào đám sương mai mù mịt, Đạo-giáo bị lung lay đến nền tảng vì những phương-thuật mê tín hơn nghìn năm để lại chống sao nổi những kỳ-diệu của nền văn minh cơ-giới rất đặc-lực trong việc phụng-sự nhân sinh.

Nhân dân dần dần hết tin Đạo rồi Dân-quốc cách-mệnh nổi lên với các tư-tưởng cải-cách, duy-tân, Đạo giáo tan rã nhường không còn gì nữa. Thêm vào đó, chính-phủ Quốc dân đã ra nghiêm lệnh thủ-tiêu Đạo-giáo và phá-hủy cơ-sở của nó là Long-hồ-Sơn.

Ngày nay hệ-thống tư-tưởng và luân-lý nước Trung-Hoa đang thay đổi mạnh do sự hiện diện của chính-phủ Cộng-sản Mao-trạch-Đông. Phật-giáo và Nho-giáo ở Trung-Quốc cũng đang bị đào-thải trước trào-lưu mới.

c) **Tuân-Tử.**— Ngoài những nhà đạo-đức, triết-gia, chính-trị trên đây mà một số đáng coi là những ngôi sao sáng trên nền trời văn-minh, học-thuật của Trung-Quốc, người ta còn phải kể đến nhà đại-tư-tưởng và khoa-học Tuân-Huống cũng sinh vào thời đó. Tuân đã có rất nhiều ảnh-hưởng đối với văn-học-giới nhất là về đời Tây-Hán.

Nhưng vào thuở đó danh tiếng của ông không lấy lòng như các bậc trên đây do ông không ưa tuyên-truyền và phô-trương. Có thể ví ông như Kant ở Âu-Châu đáng lẽ còn nức danh hơn Copernicus người đã tìm ra trái đất tròn, mà vẫn bị lu-mờ tên tuổi.

Ông có trí-thức rất uyên-bác, những kiến-giải rất tinh-tế, những sáng-tác rất đặc-biệt, những nhận-định rất sát với khoa-học. Trên 2.000 năm trước đây mà có một nhà khoa-học như vậy kể cả ngay trên Thế-giới chớ chẳng riêng ở Trung-Quốc cũng là điều hãn-hữu lắm thay.

Ông cống-hiến gì cho đời bấy giờ ?

Tư tưởng của ông về triết-lý và khoa-học ra sao ?

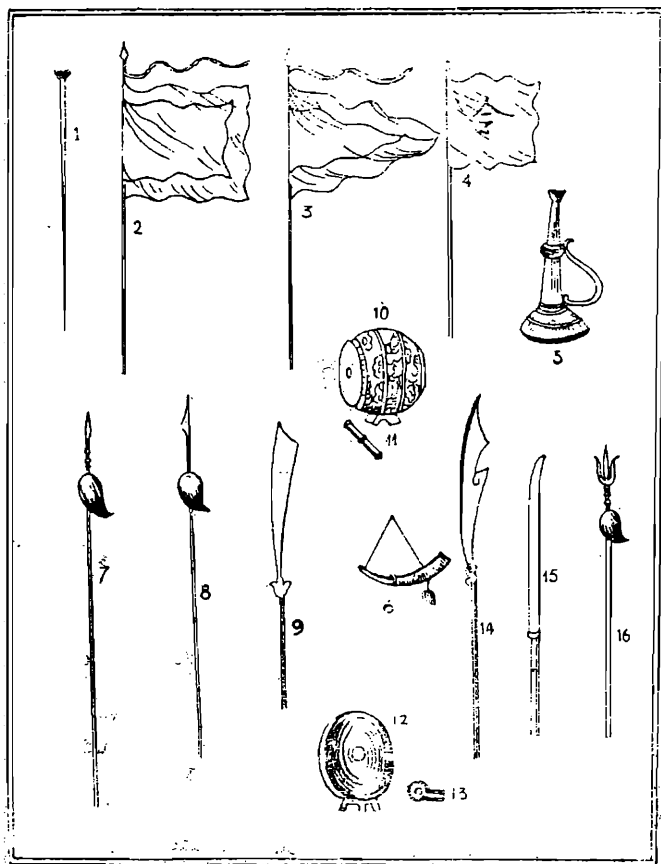
Thời đó tại miền Nam Trung-Quốc, và ở nước Tề theo sách của Tư-Mã-Thiên người ta rất « mê tín việc đồng bóng, chuông diêm quái gở ». Tuân-Tử (tức Tuân-Huống) bài-xích kịch-liệt những việc cúng mặt trời, lạy mặt trăng, tin thần rắn trên cây lớn, sợ sấm sét sao sa cùng ma quỷ. Ông nhận rằng mưa gió không

đáng sợ mà chỉ là những điều tự nhiên, những hiện-tượng rất thường trong trời đất ; người ta phải khắc-phục thời-tiết, chế-ngự Thiên-Nhiên, lợi-dụng Thiên-Nhiên trong đời sống của mình để giải-quyết mọi vấn đề xã-hội, chính-trị, nhân-sinh. Nhà đại triết học Russel ngày nay nói : *« kẻ thù địch lớn của loài người, chính là loài người vậy... »* Còn Tuân-Tử nói : Muốn làm xong chính - trị của người phải quét sạch những sự quái gở trong tâm hồn con người. Để tránh sự hỗn độn trong xã-hội, phải thi hành một chính-sách cương quyết và phải áp - dụng lễ nhạc mềm mại để điều hòa cùng làm êm dịu việc trị dân trị nước nhiên-hậu mới có an-lạc và thái-bình.

Bàn về tính tình con người, ông nói : *Những điều tự nhiên mà đến, mà có là tính. Tính có ham ghét, mừng, giận, thương vui gọi là tình. Những điều lựa chọn, dẫn đo gọi là lo. Tính là sự thành-tựu của trời. Tình là bản chất của tính ; Dục là sự ứng-dụng của tình. Cho rằng cái lòng dục có thể được mà đi kiếm nó, đó là cái tình ắt không tránh khỏi. Cho rằng được mà làm, đó là do sự biết. Tình dục nếu không cần thiết phải dẹp bỏ hoặc đè nén bởi người ta còn biết lo lắng, suy xét để thắng bớt nó. Nhân nghĩa, đạo đức người ta sinh ra mới tập được. Tập các điều lễ-ngiht phải do âm nhạc nung đúc. Thực lòng giữ điều nhân điều nghĩa mới có thể khiến sui được điều nhân nghĩa và biến điều nhân nghĩa đạo đức thành tính thứ hai của con người, do đó mới tránh được mọi sự tương tàn, tương sát để đi tới thái - bình.*

Lý-luận của ông đều do phương-pháp khoa-học thực-nghiệm không hoang-đường như Trang-Chu (Trang-Chu nói : Thiên-hạ chẳng gì lớn hơn mảnh lông mùa thu. Núi Thái-Sơn là nhỏ, chẳng gì nhỏ hơn đũa con sáo-thai. Bành-Tồ là yếu).

Tuân-Tử nói : *« Xưa nay vẫn chung một mực, loại không trái nhau, trước và sau vẫn cùng một lẽ... »* Thật là đúng với những quan-niệm khoa-học đời nay, căn-cứ vào luật nhân-quả, trước những điều biến-hóa của vạn vật do những định-luật bất-



- 1 — Lao
- 2 — Cờ vuông
- 3 — Cờ đuôi nheo
- 4 — Cờ lệnh
- 5 — Loa
- 6 — Còi
- 7 — Giáo
- 8 — Mác
- 9 — Phạng
- 10 — Trống
- 11 — Dùi trống
- 12 — Chiêng
- 13 — Dùi chiêng
- 14 — Xiên
- 15 — Gươm trường
- 16 — Đinh ba

Vũ khí cổ điển

(Tài liệu trong *Connaissances du Việt-Nam* của Durant và P. Huerd)

Vũ khí cổ điển

(Tài liệu trong *Connaissances du Việt-Nam* của Du)

—

di-dịch chi-phối, từ Đông qua Tây, từ kim tới cồ. Đại-khái: ở Trung-Hoa nước đến độ « *k hông* » thì đóng giá. Ở Tây-Phương nước đến độ « *k hông* » cũng phải như vậy. Ngàn năm về trước cho tới ngàn năm về sau, định-luật này không bao giờ thay đổi hay vượt ra ngoài lề lối trên đây. Ông ngược cả với Mặc-Tử, Huệ-Thi đã đưa ra những điều lầm-lạc (Mặc-Tử đưa ra thuyết: Thánh nhân không tự yêu mình giết trộm cướp chớ chẳng giết người... Huệ-Thi nói: Núi với vực cũng bằng phẳng như nhau...) Ông tôn thờ Không-Tử nhưng sửa đổi, mở mang thêm học-thuyết của họ Không. Ông theo chỗ « hư không lặng lẽ của Lão-Trang, lựa góp sự cân nhắc lợi hại của họ Mặc, lấy sự « thành thật sáng suốt » của Tử-Tư, Mạnh-Kha, rất chú trọng đến lẽ là khuôn phép ở bề ngoài. Theo ông con người không lẽ thì không sống, việc không lẽ thì không thành, nước không lẽ thì không yên... Lương-Khai-Siêu phê bình Tuân-Tử là nhà triết-học theo « *chủ nghĩa lễ-trị* ». Lễ-trị tức là triết-trung giữa hai thứ « *đức-trị và pháp-trị* » có thể nói là khuôn khổ của thuyết xã-hội dân-chủ trên Lịch-sử thế-giới ngày nay vậy.

Ngoài tư-tưởng triết-học, tư-tưởng văn-nghệ của ông như trên đây đã nói cũng gây nhiều ảnh-hưởng cho văn học đời Lương-Hán (Tây-Hán và Đông-Hán) sau này. Đối với 300 bài thi của văn học phương Bắc, ông nhận-dịnh rất rõ ràng. Khi về già ở ẩn tại phương Nam, ông thường-thức lối văn Sở-từ, âm-diệu và lối tổ-chức của nó. Sau này ông tổng-hợp văn-nghệ hai miền Nam, Bắc thành một thứ tân văn-học đối với đời bấy giờ nó mở đường cho lối phú và thi nhạc-phú đẹp đẻ cho hai triều-dại trên đây. Đến cả chế-độ giáo-dục bằng lối học kinh cũng chịu ảnh-hưởng của ông nữa. Còn thiên Khuyến-học của Tuân-Tử bàn về các quy-mô giáo-dục, học-chế, tư-cách giáo-sư ta thấy thật là hết sức sâu-sắc, chu-đáo — (Bài này trích-dịch trong một tạp-chí Trung-Hoa).

d) Tri-thức đời xưa và đời nay coi Không-Lão thế nào? — Đối với tư-tưởng của Không-giáo và Lão-giáo trên đây phái pháp-gia đời bấy giờ phản đối kịch-liệt trên các địa-diềm

chính : trật-tự thiên-nhiên, trật-tự nhân-sinh, thiện-tính của loài người.

Xã-hội thời Chiến-quốc rối loạn ư ?

Nước lớn hiếp nước nhỏ ư ?

Các giai-cấp phong-kiến quý-tộc bóc lột, đè nén Đại-chúng ư ?

Luân-lý, đạo-dức đòi bại ư ?

Phái pháp-gia đưa ra giải-pháp nào để chỉnh-dốn xã-hội đời bấy giờ ?

Hàn-phi-Tử là một kiện-tướng nêu lên thuyết lấy luật-pháp để cứu vãn nhân loại, khôi-phục trật-tự xã hội. Họ Hàn chủ trương : kẻ có công phải được thưởng, kẻ có tội phải trừng phạt, loài người không có tính thiện, và chỉ trích các đấng vương-giả không đáng trông cậy về đức-độ. Pháp-gia cũng không tin cả ở quyền-hành của trời đất. Với họ luật-pháp thì hành phải tuyệt-đối vô tư ! Vì vậy Thương-Uởng làm tướng-quốc nước Tần ban bố tân-chính-sách không kiêng một ai, từ vương tôn công-tử đến thứ-dân, dựng nên nước Tần hùng cường nhất và làm bá-chủ Trung-Quốc một thời. Tư-tưởng bình-dẳng trước pháp-luật của các pháp-gia thuở đó quả thật là sớm và rất đáng khen. Chúng ta hậu-sinh tới thế-kỷ thứ 18 vừa qua mới đề-cập tới các vấn-đề bình-dẳng trong bản tuyên-ngôn Nhân-quyền chẳng đáng thẹn với phái pháp-gia mấy thế-kỷ trước Thiên-Chúa giáng-sinh lắm sao !

Các pháp-gia đã chê Nho-giáo và Lão-giáo là hủ-bại ; Hàn-phi-Tử viết rằng : Người đời nhà Hạ không khỏi chê cười những kẻ còn mong làm tổ trên cây, đánh đá để lấy lửa ; người đời Thương-Chu mỉa-mai những kẻ lo việc trị thủy (ám-chỉ ông Đại-Vũ) Hàn-phi quan niệm rằng : trong thiên-hạ khó tìm được cái tên thật thẳng, phiền gổ tự-nhiên mà tròn. Vậy pháp-luật là lợi khí để uốn nắn người đời, giữ gìn trật-tự, sửa chữa mọi tật bệnh của xã-hội.

Xét ra quan-niệm của phái pháp-gia rất là thực-tế giống hết các tư-tưởng chính-trị của hầu hết các nước Âu-Châu ngày nay rồi từ Thương - Uởng, Lý-Tư, phái pháp-gia đã có thời thi-hành

được lý-tưởng của mình rất là oanh-liệt và thâu được nhiều kết-quả mỹ-mãn ở Trung-quốc. Tiếc rằng sau này Tần-thủy-Hoàng chôn học trò, đốt sách nho làm mang tiếng oan cho phái pháp-gia và làm tiêu-ma ảnh-hưởng của họ. Đời Chiến quốc cáo-chung, bắt đầu từ nhà Hán đến cuộc cách-mạng Tân Hợi (1911 của Tôn-Văn) Trung-Hoa lại chịu ảnh-hưởng rất nhiều của Nho-giáo. Nhưng từ đầu thế-kỷ của chúng ta hiện thời Nho-giáo mỗi ngày một suy tàn ngay trên đất Trung-quốc và đang nhường bước cho các học-thuyết dân-chủ và xã-hội giờ đây vang động khắp năm châu bốn bể. Phái tân-trí-thức ngày nay của Trung-Quốc cũng chống lại nền văn-hóa Khổng-Mạnh, học-thuyết Trang-Chu cho rằng nó chỉ thích-hợp với thời-đại phong-kiến mà không còn thuận nữa với trào lưu tiến-hóa đang diễn-hành cả một cuộc cách-mạng tư-tưởng và xã-hội. Những nhân-vật tiến-bộ nhất của Trung-Quốc đã lĩnh-đạo cho cuộc cách-mạng nói đây là thầy trò Khang-hữu-Vị, Quách-mạt-Nhược, Sái-nguyên-Bồi và Trần-độc-Tú. Dân Hán ngày nay đang đổi thay lớn và sự thay đổi của họ không nói ai cũng hiểu sẽ ảnh hưởng lớn cho các dân tộc Á-Đông ngày nay và ngày mai. Điều này nhất định không thể tránh được.

đ) Phong tục của xã - hội Trung - Hoa.— Căn-bản của đời sống nhân-dân Trung-Quốc xưa kia cũng là nông-nghiệp. Người Hán từ miền Bắc tràn xuống lưu-vực của sông Hoàng-Hà, và sông Dương-Tử sinh-tụ ở đây rất đông đảo. Ngoài việc trồng lúa, trồng dâu nuôi tằm, dân gian còn làm nghề dệt tơ, lụa, vải vóc. Các miền đông đúc có chợ búa buôn bán sầm uất phát đạt.

Vì buổi đầu xã-hội Trung-Hoa do phong-kiến cầm đầu nên có tục thể tập nghĩa là con vua lại làm vua, con quan lại làm quan như trên đây đã nói, nhưng trải qua nhiều thời loạn ly (thời Xuân-Thu) nhờ những cuộc đảo lộn liên-miên nên người dân cũng thường được dự vào các cơ quan chính quyền trong các ngành văn võ.

Trật-tự trong gia-đình lấy người cha làm chủ cũng như vua chúa ngoài xã - hội. Quyền người cha cũng theo quyền ông vua đều đi tới chỗ tuyệt đối. Vợ đối với chồng cũng có sự tòng phục như vậy. Đàn ông được coi trọng, đàn bà chỉ là phần-tử phụ

thuộc vào đàn ông do thuyết nam tôn nữ ti (*nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*) của chế-độ phụ-quyền.

Người già được tôn - trọng cho cả tới những người cao-niên theo thuyết: trường nhất tuế vi huynh, trường thập tuế vi phụ ở các nơi hội họp. Con trai 30 tuổi mới lấy vợ, con gái 20 tuổi mới được lấy chồng, nghiêm cấm những người cùng họ lấy nhau. Trai gái có sự phân biệt từ 7 tuổi trở đi không được chung chạ, đụng chạm ở nơi ăn chốn nằm hay ở ngoài chỗ công-cộng.

Người Tàu rất sùng việc tế tự. Nhà vua có tục tế trời (lễ Nam-Giao) và các đấng thần - minh. Việc thờ phụng tổ - tiên cũng rất siêng-năng từ vua chúa đến thứ dân. Xét như vậy, đối với các dân-tộc khác trên thế-giới, xã-hội Trung-Hoa có thể coi là văn-minh sớm và tiến-hóa nhiều hơn hết và về phần cổ cự cũng vậy. Duy có một nhược-diểm trên đây đã nói xã-hội Trung-Quốc vào thời thái-cổ và thượng-cổ tin-tưởng quá nhiều về ma quỷ thần quyền. Người ta luôn luôn bận việc cúng tế trời, đất, nhật, nguyệt, sơn, xuyên, lâm, trạch... Đầu óc con người bị ma, quỷ, thần thánh ám-ảnh hoặc chi-phối nên có rất nhiều dị-doan. Các nhà tâm lý học và nhân-chủng-học ngày nay cho rằng đây là một trạng - thái tâm-lý mà các dân - tộc nào thời - cổ xưa cũng có từ Á qua Âu khi chưa có văn - minh, khoa - học. (Đoạn nói về Tuân - Huống đã nói đến việc dị-doan của người Tàu).

Đại - khái văn - minh Trung - Quốc bây giờ là thế. Do đó, chúng ta đã có ít nhiều ý-niệm về xã - hội Trung - Quốc để nhận xét tình trạng xã-hội Việt-Nam khi tướng Triệu - Đà sang chiếm Âu-Lạc lập ra Đế - quốc Nam - Việt. Giai - đoạn này đã đánh dấu con đường tiến - hóa của dân tộc chúng ta vì họ Triệu sang đất Việt không riêng với binh hùng tướng mạnh, mà còn đem theo cả mớ văn-minh học-thuật của Trung-Quốc nữa. Chúng tôi nói đánh dấu con đường đi của dân chúng ta là vì cuối đời Hồng-Bàng dân-tộc chúng ta qua nhiều cuộc biến thiên của Lịch-sử không còn giữ được nền nếp văn-minh cũ thuở còn chiếm đóng miền Hoa-hạ. Xét ra sự thăng trầm của Lịch-sử đưa các dân-tộc từ văn-minh qua man-rợ và ngược lại là điều thường có và bao giờ cũng có.

CHƯƠNG VI

BẮC THUỘC LẦN THỨ NHẤT

NHÀ TRIỆU

(207 - 111 trước Tây - Lịch)

- | | |
|----------------------------|-------------------------|
| 1.— Triệu - Vũ - Vương | 2.— Triệu - Văn - Vương |
| 3.— Triệu - Minh - Vương | 4.— Triệu - Ai - Vương |
| 5.— Triệu - Dương - Vương. | |

Theo các Việt - Sử chữ nho và quốc ngữ từ xưa đến nay Bắc-thuộc chia ra làm 5 thời-kỳ : kể từ nhà Hán lấy Nam-Việt của con cháu Triệu-Đà (111 trước T. C.) đến năm Khúc-Tiên-Chúa gây nền tự - chủ cho dân - tộc chúng ta (906 sau T. C.) là bốn thời-kỳ. Sau chót là thời Minh-thuộc từ 1414 đến 1428.

Gần đây nhiều nhà học-giả xét lại vấn đề này cho rằng Bắc-thuộc lần thứ nhất phải kể từ khi Triệu-Đà chiếm nước Âu-Lạc năm 207 trước T. C. Chúng tôi tán thành ý-kiến này vì Triệu - Đà là một tướng nhà Tần, dòng dõi người Trung - quốc xâm lăng nước ta để làm thuộc-dịa thì việc ngoại-thuộc phải kể từ khi Triệu-Đà đặt chân vào lĩnh-thổ nước ta. Đồng-thời ta phải bỏ nhà Triệu ra ngoài cuốn sử nước nhà mới hợp-lý. Trái lại nếu kể Bắc-thuộc thời-đại bắt đầu từ nhà Hán lấy Đế-quốc Nam-Việt (111 trước T. C.) tức là đặt nhà Triệu vào một triều vua chính-thống của dân-tộc Việt-Nam sao cho hợp-lý.

Chúng tôi xin chia lại giai-đoạn Bắc-thuộc ra làm 5 thời-kỳ như sau này :

Thời-kỳ thứ nhất.— Kể từ Triệu - Đà thôn tính Âu - Lạc

(207 trước T. L.) Đến năm 111 trước Tây-Lịch con cháu nhà Triệu bị dứt.

Thời-kỳ thứ hai.— Kể từ năm 111 trước T. L. nhà Hán đặt nền đô-hộ ở Giao-chi đến năm 40 sau T. L. có cuộc cách mạng giải-phóng dân-tộc do hai bà Trưng lãnh-đạo. Chúng ta được một thời-kỳ độc-lập tuy ngắn ngủi từ năm 40 — 43 sau T. L.

Thời-kỳ thứ ba.— Kể từ năm 43 đến năm 544 nước ta bị lệ-thuộc về nhiều vương-triều Trung-quốc bắt đầu là nhà Đông-Hán đến Nam-Bắc-Triều. Qua năm 544 nhà Tiền-Lý ra đời đến thời Hậu-Lý Nam-Đế tan rã (602) là thời-kỳ tranh thủ và vận động độc-lập.

Thời-kỳ thứ tư.— Kể từ 603 đến năm 906 nước ta thuộc về nhà Tùy, nhà Đường, sau giai-đoạn này có Khúc-thừa-Dụ ba đời, Dương - Diên - Nghệ 14 năm, Kiều - Công - Tiễn 1 đời, Ngô-Vương-Quyền 3 đời và một thời 12 sứ-quân, cộng tất cả 62 năm rồi mới đến Đinh-Tiên-Hoàng nhất thống nước Nam. Từ đó người Nam kế tiếp nhau cai-trị lấy nước Nam.

Thời-kỳ thứ năm.— Nhà Hậu-Trần thất bại năm 1413. Kể từ 1414 đến 1427 chúng ta lệ-thuộc về nhà Minh trong 14 năm.

o o

o

1 — Chỗ rề của Lịch-sử Âu-Lạc.— Trong khi Văn-Lang biến thành Âu-Lạc thì tấn bi-kịch dẫm máu và nước mắt của xã-hội Trung-Hoa đã kéo dài trên 600 năm dưới dùi nhà Chu từ từ hạ màn. Nhà Tần ra đời nên thống nhất của dân Hán thành hình. Triều - đại Tần - thủy - Hoàng đã đánh dấu Lịch - sử nước Trung-Hoa bằng một chế - độ vô cùng tàn ác. Với chế - độ này người ta thi-hành triệt-đề chính-thề quân chủ độc-tôn và áp-dụng mọi điều chuyên-chế : Chôn học trò, đốt sách nho đề ngu-dân, đề diệt trừ mầm loạn bên trong, xây thành vạn-lý về phương Bắc bằng xương máu của hàng triệu sinh linh đề đề-phòng ngoại-hạ, dựng cung

A-Phòng nhốt hàng ngàn gái đẹp để tận hưởng lạc-thú nhân sinh, tung ra trên 50 vạn quân về phương Nam mở rộng cương-vực Hán-Tộc... tất cả mọi phương-sách ấy đều ngược với quyền-lợi của đại-chúng Trung-Hoa nên binh hùng tướng mạnh, thành dài vạn-lý của Tần triều cũng chẳng bền vững được bao lâu. Nhà Tần đồ, Phong - kiến Trung - Hoa lại một phen nữa toi bờ ra tro bụi. Giữa lúc này nội-bộ Hán-tộc lâm vào thế biến thì các quan lại chốn biên-cương cũng thay lòng đổi dạ,

Nhâm-Ngao và Triệu-Đà cát-cứ bấy lâu ở Nam-Hải nghe có loạn Trần-Thắng bên kia giải Nam-Lĩnh liền nảy ý-muốn lập riêng một triều đình miền Nam. Quý-Tỵ năm thứ 50 (Năm thứ hai đời Tần-nhị-thế) Nhâm-Ngao khi gần chết đã khuyên Triệu-Đà lợi-dụng thời-cơ xây dựng bá nghiệp rồi chẳng bao lâu viên huyện-lệnh Long-Xuyên (thuộc quận Nam-Hải) đã ngang nhiên xưng Vương đổi hai quận Quế-Lâm, Nam-Hải ra nước Nam-Việt. Chưa phi-trí, họ Triệu còn nhìn sang Âu-Lạc nữa. Về điểm này có một điều đáng chú ý :

Theo Việt-Nam sử-lược, trang 29 có nói khi Tần mở cuộc chinh phục, An-Dương-Vương xin thần phục nhà Tần vì thế Âu-Lạc đổi ra Tượng-Quận. Cuối trang này tác-giả V. N. S. L. lại nói : “Năm thứ 50 đời vua An - Dương - Vương, Triệu - Đà đem quân sang đánh Âu-Lạc”.

Theo chỗ suy cứu của chúng tôi qua các cồ sử và cả các tài-liệu do các học-giả hiện-dại sưu-tầm chẳng thấy chỗ nào nói An-Dương-Vương xin thần phục nhà Tần hết. Và xem ngay Việt Nam sử lược ta cũng thấy điều không ổn vì nếu An - Dương - Vương đã thần-phục nhà Tần thì Tượng-Quận cũng như Quế-Lâm và Nam - Hải đã đặt dưới quyền của bọn Nhâm - Ngao, Triệu - Đà, đâu còn phải có cuộc chinh phục sau này nữa. Phải chăng đây là một sự mâu-thuẫn của Việt Nam sử lược ?

Âu-Lạc thần phục về tình thần chẳng ?

Cũng không ! bởi không sách nào nói như vậy. Tóm lại ta

chỉ có thể tin rằng sau cuộc tấn công Bách-Việt, ảnh-hưởng của Tần chưa ra khỏi đất Quế-Lâm và Nam-Hải. Vì vậy khi Triệu-Đà dụng xong nước Nam-Việt mới lo kiểm-tính cả Âu-Lạc.

Trước khi xưng vương, Triệu-Đà truyền hịch đi các cửa ải Hoàng-Phổ, Dương-Son, Hoàng-Hác nói rằng cuộc biến loạn đang xảy khắp nơi bên chánh quốc, triều-dinh xa biên-cương, hai quận Quế-Lâm và Nam-Hải cần phải tự chủ đề đối phó với mọi biến-cố. Các quận huyện đều hưởng-ứng, Đà liền cho giết hết các quan-trưởng của nhà Tần đặt ra và đưa các tay chân của mình lên thay, sau đó đem quân đi đánh Âu-Lạc.

Cuộc chinh phục Âu-Lạc đến nay chưa có gì rõ rệt trong các sử sách. Có thuyết nói rằng buổi đầu Triệu-Đà đánh Âu-Lạc bị thất bại sau xin kết làm thân-gia với An-Dương-Vương. Rồi nhân An-Dương-Vương chèn ép việc nước Triệu - Đà đem quân đánh úp, Âu-Lạc mất. Và ở cuộc diệt-vong của Âu-Lạc đã nảy ra một thiên tình sử đầy máu và nước mắt giữa Trọng-Thủy (con trai Triệu-Đà) và Mị-Châu (con gái An-Dương-Vương).

Dù sao ta thấy về thực-tế An-Dương-Vương mất nước. Theo Tư-Mã-Thiên thì khác: Triệu-Đà đem binh uy-hiệp biên-thủy và lấy của cải dụ-dỗ hai xứ Mân-Việt và Tây-Âu-Lạc nên sai khiến họ được. Việc này xảy ra năm thứ 9 đời Hán-Cao-Đế — Các sử gia đời nay cho rằng sự ghi chép trên đây không hợp-lý. (1)

2 — Chính-trị của Triệu-Đà trên đất Giao-Chi.— Sau khi chinh-phục được Âu-Lạc Triệu-Đà không áp dụng chế độ phương Bắc xét dân Âu-Lạc vốn khó cai trị hơn dân Nam - Việt (tại Quảng-Đông và Quảng-Tây). Đà chỉ chia Âu-Lạc ra thành hai quận Giao-Chi và Cửu-Chân. Có lẽ quận Giao-Chi gồm hết địa phận Bắc-Việt và một phần đất phía Nam tỉnh Quảng-Tây nữa. Ở mỗi quận Đà đặt một quan Điện-Sứ để coi việc chính - trị, hành - chính, một quan tả tướng coi việc quân-sự, còn các quý - tộc vẫn giữ được thái-ấp và trị dân như cũ. Con cháu của Thục-Phán ở đất Tây-Vu, trung-tâm-diêm Loa-Thành vẫn được xưng vương (Tây-Vu-Vương) và được biệt-dãi hơn cả. Chế độ Triệu - thuộc

như vậy không có gì là khắt khe, và không thay đổi đời sống của dân tộc Lạc-Việt là bao nhiêu trên mọi phương-diện. Chúng tôi nói như vậy không phải là vì căn-cứ vào chỗ Triệu-Đà đóng kinh đô ở Phiên-Ngung (Quảng-Tây) và tập-trung hết thảy các hoạt động chính-trị, kinh-tế vào chốn này, xét ra về thực-tế Giao-Chỉ và Cửu-Chân bấy giờ quả là hai xứ phụ-dung của Đế-Quốc Nam-Việt bởi dưới quyền họ Triệu Giao-Chỉ vẫn giữ được đầy đủ các cá-tính quốc-gia, tinh thần cố-hữu của nó. Lại nhân cuộc thay trò đời cảnh hai xứ này được thêm sự mở mang kinh-tế và chấn hưng nông-nghiệp. Điều đó ta phải nhận là có lợi cho dân bản-địa.

Và tuy sử sách không nói nhiều về việc cai trị dưới thời Triệu-Đà hay dở thế nào ở đất Giao-Chỉ nhưng ta tin chắc rằng họ Triệu đã đối đãi dân Giao-Chỉ không khác với nhân dân hai quận Quế-Lâm, Nam-Hải. Họ Triệu coi Giao-chỉ và Cửu-Chân là giang sơn riêng của mình không như nhà Hán, nhà Đường trước đó và sau đó đã có sự phân-biệt Trung-Hoa ngoại-di và do sự phân-biệt này các quan lại Tàu lợi dụng chỗ triều đình xa biên cương tha hồ vơ-vét cho đầy túi tham. Máu và nước mắt của chúng ta đã đổ ra rất nhiều trong giai đoạn này. Trái lại ông muốn các đất đai của Đế-Quốc Nam-Việt tiến-bộ mạnh-mẽ để sự nghiệp của ông và của con cháu tại phương Nam được vững vàng và lâu bền.

3 — Nam-Việt dưới đời Tây-Hán.— Nam-Việt bấy giờ không những mạnh về quân sự. Về chính-trị Nam-Việt cũng thiết lập mọi quy-mô khiến Hán-triều phải thắc mắc. Điều này rất dễ hiểu vì Triệu-Đà không những là một nhà tướng có tài mà lại còn là một nhà chính-trị khôn ngoan, sâu-sắc ; so sánh với các nhân vật thủ thời tại Trung-Quốc có lẽ ông cũng không thua kém. (Xem cách ứng-đối, tiến-thoái sau này giữa ông với Lục-Giả, sứ-thần của Hán-triều cử sang Nam-Việt) Ông lo mở mang Nam - Việt gây cơ-sở riêng có mục-dích không chịu lệ-thuộc về Trung-Quốc, giữa lúc Lưu-Bang bên Tàu đánh Tần, diệt Sở dựng lên nhà Tây-Hán. Nhân tâm Trung-Quốc hướng cả vào họ Lưu như một cú-tịnh vì từ lâu họ bị ngột ngạt trong cái không khí bạo Tần và loạn

ly của nhiều thế-kỷ trước. Lần này với người anh hùng đất Bái nền thống-nhất linh-thô và sự thống-nhất nhân-tâm thành hình thật sự khiến Triệu-Đà sau 13 năm biệt lập phải chịu xung-thần với Hán-Chúa.

Năm Ất-tị (196 trước Tây-lịch) Hán-Cao-Tò phái Lục-giả sang chiêu-dụ phương Nam. Nhà Triệu bấy giờ đã ra đời được 12 năm rồi và nhà Hán-sứ cũng mới được tới 11 năm. Triệu thần-nhiên khi Hán tới, ngồi đằng hoàng không thèm đứng dậy tiếp. Lục-giả vốn là tay chính-khách ngoại-giao rất có tài thấy Triệu-Đà có thái-độ kiêu-căng liền bình tĩnh nói : «Nhà Vua hẳn rõ Hán-đế bây giờ đã bình-định được toàn cõi Trung-Nguyên, thế-lực thế nào không phải nói. Mồ mả và bà con thân-thích của nhà Vua ở cả Châu Chân-Định. Nay nhà Vua không chịu thụ phong, không buồn tiếp sứ, cái hại trước mắt hẳn nhà Vua cũng trông thấy... Vũ-Vương thấy lời sứ-giả tuy ôn hoà nhưng ý-tưởng quyết-liệt liền đổi thái-độ bước xuống tiếp sứ cười mà nói rằng :

«Tiếc thay ta không khởi nghiệp ở Trung-Quốc ! »

Do cử chỉ này ta hiểu tâm sự của Triệu-Đà chỉ cứng ở bên ngoài mà thôi. Triệu-Đà trong thâm tâm cũng thấy rằng dù sao Hán vẫn mạnh hơn Nam-việt. Hán chỉ cần sự thần-phục của phương Nam để Trung-Quốc có một giá-trị về tinh thần đối với ngoại-biên bởi thực ra Hán cũng chẳng mong đòi hỏi và bó buộc gì hơn. Hán vừa gây dựng sự nghiệp, thế còn đang hăng chống lại Hán chỉ có hại, huống hồ Nam-Việt so với Hán-triều vẫn có thể thua cả lượng lẫn phẩm về mọi phương-diện.

Cuộc bang-giao Hán - Việt êm đẹp được một thời đến năm Mậu-ngọ (183 trước T. L.) Hán-cao-Tò qua đời, triều chính nhà Hán trải qua một cuộc khủng-hoảng chính trị: Bên trong vợ Cao-Tò là Lã-Hậu cướp ngôi của Huệ-Đế kết bè đảng trong cung đình sát hại trung lương làm cho tình thế của Hán triều ngửa nghiêng một giai đoạn. Bên ngoài Lã-Hậu nghe lời dèm pha của kẻ cạnh thần bãi bỏ việc thông sứ với Vũ-Vương, lại còn ra lệnh cấm người Hán không được buôn bán đồ vàng, đồ sắt và các dụng-cụ canh-

nông với dân Nam-việt. Tóm lại mọi việc giao-dịch giữa Nam-Bắc về mọi phương-diện đều đoạn-tuyệt hết.

Vũ-Vương lấy làm bất bình, một mặt tự xưng là Nam-việt Hoàng-đế (Mậu-ngọ năm 25 tức năm thứ 5 đời Hán Cao-Hậu), tỏ ý đứng ra ngoài vòng lệ-thuộc của Hán-triều, một mặt cất quân đánh vào quận Trảng-Sa (Quận Trảng-sa ở vào địa-hạt Hồ Nam bây giờ chắc là nơi giáp-giới của đất Nam-Việt).

Phản-ứng này kích-thích Hán triều khá mạnh nên hai năm sau là năm Canh - Thân, Cao-Hậu phái Long-Lân-hầu Chu-Táo đem quân qua Nam - Việt trả thù. Thủy-thò phương Nam không thích hợp với Hán-quân, nên họ ốm đau chết hại rất nhiều. Về chiến - sự quân Hán cũng không tiến được bước nào đáng kể. Kịp tới Cao-Hậu mất (năm 180 trước T. C.) Hán triều xét việc Nam-chinh không lợi liền ra lệnh bãi binh. Vũ-Vương bấy giờ nhất-thống phương Nam, uy - danh mỗi ngày một lừng lẫy. Họ Triệu từ đó đành hoàng-dùng mọi nghi - vệ Hoàng - đế ra mặt sánh đôi với vua Hán bên Trung-Quốc.

Một bức thư... một thủ đoạn chính-trị của Hán-triều.— Sau một thời lộn - xộn do họ Lã gây nên, tới khi họ Lã mất, Hán-Văn-Đế lên ngôi, cuộc bang giao Bắc-Nam lại tiếp tục. Sự thần phục của Đế-quốc Nam-Việt thuở đó rất quan-hệ cho uy-tín của các vương triều Trung - quốc, dường như vương triều nào không có Nam-Việt trong vòng lệ thuộc của mình thì vương-triều đó không tuyệt-đối là chủ-tề bốn phương, mặc dầu «thiên triều Trung-quốc» bề ngoài vẫn coi khinh dân tộc miền Nam là «Nam man» cũng như đã gọi giống người bên kia Vạn-lý-trường-thành là «Rợ Hồ. Sự miệt - thị đó đã làm bật cái tính cách kiêu - ngạo và chỉ cốt tăng cái cao quý của Vương - triều Trung-quốc tuy ngay trong thời đó và sau này Lịch-sử từng chứng dẫn nhiều phen vương-triều Trung - quốc đã thất-cơ lỡ-vận và điều-đứng vì bọn «man-di, mọi rợ» đó (Mông - Cổ chiếm Trung-Hoa, Mãn - Thanh lấy Trung - quốc, Lý-thường-Kiệt nhập Tống, Trần-hưng-đạo bại Nguyên, Nùng-tri-Cao đánh Hoa-Nam v.v...)

Hán triều lại phái Lục-giả sang Nam-Việt phen nữa và biết rằng Nam-Việt dưới quyền điều khiển của một cựu danh tướng như Triệu - Đà luôn mấy chục năm chỉ càng ngày càng mạnh, hưởng hồ vàng thau đã có phen thử lửa, thì áp - dụng một giải-pháp chính-trị có lợi hơn là một giải-pháp quân-sự.

Lục-Giả mang bức thư với những lời lẽ rất nhũn nhặn sau đây đệ lên Triệu-Vũ-Vương :

« Trẫm là con trắc-thất của Cao-Đế, phụng mệnh ra trị nước Đại, vì non sông cách trở, thẹn mình phác-lậu, cho nên bấy lâu nay chưa từng đưa thư sang hỏi thăm nhà vua.

Từ khi đức Cao - Đế xa bỏ quần thần, đức Huệ - Đế qua đời, bà Cao-Hậu ra lâm triều không may bị bệnh khiến họ Lã chuyên quyền toan đem con họ khác nối vị. Nay nhờ nhà tôn-miếu linh thiêng các công thần ra sức dẹp kẻ tiếm nghịch, kỷ-cương lại được khôi phục như cũ.

« Trẫm vì các vương hầu cùng bách quan cố ép cho nên phải lên ngôi Hoàng-đế. Mới rồi trẫm nghe nhà vua có đưa thư cho Long-Lư-Hầu, nhắn tin anh em họ hàng bên châu Chân-Định và xin bãi binh ở quận Tràng-Sa.

« Trẫm cũng nghe lời thư của nhà Vua và đã bảo tướng quân Bắc-Dương-Hầu lui quân. Anh em họ hàng nhà Vua ở Chân-Định thì trẫm đã cho người trông nom, lại sai sửa sang phần mộ của nhà Vua thật là tử tế.

« Thế mà vừa rồi nhà vua còn đem binh quấy nhiễu ngoài biên, quận Tràng-Sa thật, mà Nam quân lại còn khổ hơn. Làm như thế nước nhà Vua có chắc được lợi một mình chăng ? Tất là tướng tá quân sĩ chết nhiều, cha mất con, vợ mất chồng, trẻ thơ cô cút, được một mất mười, Trẫm không lòng nào nở làm như vậy.

« Và lại được đất nhà Vua cũng không lấy làm to, được của nhà Vua cũng không đủ làm giàu. Vậy từ phía Nam núi

Lĩnh (1) thì mặc ý nhờ Vua cai trị. Nhưng nhà Vua cứ xưng đế-hiệu, hai bên cùng là đế-quốc, mà không sai sứ giao thông, thế chẳng hóa ganh nhau ư ? Ganh nhau mà không nhường nhau thì người nhân không thêm làm.

« Trẫm nay xin cùng nhà Vua gác bỏ điều cũ, từ đây trở đi thông sứ như xưa ; Vậy trẫm sai Lục-Giả đem ý Trẫm sang khuyên nhà Vua chớ làm nhiều sự cướp bóc tai hại.

Thật là một văn kiện ngoại - giao lời lẽ rất ôn hòa, nhã nhặn của một vị Hoàng - Đế tỏ được lòng thương dân, thương nước, thương cả dân - dã nước người. Văn-kiện này ngoài việc biểu-dương sự nhân nghĩa trong lời nói lại còn phô bày được sự nhân nghĩa trong việc đã làm đối với kẻ địch với mục-dịch lấy Nhân-nghĩa cảm phục nhân tâm. Ý nói đại - khái tuy quân Nam Việt đang xâm lấn, quấy phá Trung-Quốc (quận Trảng-Sa) mà vua Hán-Văn-Đế không phá hủy mồ mã của Triệu - Vũ - Vương giết hại thân nhân của họ Triệu, lại còn trông nom săn sóc là chu - đáo. Hán-Đế cho đem binh đi chinh phạt rồi lại rút quân về. Không cậy mình thế lực hơn, Hán-Đế lại tự ý phân chia công bằng địa-giới Nam - Bắc duy chỉ yêu cầu họ Triệu cải bỏ đế - hiệu. Ở điểm này ta còn thấy chính sách đế - quốc của Hán triều thừa đó thật là khôn khéo.

Thật ra Hán-đế có tử-tế và nhân-tử không ?

Theo ý chúng tôi căn - cứ vào thực - tế ta thấy rằng Hán triều trước đó bị nhiều sự lộn-xộn do cuộc đảo-chính của họ Lã, ngại vàng nhà Hán đã trải một cơn sóng gió may họ Lã không ở ngôi lâu thêm chút nữa thì Hán - Văn - Đế kế vị được bày tôi trung - thành phò - tá nên đế-nghiệp họ Lưu lại trở nên vững vàng. Nhưng triều Hán vẫn còn thắc mắc về chuyện bốn phương do hậu-quả tai hại của Lã - Hậu để lại. Bề mặt thì đế-quốc nhà Hán được coi như ổn-dịnh nhưng Hán triều còn hoang-mang về đế-quốc của mình trên thực-tế nhất là đối với phương Nam do một Lão tướng có mưu-lược, có kinh nghiệm lãnh-đạo đang đem quân phá đất đai của mình. Vấn đề quân Nam-việt xâm-phạm lĩnh-thổ của Hán triều được coi như

cái nhọt bọc, bỏ thương vương tội. Bỏ nghĩa là làm ngo thì nhục đến thể-thống của Hán-triều và biết đâu được đã quân Nam Việt lại không làm dẫn. Đem quân chinh-phạt ư ? Triệu-Đà đâu phải tay vừa, nếu thua thì nhục không bờ bến và nguy hơn nữa các nước hiện đang nằm trong vòng lệ-thuộc của Hán triều hoặc đã biến thành quận huyện từ đời Tần sẽ nhân cơ hội dấy loạn. Hán triều sẽ lâm vào cảnh lửa cháy bốn mặt thành, tốt hơn hết hòa với Nam-Việt và sự đăi-ngộ đặc-biệt này chỉ riêng đối với Nam-Việt, Hán có thiệt thòi là bao nhiêu ! Cái lợi cho Hán là kiệt-hiệt như Triệu-Đà mà còn nằm yên thì những nước khác hẳn trông vào phương Nam mà định-đoạt thái-độ. Con toán đó quả đúng và khéo, nước cờ đó quả là cao. Chẳng vậy sau này lòng người ổn-định, bốn phương vững vàng, tham vọng đế-quốc của Hán triều dần dần lộ ra khi các dân tộc miền Nam suy yếu. Tóm lại mọi cử-chỉ của Hán-Văn-Đế tốt đẹp với họ Triệu chỉ là một thủ-đoạn chính-trị trong khi tình-thế Hán triều trong ngoài chưa vững chắc.

Bức thư trả lời của Triệu-Vũ-Vương :

« Nam-di đại-trưởng lão thần, Đà, muội tử tái bát dâng thư lên Hoàng-Đế bệ-hạ.

« Lão-phu là kẻ cố-lại nước Việt khi Hiếu-Huệ Hoàng-Đế lên ngôi, tình nghĩa không dứt vẫn hậu-dất lão-phu. Đến khi Cao-Hậu lâm triều lại phân biệt Trung-Hoa ngoại-di, hạ lệnh cấm không được bán cho Nam-Việt những đồ kim-khí và điện-khí. Còn ngựa, trâu, dê thì chỉ bán cho giống dục.

« Lão-phu ở phương xa mà không có vật cúng-tế thì phải tội vì thế có sai Nội-sử Phan, Trung-Ủy Cao và Ngự-Sử Bình ba lượt dâng thư sang thượng-quốc, tạ quá, đều không trở về cả.

Lão-phu lại phong văn rằng nhà Hán đem hủy-hoại phần mộ lão-phu cùng giết cả anh em, tôn tộc lão-phu, cho nên có bàn riêng với chúng rằng trong đã không vẻ vang với nhà Hán ngoài lại không có gì được hơn nước Ngô, vậy có xưng đế-hiệt

mà chẳng qua tự để nước mình không dám hại gì đến thiên-hạ.

« Cao-Hậu nghe thấy lấy làm tức giận đem trước bỏ sứ Nam Việt đi không cho thông hiếu. Lão-phu trộm nghĩ rằng hẳn vì Trường-Sa-Vương đem pha cho nên lão-phu có đem quân đánh.

« Lão-phu ở đất Việt đã 49 năm nay, bây giờ đã có cháu rồi, nhưng mà sớm khuya dần dục, ăn không ngon ngủ không yên, mắt không dám trông sắc đẹp, tai không dám nghe đàn vui, là chỉ vì có không được phụng thờ nhà Hán. Nay nhờ bệ-hạ đoái thương cho phục lại hiệu cũ, thông-sứ như xưa, lão-phu nhớ ơn đầu chết xương cũng không nát.

« Vậy xin cải hiệu từ nay và xin có cống-phẩm phụng-hiến Hoàng-Đế bệ hạ.

Triệu-Vũ-Vương cũng tỏ được sự nhún nhường nhất là về đoạn chốt. Xét đoạn trên người ta vẫn nhận thấy rõ rệt những hành-dộng ngang ngạnh và cương-cường của Vũ-Vương đối với Hán-triều do cái hùng-khí phương Nam thuở ấy. Nhưng có họ Triệu dựa vào đề gây chiến và lúc đó đề cáo lỗi không được vững lắm, chẳng qua nói cho xong chuyện mà thôi.

Sự thực khi họ Lã cầm quyền triều Hán bị một cuộc khủng-khoảng chính-trị, Đà đã mượn cơ Cao-Hậu phong-tỏa kinh-tế phương Nam mà đi thử nước cờ Bắc-tiến chớ Đà đâu có muốn thắt chặt sự giao-hảo với triều Hán. Điều đó Đà cố tránh hết sức là dằng khác. Có thể Đà đi rất xa nếu chính-sự triều Hán không kịp cải tiến (nếu Hán-văn-Đế không lên ngôi) hoặc triều Hán vẫn không giải-quyết nổi sự lộn-xộn trong nội-bộ. Vậy mà khi Hán Văn-Đế lên ngôi rồi Đà vẫn còn áp-dụng chính sách vừa đánh vừa xoa, một mặt đưa thư yêu cầu bãi binh một mặt ngầm cho quân quấy rối biên thùy cùng một lúc cho tới khi Lục-giả sang Nam Việt lần thứ hai đề định lại mối bang giao Hán-Việt.

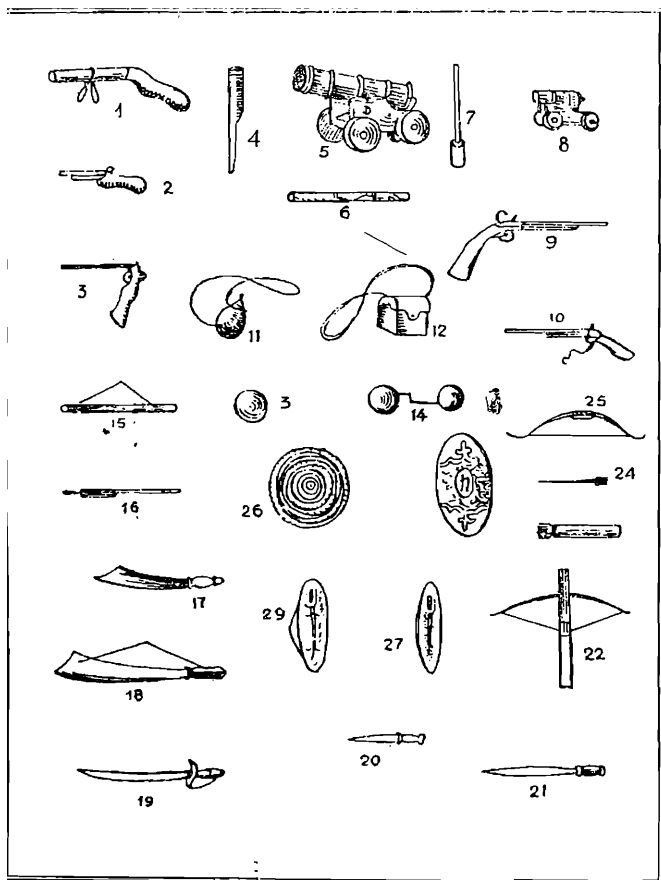
Cuộc bang-giao được tốt đẹp do nơi văn-từ của Hán-đế ôn-hòa, nhún-nhận và việc phân chia địa-giới hợp-lý cho cả đôi bên.

Duy Hán-triều chỉ yêu cầu Vũ-Vương bỏ để-hiệu thì Đà nghe cũng chẳng nên cố-chấp miễn là trên thực-tế Hán không có sự xâm phạm đến quyền lợi của Nam-Việt. Tóm lại cuộc bang giao này là một cuộc tương-nhượng và Triệu-Đà thật là khéo lui tới, chớ không phải chỉ riêng vì lời thư từ tốn, vì cử chỉ có nhân-nghĩa của Hán-đế. Trái lại nếu Hán-đế có giọng uy-hiệp và bắt Vũ-Vương chịu phần thiệt thòi về quyền-lợi thì lời thư có khéo đến đâu cũng chưa chắc đã chấm dứt ngay được cuộc giao tranh đang khai-diễn trên đất Trảng-Sa bấy giờ.

Đề phê - bình cuộc bang-giao Việt-Hoa thuở đó chúng tôi muốn nói rằng việc bang - giao tốt đẹp hay không trên trường chính - trị cổ - kim là tùy theo tỷ - lệ sức - mạnh của đôi bên đương - sự. Hán triều trước kia biệt xử Vũ - Vương là thế, sau này con cháu Vũ-Vương hèn yếu, Hán triều liền thi-hành dần chính-sách của kẻ cả, sự-kiện này thật là rõ rệt.

4.— Xã-hội Việt-nam dưới thời Triệu-Đà.— Triệu-Vũ-Vương mất năm Giáp-thìn (137 trước T.L.) làm vua được 70 năm thọ 121 tuổi. Sự nghiệp của Vũ-Vương thế nào, tới nay Lịch-sử không có biên chép đầy đủ cũng như sự - nghiệp của các ông vua nhà Hồng - Bàng giờ đây vẫn còn mù-mịt. Muốn sao người ta vẫn phải nhận rằng do nơi họ Triệu dân-tộc Lạc-Việt được trực-tiếp với văn-minh Trung-quốc để biến-thể dần dần. Lẽ lối sinh-hoạt cổ-thời thuần-túy Lạc-Việt lần lượt thay đổi hoặc mất hẳn đi để thích-ứng với các điều-kiện sinh-hoạt mới do sự gá-nghĩa với Hán-tộc.

Xã-hội Việt-nam bắt đầu tiến mạnh về nông-nghiệp nhờ sự cải-thiện của nghệ-thuật canh-tác trước đây còn quá thô-sơ, tuy vậy nghề săn bắn, chài lưới bấy giờ hãy còn thịnh. Họ Triệu nhập-cảng lưới cây sắt thay cho lưới cước bằng đá trau, đem trâu bò thay cho sức người, đem gia-súc tự Tàu qua để mở-mang việc chăn nuôi nhờ vậy mà sinh-sản-lượng tăng-gia gấp bội ; sự phát - triển về văn-hóa, chính-trị, quân-sự tuy sử-sách không thấy nói đến nhưng chắc cũng có ít nhất một phần nào. Việc cai trị của họ Triệu rõ



- (1) Súng khố sơn
- (2) Súng đoản mã
- (3) Súng khai phúc
- (4) Liều thuốc
- (5) Súng đại bác
- (6) Súng mã trường
- (7) Chày nẹp
- (8) Súng thần công
- (9) Súng máy đá
- (10) Súng hỏa mai
- (11) Bầu ngòi
- (12) Bao tâu
- (13) Đạn
- (14) Đạn sức sích
- (15) Hòa hồ
- (16) Hòa tiễn
- (17) Mã đao
- (18) Đao trường
- (19) Gươm
- (20) Dao găm
- (21) Quất
- (22) Nỏ (cái nỏ)
- (23) Ổng tên
- (24) Tên
- (25) Cung (cái giàng)
- (26, 27) Mỏ
- (28, 29) Khiên

Các vũ khí của ta từ thời trung cổ đến thế kỷ thứ 19

rệt là không có gì hà-khắc. Họ Triệu cũng không phá hoại phong tục của dân ta nên được cảm tình của dân như một ông vua cùng giống. Dầu sao ta cũng có thể tin rằng họ Triệu là người đầu tiên đã du-nhập ít nhiều văn-hóa Trung-Quốc vào đất Việt và đã chấm dứt một phần tình-trạng bán-khai của dân-tộc chúng ta kéo dài suốt hai mươi đời vua bản-thổ.

Ngoài ra sự tiến-hóa về các phương-diện trên đây tuy còn ít ỏi nhưng cũng có làm nảy nở ý-thức quốc-gia của người Việt nhất là sau những cuộc xô-xát bằng quân-sự và ngoại-giao với Hán triều trong thời Lã-Hậu tiếm quyền ở triều Hán. Ý-thức quốc-gia còn được nảy nở trong những giai-đoạn người Việt độc-lập, tự-chủ và tự cường trước đây nữa. Xin nhắc rằng suốt 20 đời vua họ Hồng - Bàng trước Tây-lịch đã có những thời-kỳ Việt-tộc sống rất ngang tàng, hùng mạnh. Còn bảo rằng dân Việt có nên biết ơn sự-nghiệp của Triệu-Đà hay không thì ta thấy rằng họ Triệu đã mang hết tài-năng thi-thố tại Nam-Việt chỉ do chủ-trương kiến-tạo một giang-sơn giàu mạnh cho mình và cho con cháu chớ họ Triệu đâu có ý phụng-sự một dị-tộc. Huống hồ vào thời thượng-cổ tư-tưởng phong-kiến phát-triển mạnh hơn hết thấy bao giờ, những ý-niệm về Công-Bằng, Nhân-Đạo, Bác-Ái đâu đã tìm được những mảnh đất phì-nhiều để nảy ngành xanh ngọn. Sự thất bại của Không-giáo là một chứng cứ hùng-biện dưới đời Xuân thu. Ngay đến bây giờ những ý-niệm đó mỗi ngày một khai-triển nhiều mà người ta vẫn chỉ thấy ở các nhà thực-dân, ở chủ-nghĩa Đế-quốc tất cả cái gì là vị-kỷ, là lợi-dụng mà thôi. Như vậy thì còn ân-nghĩa gì và khen lao sao được.

5.— Bàn về Triệu-Đà, Ngô-thời-Sĩ phát biểu ý-kiến sau đây.— Đà nòi dậy ở Long-Xuyên, dựng nước ở Phiên-Ngung muốn mở-mang bờ-cõi nước ta làm thuộc-quân đặt giám-chủ, thực ra chưa từng làm vua nước ta, nếu lấy lẽ làm vương nước Việt mà kể làm triều Vua nước ta thì sau đó có Lâm-Sở-Hoảng nòi ở Thầm-Dương, Lưu-Nghiêm ở Quảng-Châu đều xưng là Nam-Việt-Vương cũng có thể buộc vào sử ta mà kể làm triều vua được sao ! Đà gồm Giao-Châu cũng như Ngụy gồm đất Thục. Nếu

sử Thục có thể cho rằng họ Ngụy nổi lên đề nối họ Trần thì Sử ta có thể cho rằng họ Triệu nổi lên đề nối An-dương-Vương. Nếu không thế thì xin chép làm Ngoại-thuộc để phân-biệt với Nội-thuộc.

Nguyễn - văn - Tố viết :

Triệu-Đà là người Tàu, lấy danh-hiệu là Vương hay là Đế nước Nam-Việt đóng đô ở Phiên-Ngung thuộc tỉnh Quảng-Đông ngày nay mà gồm chiếm đất Âu-Lạc, tức là kẻ xâm-lược đối với Âu-Lạc chứ không phải là vua bản-xứ. Vậy sử cũ của ta chép nhà Triệu làm một triều vua bản-xứ, có lẽ không được thỏa.

Theo Đào - Duy - Anh các sử - gia đặt họ Triệu vào cuốn sử nước nhà và coi Triệu-Vũ-Vương là một ông vua chính-thống Việt - Nam thì thật là một điều sai lầm hết sức. Gần đây Nguyễn-quang-Lục tác-giả cuốn Lịch - sử Hà-Nội bàn về vấn đề này cho rằng sự phân - biệt trên này là một quan - niệm chật-hẹp. Đồng-ý với sử thần họ Ngô và học-giả họ Nguyễn, chúng tôi cũng thấy cần phải đặt Triệu-Đà vào thời ngoại-thuộc, tuy rằng trường-hợp người ngoại-quốc đến làm vua một nước khác được ghi chép vào sử nước đó cũng đã từng có ở Anh-quốc hay ở một vài nước Âu-Châu, nhưng việc này là do dân nước ấy tự ý bày ra do nhu-cầu chính-trị của nước họ. Trái lại trường-hợp của Triệu-Đà là trường-hợp một ông vua đi cướp nước người để làm của riêng không lý gì coi là nội-thuộc được.

6. — Những vua nối nghiệp của Triệu-Đà.— Với những trang trên đây, ta thấy Triệu-Đà khôn-ngoa, tài-giỏi thế nào, điều này không ai chối cãi, nhưng đến con cháu tiếc thay lại quá đốn-hèn. Ta than cho họ Triệu đã dày công tranh đấu mới xây-dựng được một đế-quốc có uy-thế tại phương Nam, được Trung-Quốc kiêng-nể, biệt-xử thì ta lại không khỏi buồn cho dân-tộc chúng ta vừa bột-khởi được một giai-đoạn lại bị Trung-Quốc nhân sự bất-lực của con cháu Triệu-Đà đè bẹp ngay xuống.

Vũ-Vương truyền ngôi cho cháu đích-tôn là Hồ, con trai Trọng-Thủy và Mỵ-Châu tức là Triệu-Văn-Vương tại vị được 12

năm. Văn-Vương tính-khí nhu-nhược, tài-năng thấp kém lên ngôi được hai năm thì bị vua Mân-Việt tên là Sinh đem quân xâm-lăng bờ cõi. Vì không đủ sức chống trọi được với quân Mân - Việt, Văn Vương phái người sang cầu cứu Hán - Triều. Hàn - An - Quốc và Vương - Khôi được lệnh Hán - Đế đem quân đến cứu. Quân Mân-Việt khiếp uy nhà Hán sinh nội-phản, giết quốc-vương lấy đầu dâng nộp. Nam - Việt tránh được cái họa Mân - Việt thì lại lần đi vào một mối nguy khác, nghĩa là do sự lộn xộn giữa Nam-Việt và Mân-Việt, nhà Hán thấy con cháu Triệu-Đà kém cỏi liền mưu việc nô - lệ - hóa mảnh đất phương Nam để mở rộng cương-vực Đế-Quốc. Ta có thể tin rằng Hán-triều khi đó chắc là mạnh lắm nên quân Hán chưa tới Mân - Việt bên trong hàng-ngũ quân Mân đã rối loạn và sau đó có cuộc nội-phản. Sau vụ Mân-Việt bấy giờ nếu chẳng mất đất-đại thì cũng ít nhất phải xưng thần tức là lệ-thuộc về Hán. Hán-Đế được thể kiểm-tính luôn Nam-Việt, xét cơ-hội đang vô-cùng thuận-tiện. Xin nhắc rằng khi Triệu - Đà còn sinh - thời, Hán - Đế có bao giờ nghĩ đến việc chinh - phục Nam - Việt.

Giải quyết xong vấn đề Nam-Việt và Mân - Việt, Hán - đế phái luôn Trang - Trạ qua dụ Triệu - Văn - Vương sang châu. Ai mà không nhớ cái lối vua chư - hầu vào châu Thiên - Tử đòi Xuân-Thu chiến-quốc ? Vua không đến châu-hầu thì phải cho con đi thay thế để tỏ lòng quy-thuận, đó là không kể chuyện nạp cống hàng năm theo thường lệ. Người làm con tin có khi bị giữ lại 5 hay 10 năm không được trở về xứ - sở trừ dịp may có cuộc biến-cổ ở chính-quốc. Lệ đó đến đời Hán vẫn còn truyền lại. Hán - triều đòi Triệu-Văn-Vương sang châu vừa để xem triều-dinh Nam-Việt có phản-ứng gì chẳng và nếu không có phản-ứng tức là Nam-Việt chịu hoàn toàn lệ-thuộc Trung-Quốc. Triệu-Văn-Vương nhu-nhược tất nhiên không dám trái ý nhà Hán còn triều-dinh Nam-Việt khi đó rất lúng-túng. Người ta nhắc lại Triệu-Vũ-Vương lúc còn sống đã nói một câu bất hủ do nhiều kinh nghiệm : « *Thờ nhà Hán cho đủ lệ, chớ nên sang châu vì sang châu ít có cơ hội về*, nghĩa là đối với Hán phải xử theo lối

kính nhi viễn chí, họ với ta bao giờ cũng đối lập, xa lánh được thì hơn... » Cự chẳng đã, Văn-Vương phái thái-tử Anh-Tề đi thay. Anh-Tề ở luôn đất Hán mười năm trong khi đó Hán triều tha hồ uy-hiệp triều-đình Nam-Việt. Năm Bính-Thìn tức năm 125 trước Tây-Lịch, Văn-Vương mất, Anh-Tề được về quê - hương để nối ngôi.

7 — Đế - Quốc Nam-Việt sụp đổ.— Mười năm sống trên đất Hán, Anh-Tề có dan diu với một cô gái diễm ở Hàm-Đan tức là Cù-Thị. Sau này Anh-Tề trở nên Triệu-Minh-Vương, Cù-Thị cũng theo về Nam-Việt, Minh-Vương cũng chỉ ở ngôi được 12 năm thì thở hơi cuối cùng, Năm Mậu-Thìn (123 trước T. C.). con là thái-tử Hưng lên thay-thế tuổi còn quá thơ ấu. Cù-Thị được tôn làm Thái-Hậu đóng vai chỉ - đạo cho Triệu-Ai-Vương (Hưng).

Hán - triều lúc này rất chăm-chú về nội-tình Nam-Việt dĩ-nhiên vì Nam-Việt là miếng mồi ngon, thịt béo. Cơ hội tốt đã đến bởi Văn-Vương đã kém, con cũng lại chẳng hơn gì cha, cháu lại mới rời vú mẹ. Thảm - hại hơn nữa chính - sự Nam - Việt có người đàn bà chen vào, triều-thần lại thiếu kẻ xuất-sắc. Hán-triều nghĩ ngay đến việc thăng tay lấy hãn Nam - Việt. Cũng năm Mậu-Thìn, Hán-Đế phái sứ-giả An - Thiếu - Quý sang Nam - Việt dụ Ai - Vương qua châu. Bọn Chung - quân là biện - sĩ làm chức Giám-Nghị đại-phu sang tuyên-cáo lời dụ ấy. Bọn Ngụy-thần là dũng-sĩ phụ-tá đề quyết-định. Vệ-úy Lộ - Bác - Đức đem binh đóng ở đồn Quế-Dương đợi hiệu-lệnh của sứ-giả, giữ nhiệm-vụ hậu-tập. Quân-đội tiên-phong do Hàn-Thiên-Thu và Cù-Nhạc (em Cù-Hậu) điều khiển tiến vào cõi Nam-Việt đánh phá các ấp nhỏ cách thành Phiên-Ngung 40 dặm.

Tóm lại kế-hoạch của Hán-triều là dụ vua Nam-Việt và thái-hậu ra khỏi bờ cõi, chiêu - hàng triều-đình Nam-Việt không xong thì sẵn quân-đội đẩy Hán cho tập-công ngay tức-khắc.

An-Thiếu-Quý là nhân-vật thế nào, và có quan - trọng trong vai trò chính-trị bấy giờ không ? Ý là tình-nhân của Cù-Thị thuở trước. Ý xin lãnh ngay sứ-mạng đó, do hai mục-dịch công tư.

Rồi những việc gì phải đến đã đến : cuộc tư-thông giữa y với Cù-Thị... không kể là điều ngang tai chướng mắt người Nam-Việt — Việc đem Nam-Việt dâng nhà Hán được mẹ con Ai-Vương hưởng-ứng. Nhưng một người đã không chịu cái trò « *Về Hán* » ấy, là Thái-phó Lữ - Gia. Ông là một kẻ huân-thần của họ Triệu, làm quan trải ba triều vua, con cháu tới 70 người dự chính. Ông khuyên-can mẹ con Ai-Vương nhiều lần không chuyển liễn truyền lệnh đi khắp mọi nơi tố-cáo nhân-dân ý-định dâng nước của Cù-Thị và Ai-Vương cùng mưu-mô đế-quốc của Hán-triều. Liền ngay đó ông hợp đại-thần đem cấm-binh vào cung trừ An-Thiếu-Quý và mẹ con Cù-Thị trong khi bọn này sửa-soạn lên đường... Ông lập con trưởng của Minh-Vương là hoàng-tử Kiến-Đức con bà Thuật-Dương dòng-dõi Việt lên làm vua tức là Dương-Vương.

Cuộc đảo-chính vừa xong, thì ngoài biên-giới hai quân Hán-Việt đã chạm trán nhau. Hàn-Thiên-Thu tử trận. Lữ-Gia cho gói cờ tiết của sứ-giả trả về nhà Hán, và viết thư nói khéo đề tạ-tội, mặt khác ông chia quân-đội đóng giữ các nơi hiểm-yếu.

Mùa Đông năm Canh-ngọ (111 trước T. C.) Phục-Ba Tướng-quân Lộ-Bác-Đức và Dương-Bộc đem 9.000 quân chia làm 5 đạo ò-ạt tiến vào Nam-Việt. Lộ-Bác-Đức kéo quân từ Dự-Chương xuống Hoàn-Phổ. Qua thuyền tướng-quân là Nghiêm và Hạ-Lại tướng quân là Giáp ra Linh-Lang xuống Ly-Thủy đến Thương-Ngô, Tri-Nghĩa-hầu là Quý lấy quân Dạ-Lang xuống sông Trường-Kha cũng tiến vây đánh Phiên-Ngung.

Hán-quân trước hết hãm đường Tầm-Thiếp thuộc Quảng-Đông, phá bến đá của Lữ-Gia, cướp được thuyền thóc của Nam-Việt. Bác-Đức đem tội-nhân Ba-Thục hơn 1.000 tiến sau trong khi Dương-Bộc vây kín mặt Đông-Nam kinh-dô Nam-Việt. Bác-Đức tới hãm mặt Tây-Bắc. Trong lúc này triều-đình Nam-Việt hết sức chống đỡ, sau địch-quân phá được thành và phóng-hỏa khắp mọi nơi. Rồi thành mất, dân ra hàng.

Thương-Ngô-Vương Triệu-Quang bà con với vua Nam-Việt và quan Giám ở Quế-Lâm là Cư-Ông cũng xin giải-giáp. Mấy đạo quân Hán của Hạ-Lại, qua thuyền và quân Dạ-Lang của Tri-

Nghĩa-hầu chưa tới Nam-Việt đã mất. Dương-Vương bỏ chạy ra bề xuống thuyền đi về phía Tây bị Hiệu-Úy Tư-Mã là Tô-Hoàng làm phản đuổi theo nắm được. Việt-Lang, Đỗ-Kế bắt được Lữ-Gia. Nam-Việt phút chốc tan-tành, vua tôi bị giết, năm đó tức là năm 111 trước T.L. Do cuộc bại-trận này Nam-Việt rơi vào vòng nô-lệ sau 97 năm độc-lập và bị dời ra Giao-chi-Bộ, chia làm 9 quận trực-thuộc quyền cai-trị của quan lại Trung - quốc. (Theo Ch. Patris Dương-Vương và mẹ bị chết trong cung-cầm khi binh-dội nhà Hán hãm thành).

Nhiều nhà viết sử hay phê-bình nhân-vật lịch-sử đã từng lên tiếng kết án hoặc mạt-sát Cù-Thị, cho rằng mẹ con Cù-Hậu đã đưa lại cho người Việt cái họa mất nước. Ý-kiến đó thiết-tưởng quá khắt-khe tuy rằng Cù-Hậu không phải là vô tội đối với người Việt. Cù-Hậu, theo giáo-lý Khổng - Mạnh phải thờ chồng nuôi con để kế-nghiệp tiên-tổ. Về phương-diện xã-hội, địa-vị của thị lại vô cùng quan-nệ vì là kẻ phụ-dạo cho thiếu-quân. Nếu triều đình Nam-Việt chẳng thừa nhận cái ưu-thế tuyệt-đối của Cù-Thị, Cù-Thị đâu có thể dựa vào quốc-chánh. Chỉ hiềm người đàn bà này đầu óc quá tầm-thường vì xuất thân chỉ là một gái diêm nên không ý-thức nổi cái địa-vị cao-quý của mình, chỉ biết nghe theo tiếng gọi của ái-tình, ngoài ra thị tưởng một cách đơn-giản rằng mình là người Hán nay có cơ-hội đem nước Việt sáp-nhập vào đất Hán là ái-quốc, xét cho phải việc tồn vong của Nam-Việt bấy giờ là do thời thế và chỉ nên qui trách vào đám người lĩnh-dạo Nam-Việt bấy giờ mà thôi.

Chúng ta ai mà không thấy từ Triệu - Văn - Vương, Minh-Vương, Ai - Vương đến Dương - Vương thực-lực Nam-Việt mỗi ngày một kém do chính sự suy bại, nhân tài không có. Sự yếu hèn đó là hậu-quả của mấy triều liên-tiếp. Triều đình Hán mỗi ngày một mạnh thì trái lại hùng-khí phương Nam lại sút kém dần. Tề tướng Lữ-Gia và các triều thần dưới đời Dương-Vương, lòng trung quân ái quốc có lẽ có thừa nhưng tài kinh-bang tế-thế đã quá thiếu sót. Con thuyền mục nát ấy tất nhiên phải tan tành trước cơn gió dữ. Nếu buộc cả tội lỗi vào người đàn bà góa vô hạnh và dựa trề thơ kia chẳng hóa những ông mũ cao áo dài của

luôn mấy triệu-dại không có trách-nhiệm nào chẳng ? Đây là ý-kiến riêng của chúng tôi, nhưng đề so sánh hai quan-niệm cò-kim trước các biến-chuyển Lịch-sử tôi xin dành lời phê bình cho Cụ Cử Dương-Bá-Trạc và sử-thần Ngô-thời-Sĩ dưới đây :

Nước nào có nước cũng có sử,
Chuyện xưa ghi chép đều hoang-đường,
Nước ta có nước từ bao giờ ?
Họ vua đầu hết là Hồng-Bàng.
Truyền rằng vua lấy bà Âu-Cơ,
Con vua Thủy-đế là nghĩa gì ?
Con rồng cháu tiên đẻ trăm trứng,
Biên non hai ngã chia đường đi,
Nước mình lúc ấy chưa có sử,
Người sau thuật lại làm cho kỳ,
Thần-quyền thời-đại tư-tưởng thế,
Càng nói ma quỷ càng không nghĩ,
Cho hay tiền nhon thương nước nhĩ !
Nói quí người mình trong quốc thề,
Như người Nhựt kè giống Thiên-hoàng,
Như người Tàu khoe giống Hoàng-đế.
Bấy giờ chia nước, mười lăm khu,
Phong-châu một xứ là kinh-đô.
Nam giáp Hồ-tôn, Tây Ba-thục,
Đông biên, Bắc đến Động-đình hồ.
Cứ trong bản-đồ thật không sai,
Nước ta rầy giáp Quảng-đông, tây,
Xưa là một nước tưởng cũng phải,
Bờ cõi ba phần nay mất hai.
Thục-Phán, Triệu-Đà hai vua sau,
Người ở Âu-Lạc, người Phiên-Ngu,
Hợp với nước mình sắp làm một,

Dựng thành nước lớn trên địa-cầu,
Phải chăng giang-sơn có hào kiệt,
Tắc vàng tắc đất đừng cho Tàu.
Sau gồm Chiêm-Thành lấy Chấn-lạp,
Vầy vùng biên Á nhường ai đâu !
Tiếc thay con cháu hai nhà này,
Giấy người lửa người đốt đang tay,
Người thì yêu con, kẻ mê vợ,
Nước đã gần mất còn chưa hay.
Nỏ rùa thành ốc khéo bày đặt,
Cho hay Thục-Phán người huyền hoặc,
Giữ gìn thành quách nhờ binh oai,
Trấn áp nhân tâm mượn thần-thuật,
Ông cha thì thế, con cháu ngu,
Vô phúc để phải nàng My-Châu.
Nặng tình gổi đệm nhẹ xā-tắc,
Hó-hênh đem nước cho quân thù.
Triệu-Đà người Bắc sang làm vua,
Khai hóa người mình công cũng to,
Lễ-giáo phong-tục của Trung-quốc,
Du-nhập Nam-thờ tự bấy giờ.
Tội với nước mình cũng nhà Triệu,
Vua hiền không có nước liền yếu.
Kết cuộc Minh-Vương lấy vợ Tàu,
Đem cả non sông làm lễ biếu.
Quân gì bán nước hư là hư !
Lịch-sử nước mình từ đây nhớ.
Về sau Đinh, Lê lập quốc lại,
Đất nước còn có như bấy giờ...



TÀN - THỦY - HOÀNG

một vị Hoàng đế độc đoán nhất ở nước Trung-Hoa

(Hình của Thế-Giới Tự-Do)

/

8.— Bàn về công tội của Thái-phó Lữ-Gia, Ngô-thời-Sĩ nói : Lữ-Gia cầm quyền một nước, nắm giữ việc binh từ trong đến ngoài cung phủ đầu chưởng thuộc quan chủng-tể thống-trị. Giả-sử Lữ-Gia là một kẻ sáng suốt, cho canh phòng cẩn mật, xét nét gắt gao, những lời ở sứ-quán không lọt được vào cung, những hạng đẳng tần không được vượt ra khỏi cửa, rồi hậu-lễ đề tiếp sứ giả, nhún lời đề đáp vua Hán, bề ngoài tỏ lòng kính thờ nước lớn, bề trong làm vững công cuộc phòng-bị đề chống cuộc chinh-phục của nhà Hán, khiến họ biết trong nước có người tài thì dù họ có muốn nuốt đi nữa tự-khắc cũng phải đòi đường toan tính. Mà từ đó mỗi binh tranh cũng đến phải ngừng.

Vậy mà Lữ-Gia đề cho Cù-Hậu và Thiệu-Quý gặp nhau bên chuyện dâm-ô ra khắp trong nước, cùng nhau làm thành cái mưu phụ thuộc vào nhà Hán. Lại trùng - trình ngày tháng, biểu qua thư lại, rồi đến khi họ đã sửa soạn hành trang mới có thư can ngăn, tiệc rượu không lành mới tính việc nổi loạn ! Kịp lúc quân Hán đã kéo vào bờ cõi, không còn biết xoay mưu chước ra sao, bèn thí vua giết hậu đề đi gấp đến bước diệt-vong ! Đầu lại có hạng người lo nước như vậy mà mong làm nên công chuyện được ?

« Vậy thấy cái cuồng của Cù Hậu và cái ngu của Lữ-Gia mà biết cuộc bại vong của họ Triệu đã gây nên xây móng ngay từ lúc Anh Tề lấy vạ và phong tước rồi »...

Nhưng với một chỗ khác, sử-thần Ngô-thời-Sĩ nhường nói tay đối với Lữ-Gia và thề-lượng cho cái khờ-tiết của khách cô-trung ấy :

«... Lữ-Gia là thế-thần họ Triệu, đương lúc chúa thơ-ấu, nước nguy nghi, đối với nước lớn không biết lấy lễ đề thờ, toan tính cái chước giữ nước mình cho sinh tồn thì phương-lược lại lầm lỡ, ở trong gây nên cái mưu của Cù-Hậu, ở ngoài chọc giận vua Hán, rồi không lượng sức, tự làm cho chóng bại vong ! Phiên-Ngung không giữ được, rồi thế như đất lở không sao cứu nổi đến nỗi mất hết cả phần đất nước cũ của vua An-Dương trước khiến cho cái khu-vực của Hoà-Trọng đã dựng ấy cũng phải thuộc về người Tàu từ Hán đến Đường hàng năm sáu trăm năm !

« Truy-nguyên đến cái vạ ban đầu thì Lữ-Gia không tránh khỏi tội vậy. Nhưng đó đều là những việc « đã rồi ». Già riêng không lấy ấn tín nhà Hán làm vinh, giữ vững cái thuyết cho nội-phụ là không tiện, *không thể bảo là không trí*.

« Giết Thiệu-Quý, diệt Thiên-Thu, gởi trả sứ-tiết nhà Hán, dàn quân giữ mọi nơi hiểm-yếu, rửa sạch cái tức giận cho tiên quân ở nơi suối vàng : *không thể bảo là không dũng*.

« Bỏ một vua này lại lập một vua khác, chỉ biết có con cháu Vô-Đế, xả-tắt họ Triệu, liêu sống chết để giữ lấy, chứ không nghĩ đến chuyện khác : *không thể bảo là không trung*.

« Quân tử bàn người nên lấy từng đốt một. Đến như bỏ hiểm yếu làm mất nước, đành rằng Gia vẫn đắc tội với nhà Triệu. Nhưng từ nhà Triệu đến nay (triều Lê, đời Ngô-thời-Sĩ) chưa bao giờ có thể thu trọn được cả đất Ngũ - Lĩnh, nhìn thẳng tận mặt để tranh với Trung-Nguyên thì là chuyện còn phải đợi đến những tay thánh hiền, hào-kiệt sau này, cũng không đủ cho đó là tội của Lữ-Gia được». (Trích theo nguyên văn chữ Hán trong Đại-Việt sử-ký, ngoại-thuộc Triệu - Ký).

CHƯƠNG VII

BẮC THUỘC LẦN THỨ HAI

(III trước Tây-Lịch — 39 sau Tây-Lịch)

NHÀ TÂY-HÁN

1.— Các khu vực hành chính trên đất Giao-chỉ dưới đời Tây-Hán.— Đế-quốc Nam-Việt mất thì ở bên Giao-chỉ các quan lại của nhà Triệu cùng các lạc-hầu, lạc-tướng cũng mất tinh thần xin đầu hàng hết tuy Hán-quân chưa vào bờ cõi. Hai quan điền-sứ Giao-chỉ và Cửu-chân nghe lời dụ của Quan Giám-quận Quế - Lâm là Cư-Ông cũng đến dinh Lộ-bác-Đức xin quy phục và nộp sổ dinh của dân Âu-Lạc bấy giờ có 40 vạn. Một điều đáng chú-ý, tại đất bản-bộ của An-dương-Vương là đất Tây-Vu mà trung-tâm-diêm là Loa-Thành khi nghe thấy con cháu là Triệu bị dứt một phần quý tộc ở đây toan thừa cơ-hội đề quật-khởi. Tả tướng Hoàng - Đồng do nhà Triệu đặt ở Giao-chỉ liền đàn-áp ngay âm-mưu cách-mạng này.

Đối với Nam - Việt và Giao - chỉ nhà Tây - Hán đặt thành 9 quận như sau :

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1 ^o) Nam-Hải | |
| 2 ^o) Hợp-Phổ | (vào địa-hạt Quảng-Đông). |
| 3 ^o) Uất-Lâm | |
| 4 ^o) Thương-Ngô | (gồm đất đai tỉnh Quảng-Tây). |
| 5 ^o) Giao-chỉ | |
| 6 ^o) Cửu-Chân | (gồm Bắc-Việt và mấy tỉnh Trung-Việt). |
| 7 ^o) Nhật-Nam | |
| 8 ^o) Châu-Nhai | (tức là Đảo Hải-Nam). |
| 9 ^o) Đạm-Nhĩ | |

Giao-chỉ — Theo Hán-Thư địa-lý-chí, gồm 92, 440 nhà, 746.217 người, có 10 huyện là : Liên-Lâu, An - Định, Câu - Lâu, Mê-Linh, Khu-Lương, Bác - Đại, Tây - Vu, Long - Diên và Châu-Diên. Mỗi huyện là một thái-ấp của quý-tộc cũ. Xét vị-trí của 10 huyện trên đây ta thấy rằng đại-khải địa-bàn của Giao-chỉ là vùng Trung-Du và Hạ-Du Bắc-Việt giữa lưu-vực sông Nhị-Hà và sông Thái-Bình. Trị-Sở quận Giao - chỉ bấy giờ là thành Mê - Linh nay là làng Hạ-Lôi tỉnh Phúc-Yên. (Sử cũ gọi là Châu-Phong, trung-tâm-diểm của các Lạc-vương xưa).

Còn Tây-Âu xưa kia An-dương-Vương đã hợp-nhất với Văn-Lang, có lẽ nhà Hán đã đem sát-nhập vào với quận Uất - Lâm ở Quảng-Tây.

Cửu - Chân — Gồm có 35.753 nhà — 166.013 người — 7 huyện : Tư-Phổ, Cư-Phong, Đô-Lung, (là Đô-Lương ngày này chẳng ?) Hàm-Hoan, Vô-Thiết (xưa là Vô-Công) đại-khải tương-dương với miền Thanh - Hóa — lưu - vực sông Mã và sông Chu và miền Nghệ-Tĩnh.

Trị-sở của Cửu - Chân có thể là Tư-Phổ tức là làng Đông - Sơn gần Hàm-Rông mà 25 năm trước đây nhà Bác-Cồ Viễn-Đông đã khai-quật được nhiều di-tích về thời-dại đồ đồng. Quận Cửu-Chân từ trước đến bấy giờ thuộc địa-bàn của người Lạc-Việt.

Nhật-Nam — Quận Nhật-Nam đến nhà Tây-Hán mới có ở phía Nam Cửu - Chân, phạm-vi kể từ phía Nam đèo Ngang đến miền Nam đèo Hải-Vân tức là vào khoảng giữa Trung-Việt bây giờ. Quận này gồm có 15.460 nhà, 69.485 người, có 5 huyện là Chu-Ngô, Ty-Cảnh, Lộ-Dung, Tây-Quyền và Tượng-Lâm. Trị-sở theo sự suy đoán của Đào-duy-Anh ở Tây-Quyền tức là nơi Chiêm - quốc sau này dựng thành Khu - Túc để giữ biên-giới của họ về phía Bắc. Địa - điểm này giáp sông Giang tỉnh Quảng - Bình mà di-tích thành Hời vẫn còn đến bây giờ. Dân ở đây là các bộ-lạc thuộc giống Anh-Đô-Nê-Diêng sống tại các nơi rừng rậm hay theo dọc sông dọc biển. Di-duệ của họ là những người Mọi, nhưng trên bờ sông Giang bấy giờ đã xuất hiện một số người Lạc - Việt.

căn - cứ vào các đồ đồng đào được ở đây giống hệt đồ đồng đào được ở Đông-Son.

2.— Bộ máy cai trị của Tây - Hán trên đất Giao-chi.— Nhà Tây-Hán đề nguyên vẹn bộ máy cai trị cũ của Giao-chi đã do nhà Triệu thiết-lập. Xin nhắc rằng nhà Triệu xưa kia cũng tôn trọng tình-trạng và chế-độ phong-kiến của dân bản - địa nên ta đã có thể coi dù thay thầy đổi chủ, dân Lạc-Việt ta vẫn giữ được nền nếp xưa về chính-trị cũng như phong - tục, bởi vậy một vài học - giả ngày nay cho rằng trên thực-tế dân ta đã là một nước phụ-dung dưới đời Triệu.

Nhà Tây-Hán vẫn dùng hai quan Điền-Sứ của nhà Triệu và họ được cải sang chức mới là Thái-Thú. Trên các Thái-Thú có quan Thứ sử tất - nhiên là người Trung - quốc. Các lạc - hầu, lạc - tướng dưới quyền Thái - Thú coi việc trị dân như cũ. Họ vẫn giữ quyền thế tập và chỉ phải mỗi năm nộp thuế cống cho Thái-Thú và các lạc - dân vẫn làm ruộng nộp lúa cho các lạc - hầu, lạc - tướng như dân Mường, Thồ, đối với quan Lang ngày nay. Họ có bổn-phận phục-dịch các việc xây thành, đắp đường, dựng lâu đài, doanh trại. Bên cạnh quan Thái-Thú có một võ quan chức Đô-úy chỉ - huy một quân số đồn-trú coi giữ trật-tự. Tóm lại nhà Tây-Hán trong 119 năm đô-hộ đối với dân Lạc-Việt buổi đầu bằng một chính - sách tương - đối tự-do và nhân-nhượng. Sau này Vương-Mãng thoán-vị, nhà Hán trung-hưng đối với các châu quận xa có sự thay đổi do mục-dích kiểm-soát ráo-riết các miền ngoại-biên. Trước kia quan Thứ-sử (như chức Thủ - hiến ngày nay hay Toàn quyền thời Pháp thuộc) cứ tháng 8 bắt đầu đi kinh - lý rồi đến đầu năm sau về kinh trình bày mọi việc. Như vậy vị Thứ-sử không ở nhất định tại châu-trị. Đến đời Trung-hưng các Thứ - sử không được rời châu-trị dù có tang cha mẹ. Sự ngặt nghèo này gián-tiếp cho ta biết trong thời Tây-Hán mầm phản đối của dân ta thường hay nảy nở làm cho Bắc-triều phải thắc-mắc nên buộc các Thứ-sử phải luôn luôn có mặt tại trị-sở để đề-phòng sự bất chắc và thi-hành những lệ luật khắc nghiệt.

Cơ - cấu hành chính thời đó đã thiết lập như sau ; Thứ - sử có

các lại-viên tức là Tông-sự-sử giúp việc. Dưới là quan Thái-Thú có một viên quận - thừa thay mặt Thái - Thú khi có nhiều việc. Chung quanh Thái - thú có các Duyên - sử chia ra các Tào tức là các phòng giấy. Tỉ - dụ Công - tào - sử lựa chọn người có công lao đề tuyền - dụng. Mỗi Tào có một sổ thư - tá (thư - ký) chuyên việc giấy tờ, bầm báo. Các quan lại cấp trên giúp việc Thứ-sử và Thái-thú là người Trung-quốc, còn từ Duyên-sử đến Thư-tá thì không nhất định là người Trung-quốc tức là người bản-xứ cũng có thể được dùng miễn có văn học.

Trước cơ-cấu chính - trị và hành - chính trên đây ta nhận thấy tuy nhà Tây-Hán có đặt ra nhiều phép-tắc để ràng-buộc dân bản-thổ, quân-đội thường-trú lúc nào cũng có mặt để đề-phòng mầm loạn, nhưng việc cai-trị trực tiếp nhân dân vẫn ở trong tay quý-tộc của ta. Và chỉ có quý-tộc bản-thổ mới đủ uy-lực tinh-thần, vật-chất để coi sóc dân chúng khi đó còn sống lẻ tẻ từng đoàn - thể theo hệ - thống phong-kiến. Vì vậy nhà Hán không thể bãi bỏ cái vai trò của quý-tộc Giao-chỉ mặc dầu bao giờ cũng nghi-ngờ e ngại.

Có điều làm ta phải suy nghĩ là chế-độ Lạc-hầu, Lạc-trưởng đòi bấy giờ rõ rệt giống chế-độ phong-kiến thời Trung-cổ ở Âu - châu sau này các công hầu, bá, tử đã sống nhơn - nhơn trên mồ hôi nước mắt và xương máu của đám nông-nô. Duy tình-trạng quý-tộc và dân chúng Giao-chỉ thuở đó có sự đặc-biệt là họ cùng bị áp-bức và nô-lệ-hóa. Do chỗ đồng thuyền đồng điệu này sau trên một thế-kỷ đau khổ họ hợp sức với nhau đánh đuổi kẻ thù chung.

Viên thứ-sử đầu tiên trên đất Việt, là Thạch-Đái, đóng ở Lũng-Kê thuộc phủ Thuận-Thành tỉnh Bắc-Ninh bây giờ không ác mà cũng không thiện. Trong một thời gian sự liên-lạc giữa nhà Tây-Hán với Giao-chỉ-Bộ không thấy sử sách ghi chép mấy. Mãi tới năm Kỷ-Sửu tức là năm Kiến-Vô thứ năm đời vua Hán-Quang-Vũ (nhà Đông-Hán) mới thấy có chuyện thứ-sử Giao-Chỉ là Đặng-Nhượng cho sứ đem cống-vật về Trung - Quốc. Trong

thời Vương-Mãng cướp ngôi nhà Hán, các quan cai-trị của Trung-Quốc tại Giao-chỉ-Bộ không chịu thần-phục (Đặng-Nhượng, Tích-Quang, Đỗ - Mục v.v... cuộc bang - giao giữa Hán - triều và Giao-Chỉ đứt-đoạn hẳn. Sau này vua Quang-Vũ trung-hưng mới có sứ-bộ Giao-chỉ đi lại. Đáng chú ý, một số quan-lại và trí-thức Trung-Quốc lánh nạn chính-trị chạy qua lưu-trú ở Giao-Chỉ đã giúp một phần đáng kể trong việc mở mang văn-hóa ở đây. Và lương-quan của nhà Tây-Hán có một vài người như Tích-Quang và Nhậm-Diên (1) thái-thú Giao-Chỉ, Cửu-Chân đã tỏ được lòng nhân-chính với người Việt trong những năm đầu Tây-lịch kỷ-nguyên là lúc xảy ra cuộc đô-hộ được ít lâu.

Tích-Quang sang bên ta từ đời vua Bình-Vương (Tây-Hán) vào khoảng năm thứ hai thứ ba và Nhậm-Diên từ năm Kiến-Vô nhà Đông-Hán. Họ khai-hóa cho nhân dân, nhờ vậy nhân dân mới được hiểu biết các điều lễ-ngĩa, luân-thường, đạo-lý. Họ khuyến - khích nông-nghiệp bằng cách chỉ bảo nghệ-thuật canh - tác, khẩn hoang để tăng-gia sản-xuất. Trước kia dân Giao-Chỉ quen sinh sống bằng nghề săn bắn, chài lưới. Họ dạy việc lễ - nghi, hiếu-hỷ, đặt thành quy-tắc và đáng chú ý họ thực-hành cả lòng nhân đạo và bác-ái bắt đầu ngay từ họ là những nhà cầm quyền — (các lại-thuộc phải san xẻ một phần lương bổng của mình để cấp đỡ dân chúng trong việc lấy vợ lấy chồng). Nhìn vào đây ta hiểu nhân dân Giao-Chỉ bấy giờ tưng quăn như thế nào. Và ta nên nhớ rằng các công cuộc Nhậm-Diên và Tích-Quang chỉ là sự tiếp-tục sự nghiệp của tướng Triệu-Đà thuở trước. Tiếc rằng Nhậm-Diên chỉ cai trị quận Cửu-Chân có 4 năm rồi phải dời đi nơi khác. (Dân ta nhớ ơn ông làm đền thờ và lấy tên ông để đặt cho con có lẽ theo ý nhờ ông mà họ có giòng giống ?) Sau này chế-độ Tây-Hán mỗi ngày một khe khắt do chánh-sách trực trị được thi-hành triệt-đề, quý-tộc và sĩ-dân Giao-Chỉ không chịu nổi sự bóc lột và tàn ác của Đế-Quốc phải đứng vùng dậy cùng nhau tranh-đấu.

(1) Nhậm-Diên chớ không phải là Nhâm Diên như nhiều sách đã chép lẫn.

CHƯƠNG VIII

NHÀ TRUNG

Cuộc cách-mạng giải-phóng dân-tộc đầu tiên của Việt-Nam

1.— **Tâm-lý và nhân vật của cuộc Cách-mạng.**— Chúng ta hãy tìm hiểu tâm-trạng của dân tộc Việt-Nam lần đầu bị ngoại-quốc thống-trị. Cái tâm-trạng ấy tất nhiên là bi-đát khi con người đang sống một cách dằn-hoàng, tự-chủ bỗng-nhiên phải còng lưng cúi cổ làm tôi tớ người ngoài. Một phút nước non tan tành, phong-hóa ngửa nghiêng, đến cả vận mệnh của con người cũng chỉ là cỏ rác trước con mắt lạnh-lùng đầy khinh-bí của kẻ chiến-thắng.

Và tâm-lý muôn đời của đám người chiến-thắng là tự cho mình có quyền chiếm-đoạt hết thảy mọi thứ quý báu của bọn chiến-bại, đè đầu cưỡi cổ họ, đãi họ như ngựa trâu để thỏa-mãn thị-dục của mình, đè phụng sự quyền lợi riêng của mình, có khi chém giết cũng là một thú vui cho họ nữa. Muôn đời cái tâm-lý của bọn xâm-lược bao giờ cũng vậy. Cho nên dù sử sách không ghi chép những cảnh mưa sầu gió thảm trong tâm-khảm người Việt giữa thời Hán thuộc ta vẫn có thể tưởng-tượng như vậy mà sẽ không lầm. Tự-trung trong chính quyền thống-trị có một vài lương-lại giàu lòng bác-ái thì tấm lòng bác-ái ấy cũng chỉ là những giọt mưa hiếm hoi trên những cánh đồng mênh-mông bị đại hạn lâu ngày. Một chế-độ thống-trị bao giờ cũng gây nên trạng-thái bi-thảm này cho đám người bị trị do đó cuộc cách-mạng của dân-tộc Việt-Nam dù muốn dù không phải phát-động chỉ có sớm muộn mà thôi.

Cuộc cách-mạng dân-tộc từ cổ lai bao giờ cũng phải được cấu-tạo do nhiều sự-kiện lịch-sử và hoàn-cảnh xã-hội. Nó phải là một cuộc oán hờn nhiều năm tháng giữa dân bị-trị và dân thống trị. Hồn oán hay sự tàn ác đều là những kích-thích-tổ cho mọi phong-trào

cách-mạng ngày xưa cũng như ngày nay. Rồi cái quả cây lúc chín mùi là rơi rụng.

Năm Giáp-Ngọ (34) là năm Kiến-Vô thứ 10 Hán-Quang-Vũ phái Tô-Định sang làm thái-thủ quận Giao-Chỉ. Họ Tô đã có nhiều hành-động tham tâu hiếu sát nên lòng người oán giận. Một vài sử-gia đổ cho chính Tô-Định/đã gây nên cuộc cách-mạng của dân Giao-Chỉ đời bấy giờ. Nói vậy thiết tưởng không sát sự thực lắm. Phải nói rằng chế-độ bóc lột của thời Hán-thuộc tích-lũy từ trên một thế-kỷ đã đẻ ra cuộc cách-mạng dân-tộc năm Canh-tý trên đất Việt; thật ra Tô-Định chỉ là người khơi ngọn lửa Cách-mạng cháy âm ỷ từ lâu trong lòng dân Giao-Chỉ, y đã ném cái que diêm vào đồng thuốc súng thì phải hơn. Hẳn không riêng là kẻ phải chịu trách-nhiệm. Làm nên tội ác với dân Giao-Chỉ còn bao nhiêu kẻ khác trước hẳn hay cùng thời và cả một chế-độ mà Hán triều đã đặt lên đầu lên cổ dân Giao-Chỉ. Rồi thời gian làm việc của thời gian. Đến giai-đoạn Tô-Định sang cai-trị Giao-Chỉ là lúc dân Giao-Chỉ căm hờn chế-độ Hán thuộc đến cực độ. Phải chỉ chế-độ của Hán-triều khắp mọi nơi đều dễ chịu thì một mình Tô-Định tàn ác có đủ thúc đẩy toàn thể nhân dân chúng ta vào cuộc Cách-mạng năm Canh-tý chăng ?

Ông Đặng - Thi - Sách một tù-trưởng có nhiều uy-tín tại bộ Giao-chỉ thuộc đẳng cấp quý-tộc đời bấy giờ, làm quan tại huyện Châu-Diên thuộc phủ Vĩnh-Tường tỉnh Vĩnh-Yên ngày nay và cũng là người sinh trưởng ở Châu này đã cùng vợ là Trưng-Chắc và em vợ là Trưng-Nhị mưu lật đổ chính-quyền nhà Hán. (1)

Hai Bà Trưng là nhân vật thế nào ?

Hai chị em bà Trưng là con một lạc - tướng ở huyện Mê-Linh, làng Hạ-Lôi, tổng Yên-Lãng tỉnh Phúc - Yên. Theo thần tích làng Hạ-Lôi vừa là làng Cồ-Lai tỉnh Phúc-Yên, phủ Yên-Lãng thì hai bà là chị em sinh đôi, và sinh vào ngày mồng 1 tháng 8 năm Giáp-tuất. Theo thần tích làng Nam-Nguyên có chỗ bất đồng nói :

(1) Xin coi lời giải-thích về 2 chữ Trưng-Chắc và Trưng-Nhị ở đoạn dưới.

bà Chắc hơn bà Nhì 5 tuổi và khi chết bà mới 29 tuổi. Hai Bà thuộc vào hạng gái anh-dũng, tính-tình đó không đáng lạ lắm, đối với những con người xuất thân ở chốn tướng-môn, dù vậy hai Bà cũng còn phải là những nhân-vật phi-thường của thời-đại nữa về phương-diện khác nên vừa phất cờ khởi nghĩa, trăm họ đã theo như nước chảy. Những người tầm thường đâu có nắm nổi nhân-tâm dễ dàng và nhanh chóng như vậy.

Mẹ hai Bà là Man - Thiện sau này được tôn là Man - Hoàng thái-hậu là cháu ngoại Lạc - Vương. Nửa vời hương - lửa thì bà Man - Thiện bị góa. Bà ở vậy nuôi hai chị em Trưng - Chắc, Trưng-Nhì đến tuổi trưởng thành và rèn luyện hai chị em Bà thành người có sức mạnh, có tài thao lược, có độ-lượng và mưu-trí.

Chính bà Man-Thiện đã nghe theo tiếng gọi của thời-thế, tự đứng ra làm đại biểu cho toàn thể bộ Giao-chỉ chống lại văn - hóa Trung-Quốc. Buổi đầu hai bà Trưng và ông Thi-Sách chỉ là vai trò phụ thuộc mà thôi.

Theo sử-liệu của Hoa-Băng, khi ngọn cờ giải phóng của Giao-Chỉ đã phấp phới bay, Bà liền nhường vai chủ-động cho các con.

Đồng-chí bấy giờ có người ở Đông-Sàng, Liên-Chiều, Phù-Sá (Phù-Sá là một làng thuộc tỉnh Phúc-Yên) đem nữ binh đến giúp. Hợp quân đội các đạo, buổi đầu được 2.000 chưa kể số-quân của Thi-Sách hưởng-ứng với hai bà làm thế ý-dốc.

Sau bài hịch của Hai Bà trấn-động các huyện, châu, quận, thì các quan lang, các phụ-đạo, các hào-kiệt bốn phương đều kéo binh đến phù-trợ. Quân số sau lên tới 6 vạn (1) và đại-bản-doanh lập ở bến Nam-Nguyễn.

Lệnh xuất quân vừa ban hành thì Thi-Sách vì bày trận sơ-lược nên đã bị Tô - Định bắt được đem giết đi. Trước khi đẩy quân Thi-Sách đã gửi bức thư dưới đây đề cảnh-cáo Tô-Định

(1) Quân số của ta và của Đông-Hán bấy giờ không chắc được đúng lắm.

hy-vọng y hối-cải và bãi bỏ chính-sách tàn bạo. Ông vẫn còn tin tưởng rằng lấy điều nhân-nghĩa có thể gột rửa được lòng tham của bọn thực-dân, đế-quốc :

« Loát nhĩ Nam-phương, ức vạn sinh linh diệc giai Triều-
« đình xích-tử. Thừa lưu, tuyên hóa, tất dĩ ái dân vi tiên.

« Tử kim vi chính, trung ngôn gia mưu giả kiến tội, bôn tâu, thừa
« thuận giả kiến thưởng, cơ thiệp đắc dĩ lộng chính, biên-bế đắc dĩ
« thiện quyền ! Tuy ái dân chi thuyết vô thời vô chi, nhi tồn hại chi
« tâm đứ nhậ đứ liệt ! Tuấn dân cao dĩ phong kỳ tài, kiệt dân lực
« dĩ cung kỳ dục ! Tự thị phú cường, lăm dĩ thái-A chi thế, bất
« tri khuynh bại, thí như chiêu lộ chi nguy !

« Nhi bất tể chi dĩ khoan, tất nguy vong cập chí hĩ ! »

Dịch :

« Phương Nam tuy nhỏ mọn nhưng ức vạn sinh linh cũng là con đỏ của Triều-đình. Kẻ đi tuyên-dương đức hóa cốt phải lấy việc yên dân trước hết.

« Người nay làm việc chính-trị, bắt tội người nói thẳng, bầy mưu hay, thương kẻ luồn lọt bỏ dờ cho hầu gái được nhúng vào chính sự, cho nịnh thần được chuyên quyền. Lúc nào cũng bô bô nói chuyện thương dân, thế mà tấm lòng bóc lột kẻ dưới càng ngày càng dữ ! Rán mở dân để thỏa lòng dục ! Cây mình sức mạnh thế như gươm thái-A sắc bén, nào biết cơ mình nguy-ngập như giọt sương sớm dễ tàn !

« Nếu không sửa đổi chánh-sách cho rộng rãi thì sẽ nguy vong đến nơi đây »!!! (Tài liệu này của cụ Hoàng-thúc-Hội tức Cúc-Hương tiên-sinh).

Qua lời thư trên đây ta có thể tin rằng chủ-trương đánh đuổi thực-dân Trung-Quốc bấy giờ của gia-đình họ Trưng là chủ-trương của toàn bộ quý tộc Giao-Chi và là nguyện-vọng chung của nhân-dân nữa. Cho rằng nắm chắc tình-thế trong tay Thi-Sách mới công nhiên gửi thư cho Thái-thú Tô-Định vừa đề cảnh-cáo y vừa đề đòi hỏi y chấm dứt

chánh sách tàn-bạo, cầm bằng nếu Tô-Định không chịu thì đây là giai-đoạn tranh-đấu với quân thống-trị bằng sắt bằng máu. Ngay từ giờ phút đó họ Đặng đã coi lời cảnh - cáo của ông là một bức thư tuyên chiến với thực-dân phương Bắc. Lời lẽ của ông rất là thống - thiết, danh - thép, ý tố - cáo chánh - sách của thái-thủ Tô-Định rất là ráo riết gồm cả sự đe dọa nữa dù hiểu nếu quý tộc Giao-Chi chưa chuẩn-bị chiến-tranh thì chưa thể có bức tối-hậu-thư kể trên.

Như bị đẩy tới chân tường, Tô-Định không còn xử-trí cách nào hơn là lợi dụng sự sơ-xuất của Thi-Sách bắt ông và đem giết đi để thị-uy trước dân chúng và trấn-áp nhân-tâm.

Ông Thi - Sách tạ - thể vừa xong Trưng - Chắc, Trưng - Nhị tức thì lên thay quyền tướng quân tiến đánh thẳng vào Liên-lâu (1) thành và các châu-trị. Hai Bà trang sức rất lộng lẫy, tinh thần không vì việc tang tóc mà suy giảm khiến quân sĩ ngạc nhiên. Hai Bà giải-thích đại-khải rằng lúc này việc nước hệ-trọng, không thể vì nỗi đau buồn riêng mà hủy bỏ dung-nhan khiến thần-khí kém đi. Trái lại phải phấn-khởi quân-sắc và y-phục rực rỡ để xúc-dộng lòng quân địch. Chúng đã bị xúc động thì sự chiến đấu của chúng cũng bớt hăng-hái...

Quân đội khởi-nghĩa đều phục hai Bà cao-kiến. Trưng truyền khi xuất trận hai Bà cưỡi voi, mặc áo giáp vàng, che lọng vàng (Sau này dựng đền thờ hai Bà dưới đời vua Lý-anh-Tôn dân có làm hai con voi lớn chầu hai bên trong đền. Vua ban cho dân làng đôi ngà voi thật của Chiêm-Thành tiến cống. Sau có kẻ trộm lên vào định cưa lấy đi nhưng nửa chừng thì trời mưa to gió lớn, sấm sét ầm ầm, quân trộm sợ hãi bỏ chạy. Hiện nay cái ngà bị cưa hấy còn dấu vết).

Quân thế và chiến-khí của Nam-Bắc quân bấy giờ thế nào ?

Bình nhậ Bắc - quân được tổ chức và được huấn luyện có

1) Maspéro và Patris cho rằng phủ-trị của quận Giao-chi bấy giờ ở Liên-châu thuộc phía Nam tỉnh Hà-đồng, bên bờ Nhựt-giang. Theo nhiều minh-xác của các nhà Khảo-cò, Liên-Lâu mới là thủ-phủ nước ta khi ấy.

phương-pháp nên hàng ngũ chỉnh tề và chia ra 5 đội : tiền, hậu, tả, hữu, trung quân có 5 hiệu cờ khác nhau để làm hiệu tiến thoái. Tả quân tiến bằng giáo mác thì hữu-quân giữ thế trận bằng cung nỏ. Tiền quân tiến bằng kỵ-mã, giáo dài, giáp sắt thì trung-quân sẵn sàng mã-tẩu và mộc gổ khiến mây /đề giáp chiến nếu tiền-quân chọc thủng được hàng ngũ của Nam-quân. Hậu-quân của họ đánh trống reo hò trợ oai cho quân xung-phong và để làm nhụt nhuệ khí của quân ta.

Quân Hán bấy giờ phần nhiều là quân miền Bắc vóc người to lớn, khí-giói sắc bén, giáp trụ vững bền, tiến lui có trật-tự có phương-pháp và kỷ-luật. Ngoài ra họ đã thông thạo việc chiến đấu.

Nam-quân trái lại chỉ là những đoàn quân ô-hợp, tuy đông nhưng không hàng ngũ, không biết kỹ-thuật chiến-đấu và thiếu kinh-nghiệm chiến-trường. Khi lâm trận quân dịch mạnh thì dễ mất trật-tự và loạn tinh-thần. Quân-khí tuy có nỏ cứng tên tầm thuốc độc, nhưng giáo không có mũi thép nhọn, mộc không có da dày. Có thể chỉ riêng các tướng sù có giáp trụ mua được của người Trung-Hoa còn các tiểu-tướng và binh-đội đều thiếu các khí giới tinh-xảo (Tài liệu của Nguyễn-tể-Mỹ trong cuốn hai Bà Trưng trang 15-3)

Buổi đầu tuy ở tình-trạng nghèo nàn này nhưng nhờ sự phấn-uất, căm-hờn từ lâu năm nên Nam-quân đánh luôn mấy trận đều thắng quân Hán dễ dàng. Quân Cách-mạng đi đến đâu như gió lướt cỏ. Các quận Cửu-Chân, Nhật-Nam, Hợp-Phổ và các tầng lớp nhân dân hưởng-ứng nhiệt liệt nên trong ít ngày giang-sơn của người Việt lại trở về tay người Việt. Tô-Định và các quan cai trị của nhà Hán chạy tháo thân về quận Nam-Hải, sau khi thành Liên-Lâu lọt vào tay Cách-mạng-quân Giao-Chỉ.

Đẹp yên quân Tàu, hai bà xưng Vương, thiết-lập kinh-dô tại quê nhà là Mê-Linh. Nền tự-chủ bắt đầu năm 40 đến năm 43, qui-mô chánh trị, quân sự, văn-hóa... chưa có gì đáng kể.

2) Cuộc giao-tranh giữa Trưng - Vương và Đông-Hán.— Giai-đoạn thứ nhì là cuộc Cách-mạng năm Canh-tí bùng nổ vừa xong, mùa đông tháng chạp năm sau (41 Tân - Sửu) Mã-Viện là một thượng tướng Hán được phong làm Phục-Ba tướng quân vâng lệnh Hán-Quang-Vũ cùng Trung-lang-tướng là Lưu-Long (theo Hậu-Hán thư), Lâu-thuyền tướng quân là Đoàn-Chí xuất quân Nam-Chinh. Mã-Viện tuy đã 70 tuổi nhưng vẫn còn khỏe mạnh. Y có 8000 quân chính-quy mộ ở các quận Tràng-Sa, Quế-Dương, Linh-Lăng, và Thương-Ngô thêm 12.000 binh phụ-lực lấy ở các quận thuộc tỉnh Quảng-Đông; Y cho quân mở rừng phá núi, triệt hạ một ngàn dặm cây cối để làm đường sang đánh Trưng-Nữ-Vương. Việt - Nam sử-lược nói rằng hai quân Nam - Bắc gặp nhau ở Lăng - Bạc tức là chỗ hồ Tây sát thành Hà - nội.

Theo Nguyễn-văn-Tổ, Mã-Viện tiến vào nội-dịa Giao-chỉ bấy giờ bằng đường biển qua vùng Ô - Hứa, (Lạng-Son) do một con đường một bên là núi, một bên là nhánh Bắc sông Thái-Bình. Có đi con đường này mới tránh được các đầm lầy bởi nước thủy triều thuở đó còn tràn vào đến Trung-Châu. Mã-Viện hành quân theo dọc sông do ý-dịnh liên lạc với các thuyền chiến, rồi cùng tiến đến Mê-Linh là kinh-dô của nhà Trưng và Tây-Lý là một căn-cứ giữa Hanoi và Sơn-tây (Tây-Lý là tên huyện, thường gọi là Tây-Vu.) Hình như sau đó xét tiến sâu quá bất lợi quân Đông - Hán lại rút ra hoặc bị đánh bật ra, vì quân hai Bà khi ấy đánh rất hăng. Trong lúc này Lâu-thuyền tướng-quân Đoàn - chí bị bệnh chết. Quân Mã - Viện liền lui về Lăng-Bạc gần Tiên-du-Son. Nặng hạ đã sang, quân Tàu hầu hết mệt nhọc, do không - khí, oi - ả, nặng nề sinh nhiều tật bệnh. Có lần Mã-Viện viết thư về nhà nói rằng cái nóng của Giao-Chỉ là cái nóng hun mây cháy đá, cầm quyền đại-tướng như Y mà cũng có phen nản lòng. Y nhớ lời người em họ là Sa-Du nói : *Thà làm chức quan nhỏ (trung-ân) còn hơn giữ địa vị lớn để cực tâm thân. (Phú quý trảm trung dị bạch đầu).* Nhưng rồi Y lại lấy ngay được nghị-lực. Cuộc giao tranh lần này quyết-liệt hơn bao giờ hết và đã đem lại cho Y cuộc toàn thắng.

Về phần Việt-Quân, theo thần-tích của Thánh - Thiên công chúa

ở xã Ngọc-Lâm, tỉnh Bắc-giang thì chiến - sự giữa Hán quân và quân ta đã diễn ra như sau : Được tin quân Hán qua Giao - chỉ, một nữ tướng của Trưng - Vương là Thánh - Thiên công chúa (chưa tìm được tên họ) đem quân giao - chiến ba bốn trận, giết được hơn một ngàn quân giặc. Hán binh phải lui sang vùng Bắc-giang, biểu tấu về Hán-đế xin binh tiếp-viện. Vua Hán mật-truyền phải dùng mưu hơn là võ-lực. Phục-Ba tướng quân đóng quân ở Mã-Giang giữ thế cố-thủ, giả sai một đạo quân từ Bảo-Lạc (Cao - Bằng) đến đóng Đại-Man vùng Thập - Lục-Châu (Tuyên - Quang) hư - truyền sắp đánh các đạo trên. Trưng-Vương liền phái Thánh-Thiên hỏa-tốc đem binh lên cứu vùng Thượng-Du. Mã-Viện liền tấn công ngay vào sào-huyệt của Trưng - Vương khi đó ít dè - phòng và thực-lực không đầy đủ lắm. Hai bên đánh nhau suốt ngày đêm. Quân Hán mỗi phút một đông, trùng - trùng điệp - điệp. Thánh - Thiên tới Thượng-Du nghe Trưng-Vương bị nguy - bách ở miền Trung - Châu liền vội quay về giải vây. Tới thành Ái-châu, huyện Thạch-Đầu, phủ Thiệu-Thiên thì gặp Trưng - Vương bại trận vừa tới nơi. Công chúa dẫn quân ngăn địch. Hai bà Trưng chạy đến xã Hát - Môn huyện Phúc-Thọ, tỉnh Sơn-tây, thế bức quá liền nhảy xuống sông Hát-giang chỗ sông Đáy chảy vào sông Nhị-Hà giữa ngày mùng 6 tháng hai năm Quý mao (43) Theo lời dân chúng ngọc-thề hai bà trôi về bãi Đồng Nhân ở gần Hanoi nên ở đấy có đền thờ hai Bà và hàng năm vào mùng 6 tháng 2 quốc dân làm lễ kỷ-niệm rất là long-trọng.

Theo Maspéro tướng phụ-tá của Mã-Viện là Lưu-Long được Mã Viện giao quyền tiếp chiến với hai Bà luôn nửa năm trời. Hai Bà chống không nổi lui về Cẩm-Kê hay Kim-Kê rồi bị bắt và bị chính-pháp với mấy ngàn tù-binh, thủ-cấp gửi về Lạc-Dương. Thầm-hoài-Viến, tác giả Nam-Việt-Chí chép rằng hai Bà bại trận chạy vào hang Kim-Kê thuộc Tây-Nam Mê - Linh, phủ Vĩnh - Trường. (Tài liệu này không đáng tin vì nguồn gốc ở ngoại-quốc, tác-giả chính lại là nhà chép-sử Hán-tộc thù địch của chúng ta).

Maspéro cũng có nói Cẩm-Kê thuộc Yên-Báy Bắc-Việt ngày nay. Theo sự điều tra của chúng tôi Cẩm-Kê thuộc tỉnh Phú-thọ là một huyện cạnh sông Thao ở liền ngay vùng Thượng-du Bắc-Việt

xưa có rất nhiều rừng núi. Có thể rằng hai Bà ở vào thế bức tuấn-tiết ngay ở đây xác trôi về Hát-giang là một khúc sông thuộc Nhị-Hà. Giáo-sư Patris kể rằng bà Trưng-Nhị chết trận, bà Trưng Chắc chạy lên núi Hy-Son rồi hóa ở đó. Dầu sao, cái chết của hai Bà vẫn là cái chết oanh liệt làm rạng rỡ giống nòi, làm phấn khởi tinh thần dân-tộc chúng ta. Có người ví hai Bà với Jeanne d'Arc của Pháp, nhưng nên nhớ đến điểm này : hoàn cảnh vong quốc của đôi bên giống nhau, có khác ở chỗ hai Bà có mưu-dõ cứu-quốc hãn hoi mà Jeanne d'Arc là cô chẵn chiên sùng đạo trong lúc xuất thần nghe theo tiếng gọi của các đấng thiêng liêng mà đứng dậy chống nhau với quân xâm lược. Vậy cuộc khởi nghĩa của Jeanne d'Arc có thể nói là cuộc khởi nghĩa liêu liách của một tâm-hồn cường-tín, mê-loan. (?)

Đến kết quả của đôi bên trên thực-tế cũng khác nhau xa. Hai Bà đuổi sạch giặc Hán ra khỏi bờ cõi, dựng nền tự-chủ được trọn ba năm, còn Jeanne d'Arc chỉ thắng quân địch được một vài trận.

3— Nguyên nhân cuộc bại trận của hai Bà.— So sánh lực-lượng một quận còn bán-khai dân số lại ít ỏi là Giao-chỉ chúng ta với lực-lượng một đế-quốc văn-minh sớm hơn và sáng lạn hơn là Trung-quốc bấy giờ đang hùng-cường ta thấy cuộc chiến thắng năm Canh-tí của hai Bà quả là chuyện nhất thời. Ba năm sau hai Bà bại trận không đáng cho chúng ta ngạc-nhiên chút nào nếu chúng ta nhìn vào quân-sự và chính-trị của ta và của giặc.

Hai quân Nam-Bắc thuở ấy hơn kém nhau rõ rệt. Hai Bà Trưng có lòng ái-quốc, có óc anh-hùng nhưng không phải là những người từng xông-pha trận-mạc, chuyên việc binh-đao. Chiến thuật,

- (1) Có sách chép rằng Mã-Viện tiến binh đến Lăng-Bạc tức là miền Yên-Phú tỉnh Bắc-Ninh rồi thẳng tới Tây-Vu (miền Cồ-Loa) thì bị quân của hai Bà kháng-chiến kịch-liệt. Nhưng giữa năm 43 hai Bà phải lui về Cầm-Kê rồi bại trận và tử-trần. (Cầm-Kê là một làng nay thành thôn thuộc xã Cầm-Viên, tổng Nhật-Chiêu huyện Yên-Lạc, tỉnh Vĩnh-Yên ở giáp bờ sông Cái. Trước đây muốn đến Cầm-Kê phải qua Mê-Linh). Theo thuyết này thì xác hai Bà trôi về tới Hát-giang chớ không phải tứ-nghia ngay tại Hát-giang.

chiến-lược và mọi tổ-chức binh đội tất nhiên thiếu nhiều kinh-nghịem. Có thể nói rằng quân Nam bấy giờ chỉ là những đoàn quân ô-hợp nên khi gặp một lực-lượng có trật-tự, có phương-pháp chiến-đấu lại do các tướng-lính nhà nghề chỉ-huy, khí-giói dồi-dào, quân số lại trội hơn quá nhiều thì hai Bà không thể không thua.

Theo Maspéro sau khi thắng được Tô-Định hai Bà lập được một quốc-gia tự chủ được ba năm nhưng quốc-gia đó không được thống nhất. Bọn tù-trưởng Giao-chỉ trước đây cùng hai Bà đồng-tâm nhất-trí đánh đuổi được Thái-thú họ Tô và bẻ lũ tay sai, sau lại không chịu thần phục chế-độ chánh-trị mới nên khi Mã-Viện mang quân sang Giao-chỉ tái lập chánh quyền đô-hộ y đã như César vào xứ Gaule nghĩa là được dân bản xứ quy phục.

Ta tạm cho rằng tài liệu của H. Maspéro có sự thật và nó đã nêu ra một phần lý-do của cuộc thất bại năm Canh-Tý nhưng lý-do này chỉ là một lý-do gần nhất. Cái lý-do chính vẫn do một nguồn gốc xa hơn nữa nghĩa là chỗ dân-tộc chúng ta lâu không có sự chia rẽ giữa các linh-tự vẫn không thể kháng-chiến lâu dài với đế-quốc Hán tộc quá giàu mạnh và gần gũi chúng ta. Sự thất bại trong tình thế của dân-tộc ta bấy giờ chỉ là vấn-đề thời-gian mà thôi, như trên đã nói.

Bình-luận về cuộc cách-mạng của dân Giao-Chỉ thuở ấy. Tác-giả *Việt-Nam tiến-hóa sử*, ông Lương-đức-Thiệp có trình bày được vài ý-kiến xác-đáng : (trang 51 và 53) :

« Buổi đầu đẳng cấp quý-tộc bản-xứ (Lạc-tướng, Lạc-hầu) không phản đối nhưng cuộc cải cách ấy vì quyền-lợi thế-tập của họ không bị phạm tới. Nhưng khi các quan lại Tàu định can-thiệp hẳn vào quyền nội-trị của họ như định lựa chọn người bản xứ... để lập một ngạch quan lại hạ-cấp và một đội quân thường - trú khiến số người thoát-ly hệ-thống phong-kiến Giao-chỉ mỗi ngày một đông. Họ sợ quyền lực của họ bị thu-đoạt, họ bèn ngấm ngầm chống lại và chỉ chờ cơ-hội để nổi loạn... »

Giết Thi-Sách, Tô-Định mong đàn-áp ngay từ đầu mầm loạn do phái quý-tộc bản-xứ gây nên, phái có thế-lực nhất trong xã

hội Việt-Nam thuở ấy. Song sức đoàn-kết của phát quý-tộc hiếu-chiến và hay tranh dành nhau không thực hiện được...

.

(Cuộc chiến thắng oanh-liệt của hai Bà chỉ nhất thời. Nó không đủ điều kiện xã-hội để nương tựa. Một xã-hội không thống nhất như xã-hội phong-kiến đâu có gây được sức đoàn kết lâu dài, hướng chỉ xã-hội nông nghiệp lại không phải là chỗ tựa vững bền cho xã-hội thị-tộc mẫu-hệ sinh-tồn. Ngay những mâu-thuẫn nội-tại này cũng đủ làm cho sự nghiệp của hai Bà phải nghiêng-ngửa hướng chỉ hai Bà còn phải đương đầu với những lực-lượng binh-bị có tổ chức nữa. Nên khi Mã-Việt đem quân sang chinh phạt, hai Bà không đương nổi đều bị hại. Đám quân ô-hợp tan rã. Bọn quý-tộc phần thì bỏ trốn, phần thì đầu hàng. Và hai Bà chiến đấu đầu phải vì quyền-lợi đẳng cấp của họ nên Mã-Việt đã thắng. Mã-Việt thắng tức văn-minh Trung Quốc thắng. Hai Bà thua, tức chế-độ phong-kiến thuần túy Việt Nam đã suy-vi và thị-tộc mẫu-hệ đã tan-tành... »

Theo thiên-ý của chúng tôi cuộc cách-mạng năm Canh-tý bột-phát là do tinh thần quốc-gia của dân Việt chúng ta đã sớm nảy-nở từ đời Hồng-Bàng. Ngót 20 thế kỷ dân-tộc chúng ta đã là một dân-tộc tự-chủ. Từ An-Dương-Vương tới Triệu-Đà nền tự-chủ này vẫn được giữ nguyên vẹn mặc dầu các Vua chúa có khi từ nơi xa lại. Người Việt vẫn cảm thấy mình ở trên đất nước của mình, được tự-do sinh sống và thứ nhất không bị áp-bức.

Đến đời Triệu-Đà làm chúa-tề, Nam-Việt là một Đế-quốc hùng mạnh đã có lần dám mang quân quấy phá lĩnh-thổ Trung-quốc (Quận Tràng-Sa). Thứ đến cuộc đầu dục của Hán-Văn-Đế càng vượt ve cái tinh thần quốc-gia đó. Tinh thể đang khả quan thì Vũ-Vương qua đời, con cháu bất lực nên uy-thế quốc-gia mỗi ngày một kém nhưng những thuở huy-hoàng, oanh-liệt cũ vẫn còn lớn vồn ở đầu óc người dân Việt cho đến ngày Hán-Vũ-Đế phái Lộ-Bác-Đức và Dương-Bộc đem quân sang tiêu diệt được binh đội của thái-phó Lữ-Gia rồi thiết-lập một chế-độ trực trị trên đất Giao-Chỉ.

Biến-chuyển lịch-sử này thật là đột-ngột. Nó gây một xúc-dộng tâm-lý rất mạnh vào tâm hồn người dân Giao-Chi nhất là giai-cấp phong-kiến, quý-tộc bản-địa.

Vì sao ? — Vì Hán triều đã một lúc trước bỏ thẳng quyền lợi tinh thần và vật chất của dân bản-xứ. Tóm lại không còn gì gọi là Nam-Việt nữa (Nam-Việt biến thành quận huyện của Trung-quốc). Việc cai trị cũng vậy. Các lạc-hầu, lạc-tướng Giao-chi (riêng ở Giao-chi) tuy vẫn được ở địa-vị, vẫn có quyền thế-tập nhưng về thực-tế đã bị nhiều luật-lệ, phép-tắc của Hán triều ràng buộc. Không hơn không kém họ chỉ là những cái bóng lớn vờn trong guồng máy chính quyền bấy giờ mà quan lại Tàu thì nhan nhản khắp mọi nơi nắm giữ các cơ-cấu then chốt.

Giai-cấp quý-tộc và phong-kiến bản-địa công phần về các quyền lợi tinh - thần nhiều hơn cả. Họ bị mất giá-trị trước dân chúng vì uy quyền tuyệt đối xưa kia của họ đối với nhân-dân bị đẽo gọt quá mạnh. Trong khi thi hành chính - sách giảm-uy phong-kiến bản-địa Hán lại đặt ngầm những tay sai để dò xét và thiết-lập một đội quân thường-trú gồm nhiều lính Tàu và quân lính địa-phương. Hán lại khai-sinh ra một đẳng-cấp quan lại mới bằng những người trước kia nằm trong hệ-thống phong-kiến Nam-Việt. Cuộc đào-thải từ từ tiến hành, gọng kìm đế-quốc dần dần khép chặt từ tầng lớp quý-tộc đến đám bình dân cho nên chúng ta không lấy làm lạ về việc gia - đình bà Trưng âm - mưu lật đổ chế - độ Hán thuộc trên đất Giao - Chi.

Đã thế mà đối với nhân dân, quan lại Trung-quốc mỗi ngày càng thêm tàn nhẫn. Những việc bóc lột, chém giết xảy ra là chuyện thường. Ngôn ngữ lại bất đồng càng làm cho sự đụng chạm hàng ngày trở nên khó chịu, giữa dân bản-địa và bọn người chiến-thắng. Lòng tự-ái dân-tộc bị thương tổn, đất nước bị chà đạp là hai yếu-tố đã gây nhanh chóng một sự đồng-tâm, nhất-trí giữa quý-tộc với quý-tộc và giữa quý-tộc với các tầng lớp nhân dân. Ai ai cũng thông-cảm đứng trước một sự diệt-vong sát nách, trước một tình thế nguy ngập đặc-biệt về chính trị cũng như về văn-hóa.

Tóm lại như bưng tỉnh sau một giấc mơ rũ rội, dân Nam - Việt thấy mình mất hết tất cả những cái gì quý báu nhất, cần thiết nhất cho sự sống còn. Đứng trước một ngày mai vô định, và đen tối họ phải tìm một sinh-lộ, hướng-hồ trong giai-đoạn đó họ đã là một dân tộc có tiến-hóa, cuộc phản ứng dĩ-nhiên phải bùng ra.

Còn bảo rằng xã-hội phong-kiến tự nó không bao giờ có sự đoàn-kết chặt chẽ và sự thành-công bền là vì các người lãnh-đạo chỉ phụng-sự quyền lợi của riêng mình hay của giai-cấp như tác - giả cuốn *Xã-hội Việt-Nam* đã nói thiết tưởng không đúng.

Ta có thể nói vậy là vì 20 thế - kỷ trước đây từ giai-cấp phong-kiến quý-tộc đến các tầng lớp xã-hội đâu đã có ý-niệm xâu xa về chính trị đề chỉ nhằm riêng vào vấn đề quyền-lợi giai-cấp, của mình như ngày nay : Những người lãnh-đạo dân-tộc bấy giờ chỉ ý-thức một cách đơn giản rằng mình là thượng tầng xã-hội phải có nhiệm - vụ bảo-vệ giang sơn, chống quân xâm-lăng cho trăm họ được sinh sống yên vui. Và nhân dân thì chỉ biết *giặc đến nhà thì đàn bà cũng phải đánh* nghĩa là người công-dân hết thảy có nhiệm - vụ hợp-tác triệt-đề với các linh-tụ đề chống giặc nước, không chống quân xâm-lăng thì chết cả. Tóm lại trên dưới nức lòng đánh giặc chỉ do tấm lòng yêu nước, chỉ vì quyền lợi chung, chỉ vì muốn tránh một cuộc diệt-vong toàn-thể và không hề nghĩ đến quyền lợi riêng tây nào cả.

Chúng tôi cả quyết như vậy bởi từ thời Hồng-Bàng cho tới khi nhà Đông-Hán sang lập nền đô-hộ trên đất ta, thế-chế chính-trị Lạc-Việt tuy có tính cách phong kiến nhưng sử-sách không hề chép có sự lãnh đạm hay mâu-thuẫn giữa quý-tộc và bình dân vì vậy Đại-Việt Sử-ký tiền-biên (ngoại-kỷ quyền 1 từ 9b) đã có thể bình luận tình-trạng Lạc-Việt đời thượng-cổ như sau :

(Nước Nam về đời Lạc-Hồng vua dân cùng cấy, cha con cùng tắm, người và giống vật cùng ở nhà sàn. Ruộng lạc-điền theo nước triều lên xuống. Dân sống ở đời bấy giờ cùng nhau vui vẻ chơi đùa ở trong cối đất không rét không nóng. Người

già rồi thì chết, người trẻ đến lúc già không biết gì đến việc đánh nhau. Có thể gọi là đời chí-đức, gọi là nước cực-lạc. Vua thì yên vui như tượng Phật. Dân thì về mình làm ăn, không phiền-nhiều gì đến sưu-thuế, không việc gì canh phòng. Vua dân thân nhau, đấu vài nghìn năm, cũng không thay đổi...)

Ngoài ra thực-tế đã cho thấy rõ rằng trong cuộc cách-mạng năm Canh-tí đã có một sự đoàn-kết rất tốt đẹp giữa các tầng lớp nhân-dân, cho nên sau một tiếng hô của hai bà Trưng trăm họ đứng ngay dậy, trong ít ngày các thành-trị trên đất Giao-Chỉ Hợp-Phố, Cửu-Chân đã lọt vào tay quân Cách-mạng. Thật là nhanh như chớp nhoáng, mạnh như sóng cồn.

Sau này lực-lượng Giao-Chỉ tan vỡ, chưa chắc phải là vì hàng ngũ phong kiến không bền, và cũng không phải bởi nhân dân nản lòng do quyền lợi của họ bị bỏ rơi mà chỉ vì dân ta ít ỏi, thực lực mỏng manh, nhất là về kỹ-thuật, quân-đội ít-ỏi, kém tổ-chức, người làm tướng không có kinh-nghiệm, vũ-khí thô-sơ trong khi đối-phương được phong túc về mọi phương-diện.

4— Cuộc cách-mạng năm Canh-Tý có phải do việc trả thù chồng của họ Trưng chăng ?— Nhiều sử-gia chép sự-nghiệp của bà Trưng cho rằng động-lực của cuộc khởi nghĩa Mê-Linh là việc trả thù chồng. Thật là biến cải một hành động đại ái-quốc ra một chuyện tư tình cá-nhân nhỏ mọn. (Từ Việt-Nam sử-lược, Việt-Nam văn-hóa Sử-Cương, Đại-Nam Quốc-Sử diễn ca v.v... của mấy nhà viết sử hiện thời còn có điều lầm lạc đáng tiếc này hưởng hồ vớ với các sách Đại-Việt Sử-ký, Đại-Việt Sử-ký toàn-thư, Khâm-dịnh Việt-sử là những cuốn sử biên chép đã lâu đời thiếu sót tinh-thần khoa-học). Và như vậy các sử-gia kể trên đã vô tình phủ-nhận ý-thức và giá-trị của cuộc cách-mạng phản đế đầu tiên của dân-tộc Việt-Nam và cái nghĩa-khí cao cả của các vị anh-thư nữ-khiet đã lãnh-đạo cuộc cách-mạng đó. May sao cách đây 14 năm học giả Nguyễn-văn-Tổ là một nhân-viên trụ-thạch của trường Bác-cổ Viễn-dông xưa kia đã dọi ánh sáng vào vấn đề này. Ông Tổ viết :

« Bà Trưng-Chắc là con quan lạc tướng ở huyện Mê-Linh quận

Giao-Chỉ, vợ ông Thi-Sách người huyện Châu-Diên là một người có óc anh-hùng, khảng-khát. Thái Thú Giao-Chỉ bấy giờ là Tô-Định chính sách tham lam độc ác...) Và ông đã nêu ra các tài liệu rút trong vài cuốn sử Tàu đề đính-chính những điều sai lầm đó. Sử Tàu vốn rất chủ-quan và đối-lập với chúng ta mà còn chịu công nhận giá trị của hai bà Trưng thì sự thực hẳn không còn phải tìm ở đâu nữa :

Trưng-Chắc là con quan Lạc-tướng huyện Mê-Linh gả làm vợ Thi-Sách, người huyện Châu-Diên. Trưng-Chắc là người rất hùng-dũng — Thái-thú Giao-chỉ là Tô-Định bắt buộc phép tắc, Trưng-chắc oán giận nên làm phản...

(Hậu-Hán-Thư)

Trưng-Chắc là vợ Thi-sách, người rất hùng dũng. Thái-thú Giao-chỉ là Tô-Định tham lam, độc ác, bắt buộc luật pháp Trưng-Chắc giận, cùng em là Trưng-Nhì làm phản...

(Việt-Kiều-Thư)

Tô-Định là người tham bạo đến nỗi người con gái ở Giao chỉ là Trưng-Chắc và Trưng-Nhì làm phản...

(An-nam chí-nguyên)

Ở nước ta, Quốc-sử tiều-học-biên của trường Bắc - cồ chép :

Chồng bà Trưng là ông Thi-sách vì mưu giết Tô-định bị bại lộ nên bị Tô-định giết... !

Vua Tự Đức khi coi Lịch sử nước nhà về đoạn khởi-nghĩa của hai bà Trưng phê :

Hai Bà là hạng quẩn-thoa mà khởi lòng anh hùng làm việc nghĩa chấn-động đến triều-đình nhà Hán. Tuy rằng yếu

Chú-Thích.— An-nam chí-nguyên là cuốn sử của Lê-Tắc một Việt-gian theo quân nhà Nguyên trong khi có cuộc xung đột giữa nhà Trần với Mông-Cổ cuối thế kỷ thứ 13. Sách này viết ở bên Tàu, và theo đúng luận điệu sử Tàu.

*thế, không gặp thời, nhưng cũng đủ hưng-khởi lòng người
đề tiếng thơm trong sử-sách.*

(Thanh-Nghị 21-10-1944)

Tóm lại hai Bà khởi-nghĩa là vì quyền-lợi dân-tộc và thề-thống đẳng cấp, còn việc báo thù cho chồng chỉ là việc xảy đến sau. Dầu Tô-Định không giết ông Đặng Thi-Sách cuộc Cách-mạng của dân Giao-Chỉ vẫn phải bùng nổ. Nếu làm lẫn sự kiện Lịch sử này thì thật là đáng tội với vong linh của hai vị nữ-kiệt.

5— Trưng-Trắc, Trưng-Nhị hay Trưng-Chắc, Trưng-Nhị?— Theo mục khảo-dị trong cuốn Trưng-Vương lịch sử của Cúc-Hương Hoàng tiên-sinh, gọi Trưng-Nhị không đúng vì chính thức tên là Nhị bởi trong thần - tích làng Lâu-thượng, huyện Bạch-Hạc, tỉnh Phú-Thọ có nói rằng nhà bà làm nghề chần tằm (đây là nghề cò - truyền của các gia-đình Việt-Nam kể từ các vọng tộc trở xuống).

Kén chia ra hai hạng : *kén chắc* là kén không lép và *kén nhì* là kén mỏng. Vậy hai chị em bà có tên Chắc và Nhị theo ý nghĩa trên đây.

Theo thần-tích của làng Hạ-Lôi, phủ Yên-Lăng tỉnh Phúc-Yên hai bà Trưng là con sinh đôi và sinh ngày 1 tháng 8 năm Giáp-tuất. Khi hai bà hiệu-triệu hào - kiệt bốn phương có tuyên bốn lời thề :

- 1º) Khôi phục nghiệp lớn của dòng Lạc-Hồng.
- 2º) Trả thù cho Thi - Sách.
- 3º) Giết cho kỳ được Tô-Định.

Và lời thề thứ tư đáng chú ý là : *Hễ ai có công to thì gả em là Trưng-Nhị cho.* Lời thề này tỏ sự quyết - liệt và sự hy-sinh tuyệt đối của hai Bà cho quyền-lợi quốc-gia dân-tộc. Bà Nhị đã di chiếu dụ được đảng của bà Nguyễn-đào-Nương, đảng ông Cao - Doãn và đảng ông Trương-Quân, là những đảng nghĩa-binh đương thời.

6— Phải coi triều đại Trưng Vương thế nào?— Từ trước đến giờ các sử-gia đã không đề - cao đầy đủ triều - đại

Trung - Vương. Ngô - thời - Sĩ trong Đại - Việt sử - ký tiền biên viết : Họ Trung dựng nước trước sau có ba năm, vụt nổi lên rồi lại mất ngay, như thế chưa gọi là nước được. Lê-Tắc là một kẻ phản bội nước nhà chạy qua Trung - Quốc soạn cuốn An-nam chí-lược còn phát biểu những ý kiến xằng bậy hơn. Y cho cuộc khởi-nghĩa của họ Trung là một hành động « *phản-nghịch* » đúng theo dòng lưới các sử-thần Bắc-triều.

Quyền niên-biêu của trường Bác - Cồ Viễn-Đông (Tableau chronologique des dynasties annamites mà tác giả là Ông L. Ca-dièrre Quyền V trang 77 — 145) cũng như Việt-Nam sử - lược của ông Trần-trọng-Kim chỉ chép đời Hồng-Bàng, nhà Thục, nhà Triệu rồi đến thời Bắc-thuộc sau đến nhà Tiền-Lý v.v...

Tóm lại bà Trung làm vua từ năm 40 đến 43 mà không được quyền niên-biêu nào nói tới.

Gần đây (1942) viết về hai bà Trung, ông Nguyễn-văn-Tổ nói :

Bốn phận của ta là phải tôn hai bà Trưng lên bậc liệt nữ thứ nhất của nước nhà và ghi năm 40-43 vào Niên-biêu chính. Mỗi khi chép sử hay dạy sử, nghĩa-vụ của ta là phải nhớ lấy rằng từ thời lập quốc ra không hề, nước Nam ta đã có tinh-thần tự chủ ngay từ hồi hai bà Trưng tức là từ đầu thế-kỷ thứ nhất, chứ không phải từ đời nhà Tiền-Lý về thế kỷ thứ 6.

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ông Nguyễn-văn - Tổ nên ghi chép triều-đại Trung-vương ngang với các triều-đại khác trong cuốn sách này, bởi chúng tôi quan-niệm tính cách hoàn toàn chính thống của triều-đại Trung - Vương. Nó chính-thống vì đã gây được nền độc-lập cho dân - tộc. Thế là đủ và người ta không thể vịn lẽ dài ngắn hay công cuộc xây-dựng được nhiều ít của một triều-đại mà định tính cách chính-thống hay ghi vào niên-hiệu chính-thống, hưởng hồ trong ba năm cờ vàng phất phới trên cõi Lĩnh-Nam lửa loạn vừa tan sinh-lực quốc-gia chưa kịp hồi-dương mà đòi hỏi nhiều những việc kiến-thiết thì thật là quá khệ khất và vô lý.

Trừ việc lộn sộn này, ngay sử Tàu cũng có nhiều cuốn ca ngợi tinh-thần quật-cường của họ Trưng còn các sử-gia của ta như Lê-văn-Hưu, Nguyễn-Nghiêm, vua Tự-Đức cũng tỏ lòng nhiệt liệt khâm-phục hai đấng nữ-hào-kiệt đó, duy có thêm ý phần khích trước sự nhu nhược của đám nam nhi bấy giờ.

Trong Đại-Việt Sử-Ký, Nguyễn - Nghiễm làm quốc sử tông-tài viết :

Những người tu-mi nam tử hồi bấy giờ cúi đầu quắp đuôi không giám làm gì chẳng cũng đáng ngậm ngùi làm thay ! »

Lê - văn - Hưu viết :

Trưng-Chắc, Trưng - Nhì là đàn bà nổi lên đánh lấy được 65 thành trì, lập quốc xưng vương để như trở bàn tay.

Thế mà cuối đời nhà Triệu cho đến đời nhà Ngô hơn một nghìn năm, người mình cứ cúi đầu bó tay làm tôi tớ người Tàu mà không biết xấu hổ với hai người đàn bà họ Trưng »!

Văn-tế hai bà Trưng

*Tường bấy lâu non nước Rồng-Tiên, nung đúc nên vì nữ-khiet,
Dẫu đương buổi gió mưa Âu-Á, trông mong vẫn một dạ quốc dân.*

Tinh-thần còn đó,

Cảm-cách không ngần !

Nếp nghĩ — Hai đức Đại-Vương

Sinh nơi tú-các, rất mực hồng-quần !

Nổi dòng lương tướng, thay vị chân nhân.

Nam-quốc khi xưa vận-bĩ ;

Bắc-thuộc, nhiều nỗi gian truân !

Kẻ mày râu cũng vào tay trời buộc,

Trai anh hùng khôn tỏ mặt kinh-luân !

Nay cột Lạc này chồi hoa tị-muội ;

Ngắm vườn Hồng nở để búi kinh-trần ?

Nổi riêng, quyết trả thù nhà, gan vàng, dạ sắt ;

Thời loạn, mong yên việc nước, giáo nghĩa, gươm nhân.

*Thành Đông kia phát ngọn cờ đào, bọn giặc Tô đã thúc
đầu voi tung một chấp.*

*Hồ-Tây nọ tuốt trần gươm bạc, thấy tướng Mã rắp đem
da ngựa bọc bao lần !*

*Nét phấn son tô điểm non sông, sáu mươi ngả dẹt thêu nền
cầm tú,*

*Mũi kim chỉ dọc ngang trời đất, ba năm chày lừng-lẫy trận
phong-vân !*

*Châu-Phong xây lớp thành vàng, từng mây ngắt nền Vương,
nghiệp bá.*

Sông Hát tuôn làn sóng bạc, tiếng sấm vang thét giặc, la quân.

Vận dẫu gặp lòng trời tựa Hán ;

Nghĩa vẫn không tôn tể theo Tần

Cuộc thành-bại mặc dầu kim-cờ,

Trường liệt-oanh dạy khắp xa gần.

*Làn hồ Bạc, trăng rồi đêm thu, gương vằng vặc còn soi
trên lịch-sử ;*

*Dấu cột đồng bùn chôn đáy bể, sóng ăm ăm vẫn rợn kẻ
cường lân !*

Sông Hát một dòng, nước chảy sạch trong hồn chính-khí.

Lưng voi đôi tướng, thần thiên hiển hiện bến Đồng-Nhân !

*Xuân qua, thu lại lửa hương, trải nghìn xưa, bao người
sùng bái.*

Kinh-Bắc, thành tây miếu mạo, suốt ba kỳ chung dạ tôn thần.

*Anh linh xin giáng miếu đình, chứng giám cho lòng thành
điền tộc.*

Phù hộ trong xã-hội, ơn nhờ được lên chốn đài xuân.

CÚC-HƯƠNG di-mặc (S. C. sao-lục)

Dưới đây là đôi liễn sao ở đình xã Ngọc-Lâm tỉnh Bắc-giang
l nơi thờ Thánh-Thiên công - chúa nữ kiện - tướng của hai Bà.
Đông-Hải chung anh, thiên-vị Trưng-triều sinh nữ-tướng.
Bắc nhung chi phách, nhân ư ngọc chữ ngưỡng thần uy.

Dịch

*Linh-khí bề Đông, trời giúp nhà Trưng sinh nữ-tướng,
Kinh-hồ 1 giặc Bắc, người nơi bến ngọc ngưỡng thần uy.*

o°o

**Đại hào-kiệt, đại anh hùng, lực tận Trưng-Vương, cò
kiếm hàn ngưng xương thủy nguyệt,**
**Vì huân cao, vì thê thẳng, hồn tiêu Hán-tộc, kim hoàn
hướng dẫn Ngọc-Lâm-Hoa.**

Dịch

*« Thực hào-kiệt, thực anh-hùng những khi giúp đỡ vua
Trưng, mặt nước sông Thương, gương báu trắng lòng còn lấp lánh.*

*Còn băng-khuảng, còn phảng phất, sau lúc đuổi tan giặc Hán,
cánh hoa bến Ngọc, vòng tay thơm nức hây đầu đầy.»*

**7— Hai bà Trưng có thực thu được hết 65 thành
trên đất Lĩnh - Nam không ?—** Người đọc sử tới đoạn hai bà
Trưng đánh đuổi Tô-Đĩnh về Tàu năm Canh-Tý (40-43 sau T.
C.) thường nghĩ rằng hai Bà đã thu phục được 65 thành trên đất
Lĩnh-Nam vì cuốn sử nào của ta cũng đều ghi chép như vậy.

Sự thực không hẳn thế.

Nay ta hãy xét lại điều lầm của Hán sử là cuốn sách đã nói Lĩnh-Nam có 65 thành.

Khâm-Định Việt-Sử tiền biên (quyển 2 - tờ 4b - 5a) dẫn Tiền-Hán địa-lý chỉ nói rằng trong đời Tiền-Hán (206 trước T. C. đến 24 sau T. C.) nước Nam-Việt chia làm 9 quận : Hai quận ở giữa bề còn 7 quận ở trong đất liền. Tất cả có 56 huyện hoặc thành chứ không phải là 65 thành.

Theo sự kiểm-soát của Ngô-thời-Sĩ khi nhà Hán lấy được Nam-Việt đặt ra 7 quận thì :

- Nam-Hải có 7 thành
- Thượng-Ngô có 11 thành
- Uất-Lâm có 11 thành
- Hợp-Phổ có 5 thành
- Giao-Chỉ có 12 thành
- Cửu-Chân có 5 thành
- Nhật-Nam có 5 thành.

Cộng được 56 thành.

Theo Trúc-Khê tác giả cuốn « *Cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam* » 24 năm trước đây cũng có điều phù-hợp sự kiểm-điem của Ngô-thời-Sĩ.

Vấn-đề thứ hai là bà Trưng có thu phục được cả 56 thành trên đất Lĩnh-Nam không ?

Trước hết ta phải hiểu rằng Lĩnh-Nam bấy giờ gồm có 9 quận như trên đây đã nói và gọi chung là *Giao-Chỉ-Bộ* (theo Đại-Việt sử-ký — sách Thoái-thực ký-văn của cụ Trương-quốc-Dụng v.v... nhưng sự thực hai bà chỉ có thu phục được hết thảy các thành trên đất Giao-chỉ mà thôi. Giao-chỉ đối với ta chỉ nên kể các đất đai từ Bắc-Việt vào đến Thanh-Nghệ ngày nay, khi đó có : tất cả là 22 thành (Giao-chỉ 12 thành, Cửu-chân 5 thành — Nhật-Nam 5 thành). Ta cũng lại không nên nghĩ rằng Lĩnh-Nam là «nước» của

chúng ta nếu ta trọng điều thiết-thực tuy rằng trên giấy mực Giao-chỉ-Bộ gồm cả hai tỉnh Hoa-Nam của Trung-Quốc.

Ta còn căn-cứ vào chỗ cuộc chiến-tranh giữa hai Bà cùng quân đội Đông-Hán chỉ diễn hành trên nội-bộ đất Việt mà Mê-Linh là trung-tâm-diêm, để có thể tin rằng hai Bà chỉ thu được có đất đai riêng của chúng ta hồi đó mà thôi.

Ta đã bị lầm là do các nhà chép sử. Tàu căn cứ vào miền Lĩnh-Nam là địa-bàn cũ của giống Bách-Việt, coi đất Nam-Việt của con cháu Triệu-Đà là của người Việt nên nhập 9 quận trên đây vào một khối đặt tên là Giao-chỉ-Bộ.

Xét Lịch-sử như trên đã nói thì khi Hán-tộc bành-trướng quá mạnh nhất là từ cuộc chinh-phục của nhà Tần giống Bách-Việt bị thu hút gần hết cho tới khi Đế-quốc Nam-Việt bị tiêu-diệt nốt do nhà Tây-Hán chỉ còn giống Lạc-Việt chúng ta tồn-tại mãi tới ngày nay trên bán-đảo này sau bao nhiêu cuộc tranh-đấu.

Lấy lẽ rằng miền Hoa-Nam là đất cũ của chúng ta hoặc coi đế-quốc Nam-Việt bấy giờ hoàn toàn bị thu hút vào khối Hán-tộc và đồng-hóa với giống Hán-tộc là «nước ta» thật không hợp với lẽ phải trên thực-tế chút nào.

8 — Lăng-Bạc có phải là hồ Tây ở Bắc thành Hanoi ngày nay không? — Lăng-Bạc mà sử từ xưa đến nay chép là hồ Tây ở phía Bắc thành Hanoi bây giờ thì không đúng. Xét cho phải

Chú-thích. — 1. Bản về lịch-sử của 6 quận kể trên ta thấy về đời Đông - Ngô sau này, năm Hoàng-Vũ thứ 5 (226) nhà Ngô cắt 3 quận Nam-Hải, Thương - Ngô, Uất - Lâm lập ra Quảng - Châu. Còn 4 quận kia vẫn đề thuộc Giao - Châu nhưng không bao lâu hợp lại như cũ.

2. — Nhà Tây-Hán sau khi diệt được con cháu Triệu-Đà chia phương Nam làm 9 quận như trên ta đã thấy, nhưng sau này hai quận Đạm-Nhĩ và Châu-Nhai bị bãi nên chỉ còn lại 7 quận.

3. — Mỗi thành thuở đó là một huyện có lẽ lớn bằng một tỉnh ngày nay.

4. — Sau này vua Quang - Trung yêu cầu nhà Thanh trả lại hai tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây có lẽ đã căn - cứ vào chỗ hai địa - phương này là đất cũ của người Việt và thuộc về Giao-chỉ-Bộ xưa kia như sử Tàu đã ghi chép.

Lăng-Bạc nếu là Hồ-Tây một nơi nhỏ hẹp như vậy đâu phải là chỗ vây vùng của ba quân. Theo Henri Maspéro do Sách Thủy Kinh chú quyển 37 tờ 7 b) Lăng-Bạc đây là núi Tiên-Du thuộc tỉnh Bắc-Ninh bây giờ. Mã-Viện rút quân ở Tây-Lý về đóng ở đó vì có đất cao. Lăng-Bạc ở về phía Bắc hai con sông chảy về phía Nam Giao-chỉ, giữa thành An - dương - Vương tức Cồ - loa, ở phía Tây, còn phía Đông là Long - Uyên ở gần phía Nam Bắc-Ninh. Ông Hồ-Tam-Tĩnh chú - thích Tự Trị Thông - Giám (quyển 43 tờ 6 a) cũng nói.: Lăng - Bạc ở cõi đất huyện Phong-Khê quận Giao - chỉ, Mã - Viện sau khi dẹp yên Giao - chỉ tâu vua Hán xin chia huyện Tây-Lý ra làm 2 huyện Phong-Khê và Vọng-Hải. Như vậy mới đúng vì Phong Khê ở sau Bình-Đạo mà Tiên-Du là một phần của huyện đó...



Đức Phật Thích - Ca

CHƯƠNG IX

BẮC THUỘC LẦN THỨ BA

(43 — 544)

NHÀ ĐÔNG HÁN

(25 — 220)

1 — Cuộc cải cách của Mã - Viện trên đất Giao-Chi. — Nhà Trưng bị diệt, tình-hình chính-trị tại Giao-chỉ thay đổi hẳn. Trước đây trong hai thế-kỷ thuộc về nhà Triệu và Tây-Hán dù cũng là chuyện người Việt bị người Hán đô - hộ, nhưng chế - độ của hai triều-đại này có thể nói là tương - đối dễ chịu bởi người Hán không áp-bức hoặc ràng-buộc người Việt một cách quá đáng, từ chính-trị đến phong-tục mặc dầu cuộc tình duyên Việt - Hán trước sau chỉ là điều ép - uổng. Về mặt chính-trị trong giai - đoạn này sự tự-do của người Việt không thương-tồn bao nhiêu nhưng văn hóa cổ-truyền của người Việt đã dần dần chịu ảnh-hưởng của Bắc - phương từ khi Tích-Quang và Nhậm-Diên hai vị thái thú Giao-chỉ và Cửu-chân (dưới đời Tây-Hán và Đông - Hán) đặt chân trên đất nước này. Tích - Quang và Nhậm-Diên dạy cho dân Giao - chỉ việc cày cấy bằng trâu bò, dùng điền-khí khai khẩn ruộng đất, đặt việc mối lái, lễ nghi, hôn-thú, mở các trường học v. v. . . Đó là một chính sách đồng - hóa đi kèm với sự khai-hóa, sau này tới nhà Đông - Hán vẫn còn thích hợp. Những điều mới lạ này ban đầu được dân Giao-chỉ nhiệt - liệt hoan nghênh nhưng sau cũng có điều đụng-chạm đến sự phóng-túg và phong-tục cổ-hữu của dân Việt, lại thêm những việc bóc lột, tàn nhẫn của những thái-thú kế tiếp Tích-Quang và Nhậm-Diên nên cuộc Cách - mạng của Trưng-Nữ-Vương mới bùng ra.

Đẹp xong cuộc cách-mạng này, Mã - Viện thấy cần phải thiết lập

một chế-độ chặt-chẽ đề kim - hãm sự tiến-bộ và tinh thần quật - cường của dân Giao-chỉ đồng thời đề thanh-toán bằng uy - quyền và võ-lực những yếu-tố bảo-thủ còn ngăn trở ít nhiều chính - sách đồng-hóa của Trung-quốc. Thực ra những yếu-tố bảo-thủ này không mạnh lắm do chỗ từ đời Hồng-Bàng đến nhà Thục, nhà Triệu cho tới thời nhà Trưng mở nước dân Lạc-Việt ta còn ở trong tình-trạng sơ-khai. Nền văn-hóa cổ-hữu của chúng ta dù sao cũng chỉ là một sự chớm nở đầu có đủ sức chống lại được nền văn-hóa ngoại lai bấy giờ đang tràn đầy sinh-khí. Mã - Viện đã thắng một cách dễ dàng nhất là lúc này dân Giao-chỉ vừa bại trận, tinh-thần nhường bị tê - liệt, trước một chính - sách hoàn toàn dựa vào sắt máu.

Mã-Viện đi kinh-lý khắp mọi nơi từ Giao-chỉ đến Cửu-chân đặt đồn ải, thành trì đề phòng-ngự cuộc dấy loạn. Chỗ nào có cư-dân đông đúc, Mã-Viện đặt quận huyện rồi dùng người Trung quốc điều-động guồng máy cai-trị. Nơi nào rộng quá thì chia xẻ ra cho nhỏ đi để tiện việc kiểm-soát của các huyện lệnh. Chỗ nào có thể mở mang việc canh - tác, Mã-Viện cho đào sông khai ngòi. Về luật - pháp, Mã-Viện xin Hán - triều ban bố một chế-độ riêng biệt cho người Việt, tất-nhiên đề câu - thúc kỷ cang dân bản - địa. (Hậu - hán - thư quyển 54). Với chính-sách mới này giai-cấp phong kiến và quý tộc Giao-chỉ mất hết uy-quyền và ảnh-hưởng mà Bắc phương đã nhận rõ là rất nguy hiểm cho việc đô-hộ. Về phương-diện kinh tế, xã-hội, Mã-Viện cũng du-nhập vào xứ này mọi phương-thức của Trung-quốc.

Kết quả của cuộc thay trò đời cảnh này bi-đát như thế nào ? Chúng tôi nói cuộc cải-cách của Mã-Viện là điều bi-đát bởi chúng tôi nghĩ rằng nó đã thủ-tiêu một phần quan-trọng cái tinh-thần cổ-hữu của người Lạc-Việt là một cái gì cao quý nhất đối với một dân-tộc tuy sau này Trung-quốc cũng có sự bù trừ trở lại.

Theo Đào-duy-Anh, về phương-diện nhân-chúng, buổi đầu người Lạc Việt có lẽ còn mang rất ít yếu-tố Mông-Gô-Lích rồi trải qua hai thế-kỷ thuộc nhà Triệu và nhà Tây-Hán do sự - hỗn

hợp Việt-Hán, yếu-tố này tăng thêm lên, nhưng yếu-tố Anh-Đô Nê-Diêng vẫn còn giữ phần chủ-yếu. Sau này với Mã-Việt và cuộc đô-hộ trên một ngàn năm, tạp-chủng với người Hán lại mạnh mẽ và ráo riết hơn lên, sự thay đổi trong con người Lạc-Việt do đó càng rộng lớn. Chúng có là cái mặt của người đàn bà Việt đào được ở Đông-Son dưới đời Tống sau thời kỳ Bắc-thuộc đã có nhiều nét Mông-Gô-Lích duy cái sọ là còn dấu-tích Anh-Đô-Nê-Diêng. Tuy vậy, tính tình, phong-tục, chế-độ của người Việt-Nam nhất là của người bình-dân dưới các đời Trần, Lê vẫn còn giữ được một phần nào cái gì là đặc-biệt hay cố-hữu, nếu so với dân Trung-quốc về phương-diện này. Đến nay ta có thể nói rằng dù cuộc đồng-hóa trong thời Bắc-thuộc đã đi sâu bén rộng vào cơ-cấu chủng-tộc và văn-hóa của người Lạc-Việt, nhưng qua thời kỳ nô-lệ người Tàu, người Việt-Nam đã lấy tư cách Lạc-Việt dung-hòa những yếu-tố chủng-tộc và văn-hóa của người Hán-tộc và một ít yếu-tố của các giống khác để thành một nhân-cách riêng. Nhân-cách này đã được cấu-tạo và đào-luyện trong các cuộc tranh-đấu đầy gian-lao, đau-khổ giữa những ngày nhục-nhã và vinh-quang luôn 10 thế kỷ.

Một điều đáng kể sau khi hỗn-chủng và đồng-hóa với người Hán, cái gốc Lạc-Việt chia ra làm hai chi-phái: một chi-phái ở đồng bằng do sự sinh-hoạt và giao-thông dễ dàng đã chịu khá nhiều ảnh-hưởng của Hán-tộc. Một chi-phái tàn-mác trên các miền thượng-du ít tiếp-xúc với người Hán nên còn giữ được nhiều yếu tố Lạc-Việt thuần-túy hơn. Đó là những người Mường mà một số đồng bào chúng ta ngày nay còn ngộ nhận là di-tộc.

Về văn-hóa Lạc-Việt từ cuộc cải-cách Mã-Việt, ta còn thấy có sự biến đổi về kỹ-thuật do những đồ cổ đào được ở Đông-Son, trọng yếu nhất là đồ đồng mà nhà khảo-cổ-học Goloubew đặt vào thế-kỷ thứ nhất tức là thời-kỳ Mã-Việt đang làm mưa nắng ở đấy. Những đồ đồng này chia làm ba bộ: bộ thứ nhất là những trống đồng lưỡi búa, lưỡi rìu, mũi mác, mũi tên, gươm hai lưỡi, dao găm có hình người cùng một số đồ trang-sức thuần túy Lạc-Việt nhất là cái trống đồng Ngọc-Lư. Bộ thứ hai là cái bình kiêu biên-hồ, cái gương kiêu

nhà Hán, những đồng tiền ngũ-thù do người Trung-Hoa đem đến Bộ thứ ba là những đồ mà về mặt kỹ - thuật đã chịu ảnh - hưởng của Trung-quốc, đại khái cái bình lớn có vết khuôn những miếng giáp đồng, những giao găm, những đồ nửa đồng nửa sắt. Đề kết-luận, ta nhận thấy vôi ảnh - hưởng của Trung-quốc giữa thế-kỷ thứ nhất, về mọi phương-diện chưa đậm đà lắm, nhưng sau này do cuộc đô-hộ của nhà Đông-Hán tiếp tới hơn 10 thế-kỷ Bắc-thuộc ảnh-hưởng của người Hán càng ngày càng mạnh nên những đồ dùng đào được ở Đông-sơn về đời Tống chỉ còn là đồ gốm của người Trung-hoa, đồ đồng của người Lạc-Việt không thấy dấu vết nữa, chắc là mai-một đi từ thuở đó.

Sự-trạng này đã giúp luận-cứ cho Maspéro đề kết rằng Mã-Viện là người đầu tiên đã dùng bạo lực cưỡng-gian văn-hóa Lạc-Việt tức là văn-hóa Trung-Quốc đi sâu đậm vào đời sống của xã-hội chúng ta từ cuộc tái chiếm Giao-Chỉ của nhà Đông-Hán.

Nguyễn-Quang-Lục cùng một ý-niệm kể trên nói : « Về sau văn-hóa nước ta bị cớm mãi, không nảy được những bông hoa xán-lạn ; trước tội lỗi lớn lao ấy ta phải nhìn vào Mã-Viện ».

2 — Cột đồng Mã-Viện.— Việc Giao-chỉ sắp đặt xong xuôi Mã-Viện có lẽ đã có những phút đắc-chí và rất kiêu-hãnh. Y cho rằng dẹp nổi hai vị nữ-tướng Giao-chỉ là một kỳ-công, nên nghĩ cần lưu lại cái gì ở đây để ghi sự - nghiệp của y với ngàn thu, đồng thời y còn muốn dọa nạt người Giao-chỉ nữa : sau khi đem phủ - trị về Mê - Linh, y cho dựng một chiếc cột đồng rất lớn ở chỗ phân-giới Việt-Hoa khắc sáu chữ : « *Đồng trụ chiết, Giao-chỉ diệt* » nghĩa là nếu cột đồng này gãy thì giống Giao-chỉ cũng chẳng còn. Thật là cả một sự khiêu - khích cùng là một hành-động vô chính trị nữa. Phải chăng y mong rằng nền đô hộ của Bắc phương sẽ muôn năm trường cửu ?

Người Giao-chỉ phản-ứng thế nào ?

Cuộc chống cự bằng sắt máu dĩ-nhiên khi đó không thể được do cuộc bại trận còn nóng sốt. Sáu chữ trên cột đồng đó như

gai đâm vào mắt, như kim chọc vào ruột người Giao-chỉ nên mỗi lần đi qua nơi này mỗi người đều quăng vào chỗ cột đồng một hòn đá. Đá mỗi ngày một nhiều rồi cao như núi lấp mất cả cột, do đó sau này người Việt có câu thơ mỉa-mai dưới đây :

« Cột đồng Mã-Viện tìm đâu thấy ?

« Chỉ thấy Tây-Hồ bóng nước gương.

Các cổ sử của Tàu và của ta đều có chép chuyện cột đồng Mã-Viện như trên nhưng các học-giả của chúng ta gần đây truy tầm không thấy căn-cứ của chuyện này về thực-tế nên đã bác bỏ, cho rằng cột Đồng Mã-Viện có thể chỉ là một mỹ-dâm, một giai-thoại.

Ông Ứng-Hoè Nguyễn-văn-Tổ trong Tri-Tân (số 14) nói ta không nên chép chuyện cột đồng Mã-Viện vì không có chứng-cớ đích-xác.

Trong Đô-thành' hoài cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế) ngày 10-11-1943 Ông Đào-duy-Anh có đăng một bài bằng tiếng Pháp « Les colonnes de bronze de Mã-Viện » nói cột đồng Mã-Viện có lẽ ở núi Thành, tức núi Lam-Thành hay núi Đồng-Trụ tên chữ là Hùng-Sơn thuộc tỉnh Nghệ-An. Tác-giả cuốn đó cho rằng lời phán đoán của mình gần ăn khớp với sự ghi chép của sách Ngô-Lục và Tùy-thư

Nhưng tác-giả vẫn dè dặt rồi đồng ý với ông Nguyễn-văn-Tổ rằng không nên chép lời thề của Mã-Viện vào sử ta vì lời thề ấy có thể đã do những người hiếu-kỳ bịa ra hưởng-hỗ đến nay vẫn chưa tìm được di-tích nào của cột đồng Mã-Viện.

Theo sách Lĩnh-ngoại giải đáp, cột đồng Mã-Viện ở Lâm-Ấp (Chiêm-Thành) cũng có thuyết nói cột đồng ở Khâm-Châu về phía Tây. Tại đây có núi Phân-Mao là giới hạn của nước ta và nước Tàu.

Sách của ta như Khâm-Định Việt-Sử Tiền-Biên, Nghệ-An thi tập của Bùi-Tôn-Am, Văn-Đài loại-ngữ của Lê-Quý-Đôn cũng có nói : Đồng-Trụ ở Lâm-Ấp nhưng vì Lâm-Ấp biệt lập thành nước

đến gần 2.000 năm cho nên những tên đặt thường thay đổi, khó xét được đích-xác. Người thì cho là Đồng-Trụ ở Nghệ-An, người thì cho ở Quảng-Ngãi, Phú-Yên mà ngày nay vẫn chưa tìm thấy di-tích bởi tại Nghệ-An, huyện Hưng-Nguyên có một ngọn núi gọi là Đồng-Trụ ẩn vào giữa làng Phú-Điền và Nghĩa-Liệt, tên chữ là Tuyên-Nghĩa. Núi này ở đồng-bằng đột lên một ngọn cao chót vót chạy thẳng xuống Lam-Giang. Giữa đỉnh núi có một bức thành gọi là thành Trương - Phụ vì chính Trương - Phụ đời Minh đã xây lên.

Ta hãy gác những bằng-cứ vào sách nghìn năm trước. Thử xét từ 6, 7 trăm năm sau này thì ta thấy sử ta chép vào khoảng tháng 4 năm Nhâm-Thân (1272) tức là năm thứ 15 hiệu Thiệu - Long đời Trần-thánh-Tôn, nhà Nguyên sai Ngột-Lương sang hỏi cội cũ Đồng-Trụ. Vua Trần sai Lê-Kính-Phụ đi hội-khám. Kính-Phụ nói: chỗ Mã-Viện lập Đồng-Trụ vì đã lâu năm, lạc mất không rõ chỗ nào. Sau việc này bỏ đi (Khâm-Định Việt-Sử chính-biên 9. 7. tờ 14b).

Đến năm Ất-dậu 1345 là năm thứ 5 hiệu Thiệu-Phong đời Trần-dụ-Tôn nhà Nguyên lại sai Vương-sĩ-Hanh sang hỏi cội cũ đồng-trụ. Vua Trần sai Phạm-sur-Mạnh sang Tàu đề biện-luận (Khâm-định Việt-sử chính-biên quyển 9-46a). Từ bấy giờ trở đi không thấy nhắc-nhở đến chuyện này nữa. Rồi sau đời Trần, nhà Minh chiếm nước ta được 14 năm cũng không tìm thấy dấu-tích gì về cột đồng trụ.

Việt-sử khảo-lược có câu rằng : Xét vì thuyết đồng trụ các sử Tàu cho là một chuyện hay (mỹ-dâm) nên sau theo trước nói đi nói lại, thêm bớt mà không biết đích ở chỗ nào, duy Thủy-Kính chú cho là Cột đồng của Mã-Viện đã đổ xuống bề.

Chúng tôi thiết nghĩ những đền-dài, miếu-vũ, tượng đồng, bia đá từ thượng cổ đến nay dù có thất lạc vì tình-thế chiến tranh, ít nhất nó cũng còn được nhớ đến và lưu-truyền qua cửa miệng của người đời. Nếu quả Mã-Viện có trồng một đồng-trụ ở đây với lời thề nguyên độc-địa như vậy thì do lòng thù oán dân-tộc

ta quên sao được. Các sử sách lờ mờ như vậy, chuyện cột đồng Mã-Viện thiết tưởng không đáng tin lắm chỉ nên coi là một giai-thoại không hơn không kém. Muốn sao thì một giai-thoại về đồng-trụ đã có từ lâu năm trong cuộc gặp gỡ giữa người Việt và người Tàu như sau đây. Sứ ta qua Tàu thường hay phải ứng-đối hoặc thử nhau về thi-tài. Có lần người Tàu ra câu đối :

Đồng trụ chí kim-đài dĩ lục
(Cột đồng đến nay đã phủ rêu xanh)

Sứ ta là trạng-nguyên Mạc-đĩnh-Chi đáp luôn :

Đăng-giang tự cổ huyết do hồng
(Sông Đăng từ xưa máu còn đỏ)

Thật là một cuộc đối đáp thú vị lắm thay !

Nếu coi cột đồng Mã-Viện là một mỹ-dâm thì chép vào sử để làm một câu chuyện kể chơi cho có thú vị thiết tưởng không hại gì.

CHÚ THÍCH

1— Trong lúc quân-đội của hai bà Trưng đang đi tới chỗ thất bại thì bà Man-Thiện chiêu tập tàn quân ở quận Phúc-Lộc (Sơn Tây) và ở các nơi để tiếp viện thì bị quân Hán đánh tập hậu. Bà đã tìm cái thác trong dòng trường giang vào ngày mồng mười tháng chạp. (Có lẽ cũng là một khúc sông của Nhị-Hà). Hiện nay tại làng Nam-An trước là Nam-Nguyễn có đền thờ bà. Mả Dạ ở làng này là chốn vui sàu di-hài của vị nữ anh hùng cứu quốc đó.

2— Sau này Mã-Viện chết đi, người Trung-quốc làm đền thờ trong có tượng to lớn có ý phô-trương cái uy-danh của hãn đế thị oai với ta. Đền thờ này ở thị-trấn Đông-Hung trông sang đất Moncay của ta. Ở Thủy-Khẩu đối diện với tỉnh Lào-Kay là một tỉnh thuộc biên-giới Việt-Hoa ngày nay cũng còn thấy tấm biển bằng đá hay bằng đồng thì không rõ có đề chữ « Phục Ba-Nhai »

Một người Việt qua thăm đền Mã-Viện cảm-khái có bài thơ mỉa-mai như sau :

*Trèo non vượt bể biết bao trùng !
Một trận Hồ-Tây chút vấy vùng.*

*Quốc thước khoe chi mình tóc trắng,
Cán, đai đồ với khách quần hồng.
Gièm chê luống những đầy xe ngọc,
Công cán ra chi dựng tượng đồng.
Ai đó chép công ta chép oán,
Công riêng ai đó, oán ta chung.*

3— Một bài đề đền thờ hai bà bang quốc âm rất có ý-nghĩa :

*Một bụng em cùng chị,
Hai vai nước với nhà.
Thành Mê khi để bá,
Sông Cấm lúc phong ba,
Ngựa sắt mờ non Vê,
Cờ lau mở động Hoa.
Ngàn năm bia đá tạc,
Công đức nhớ hai Bà.*

Trong bài này tác giả nhắc đến sự-nghiệp Phù-Đổng Thiên-Vương đánh giặc Ân nay đã quá xa rồi mà do sự tranh đấu của hai vị nữ-khiết tinh thần dân tộc được phần khởi nên mới có những triều đại oanh-liệt như Đinh, Lê Lý, sau này. Ai khơi cái mạch ái-quốc đó, ai đặt viên đá đầu tiên cho nền độc-lập của nước nhà vào những thể-hệ sau nếu chẳng là hai Bà ?

4— Theo Nguyễn-Quang-Lự : tác giả cuốn Hà-Nội tháng chạp năm 44. Mã-Viện có biểu về Hán-đình nói : « Thần thâm nhập đất Giao-chỉ quân số có 12.000 quân phụ-lực, kể cả quân chính - quy là 20.000 và 100 chiếc thuyền, công việc hiện đã hoàn-thành. »

Mã-Viện cho quân-sĩ nghỉ ngơi hết năm 44 rồi mới vào đánh Cửu-Chân diệt hết tàn quân của nhà Trung.

5— Mã-Viện còn một tên nữa là Mã-văn-Uyên.

3. — Trí thức Giao-chỉ dưới thời Tây-Hán. — Đối với dân chúng Giao-Chỉ nhà Đông-Hán không có một chính-sách nào khác ngoài chính-sách thống-trị, nhưng với trí-thức bản-xứ thì Hán Triều có sự đề phòng, nghĩa là có dùng mà không có tin. Những chức-vụ quan trọng về chính-trị không bao giờ lọt qua tay người Giao-Chỉ mặc dầu bấy giờ nhân tài Giao-chỉ cũng đã có một



Một cảnh xây-dựng " Vạn-Lý Trường Thành "

(Hình của Thế-Giới Tự-Do)

số nào. Đến đời vua Linh-Đế (168 - 189) khi nhà Đông - Hán sắp tàn mới có Lý-Tiến là người bản-xứ được cử làm Thứ-sử ở Giao-chỉ. Họ Lý nhiều lần dâng sớ lên Hán triều kêu nài cho người Giao-chỉ được nhập vào hàng quan lại như người Tàu tại Trung-quốc nhưng Hán-đế chỉ thuận cho những người đồ mậu-tài, hiếu-liêm giữ chức lại-thuộc ở xứ sở của mình mà thôi.

Sau lại đến Lý-Cầm tranh đấu một phen nữa. Ông khởi đầu làm linh Túc-vệ của Vua Hán, sau làm đến Tư-lệ Hiệu-úy ngang chức Tề-tướng đời nay tại Hán triều cũng mấy bận yêu cầu thiết - tha trước sân vua Hán một sự ưu-đãi nhân tài Giao-chỉ. Sự kêu nài làm động lòng vua Hán nên sau cũng có một người Giao - chỉ đồ mậu-tài đi làm quan lệnh ở Hạ - Dương, một người đồ hiếu - liêm cũng giữ chức vụ này ở Lục-Hợp. Tiếp theo một ít người nữa cũng được hưởng mọi quyền lợi như người Tàu và từ đấy người Giao - chỉ dần dần có mặt trong guồng máy cai trị của Đế-quốc Trung-hoa.

4.— Văn đề văn học — Văn minh Trung - quốc đi dần vào đất Việt ngay từ khi có cuộc xúc-tiếp giữa Nam-Bắc phương. Cũng như Triệu-Đà nhà Tây - Hán và Đông - Hán đều nhập - cảng vào đất nước của chúng ta tất cả cái gì gọi là văn-hóa của Trung-quốc (từ sự ăn mặc, phong-tục, việc thờ cúng, học hành v.v...) Có người lấy làm lạ nói rằng : Tại sao người Tàu làm như vậy, họ cứ đề dân Lạc-Việt ta ngu tối có lợi hơn không ?

Theo sự nhận-xét của chúng tôi khi dân Việt còn là những bộ-lạc (thời Hồng-Bàng) cho tới khi đã tới trình-độ bán-khai dưới thời nhà Triệu nền văn-hóa thuần - túy Lạc-Việt thế nào đến nay ta không rõ lắm trên sử-sách. Điều chắc chắn là văn-hóa Lạc - Việt không chiếu được một ánh sáng nào mỹ-lệ (Xin nhắc các bạn đoạn khảo-luận về Bách-Việt ở đầu cuốn sách này đề hiệu tình-trạng văn-hóa Lạc - Việt. Kể từ thời Triệu - Đà những người cầm đầu nước ta toàn thuộc giống Hán-tộc và đều ở giai - cấp phong-kiến Trung-quốc. Ngoài vai-trò thống-trị họ còn là những sử-giả của văn-hóa Trung-Quốc ở đây nữa. Họ chiếm được phương Nam của giống Bách-Việt, thấy đất rộng, người nhiều, đất đai trù-phú không

khỏi có ý lấy phương Nam làm một giang-sơn riêng biệt và cũng không khỏi có cả cái mộng Hoàng-Đế chẳng kém phần vĩ-dại như mộng của các Hoàng-đế Trung-quốc. Nếu có cơ - hội họ chẳng ngại đem dân Bách-Việt cạnh-tranh với dân Hán bên kia giải Trường-Giang, vì thế trong việc tổ-chức quốc gia, xã-hội, chính-trị, văn-hóa nhất nhất họ đã rập theo đúng khuôn mẫu của Trung-quốc. Có thể rằng họ muốn dân Việt tiến hơn dân Trung-quốc là đằng khác nếu họ có đủ phương-tiện. Chẳng vậy mà Ngâm-Ngao đã có mộng làm Chúa-tề phương Nam. Mộng đẹp chưa thành thì số hết, họ Nhâm đành ký-thác chí - nguyện đó cho Triệu - Đà. Sau này Triệu - Đà có lần mang quân xâm-phạm đất Trường-Sa chẳng phải là họ Triệu đã làm một việc thử - lửa đó sao tiếc rằng vào thực - tế giống Hán vẫn mạnh hơn nhiều, đông đảo hơn và lại tiến hóa hơn nên họ Triệu đành thôi không dám đi xa hơn nữa.

Nhờ có óc triều đình riêng một góc trời của quan lại Trung-quốc mà dân Việt được sớm thừa hưởng cái gia-tài tinh-thần của giống Hán - tộc. Ta còn phải nhớ rằng không những các vua quan thời đó đã xây-dựng nền văn-hóa Trung-quốc ở đây, lại còn cả những người trí-thức và có danh-vọng của Trung-quốc (1) thường lánh nạn chính-trị qua phương Nam sinh sống với chúng ta cũng đã trực-tiếp hay gián-tiếp đóng vai phụ-tá vào công cuộc đó nữa. (Dưới thời Vương - Mãng chẳng hạn) Nếu quả những nhân vật ưu-tú của Trung-quốc sang ta không có những mưu - vọng lớn lao (lấy Giao-Chi làm đất dụng-võ hay làm của riêng lâu đời cho mình và cho con cháu) biết đâu họ đã chẳng có những hành-động dứt sáo và chôn học trò như Tần-thủy-Hoàng bên kia núi Ngũ-Linh trước đó.

Ngoài ra việc cai-trị một dân tộc cũng cần sự tham-gia của dân bản-địa thì mọi việc mới được trôi chảy. Nghi ngờ là một chuyện, sự cần dùng lại là chuyện khác, từ trước đến nay các đế-quốc vẫn phải truyền-bá văn-hóa của mình ở các thuộc-quốc do nhu-cầu trên

1) Trường hợp Hồ-Cương là một nhân vật hữu danh ở Trung-Quốc. Ông theo ấn từ quan đi cư qua Giao-Chi khi Vương-Mãng thoán-vị. Sau này ông Lý-Bôn nhận mình là dòng dõi của Hồ-Cương.

đây nhất là khi họ mới đặt xong nền đô-hộ. Nhất-dân họ đâu có thể mang toàn người nước mình để đặt vào các guồng máy hành-chính ở các đất lạ. Thêm vào hai lý-do trên đây có thể rằng các quan lại Trung-quốc còn có mệnh-lệnh lập một cuộc đô-hộ tinh-thần ở nước ta bằng văn-hóa và theo kinh-nghiệm cuộc đô-hộ tinh-thần của các đế-quốc không là điều toàn-lợi hay toàn-hại bao giờ cả. Nếu ta sáng-suốt và có tinh-thần độc-lập biết lọc bỏ cái-chất nô-dịch của nền văn-hóa ngoại-lai ấy ta sẽ lược được cái điều lợi-ích như ý muốn.

Về phần người Giao-chỉ chúng ta thấy văn-minh Trung-quốc tốt đẹp nên cũng ham chuộng nhiệt-liệt và đã đón chào nền văn-minh này như nhiều dân-tộc cổ-thời Âu-châu đối với văn hóa La-Hy. Rồi chúng ta học chữ Hán, nói và nghĩ có khi như người Hán. Thậm chí có cả một số người tuy không nhiều trong buổi sơ-khai ấy đã sang tận Trung-quốc để học hỏi. Có lẽ rằng sự học ở Giao-chỉ hồi đó chưa được mở rộng tới các trình-độ cao-cả như bên chính-quốc.

Có tiếng trong đám người theo đuổi Hán-học thuở xưa là : Lý-Tiến, người Cao-Hưng đất Giao-Chỉ do tài học đã giữ chức thứ-sử khoảng niên-hiệu Trung-Bình đời Hán Linh-Đế (173-189) Lý-Cầm người Giao-châu làm túc-vệ trong triều Hán (205 trước T. C. 219) sau giữ chức Tư-Lệ hiệu-úy. Như trên đã nói hai ông này đã bèn trí tranh-đấu để các người trí-thức Giao-châu được trọng dụng vào các địa-vị ngang hàng với người Tàu. Trương-Trọng người Hợp-Phổ có tài biện-bác và nhanh trí khôn cùng làm một chức hầu cận vua Hán sau làm thái-thủ Kim-thành đã biết giữ gìn thể-diện quốc-gia trong khi ứng-đối với vua Hán. (Vua Hán một hôm có hỏi : Dân Nhật-Nam đều hướng về phương Bắc, châu mặt trời phải không ? Ông Trương-Trọng trả lời : Tên quận cũng có nơi gọi là Văn-Trung hoặc Kim-Thành, nhưng sự thực có thể đâu. Quận Nhật-Nam, mặt trời cũng mọc ở đằng Đông còn chỗ ở của quan và dân cũng tùy theo phương hướng, hoặc Đông, hoặc Tây, hoặc Nam hay Bắc... chứ không nhất định về phía nào).

Tĩnh-Thiệu cũng là một nhà văn học thuở nhà Lương (505-543) cai trị Giao-Châu. Ông không thèm nhận chức Quảng-dương

môn-lang do Sài-Tiến thượng-thư triều Lương đề-nghị. Ông lui về quê hương sau giúp ông Lý-Bôn (Lý-Bí) năm 544 đánh đuổi Thứ-Sử Tiêu-Tur lập ra nước Vạn-Xuân. Khương-công-Phụ đậu tiến-sĩ dưới đời Đường-đức-Tôn (789-804) làm quan đến chức Bình-chương (Annam chí-nguyên).

Chúng tôi giới-thiệu đây mấy nhà khoa-mục và văn-học thời Bắc-thuộc đề các bạn đọc hiểu sự truyền-bá văn-học của Sĩ-Nhiếp, Nhậm-Diên, Tích-Quang đã có thể tạo nên những đệ-tử sau này đến bậc nào. Nhìn vào đây ta thấy được ăn được học được đầy đủ phương-tiện vật-chất, tinh-thần khả-năng của trí-thức Giao-chỉ dưới thời Hán-thuộc này nỡ chẳng kém gì trí-thức Trung-quốc. Ngoài ra những nhân vật trên đây đã từng giữ chức Thái-thú, Thứ-sử, và Tiết-độ-Sứ do chính người Tàu đặt ra thì rõ người Giao-châu bấy giờ làm cho các vương-triều Trung-Trung-quốc kiêng-nghê, e-ngại là phải. Và ông Lý-Tiến cùng Lý-Cầm dâng thư lên vua Hán-để đòi được dải ngang người Hán không thể không căn-cứ vào thực tài của những trí-thức Giao-chỉ bấy giờ.

Ngoài ra ta lại nhớ rằng các nhà trí-thức trên đây đã dự một phần quan-trọng trong việc truyền bá Hán học và trong việc cai trị Giao-Chỉ đời bấy giờ. Thân thể và sự nghiệp của họ cũng là một điều đã có ảnh-hưởng cho phong-thể dân-tộc và đã nâng đỡ đồng bào ít nhiều về mặt hành chính. Có người chê rằng bốn người này chỉ là tay sai cho các Đế-quốc đời bấy giờ thì dù sao mọi hoạt-động của họ đều không đáng kể. Xét lời phê bình có phần quá nghiệt-ngã và quá câu-chấp bởi ta nên nhìn nhận ảnh-hưởng của họ nếu quả họ đã gây được một ảnh-hưởng nào khả-quan, và chẳng trong khi chưa đủ sức chống lại kẻ mạnh thì hãy học đòi cái tài giỏi của kẻ mạnh đâu có phải là chuyện vô ích. Còn việc khôi-phục độc lập, mưu-đồ phú cường phải tùy thời, tùy thế chẳng hơn cứ đóng cửa ngồi nhà đề ôm lấy sự u-tối sao ! Mà thái-độ cố-chấp, tiêu-cực đâu có là một lợi-khí, một phương-tiện tranh-đấu bao giờ !

5 — Phật-đồ đã ảnh-hưởng đến nền văn học của ta thuở xưa thế nào ? — Đạo Phật lan vào đất Việt do đường

Ấn-độ-Dương, và do các nhà cai trị Trung-quốc. Tôn-giáo này du-nhập vào xứ-sở chúng ta trong thời Bắc-thuộc qua ba thời kỳ :

A.— Từ đầu thế-kỷ thứ III đến hết thế-kỷ thứ VI. Ban đầu, Khang-tăng-Hội (Sogdien Seng-Houei = 288) thứ đến Khương-Lương-Lâu-Chí (Indoscythe Kalyanaruci = 255 hoặc 256) rồi tới các thầy tu Ấn-Độ Ma-la-kỳ-Vực (Ksudra = 294) là những nhà truyền bá Phật-Giáo trước nhất. Sau là Mâu-Bắc (Meou - Po) người Tàu vì nghiên cứu Phật-Giáo mà tới Bắc-Việt.

B.— Sư Ti-Ni Da-lưu-Chi (Vinitaruci) từ năm 580 đến Bắc-Việt giảng dạy tại chùa Dâu về Thiên-Tông và lập một tông-phái ở Bắc-Ninh lấy danh-hiệu xứ đó.

C.— Vô-ngôn-Thông (họ Trịnh) sang trú ở chùa Kiến-Sơ, làng Phù-Đổng, huyện Tiên-Du, tỉnh Bắc-Ninh hồi tháng 9 năm Đường Nguyên-Hòa thứ 15 (820) tu theo lối « Bích-Quan » của Đạt-Ma (Bodhidharma) và lập ở chùa đó một thiên-tông mới.

Các Phật-đồ kể trên đây trong khi truyền giáo đã gián-tiếp giúp việc mở mang văn học của chúng ta rất nhiều buổi đầu tiên suốt 700 năm. Rồi sau Vô-ngôn-Thông, nhiều tăng-sĩ ra đời. Bọn người này đã phải dùng Hán-học làm cái chìa khóa để mở cửa Phật và khi giảng dạy kinh kệ nếu không uyên-bác về Hán-học đâu có thể cắt nghĩa được cái điều mầu-nhiệm, sâu-xa của Phật-giáo ! Ta còn nên nhớ rằng dưới triều Đường có bốn vị cao tăng. Vô-Ngại tu ở chùa Sơn-Tĩnh hạt Cửu-Chân, Phụng-Đình, Duy-Giám... đã sang cả bên Trung-Quốc giảng kinh trong cung Vua và khi già mới trở về nước.

Ngoài ra tăng-giới Việt-Nam sau thời Bắc-thuộc cũng sản-xuất được nhiều vị khác nữa dự vào văn-học, chính-giới và đóng những vai trò rất quan-trọng. Chúng tôi xin kể ở những trang sau.

Đề kết-luận vấn-đề văn-học thời Bắc-thuộc chúng ta có thể tóm tắt rằng do việc người Trung-Hoa đặt chủ-quyền trên đất Giao-chỉ mà nước ta dần dần trở nên một nước có văn-hiến, có nhiều

thuần-phong, mỹ-tục. Đồng thời ta bỏ được nhiều điều man-mọi. Đó là một sự lợi ích vĩ-dại không ai cãi được. Dem sự đau khổ dưới sự thống trị của ngoại-bang mà đòi lấy một nền văn-hóa sáng sủa tốt đẹp, người Việt thức-thời chúng ta hẳn không phàn nàn, đã đành rằng người Việt học chữ Hán chỉ mới biết đại-khái về mặt văn-tự, từ-chương mà thôi, chứ chưa thật đã đi sâu vào cội học-thuật và tư-tưởng cao-siêu của Trung-Quốc. Huống hồ vào đời Tần-Thủy-Hoàng xảy việc đốt sách nho, chôn học trò (246-208 tr. T. C.) tất nhiên sách vở đưa sang đây không đầy đủ được. Tuy vậy trong giới văn-học bấy giờ cũng đã có nhiều người tỏ ra thông-minh lỗi-lạc chẳng kém gì các danh-sĩ Trung-Quốc, xem như việc xướng họa và ngoại-giao dưới đời Lê-dại-Hành với Bắc-triều sau này thì rõ. Và sử chép rằng vì bài thơ tiến sớ (tiến Lý-Giác) mà Giao-chi là một nước mới mẻ non nớt đã nổi tiếng văn-hiến đối với người Tống. Các học-giả hiện-dại trách văn-hóa của Trung-quốc đã thoát thai ở chế-độ phong-kiến vì vậy văn-tự chỉ vụ điều phù-phiếm, khoa-cử có tính nô-dịch, tư-tưởng của Phật, Lão tuy có cao nhưng có hại cho sự tiến-hóa của xã-hội và quần-chúng do những chủ-trương hết sức tiêu-cực. Những tư-tưởng này hầu như đã bị các vua chúa lợi dụng phổ-cập vào đại-chúng với mục-dích ngu-dân và tiêu-diệt tinh-thần tranh-đấu của họ trước mọi văn-đề quyền-lợi. Sự thật văn-minh, học-thuật của Trung-Quốc quả có vài nhược-điểm đáng lẽ nó phải có tính-cách thiết thực hơn, nó phải gồm các khoa-học, kỹ-thuật giúp đời sống vật chất của đại-chúng được dễ chịu, phong phú và mở mang trí-não của con người, để mọi tầng lớp trong xã-hội cùng tiến và cùng hưởng hạnh-phúc. Các giai-cấp có cùng tiến như nhau, cùng hưởng-thụ như nhau xã-hội mới là một tổ-chức chặt chẽ, một khối vững vàng, phú-cường.

Đám trí-thức mà nhiệm tư-tưởng xuất-thế coi cuộc đời là mộng-ảo, kiếp người ngắn ngủi như kiếp phù-du, chỉ ham chuộng chữ nhàn, lấy rượu, thơ, giãנג, gió, làm bầu bạn thì ai là kẻ lo chuyện thiên-hạ ?

Giai-cấp trí-thức là giai-cấp lãnh-đạo quốc-gia mà quan-

niệm nhân-sinh như vậy quả thật là tai hại và nguy-hiêm hết chỗ nói.

Các nhà thơ, nhà văn của ta, đại-khái Cao - Bá - Quát, Chu-mạnh - Trinh, Nguyễn - Khắc - Hiếu, Đoàn - như - Khuê chẳng hạn đã là những hình-ảnh sống của phái nhà nho Trung - quốc. Xin kể mấy câu thơ của mấy vị trên đây làm luận-điểm :

.
Bóng chiều quang thấp thoáng dưới Nam-san

Ngoảnh mặt lại, cửu hoàn coi cũng nhỏ,

Khoảng trời đất cò kìm kìm cò

Mảnh hình hài có có không không.

Lọ là thiên-tứ vạn chung

.
Chắc đâu chuyện phù bình tán tộ

Lưng bầu rượu say cò cò kìm

.
Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy

Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười.

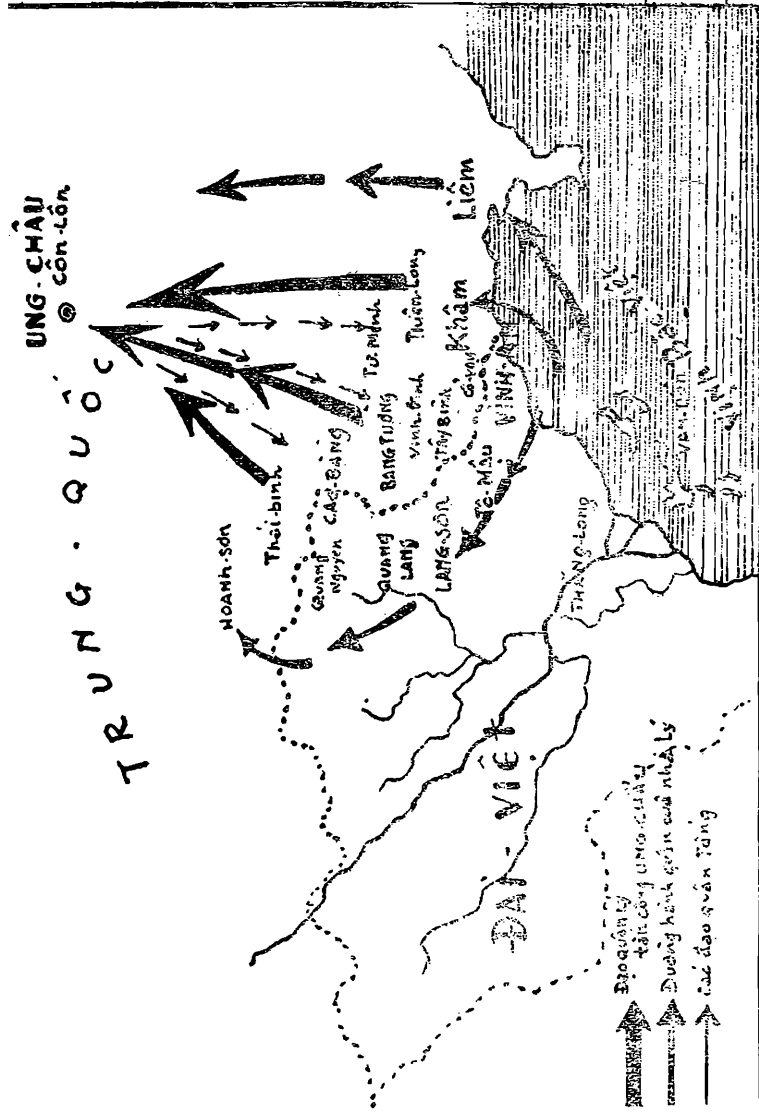
Cuối thế-kỷ vừa qua, do sự va chạm với sức-mạnh của Tây-Phương thầy trò Khang - hữu - Vị là những trí - thức cấp-tiến của Trung-quốc đã nêu cao phong-trào tân-học và đã bài-xích kịch-liệt cựu-học để chấm dứt những ảnh-hưởng tai-hại của nó. Các sĩ-phu Việt-nam cũng hưởng ứng nhiệt-liệt với các công cuộc duy-tân của các lân-quốc (Trung-hoa, Nhật-Bản) cho tới ngày nay nhiệm-vụ cải cách học-thuật quốc-gia còn là một vấn đề khẩn-cấp giữa chúng ta.

6— Một vài điều sai lầm về Sĩ-Nhiếp.— Chép thân thể và sự-nghiệp của Sĩ-Nhiếp một lương-lại có tiếng trong thời Bắc-thuộc trọng nhậm ở nước ta giữa buổi loạn-ly nhiều nhà chép sử đã đề-cao một cách quá đáng vai trò của vị quan cai-trị này : người ta tôn Sĩ-Nhiếp lên bậc Vương có người tặng cho Sĩ-Nhiếp một sự-nghiệp vĩ-dại hơn nữa bằng cách gọi Sĩ-Nhiếp là Nam-bang học-tổ. Chưa hết ! Người ta còn gọi thời Sĩ - Nhiếp cai - trị Giao - chỉ là một kỷ (Sĩ-Vương-kỷ).

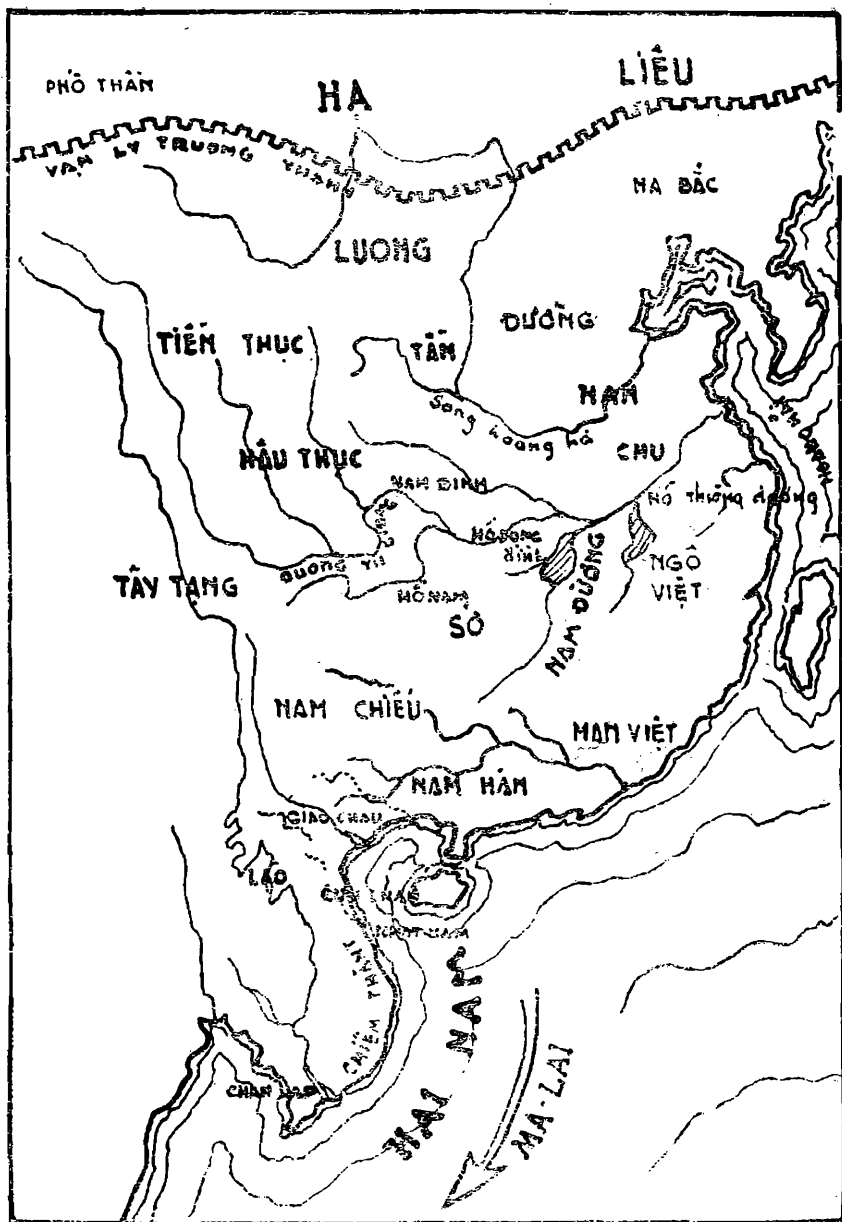
Chúng tôi không phủ-nhận công-nghiệp đáng kể của Sĩ-Nhiếp trong ngót nửa thế-kỷ ở nước ta nhưng chúng tôi muốn đính chính bằng những dòng dưới đây những điều gì thiếu sự xác thật : năm Quý-mùi (203) là năm thứ 3 đời vua Hiến-đế ông Sĩ-Nhiếp bấy giờ làm Thái-thú cùng với Thứ-sử Trương-Tân xin Hán-đế dời Giao-chỉ ra Giao-Châu. Trong lúc bên Trung-quốc có giặc cướp nổi lên lung tung thì ở Giao-châu cuộc rối loạn cũng nhóm lác - đác ở nhiều nơi. Ông Sĩ-Nhiếp đã khéo léo trong việc cai-trị nên bảo-vệ được trật-tự ở Giao - châu, ông giữ đủ lễ - nghĩa với Hán - triều (tiền-cống), được Hán phong làm An-Viễn tướng-quân Long-độ-đình-hậu. Sau này Trung-quốc lâm vào thế chân vạc do sự tranh-giành ảnh-hưởng của ba nhà : Bắc-Ngụy, Tây-Thục và Đông-Ngô, thì Giao-châu nằm trong khu-vực Đông-Ngô, Sĩ-Nhiếp liền theo về nhà Đông-Ngô. Ông cũng vẫn giữ được hết thảy mọi quyền hành như với Hán-triều xưa kia. Tính ra tuy ông không là thứ-sử nhưng đã đặt được rất nhiều ảnh-hưởng ở Giao-chỉ suốt 40 năm trường. Chính-trị của ông rất là sáng-suốt ở chỗ biết an-dân, trọng-đãi trí-thức, được toàn-thê nhân-dân Giao châu ái-mộ và tôn-sùng nhờ vậy địa-vị của ông mới bền vững được lâu dài.

Còn đối với các vương-triều Trung-quốc, ông khéo tùy thời nghĩa là gió chiều nào ông che chiều ấy. Người ta còn kêu ông là học-tò Nam-bang, đó là theo trong lệnh-chỉ của Trịnh-Tạc 1657 — 1682 và lệnh chỉ của Trịnh - Sâm 1767 — 1782 chép trong quyền Sĩ-Vương sự-tích trang đầu do bản sao của Trường Bác-cổ số A-426 tờ 41b và 46a — trong bia đá làng Tam-Á và làng Lũng-Khê, phủ Thuận-Thành, tỉnh Bắc-Ninh, do Ông Nguyễn-Quán đồ Thám-hoa, khoa Kỷ-hợi (1659).

Về văn-đề này trong chính-sử không thấy chép Sĩ-Nhiếp đem chữ nho sang Việt-nam, ngoài câu : « Nước ta thông thi thư, tập lễ-nhạc, gọi là văn-hiến bắt đầu từ Sĩ-Vương » bởi văn-hóa Trung quốc nhập - cảng vào Giao-châu đã có từ 3 thế-kỷ trước khi có Sĩ-Nhiếp. Tới khi Sĩ-Nhiếp cầm quyền ở nước ta, người Giao-châu đã có một số đồ hiếu-liêm và mậu-tài rồi. Ngoài ra nếu có chỗ tôn



LÝ-thường-kiệt tần công quân Tòng



Nước Trung-Hoa dưới đời Ngũ-Đại

thời Sĩ-Nhiếp là Sĩ-Vương-kỷ có lẽ bởi sử-thần giận trong khoảng 100 năm quan lại Tàu không có người chính-thống, trong sạch, nay gặp một nhân quan như Sĩ-Nhiếp, dân được yên vui hơn 40 năm nên đã đặc biệt tôn Sĩ-Nhiếp làm Vua.

Sự thực Sĩ-Nhiếp tuy có tiếng là tổng-dốc cả 7 quận nhưng chưa hề giữ thực quyền trên toàn cõi Giao-châu bao giờ. Trong đời Sĩ-Nhiếp, chính ra chỉ có Trương-Tân được vua Hán Hiến-đế phong làm Thứ sử Giao-châu mà thôi. Ta nên nhớ châu cai trị quận. Còn nói về ảnh-hưởng thì lấy sự công bằng mà nói Đào-Hoành bốn đời, Đỗ-Viện ba đời làm thứ-sử, độc quyền cả Châu-giao còn gây được nhiều sự-nghiệp hơn Sĩ-Nhiếp.

So sánh với Tích-Quang và Nhậm - Diên lấy đạo-đức, lễ-nghi dạy dân Giao-chỉ và Cửu - chân đề cha con, chồng vợ, thầy trò, bằng hữu thương yêu, kính mến nhau, sự-nghiệp của Sĩ-Nhiếp chưa dễ đã hơn. Và đến như vậy Tích - quang, Nhậm - Diên còn chưa được chép riêng ra một kỷ.

Có người nghĩ rằng Sĩ-Nhiếp được gọi là Sĩ-Vương là vì triều Trần phong ông làm Đại - Vương theo lệ phong tặng bách thần, sau Ông Ngô - Sĩ - Liên dưới đời Lê đã nhân tước Đại-Vương mà chép là Sĩ-Vương. Dù sao chúng ta cũng phải nhận rằng việc tôn-sùng ông Sĩ Nhiếp làm vua cũng có một vài phần đích-dáng do ông đã dùng chính sách nhân nghĩa đối với dân ta xưa kia và đã có công gây nên một kỷ-nguyên văn-học cho dân ta. Còn chuyện ông đã đem chữ Nho sang dạy ta đầu tiên thì không đúng. (Ý-kiến của Ứng-Hòe Nguyễn-văn-Tổ)

CHƯƠNG X

CUỘC CÁCH-MẠNG GIẢI - PHÓNG DÂN-TỘC THỨ HAI CỦA DÂN GIAO - CHỈ

1.— Bà Triệu khởi nghĩa chống Ngô.— Thời-cuộc của các vương triều Trung - quốc bấy giờ thường luôn luôn có ảnh-hưởng đến Giao-châu. Trên đây đã nói nhà Đông-Hán đồ thì Trung-quốc chia ra làm nước Bắc-Ngụy, Tây-Thục và Đông-Ngô. Giao-châu thuộc khu-vực của nhà Đông-Ngô. Tuy rằng Sĩ-Nhiếp lúc sinh thời rất khôn ngoan chịu lệ-thuộc về Ngô-Chủ nhưng tình thế Giao - châu dưới con mắt của nhà Đông - Ngô chỉ có thể coi là một chuyện tạm thời bởi khi đó nhà Đông-Ngô mới ra đời. Khi thế của Đông-Ngô hầu vững thì triều - đình Đông-Ngô không chịu để kéo dài chế-độ tự trị ở Giao-châu nữa. Đông-Ngô cũng muốn thi-hành thế-chế trực trị tại Giao-châu vì xét có lợi hơn hoặc dễ nắm chặt được dân bị trị hơn. Lúc này Sĩ-Nhiếp qua đời (năm Bính-Ngọ 226 sau T.L.), con là Sĩ-Huy tự-động lên thay quyền Thái-thú. Đông-Ngô liền xếp đặt lại mọi việc, chia đất Giao-châu từ Hợp-Phổ về Bắc đặt tên là Quảng - châu cử Lữ-Đại làm thứ-sử. Từ Hợp-Phổ về Nam gọi là Giao-châu, Đái-Lương làm thứ-sử. Còn quận Giao-chỉ về miền Bắc-Việt bấy giờ có Trần-Thì làm thái-thú thay anh em Sĩ-Nhiếp. Chế-độ trực-thuộc thời Tây-Hán tái-diễn.

Thật là một cuộc thay đổi lớn lao và đột ngột. Sĩ-Huy chống lại việc thay đổi đó nhưng sau thấy binh-lực của bọn Lữ-Đại mạnh năm anh em Sĩ-Huy, phải thuận theo lời chiêu-dụ. Lữ-Đại lừa xong Sĩ-huy bắt chém cả bọn rồi đưa đầu về nộp triều-dình Đông-Ngô. Trong lúc này quận Cửu-Chân cũng rối ren. Lữ-Đại lại một phen nữa đem quân đánh dẹp giết hại hàng vạn người rồi phái các chức tòng-sử-sự tới tuyên truyền đức-hóa của vua Ngô. Các nước Lâm

Ấp, Phù-Nam, đều cho sứ sang cống. Đề thưởng công Lữ - Đại Ngô-chủ phong thêm cho y chức Trấn-Nam tướng quân.

Dưới chế-độ của Hán triều dân Giao - chỉ đã đau khổ lắm than. Cuộc thay đổi mới mẻ này với Đông-Ngô cũng không cải-thiện được đời sống của Giao - chỉ phần nào. Trái lại chế-độ trực-trị của Trung-quốc bao giờ cũng là tàn ác do sự tham bạo của các quan lại cắt qua đây, vì vậy lửa loạn lại âm-ỉ cháy trong tâm hồn người Giao-chỉ.

Năm Mậu-thìn (248) tức là năm thứ II nhà Đông-Ngô khi Lục-Dận sang làm thứ-sử Giao-châu, non sông Việt - Nam lại sản xuất thêm một vị nữ-kiệt. Một phen nữa ngọn cờ nương-tử được phất lên tại quận Cửu-Châu theo gương hai chị em bà Trưng trước đó 2 thế-kỷ. Lần này người khởi cuộc Cách-mạng năm Mậu-thìn là một thiếu-nữ sinh trưởng ở huyện Nông-Cống, tỉnh Thanh-Hóa mới trên 20 cái xuân xanh tên là Triệu-thị-Trinh, cũng thuộc dòng quý tộc, và đang độ đào tơ sen ngó (có sách chép tên là Triệu-Nguyên). Người Tàu sau này căm giận đặt tên là Triệu-Âu. Chữ Âu có nghĩa là « mụ ».

Bà Triệu (người Việt tôn là Bà đề tỏ lòng sùng-kính thêm) trong cuộc cách-mạng Mậu-thìn cũng biểu-dương sự phần - uất của quý-tộc đối với quân thống-trị. Bà mồ - côi cha mẹ từ thuở nhỏ nên phải ở với anh là Triệu-quốc-Đạt. Bà gặp người chị dâu cay nghiệt. Sự cay nghiệt đó đã vì bà Triệu có những tính tình hiên-ngang, khác hẳn thiên hạ, nên những người đàn bà tầm thường không sao chịu đựng được. Ở cô gái thơ ấu có cả một sự cương - cường, một tinh-thần bất-khuất đáng lẽ nó phải phát xuất ở tâm hồn một đấng nam-nhi. Có lẽ vì các dị tính đó mà bà Triệu đã giết chị dâu để khỏi có sự cản trở trên con đường tranh đấu cho dân cho nước của mình. Không những bà có trí anh-hùng, bà lại có sức mạnh, có mưu-lược nên hàng nghìn tráng-sĩ xin theo dưới cờ và cùng vào rừng núi để mở cuộc khởi-nghĩa.

Buổi đầu ông Triệu - Quốc - Đạt không tán thành công cuộc của bà và lấy những lời lẽ thông thường để khuyên can, nhưng

sau ông chịu theo ý kiến của em, xét cuộc tranh-dấu đầu thành hay bại vẫn là điều hữu-ích. Bà Triệu, trong cuộc biện-luận với anh đã đề lại sau này trong Lịch-sử một lời khẳng-khái bất hủ ngàn thu :

« Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tròng-kình ở biển Đông, quét sạch bờ-cõi để cứu dân ra khỏi nơi đăm đuối chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu còng lưng làm tì-thiếp cho người ta...»

Ông Triệu - Quốc - Đạt cùng Bà khởi binh đánh vào quận Cửu-Chân. Trong chiến trận bà tỏ có can - đảm phi thường nên được tôn làm chủ - tướng. Bà mặc áo giáp vàng, cưỡi voi xông ra trước quân địch như đi vào chỗ không người. Tiếng « *Nhụy-Kiều tướng quân* » một thời đã vang lừng cõi Giao - châu, và từng làm khiếp đảm quân Ngô luôn trong 6 tháng. Sau cuộc chiến đấu vì quân cô thế ít nên bắt lợi dần. Bà lui binh đến xã Bồ - Điền (ngày nay đổi tên là Phú-Điền thuộc huyện Mỹ-Hòa. Thanh-Hóa) rồi tự tử. Đề kỷ - công người nữ chiến-sĩ đã hy - sinh cho nền Tự-Do của dân tộc, Vua Nam - Đế nhà Tiền-Lý cho dựng miếu thờ và phong là « *Bất chính anh liệt hùng tài trịnh nhất phu-nhân* ».

Cuộc cách-mạng Mậu-thìn (248) bị rập tắt thì 16 năm sau (năm Giáp-thân 264) đất đai Giao - châu lại qua một cuộc phân chia khác. Nhà Ngô hợp đất Nam - Hải, Thương - Ngô và Uất - Lâm lại thành Quảng-châu, đặt Châu-trị ở Phiên-Ngung. Hợp-Phổ, Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-Nam thành Giao-châu. Châu - trị đóng ở Long - Biên. Xét như vậy đất Nam-Việt của nhà Triệu xưa kia do cuộc phân chia này thành ra Giao - châu và Quảng - châu bây giờ. Việc này có tính cách tập-trung để tiện việc cai trị.

Trung - quốc từ khi có cuộc tam phân Bắc - Ngụy. Tây-Thục và Đông - Ngô lại mở màn ra nhiều cuộc biến - loạn. Sau nhà Tấn phá được nhà Ngụy rồi đem binh chiếm Giao-châu. Nhà Ngô phái tướng Đào-Hoàng sang đánh lại. Sau đó Đào - Hoàng được phong là Giao-châu-Mục cho đến năm 280, Ngô mất thì Đào-Hoàng đem Giao-châu nộp cho nhà Tấn. Họ Đào được giữ nguyên địa-vị

Cuộc tập-trung đất đai trên đây của nhà Đông-Ngô, dễ dễ điều khiển guồng máy cai-trị không đạt được mục - đích. Bọn quan lại của Trung-quốc trước tình-trạng đại loạn, loạn từ chính-quốc sang tới thuộc-quốc, tất-nhiên thấy địa-vị của mình luôn luôn bất chắc nên chỉ lo vơ vét cho đầy túi, hưởng-hồ từ bao nhiêu đời họ lại nhiễm cái bệnh phong-kiến hay sinh-trưởng ở cái huyết-thống phong-kiến vốn sẵn chất tham tàn. Còn dân Giao-châu từ hai cuộc Cách-mạng Trung, Triệu bắt đầu đứng trước cái đà đã mở, hoàn cảnh chính-trị khắt-khe lại luôn luôn thúc bách nên họ không sao ngừng tranh đấu. Đến đời nhà Tấn đã không có sự thay đổi tốt đẹp nào lại tệ hơn là càng khác. Tấn dựng được cơ-nghiệp xong trên đất Trung-Hoa liền phong cho bà con thân thuộc trấn giữ các nơi làm vây cánh. Bọn này tranh nhau quyền lợi đem quân đánh phá lẫn nhau. Chính họ đã thục sinh ra một phần lớn sự biến loạn ngoài những hành-động những-lạm. Từ Ngô qua Tấn, dân Giao-chỉ thường nổi lên giết bọn thái-thú. Trong nước không mấy khi có sự yên ổn.

Theo tài liệu của Nguyễn-quang-Lục đầu năm Thái-Khang, ông vua cuối cùng nhà Ngô là Tồn-Hạo hàng Tấn trong tình thế vong-quốc có viết thư khuyên Đào-Hoàng nên giải giáp. Nhận được thư này Đào-Hoàng khóc lóc thảm-thiết luôn ba ngày. Phải chăng kẻ biên-thần ấy đã nặng tình với thuyết « Trung thần bất sự nhị quân » Sau những phút nát lòng họ Đào gửi trả ấn tín về Lạc-Dương, vua Tấn cảm lòng trung-nghĩa của Đào cho ở lại chức cũ.

Đào-Hoàng hàng Tấn khiến ta nhớ đến việc Sĩ-Nhiếp hàng Ngô, Ta thấy Sĩ-Nhiếp hàng Ngô còn đo lòng mến tiếc miếng đỉnh chung, nhưng Đào-Hoàng theo Tấn quả là sự bất-đắc-dĩ của người quân-tử, của kẻ nhân-giả chỉ biết có tha thiết với sự-nghiệp mưu-dồ hạnh phúc cho dân. Xét ân đức Đào đã thi thố tại Giao-Châu luôn trong 30 năm ta được phép phê-bình như vậy.

2.— Cuộc quấy rối của quân Lâm-Ấp.— Trên đây chúng ta thấy dưới đời nhà Tấn dân Giao-châu có phần cơ-cực hơn bao giờ hết. Họ bị lôi cuốn vào cuộc đánh phá lẫn nhau của các thân vương nhà Tấn khi đó giữ quyền ở các phiên-trấn, ngoài cái nạn bị bóc lột đã tự lâu thành một sự-trạng thường-trục. Sự đói khổ trong dân gian cũng là một mầm biến loạn nữa. Thêm vào đó là sự quấy nhiễu của nước Lâm-Ấp. Vị-trí của nước này kể từ tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị là quận Nhật-Nam vào tới phía Bắc bờ cõi Chân-Lạp là đất Nam-Việt ngày nay. Người ta phỏng đoán cõi dễ người Lâm-Ấp thuộc giống Mã-Lai theo văn-minh Ấn-độ và giống Mã-Lai tức là giống Anh-Đô-Nê-Diêng (Indonésiens) xưa kia bị giống Aryens đuổi ra khỏi Ấn-độ rồi lan tràn vào bán đảo Ấn-độ-China. (1) Họ hợp với giống Cao-Mên và giống Chiêm-thành trong khi một chi-phái của họ hợp với giống Mông-Cồ và dân-tộc Việt-Nam.

Về phương-diện nhân-chúng có thể có một vài chỗ lờ mờ nhưng xét chính-trị, tập-tục thì rõ rệt văn-hóa của họ là văn hóa Ấn-độ. Họ là một quốc-gia cường thịnh có uy thế ở miền Nam bán-đảo của chúng ta kể từ đệ-nhi thế-kỷ. Bấy giờ họ hay nhóm ngó về phía Bắc nên thường đem quân quấy nhiễu địa phận Nhật-Nam. Khi dân Giao-chỉ ta còn thuộc nhà Đông-Hán, tại địa-diểm này có một quan cai-trị Tàu trọng-nhệm đề phòng sự đánh phá của Lâm-Ấp. Qua các triều đại sau như (đời Tam-quốc, đời Đông-Tấn) sự rối loạn ở đất Nhật-Nam luôn luôn tiếp diễn.

1) Người ta nghĩ rằng khai sinh ra nước Lâm-Ấp là bọn giặc bề dòng giống Mã-Lai đã xâm nhập vào đất Trung-Việt trước T.C kỷ-nguyên. Bọn này đuổi những người bản-xứ hiền lành lên núi Trường-Sơn để cướp lấy vùng đồng bằng. Kinh thành của Lâm-Ấp bấy giờ có tên là Khu-Túc hay Khu-Lật, phía Nam có con sông Lư-Dung huyện Lư-Dung chảy qua Thành này ở vào huyện Tây-Quyền (Huế bây giờ) chu-vi 6 ly 170 bộ phía Tây bề ra 10 góc, cao 2 trượng, xây bằng gạch, trên cũng xây tường gạch một trượng mở ra những lỗ hình vuông. Nền gạch có lót ván, ở trên làm 5 tầng gác, trên gác lại có nhà lầu cao 7,8 trượng. Cung điện trong thành đều hướng về phía Nam. Có tới 2100 nóc nhà, người ở, chợ búa họp chung quanh thành. Thành mở ra 13 cửa, thế đất gồ ghề hiểm trở trong chứa nhiều chiến cụ và vũ-khí. Năm 1927-28 trường Bác-Cồ đào thấy vết tích thành Khu-Túc ở làng Trà-Kiệt.

Năm Quý-sửu (353) dưới đời vua Mục-Đế nhà Đông-Tấn thứ-sử Giao-châu là Nguyễn -Phu đánh vua Lâm - Ấp phá được 50 đồn lũy thì năm 599 Lâm-Ấp cướp được 2 quận Nhật-Nam và Cửu-Chân rồi định tràn lên cả Giao-châu. Thái-thú Giao -châu là Đỗ -Viện ngăn được, lấy lại được cả hai châu đã mất rồi được phong làm Giao-châu thứ-sử. Từ năm Quý - sửu (413) đến năm Canh-thân (420) cứ luôn luôn có cuộc xung-đột giữa Lâm Ấp và Giao-châu, nhưng từ năm Canh-thân, Giao -châu đại thắng chém giết người Lâm-Ấp hết sức tàn hại, sự quấy rối của Lâm Ấp mới tạm yên ít lâu và hàng năm Lâm-Ấp phải tiến cống voi, vàng bạc, đồi mồi v.v...

Sau này dưới thời Nam-Bắc-triều (420-588) khi Tấn đồ, nhà Tống hưng-khởi ở phương Nam và Ngụy tiêu diệt được Lương, Yên, Hạ lập nên Nam - Bắc - triều, Trung - quốc lại trở về với cái cảnh tam-phân, ngũ-liệt gần như dưới thời Đông-Chu : một lực - lượng cát-cự miền Hoa-Bắc, một lực-lượng ngự-trị miền Hoa-Nam. Các ngai vàng luôn luôn nhào lộn vì chẳng triều-đại nào lâu bền. Do vị-trí của nó, Giao-châu thuộc về Nam-triều. Lâm-Ấp muốn nhân cơ-hội biến loạn ở Trung-quốc cho sứ sang điều đình với Tống - triều « bao thầu » đất Giao - châu. Có lẽ họ tưởng rằng Tống còn mắc mứu trong cuộc tranh-hùng tranh-bá từ Dương - tử - Giang lên đến Vạn-lý trường thành sẽ phải chấp-thuận đề-nghị của họ để được rảnh tay miễn là không mất phần quyền lợi. Thật vậy, Lâm - Ấp định dùng chước cáo đội lốt hồ đề nạt Giao-châu. Xét Lâm - Ấp đối với Giao-châu đáng kể là một dân-tộc tuy khả-ố nhưng cũng khả kính, cứ xem những cuộc xô-xát liên miên giữa họ với chúng ta sau này và những cuộc vận-động chính-trị với Tống triều trên đây. Một dân-tộc có mạnh mới có những hành động dương Đông kích Tây và tranh-giành quyền-lợi với các dân-tộc khác. Xin nhắc rằng Lâm - Ấp (sau đổi ra Chiêm Thành) đã hùng cường từ thế kỷ thứ hai và đã từng nhiều phen đem quân đánh phá quận Nhật Nam từ đời vua Hòa-đế nhà Đông-Hán (102) trong giai-đoạn chúng ta bị nằm dưới chế-độ Bắc-thuộc.

Phản-ứng của triều Tống đối với cuộc vận-động kể trên của Lâm-Ấp thế nào ?

Theo chúng tôi, dầu ở vào trường-hợp nào Lâm-Ấp cũng chẳng đáng là một lực lượng gì để Tống phải lưu-ý vì trên ba thế kỷ trước, các quan trấn thủ quận Nhật-Nam của Bắc triều đã từng có số tầu tường trình căn cứ tình hình ngang-ngược và thực-lực của người Lâm-Ấp. Cuộc vận-động này dưới hình-thức nào cũng là một sự khiêu-khích đối với nhà Tống và dù mắc vào cuộc tranh hùng với miền Bắc, Tống vẫn dư sức gửi một phần binh-đội đến đàn áp Lâm-Ấp bởi Lâm-Ấp đã luôn luôn quấy rối quận Nhật-Nam giờ đó thuộc địa-bàn Đế-Quốc của Tống.

Năm 468 tháng ba mùa hạ nhà Tống cử Đàn-hòa-Chi sang làm Thứ-sử Giao-châu và cầm tướng-lệnh chinh phạt Lâm-Ấp. Thuộc quyền Đàn-hòa-Chi có Tông-Xác là một tướng tài vốn dòng dõi thi thư nhưng lại ham múa kiếm ngoài trận-dịa hơn là vờn ngọn bút lông trên mực đen giấy trắng.

Vua Lâm-Ấp bấy giờ là Phạm-dương-Mại thấy Tống ra quân có phần e ngại, phái sứ-giả đến cầu hòa xin trả các người dân Nhật-Nam bị Lâm-Ấp bắt trước đây cùng xin nộp một vạn lạng vàng và mười vạn lạng bạc để chuộc tội. Đàn-hòa-Chi dâng biểu về triều hỏi ý vua Tống. Vua Tống hạ chiếu hỏi Đàn-hòa-Chi Lâm-Ấp có thực tình thì hãy chấp thuận. Giữa lúc này vua Lâm-Ấp và quân dân Lâm-Ấp mỗi người một ý nên khi sứ-giả của nhà Tống đến nói chuyện liền bị giữ lại. Tức thì quân Tống hăm thành Khu-Lật. Tướng giữ thành là Phù-Long bị giết Phạm-dương-Mại ở tình thế chẳng đứng phải đứng ra chống Tống cứu thành giữa lúc thành đang bị vây hãm. Quân cứu viện của Lâm-Ấp cũng bại nốt và quân Tống chiếm được thành vào tháng năm năm ấy. Lâm-Ấp ở vào bước cùng xuất toàn lực sống mái một trận chót với địch. Bao nhiêu sĩ-tốt đều xuất trận và cả một đạo tượng binh mạnh mẽ là hy-vọng chót của họ.

Đề đối-phó với tượng binh, Tông-Xác sai làm hình sư-tử

cho quân tiên phong đội và tiến ra trận. Thấy sư-tử, voi vốn sợ oai vị chúa-tề sơn lâm liền quay lưng chạy hết dẫm vào binh-sĩ Lâm-Ấp gây thiệt hại vô kể.

Chuyện sư-tử giã đánh voi thật của Tông-Xác ở Lâm-Ấp mười thế-kỷ sau tức là năm Bính-Tuất (1406) được tướng nhà Minh là Trương-Phụ và Mộc-Thanh bắt chước và diễn lại ở Việt-Nam trong khi họ gặp tượng-binh của nhà Hồ tại thành Đa-Bang (Sơn-Tây). Quân Minh cũng thu được thắng-lợi hoàn toàn như quân Tống đánh Lâm-Ấp vậy. Điều kỳ-dị là hai việc đều xảy đúng vào năm Bính-Tuất cả (Bính-Tuất 468 và Bính-Tuất-1406).

Cuộc cầu hòa của vua Lâm - Ấp kê trên làm người ta liên-tưởng đến một sự-kiện lịch-sử tương-tự xưa kia giữa vua Darius nước Ba-Tur với Đại-đế Alexandre chúa-tề xứ Macédoine : Nguyên sau trận Issus và Arbèles, Ba-Tur lâm vào cảnh chiến bại và khó phần cầm cự, vua Darius đề-nghị xin chuộc Hoàng-gia với một số vàng có thể mua được cả nước Macédoine. Alexandre Đại-đế không nghe. Sau vua Darius xin chịu điều kiện nặng-nề hơn là nhường nửa sơn-hà và dâng công-chúa làm thê thiếp cho kẻ chiến thắng. Đại-đế Alexandre cũng không chịu. Bề ngoài Đại-đế nói *bạc vương-giả không trọng tài kình nghĩa (?)* nhưng bề trong cuộc nghị-hòa thất bại bởi quân Macédoine đã lấn được nửa phần nước Ba-Tur rồi thì còn đâu hoàn-cảnh cho cuộc thương thuyết... So việc Lâm-Ấp với việc nước Ba-Tur ta thấy có khác là Tống ưng thuận đề-nghị của Lâm-Ấp bởi bấy giờ Tống chưa nắm được chút gì ở Lâm-Ấp, chưa tồn một hòn dạn mũi tên. Đáng tiếc cho Lâm-Ấp, vì quốc-vương và sĩ-dân Lâm-Ấp không cùng chung một lập trường nên dứt Chiêm phải một phen toi bời ra tro bụi.

Chú thích — Theo Tống-sử Lâm-Ấp có những tượng vàng 10 người ôm không xuê. Quân Tống tha hồ hỏi của, cái sau khi làm chủ được xứ này. Nhưng cũng vì cướp được nhiều vàng bạc mà Đán-hòa-Chi bị lột chức, cách quan. Riêng Tông-Xác không tham lợi giữ được chọn vẹn địa-vị.

3 — Thơ vịnh sử cách đây năm thế - kỷ. — Chúng tôi xin trích ra đây ba bài thơ nôm về hai Bà Trưng, Bà Triệu và Đức Phù-Đổng-Thiên-Vương đề tỏ lòng hâm mộ các đấng anh-hùng của dân-tộc ta cách đây năm thế-kỷ dưới đời Hồng-Đức (1470-1497) Chúng tôi chỉ chuyên chú về mặt sử-học hơn là văn-chương không thuộc phạm-vi cuốn sách này. Vậy xin miễn việc phê-bình hay dở.

1.— Trưng - Vương.

*Giúp dân, dẹp loạn, trả thù mình
Chị rủ em cùng kết nghĩa binh.
Tô-Định bay hồn vang một trận,
Linh-Nam mở cõi vững trăm thành (1)
Mới đây bảo-vệ gia ơn rộng,
Đã đội hoa quan xuống phúc lành,
Còn nước, còn non, còn miếu mạo,
Nữ-Trưng đệ nhất đấng tài danh.*
(Hồng-Đức quốc âm thi tập tờ 76a)

2.— Bà Triệu-thị-Trinh.

*Cao một trượng cả mười vừng,
Bỏ tóc ngang lưng, vú chắm sừng (2)
Hợp chúng rừng xanh, oai náo nước,
Cưỡi đầu voi trắng, tiếng vang lừng,*

1.— Đứng về phương-diện sử-học chúng tôi thấy « Linh-Nam mở cõi vững trăm thành » là câu nói cho đẹp nhưng không hợp sự thật.

2.— Bà Triệu vóc người to lớn dị thường nhưng nói « Vú chắm sừng » thì thật là ngoa mà vì thế một vài nhà thơ cận đại cũng bắt chước nói theo trong mấy câu dưới đây :

*Vú dài ba thước vắt lưng,
Cưỡi voi đóng trống trong rừng chạy ra,
Cung toan gánh vác sơn - hà,
Cho Ngộ biết mặt đàn bà Việt - Nam*

Mác dài trở vầy tan đàn giặc,
 Ngôi cả lăm le học họ Trưng,
 Ví có anh-hùng duyên định mẩy,
 Thời chi Đông - Hán dám lung lừng!

(Hồng-Đức từ 76b)

3.— Xung-Thiên Thần-Vương.

Tinh-anh cầu được khí kiền khôn,
 Thiên-tướng vang lừng tám cõi đồn
 Nghe tiếng Hùng -Vương bèn nảy việc
 Mảng danh, nghịch-tặc đã kinh hồn
 Gươm vàng ngựa sắt hăng đi đề,
 Làng Gióng non Châu miếu hãy còn,
 Tứ diện trời Nam ngôi đệ nhất,
 Âm phò quốc thế vững bằng non.

(Hồng-Đức từ 75/b)

Về cận-dại Hoàng-cao-Khai vịnh hai Bà Trưng như sau :

Tượng đá trời Nam dãi tuyết sương
 Nghìn năm công đức nhớ Trưng-Vương.
 Tham tàn trách bởi quan gây biển
 Oanh liệt khen thay gái dị - thường.
 Liều với non sông hai má phấn,
 Giành nhau nòi giống một đờ vàng.
 Cột đồng Đông - Hán tìm đâu thấy ?
 Chỉ thấy Tây-Hồ bóng nước gương.

1.— Bài thơ của họ Hoàng bóng bày về mặt ngôn từ, tuy có sự tôn-kính nhưng đã sơ-xuất ở một vài ý-từ nên làm cho nhiều người đọc đến phải bất mãn.

CHƯƠNG XI

NHÀ TIỀN-LÝ

(544 — 602)

Công việc vận-dộng và tranh-thủ Độc-Lập liên tiếp của dân-tộc chúng ta

1. — **Lý-Nam-Đế.** — Nhà Tiền-Lý ra đời do ông Lý-Bôn nổi lên. Triều Lý xét ra đã là sự cấu-tạo của hoàn-cảnh xã-hội Giao-Châu từ nhiều thế-hệ trước. Hoàn-cảnh đó đau khổ thể nào chúng ta đã thấy rồi đau-khổ đã là cái lò hun đúc tinh-thần dân-tộc của chúng ta. Nhân cuộc khởi nghĩa của ông Lý-Bôn chúng tôi lại nhớ tới thế-kỷ thứ 13. Lê-văn-Hưu trong khi biên-soạn cuốn Đại-Việt sử-ký về đoạn khởi- nghĩa của hai bà Trưng đã phẩn-nộ như sau :

(Trưng-Chắc, Trưng-Nhị dĩ nữ-tử nhất hô nhi Cửu-Chân Nhật-Nam, Hợp-Phổ cập lĩnh ngoại-lục thập ngũ thành giai- ứng chi-kỳ lập quốc xưng vương dĩ như phản chương, khả kiến ngã Việt hình thể tức chi bá-vương chi nghiệp dã. Tích hồ kế Triệu chi hậu, dĩ chí Ngô thị, chi tiền, thiên dư niên chi gian-nam tử đồ tự đề đầu thúc thủ vĩ Bắc nhân thân bộc tăng tăng bất quý nhĩ Trưng nữ tử Ô ! Khả vị tự khí hĩ.

o

Dịch

Trưng-Chắc, Trưng-Nhị là đàn bà, hô lên một tiếng mà các quận, Cửu-Chân, Nhật-Nam, Hợp-Phổ và 65 thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng dựng nước xưng vương. Thế mới biết hình thể nước Việt đủ dè làm nổi sự-nghịệp bá vương. Tiếc rằng

từ sau đời Triệu đến đời Ngô, trong hơn một ngàn năm, bọn đàn ông chỉ biết cúi đầu làm tôi tớ người ngoài, không từng biết xấu hổ với hai Bà Trưng là phận đàn bà! Ôi! Thế là mình tự bỏ mình vậy!

Lời phê bình này xét ra quá khắt khe. Từ cuộc cách-mạng của hai bà Trưng cho đến khi nhà Tiền-Lý dấy-nghiệp khoảng thời gian đó không quá 5 thế-kỷ. Trải qua hai cuộc cách-mạng phản-đế xã-hội Giao-châu càng ngày càng bị gọng kìm của Đế-quốc xiết-chặt. Càng ngày các vương-triều Trung-quốc càng thấy cần phải đề phòng dân Giao-châu biết rằng dân tộc này không mấy khi bỏ lơ cơ-hội tranh thủ độc-lập. Việc trực-trị và tập-trung đất đai của nhà Ngô dưới đời Tam-quốc giữa đệ-tam thế-kỷ không ngoài mục-dịch kiểm soát gắt gao mọi hoạt động của Giao-châu. Đã vậy, chúng ta lại còn bị Lâm-ấp luôn luôn quấy nhiễu, sinh-lực quốc-gia trong giai-đoạn này suy-giảm rất nhiều, việc cựa quậy ra khỏi bàn tay thống-trị không thể không trông vào một cơ-hội thuận tiện chớ có lẽ nào việc người đàn bà dám làm mà dám nam-nhi lại e sợ! Nếu không, trong đám mây râu, nếu quả như lời Lê-văn-Hưu nói là hèn nhất, bất tài, vô trí sao có các vị anh-hùng cứu-quốc sau này luôn luôn kế-tiếp nhau tranh-đấu, giải-phóng giống nòi kẻ từ ông Lý-Bôn, Phùng-Hưng, Ngô-Quyền v.v...

Bên Trung-Quốc nhà Tống mất ngôi, nhà Tề lên thay rồi 22 năm sau Tề bị Lương đánh đổ. Bọn quan cai-trị Tàu cũng quen thói như những bọn trước nhân cuộc biến loạn bên chính-quốc tranh giành nhau quyền lợi ở các biên-cương và lập nên chế độ địa phương tự-trị. Bấy giờ Thứ-sử Tiêu-Tư cai-trị Giao-châu cũng đi theo vết xe đổ của bọn Tô-Định, Lục-Dận, Lữ-Đại. Nhân-dân Giao-Châu trước cuộc nội-biến, ngoại-xâm (việc cướp phá của Lâm-ấp) lợi-dụng ngay lúc chính-quyền đế-quốc đang nghiêng ngửa hưởng-ứng theo tiếng gọi dân của ông Lý-Bôn người huyện Thái-Bình thuộc Phong-Châu, tức Sơn-Tây ngày nay. Ông Lý-Bôn còn có tên khác là Lý-Bí, vốn cỗi-đề là người Tàu. Tồ-tiên ông chạy loạn dưới đời Tây-Hán qua Giao-Châu, đến ông là 7 đời chọn rau cắt

ron ở nước ta nên ông có tính tình và quan-niệm chính trị hoàn-toàn như người bản-địa. Ông có đủ tài văn võ được làm quan với nhà Lương coi giữ quân Cửu-Đức (Hà-tĩnh) thấy nhân-dân bị bóc lột, đè nén quá tệ nên bước ra gánh vác việc giải phóng quốc gia. Việc khởi-nghĩa của ông nhằm năm Tân-Dậu (541) tức năm Đại-Đồng thứ 7 đời Lương-Vũ-Đế.

Buổi đầu ông liên kết được vài Châu, sau hào-kiệt bốn phương theo ông mỗi ngày một nhiều trong đó có hai tay kiệt-hiệt hơn cả đã đến với ông trước nhất là tù-trưởng Chu-Diên Triệu-Túc và Tinh-Thiếu một nhân tài lỗi lạc, tính tình hào-mại. Đã có phen Tinh-Thiếu đến triều Lương cầu công danh nhưng vì không thuộc dòng trâm-anh thế-phiệt nên Sái-Tôn (1) sử-bộ triều Lương chỉ dùng làm chức Quang-Dương (2) môn lang là quan coi cửa Quang-Dương. Bất mãn Tinh-Thiếu tìm đến Lý-Bôn và đã thành một cộng-sự-viên trọng-yếu bậc nhất.

Lý-Bôn đã chiếm được phủ-trị đô-hộ là thành Long-Biên một cách dễ dàng và mau lẹ. Nguyên do vì nguy-quyền triều Lương thất nhân tâm quá nhiều, lòng dân theo cách-mạng như sóng cồn khiến Vũ-lâm-Hầu Tiêu-Tư cùng thủ-hạ phải mất mật Chúng mang vàng dâng cho ông Lý-Bôn để được thoát thân về Tàu, nhờ vậy ông Lý-Bôn không phải tốn một mũi tên hòn đạn. Có phải ông tham tiền mà dễ dãi lọt lưới chăng? Ta nên rộng hiểu mục đích của nhà lãnh-tụ họ Lý bấy giờ chỉ cần giành quyền độc-lập cho dân nước mà thôi, nếu tranh-chấp với địch tránh sao khỏi nổi tàn dân hại vật (xin nhắc các vương-triều Việt-Nam sau này cũng áp-dụng cùng một chánh-sách như Lý-Bôn là cần đuổi được kẻ địch mà thôi chớ không cần được thua.)

Tiêu-Tư về đến Tàu tuy được an-toàn nhưng vẫn oán thù nên năm độc-lập thứ hai (542) đời tiền Lý y dâng sớ vừa

1) Có chỗ chép là Sái-Tiến.

2) Trường-hợp của Tinh-Thiếu làm ta nhớ đến chức chấp-kích-lang của Hàn-Tin đời Hán khi chưa gặp được kẻ mắt xanh.

để tự biện-hộ cái tội làm mất Giao-Châu vừa xin triều Lương ra quân báo phục.

Tháng chạp năm Nhâm-Tuất (542) nhà Lương sai Lư-tử-Hùng là thứ-sử châu Tân và Tôn-Quỳnh là thứ-sử châu Giao sang đánh. Bọn này dùng dằng không muốn tiến quân, tính tránh mùa xuân của Giao-châu, là mùa có nhiều bệnh dịch hạch, Tiêu-Tư vu tấu về triều Lương rằng bọn Hùng, Quỳnh giao thông với người ngoài cõi, hai người liền bị tử-tội.

Lúc này vua Lý-Bôn đã nắm chánh quyền được 3 năm (năm Quý-Hợi 543) chưa vấ vớ với đạo quân Trung-quốc nhưng đã khó chịu với Lâm-ấp. Tháng 4 năm ấy vua Lâm-ấp là Luật-da-la-bạt-ma (Rudravaman I) cho quân vào cướp phá quận Nhật-Nam (Nhật-Nam còn được nhà Lương gọi là Đức-Châu) Lý-Bôn sai Phạm-Tu đem quân đánh dẹp. Phạm-Tu thắng trận ở Cửu-Đức. Vua Lâm-ấp bỏ chạy. Cuộc chiến thắng này làm nổi bật thêm phong-thề Giao-châu sau năm thế-kỷ chìm ngập trong bóng tối.

Năm Giáp-Tí (544) Lý-Bôn tự xưng Nam-việt-Đế lấy niên-hiệu là Thiên-Đức đối chiếu với nhà Lương là năm thứ 10 hiệu Đại-Đồng, và lấy quốc-hiệu là Vạn-Xuân sau khi đuổi hẳn được Tiêu-Tư. Ông thiết lập triều-dình cho Triệu-Túc làm thái phó, Tinh-Thiều làm tướng văn, Phạm-Tu làm tướng võ.

Bờ cõi nước ta bấy giờ bỏ Lương-Quảng ra phía Bắc gồm có đất đai của rợ Thái trắng và vùng Ô-Hứa (Lạng - Sơn) dọc theo bờ sông Hồng - Hà và sông Lô gồm rợ Liêu, tiếp tới là đồng bằng chạy dài vào Đức-Châu sát liền biên giới Lâm-Ấp.

Qui-mô chánh trị triều Lý-Nam-Đế chưa có gì tốt đẹp vì vừa đuổi xong giặc Tàu đã phải lo đánh dẹp các nơi. Cuộc bình-trị ở Giao-Châu tính ra chỉ được yên-yên bốn năm.

Cùng vào năm trên đây nhà Lương phái Tả-vệ tướng quân là Lan-Khâm sang đánh Nam-việt-Đế. Lan-Khâm mới vượt khỏi Ngũ-Lĩnh đã bị bệnh mà chết. (Đại-Việt sử-ký quyển 5 tờ 2 a-b).

Tháng sáu năm sau là năm Ất-Sửu (545) tức năm thứ hai hiệu Thiên-Đức mùa hạ nhà Lương cử Dương - Siêu (Viết - Nam sử-lược chép là Dương-Phiêu) làm thứ-sử châu Giao, Trần-bá-Tiên (sau làm cao-tổ nhà Trần bên Tàu) làm Tư-mã và hạ-lệnh cho thứ-sử Định-châu là Tiêu-Bột hợp quân với Dương-Siêu cùng đánh Nam-việt-đế. Tiêu-Bột đảm nhiệm quân-lương nhưng y cũng ngại cái khí-hậu ác độc của Giao-châu cho đoàn quân viễn-chinh nên lấy điều dối trá giữ Dương - Siêu lại. Trần-Bá-Tiên vẫn cương quyết đánh. Y cho tiến quân qua Đông-Triều men theo sườn núi và dọc sông Thái-bình không bị một sức kháng-chiến nào cản trở. Lúc này, ông Lý - Bôn đem ba vạn quân đợi quân Lương ở Chu-Diên. Ý nhà vua là dùng Chu-Diên làm tiền tuyến che chở cho Long-Biên thành. Cuộc giao-tranh tại địa-diểm này tất nhiên là rất quyết-liệt để định-đoạt số phận của một quốc-gia còn trong trứng nước. Nam-quân bị thua ở đây phải chạy về ẩn bên sông Hồng-Hà đóng đại-bản-doanh ở cửa sông Tô-Lịch lại bại trận lớn hơn nữa, sau phải rút về ở Gia-Ninh (phủ Yên-Láng, tỉnh Phúc-Yên). Tháng giêng năm Bính-Dần (546) quân Lương vây hãm được Long-Biên và chiếm được thành ngày 25-2-546. Lý-Nam-Đế chạy thoát được về rợ Tân-Xương thuộc tỉnh Sơn-tây. Đến tháng tám Lý-Nam-Đế mộ được 2 vạn quân rợ Liêu ra đóng ở hồ Điền-Triệt (nay ở huyện Lập-Thạch tỉnh Vĩnh-Yên) chế tạo thuyền bè định phản-công. Tại đây quân Trần-bá-Tiên cũng đại thắng vì Lý-Nam-Đế không kịp phòng bị. Ta nên hiểu rằng Lý-Nam-Đế rút về Tân-Xương (có chỗ chép là Tân-Hưng) để chấn chỉnh lại quân-dội sau ngài phải giao binh-quyền cho tả tướng-quân Triệu-Quang-Phục (Đại-việt sử-ký, quyền 5 tờ 3 và Toàn thư quyền 4 tờ 16b - 17a), vì đã mỗi một quá nhiều sau bao nhiêu cuộc chiến bại.

Theo sử ta năm Mậu-Thìn (548) vua Lý-Nam-đế bị bệnh sốt rét rồi mất ở động Khuất - Liêu. Nhưng Maspéro nói rằng ngài bị rợ Liêu hạ sát đem đầu dâng Trần - bá-Tiên để cầu hòa vào năm Bính - Dần (546) mùa hạ. Sử Tàu chép rợ Liêu giết nhà vua vào năm Thái-Thanh thứ nhất tức năm Đinh - Mão (547) Madrolle cũng nói Vua Lý bị giết vào năm này nhưng tại xứ Thái thuộc Tuyên - Quang. Cách

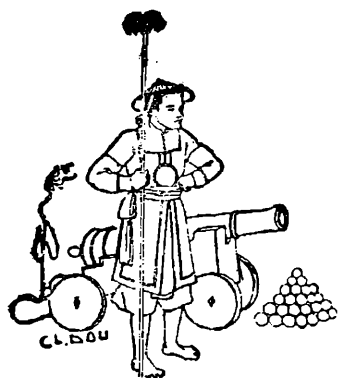
Tuyên-quang hiện nay 10 cây số trên đường sang Yên-Báy có đền thờ nhà vua ở trên núi, ngay tại chỗ nhà vua bị giết.

Từ năm 547 miền đồng-bằng Bắc-Việt và miền Bắc Trung-Việt lại lệ-thuộc về Tàu. Anh Lý-Nam-Đế là Lý-Thiên-Bảo đánh được Đức-Châu (Nghệ - An, Hà-tĩnh ngày nay) nhưng không bao lâu bị thua ở Ai-Châu, phải đào tẩu.

2— Triệu Việt - Vương và Lý - Phật - Tử (Hậu Lý-Nam-Đế) — Triệu-Quang-Phục là con thái phó Triệu-Túc ; Hai cha con ông theo Lý - Nam - Đế đã lâu vừa là tướng có tài, vừa là người trung-thần nên được lĩnh sứ-mạng tiếp - tục sự - nghiệp cứu - quốc của người. Thấy quân Tàu còn mạnh, Triệu rút quân về Dạ-Trạch là nơi đồng lầy, chung quanh sản rừng núi thuộc tỉnh Hưng - Yên bây giờ. Ông thiết-lập doanh - trại bên trong rất là bí-mật hiểm-trở rồi cứ đêm tối dùng thuyền độc-mộc đem thủy-quân ra đánh Lương, cướp lương-thực của giặc về nuôi quân đội. Tình trạng này tỏ rằng Triệu-quang-Phục đã chống nhau với quân Lương trong những điều-kiện vô cùng gian-lao, túng-quẫn. Cũng như An-dương-Vương phá quân nhà Tần ông dùng lối du-kích - chiến và nắm được nhiều thắng-lợi khiến Trần - Bá-Tiên mặc dầu quân hùng tướng mạnh đánh mãi không xong. Tình thế giữa đôi bên vẫn chưa ngã ngũ bề nào thì nhờ dịp bên Trung - quốc có loạn Hâu-Cảnh, Trần-bá-Tiên được triệu về Tàu, y trao binh quyền lại cho tì-tướng là Dương-Sán. Dương-Sán là kẻ tầm thường ít tài thao-lược, Triệu thừa dịp này tấn-công quân Tàu rồi lấy lại thành Long-Biên.

Cuộc thắng trận của họ Triệu đã kiện toàn nền độc-lập của Giao Châu sau mấy năm vất vưởng, đầy đe dọa trước manh tâm của bọn đó-hộ. Sự-nghiệp dang dở của vua Tiền-Lý nay thành-tựu sau khi đoàn quân chiến thắng của Giao-châu trở lại Long-Biên.

Giải quyết xong quân xâm-lược, Triệu-Việt-Vương lại phải đối phó với Lý-phật-Tử. Nguyên Lý-phật-Tử là người họ của Lý-Thiên-Bảo, anh họ của ông Lý-Bôn Khi ông Lý-Bôn thất thế thì cả bọn



Một vệ-binh

mang ba vạn quân chạy vào Cửu-Chân. Tại đây Lý-thiên-Bảo bị quân Lương đuổi hao hụt mất 1 vạn phải bôn-tàu qua xứ Lào đến đóng ở Dạ-Năng xưng là Đào-Lang-Vương lấy quốc hiệu là Dạ-Năng. Lý-Thiên-Bảo mất (năm thứ 7 đời Triệu-Việt-Vương) giao binh quyền cho Lý-phật-Tử. Năm Đinh Sửu (557) Lý-phật-Tử đem quân về tranh giành địa vị với Triệu-Việt-Vương nhưng đánh mấy trận đều không có kết quả liền cùng Việt-Vương chia đất giảng hòa. Việt-Vương nghĩ tình cố chủ nên ưng lời đề-nghị của Lý-phật-Tử. Địa-giới của Việt-Vương kể từ Long-Biên lấy bãi Quân-Thần làng Thượng-Cát huyện Từ-Liêm ngược về phương Bắc. Còn Lý-phật-Tử đóng tại Ô Diên (tức làng Đại-Mỗ huyện Từ-Liêm trở về xuôi). Triệu-Việt-Vương còn gả con gái là Cảo-nương cho con trai Phật-Tử là Nhã-Lang để mưu cuộc hòa hiếu lâu dài không ngờ Phật-Tử vẫn nuôi lòng phản-bội. Y đã tái diễn cái trò Triệu-Đà đối với vua An-Dương sáu thế-kỷ trước.

Năm Tân Mão (571) Phật-Tử đem quân đánh bất thành linh vào Long-Biên. Triệu-Việt-Vương xuất kỳ bất ý phải chạy đến sông Đại-Nha (huyện Đại-An tỉnh Nam-Định) thế cùng nhầy xuống tự tận.

3—Hậu Lý Nam-Đế—(571-902) Hạ được Triệu-Việt-Vương, Lý-Phật-Tử xưng Đế-hiệu (tức là Lý-Nam-Đế) đặt Lý-dại-Quyền giữ thành Long-Biên, Lý-Phồ-Đĩnh giữ Ô - Diên, kinh-dô rời về Phong-Châu (thuộc huyện Bạch-Hạc tỉnh Vĩnh - Yên) Chính quyền như vậy đã được thống nhất, công cuộc của ông không thành-tựu lâu dài vì nội-tình Trung - Quốc lại được ổn định. Nhà Tùy đánh đồ được nhà Lương gồm thâu được cả Nam-Bắc đến năm Nhâm - Tuất (602) phái Lưu - Phương đem 27 doanh sang đánh Hậu-Lý Nam - Đế do đường Văn-Nam. Quân của Lý-Phật-Tử tại Liên-lâu-thành, Ô Diên và Long-biên - thành liên lạc chặt chẽ với nhau chống xâm-lăng.

Lưu - Phương là một tướng tài, thi hành kỷ - luật rất nghiêm, săn sóc đến quân đội binh hoạn rất chu-đáo. Đã có uy lại có đức thêm vào cái tài làm tướng nên mặc dầu quân nhà Tùy bị nhiều khó khăn vì khí hậu độc-địa của phương Nam, Lưu - Phương vẫn giữ được ưu-thế đối với lực-lượng bản-thờ. Khôn ngoan hơn nữa, y lựa quân tinh nhuệ ở đất Doãn (bây giờ là đất Sở - Hưng ở Văn - Nam) mang

sang; Buổi đầu quân Tùy gặp vài ngàn quân tiên phong của Lý Phật - Tử đánh bại ngay được quân ấy rồi từ dọc Sông Lô đổ xuôi rầm-rộ đi sâu vào nội-địa của Giao-châu.

Trước uy-thế mạnh mẽ của Tùy, Lý-Phật-Tử xét không cầm cự nổi xin hàng, bị giải về Tàu còn bao nhiêu tay chân của Lý-Phật-Tử bị chém cả. (Sau này Lý - Phật - Tử cũng được dân làm đền thờ ở Tiều-nha Hải-khẩu để đối diện với Đại nha-Hải - khẩu. Phải chăng đây là một sự mỉa-mai của hậu-thế ?)

Từ đó Giao - châu lại thuộc về Trung - quốc thêm một giai-đoạn kéo dài 336 năm.

4— Nên có một ngày Quốc-tế Lý-Nam-Đế— Trong Tri-Tân số 121 bàn về nhà Tiền-Lý ông Nguyễn-văn-Tổ nói : « Ba bậc anh-hùng cứu nước đầu tiên là Đức Phù-Đồng-Thiên-Vương, hai bà Trưng và vua Tiền-Lý Nam-Đế. Đức Phù-Đồng-Thiên-Vương thuộc vào thời kỳ khuyết - sử, chuyện lại thần kỳ cho nên Khâm định Việt - sử không chép đến. Còn hai bà Trưng thì ai là người Việt - Nam tất phải biết chuyện. Đến như vua Tiền Lý Nam-Đế (Lý Bí hay Lý-Bôn 544-548) thì sử nước ta chép riêng ra một « kỷ » tức một dòng vua nhưng lại không có ngày quốc-tế.

Phù-Đồng-Thiên-Vương thì có hội Gióng (gióng là nôm làng Phù-Đồng) Ta có câu ca-dao :

*Ai ơi Mồng tám tháng tư,
Không xem hội Gióng thì hư mất đời.*

Trưng-Vương có hội « Đền hai Bà » vào mồng 5 tháng hai là ngày kỷ-niệm chung của cả nước. Duy có vua Tiền-Lý thì chỉ có mấy làng ở cửa sông Đáy thờ làm thành - hoàng, đến nay vẫn chưa có ngày hội lớn để quốc - dân nhớ lại công ơn của một vị anh - quân đã đưa đường dẫn lối cho dân ta thoát vòng lao lung, nô lệ.

Và chẳng từ năm (541) vua Lý-Bôn giữ thành Long - Biên đến Lý - Phật - Tử (602) trước sau hơn 60 năm, ta có thể gọi là một « kỷ » nhà tiền - Lý. Đã gọi là một kỷ nên có ngày kỷ - niệm chung

của quốc dân đối với người đã dựng cờ độc lập và chống giữ giang san của nòi giống chúng ta ».

Chúng tôi hoàn-toàn tán thành ý-kiến lập một ngày quốc-tế đề tỏ lòng sùng - kính và biết ơn vua Lý - Nam - Đế của nhà học - giả Nguyễn-Văn-Tổ.

Chú-thích. — Thái-Bình đây không phải là tỉnh Thái - Bình ngày nay, xưa kia thuộc về trấn Sơn-Nam-thượng.

Người Pháp chép sử Việt - Nam nói rằng : Mãi đến đời nhà Trần mới bắt đầu có việc chép sử. Như vậy nếu có nói về đời Tiền Lý phải mở sử Tàu ra mà viết theo. Với sử-Tàu thì không có sự biên - chép rõ rệt về « đời Tiền Lý », duy riêng về vua Tiền-Lý, quyền Tự Trị thông giám sách của trường Bắc Cờ số 2076 quyển 138, tờ 11b nói rằng : « Ở Giao - Chỉ có Lý-Bôn đời đời là nhà hào hữu. Nhân thứ-sử là Tiêu - Tư khắc-bạo, mất lòng dân. Lý Bôn khởi binh, Tiêu - Tư phải đem của lo lót chạy về châu Quảng ».

Theo giáo sư Maspéro, Lý-Phật Tử là một nhân vật có thực của Lịch-Sử, còn Triệu-quang-Phục chỉ là nhân vật hoang đường. Giáo sư cũng không cho rằng có nhà Tiền-lý mà chỉ có ba thời loạn : Lý-Bì (541-548) Lý-thiên-Bảo (549-555) Lý thiên Long (theo Trần-thư) và Lý-Phật-Tử (571-602) trong khi sử ta chép nhà tiền-Lý được 60 năm từ 541-đến 602. Maspéro căn cứ vào chỗ trong giai đoạn 60 này đã có tới 20 viên quan Tàu sang cai trị châu Giao.

Theo chúng tôi ngòi bút của Maspéro đã chịu ảnh hưởng của bọn sử-thần Trung Hoa luôn luôn cho các công cuộc khởi nghĩa của dân tộc ta là những cuộc khởi loạn.

Lấy chứng cứ trong 60 năm có tới 20 thứ sử được bỏ sang Giao - châu mà quyết định không có nhà Tiền Lý, với Nguyễn-quang-Lục chỉ là một vô-đoán.

Nguyễn-quang-Lục nói trong Tùy-thư quyển 53 có câu :

« Lý-Phật-Tử tác loạn cứ Việt-vương thành »

thì cũng đã nhận có Triệu - Việt Vương rồi. Nguyễn - văn - Tổ chống lại luận điệu của Maspéro trong báo Tri - Tân viết : « Bọn quân Tàu sang cai trị Giao - châu thuở ấy chỉ là những ông quan có danh không có thực, việc cất đặt họ chỉ thấy chức vị trên giấy tờ, nhiều người chưa hề đặt chân đến nơi mình phải trọng nhậm. Tính ra từ năm Trần-bá-Tiên về nước đến năm lên làm vua (551-557) có 6 năm mà số thứ sử gộp lại có tới 6 ông thì những đi lại cũng hết năm tháng rồi còn gì.

Ngoài ra Giao-châu đối với Trung quốc nổi tiếng là ác-độc về khí-hậu, nhân dân lại quật-cường luôn luôn chống lại chính-quyền đê-hộ ngay lúc thanh-bình nhiều viên thứ sử còn phải e sợ, hoảng hồ giữa buổi loạn-ly. Có khi họ được bổ-nhiệm không phải là để cai-trị riêng dân ta mà cả giải Lĩnh-Nam đồ xuống họ thường chỉ tìm nơi rảo yên ổn nhất để đóng phủ-trị.

Như vậy một miếng đất Giao-châu nổi lên xưng Vương xưng bá cũng không đủ cho ông thứ sử kia thiệt thòi nhiều về quyền lợi và uy-tín.

Quyển Lương-thư (quyển 3 từ 9 a) viết : Vua Lâm-Ấp phá Đức-Châu, đánh Lý-Bôn. Bôn sai tướng vó là Phạm - Tú đánh vua Lâm-Ấp ở Cửu-Đức. Vua Lâm-Ấp thua chạy ».

CHƯƠNG XII

BẮC THUỘC LẦN THỨ TƯ

(603 — 939)

- 1) Nhà Tùy và nhà Đường đánh Lâm-Ấp.
- 2) Nhà Đường — Chính-trị của nhà Đường ở Giao-Châu.
- 3) Mai-hắc-Đế khởi-nghĩa.
- 4) Giặc Côn-Lôn và Đê-Bà.
- 5) Bồ-Cái Đại-Vương.
- 6) Cuộc xâm-lăng của Nam-Chiếu.
- 7) Sự-nghiệp của Cao-Biền.
- 8) Mấy vị lương lại của Trung-Quốc.

I — NHÀ TÙY

(589 — 617)

Nhà Tùy và nhà Đường đánh Lâm - Ấp.— Năm Mậu - Dần (618) nhà Tùy mất nước sau 28 năm ở ngôi. Nhà Tùy không để lại gì trên Lịch-sử Việt-Nam có lẽ vì quá ngắn ngủi và mong-manh, nhưng sử có chép rằng năm Nhâm-tuất (602) Hậu-Lý Nam-đế hết thời thì ba năm sau tức là vào năm Ất-Sửu (605) nghe nói nước Lâm-Ấp nhiều vàng bạc và thổ sản quý báu vua Tùy lại cử Lưu-Phương viễn chinh phen nữa.

Lâm-Ấp cũng là một dân tộc quật-cường dưới đời vua Phạm-Phàm-chi được tin quân Tùy đến liền dàn binh ở các nơi hiểm-yếu

đề cự-dịch. Quân Tùy mạnh nên Lâm-Ấp bại trận sau khi chống đỡ trong một thời gian ngắn ngủi. Hai quân gặp nhau buổi đầu ở sông Đồ-Lê (?) quân tiên phong của Lâm-Ấp bị quân Tùy vượt qua sông đuổi theo thì được đại binh tiếp-cứu. Trong đại binh của Lâm-Ấp có tượng binh đáng kể là một lực lượng (Ta cũng nên khen Lâm-Ấp thuở đó đã biết dùng voi vào trận mạc và xin nhắc rằng Việt-Nam biết sử dụng voi còn sớm hơn. Hai bà Trưng đánh nhau với Đông-Hán đã biết dùng voi rồi).

Đề đối phó với tượng-binh của Lâm-Ấp Lưu-Phương sai quân đào hố ngoài trận địa lấy cỏ phủ lên rồi dử đối-phương tới, đồng thời quân Tùy vờ bại trận rút lui, quân Lâm-Ấp đuổi theo được một quãng voi bị sa hết xuống hố. Quân Lâm-Ấp rối loạn ngay thì quân Tùy trở lại phản công bằng cung nỏ khiến voi sợ hãi xéo cả lên binh đội Lâm-Ấp. Quân Tùy đánh luôn tám ngày đêm mới tới quốc-đô Lâm-Ấp. Lúc này Phạm-Phàm-Chi đã rút khỏi kinh thành.

Có lẽ quân Tùy đã vào đất Lâm-Ấp đề cướp phá rồi lui về. Sử sách không nói việc nhà Tùy chiếm đóng Lâm-Ấp như chiếm đóng Giao-châu, chỉ biết rằng sau vụ đánh Lâm-Ấp Lưu-Phương bị bệnh rút binh về đến nửa đường thì chết.

Sau biến-cố trên đây quốc vương Lâm-Ấp dâng biểu tạ tội và xin tiếp-tục tiến cống như cũ. Đến đời vua Đường thái-Tôn vào năm Trinh-Quan, vua Lâm-Ấp là Phạm-Đầu-Lê qua đời, người con đề nối ngôi là Phạm-trấn-Long bị giết, con của bà cô Phạm-đầu Lê là Chư-cát-Địa được dân tôn lập.

Chư-cát-Địa đời quốc hiệu ra Hoàn-vương-quốc và người nước này vẫn quen thói xâm lược Giao-châu. Đã có phen họ chiếm được châu Hoan và châu Ái tức hai tỉnh Thanh-Nghệ của ta.

Hai thế-kỷ sau là năm Mậu-Tí (808) đời vua Hiến-Tôn. Đô-hộ Trương-Chu cũng có phen đem quân đánh Hoàn-vương-quốc rất là tàn hại khiến họ phải lui về phía Nam (ở vào địa-phận Quảng-Nam Quảng-Ngãi bây giờ) Lại một lần nữa do sự thất bại quốc hiệu Lâm-Ấp đổi ra Chiêm thành cho tới ngày nay.

II — NHÀ ĐƯỜNG

(618 — 907)

1— Chính-trị của nhà Đường ở Giao-Châu.— Nhà Đường thay nhà Tùy vào năm Mậu-Dần (618). Ba năm sau vua Cao - Tồ phái Khâu - Hòa làm đại-tổng-quản sang cai-trị Giao-Châu. Việc phái một võ-tướng qua Giao-Châu cho ta hiểu rằng nhà Đường áp-dụng một chế-độ quân sự đối với chúng-ta. Họ rút kinh-nghịệm ở dĩ-vãng giữa Giao-Châu với các vương triều Trung-Quốc trước nên đề-phòng cẩn-mật mọi sự bất-trắc bằng một chính-sách hoàn-toàn võ-lực. Một chính sách võ-lực tất-nhiên phải dùng đến nhiều luật-lệ khe-khắt, thời nào cũng vậy và ở đây ta thấy nhà Đường đã rất am-hiểu vấn đề Giao-Châu.

Năm Kỷ-Mão (679) Giao-Châu đổi ra *Annam đô-hộ-phủ* dưới đời Đường-cao-Tôn chia ra 12 châu, 59 huyện. Nhiều tỉnh bên Trung-Quốc cũng lâm vào cuộc cải cách này. (Nước ta đeo cái tên *Annam* kể từ thuở đó).

Mười hai châu như sau :

- 1) Giao-Châu có 8 huyện (Hà-nội, Nam-dịnh v.v...)
- 2) Lục-Châu có 3 huyện (Quảng-Yên, Lạng-Sơn)
- 3) Phúc-lộc-Châu có 3 huyện (Sơn-Tây)
- 4) Phong-Châu có 3 huyện (Sơn-Tây)
- 5) Thăng-Châu có 3 huyện
- 6) Trường-Châu có 3 huyện
- 7) Chi-Châu có 7 huyện
- 8) Võ-ngã-Châu có 7 huyện
- 9) Võ-an-Châu có 2 huyện
- 10) Ái-Châu có 6 huyện (Thanh-Hóa)
- 11) Hoan-Châu có 4 huyện (Nghệ-An)
- 12) Diễn-Châu có 7 huyện (Nghệ-An)

Còn một châu nữa ở phía Tây-Bắc Giao-Châu hẳn là vùng Thượng-Du Bắc-Việt bây giờ có dân Mường, Mán trú-ngụ gọi là Man-Châu hàng năm phải tiến-cống nhà Đường và chịu một chế-độ riêng biệt.

2— Mai-Hắc-Đế khởi-nghĩa (722).— Dưới bàn tay sắt của nhà Đường phương Nam có được yên-trị không ? Ta có thể nói rằng không.

Từ khi nhà Đường lên ngôi là năm Mậu-Dần (618) đến năm Nhâm-Tuất (907) phải cáo chung, trong khoảng ba thế-kỷ phương Nam luôn luôn rối loạn khi ở địa-hạt này, khi ở khu vực khác tuy không to tát. Đến năm thứ 10 dưới đời Đường-huyền-Tôn (sau hơn một trăm năm) ông Mai-thức-Loan người Châu-Hoan thuộc huyện Thiên-Lộc hay Can-Lộc tỉnh Hà-Tĩnh phất cờ Cách-Mạng. Ông rất khỏe mạnh, to lớn mặt đen sì thấy nhân dân quần-quại dưới ách tham tàn của bọn quan lại nhà Đường liền hô hào trăm họ đứng dậy chống quân xâm-lược. Ông được các nơi hưởng-ứng nhiệt-liệt. Việc đầu tiên của ông là chiếm lấy một nơi để làm căn-cứ tại Hoan-Châu thuộc huyện Nam-Đàn tỉnh Nghệ-An, xây thành đắp lũy tự xưng là Hoàng-Đế và được mệnh danh là Hắc-Đế. Ông liên-kết ngay với Lâm-Áp và Chân-Lạp để có hậu-thuần và rộng đường lui tới.

Nhà Đường phái quân do Dương-tư-Húc điều khiển sang hợp với quan Đô-Hộ Quang-sở-Khách đánh Mai-hắc-Đế. Hắc-Đế không cầm cự nổi phải bỏ chạy và ít lâu bị bệnh mà mất.

Nay ở núi Vệ-Sơn huyện Nam-Đường, tỉnh Nghệ-An còn di-tích thành cũ của vua Hắc-Đế và còn đền thờ ngài ở xã Hương-Lâm, huyện Nam-Đường (Nam-Đường nay gọi là Nam-Đàn).

3— Giặc Côn-Lôn và Đờ-Bà.— Năm Đinh-vị (767) là năm Đại-lịch thứ hai đời vua Đại-Tôn nhà Đường, giặc bề là quân Côn-Lôn và Đờ-Bà vào cướp phá Giao-Châu, vây hãm Phủ-trị. Kinh-lược-sứ là Trương-bá-Nghi cùng với Đô-Úy Cao-chính-

Bình hợp nhau trừ được quân giặc bề. Sau này Trương-bá-Nghi cho đắp La-Thành để phòng mọi cuộc biến-loạn. La-Thành có từ bấy giờ.

4—Bố-Cái Đại-Vương.—Việc đánh dẹp yên, năm Tân-Vị (791) Cao - chính - Bình được cử giữ chức Đô - hộ Giao-Châu. Y trị dân rất là tàn ác, lòng người oán giận vô cùng. Tại quận Đường-Lâm thuộc huyện Phúc-Thọ tỉnh Sơn-Tây, ông Phùng-Hưng vận-dộng dân chúng đánh phá phủ-trị khiến Cao-chính-Bình lo sợ mà chết. Quân Giao-Châu chiếm được La-Thành và phủ-trị nhưng mấy tháng sau ông Phùng-Hưng bị bệnh qua đời. Con ông là Phùng-An được nhân dân tôn lên để kế nghiệp và lập đền thờ gọi ông là Bố-cái-dại-Vương. Bằng danh từ này dân tỏ ý coi ông như cha mẹ vì nhận thấy ở ông một tấm lòng thương giống xót nòi như cha mẹ đối với con cái.

Nhà Đường lại đem quân sang dẹp, cử Triệu-Xương làm Đô hộ Phùng-An yếu thế đành phải hàng.

5—Cuộc xâm-lăng Giao-Châu của Nam-Chiếu.—Giao-Châu đau khổ về cuộc thống-trị của nhà Đường cũng như với các tiền-triều Trung-Quốc. Như trên đã nói Giao - Châu còn bị Lâm-Áp luôn luôn cướp phá, đó là cái nạn thứ hai. Khi nhà Đường sắp mất, Giao - Châu lại bị cuộc xâm-lược của Nam-chiếu đó là cái nạn thứ ba.

Nam-chiếu là nước nào và ở đâu ?

Phía Tây-Bắc Giao-Châu thuộc miền Tây tỉnh Vân-Nam có một xứ mà dân là người Thái xưa kia chia làm 6 Chiếu thuộc 6 tù trưởng (Chiếu đối với dân Thái tức là vua) địa-phương quản-trị — Mông-Huê, Việt-Thác, Lãng-Khung, Đẳng-Đạm, Thi-Lãng và Mông Xá. Sáu Chiếu này có thời đã cùng thần phục nhà Đường.

Mông-Xá ở phía Nam đối với các Chiếu trên kia và giáp địa-phận Giao-Châu. Đó là nước Nam-Chiếu. Dân Nam-Chiếu đã từng sống nhiều phen khá oanh-liệt và quật-cường. Dưới đời Ngô-tôn-Quyền (thời Tam-quốc) họ đã biết tìm những nơi sông ngòi, núi

non hiểm trở như Hà-Hoa, Quế-Chữ, Vọng - Cái, Hoàn - Sơn, Trường-Sa, Hải-Ngạn, Lỗ-Lôi, Ô-Tôn, thuộc Hoa-Nam đề tụ - hợp. Ngoài ra họ còn giao-dịch mật thiết với nước Tây-Bà-Dạ đề lấy vây cánh. Có sách chép họ là con cháu của Triệu - Vũ - Đế và của quan Thái-Phó Lữ-Gia bị các tướng nhà Hán là Lộ-bác-Đức và Dương-Bộc đánh siêu-bạt đến các xứ trên đây.

Dưới đời Tấn (265-316) họ lại hợp-lực với bọn thổ-tù lân cận là Triệu-công-Lý chiếm cứ châu Quý, châu Diên đặt làm lộ Da-la lấy Châu Cầm, Châu Hoan làm lộ Lâm-An cùng nhau cai trị. Họ lập thành-trị ở xã Cao-Xá thuộc đất Diên-Châu, phía Đông giáp bể, phía Tây giáp Tây-bà-Dạ, phía Nam giáp núi Hoàn-Sơn rồi tự xưng Vương.

Đời Đông-Tấn (317 - 420) Tào-Nhĩ được cử đi đánh, nhiều phen đuổi được Nam-Chiếu ra tận bể. Nhưng quân Nam-chiếu rất khôn ngoan, biết trốn tránh sức mạnh, biết áp-dụng chiến thuật co răn và tiêu hao. Quân Tấn không chịu được thủy-thổ đau ốm chết hại nhiều phải rút lui. Nam-Chiếu lại trở về hoành-hành như cũ. Khoảng năm Khai-Nguyên (713 - 741) đời vua Đường-huyền-Fôn, Bì-la-Cáp là vua Nam-Chiếu có trí lớn, dứt lốt Tiết-độ - Sứ đạo Kiểm-Nam là Vương-Dục xin thống-nhất và quản lĩnh cả 6 Chiếu lấy cớ rằng 5 chiếu kia suy nhược không đứng vững nổi. Đường-triều theo lời đề-nghị của Vương-Dục chấp-thuận việc thống nhất này và đặt tên cho 6 chiếu hợp nhất là Qui-Nghĩa. Việc thống-nhất thực hiện xong, Nam-Chiếu trở nên một quốc gia cường thịnh xuất-quân đánh phá các dân tộc láng giềng. Trước nhất là nước Thổ-Phồn (sau này là Tây-Tạng) bị Nam-Chiếu xâm lăng. Thắng trận ở đây, Nam-Chiếu rời đô đến thành Thái-Hòa để có một vị trí vững vàng hơn. Sau này Nam-Chiếu tự đặt thêm một tên khác là Đại-Lý và thành một mối lo ở biên-cương cho Trung-Quốc.

Năm Tân-Tỵ, Đường-thiên-Bảo thứ 9 (750) quân Nam-Chiếu vây thành Côn-Minh (quận Vân-Nam) cướp được hai châu Tiêu-Di và Riêu, gồm tất cả đến 32 xứ. Nam-Chiếu biết lợi-dụng rừng núi dữ quân Đường vào sâu rồi vây hãm và tấn-công. Tiết-độ-Sứ ở

Kiên-Nam là Trọng-Thông, sau tới Tiết-độ-Sứ Đường-Quốc-Trung hai lần huy-động 28 vạn quân đánh nhau với Nam-Chiếu đều bị thua rất là thảm hại.

Năm Đường Trình-Nguyên thứ 16 (800) An-phủ-Sứ Văn-Nam là Vi-Cao đánh quân Nam-Chiếu thua ở Thiết-Kiều phủ Lệ-Giang.

Năm Bình-Dần (846) Nam-Chiếu tràn qua Giao-Châu, kinh-lược-sứ là Bùi-nguyên-Dụ đánh đuổi được. Sau đó đến Vương-Thức thay Bùi-nguyên-Dụ biết cách cai trị nên mọi mầm loạn đều tắt. Đến năm Canh-Thìn (860) Lý-Hộ sang làm Đô-Hộ thì Nam-Chiếu đã mạnh thêm nhiều lắm. Con Phong-Hưu (vua Nam-Chiếu) là Tư-Long tự xưng đế và đặt quốc-hiệu là Đại-Mông sau lại đổi là Đại-Lễ. Tư-Long lo tăng cường ráo riết về quân-sự, động-viên thanh-niên từ 15 tuổi đều đưa vào quân ngũ. Rồi một việc xảy ra dẫn đường cho quân Nam-Chiếu bước thêm lần nữa vào đất Giao-Châu : Nguyên Lý-Hộ quen ý thể mạnh của « thiên-triều » giết tù-tướng của dân Mường là Đổ-Thủ-Trừng khiến toàn thể dân Mường bất mãn. Dân Mường vốn có liên-lạc với Nam-Chiếu muốn báo thù nhưng không đủ sức liền vạch đường chỉ nẻo và sui dục quân Nam-Chiếu xâm lược Giao-Châu. Tháng 11 năm ấy thành đô-hộ bị thất thủ, Lý-Hộ và Giám-Quận bỏ chạy về Vũ-Châu. Tháng giêng năm sau Đường-triều phải cho Vương-Khoan đem quân Ung-Châu và các miền lân cận sang cứu-viện. Quân Nam-Chiếu lại rút về, nhưng hai năm sau họ lại lần đến. Tướng Đường là Thái-Tập đem ba vạn quân sang đối phó. Nam-Chiếu lại lui binh. Sau này Tiết-độ-sứ Lĩnh-Nam là Thái-Kinh sợ Thái-Tập lập được công to mật tấu về triều đình rằng tình hình Giao-châu đã ổn định không cần phải để quân đội ở lại. Vua Đường liền rút đoàn quân viễn-chinh về, Thái-Tập muốn để lại 5.000 binh cũng không được.

Hiều được sự lục-đục kể trên, năm Quý-Mùi tức là một năm sau, Nam-Chiếu mở cuộc tấn công mãnh liệt hơn bao giờ hết bằng số 50.000 quân tràn như nước lũ vào Giao-Châu, chiếm

được phủ-thành. Thái-Tập thế cô phải tự sát. Tướng Đường là Nguyễn-duy-Đức đem 400 quân Kinh-Nam đến cứu, cũng thua chạy ra đến bờ sông thì bị lối vì không có thuyền bè. Y liền hô hào quân sĩ quay lại liều sống mái với quân Nam-Chiếu bởi đảng nào cũng chết. Cuộc phản-công này giết hại được hai ngàn binh sĩ Nam-Chiếu nhưng đến đêm Nguyễn-duy-Đức kiệt lực bị tướng Nam-Chiếu vây đánh và giết được cả bọn. Thắng trận hoàn toàn quân Nam-Chiếu vào phủ-thành sát hại tới 15 vạn nhân mạng.

Giao Châu lọt vào tay Nam-Chiếu. Vua Nam-Chiếu là Mông-Thế-Long cử Dương-tư-Tấn trấn thủ Giao-Châu với 2 vạn quân và đặt Đoàn-tú-Thiên làm Tiết-độ-Sứ.

Trong công chuyện này ta thấy rõ vì sự đố-ky nhau của bọn văn võ tướng nhà Đường mà Giao-Châu lâm vào cuộc binh lửa vô cùng tàn hại. Nhưng vẫn chưa hết !

Mất Giao-Châu, tạm thời nhà Đường thiên An-nam đô-hộ-phủ về Hải-Môn (?) rồi triệu tập quân các đạo về Lĩnh-Nam lo thuyền bè và lương-thực. Mùa thu năm sau (864) Cao-Biến được lệnh xuất-quân.

6— Cuộc thất bại của quân Nam-Chiếu và sự nghiệp của Cao-Biến.— Năm Ất-Dậu (865) Cao-Biến được nhà Đường cử làm tướng hợp cùng Giám-quận là Lý-duy-Chu đem quân sang đóng ở Hải-Môn (?) để giải-quyết vấn-đề Nam-Chiếu. Cao-Biến sinh ở cửa tướng lại là tay văn-học uyên-thâm dẫn 5.000 quân làm tiền đạo và ước cùng Lý-duy-Chu điều-động quân hậu-viện tiến sau. Lý-duy-Chu không muốn Cao-Biến thành-công, biết rằng Cao-Biến giàu mưu-lược, có tài quân-sự ắt sẽ thắng trận, Nam-Chiếu tuy đông nhưng man-mọi và ô-hợp, chiến đấu lại không có phương-pháp Y chỉ còn cách không đem quân tiếp-viện đề Cao-Biến hao mòn dần thực lực mà thất bại chẳng. Cao-Biến cất quân đi rồi, Lý-duy-Chu vẫn cứ đóng binh nguyên vẹn tại chỗ.

Giám-quận nhà Đường là Trần-Sắc lại phái thêm 7.000 quân do tướng Vi-Trọng-Tề lĩnh-đạo sang tăng-cường cho

cho đoàn quân viễn-chinh của Cao-Biến. Bảy giờ Cao-Biến mới xuất trận, thắng được Nam-Chiếu mấy kỳ, năm 866 hồi tháng 6 và cho báo tiếp về Trung - Quốc. Hồi tháng 9 năm thứ 6 hiệu Hàm-Thông (865) Cao - Biến đánh lên 5 vạn quân Nam - Chiếu đang gặt hái ở Phong-Châu (Vĩnh-Yên) giết được một số quân Nam-Chiếu và cướp thóc lúa đem về nuôi quân lính. Ta nhận thấy Cao-Biến khôn ngoan ở chỗ không đánh mạnh ngay vì chưa có tiếp-tế và chưa đầy đủ lực-lượng. Việc đánh Phong-Châu trước đó chỉ do vấn đề cần lương-thực. Và khi có tiếp viện hẳn hoi (quân của Vi-Trọng-Tề đến) Cao-Biến mới thực sự lâm chiến.

Biết tình thế khó khăn vào khoảng tháng 4 năm 866 Tu-Long thắng cho Đoàn-Tú-Thiên làm Tiết-độ-sứ đất Thiên-Xiễn (kinh đô riêng của Nam-Chiếu ở phía Tây-Bắc Giao-Châu) cho Dương-Thấp-Tư (Annam chí nguyên chép là Dương-Tư-Tấn) đến giúp Tú-Thiên giữ Giao-Châu cho Phạm-Nê-Ta làm Đô-thống phủ đô hộ. Nay Vân-Nam còn thành Phủ-Ta ở huyện La-Thư.

Tin báo thắng trận của họ Cao đến Hải-Môn thì bị Lý-duy-Chu chặn lại. Triều đình Trung-quốc lâu không thấy tăm hơi của bọn Cao-Biến liền cho hỏi Lý, Lý nói dối rằng Cao-Biến không chịu xuất trận và vẫn án-binh bất động ở Phong-Châu. Thực ra lúc đó Cao-Biến đã phá được quân Nam-Chiếu là bọn Trương-Thuyền Lý-Ta và Long-Man, hàng được hơn 1 vạn quân, nhờ được ba lũy ở Ba - Phong và đang vây hãm quân Nam-Chiếu ở La-Thành quá 10 hôm. Cuộc đắ - thắng chỉ còn là vấn-đề thời-gian thì vua Đường-ý-Tông phái Vương-án-Quyền và Lý-duy-Chu tới thay Họ Cao trước khi lai kinh đã mật phái tiều-hiệu Tăng-Cồn về Trung-Quốc trình bày tin tức thắng trận và mọi sự hãm hại của Lý. Rồi sau khi giao binh-quyền cho Vi-Trọng-Tề Cao-Biến cùng 100 thủ-túc lên đường. Khi vua Đường hiểu rõ manh mối, Cao-Biến được thăng chức kiểm-hiệu-công-bộ thượng-thư và được quay gót về Giao-Châu tiếp-tục việc đánh dẹp. Trong lúc này bọn Vương-Án-Quyền, Lý-duy-Chu mới đánh thành. Vương-Án-Quyền nhút nhát việc gì cũng tùy ở Duy-Chu. Còn Duy-Chu thì tham lam

tàn ác tướng tá không phục, nhờ vậy quân Nam-Chiếu giải được hai lần vây trốn được quá nửa. Đến khi Cao-Biên trở lại hạ được thành, bại được Dương-thấp-Tur, chém được bọn Tú-Thiên, Nê-Ta, Nặc-Mi và Chu-Cồ-Đạo là thổ-mán đã làm hướng-đạo cho Nam-Chiếu cùng giết được 3 vạn quân Nam-Chiếu.

Cao-Biên lại đánh phá 2 động thổ-mán đã theo Nam-Chiếu và giết tù-trưởng. Thổ-mán quy phục một vạn bảy nghìn người.

Mùa đông tháng 11 năm ấy vua Đường ban chiếu đặt tỉnh-hải-quân ở Châu-Giao, cho Cao-Biên làm Tiết-độ-sứ kiêm Hành doanh chiêu thảo-sứ các đạo. Từ Lý-Hộ tham những độc ác quân Man khởi loạn gần 10 năm đến bấy giờ mới yên. Và Annam đồ-hộ-phủ đổi là Tỉnh-hải-quân bắt đầu từ đây.

Xét ra Giao-châu bị nạn Nam-Chiếu dòng đã 10 năm vô cùng tàn hại. Từ đó Cao-Biên ở lại Giao-châu làm Tiết-độ-sứ. Theo Tu-viện-trưởng Adr. Launay của Hội truyền giáo ngoại quốc tác-giả cuốn Histoire ancienne et moderne de l'Annam trang 34 thì sau khi Nam-Chiếu bại trận được vài năm, Trung-quốc bị loạn. Nam-Chiếu lại lợi dụng cơ-hội dấy quân. Vua Đường muốn phụng Nam được ổn-dịnh liền điều-đinh gả công chúa cho vua Nam-Chiếu. Nam-Chiếu liền cử một phái-bộ đặc-biệt sang đón Công-chúa trong đó có mấy thượng tướng. Cao-Biên gửi mật-thư cho vua Đường báo trong phái bộ có ba nhân viên cao cấp nhất là linh hồn của Nam-Chiếu nên đầu độc họ để trừ hậu-họa, sau này Nam-Chiếu có phục hồi được ắt cũng còn lâu. Vua Đường y lời cho đánh thuốc độc vào rượu, các sứ-giả Nam-Chiếu bỏ mạng nhờ vậy nhà Đường giữ được Giao-Châu thêm một giai-đoạn.

Cao-Biên thi hành những công cuộc gì ở đây ?

Ông ta đã làm tất cả những việc của một võ-tướng và một văn quan có tài. Trước hết ông ta khởi việc xây thành đắp lũy ở các nơi biên-cảnh để đề-phòng giặc-giã. Một kỳ-công của ông là việc dựng lên thành Đại-La bên bờ sông Tô-Lịch. Thành này bốn mặt dài hơn 1982 trượng, cao 2 trượng linh 6 thước. Bên ngoài

thành có một con đê chạy theo đê bao bọc lấy thành. Đê dài hơn 2.125 trượng linh 8 thước, cao 1 trượng rưỡi, dày 2 trượng. Trong thành có tới 40 vạn nóc nhà (?) Sự sống của nhân dân rất là sầm-uất. Ông lại khai phá các ghềnh-thác đê mở rộng đường thủy cho các thuyền bè buôn bán đi lại.

Về mặt cai-trị, ông cũng có một chính sách rõ rệt tránh được mọi điều nhùng-lạm của bọn thừa-hành. Ông đã gây được thiện-cảm giữa ông và dân chúng cho nên được tôn là Cao - Vương. Ông lập các sở thuế đê có tiền chi-dụng. Sau này người ta cho rằng người Việt-Nam phải đóng sưu-thuế là từ thuở Cao-Biến làm Tiết-độ-sứ ở Giao-châu. Điều đó không hẳn thế. Có lẽ rằng với Cao-Biến Giao-châu chịu một chế-độ thuế-khoá phân minh thì phải hơn, còn vào thời các tiền-triều thì không có một chính sách thu-nạp, hẳn-hoi, những sự đóng góp của dân đều chạy hết vào cái túi tham không đáy của bọn quan-lại Trung-Quốc.

Năm Ất-Vị (875) vua Đường đòi Cao-Biến đi làm Tiết-độ-sứ tại Tây-Xuyên (Tứ-Xuyên) và ưng thuận lời đề-nghị của Cao-Biến cho Cao-Tầm (cháu Cao-Biến) thay thế ở phương Nam.

Chẳng bao lâu nước Tàu lại loạn. Cũng như mọi lần, cuộc thay đổi chính-sự bên Trung-Quốc là một dịp thức-tỉnh tinh-thần quốc-gia của người Việt.

7.— Mấy vị lương lại Trung-Quốc trong thời đô hộ.— Nhà làm sử ngoài nhiệm-vụ biên chép những biến-chuyển của thời-dại còn có phận-sự nữa không kém phần quan trọng là ghi ơn luận tội những người trong nước hay ngoài nước liên - can đến các biến-chuyển đó.

Nước ta trong thời Bắc thuộc kể từ năm 111 trước Thiên-Chúa đến năm 905 sau Thiên-Chúa quan lại Trung-Hoa tới nước ta có nhiều kẻ tham-tàn nhưng cũng có một số người nhân đức. Ngoài Tích-Quang, Nhậm-Diên, Sĩ-Nhiếp đã làm được nhiều điều lợi ích cho dân ta, chúng tôi xin kể thêm ra đây năm ba lương-lại nữa đến nay chưa được dân ta hiểu biết mấy :

1 — Triệu-Xương.— Triệu-Xương tên tự là Hồng-Tô người đất Thiên-Thủy bên Tàu sinh vào đời Đường-Đức-Tông (780-803) làm quan thăng dần đến chức thứ-sử Kiến-Châu. Năm thứ 7 hiệu Hàm-Thông (791) Cao-Chính-Bình làm Annam đô-hộ thi hành chính-sách quá cay nghiệt, nhân dân ta oán rất nhiều. Ông Phùng-Hưng nổi lên, Chính-Bình lo sợ mà chết. Sau khi Phùng-Hưng chết con là Phùng-An lên nối chức giữ lấy phủ-thành đô-hộ.

Nhà Đường cử Triệu-Xương sang. Họ Triệu lấy lễ vật và nhân-ngĩa dụ Phùng-An. Họ Phùng cũng lấy lễ nghi đáp lại và đem dân ra quy-phục.

Họ Triệu thiết-lập và cải-cách nhiều việc như đắp thêm La Thành, xem xét các sông ngòi biên chép nên cuốn Phủ-Chí. Ông là người rất hoạt-dộng, thường ngồi xe đi tuần đề có dịp gần dân chúng. Ông đến thành Minh-Luân huyện Đường An tỉnh Hải-Dương thấy non sông đẹp đẽ, đất rộng người nhiều liền dựng nhà học ở đấy chung sống với dân, đặt tên là Đông-Giao hương-hiệu (nhà học cõi Đông). Học trò các nơi xa đến thụ nghiệp rất đông và nhờ sự giáo-hóa của ông nhiều người được hiền đạt.

Ở phủ 10 năm (791 - 801) sau có tật đau chân ông xin về Tàu. Vua Đường cử Binh-Bộ Lang-Trung là Bùi-Thái sang thay. Thái tới, sai quân sĩ san phẳng các ngòi ao trong thành Đại-La và đắp thành Hoan, thành Ái sau bị người tướng trong Châu-Giao là Vương-Quý-Nguyên đánh đuổi.

Đường-đức-Tông vời Triệu Xương (lúc đó được thăng làm Tế-Tử) đến bàn việc Giao-Châu. Tuy bấy giờ ông đã ngoài 70 tuổi mà còn khỏe mạnh, lại được phái sang Giao-Châu lần nữa. Dân Giao-Châu nghe tin ông sang lại yên-ôn ngay và đưa thư tới mừng. Năm ấy là năm thứ 19 hiệu Trinh-Nguyên (813) Sau Triệu-Xương được thăng Lĩnh-Nam tiết-độ-sứ, tiếp theo là Công-bộ thượng-thư gia hàm Thái-Tử thiếu-bảo.

Ông qua đời vào năm 85 tuổi, được truy tặng Dương

Châu đại đô-dốc. Học trò và nhân dân thương khóc như cha mẹ và làm nhà thờ bên cạnh nhà học. Ông làm Đô-hộ được tất cả 15 năm. Sau này các vua ta các đời Trần, Lê đều phong ông làm Đại-Vương. Hiện nay ông làm thành hoàng làng Đan-Loan và ở phố Hàng Đào Hà-nội bây giờ có một ngôi đình của người làng Đan-Loan dựng lên để thờ vọng ông.

2 — Vương-Thức.— Vương-Thức cũng là một lương quan đời Đường. Trước Vương-Thức, Lý-Trác, Điền-Hán làm Đô-hộ độc-ác tham lam từng lấy một đấu muối đổi một con trâu, con ngựa của dân-chúng, lại giết tù-trưởng là Đỗ-Tồn-Thành và làm nhiều việc tệ-những không sao kể xiết. Dân chúng chịu không nổi hà-chính của bọn này liền liên-kết với tướng Nam-Chiếu là Đoàn-Tú-Thiên. Họ lập nên đạo Bạch-Y mệnh-một-quân (quân cảm-tử) vào cướp phá phủ Đô-hộ.

Tháng giêng năm thứ 12 hiệu Đại-Trung vua Đường cho họ Vương sang làm An-nam đô-hộ kinh-lược sứ. Họ Vương trước đây là thứ-sử châu Tân trong hiệu Đại-Trung (847-859) Chính sách của bọn người trước là hàng năm thu tiền của dân để làm lũy bằng gỗ. Công việc không ra gì mà mỗi kỳ thu sinh ra lắm sự phiền hà, thúc bách dân chúng rất là khốn khổ. Vương-Thức liền lấy hãn tiền thuế một năm, mua gỗ thích-mộc trồng quanh phủ đô-hộ khắp 12 dặm, tha hãn những thuế ngoại-phụ hàng năm để bớt gánh nặng cho dân. Vương cho đào-hào buộc lũy ở ngoài lại trồng tre gai, giặc cướp không thể vào được; Có thời Man-binh đến cướp ở bến Cầm Điền, Vương cho người thông-dịch đến hiệu-dụ bày tỏ điều lợi hại, quân Mán liền giải-tán.

Khi mới đến phủ nghe dân ta thần La-hành-Cung là kẻ cầm binh quyền ở đây lâu năm làm nhiều điều nhữnh nhữnh, Vương liền truất bỏ luôn. Tháng 7 năm ấy (858) dân Giao-Chi khởi loạn — nửa đêm đánh trống reo hò vây phủ-thành, nói rao rằng : « Kinh-lược-sứ là Chu-Nhai sai huy-hạ gọi là hoàng-đầu-quân (quân đầu vàng vượt bè) đến đánh úp, xin đưa Đô-hộ về Tàu, ta đóng đồn thành này để chống quân hoàng-đầu. Vương-Thức đem tả-hữu lên thành nói chuyện

phải trái, quân Giao-Chỉ liền rút lui.

Vì đói kém loạn lạc luôn năm sáu năm, Châu-Giao không có gì cung cấp cho người Tàu, trong quân cũng không khao-thưởng Vương-Thức bấy giờ mới sửa soạn lệ cống-chức, khao thưởng quân sĩ. Nước Chiêm-Thành Chân-Lạp lại thông-hiểu và nộp trả những người Giao-Châu bị họ bắt trước đó.

3.— Đổ-Tuệ-Độ.— Đổ-Viện làm thứ-sử Giao-Châu được hơn 10 năm. Đến khi mất con thứ năm là Đổ-Tuệ-Độ lên nối chức.

Tháng tư năm Tân-Hợi (411) hiệu Nghĩa-Hy thứ 7 đời Tấn-An-Đế, giặc nhà Tấn là Lư-Tuần chạy qua Giao-Châu. Sau Tuần xin hàng nhà Tấn được làm thứ-sử Quảng-Châu (chép theo Khâm-dịnh Việt-Sử quyển 3 tờ 23 a và Đại-Việt Sử-Ký tiền biên).

Đến năm 411 Tuần lại làm phản bị tướng của Lư-Dụ là Lư Phiên đánh thua chạy sang Giao-Châu sau khi đánh phá Hợp-Phố Đổ-Tuệ-Độ đem 6 ngàn người văn võ trong châu-phủ chống nhau với Lư-Tuần ở trấn Thạch-Ý, thắng được Lư-Tuần. Trong khi chống giặc Đổ-Tuệ-Độ đem hết gia-tài làm lương cho lính. Em là Tuệ-Kỳ làm thái thú quận Giao-Chỉ, Chương-Dân làm thái-thú quận Cửu-Chân đều đốc thúc quân thủy bộ trợ chiến. Đổ-Tuệ-Độ tự lên mũi thuyền đánh nhau với Tuần ở bến đò phía Nam thành Long-Biên, ném đuốc đuổi trối đốt cháy thuyền Lư-Tuần và đem quân bộ giáp bờ bắn xuống, Tuần bị tên nhảy xuống sông chết.

Năm Quý-Sửu (413) vua Lâm-Ấp là Phạm-hồ-Đạt (Bhadra-varman I) vào cướp Cửu-Chân. Đổ-Tuệ-Độ đánh trước, chém con Phạm-hồ-Đạt là Giao-Long-Vương Yên-Trí, bắt được một người con nữa là Na-Năng và nhiều tù-binh. Sau này vào năm 420, Đổ-Tuệ-Độ lại đánh Lâm-ấp một phen nữa. Lâm-ấp xin hàng, nộp voi lớn, vàng bạc rất nhiều.

Đã dùng Đổ-Tuệ-Độ lại có đức Nhân, khi ở Châu mặc áo vải ăn cơm rau, cấm đền thờ dâm-thần, lập trường cho dân học. Năm đói, Độ lấy của tư phát chẩn cho dân nghèo. Cầm chính sự ông rất là tươm tất, lấy liêm-khiết làm căn bản, săn sóc việc dân như việc

nhà nên trên dưới đều hết lòng quý mến. Trong thời Đỗ-Tuệ-Độ từ Bắc xuống Nam nhiều nơi rối loạn vậy mà ở Giao-Châu nhờ chính sách ân-dức của Đỗ, cửa thành đêm mở, ngoài đường không ai nhốt cửa rồi, một lương-quan như Đỗ-Tuệ-Độ đáng kể là rất hiếm trong đời bấy giờ. Xét ra từ Đỗ-Viện là cha Đỗ-Tuệ-Độ đến Đỗ rồi sau đến con là Đỗ-Hoàng-Văn ba đời cầm cờ tiết ở Giao-Châu đều giữ được mọi điều nhân nghĩa như vậy.

4.— Đào-Hoàng — Năm Ất-Dậu (265) bên Trung-quốc nhà Tấn cướp xong ngôi nhà Ngụy cử người sang cai - trị đất Giao - Châu. Nhà Ngô cũng phái người đến chiếm đóng ở đấy. Cuộc tranh chấp thuộc-địa của hai nhà vào cuối đời Tam-quốc sang đầu thời Nam - Bắc - Triều.

Tấn-Võ-Đế cho Mã-Dung sang làm thái - thú Giao - Chỉ. Mã-Dung bị bệnh chết, Dương-Tắc lên thay. Nhà Ngô cũng sai Lưu-Tấn sang làm thứ-sử. Ngô, Tấn đánh nhau, Lưu-Tấn ba phen bị quân Tấn đánh bại.

Năm Kỷ-Sửu (269) vua Ngô lại đưa hai đạo quân thủy bộ qua chống nhau với quân nhà Tấn. Trong đạo binh của Ngô có Đào - Hoàng là thái-thú Thương - Ngô đủ tài văn võ. Đào lập được nhiều chiến-công rực rỡ được đại - tướng Tiết-Hu phong làm đô - đốc Châu Giao. Nhờ có mưu-lược Đào đánh tan được quân Tấn bắt được Dương-Tắc rồi được phong làm Giao-châu-mục.

Đầu năm Thái-Khang ông vua cuối cùng của nhà Ngô là Tôn-Hạo hàng Tấn viết thư khuyên họ Đào giải giáp vì đại-cục đã đồ rồi. Họ Đào khóc thảm thiết không ngoài tấm lòng trung thành với cố-chủ và khí-tiết của kẻ nhỏ-giã. Tính ra Đào giữ Châu Giao yên-ôn được 30 năm từ Ngô qua Tấn. Con người ấy rất hào-mại và thiệp-thế, hay giúp kẻ nghèo khổ, luôn luôn thi thố ân nghĩa với dân được dân trong xứ rất kính mến. Tuy vậy mà ông không bao giờ hết thắc-mắc về tình thần tranh đấu của dân Giao-Chỉ, điều này càng làm ông tin thuật phong-thủy nên đã có phen ông cho rời kinh - thành Long-Biên về phía Tây 14 dặm). Ông còn dâng biểu xin vua Tấn đừng

rút bớt binh ở các châu quận bởi theo ông, những tù - trưởng trong khoảng đất 700 dặm giáp giới Lâm - Ấp lúc nào cũng sẵn-sàng chống lại « Thiên - Triều ». Thời của Đào - Hoàng tại Giao-Chỉ là thời đại thanh-bình mà cũng chỉ có 5.000 nóc nhà qui-phục Bắc-triều còn tới mấy vạn nóc nhà khác vẫn không hoàn-toàn chịu lệ-thuộc.

Quả nhiên sau 30 năm tại chức Đào-Hoàng chết, dân Cửu - Chân lại nổi lên đánh đuổi quan thái - thú. Mấy người kế-tiếp Đào-Hoàng như Ngô-Ngạn, Cỗ-Bi, Cỗ-Tham (con Cỗ-Bi) cũng là những người hiền, nhưng đến em Cỗ-Tham là Cỗ-Thọ lên thay anh vì đa sát mà bị dân giết. Sau đó Đào-Uy là con Đào-Hoàng Đào-Thục, Đào-Tuy được nối nghiệp Hoàng ở Giao-Châu, dân được yên thêm một giai-đoạn khá dài nữa (riêng Ngô-Ngạn làm quan ở Châu-Giao được 25 năm, Đào-Uy giữ quyền tới 30 năm).

Tóm lại, từ Ngô qua Tấn, Đào-Hoàng có công khơi nguồn nhân chính tại Giao-Châu cho bọn quan lại Trung-quốc nên cũng bớt được cho đồng bào chúng ta một phần nào nỗi khổ nhục của thời lệ-thuộc. Nhà chép sử cho rằng Đào-Hoàng có một sự - nghiệp lớn ở xứ ta có lẽ không sai sự thực.

CHƯƠNG XIII

CUỘC TRANH-ĐẤU CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM TỪ HỌ KHÚC ĐẾN HỌ NGÔ.

Nhà Đường mất ngôi năm Đinh-Mão (907) và kế tiếp nhà Đường là đời Ngũ-Quý. Nước Tàu lại một phen chia năm sẻ bảy như biết bao lần trước. Nếu trước thời Đông-Hán có loạn Tam-Quốc : (Ngô, Ngụy, Thục tranh-hùng) thì giờ đây là Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu gây loạn đề tranh nhau ngôi chúa tề Trung-Hoa. Đó là loạn Ngũ-Quý hay là đời Ngũ-Quý, Ngũ-Đại rồi chẳng nhà nào mạnh hẳn và được lâu bền. Mỗi nhà đứng vững được năm ba năm rồi bị đào-thải. Dân Trung-Hoa bị lửa loạn bùng cháy liên miên luôn trên nửa thế-kỷ.

Dân Giao-Châu tất-nhiên không bỏ lỡ cơ-hội. Khi Đường-triều bắt đầu nghiêng đổ, uy-quyền trung-ương không thấu mạnh ra ngoài bờ cõi thì một người dân Giao-Châu là ông Khúc-thừa-Dụ quê ở Hồng-Châu, (thuộc địa-hạt Ninh-Giang tỉnh Hải-Dương) đứng lên chiếm đoạt lấy guồng máy chính-quyền ở đây. Ông vốn là một nhà hào-phú, phóng-túng, đạo-đức nên nhân-dân kính-phục. Nhà Đường (năm 906) rất khôn ngoan liền cử ông lên làm Tiết-độ-Sứ (sau phong lên làm Đồng bình-chương-sự) thay Tăng-Cần bỏ thành trốn về Tàu để yên dân. Sự thực nếu nhà Đường được vững vàng yên tĩnh như thuở nào, họ đâu có đại mà phò thác vận-mệnh thuộc quốc vào tay người bản xứ nhất là người đó lại được nhân-tâm nhiệt-liệt quy-phục, và có tinh-thần độc-lập. Chẳng qua thế chẳng đúng và là một cách hòa-hoãn với nghịch-cảnh người ta phải đẩy con thuyền chính-trị thuận theo chiều gió.

Năm sau Đường bị diệt hẳn, đến nhà Hậu-Lương kế-tiếp, triều Lương cũng đề ý ngay vấn đề Giao-Châu—Lưu-Ân dự ị c

làm Nam-bình-Vương kiêm Quảng-Châu Tiết-độ-Sứ có ý đem quân đội chiếm lại Giao-Châu như các triều trước. Ông Khúc-thừa-Dụ ở địa-vị chưa được một năm thì qua đời trao lại cho con là Khúc-Hạo cái sứ - mạng nặng - nề của ông là giữ gìn đất nước và chống xâm-lãng ;

Khúc-Hạo là một người thừa - kế xứng-dáng đối với phụ-nghiệp. Ông sửa sang nền hành chính, tuyên bố các quan lại thế vào bọn tay sai của ngoại-quốc, mở mang các phủ, châu, xã, xây đắp các đường lối giao thông, chia nước ra từng xứ, lộ, phủ đặt chức lệnh trưởng và tá-lệnh-trưởng, biên tên các làng xã và làm sổ hộ-tịch. Việc thuế má được chia đều, chính-trị khoan-nhân giản-dị, dân nhờ ơn có sức nghỉ « mà sống lại » (Khâm-định Việt-sử tiền biên). Thấy tình-trạng Giao-Châu thịnh đạt quân nhà Lương mặc dầu có ý-định tái-chiếm xứ này nhưng vẫn chưa dám bước chân tới biên-giới của chúng ta. Trong lúc này ông Khúc-Hạo phái con là Khúc-thừa-Mỹ sang Quảng-Châu bề ngoài là đi việc sứ-bộ nhưng bề trong là dò xét tình-ý và thực-lực của họ Lưu. Giao-Châu phục tòng nhà Lương bấy giờ chỉ về hình-thức mà thôi.

Lưu-Ân đóng phủ-trị ở Quảng-Châu được 4 năm thì mất. Em là Lưu-Cung lên thay nhưng sau có điều bất mãn với triều Lương (Hậu-Lương), Lưu-Cung tuyên-bố biệt-lập và xưng đế, lấy quốc-hiệu là Đại-Việt. Sau này (năm Đinh-Sửu 947) Lưu-Cung lại đổi quốc-hiệu là Nam-Hán.

Năm Đinh-Sửu (917) ông Khúc-Hạo mất. Nhà Lương giao chức Tiết-độ-Sứ cho Khúc-thừa-Mỹ là con ông. Trong giai-đoạn này ta nhận xét nhà Lương không mạnh nên phải chịu nề người Giao-Châu giữ đất Giao-Châu như nhà Đường vừa đây và khoan tay nhìn sự biệt-lập của dòng họ Lưu trên đất Quảng-Châu.

Theo ông Trần-trọng-Kim thì Nam-Hán thấy Giao-Châu giao hảo với nhà Lương có ý bất bình, sau đấy Nam - Hán đem quân sang đánh Khúc-thừa-Mỹ. Thiết tưởng đấy không phải là một cơ vững chắc. Việc xâm lăng Giao-Châu của Nam-Hán thực ra

chỉ do tham-vọng Đế-Quốc chớ đâu có phải do một chuyện hờn-giận về tình cảm. Năm Quý-Mùi (923) quân Nam-Hán thắng trận. Khúc-thừa-Mỹ bị bắt, sau được phóng-thích.

Bàn về sự-nghiệp của ba đời họ Khúc (tiên-chúa, trung-chúa và hậu-chúa) sử thần Ngô-sĩ-Liên cho rằng nước Nam ta này mầm tự trị từ ba đời họ Khúc tuy chưa xưng Đế, xưng Vương. Mọi công cuộc cải cách chính-trị của họ Khúc đều đáng làm gương cho đời sau. Từ bấy giờ đến họ Đinh nhất-thống nước Đại-cồ-Việt, hơn 60 năm (906-967) dân Nam thoát vòng lao lung của người Tàu. Theo ý chúng tôi tinh thần tự chủ của chúng ta đã có từ đời Trưng-Triệu thì phải hơn.

Tướng Nam-Hán là Lý-khắc-Chính được ở lại chiếm đóng Giao-châu, Lý-Tiến giữ chức thứ-sử, nhưng chính quyền của Nam-Hán cũng không được lâu bền. Tám năm sau (931) một kiện tướng của Khúc-Hạo là Dương-diên-Nghệ huy-dộng dân chúng đuổi được bọn Lý-khắc-Chính và Lý-Tiến rồi lên thay vào chức Tiết-độ-sứ. Nam-Hán không có một phản-động-lực nào đối với việc này có lẽ rằng họ cũng kính-nể lực-lượng của Giao-châu chăng. Sáu năm qua đang êm đẹp, đời sống của Giao-châu như nước thuận dòng thì xảy ra cuộc chính-biến giữa người Giao-châu với nhau. Dương-diên-Nghệ bị nha-tướng là Kiều-công-Tiến giết và cướp lấy quyền nhưng rồi đến lượt Công-Tiến cũng bị ngã trong khi tập tễnh bước lên cái địa-vị chúa tể Giao-châu, do Ngô-Quyền là tướng của Dương-diên-Nghệ cử binh đánh phá để báo thù cho chủ và nhạc-phụ. Nguyên họ Ngô là một người tài ba lỗi-lạc, lại có lòng trung-thành nên Dương-diên-Nghệ yêu quý gả con gái cho. Ông sinh trưởng ở Đường-Lâm (thuộc tỉnh Sơn-Tây) cùng một quê hương với nhà ái-quốc Phùng-Hung Dương-diên-Nghệ lúc sinh-thời đã giao ông đảm nhiệm chức trấn thủ Ái-châu là một địa-hạt quan-trọng thuở đó vừa về chính-trị và quân sự do sự đề phòng quân Lâm-Áp. Kiều-công-Tiến thua trận liền cho người sang cầu cứu nhà Nam-Hán.

Trận thủy chiến đầu tiên của dân tộc Việt-Nam — Do nơi Kiều-công-Tiến phái người sang cầu cứu và tổ cáo

cuộc chinh-biến ở Giao-châu, vua tôi nhà Nam - Hán liền lợi - dụng ngay cơ-hội này mà họ chờ đợi từ lâu. Họ hiểu rằng mỗi khi Giao-châu được người lĩnh-đạo có tài, có đức thì lực - lượng Giao - châu chóng trở nên mạnh và đáng sợ vì vậy họ phải chờ đợi những dịp thuận tiện nhất mới dám động-binh. Xét ra mỗi khi muốn chinh-phục người phương Nam, các triều đại Bắc-phương rất là thận-trọng. Ta hẳn nhớ sự giao-dịch giữa nhà Hán với Triệu-Đà xưa kia là cả một sự dè dặt của vua Văn-Đế. Nhưng khi họ Triệu qua đời, những kẻ thừa kế uơnon hèn thì « *thiên triều* » áp-dụng ngay cái chính-sách kẻ cả. Tóm lại người phương Bắc tuy hơn chúng ta về phương-diện văn-hóa và quân sự nhưng vẫn phải kiêng nể cái tinh thần quốc-gia dũng-mãnh của chúng ta.

Nam-Hán cũng hiểu chúng ta như vậy, hướng-hồ địa-phận Quảng Châu của họ lại sát nách chúng ta. (Xin nhớ rằng đến thời đó người Việt chúng ta đã chuyển-dịch xuống lưu-vực sông Hồng-Hà, từ lâu miền Bắc-Việt bây giờ chớ không còn gồm ba tỉnh miền Hoa - Nam như dưới thời Triệu-Đà). Họ hiểu chúng ta hơn hẳn nhà Lương nhất là sau khi Dương-diên-Nghệ đã đuổi văn thần võ-tướng của họ ra khỏi Giao-châu năm Tân-mão (931).

Lần thứ hai này Nam-Hán qua Giao-Châu là một cuộc hành binh lớn lao, có thể nói họ đã xuất toàn-lực của họ bởi không phải chỉ có những danh tướng lên đường mà còn cả thái-tử Hoảng-Tháo con vua Nam-Hán góp sức. Hoảng-Tháo đem hậu quân đi tiếp-viên. Khi quân-kỳ của quân Nam - Hán pháp-phối bay gần sông Bạch-Đằng thì Kiều-công-Tiền đã bại trận và bị giết.

Vấn đề nội-dịch giải - quyết xong, họ Ngô liền nghĩ ngay ra một kế - hoạch là hạ Nam - Hán bằng cuộc thủy-chiến để có nhiều hy-vọng thắng lợi hơn. Ngô-Quyền truyền hịch cho quân dân đề phòng xâm - lăng mọi mặt và bề khác cho người cầm cọc gỗ nhọn đầu bịt sắt ở lòng sông Bạch-Đằng. Kế hoạch của họ Ngô là đợi nước thủy triều xuống mới mở cuộc phản-công. Giai-đoạn đầu, quân Nam-Hán và quân Giao-Châu xô-xát nhau

trên mặt sông giữa lúc nước lên. Dĩ-nhiên quân Giao-Châu đánh cầm chừng rồi bỏ chạy. Quả nhiên kế này thành công. Khi nước rút thuyền của đại quân Nam-Hán bị cọc dăm thủng nát và đồ võ không sao tiến thoái được. Quân Giao-Châu quay lại theo kế-hoạch đã định và cuộc phản-công rất là mãnh-liệt. Quá nửa lực-lượng Nam-Hán bị tiêu-diệt. Thái-tử Hoảng-Tháo bị bắt sống và bị đem về hành-hình. Máu Nam-Hán lai-láng trên dòng sông Bạch. Một ít tàn quân chạy thoát về Phiên-Ngung, mộng đế-quốc của Phương Bắc sau cuộc chiến-thắng của Ngô-Quyền lại một phen nữa tan ra mây khói.

CHƯƠNG XIV

ẢNH - HƯỞNG CỦA BẮC - PHƯƠNG ĐỐI VỚI DÂN TỘC VIỆT-NAM

Từ thượng-cổ đến cận-cổ thời đại

Trên đây chúng tôi đã có dịp nói đến xã-hội Trung-Hoa mà nền văn minh, học-thuật đã được các học-giả cổ kim công nhận hết sức rực rỡ. Nó lại còn rất cổ-cựu nữa nếu so với nền văn minh của nhiều dân tộc khác trên Thế-giới đồng thời trên đây 30 thế-kỷ. Nền văn minh đó khởi thủy từ đời Tam-Đại được xây-dựng, phát-huy do các lý - thuyết của hai học-phái Nho-Giáo và Lão-Giáo. Đến đời Hán - Đường, lại thêm một tôn-giáo nữa nhập-cảng vào Trung-Quốc : Phật-Giáo. Tôn-giáo này đã có phen chiếm một địa-vị đáng kể là oanh-liệt trong xã-hội Hán-tộc. Ảnh-hưởng của nó đối với nền tư-tưởng Trung-Quốc rất lớn và đi đôi với Nho-Giáo cho tới ngày nay không hề có điều gì mâu-thuẫn do tôn-chỉ của Phật-giáo cũng khuyên răn người đời làm những điều ích-thiện, công-bằng, bác-ái không ngoài những nguyên - tắc cơ-bản của vị thánh nhân nước Lỗ đã nêu ra trong đạo thuyết của Ngài. Cũng như hai giáo-thuyết Khổng-Lão, đạo Phật có nhiều tiếng vang dội trong đời sống tinh-thần của dân Hán, đạo này cũng theo gót đoàn quân viễn chinh và các quan cai-trị Tàu xâm nhập vào miền Nam của chúng ta.

1— Ảnh-hưởng về Tôn-Giáo.— Trên lý-thuyết đạo Phật có gì ?

Phật-giáo do đức Thích-Ca-Mâu-Ni xướng lên chủ-trương giải-thoát con người ra khỏi mọi điều khổ-não là : *sinh, lão, bệnh, tử*. Ngoài bốn điều này đã do tạo-hóa gây nên trong khi cấu-tạo con người cũng như khi xây-dựng vũ-trụ, Tạo-Hóa đặt ra những định-luật khắt khe là có sinh phải có diệt, có hình-hài thì phải chịu sự hủy-diệt, suy vong, lại còn bao nhiêu điều đau khổ khác phát-sinh bởi lòng dục giữa đời sống xã-hội.

Lòng dục của con người ta là sự ham mê danh lợi, phú quý, sắc đẹp v.v... nó đem lại những nghiệp báo, những căn-nguyên của mọi sự sa-đọa, trụy-lạc ngay trước mắt hay về kiếp sau. Đạo Phật quan-niệm rằng muốn tránh được các điều nghiệp-báo oan gia thì phải cởi bỏ lòng dục, thì hành việc thiện ích cho đời, cho đồng-loại, cho muôn vật. Những hành-động có thiên-lương ở kiếp này sẽ có những ảnh-hưởng tốt đẹp cho kiếp sau ngược lại cũng vậy. Đó là luật nhân-quả. Trái lại, nếu con người cứ say đắm trong dục vọng sẽ phải luân-quần mãi mãi trong vòng luân hồi. Ngoài ra cắt bỏ được lòng dục đầy tội lỗi không những người ta tránh được điều hệ-lụy của kiếp này mà lại còn thoát khỏi vòng luân hồi nữa. Người ta sẽ được lên cõi Nát-Bàn và thành Phật. Khi đó sẽ không còn vấn-đề sinh-diệt nữa.

« Không tham danh lợi khỏi ưu-phiền

« Niệm chí từ bi dứt nghiệp duyên.

« Vớt kẻ trầm luân nơi khổ ải

« Noi theo tôn chỉ hội quần tiên.

Phê bình đạo Phật về phương-diện thực-hành người ta cho rằng đối với cuộc cạnh tranh và đời thực-tế nhất là trong kỷ-nguyên Nguyên-Tử ngày nay, chủ-trương *nhập-thế* và *xuất-thế* của Phật-giáo không thích hợp với nhân sinh, thế sự. Loài người lúc này chỉ có tôn thờ sức mạnh, không có triết-lý nào hơn là sức mạnh và quyền lợi thì một tôn-giáo xây-dựng trên đạo-đức thuần-túy không thể nào giải-quyết được mọi vấn-đề hạnh-phúc và Hòa-Bình trên thế-giới. Ít nhất mọi dân tộc trên thế-giới đều cùng chấp thuận một quan-niệm tôn giáo và Hòa-Bình theo Phật-giáo thì mới có kết-quả được.

Cổ điển của đạo Phật ở đạo Bà-la-Môn (Brahmane) nhưng* tôn-chỉ của đạo Phật lại chống nhau với đạo này. Rồi hai tôn-giáo mâu thuẫn với nhau trong một thời gian khá dài. Sau ba bốn thế-kỷ, đức Thích-Ca mất đi rồi đạo Phật mới hưng-khởi ở Ấn-độ.

Đức Thích-Ca Mâu-Ni, thủy-tổ của Phật-giáo đã tự áp-dụng lý-thuyết của Ngài trước hết (sau cái quan-niệm : đời là sông mê, bể khổ...) Ngài thuộc dòng quý tộc ở Ấn-độ, có vợ có con. Ngài bỏ lầu son gác - tía đi tìm Đạo mục - đích dắt dìu người đời ra khỏi cảnh

trăm-luân đầy dọa. Theo đạo phái miền Bắc Ấn - độ, ngài sinh năm 1028 trước T. C. giáng sinh vào đời Chu-chiêu-Vương. Đạo - phái miền Nam cho rằng ngài sinh khoảng 624 — Nhưng theo các nhà bác học ngày nay thì ngài đồng thời với Khổng-Phu-Tử nghĩa là ngài xuất thế vào năm 558 hay 520.

Đời vua Hán-vũ-Đế (140-86) quân nhà Hán đánh Hung-Nô lấy được tượng Kim-Nhân và thấy người Hung-Nô thắp hương thờ Phật, đến đời vua Ai-đế là T.L. năm thứ hai, vua Hán cho Tần-Cảnh-Hiến sang sứ rợ Nhục-Chi học truyền-khẩu các kinh Phật. Người ta thấy tôn-giáo này có nhiều điều tốt đẹp và cũng muốn văn-hồi nhân-tâm thế-tục nên nhập-cảng Phật-giáo vào Trung-quốc. Có thể rằng văn-hồi nhân-tâm thế-tục không phải chỉ là phục-hưng tinh thần đạo-đức trong đám đại-chúng mà còn cả tinh thần của các giai-cấp phong-kiến, quý-tộc từ ngàn năm trước đã vì cuộc tranh dành quyền - vị nên thường gây bao nhiêu cuộc đảo-lộn xã-hội, thảm cảnh máu đổ xương tan. Các triết-gia, các nhà chánh-trị thương xót Nhân-loại đã quan-niệm công-dụng và mục-dích của các tôn-giáo theo hướng trên đây. Và có giác-ngộ được thượng-tăng cơ-sở của xã-hội mới giải-cứu được mọi nỗi điều-linh của Đại-chúng.

Rồi Phật-giáo mỗi ngày đi sâu rộng trên đất Tàu qua các triều-dại. Vua Minh-Đế nhà Đông-Hán phái Ban-Siêu đi sứ các nước Tây-Vực. Hán-sứ báo cáo tình hình Phật-Giáo thịnh hành ở đây nên sau đó nhà vua cử Thái-Am sang Tây-Trúc mời các thầy tăng Ấn - Độ về nước để thuyết-giáo tại Trung-Quốc. Thái-Am mang về được 42 chương kinh. Đến đời Tam-Quốc mới có người Tàu giữ việc truyền bá đạo Phật. Việc sưu-tầm kinh-kệ càng ngày càng mạnh rồi các kinh-kệ được dịch ra chữ Tàu để phổ-biến khắp dân-gian. Đến đời nhà Đường (630) nhà sư Huyền-Trang (tục gọi là Đường Tam-Tạng) cũng qua Ấn-Độ với sứ-mạng khảo-cứu Phật-Giáo và sau 17 năm ông đem về Tàu được 650 bộ kinh. Bốn mươi hai năm sau dưới đời Đường-Cao-Tôn, ông Nghĩa-Tĩnh rước về thêm được 400 bộ nữa.

Về phương-diện văn-chương, mỹ-thuật dưới hai đời Hán-Đường xã-hội Trung-Quốc cũng rất tiến-bộ trong khi Phật giáo được quảng-bá. Lịch-sử Trung-Quốc đã ghi chép một sự thịnh đạt rất lớn của văn-

chương dưới hai triều-đại này và nói đến văn chương của Trung-Quốc của các đời sau lẫn các đời trước nữa, người ta không thể không nhắc đến các ông Lý-Thái-Bạch, Đỗ-Phủ, Tô-Đông-Pha, Bạch-Cư-Dị, Hàn-Dũ, Lý-Tôn-Nguyên, Tư-Mã-Tương-Như v. v... là những cột trụ thi văn về các môn lãng-mạng và xã-hội.

Xét về mặt dân sinh của xã-hội Trung-Quốc (kinh-tế, xã-hội) trái lại ta có cảm-tưởng đám đại-chúng Trung-quốc không tiến-bộ bao nhiêu. Theo quan-niệm của chúng ta ngày nay thì giai-cấp phong-kiến Trung-Hoa chỉ lo tranh dành vương bá. Họ ít để ý đến quyền lợi đại-chúng. Họ chỉ luôn luôn lo khuếch-trương quân sự để bảo-vệ cái ngôi ăn trên ngồi chốc của họ. Nói rộng ra cái bệnh chung của phong kiến có lẽ bao giờ cũng vậy từ Đông sang Tây, từ cổ tới kim. Sau những thời chiến đấu đầy gian lao, đến khi đã nằm được đầu thiên hạ, người ta chỉ mê chuyện ăn chơi dăng điểm, thiết-lập võ-lực cho mạnh, bày đặt pháp-luật khe khắt cho nhiều hồng cũng-cổ địa-vị của mình và những kẻ-thừa kế. Do đó, chúng ta có thể nói rằng chính-trị của Phong-kiến không ngoài mục-đích phụng-sự quyền lợi giai-cấp. Xã-hội cứ phải biến loạn, đảo-diễn, mỗi khi có cơ-hội, ngọn lửa căm hờn của đại-chúng lại bùng lên. Những cuộc biến loạn xảy ra thường do một yếu-tố thường-trực trong Đại-chúng là sự bất-mãn, sự đói khổ cùng cực mà dân chúng đến mức không chịu đựng được. Rồi có kẻ phất cờ nêu Chính-nghĩa là dân chúng ùa theo. Nhưng dân chúng luôn luôn bị thất vọng ngay cả với những « anh hùng áo vải » xuất thân ở các nơi cơ-hàn như họ, mà trước đó họ nhiệt-liệt tin tưởng. Vì sao ? Vì những người này cũng không có đầu óc tiến-bộ hơn những người khác. Chính-phục xong thiên-hạ, họ lại tái-diễn cái trò hủ-bại, lạc-hậu cũ. Họ lại dẫm lên trên vết xe đổ. Họ quên tất cả những lời hứa khi họ còn phải cần đến đại-chúng theo họ để chiến-đấu, để cùng sống chết. Có những thời yên-trị chẳng qua những thời đó chỉ là thời dân chúng mệt mỏi mà phải thúc-thủ đó thôi, hoặc bị kiểm-chế quá ráo riết. Đọc lịch-sử các đế-quốc, xét hành-vi của các đế vương La-Mã, Ai-Cập, Nhật-Nhĩ-Man, Nga-La-Tur, Mông-Cô, Trung-Quốc tất nhiên ta nhận thấy rõ rệt sự-trạng này.

Tóm lại xã-hội Trung-Quốc tuy có một nền văn minh học thuật rực rỡ lâu đời nhưng đám bình dân không hưởng-thụ đầy đủ một

quyền lợi nào. Từ muôn đời họ bị hãm vào cái cảnh ao tù, nước đọng, đói rét liên miên và là nạn-nhân thường-trực của các cuộc tranh vương đồ-bá.

Ta cũng không nên quên rằng văn-hóa Trung-quốc xưa kia phải chịu một phần tội lỗi trước tình-trạng bi-đát đó bởi đã đưa ra nhiều nguy-thuyết, nhiều tư-tưởng thiên mệnh, định-mệnh, yếm-thế là những tư-tưởng phản-tiến-hóa, phản-khoa-học, phản dân-sinh, dân-quyền đã gây những ảnh-hưởng rất là tai hại. Nó ru ngủ tinh thần chiến-đấu của đại chúng. Nó lừa đại chúng vào vòng thụ-động bằng những ý-tưởng an bản, thủ phận, luôn luôn làm người ta nghĩ rằng « *nhất âm nhất trắc giai do tiền định* », có Thượng Đế đề trừng trị những kẻ làm điều bất công vô đạo v.v... Vì duy-tâm quá nhiều, người dân lại ít sự hiểu biết do nghèo túng, nên không mấy khi tìm ra căn-nguyên của những bất công xã-hội hay tổ chức được những cuộc tranh-đấu rộng lớn, những phản-lực có đủ hiệu-lực đánh đổ chế-độ tham tàn ích-ký đè chiu trên vai họ từ đời nọ qua đời kia.

Còn xã hội Giao-Châu ?

Trên đây chúng tôi đã trình bày tình-trạng của xã hội Trung Quốc đề hiều sự tiến-hóa của xã hội chúng ta. Đời sống của Trung Hoa thật vậy, đã có mối liên quan rất lớn lao và mật thiết với chúng ta, và nhìn vào văn-minh, học-thuật của Trung-Quốc mà ta lấy làm mẫu mực, ta mới có thể hiểu ta đã tiến được nhiều ít thế nào. Văn minh Trung Quốc là căn-bản của văn-minh Việt-Nam cũng như nền văn minh La-Hy đối với các dân tộc Âu Châu. Điều đó hẳn không ai chối cãi. Như vậy ta phải đối-chiếu các thời đại Trung Quốc và Việt Nam với nhau.

Ngay từ đời Hồng-Bàng trên 20 Thế-kỷ trước Tây-Lịch, do những biến-thiên của-Lịch sử giữa hai dân tộc Hán-Việt, văn-hóa Trung-quốc đã dần dần xâm-nhập vào đời sống tinh-thần của chúng ta buổi đầu qua nơi nước Sở và các dân tộc Miêu-Man là các dân tộc trung-gian, sau văn hóa Hán-tộc tiến đến lưu-vực sông Dương-tử và tràn ngập cả vùng Hoa-Nam. Việc tổ-chức các cơ-cấu chính-trị và kinh-tế bên Trung-Quốc thế nào có thể đời

Hồng-Bàng đã phỏng theo một phần nào và đã áp-dụng trên đất Văn-Lang. Có điều khác là cùng ra khỏi giai-đoạn sơ-khai Trung-Quốc đất rộng người đông, nhân tài nhiều hơn do đó dân tộc Trung Quốc tiến hơn ta rồi sau này đã thành bậc đàn anh và khuôn mẫu của ta chẳng.

2. — Ảnh - hưởng về kinh - tế và chính - trị.— Ngay từ thời Hồng - Bàng nông - nghiệp đã bắt đầu, dĩ - nhiên nó chưa phát-đạt lắm vì còn quá manh-nha, tiếp tới đời Triệu, Tây-Hán, Đông - Hán, Lương, Tùy v. v... văn - minh Trung - Quốc du-nhập vào đất Giao-Châu nông-nghiệp ở đây tiến bộ và thịnh-vượng một cách đột-ngột. Cái cuốc đá trau của người Việt thượng-cổ được thay bằng cái lưỡi cày bằng sắt, trâu bò dùng thay cho nhân-lực, các đồ vật dùng trong đời-sống hàng ngày bằng kim-khí cũng từ Trung-Quốc tải sang. Nông-nghiệp còn được thịnh-đạt do cát bồi thành nhiều đồng bãi ở miền Trung-Châu sông Nhị-Hà rất thuận lợi cho sự cày cấy. Sinh-sản-lượng của đất ruộng tăng lên gấp bội, dân số cũng tiến theo cùng một nhịp. Xã-hội Việt-Nam đang ở vào tình trạng dã-man bỗng vượt được quãng xa trên đường tiến-hóa. Giai-đoạn bộ-lạc và du-mục là cái gì rời-rạc, lỏng-lẻo, tản-mác cáo-chung dần, quốc-gia Việt-Nam bắt đầu thành hình và được tổ-chức mỗi ngày một mạnh và quy - củ, cho tới khi Việt - Nam đã kết-tinh được thành một khối vững-chắc đủ hiệu-lực chống xâm-lăng sau này. Những kết-quả đó ta phải nhận đã phát-sinh ở nền văn-minh nông-nghiệp rực-rỡ của Trung-Quốc nó theo gót những đội quân xâm-lăng qua đây. Rồi cũng do cái kết-quả tốt đẹp ấy người Việt trở nên hùng-cường, có đủ lực lượng tinh-thần, vật-chất trục-xuất các nhà « khai sáng » của mình để dành lấy độc-lập sau 10 thế-kỷ nô-lệ. Tất nhiên ta cũng còn phải kể cuộc tranh-thủ độc-lập thành-công còn do nhiều hoàn-cảnh và yếu-tố khác nữa không kém quan-trọng. Tóm lại nhờ có sự tiếp-xúc với Bắc-phương người Việt đang ở hoàn-cảnh cô-lậu bước ra nơi bán-khai để trở nên một xã-hội có tổ-chức, một quốc-gia đông-dúc và phong-phú đủ điều-kiện để tiến-hóa và bước sâu vào trường tranh-dấu.

Mười một thế - kỷ độ - hộ của Bắc - Phương cũng đã đem



Một pháo binh

lại nhiều kết - quả tốt đẹp về chánh - trị nữa. Sự tham-tàn của quan-lại Trung-Quốc tai-hại cho dân-tộc Việt-Nam bao nhiêu thì máu và nước mắt đã là những thứ thuốc nó càng làm óng-chuốt, sắc bén làn thép tranh-đấu, nó càng làm nảy nở ý-thức quốc-gia, nó càng hun-dúc tinh-thần đoàn-kết của dân tộc. Việc đặt quận huyện ở Giao-Châu để phân quyền rộng rãi cho thuận-tiện việc thống-trị, là cả một cuộc giao chiến với quý-tộc và phong-kiến Việt-Nam về mặt quyền lợi tinh-thần và vật-chất. Theo ý chúng tôi nếu các quý-tộc Giao-Châu không bị truất-biếm và thay thế bằng một đẳng-cấp quý-tộc mới do số lưu-dân Trung-Quốc tràn qua và một số tay-sai bản-xứ đặc-lực của guồng máy đế-quốc thì chưa dễ quý-tộc Giao-Châu đã nhiều phen nhảy ra đóng vai trò lãnh-đạo cuộc chống xâm-lăng mãnh-liệt như vậy. Chúng tôi nói vậy là do căn-cứ vào tình-trạng dân ta dưới đời Triệu-thuộc và những giai-đoạn đầu tiên của thời Hán-thuộc không có mâu-thuẫn quá tệ như sau này. Ngoài ra đáng chú ý một điều từ đời Hồng-Bàng đến thời Giao-Chỉ biến thành Giao-Châu ảnh-hưởng của mẫu-hệ còn khá lớn lao nó phát-động ở cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng và sau này ở cuộc dấy quân của bà Triệu một nữ chiến-sĩ ngoài 20 tuổi, cho nên bóng cờ nương-tử vừa phất lên mọi thành-trị từ Giao-Chỉ qua Cửu-Chân, Nhật-Nam, Hợp-Phố lọt ngay vào tay người Việt cũng như khi Nhụy-Kiều tướng quân khởi cách-mạng chống Đông-Ngô hàng ngàn dũng-sĩ đã ùa theo dưới trướng.

3— Ảnh - hưởng về văn - hóa.— Người Việt - Nam nào dù hết sức tự-ái cũng không thể không công nhận rằng sự có mặt của Trung-quốc trên xứ-sở của mình trong 1.146 năm ròng đã đem lại nhiều sự thay đổi do văn-minh học thuật của người Hán đã lan tràn vào đây theo gót đoàn quân viễn-chinh, các thứ-sử và thái-thú. Thấy nền văn-minh học-thuật đó cao-cả tốt đẹp người Việt đã chào đón nó nhiệt liệt, và áp-dụng vào đời sống hàng ngày của mình. Những đình chùa miếu-mạo được dựng lên chứng tỏ đạo Phật, đạo Khổng đã chen vai nhau trên mảnh đất này không phải chỉ riêng trong thời Bắc - thuộc. Tới thời tự - chủ người Việt - Nam cũng không ngớt mến ưa nền văn minh Trung-Quốc nhất là Khổng - Giáo đã thành một quốc-giao ở đây. Miếu thờ Khổng-Tử và các vị hiền-giá

Trung-Quốc, nhà Tư-Vấn được thiết-lập từ các hang cùng ngõ hẻm cho đến cả các ngày tế lễ thần thánh của Trung-Quốc cũng diễn ra trên đất Việt-Nam(1). Dĩ-nhiên trong buổi đầu việc văn-minh tư-tướng Trung-Quốc du-nhập vào đây do sự điều-động của chính-quyền thống-trị nghĩa là có sự bó buộc nhưng khi người Việt tiến-bộ, nền văn-minh đó vẫn được duy-trì và còn được các giai-cấp trí-thức và quý-tộc ở đây tự ý cổ - võ. Ngoài ra lại còn có một số người vượt biên - giới sang Trung - Quốc cầu - học. Do sự va - chạm với văn-minh Trung-Quốc, nhiều tập-tục man mợi ở Việt-Nam được triệt bỏ, hoặc canh-cải. Xã-hội chia ra đẳng-cấp phân biệt thứ tự theo hệ-thống phong-kiến. Cách ăn mặc, việc hiếu-hỉ, việc xây-dựng nhà cửa, đèn đài, lăng miếu cũng dập dúng kiểu mẫu của Trung-Quốc. Luân lý đạo đức thậm chí đến cách phô-diễn tâm tình trong văn-thơ, từ-ngữ cũng đứng như người Tàu. Người Việt còn coi là một điều vinh dự trong sự bắt chước, tập đòi. Và cũng vì mình chỉ làm một việc bắt chước, tập đòi nên không thể xuất sắc như người ta vậy, thật đáng trách. Tóm lại trong hai ngàn năm kể từ giai-đoạn Bắc-thuộc cho đến ngày nay mà ảnh-hưởng của Trung-quốc hấy còn, chúng ta đã chỉ tỏ có một bộ óc lĩnh-hội, nhận xét các tư-tướng và học - thuật nhanh chóng, nhưng các sáng-kiến lại rất hiếm-hoi. Có lẽ bởi chúng ta chỉ có sự thông minh nhiều hơn là óc ganh đua nó là căn-bản hay yếu - tố chính cho mọi sự tiến - bộ. Có người cho rằng cái nhược điểm ấy là do vị-trí địa - dư nước thuộc về nhiệt - đới. Bị nóng bức, con người lười-suy nghĩ hay tranh-đấu trong đời sống hàng ngày, đại khái sự ăn mặc thế nào xong thôi và trong đời sống tinh thần cũng có trạng-thái đơn-giản đó. Nhưng một lý-do khác có lẽ xác-thực hơn là người Việt đã không tìm được một hoàn-cảnh để ganh đua và cũng do vị-trí địa-dư, lịch-sử. Đối với Bắc-phương, người Việt thấy người Hán mạnh hơn, giỏi hơn mình nhiều, ganh đua với họ tất nhiên không thể được. Nhìn về phương Tây thì có Lào, phương Nam có Chiêm thành, trên các miền sơn cước có các dân-tộc thiểu-số Mán - Mờng lại kém hẳn mình, chúng ta không bị một sự thúc

(1) Ngày nay dân ta cũng đã bãi bỏ được nhiều tập-tục vô lý như việc cúng bái một số thần thánh Trung-quốc.

đầy nào của ngoại cảnh hết do đó qua mấy chục thế-kỷ người Việt chúng ta đã thành một dân-tộc lừng-lơ giữa dân-tộc Trung-Hoa và các dân-tộc kề cận về phương-diện văn-minh, tiến-bộ. Nhưng nếu các nhà lãnh-đạo quốc-gia trông xa hiểu rộng, cố óc tổ-chức, biết khuyến-khích nhân-tài thì người Việt có thể tiến xa hơn nữa vì dân-tộc Việt-Nam có hai đức tính rất quý giá là thông-minh rẻo-rai, và bền-bì trong mọi cuộc tranh-đấu.

4 — Người Việt-Nam đã học được những gì của người Tàu ? — Khi tổ-tiên chúng ta di-cư đến đất Bắc-Việt và phía Bắc Trung-Việt, dân ta đang ở vào trình-độ bán-khai. Cho tới khi bị Bắc-phương chinh-phục. (Có lẽ nền văn-hóa của chúng ta thuở làm bá-chủ sông Giang sông Hoài đã bị tiêu-ma trong nhiều cuộc suy-vong trước kỷ - nguyên Thiên - chúa). Dân ta học chữ Hán theo đạo Nho, tuy rằng chúng ta đã có văn-chương bình-dân đề ký-thác tư-tướng, tính-tình diễn thành những câu tục-ngữ, ca dao rất giản-dị và tự nhiên.

Sách giáo-khoa của người Tàu nhập cảng vào đây từ thời Bắc thuộc và cả sau này đề dạy ta là cuốn *Thiên-tự-văn* trong có một ngàn chữ đặt thành những câu bốn chữ có vần — cuốn *Hiếu Kinh* của Tăng-Tử chép lời đức Khổng giảng về đạo Hiếu — và thông dụng hơn cả là cuốn *Minh-tám bảo giám*, *Minh-đạo gia-huấn* và thứ nhất là cuốn *Tam-tự-kính*.

Sách *Minh-tám bảo-giám* sưu-tập các câu cách ngôn của các hiền-giả đời xưa, gồm 20 thiên.

Minh-đạo gia-huấn chép 500 câu thơ tứ-ngôn, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần, hoặc cách một câu mới có vần. Tác-giả là Trình-Hiệu một danh nho đời Tống.

Các sách này đều có tính cách khuyên người ta tu thân xử thế cho nhân cách một ngày một tốt đẹp nhưng thiếu lẽ lối sư-phạm vì không soạn các điều dễ hiểu, dễ nhớ ra trước cho hợp với trình-độ người bắt đầu học nhất là con trẻ.

Học qua các sách mở lòng trên đây, người ta mới bước sang

khu-vực của Nho-giáo mà căn-bản là Tứ-thư và Ngũ-kinh-

Trong *Tứ-thư* có 4 cuốn : Đại học, Trung-Dụng, Luận-Ngũ và Mạnh-Tử.

Sách Đại-học chia làm hai phần : Phần trên gọi là Kinh chép lời đức Khổng có một chương. Phần dưới gọi là Truyện là lời giảng của Tăng-Tử học trò của Khổng-Tử có 10 chương.

Với sách này, con người phải sống theo tôn-chỉ của người quân-tử là làm sáng cái đức tốt của mình, cảm-hóa người dân cho họ trở nên tốt, dừng lại ở cõi thiện (Đại-học chỉ đạo, tại minh minh đức, tại thân dân tại chỉ ư chí thiện). Như vậy về thực-tế con người cần sửa mình trước rồi mới chỉnh-đốn được việc nhà, cai - trị việc nước và làm cho thiên-hạ bình yên. (Tu thân, tề - gia, trị-quốc, bình thiên-hạ)

Sách *Trung-Dụng* gồm 33 chương trong đó Khổng-Tử giải-thích đạo của ngài rằng : Trung-hòa là cái tính tự-nhiên của trời đất mà Trung-Dụng là đức-hạnh của người ta. Trung là ở giữa không thiên lệch. Dung là thường. Đạo Trung-Dụng là đạo thường, ai cũng có thể theo được vậy mà không mấy người theo.

Theo đạo ấy phải đạt được ba điều : nhân, trí, dũng. Trí là biết rõ sự lý; nhân là hiền điều lành; dũng là có nghị-lực để làm điều tốt cho đến cùng.

« Sách *Trung-Dụng* là một cuốn sách triết-lý rất cao khuyên người ta thận-trọng trong hành-động và giữ mình cho kính-cần khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân - nghĩa để khiến cho cả thiên-hạ được bình-trị và lại tán-dương cái công-hiệu linh-hiệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh-thần vô thanh vô sắc mới thôi. (Trần-trọng-Kim).

Sách *Luận-ngũ* chép lời bàn luận về luân-lý, triết-lý, chính-trị học-thuật giữa đức Khổng-Tử và người đương thời do các đệ-tử của ngài sưu-tập lại. Sách này dạy đạo người quân-tử một cách thực-tế và mô-tả tính tình cử-chỉ, đức-độ của đức Khổng như

phác-họa một mẫu mực hoạt-động cho người đời sau.

Sách Mạnh-Tử do thầy Mạnh viết trình bày các vấn đề luân lý và chính-trị. Ông chủ-trương thuyết tính thiện. Theo ông con người trở nên ác là vì hoàn-cảnh xã-hội, vì tập quán... vì vậy cần phải giáo-dục để giữ lấy thiện-tính, lòng lành và cầm lấy chí-hướng cho vững.

Về chính-trị ông khuyên các đấng đế-vương trị dân phải trọng nhân-nghĩa chớ dùng trọng tài-lực, nhưng muốn dân làm điều lành, tôn trọng phép vua luật nước, vui vẻ làm ăn thì giai-cấp lãnh đạo xã-hội phải trù tính sao cho tài-sản của nhân-dân được dồi dào, phong phú. Ông lại chỉ cho vua chúa cách mở mang canh nông, thực-nghiệp nghĩa là thuật làm cho nước giàu dân mạnh.

Xét ra với người nước nào, ở thời-dại nào bộ sách Tứ-thư cũng vẫn là cái kho chân-lý rất bồi-ích về đường tinh-thần và đức-hạnh vậy. Nhưng ngoài Tứ-thư còn năm cuốn sách nữa gọi là Ngũ kinh. Chính ra có sáu kinh, vì Tần-thủy-Hoàng (246-209) đốt sách nên mất đi một. Đó là *Kinh-Nhạc* (âm-nhạc) nay còn lại có một thiên sau đem vào sách *Lễ-Ký* đặt là thiên *Lễ-Ký*.

Ngũ kinh là :

10/ Thi do đức Khổng sưu-tập và lựa chọn vốn là những bài ca ở nơi thôn quê và nhạc-chương ở nơi triều miếu của nước Tàu về đời Thượng-cổ chứa đựng những tư-tưởng trong sạch chất-phác. hồn nhiên làm phấn-khởi ý-chí, xét được việc dở hay, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua. Lại biết được tên chim muông, hoa cỏ.

Đọc Kinh Thi ta biết được tính tình, phong tục và chánh-trị thời vua chúa của nước Trung-Hoa Thượng-cổ ở mỗi địa-phương qua các buổi suy thịnh.

Kinh Thi rất có ảnh-hưởng cho văn-chương cổ-diễn của nước Tàu và nước ta vì là nguồn thi-hứng để cho các thi-nhân mượn đề-mục và là kho điền-tích cho các văn-gia. Trong truyện Kiều ta thấy rất nhiều điển và chữ mượn ở đây.

20/ **Thư** (nghĩa đen là ghi chép) do đức Khổng sưu-tập, chép các điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh của các vua tới bên Tàu từ đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông-Chu (tự năm 2357 đến năm 771 trước T. L.)

30/ **Dịch** (nghĩa đen là thay đổi) là cuốn sách tướng số dùng về việc bói toán và sách lý-học cốt giải-thích lẽ biến hóa của trời đất và muôn vật có từ đời vua Phục-Hi (4480-4365) chia ra bát quái, trùng quái; và hào. Khổng-Tử giải-thích các quẻ trên đây.

40/ **Lễ-Ký** (Chép về Lễ) là sách biên các lễ nghi trong gia-đình, hương-đăng và triều-đình. Sách này còn truyền lại đến giờ phần nhiều là văn Hán nho, chữ chính văn do đức Khổng-Tử sau định về đời Xuân-Thu không còn mấy.

50/ **Xuân-thu** nguyên là sử-ký của nước Lỗ. Khổng-Tử sau định lại, chép công việc theo thể biên-niên từ năm đầu đời Lỗ-ai-Công đến năm thứ 14 đời Lỗ-ai-Công (từ năm 722 đến 481 trước T. L.), cộng là 242 năm.

Ngoài những sách trên đây của người Tàu dùng vào việc truyền bá văn-học, có vài cuốn sách của người Việt ta làm sau này khi đã tiến-hóa khá mạnh là :

Nhất thiên-tự (có một ngàn mười lăm chữ đặt theo thể ca lục bát, cứ một chữ nhỏ thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Chữ sắp đặt không có một thứ tự nào và chỉ có thích nghĩa mà thôi. Tỉ-dụ : *Thiên* trời, *địa* đất, *vấn* mây, *vũ* mưa, *phong* gió, *trú* ngày, *dạ* đêm.

Tam thiên-tự : Sách có ba ngàn chữ. Chữ và nghĩa kế tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một. Cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại, mục nhưng cũng có thích nghĩa. Tỉ dụ : *Thiên* trời, *địa* đất, *cử* cắt, *tồn* còn, *tử* con, *tôn* cháu...

Ngũ thiên-tự : Cuốn này theo tên đặt có năm ngàn chữ. Chữ và nghĩa ghép lại theo thể ca lục bát như cuốn Nhất thiên tự, nhưng các chữ đều sắp thành mục (thiên văn, địa lý, quốc-

chính, luân lý, tứ dân, âm thực...) Tỉ dụ: (mấy câu đầu).

Thừa nhân, nhàn vắng, hạ rồi

Càn trời, khôn đất, tài bồi, trồng vun.

Tích xưa, tự chữ, do còn,

Quan xem, soạn soạn, viển tròn, thiên thiên.

Sơ học văn tân (bắt đầu học hỏi bên — tức là hỏi đường lối đề bước vào rừng văn biên học) — Sách này có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vần, nhiều câu cũng không đối chia làm ba phần.

a/ Phần thứ nhất (130 câu) : tóm tắt Lịch-sử nước Tàu từ đầu đến đời Đạo-Quang nhà Thanh (1821-1850).

b/ Phần thứ hai (64 câu): tóm tắt Lịch-sử nước ta từ đời Hồng-Bàng đến triều Nguyễn.

c/ Phần thứ ba (76 câu): lời khuyên học trò về việc học và cách xử thế.

Ấu ngôn ngũ thi (Thơ năm chữ). Sách gồm 278 câu thơ ngũ ngôn đại ý nói về lạc-thú và kết-quả của sự học và tả cái mộng của người sĩ-tử được đậu Trạng-nguyên đề tha hồ vinh-hoa phú - quý, ấm-tử vinh-thê v.v...

5) — Chính sách đồng-hóa dân Việt của TrungQuốc thành hay bại ? — Nhà chép sử nào xét đến giai-đoạn Bắc-thuộc mà không suy-luận rất nhiều đến chính-sách thực-trị của các triều-đại Trung - Quốc nó đã áp-dụng đủ mọi phương-pháp để biến Giao-Châu thành một số quận huyện của Trung-Quốc và dân Giao-Châu thành dân Trung - Quốc. Sau khi xóa tên tuổi của giang - sơn Hồng - Lạc Trung - Quốc nhập - cảng tất cả nền văn-hóa đế-quốc vào đây. Người ta bắt chúng ta ăn mặc, học hành, sinh-sống theo đúng lễ thói phong-tục Hán-tộc. Vậy mà người Việt vẫn nói tiếng Việt, vẫn không bỏ nguồn quên gốc, vẫn bám riết vào ý-chí độc-lập tuy rằng họ vẫn đón chào và ưa chuộng cái văn-hóa sáng-sủa của bên kia sông

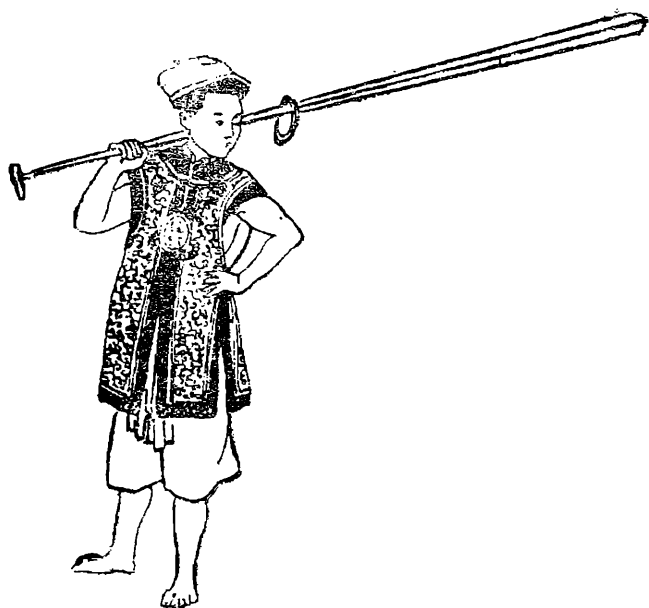
Hoàng-Hà. Xét ra người Việt nhận chân rằng người Trung-Quốc tiến hóa hơn mình thì mình phải học hỏi và học hỏi là một chuyện nhưng cha vẫn bảo con, vợ vẫn bảo chồng rằng chính-sách nào của một di-tộc bao giờ cũng ngược với lý-tưởng và quyền lợi của mình. Cái tinh-thần quốc-gia ấy kể ra rất là sớm sủa và cũng đáng để ta phải ngạc nhiên vì ngay thời đó chính sách trực-trị và đồng - hóa của Trung-Quốc trước và sau đời Tần đã sóa nhòa tên tuổi của biết bao dân tộc nhược-tiêu như dân-tộc ta bên cạnh người Hán. Hiện trạng này đã do sự tự-giác của người Việt chăng ? Nó thuộc dân-tộc-tính của chúng thì phải hơn. Vì cái dân-tộc-tính của ta từ hai ngàn năm trước đã được xây dựng trên một căn-bản độc lập, tự do hết sức vững chắc. Ngoài ra nếu làm một con toán ta thấy rằng chương-trình thôn tính phương Nam của họ là một sự thất bại nặng nề và thời Bắc thuộc đối với ta tuy gây nhiều đau khổ vẫn đáng được coi là cái quà để mua chuộc một sự tiến-hóa. Hơn nữa chúng ta nên quan-niệm đây là một thắng lợi và phải nên ghi nhớ công ơn của tiền nhân đã vô cùng sáng suốt, nhẫn-nại, hy-sinh mới tạo nên một trạng-thái tinh-thần cao quý nhường ấy và đã bảo-tồn được hoàn-toàn mọi cá-tính quốc-gia, dân-tộc.

5 — Tiều-sử đức Thích-Ca Mâu-Ni.— Đức Thích-Ca ra đời ở chân núi Hy-mã-lạp-sơn bên cạnh xứ Népal. Thân-phụ Ngài là một vị Quốc-Vương. Thân mẫu Ngài ngoài 50 tuổi mới sanh ra Ngài nên rất quý mến Ngài.

Ngài rất thông - minh nhưng không học hành nhiều, lấy vợ vào năm mười chín tuổi, sống một cuộc đời tràn đầy phú-quý, giàu vàng bạc ngọc ngà, lầu son gác tía. Nhưng một ngày kia tự-nhiên ngài thấy một mối buồn rầu không bờ bến và như vô cớ đến với Ngài.

Phụ-vương và Mẫu-hậu lấy làm lo ngại nên đã tìm đủ mọi cách để giải sầu cho Ngài. Dầu sao thì hương sắc của muôn hoa, đàn sáo du-dương, mọi điệu, những nụ cười tình-tứ của đám cung-nhân xinh đẹp tuyệt vời vẫn không làm vơi được phần nào cái sầu không tên tuổi ấy.

Ngài cảm thấy cái đời giữa gấm vóc lụa là ấy mỗi ngày thêm nhạt nhẽo. Rồi một buổi Ngài đã ra ngoài thành, lần ấy



Một thủy - bình

là lần đầu Ngài rời gót khỏi Hoàng-cung để giải-quyết cuộc khủng hoảng tinh-thần với một quan hầu cận thân tín tên là Xa-Nặc.

Ngài gặp một người già sòm, mắt mờ, chân chậm, hình-dung tiêu-tụy khẳng-khiu, Ngài không cảm lòng nôi.

— Xa-Nặc ! Người này làm sao vậy ?

— Thưa đây là người già, loài người ai mà khỏi già.

Ngài gặp một người bệnh đang rên la, quằn-quại miệng méo xệch, mắt trợn-trùng. Ngài cảm động hơn nữa.

— Xa-Nặc ! Người này làm sao vậy ?

— Thưa đây là người bệnh, loài người ai mà không có khi đau yếu !

Lần thứ ba, Ngài gặp một xác chết chưa được chôn cất, bụng trương phình, mặt vàng ửng, hơi thối xông lên ngọt ngào, điều-hâu đang rửa mắt, thú dữ đang xé thịt. Ngài rơi lệ hỏi :

— Người này làm sao vậy, Xa-Nặc ?

— Thưa đây là xác chết của kẻ nghèo, đời người ai thoát được cái chết, Ngài than thở làm gì !

Từ cuộc du hành đó Ngài trở về, lại buồn thêm và luôn luôn bị ba cái hình ảnh « *lão, bệnh, tử* » lờn-vờn trong tâm hồn cho tới khi gặp một đạo-sĩ tu hành khổ hạnh đang dăm dăm chiêu chiêu ngồi nghiền ngẫm chân-lý, Ngài liền quyết lòng đi tu thì được tin vợ Ngài sinh, Ngài thở dài nói :

— Lại phải cắt thêm một dây tình-cảm nữa !

Đêm hôm ấy yến tiệc linh đình trong thành-nội để mừng Ngài được quý-tử ra đời, nhưng ngài chỉ vui gượng rồi nửa đêm Ngài thức dậy đi tìm Xa-Nặc bảo đánh xe cho Ngài ra ngoài.

Một lần nữa Ngài ngoảnh nhìn vợ đang yên giấc, con nhỏ ngủ êm - đềm trong tay mẹ. Ngài muốn vào ôm lấy vợ con trước phút vĩnh-biệt nhưng lại ngại sự lỗi cuốn của tình-cảm,

Ngài lặng lẽ bước qua phòng các vũ-nữ, những bộ mặt hoa tươi đẹp cũng đang thiêm thiếp giấc nồng, Ngài gạt lệ, cương quyết chống lại tiếng kêu gọi của gia-đình, lời cám-dỗ của vinh-hoa phú-quý. Ra tới bờ sông trời đã sáng, Ngài cắt mớ tóc của ngài gửi Xa-Nặc mang về còn Ngài quyết tâm đi tìm các nhà tu hành để nghe thuyết pháp nhưng gặp ai Ngài cũng không phục.

Người theo đạo thuở đó (đạo Bà-la-Môn) nghĩ rằng *phát đầy đọa xác thịt mới nâng cao được tinh-thần để đi đến chỗ tự-giác*. Ngài bắt chước họ một thời, cùng năm đệ-tử vào rừng sâu, cũng nhịn đói nhịn khát nhưng vẫn chưa được thấy ánh sáng của Đạo, của Chân-lý. Tuy vậy tiếng của Ngài đã lừng lẫy khắp nơi.

Một hôm Ngài mệt quá, đi không vững té nhào xuống đất đến mê-mạn. Tỉnh dậy Ngài cho lối tu này là vô lý, nghĩ rằng thân thể phải cường-tráng mới phục-vụ được tinh-thần, lý-tưởng.

Sự thay đổi này đã gây nên nhiều tiếng chê cười, ngay bọn đệ-tử cũng bỏ Ngài và tỏ ý khinh bỉ. Còn lại một mình Ngài vẫn lui thủ đi. Rồi một lần Ngài nhập-dịnh dưới gốc cây bồ-đề luôn 49 ngày, bỗng nhiên thấy tâm hồn tràn ngập ánh sáng của Chân-lý.

Ngài lại tìm năm đệ-tử cũ, giảng giải cho họ sự khám-phá của Ngài. Luôn bốn mươi lăm năm Ngài cùng các tín-đồ đi truyền đạo khắp vùng sông Hằng và tịch năm 488 trước T.C. Tới ngày nay đạo của Ngài được hầu hết các dân tộc Á-Đông sùng-bái.

CHÚ THÍCH.— 1) Phật là một danh từ chỉ những người đắc đạo, giảng thế đề cứu vớt người đời. Theo đạo Bà-la-Môn cứ vài thế-kỷ lại có một vị Phật xuống thế-gian. Như vậy trước đức Thích-Ca hẳn đã có nhiều Phật rồi, riêng đức Thích Ca thì ngài không tin thuyết đó, cũng không bao giờ nhận mình là Phật.

2) Đạo Phật có nhiều kinh sách nhất. Người mới tu-hành không khỏi hoang mang trước cái rừng kinh sách và những lý-thuyết huyền-diệu của đạo. Những lý-thuyết này phát sinh sau khi đạo Phật nhập vào Trung-Quốc, còn chính lý-thuyết của Thích-Ca tuy sâu sắc nhưng rất giản-dị rõ ràng.

3) Đức Thích-Ca nhìn đời rất bi-quan. Ngài nói: « *Nước của bốn bề còn ít hơn là nước mắt của người đời trong ba ngàn hế-giới nếu đem dồn lại* Ngài cho sống ngày nào là khổ ngày ấy và đến chết

đi cũng vẫn là chưa thoát khỏi vòng khổ-ái bởi chúng ta còn phải chịu kiếp *luân-hồi* và luật nghiệp-báo.

Luân-hồi là : *sinh rồi lại tử, tử rồi lại sinh*.

Nghiệp báo là : *hành-động kiếp này hay dở sẽ có sự đền bù hay hay trừng phạt vào kiếp sau*.

Thoát được *luân hồi* là thoát được vòng *sinh, lão, bệnh, tử*, và cũng không có *nghiệp-báo* nữa. Muốn diệt được nghiệp báo thì phải diệt cái *vô minh* là cái u-mê không hiểu lẽ tử sinh. Từ *vô minh* đến sự *sinh* còn chín nguyên-nhân khác thêm *lão, bệnh, tử* nữa thành mười hai nguyên-nhân tức *thập nhị nhân duyên* của đạo Phật.

Đề đi tới con đường sáng của đạo phải dùng tám phương-tiện (bát chánh) dưới đây :

- 1) Chánh - kiến : thành thực tu hành,
- 2) Chánh tư - duy : — — suy xét,
- 3) Chánh - ngữ : — — nói năng,
- 4) Chánh - nghiệp : — — làm việc,
- 5) Chánh - mệnh : — — mưu sinh,
- 6) Chánh tinh - tiến : — — mong tới,
- 7) Chánh - niệm : — — tưởng nhớ,
- 8) Chánh - định : — — ngắm nghĩ.

Qua được 8 điểm này người tu hành thấu-triệt được cái “*vô nhân ngã*”, là không có người, có ta, phá được vô minh và đi tới Nát-bản, thoát hoàn-toàn khỏi vòng sinh-diệt.

4) Sau khi Thích-Ca qua đời các đệ-tử chép lại lời giảng của Ngài, làm thành ba bộ : kinh, luật, luận gọi là *tam tạng*. Giai cấp bình dân theo đạo rất nhiều nên mặc dầu bọn Bà-la-Môn phá phách, đạo Phật vẫn bành-trướng, chia ra hai phái : phái Nam gốc ở Tích-Lan truyền qua Miến-Điện, Thái-Lan Cao-Miền, Nam-Dương — phái Bắc qua Trung-Hoa, Cao-Ly, Nhật-Bản, Việt-Nam.

Phái Nam theo giáo-lý *tiểu thừa*.

Phái Bắc theo giáo-lý *đại thừa*.

Theo triết-lý của giáo-lý *đại thừa* thì mọi sự-vật trên Thế-gian đều là trò mộng ảo hết đến con người mà ta tự xưng là : “*ta*”, cũng không có vậy. Do ý-kiến này mà có thuyết “*sắc không*”, và “*vô ngã*”.

Về luân-lý thì *đại thừa* trọng nhất là *từ-bi*, coi từ bi là mục-dịch, khác với đạo Phật hồi đầu lấy *từ-bi* làm phương-tiện.

Trong Phật-giáo đại quan, Phạm-Quỳnh viết rằng đạo Phật không thích-hợp với dân Ấn-Độ bằng với dân-tộc Trung-Hoa vì Ấn-Độ có nhiều giai-cấp quá cách biệt bởi Thích-Ca chủ-trương san phẳng xã-hội loài người.

6 — Các triều-đại Trung-Hoa và các mối tương quan với xã - hội Giao - Châu.— Theo các nhà học - giả Âu-Châu Lịch-sử Việt-Nam có nhiều xác-thực hơn cả từ đệ-tam thế-kỷ trước T.C. Kỷ-nguyên tức là sau thời Chu-mạt qua các đời Tần, Triệu.

Các triều-đại Trung-Hoa đã do hai nguyên-nhân dưới đây mà có nhiều mối liên-hệ với Việt-tộc : a) Hán-Việt là hai dân-tộc ở sát vách nhau. b) Hán-tộc là một dân-tộc lớn ý có sức mạnh và số đông luôn luôn có manh-tâm đế-quốc. Việt-tộc tuy nhỏ nhưng có tinh-thần độc lập và anh dũng không bao giờ chịu khuất phục trước cường quyền trừ những khi sức cùng lực tận. Cuộc va chạm giữa đôi bên thành một sự-trang thường-xuyên do đó tìm hiểu sâu rộng Lịch-sử Việt-Nam ta không thể nào bỏ qua Lịch-sử của Hán-tộc. Nói tóm lại đời sống của xã-hội Hán-tộc đã có rất nhiều ảnh-hưởng đối với xã-hội Giao-châu suốt hai thời-kỳ thượng-cổ và trung-cổ, vậy chúng tôi cần phác qua một vài nét chính về các triều-đại Trung-Hoa dưới đây.

Nhà Tây-Chu và Đông Chu đã kéo dài được 866 năm. Tây-Chu kể từ năm 1.135 đến năm 770 tr. Tây-Lịch. Đông-Chu tiếp Tây-Chu 559 năm. Suốt hai giai-đoạn này nhân dân Trung-Hoa lâm than đau khổ vì các cuộc tranh quyền cướp nước của đám phong-kiến. Vào đầu đời nhà Chu, chư-hầu có tới 3000, sau nhiều cuộc sàng sảy còn lại ngót một phần ba. Tới đời Chiến quốc (2 thế-kỷ trước T. L.) còn lại thất Hùng là : Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Tần, Sở, Yên. Tần mạnh hơn cả nhờ có địa-thế hiểm trở và có các tướng tài là Thương-Uởng, Trương-Nghi, Lã-bất-Vi đã diệt được nhà Chu và sáu lân-quốc, thống - nhất được lục - địa Trung - Hoa.

Sau giai-đoạn thu bốn phương về một mối, Bắc, Tần-Thủy hoàng mở rộng đất đai tới biên-giới Mông-Cổ, (Tại đây nhà Tần xây Vạn lý trường thành (1) để ngăn rợ Hung-Nô thuở đó rất cường-thịnh thường đem quân xâm lấn Trung-quốc. Thành này là sự-nghiệp của hàng ức sinh linh đã đổ biết bao xương máu mới dựng lên được và đã phải tốn tới 10 năm lao khổ). Nam, đế-quốc

Tần tràn qua Ngũ-lĩnh gồm thâu hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây. Xin nhắc trong giai-đoạn này có hai việc đã liên - can đến Việt-tộc : Việc thứ nhất là cuộc Nam-chinh của Tần-triều do các tướng Triệu-Đà, Nhâm-Ngao, Giám-Lộc lĩnh-đạo. Cuộc Nam-Chinh đã đạt được nhiều kết quả do một kỳ-công của Giám-Lộc đã xây được cái kênh sau này được gọi là Linh-Cù nó nối con sông Trương với sông Ly, Dương-tử-Giang với Tây-Giang (2), nhờ đó mà có đường tiếp vận cho quân-đội xâm-lăng).

Thủy-hoàng tính lưu để-nghiệp đến muôn đời cho con cháu, tiếc rằng Tần triều đã quá vội vã trong nhiều việc cải-cách lại mắc vào bệnh tham bạo nên sau 15 năm thì sụp đổ vì sức phản-động của phái phong-kiến chưa tàn lụi hẳn và của đại-chúng đã quá căm thù những chế-độ sắt máu, phi dân.

Người giết đồ ngai vàng của Tần-Thủy-hoàng là Hạng-Tịch, nhưng chẳng bao lâu Lưu-Bang người anh hùng áo vải đất Bái lại thắng được Hạng-Tịch và lập ra nhà Tây-Hán.

Việc thứ hai là sau khi Tần-triều cáo-chung sứ-mạng Triệu-Đà chiếm được Âu-Lạc sáp-nhập vào hai quận Quế-Lâm và Nam-Hải lập ra Đế-quốc Nam-Việt, làm vua được 97 năm kể từ ông đến cháu tất cả là năm đời vua. Nhà Hán lâu bốn thế-kỷ chia làm hai thời-kỳ :

— Tiền-Hán (206 tr. T. C — 8 s. T. C.) đóng đô ở Trường-An về phía Tây (Thiểm-Tây ngày nay) gọi Tây-Hán.

— Hậu-Hán (25-219) đóng đô ở Lạc-Dương về phía Đông (Hanam ngày nay) gọi là Đông-Hán.

Giữa hai thời đó (8-25 sau T.C.) có xảy ra cuộc đảo-chính của Vương-Mãng. Họ Vương đáng kể là một nhà chánh-trị có tài. Ông muốn tiếp-tục cuộc cải cách xã-hội của vua Hán Vũ-Đế trước đó như đem đất đai của các đại điền-chủ chia cho đám cùng-dân theo phép tình-diền, lập quỹ cứu-tế cho dân nghèo vay nhẹ lãi, bênh vực quyền-lợi kẻ yếu. Đời sống của ông rất giản-dị. Con người ấy có tài, có chí, ham văn-chương, trọng học-thuật, nặng óc xã-hội không thành-công vì gặp nhiều trở-lực ở nơi các địa-chủ và

phong-kiến, lúc này nhân-dân Trung-Hoa lại thiếu tự-giác.

Nhà Hậu-Hán tàn do nạn hoạn-quan và ngoại-thích chiếm hết quyền chánh, áp-bức nhân-dân làm nảy ra cái loạn Hoàng-Cân (giặc khăn vàng). Cuộc rối ren này đưa nước Tàu đi sang chỗ rẽ của Lịch-sử và thành cái thế chân vạc :

1) Tào-Tháo dẹp được giặc khăn vàng thao-túng chính-sự, tự tôn là Ngụy-Vương lập ra nhà Ngụy.

2) Lưu-Bị tôn-thất nhà Hán chiếm Tây-Thục chống họ Tào.

3) Tôn-quyền giữ Đông-Ngô cũng là một triều đình biệt-lập ở Đông-Nam Trung-quốc. Sử-gia gọi thời này là thời Tam-Quốc.

Cảnh tam phân này kéo dài trên nửa thế-kỷ làm đồ khá nhiều máu và nước mắt của dân Hán, khi thì Ngụy đánh Thục, Ngô cứu Thục vì lo cái nạn cháy thành vạ lây, khi thì Thục đánh Ngụy, Ngô đứng nhìn ngại Thục thắng Ngụy đến lượt mình lên thót. Rồi do cái trò co di kéo lại thời cuộc Trung-quốc tạm giữ được thế thăng bằng ngót nửa thế-kỷ. Sau con Tào-tháo là Tào-Phi ép vua Hán nhường ngôi, Tư-Mã-Viêm cũng lại tái diễn cái trò hiệp vua của họ Tào lập ra nhà Tấn.

Tấn mạnh hơn cả thì Thục, Ngô bị diệt, nước Trung-Hoa lại được thống-nhất.

Nhà Tấn (295-420) được thiên-hạ muốn củng-cố địa-vị phong cho bà con thân thuộc các tước lớn ở mọi nơi nhưng bọn này tranh giành quyền-lợi đâm chém lẫn nhau khiến nhà Tấn bị lung lay đến nền tảng. Các rợ Nhung-dịch thấy Tấn gập biên nôi lên chiếm đánh lấy vùng Bắc Trường-Giang lập ra các nước Triệu, Trần, Yên, Lương, Hạ, Hán v.v... tất cả là 16 nước. Đó là loạn Ngũ-Hồ (Ngũ-Hồ là 5 rợ Hồ gồm rợ Hung-Nô, rợ Yết thuộc chủng-loại Mông-Cô, rợ Chi và rợ Khương thuộc chủng-loại Tây-Tạng).

Sau hơn 50 năm ở ngôi thì nhà Tấn mất hết cả vùng Tây-Bắc phải dời đô về Đông-Nam (tức là thành Nam-Kinh) gọi là nhà Đông-Tấn.

Sử gọi thời-kỳ là thời-kỳ Nam-Bắc-triều hay là Lục-triều : Đông - Ngô, Đông - Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần. Kế tiếp nhau năm chánh - quyền ở phương Nam là Tống, Tề, Lương, Trần. Phương-Bắc có Hậu-Ngụy, Hậu-Tề, Hậu-Chu. Bắc do các rợ đô-hộ, Nam do người Hán cai-trị.

Thời Lục triều có điều đặc-biệt là các Rợ vào chiếm đóng Trung-quốc đã bị chóa mắt vì cái văn-minh rực-rỡ của dân Hán dần dần bị đồng-hóa với Trung-quốc. Tại phương Nam các vua, chúa, quan, dân đều lãng-mạn, ham văn-chương phù-phieß, thích ăn chơi xa-xỉ, đàn hát du-dương nên mất đất dân cho tới sau này chỉ còn quyền hành ở một khu-vực nhỏ là vùng Giang-Nam và Lĩnh - Nam.

Cuối thế-kỷ thứ 6 nhà Tùy sáng nghiệp do một tướng-quốc nhà Chu, thống-nhất được phương Nam và chinh-phục được các rợ phương Bắc. Sau Lý-Uyên ép vua Tùy nhường ngôi lập ra nhà Đường thành một triều-dại hùng - cường bậc nhất trong Lịch-sử Trung-quốc dài được 295 năm.

Như ta đã thấy suốt hai đời Lương-Hán, qua thời Tam-quốc, Nam-Bắc-triều đến hết Tùy-Đường tức hơn 10 thế-kỷ dân ta nằm dưới ách đô-hộ của Bắc-phương. Vương-triều nào cũng tham lam độc ác do chánh-sách thuế khóa, tiền cống và sự bóc lột của đám quan lại Trung-Hoa ngoài biên-viễn. Nếu ông cha chúng ta không giàu lòng xốt giống thương nòi, không kiên quyết hy-sinh và tranh-thủ độc-lập, tự-do thì dân-tộc chúng ta hẳn đã bị mai-một từ lâu, còn đâu đến các triều-dại Ngô, Đinh, Lê, Lý sau này.

(Đề có một ý-niệm tổng quát và các mối liên-hệ giữa ta và Hán-Tộc xin coi biểu đối chiếu Lịch-Sử Việt-Nam và Trung-Hoa ở cuối sách này.)

(1) Vạn-lý trường-thành : Vạn-lý trường-thành được các nhà khảo-cổ coi là một kỳ-công vĩ-dại bậc nhất trên Thế-giới. Nếu không phải là thời chuyên chế thì khó mà xây dựng nên nó.

Vạn-lý trường-thành ngăn miền Bắc Trung-Hoa với các rợ Hung

Nô chạy từ biên giới phía Nam Mông-Cổ qua tới Triều-Tiên, khởi điểm từ những ngọn núi cao miền biển dài tới 3.000 cây số. Thành này xây từ năm 250 trước Thiên-chúa kỷ-nguyên. Hai bên chân thành đào xuống hai đường móng bên nọ cách bên kia tám thước. Móng đồ đá và gạch. Thành cao 6 thước, ở giữa hai bên tường thành là con đường bằng đất nện cõ thể đi xe ngựa được. Trên nền đất còn dựng lên một cái bao lơn cao 1 thước 50 nữa. Cứ cách 180 thước lại có một đồn canh, 9 tên lính phòng thủ 1600 thước, tính ra đội quân thường-trực ở đây đã tới 3 triệu người. Chỉ-huy việc xây dựng này là đại-tướng Mông-Điêm.

Thợ ra trường thành này đã có nhiều quãng do các nước-Triệu, Ngụy, Yên đắp từ đời Chiến-quốc. Thủy-Hoàng cho đắp thêm để nối những đoạn đó vào với nhau.

Đây là một công trình kiến-trúc làm cho thế-giới phải thán phục. Voltaire, một đại văn-hào và một đại gia cách-mạng Pháp trước đây cho rằng nó hùng-vĩ hơn cả Kim tự-Tháp của Ai-Cập. Nó đã gây nên một hậu-quả chánh trị không ngờ sau đó là ngăn Hung-Nô cho khó lọt vào Trung-Quốc nên Hung-Nô đã tràn qua Âu-Châu làm cho Đế-quốc La-Mã phải rơi rụng tan tành. (Theo Nguyễn-hiến-Lê trong Lịch-sử thế-giới cuốn I).

Ài là những thợ đã đặt tay vào kỳ-công này? Xin thưa những binh-dân Trung-Hoa, những tù-đồ, những kẻ phản đối chánh sách bạo Tần, trong đó có một số nho-gia, văn-sĩ. Loại người dưới này được làm những công việc ít khó nhọc hơn như lựa đá, gạch, khuôn vôi, đãi sạn hi-hục liên miên luôn mười năm trong những dải rừng âm-u cao cả. Hàng triệu con người xấu số ấy không hề được đặt chân xuống đất bằng phẳng. Họ kéo những viên đá khổng-lồ, mồ-hôi nhễ-nại, hơi thở có khi như sắp đứt. Quần áo rách tả tơi thân hình tiêu tụy gầy còm vì đói khát, họ không còn là bóng dáng con người, họ chỉ là đám cô-hồn vất vưởng và mỗi khi có những cử-chỉ bất mãn là được ngay những trận đòn tan xương nát thịt để rồi được vùi luôn dưới chân thành. Bảo rằng Vạn-lý trường-thành xây bằng xương máu nhân dân Trung-Hoa có lẽ không ngoa vậy.

Người ta còn kể có lần một thiếu-phụ tên là Mạnh-Khương trái thiên-sơn vạn-thủy đến tìm chồng nhưng không thấy, có lẽ chồng

nàng đã mục xương ở chốn này từ lâu. Nàng khóc rồi những giọt lệ, những tiếng nức nở của người đàn bà thương chồng ấy đã làm sụp đổ một quãng trường-thành(3).

— Vạn-lý trường-thành là gì ?

— Là một bãi tha-ma, là một nhà tù cũng vĩ-đại nhất Thế-giới trước kỷ nguyên Gia-Tô. Ngày nay những ai chủ trương chế độ độc tài, khát máu, phi dân hãy nhận ở Lịch sử một lời cảnh-cáo !

(2) Linh - cử. — Nhà Tần đánh Bách-Việt như ta biết phải xẻ sông đào ngòi mới có đường hành quân và tiếp vận. Quan sử tên là Giám-Lộc là người Việt có tài kiến tạo đã ngấm ngọn suối từ phía Dương-Sơn (thuộc Phiên-Ngung) đến phía Bắc sông Trương, chảy vào sông Sở-Dung hợp nên sông Trường-Kha đi về phía Nam ra biển.

Y sai đồ đá ở trên cát để chặn đường chảy xuôi của nước sông Trương, khơi một lối cho con sông Trương chảy ngược lại 60 dặm Trong khoảng 60 dặm có 36 cái thủy-môn tức cửa cống. Mỗi khi thuyền bè đi qua thì mở cửa rồi lại đóng vào cho nước ứ lên nhờ vậy thuyền bè có thể đi quanh núi được. Con kênh này ở gần ngọn núi thứ năm của dải Ngũ-Lĩnh ở vào phía Bắc Quảng-Tây thuộc Quế Lâm ở ngay phía Bắc huyện Hưng An. Con Kênh này đào vào năm 219 trước T.C. Khi xưa chưa có Kênh người ta phải đi bộ, hoặc đường thủy từ Hồ-Nam đến Quảng-Tây, hoặc ra Quảng Châu bằng đường sông Quế-giang hay Tây-giang, hoặc vào nước ta bằng đường Tầm-Châu, Nam-Ninh, Long-Châu, Lạng-Sơn. Do sông Hưng An người ta có thể đi tắt từ Dương-tử-giang đến Tây-giang và sự tiếp-xúc với phương Nam rất tiện lợi. Từ Tần, Hán đến Đường binh đội Nam-chinh của Hán-tộc bao giờ cũng dùng con Kênh này, đến cả quân Cờ-Đen vào Bắc-Việt gần đây cũng vậy, do đó ta có thể gọi con Kênh Hưng-An là con Kênh lịch sử.

(3) — Giọt lệ thương chồng của thiếu phụ còn làm đổ được một đoạn trường thành thì Tần-triều sao đứng nổi trước sự oán hờn của cả một dân tộc ?

Phần thứ hai

ĐỘC - LẬP THỜI - ĐẠI

CHƯƠNG I

NHÀ NGÔ

I — 1 — Tiền Ngô-Vương

2 — Dương - tam - Kha

3 — Hậu Ngô-Vương

II — 4 — Thập nhị sứ quân.

I — 1 — Tiền-Ngô-Vương. — Nhà Ngô ra đời năm Kỷ-hợi(939) sau khi đã làm được hai việc lớn-lao hiên-hách : bên trong dẹp được nghịch-thần, bên ngoài đuổi được cường-dịch và chấm dứt được cái nạn vong-quốc đầy tủi nhục kéo dài trên 11 thế-kỷ (1146 năm). Nói rằng nhà Ngô đã có công mở đường dọn lối cho các triều-đại tự-chủ sau này, là Đinh, Lê, Lý, Trần tưởng không phải là ngoa vậy.

Ngô-Quyền xưng vương và thành Cồ-Loa (Phúc-Yên) lại một phen nữa thành kinh-đô cho một triều - đại. Ngô - Vương tổ-chức triều-nghi, đặt các phẩm-trước, định các phục sắc, chỉnh-dốn mọi việc chính-trị, quy-mô để vương kè đã đầy đủ. Ông muốn gây một sự-nghiệp lâu dài nhưng tiếc rằng số-mệnh quá ngắn-ngủi. Ở ngôi được 6 năm ông qua đời năm Giáp-thìn (944) thọ được 47 tuổi.

2 — Dương-Tam-Kha. — Ngô-Vương trước khi chết ký-thác việc lập-tự cho Dương-Tam-Kha là em vợ (Dương - Hậu là con gái Dương-Diên-Nghệ). Họ Dương đáng lẽ phải tôn phù Ngô-Xương-Ngập theo lời di-chức liên lợi-dụng cơ-hội tự đặt mình lên ngôi xưng là Bình-Vương (945-950) Ngô-Xương-Ngập biết rằng ở bên cạnh Dương-Tam-Kha có thể nguy đến tính-mệnh liền bỏ trốn sang Nam-Sách (Hải-dương) được Phạm-lệnh-Công ở làng Trà-Hương, huyện Kim-thành giúp đỡ, đem giấu vào trong núi. Tam-Kha sai quân đuổi bắt nhưng không tìm ra Ngô-Xương-Ngập.

Ngô-Xương-Ngập còn một người em là Ngô-Xương-Văn. Dương-tam-Kha nuôi làm con nuôi. Sau này tại Sơn-tây có loạn (ở hai thôn Thái bình) Ngô-Xương-Văn và hai tướng Dương-cát-Lợi, Đỗ-Cảnh-Thạc được cử đi đánh.

3—Hậu-Ngô-vương.— Thời bấy giờ từ sĩ-phu đến dân chúng không phục Dương-tam-Kha « nổi lên như ong » chiếm các huyện ấp. Nhân thấy lòng người chống lại họ Dương các tướng cùng Ngô-Xương-Văn lợi-dụng quân lực ở trong tay trở lại kinh-sur gây cuộc đảo-chính. Dương-Tam-Kha bị bắt. Ngô-Xương-Văn lên ngôi xưng là Nam-Tấn-vương. Nghĩ tình cậu cháu Xương-Văn không nỡ làm tội Tam-Kha chỉ giáng xuống làm Trương-dương-công và cấp cho thái-ấp để hưởng lộc. Bấy giờ ở gần nước ta nhà Nam-Hán đang cường-thịnh, Nam-Tấn-vương xin lệ-thuộc. Hán chúa Lưu-Thành phong Ngô-vương làm Tĩnh-hải tiết độ-sứ kiêm Đô-hộ (Khâm-định Việt-sử quyển 5 từ 25 a và b).

Nạn Dương-Tam-Kha trừ xong, Ngô-Xương-Văn cho người đi tìm anh ở Trà-Hương về cùng chia ngôi-vị. Ngô-Xương-Ngập xưng là Thiên-sách-vương. Sử gọi là Hậu-Ngô-vương. Sau ít lâu, Thiên-sách-vương ý mình là trưởng nắm hết quyền-chính nhưng đến năm Giáp-Dần (954) thì mất.

Việc chính - trị dưới thời Hậu-Ngô-vương mỗi ngày một suy kém. Nam-Tấn-vương cũng không tỏ gì là xuất sắc và xứng đáng với ngôi báu.

Trong nước vẫn xảy ra biến loạn ở nhiều nơi. Lên ngôi vừa xong tức là ngay năm thứ nhất, Xương-Văn đã phải đem quân đi đánh Đinh-Bộ-Lĩnh ở Hoa-Lư không thu lượm được kết quả nào đáng kể. Sau này Nam-Tấn-vương đi dẹp Chu-Thái thủ-lĩnh loạn - quân ở hai thôn Thái-Bình (thuộc Sơn-Tây) vì khinh-dịch bị trúng tên chết ngay tại đại-bản-doanh. Xét ra Nam-Tấn-vương ở ngôi được 14 năm (950-964), không có người kế-tự.

II — 4 — Thập nhị sứ quân.— Con Thiên-Sách-vương là Ngô-Xương-Xí lên thay thế nhưng cũng không hơn gì cha, chú nên

các giai-cấp quý-tộc phong-kiến không phục do đó nạn thập-nhị sứ-quân bùng ra. Ngô-Xương-Xí đóng ở đất Bình-Kiều bấy giờ cũng chỉ là một trong 12 sứ-quân mà thôi. Thời Thập nhị Sứ-quân ở nước ta là một thời đại loạn, là một cuộc tranh - giành xâu-xé vì quyền-lợi luôn 22 năm ròng hết sức tàn hại.

Nguyên-nhân sâu-xa của loạn Thập-nhị sứ-quân là thế nào ?

Nếu chúng ta theo rõi Lịch-sử ta thấy rằng loạn sứ-quân không phải một ngày mà có. Hoàn-cảnh xã-hội Giao-Châu trong thời Bắc - thuộc luôn luôn thay đổi tùy theo nhịp hưng-vong của « Trung-quốc ». Quan lại Trung-Hoa và các đẳng-cấp quý-tộc mới kế-tiếp các giai-cấp phong-kiến thuần-túy Giao-Châu trước đây đến giờ phút đó luôn luôn nghĩ đến sự tự tạo cho mình một địa - vị đề đề-phòng tình-thế bất-chắc hoặc trông chờ các cơ-hội thuận tiện để tranh-vương đồ-bá.

Đầu thế kỷ thứ 10 nhà Đường sắp đổ đã gây nên trạng-thái tinh-thần đó. Qua đời Ngũ Quý tinh-thần Giao Châu càng bị xúc-động thêm. Rồi họ Khúc, họ Dương, họ Ngô dấy nghiệp. Trong khi xây-dựng cơ-đồ các họ trên đây không thể không lấy các phần-tử phong-kiến làm hậu-thuần vì vậy mầm phong-kiến này nở càng thêm xanh tốt.

Sau này nhà Ngô đã thiết-lập hẳn một vương-triều đề thống nhất đất đai và chính-trị, quyền hạn của phong-kiến bị thu hẹp dần và mối mâu-thuẫn bắt đầu phát-sinh. Trong thời họ Khúc, họ Dương và Ngô cầm quyền, phong-kiến nằm yên ngủ kỹ, không dám cự-quậy vì các vị lãnh-đạo quốc-gia bấy giờ được nhân dân hoàn-toàn cảm-phục. Họ Khúc nổi tiếng về đức-độ, và lòng ái-quốc. Họ Dương, họ Ngô là những anh-hùng giải-phóng dân-tộc. Dân chúng đâu có vì những kẻ mưu-đồ quyền-lợi riêng tây đề chống lại với các linh-tụ có uy-danh sáng ngời trên đây. Các quý-tộc biết vậy nên đã không dám đi ngược với lòng dân. Nhưng khi Ngô-vương qua đời, Dương-tam-Kha phụ lời ủy-ký, mới biến loạn có sẵn ngòi nhân cơ-hội liền bột phát. Ngay từ lúc Dương-tam-Kha tiếm-vị, tại hai thôn Thái-Bình thuộc Sơn-Tây đã có loạn, rồi cuộc biến loạn lan-tràn khắp mọi nơi trước sự bất tài của anh em Ngô-Xương-Văn và con

cháu. Mỗi loạn đó tất nhiên không thề ngoài các lĩnh-tự 12 địa-phương rải rắc trên toàn cõi Giao-Châu thuộc đẳng-cấp quý-tộc.

Mười hai sứ-quân dưới thời Hậu-Ngô-Vương là :

1') Ngô - Xương - Xí (ở làng Bình - Kiều, phủ Khoái-Châu Hưng-Yên).

2') Đỗ-Cảnh-Thạc giữ Độ-Động-Giang (ở huyện Thanh - Oai, Hà-Đông).

3') Trần-Lãm xưng Trần-Minh-Công giữ Bồ-Hải-Khâu, (tỉnh Thái-Bình).

4') Kiều-công-Hãn xưng là Kiều-Tam-Chế giữ Phong - Châu (huyện Bạch-Hạc tỉnh Vĩnh-Yên).

5') Nguyễn-Khoan xưng là Nguyễn-thái-Bình giữ Tam - Đái (phủ Vĩnh-Tường tỉnh Vĩnh-Yên).

6') Ngô-Nhật-Khánh xưng là Ngô-Lãm-Công giữ Đường-Lâm (Phúc-Thọ — Sơn-Tây).

7') Lý-Khuê xưng Lý-Lăng-Công giữ Siêu-Loại phủ Thuận-Thành tỉnh Bắc-Ninh.

8') Nguyễn-thủ-Tiếp xưng là Nguyễn-lĩnh-Công giữ Tiên-Du (Bắc-Ninh).

9') Lữ-Đường xưng là Lữ-tá-Công giữ Tế-Giang (Văn-Giang Bắc-Ninh).

10') Nguyễn-Siêu xưng là Nguyễn-Hữu-Công giữ Tây-phủ-Liệt (Thanh-Trì, Hà-Đông).

11') Kiều-Thuận xưng là Kiều-lĩnh-Công giữ Hồi-Hồ (Cầm-Khê tỉnh Phú-Thọ).

12') Phạm-Bạch-Hồ xưng là Phạm-phòng-Át giữ Đăng-Châu (Hưng-Yên).

Dân chúng Giao-Châu đối với vấn-đề sứ-quân thế nào ? Lẽ tất nhiên họ không tán thành phong-trào qua-phân của đám phong-kiến hiếu-chiến và ham giành quyền lợi đã đem lại cho họ nhiều nỗi đau khổ. Sau thời Bắc-thuộc kinh-tế nông - nghiệp đã phát



Linh tuấn hiệu ban đêm

đạt, dân số tăng lên rất nhiều, linh-thờ quốc-gia được toàn vẹn, người dân chỉ muốn an-cư lạc-nghiệp. Do xu-hướng thống-nhất chính-trị và đất đai, do sự khao-khát an-ninh, trật-tự sau này dân chúng đã ủng-hộ ông Đinh-Bộ-Lĩnh, người động Hoa-Lư tỉnh Ninh-Bình lên nắm chính-quyền, vì họ Đinh mạnh hơn cả. Phải chăng bấy giờ sức mạnh là điều-kiện duy-nhất để văn-hồi tinh-thế ?

Loạn thập-nhị sứ-quân khởi đầu từ năm 945 đến 967 cáo-chung. Họ Đinh đánh dẹp xong thì quốc-gia Việt-Nam lại trở nên thống nhất.

TIÊU - SỬ MƯỜI HAI SỨ QUÂN

1.— **Ngô-Xương-Xí.**— Sau khi Nam-Tấn-vương qua đời, năm Bính-Dần (965) trong 12 sứ-quân xuất-hiện thời đó có Ngô-Xương-Xí là cháu đích-tôn vua Tiền-Ngô, con Thiên-Sách-vương Ngô-Xương-Ngập, và những người khác thường là họ hàng hay là các cựu tướng-lính của nhà Tiền Ngô. Khi Ngô-Xương-Ngập lánh nạn ở nhà Phạm-lệnh-Công họ Ngô lấy một cô gái ở Nam-Sách-giang sinh ra Xương-Xí. Nếu ngôi nhà Ngô còn vững, Ngô-Xương-Xí tức là người được tôn-lập. Ngô-Xương-Xí một thời có tiếng nhưng sau ra ở Bình-Kiều thì thế-lực sút kém dần.

2.— **Ngô-Nhật-Khánh.**— Nhật-Khánh thuộc dòng dõi Ngô tiên-chúa (theo Đại-Việt sử ký toàn thư bản kỷ — quyển 1 từ 8b) lúc đầu xưng là An-Vương. Sau Đinh-Bộ-Lĩnh thống nhất chính-quyền và linh-thờ, lấy mẹ Nhật-Khánh lập làm hậu, lấy em gái Nhật-Khánh làm phu-nhân cho Nam-Việt-Vương-Liễn (con trưởng của Tiên-Hoàng). Biết Nhật-Khánh có tính quật-cường, Tiên-Hoàng gả con gái cho Nhật-Khánh để dẹp lòng oán-hận.

Nhật-Khánh bề ngoài không tỏ ý gì nhưng trong lòng rất phẫn-uất, sau đem vợ chạy qua Chiêm - Thành đến cửa bể Nam-giới thì đuổi vợ về (cửa bể Nam-giới là chỗ giáp giới giữa hai huyện Thiên-Lộc và Thạch - Hà). Cuối năm Kỷ - Mão (979) Nhật - Khánh nghe tin Tiên-Hoàng mất liền dẫn hơn một ngàn quân Chiêm về đánh kinh đô Hoa-Lư. Quân Chiêm tới cửa bể Đại-Nha (nay là Đại-An thuộc

Hung-Yên) và cửa bể Tiều-Khang (nay là cửa Cồn thuộc huyện Yên-Mô tỉnh Ninh-Bình) bị gió lớn. Thuyền quân bị úp. Nhật-Khánh và nhiều quân lính bị chết đuối duy Chúa Chiêm cùng một số tàn binh thoát nạn.

3,4. — Kiều-Công-Hân và Kiều-Thuận. — Hai vị sứ quân này là cháu nội của Kiều-Công - Tiễn đã có thời làm Tiết độ sứ Giao-Châu. Họ Kiều quê ở Phong-Châu tức huyện Bạch-Hạc, tỉnh Vĩnh-Yên. Cha là Kiều-Công-Chuẩn. Khi Ngô-Vương còn sống, Kiều-Công - Hân được làm Đề-Sát là một chức quan trọng trong triều-dinh. Tới khi Ngô-Vương mất, Dương-Tam-Kha cướp ngôi của nhà Ngô. Ngô - Xương - Ngập chạy trốn qua Nam - Sách giang (Hải-dương), Tam - Kha cho các tướng đi lùng bắt. Kiều-Công-Hân cùng bọn Ngô-Nhật-Khánh, Đỗ-Cảnh-Thạc, Phạm-bạch Hồ mưu giấu Xương-Ngập trong sơn-dộng năm Ất-Tỵ (945). Năm Canh - Tuất (950) con thứ của Tiễn - Ngô - Vương là Xương - Văn cùng các tướng trung thành mưu truất được Tam-Kha rồi năm sau cho đón Xương-Ngập trở về cùng coi nước.

Khi Đinh - Bộ - Lĩnh khởi nghiệp, ngày 6 tháng 12 năm Đinh Mão (967) họ Đinh đem quân đánh các sứ-quân. Kiều-công-Hân chống không nổi bỏ chạy cùng vài trăm thủ - hạ về Châu Giao (huyện Giao-Thủy) tỉnh cùng Ngô-nhật-Khánh lo kế trì-thủ. Đi đến châu Nguyên (Thượng-Nguyên) họ Kiều được tin Ngô-Nhật-Khánh đã hàng liền đem quân chạy về châu Trường (phủ Thiên-trường tức là huyện Mỹ-Lộc tỉnh Nam-Định ngày nay) rồi mất ở đó, còn em là Kiều-Thuận giữ Hôi-Hồ huyện Cẩm-Kê tỉnh Sơn-Tây sau cũng phải theo về nhà Đinh.

5 — Trần-Lâm. — Trần-Lâm tức Trần-Minh-Công quê ở Quảng Đông. Cha là Trần Công-Đức đến Trần Lâm sang nước ta chiếm Bố hải-khâu, nay là xã Kỳ-Bố phủ Kiến - Xương tỉnh Thái-Bình. Trong lúc Đinh-Bộ-Lĩnh hàn-vi có đến làm con nuôi Trần-Minh Công. Họ Trần thấy Bộ Lĩnh có tài bèn trao gửi hết binh quyền vào tay. Thanh thế họ Đinh mỗi ngày một lớn, sau này dẹp được các sứ-quân rồi lên ngôi Hoàng-Đế. Đinh-Tiên-Hoàng phong cho bộ nuôi làm Phụ-dực quốc-chính thượng-công, cho thực-ấp ở đạo

Son-Nam. Ở đây Minh Công đã gây được sự thanh bình và no ấm cho dân. Năm 60 tuổi Minh-Công nộp ấn từ chức về ở ấp Lạc Đạo (phủ Thiên-Trường) và chết ở đây.

Vua Đinh nhớ công đức phong làm « Quốc-tề Trần-Minh-Công đại-vương gia phong Liệt tồ linh ứng thượng đẳng thần. » Đến các đời Lê, Lý, Trần cũng tiếp tục truy-phong (Dũng-quốc công, Hoảng-độ đại-vương. Liệt-tồ-linh ứng thượng đẳng thần).

6 — Nguyễn Siêu.—Nguyễn-Siêu quê quán ở Đà-Dương tỉnh Phúc-Kiến bên Tàu; thuộc dòng dõi danh - tướng của Bắc - Triều do ông nội là Nguyên-Hãng đứng đầu hàng võ, thọ 49 tuổi được truy-tặng Cố-sự đại-vương. Cha là Nguyễn-Nê làm quan đời Tấn (936-946) đến chức Phiêu-kỵ đại tướng quân đô-đốc quân Bình lương hầu. Nhân Giao - Châu có loạn, Nguyễn - Nê được đem quân sang lấy cơ Hậu Ngô-Vương (Thiên-Sách Vương Ngô-Xương - Ngập 951-954) bỏ việc triều-cống. Nguyễn - Nê đóng trại ở xã Thanh-quả lấy một người con gái sở-tại là Nguyễn-thị-Mối làm tiểu - thiếp, ở đây 39 năm sinh được 3 con là Nguyễn - Khoan, Nguyễn-Thủ - Tiệp và Nguyễn-Siêu có bần-tính khác người.

Ngày 3 tháng năm Giáp-thìn, Nguyễn-Nê tị-thể được đem về Phúc-Kiến mai-táng. Các con tranh nhau binh quyền và không về Tàu dần dần hóa ra người nước ta. Người nào cũng có địa-vị và quyền-hành ở mỗi nơi.

Đến đời Ngô-Nam-Tấn (965) thiên-hạ rối loạn, anh em họ Nguyễn cũng dấy vào thời-cuộc. Nguyễn-Khoan trong thời Tiền-Ngô-Vương được làm Địch-hạt tướng quân giữ vùng Lập - Thạch tỉnh Sơn-Tây. Nguyễn-thủ-Tiệp làm Tứ-Xuyên đô-hộ giữ huyện Tiên-Du tỉnh Bắc-Ninh. Nguyễn-Siêu làm tổng-linh tướng quân giữ xã Đông-Phù-Liệt, huyện Thanh-Trì (Hà-Đông) lập doanh trại hùng-cứ một phương, dưới trướng có hơn 8.000 thủ hạ. Họ Nguyễn biết võ-về thiên-hạ nên thu phục được rất nhiều nhân tâm giữa lúc tiếng tăm Đinh-Bộ-Lĩnh đang vang dậy khắp nơi. Nguyễn-Siêu thiết-lập việc phòng-thủ rất đầy đủ và kiên-cố, cho tới ngày 6 tháng 6 năm 966 các tướng của Đinh-Bộ-Lĩnh tràn tới. Trận đầu các tướng Đinh là

Nguyễn-Bồ, Nguyễn-Phục, Cao-Son, Đinh-Thiết bị tử trận ở Cồ-Điền, Văn-Điền, Trương-Trực và Thọ-Am.

Đinh-Bộ-Lĩnh giận lắm thân làm đại-tướng cùng Nguyễn-Bặc Lê-Hoàn mở cuộc tấn-công thứ hai vào các căn-cứ của Nguyễn-Siêu. Nguyễn Siêu đem quân đi các nơi bố-trí qua địa-phận Đông-Phù Liệt đề sang đóng phượng Bắc huyện Đông An và phía Tây huyện Từ Liêm. Qua dò quân đội và tướng tá của Nguyễn bị dẫm chết gần hết. Đinh-Bộ-Lĩnh được tin ngầm cho người vào đốt hết doanh trại, dân chúng và tàn quân của Nguyễn-Siêu tâu tán hết. Đến năm Canh Thìn (968) nước ta hết loạn, dân chúng vùng Thanh-Trì còn nhớ công đức của Nguyễn Siêu nên làm đền thờ ở bên sông gần chỗ xã Đông-Phù-Liệt đề thờ cúng.

7.— Nguyễn Thủ-Tiếp. — Truy cứu thần-tích ở mấy làng Tiên-Du huyện Bắc-Ninh có hơi khác với thần-tích làng Đông-Phù. Nhưng so với tài liệu trong Khâm-định thì có nhiều chỗ giống nhau. Xin coi dưới đây :

Tương truyền tại quận Bá-An bên Tàu có một nhân-vật họ Lã tên Thành, vợ họ Nguyễn sinh được một gái hai trai, con thứ hai có vẻ thông minh đỉnh-ngộ. Vợ chồng Lã - Thành đóng thuyền làm nghề buôn bán, và người con thứ hai tên là Tiếp năm 31 tuổi là năm cuối cùng đời Ngô-Nam-Tấn (965) làm thái-thú quận Nhật-Nam đứng vào hạng nhì trong 12 sứ-quân. Sau này Lã-Tiếp thấy xã Tiên-Du (Bắc-Ninh) có địa-thế rộng-rãi hiểm-trở liền lập thành đồn trại rồi tự đổi họ Lã ra họ Nguyễn và thi hành nhân-chính được dân chúng xa gần rất mến yêu tôn làm Bá-An thái-lão-quân.

Sau khi Đinh-tiên-Hoàng lên ngôi sai Nguyễn-Bặc đi đánh Nguyễn-Tiếp ba bốn trận. Nguyễn-Tiếp lui quân về cửa Càn-Hải, thuộc huyện Đông-Thành, phủ Diễn-Châu, trấn Nghệ-An. Rồi ít lâu Nguyễn-Tiếp thua hẳn và mất ở đấy (tại trang Hương-Ái) ngày 19 tháng hai.

Đoạn này so với đoạn trên hơi khác, nhưng so với sử Khâm-Định thì hơi giống ; sử Khâm-Định chép rằng :

« Nguyễn-thủ-Tiếp có hiệu là Bá-An-quân, người cao tiếng to

ai nghe cũng sợ. Người ta gọi là Lôi-Công (ông Sấm) khi khởi binh ông xưng là Nguyễn-Lệnh-Công giữ huyện Tiên-Du sau kiêm-tính cả quận Vũ-Ninh, xưng Vũ-Ninh-vương. Người xứ nào không rõ...

Còn năm sứ-quân tiền-sứ Nguyễn-Khoan đã được dẫn ra trong trang nói về Nguyễn-Siêu còn bốn sứ-quân nữa là Lý-Khuê xưng là Lý-Lăng-Công, Đỗ-Cảnh-Thạc xưng là Đỗ-Cảnh-Công, Phạm-Bạch-Hồ xưng Phạm-Phòng-Át (Riêng Phạm-Phòng-Át các sử-gia chưa tìm được đầy đủ tài-liệu rõ rệt). Năm 1938 trường Bác-Cồ Viễn-Đông có nhờ viên Thống-sứ Pháp thông sức đi các địa-phương đề hỏi các thần-tích thì tìm được một ít tài-liệu sau đây về hỗn vị sứ-quân do lời khai của vài làng tiếc rằng các tài-liệu đó không được phong-phủ lắm.

Lý-Lăng-Công.— Lý-Lăng-Công húy là Khuê quê ở làng Đại-Trạch, tổng Dương-Quang, phủ Thuận-Thành tỉnh Bắc-Ninh khi nhà Ngô suy-vi (965) tự xưng là sứ-quân ở hạt Siêu-Lợi (tức Thuận-Thành) ngày 30 tháng 11 năm 968 đánh nhau với Đinh-Tiên-Hoàng bị bại trận mất ở Dương-Xá (thôn Đình).

Đỗ-Cảnh-Thạc.— Theo Khâm-dịnh Việt-sử tiền-biên quyển 5 tờ 29a, Đỗ-Cảnh-Thạc xưng Đỗ-Cảnh-Công, giữ Đỗ-dộng-giang là con sông phát nguyên từ đầm lớn xã Đan-Viên (tổng Đông-Dương) huyện Thanh-Oai chảy qua xã Sinh-Quả, tổng Bình-Đà, xã Húc-Lý đi khuất-khúc đến xã Thượng-Cung huyện Thượng-Phúc, phủ Thường Tín rồi hợp lại ở sông Nhuệ (sông Tô) Ngô-Thời-Sĩ chép rằng tại làng Bảo-Đà tức Bình-Đà thuộc huyện Thanh-Oai có nền cũ thành sứ-quân. Nhưng xét thần-tích mấy làng trên đây không thấy làng nào thờ Đỗ-Cảnh-Thạc.

Phạm-Bạch-Hồ.— Theo sử chép Phạm-Bạch-Hồ tức Phạm-Phòng-Át giữ Đằng-Châu. Đất này dưới đời nhà Trần gọi là Khái-Lộ, đời Lê gọi là Khoái-Châu nay là Đằng-Châu thuộc huyện Kim-Động tỉnh Hưng-Yên có đền thờ họ Phạm.

Năm 938 Phạm-Bạch-Hồ được Ngô - Quyền mến tài văn võ phong làm Đô-chỉ-huy-sứ tiền đạo tướng-quân giúp Ngô-Quyền giết được Kiều-Công-Tiến, sau lại hạ được Hoảng - Tháo là con vua

Nam-Hán trên Bạch-Đằng-Giang. Họ Ngô qua đời, gia-thần là Dương-Tam-Kha tiến ngôi (năm 945) Phạm-Bạch-Hồ cùng các trung-thần triều Ngô giảng được ngai-vàng về cho Xương-Văn (năm 951) Xương-Văn mất năm 965 lửa loạn bùng khắp nơi, các thổ-hào ở các địa-phương tranh-hùng tranh-bá và tự xưng là sứ-quân. Phạm-Bạch-Hồ là một trong 12 nhân-vật kiệt-hệt của thời đó.

Bản về Ngô-Quyền sử-thần Lê-Văn-Hưu viết :

« Tiền Ngô-Vương đem quân tân tập (mới nhóm) của nước ta phá được quân trăm vạn (!) của Hoảng-Tháo mở rộng cõi đất, tự xưng làm vua khiến người Tàu không dám sang bên ta nữa ; có thề nói là *« một lần tức giận mà yên được dân thật là khéo mưu mà khéo đánh »*. Tuy mới xưng vương chưa dám xưng đế và đặt niên-hiệu mà nền chính-thống của nước Việt ta ngổ-hầu lại nổi được.» (Đại-Việt sử-ký toàn thư. Quyền 5 tờ 21. Đại-Việt sử-ký tiền biên 2. 7 tờ 6 b).

Bản về Phạm-Lệnh-Công sử thần Ngô-thời-Sĩ viết : « Vì Ngô-Quyền lấy đức trả thù cho Dương-diên-Nghệ cho nên Lệnh-Công lại lấy đức trả thù cho Ngô-vương, cái quả-báo về trung-nghĩa rõ rệt như thế !

Phạm-Lệnh-Công là hạng người thế nào ? Chỉ một niềm gìn giữ con cội, khó khăn nguy-hiêm thế nào cũng không ngã lòng. Tam-Kha đem cái quyền lực cả nước để tìm bắt mà không nổi ! Ôi ! mưu kế sâu-sắc, tài-lực anh-hùng, họ hàng mạnh cánh có lẽ vì ba có ấy mà khuất-phục được Tam-Kha, tiếc rằng không biết được rõ lý-lịch của Phạm-Lệnh-Công (Đại-Việt sử-ký tiền biên 9. 7. tờ 9-a-b).

Sử-thần Lê-Văn-Hưu có lời chê Xương-Văn rằng : « Tam-Kha trên còn vua mà tự lập, thế là tội công, nuôi con vua làm con mình mà cho ăn lộc thế là ơn riêng ; Hậu-Ngô-vương (Xương-Văn) không bắt Tam-Kha về tội thoán-ngịch mà lại nói ra miệng vì ơn riêng không nhớ gia-hình, lại cho ấp ăn-lộc, chẳng làm to lắm ru ? » (Đại-Việt Sử ký tiền biên).

Về việc Xương-Văn đón Xương-Ngập về cùng coi nước Ngô-Sĩ-Liên nói :

Nam-Tấn-vương đón Xương-Ngập về cùng coi chính-sự có thể bảo là đúng vào câu « *Khắc cung quyết huynh : Hủy kính người anh* » muốn cho cùng hưởng phú-quý. Nếu Xương-Ngập biết lấy có không công-trạng gì để nhường em cùng hưởng lộc, hưởng đức, há chẳng rức-rỡ lớn lao lắm thay ! Đằng này lại câu-chấp vào phận đích-trưởng, xưng vương coi chính-sự, tự ý chuyên-quyền ra-oai tác-phúc, đến nỗi Nam-Tấn-vương không được dự chính-sự rất là trái nghĩa « *hữu-vu* », Chí-khí thật là ty-lận (Đại-Việt Sử-ký tiền-biên 2. 5 tờ 23b).

Sử-thần Lê-văn-Hưu bàn về Xương-Văn rằng : « Ngô-Nam-Tấn trước bị gia-thần là Tam-Kha bắt tù, sau phải anh là Xương-Văn áp-chế, thế mà một mai đặc-chí không biết tự mình cần-thận để cho hưởng nước không được bao lâu ; không ai rõ chính sự ra sao thật đáng tiếc ! Xem ngay việc tha tội cho Bình-vương chẳng phải là người nhân-từ ư ? Dung-túng cho Xương-Ngập ngày một kiêu-ngạo chẳng phải là kính-thuận ư ? Vừa nhân-từ vừa kính-thuận cũng có thể biết được là người thế nào ».

Phê bình mười hai sứ-quân. — Gần đây có nhà làm sử chữ nho bình-phẩm về mười hai sứ quân như sau này :

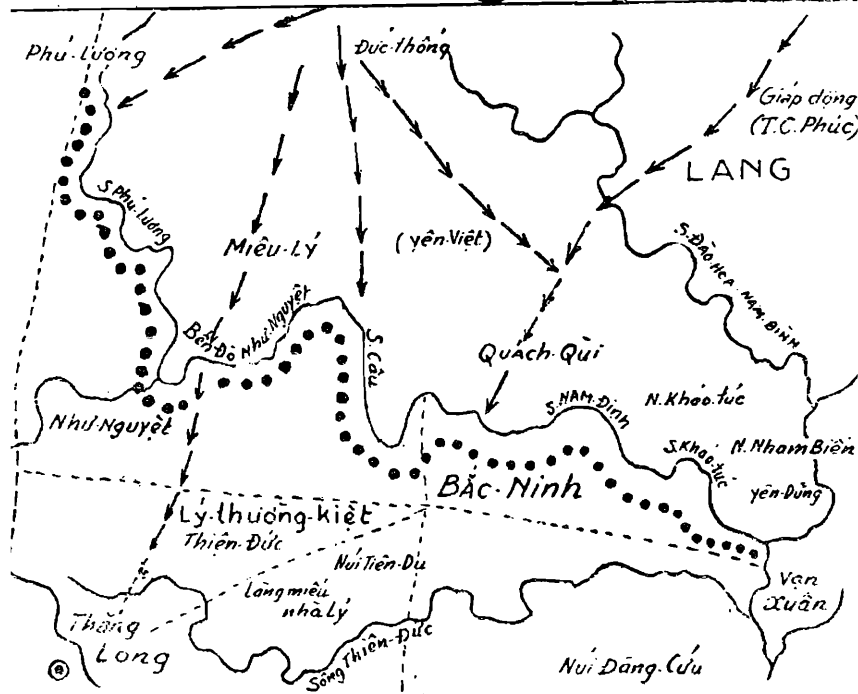
« Xem cuộc đời 12 sứ-quân tranh nhau thì biết nghĩa hợp-quần là khó nhưng cũng biết cái trí-não của dân-tộc ta về hồi ấy đã đến trình-độ tiến-hóa. Lúc ấy hai vua Ngô tuy mất, Xương-Xí là dòng dõi Tiên-Hoàng, cũng như Đông-Chu-Quân nhà Chu, Hoài-Dương-Vương nhà Hán, nếu các thồ-hào cùng nhau phục-tòng hợp hơn mười bọn nhỏ làm một bọn lớn, tôn Ngô-Xương-Xí làm thiên-hạ cộng-chủ để nối dòng họ Ngô, mà các bộ sứ-quân thời tự-trị lấy trong bộ mình, khi quốc-gia vô-sự thời áo xiêm ngọc-bạch như Tần-Tấn liên-hoàn. Khi quốc-gia hữu-sự thời môi hở răng lạnh, giữ gìn nhau như Ngu, Quắc kết nghĩa, thế thì Hợp-Chúng-Quốc ở Bắc-Mỹ lợi-kiện và hai mươi năm liên-bang ở Nhật-Nhĩ-Man há chẳng xuất-hiện vào nước ta về thế-kỷ thứ 12 rồi ư ?

Lại không làm thế, sớm chuông trống, tối giáo mác, mạnh ăn thật yếu, rút cục bị tiêu-ma cả ở dưới ngọn cờ bông lau, há chẳng phải là cái tội « *quần học bất minh* » (không rõ nghĩa hợp-quần). Nhưng mà còn có chỗ đáng khen, vì trước hồi ấy mỗi khi gặp biến-loạn thì người nước phần nhiều dựa thế-lực người Tàu như Đỗ-Hoàng-Văn đương khi có bệnh mà gắng đi xe sang nhà Tống, Lý-thức-Hiến đi tắt đường đèo châu nhà Tề đều là mượn thế-lực người ngoài để bắt nạt đồng-loại, thật đáng bi ! Lúc bấy giờ các sứ-quân mỗi người xưng hùng xưng bá một phương, có Nam-Hán là một nhà khôn ngoan, muốn mở rộng đất đai, ở ngay kề nách, thế mà chưa hề nghe có người nào phải nhờ thế-lực người ngoài để hại đồng-loại. Ấy cũng bởi trình-độ dân-trí của ta thuở đó đã khá cao cho nên tuy có cái lòng « cá lớn nuốt cá con — giống mạnh ăn thịt giống yếu » mà ai cũng biết « *Cống rắn cắn gà nhà — Rước voi về giày mỗ* » là nguy hiểm. Sau này Đinh-Tiên-Hoàng đứng lên xưng vạn-thắng-vương thì thế-lực không chống nổi nhưng vẫn là người Nam làm vua nước Nam, tướng 12 sứ-quân có linh thiêng cũng ngậm cười ở nơi chín suối (Đại-Việt Sử-ký. Cái lương A 1146 9 ; L từ 63 đến 66b).

Về 12 sứ quân đời bấy giờ có câu ca-dao như sau này :

**Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.**

chiến trường Tống-Lý.



- Quan Tống
- Phòng tuyến của ta
- Đường bộ

Phòng tuyến Phú-Lương

CHƯƠNG II

NHÀ ĐÌNH

(968 — 980)

I — Đình Tiên-Hoàng.

- 1) *Tổ chức nội-bộ.*
- 2) *Việc ngoại-giao với nhà Tống.*
- 3) *Bình-chế*
- 4) *Chính-trị.*

II — Đình Phế-Đế.

I — Đình Tiên - Hoàng (968 - 979) — Đình - bộ - Lĩnh là người thế nào ?

Non sông đất Việt đã sản-xuất ra nhiều anh-hùng hào-kiệt từ thuở sơ-khai để dân-tộc Việt-Nam ngày nay trở nên một dân-tộc không những có tên tuổi mà còn có thể có một địa-vị vẻ-vang sau này dưới trời Đông-Á và trên Thế-giới, đã phải chịu nhiều cuộc thai nghén vô cùng đau đớn. Theo dõi cuộc tiến-bộ của dân tộc chúng ta, chúng ta không thể không có mối cảm-tưởng đó. Mười một thế-kỷ quần-quai dưới gót của các Đế-quốc Bắc-phương là những thời-kỳ thai nghén kẻ trên đã làm rơi biết bao nhiêu máu và nước mắt của bà mẹ Việt-Nam, khi thì do nạn xâm-lăng của bên ngoài, khi thì vì các cuộc nội-chiến liên-tiếp bùng nổ.

Đình-bộ - Lĩnh ra đời vừa đúng giữa khi lịch-sử Việt-Nam đang trải một giai-đoạn hắc-ám trên 30 năm kể từ khi Dương - Tam-Kha thoán-ngịch đến loạn 12 sứ quân, dân chúng lầm than hết chỗ nói. Thời thế đó đã cấu-tạo nên con người hào-kiệt để chấm

dứt cảnh cốt-nhục tương-tàn và theo gót họ Trung, họ Triệu, họ Ngô, Đinh-bộ-Lĩnh đã đặt thêm một viên đá cho nền 'độc-lập' và thống-nhất của nước nhà.

Ông Đinh-bộ-Lĩnh là con ông Đinh-công-Trứ giữ chức thứ-sử Hoan-Châu về đời Dương-diên-Nghệ và Ngô-vương-Quyền. Cha ông mất sớm, ông theo mẹ về quê sống một cuộc đời hoàn toàn thảo-dã gần như mất hết dấu-tích quý-tộc thuở trước. Nhưng ngay khi còn thơ ấu ông đã có nhiều cử-chỉ và khí-phách khác người. Ngày thường chơi với các bạn ở ngoài đồng, bái là những trẻ chăn trâu chăn bò, ông bắt chúng phải khoanh tay làm kiểu đề ông ngồi lên trên cho chúng rước đi chơi. Ông lại sai chúng lấy bông lau làm cờ và bầy thế-trận đánh nhau. Các trẻ trong địa-phương đều tôn ông làm bậc đàn anh. Tới tuổi trưởng-thành uy tín của ông mỗi ngày một vang dội. Dân trong vùng theo ông rất nhiều. Do tính tình ngang tàng ông với người chú bất hòa với nhau nên ông phải rời bỏ quê-hương cùng con trai là Đinh-Liên sang Bồ-hải-Khâu phủ Kiến-Xương tỉnh Thái-Bình theo sứ-quân Trần-minh-Công. Từ đấy trở đi ông tiến dần trên con đường sự-nghiệp. Thấy ông chí-khí hiên-ngang, cử-chỉ đĩnh-dạc, mặt mũi khôi-ngô họ Trần trọng-dụng và cho dự phần quan-trọng trong việc điều-khiển binh-quyền. Sau một thời gian ở Bồ-hải-Khâu ông chuyển quân-đội về quê nhà (Hoa-Lư) là nơi ông đã đặt nhiều ảnh-hưởng lúc thiếu thời, ông chiêu mộ thêm hào-kiệt và binh lính. Lực lượng của ông mỗi ngày một mạnh. Năm Tân-hợi (951) anh em Nam-tấn-vương đã có lần xuất quân đến đánh không được (1). Nhà Ngô mất, họ Đinh bại được sứ quân Phạm-phòng-

Chú-thích. —1) Trong khi Đinh bộ-Lĩnh cát - cứ ở Hoa-Lư Động, hai vua Ngô khởi binh đánh. Bộ-Lĩnh sợ sai con là Đinh-Liên đến làm con tin để xin hoãn binh. Khi Đinh-Liên đến, hai vua Ngô bắt giam rồi xuất chinh. Hai bên đánh nhau hơn một tháng không thắng, không bại, hai vua Ngô bèn trói Đinh Liễn đem treo ở trên cầu sai người bảo Bộ-Lĩnh rằng : nếu không chịu hàng thì sẽ giết Liễn. Bộ-Lĩnh nổi giận nói rằng : người đại-tượng-phu cốt ở công-danh, sự nghiệp chứ có bắt chước đầu đàn bà con trẻ. Nói rồi sai hơn 10 người cầm nỏ, chia vào Liễn toan bắn. Hai vua Ngô thất kinh nói : Ta sợ đi treo con hắn là định buộc lòng hắn phải theo. Nay hắn tán nhàn như thế thì giết cũng vô ích. Rồi không giết Liễn mà thu quân về (Khâm-Định Việt-Sử q. 5 tờ 24 a và b).

Át, phá được Đỗ-cảnh-Thạc (huyện Thanh-Oai tỉnh Hà-Đông) rồi dần dần tiêu diệt hết các lĩnh-tự địa-phương sau một năm ròng. Cuộc chiến thắng của họ Đinh rực rỡ và đã quyết-dịnh tình-thế thời bấy giờ vì những hào-kiệt của Giao-Châu hầu hết đã có mặt ở dưới cờ Vạn-thắng-vương. (Giao-Châu thất hùng : Đinh-tiên-Hoàng, Đinh-Liễn, Lê-Hoàn, Đinh-Điền, Nguyễn-Bặc, Phạm-Hạp và Phạm-cự-Lạng). Do những chiến công oanh-liệt liên tiếp, ông được dân chúng tôn là Vạn-thắng-vương.

1) — **Tổ-chức nội-bộ.**— Năm Mậu-thìn (968) Đinh-bộ-Lĩnh lên ngôi Hoàng-đế đặt quốc-hiệu là Đại-cồ-Việt (nước Việt lớn) niên hiệu là Thái-bình nguyên niên, đóng đô ở Hoa-Lư, xây cung điện, định triều-nghi. Quần thần tôn Ngài là Đại-thắng minh hoàng-đế. Đáng chú ý Tiên-hoàng-đế đã lưu-tâm nhiều về quân-sự, vì thời đó là thời loạn việc vô cần được mở mang nhiều, hưởng hồ nạn xâm-lãng của Bắc-phương đời nào cũng rình mò ngoài công ngõ của chúng ta. Những công-thần và đại-thần thuở đó đều là các tướng-lĩnh : Nguyễn-Bặc được phong làm Định-quốc-công, Lê-Hoàn làm Thập-dạo tướng-quân. Đinh-Liễn (con cả của Tiên-hoàng-đế) làm Nam-Việt-vương...

Năm Canh-Ngọ (970) là năm đầu niên-hiệu Thái-Bình. Tiên-Hoàng-Đế đặt 5 ngôi Hoàng-Hậu : Đan-Gia, Trịnh-Minh, Kiều-Quốc, Cù-Quốc và Ca-Ông. (Về việc này sử-thần Lê-văn-Hưu chê rằng : Đinh-Tiên-Hoàng là người không biết cở học mà bày-tôi bấy giờ không ai sửa chữa lại đến nỗi mê-đắm, thiên-tu lập 5 hoàng hậu ngang nhau. Sau Lê, Lý phần nhiều bắt chước, chính là do Tiên-Hoàng khởi xướng...) Tiên-Hoàng-đế khởi nghiệp bên Việt-Nam thì ông Triệu-khuông-Dận lập ra nhà Tống bên Trung-Quốc, và luôn ngay khi đó, nhà Tống phái đại-tướng Phan-Mỹ sang đánh Lưu-Thành chúa nhà Nam Hán vì chống cự mệnh-lệnh.

2) — **Việc ngoại-giao với nhà Tống.**— Đinh-tiên-Hoàng xét thực-lực của mình chưa mạnh, quốc gia vừa thành hình, nếu bị Tống-triều đánh phá có điều bất lợi nên sai sứ sang thông-hiệu.

Lần thứ nhất Tiên-Hoàng cử sứ-bộ qua Bắc-triều vào tháng

giêng năm 970. Lần thứ hai năm thứ ba, hiệu Thái-bình Nam Việt-Vương Liễn sang Tống biểu đồ phương-vật. Năm sau 'nữa (902) sau khi Nam-Việt-Vương Liễn trở về, nhà Tống sang sách phong Tiên-Hoàng làm Giao-Chỉ quận vương, Đinh-Liễn làm «Kiềm hiệu thái sư Tĩnh hải quân tiết-độ sứ Annam đô-hộ». Bài chế-từ viết như sau đây :

« Thế vi hữu hữu tộc năng bảo hà phương, chí mơ hoa phong, thường tư nội-phụ. Cứu châu hỗn nhất, ngũ lĩnh khuyếch thanh, toại đạt thê hàng, nãi thân chúc cống. Gia-lệnh tự xưng phiên chi ý, tử nãi phụ liệt thổ chi phong. — Chắt dĩ duy sự, trừ chi tỉnh phú, dụng báo kỳ đức khởi hậu di chương »

Dịch : Đời đời là quý-tộc, bây giờ giữ được cõi đất ở một phương xa. Có chí-khí, thích văn hóa Trung-Hoa nên mới nghĩ đến việc nội phụ. Nay chín cõi đã thu về một mối, đất Ngũ-lĩnh đã quét sạch, chịu khó trèo non vượt biển đem dâng lễ cống để tỏ lòng thành khen người con có ý xưng phiên để cho người cha được phong thái-địa, ngôi thứ được có binh-quyền, nối đời được thu thuế ruộng. Bản sắc này để khen người có đức lớn không phải như người khác phải theo phép thường.

Lần thứ ba vào mùa thu năm Ất-Hợi, vua Đinh sai Trịnh-Tú đi sứ. Vua Tống phong cho sứ-giả Hồng-lô tự-khanh và cử Vương-Ngạn-Phu đem chế-sách gia phong cho Nam-Việt-Vương Liễn chúc khai phủ nghi-dồng tằm-ty kiêm hiệu Thái-sư Giao-Chỉ quận vương.

Về việc ngoại giao của nhà Đinh. Việt-Sử cải lương khen như sau :

« Tiên - Hoàng tuy khởi từ việc vô mà chính sách ngoại - giao cũng có thể gọi là người biết thời thế, nghĩa là lúc bấy giờ bên Tàu thì nhà Tống mới dấy lên, lần năm nước mạnh mẽ như bẻ cành củi mục, thế cường thịnh rất là đáng sợ. Nếu mình không giao-thiệp bằng ngọc-bạch (ngọc và lụa tức là đồ cống hiến) thì họ tất giao thiệp bằng can-qua mà Ngô-nhật-Khánh chắc là dẫn người

Chiêm-Thành đến trước khi Vệ-vương chưa lên ngôi. Cho nên chịu nhà Tống sách phong và ba lần đem biểu phượng-vật, thực là một nhà ngoại-giao biết suy xét lo nghĩ.»

3) Binh chế.— Việc ngoại-giao yên ổn, Tiên-Hoàng liền lo mọi vấn đề nội-trị. Ngài tổ chức quân đội ra làm 5 cấp : đạo, quân, lữ, tốt, ngũ. Mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ có 10 tốt, mỗi tốt có 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người. Như vậy mỗi đạo có 10 vạn người. Tổng số quân đội của nhà Đinh có tới một triệu. Sử-gia Trần-trọng-Kim cho rằng bấy giờ nước ta còn nhỏ, dân ta còn thưa thớt, làm gì có đủ thực-lực để nuôi nổi một triệu quân. Bàn về quân-sự của triều Đinh, Ứng Hòe Nguyễn Văn-Tổ trong báo Tri-Tân phát-biểu rằng điều đó có thực do quân-đội đời bấy giờ chia ra hai hạng : một hạng là quân đội thường trực hay hiện-dịch, một hạng là trừ-bị, luân chuyển nhau trong thời hạn nhất định để phụng sự dưới cờ, tức là lúc mãn kỳ quân-dịch, quân lính lại thành nông dân. Theo đó quân số nhà Đinh có thể tới một triệu.

Trong khi nghiên cứu về binh-chế của nhà Đinh khởi từ năm Thái-Bình thứ 5 (tức năm 974) là tổ-chức quân sự đầu tiên và chính-thức của Việt-Nam, ông Louis Bezacier nhân-viên của trường Bác-Cồ Viễn-Đông có tìm được những bản tài-liệu về đạo binh đã ra đời từ hồi Bắc - thuộc, khoảng thế - kỷ thứ nhất sau Tây - lịch kỷ - nguyên tức là vào giai đoạn Sĩ - Nhiếp cai - trị Giao - Chỉ. Thuở đó ngoài việc khai hóa dân - trí, Sĩ - Nhiếp có lập được một đạo binh võ-trang và tập-luyện theo lối Trung-Hoa. Thành-phần của đạo binh này thế nào ta không được biết rõ rệt nhưng điều chắc - chắn là nó rập theo khuôn mẫu của người Hán. Theo ông Bezacier, trường Bác - Cồ đã đào được ở Thanh - Hóa và Sầm - Sơn trên hữu-ngạn sông Mã những vũ-khí cổ xưa gồm những búa, giáo, mác, dao bằng đồng, cung nỏ, mũi nhọn của tên bắn bằng đồng tẩm thuốc độc v. v... Quân đội có lẽ mặc áo giáp bằng da như Tàu hoặc bằng vỏ cây. Còn áo giáp bằng đồng chỉ các võ quan mới có. Thứ áo

này gồm nhiều bộ-phận và đã đào được ở Đông - Sơn. Ngoài những đồ trang-bị chế-tạo tại xứ, người ta còn tìm thấy cả guom, dao, nhưng cũng có lẽ từ Trung-Quốc gửi sang một phần nào. (Trong thời-kỳ Nhật-Bản đóng quân ở Đông-Dương do cuộc Thế-giới-chiến kỳ thứ hai, bông sợi ở Đông-Dương bị dùng vào kỹ-nghệ chiến-tranh quá nhiều, dân sơn-cước đã dùng vỏ cây làm chần như thổ dân Dayak ở đảo Bornéo hay dân Lolo vùng thượng-du Bắc-Việt, vậy có thể tin rằng người xưa của ta đã dùng vỏ cây làm giáp).

Đến đời Trương - Chu làm đô-hộ nước ta năm thứ ba hiệu Nguyên-Hòa (808) đời Đường-hiến-Tôn, khí-giới các loại kê trên có 8.000 cái. Họ Trương hoặc tải từ Tàu sang, hoặc chế - tạo ở đây, điều này không rõ rệt lắm, được 40 vạn cái. Việt-kiều-thư — quyển 4 tờ 6b nói có hơn 30 vạn cái. Trước kia quân đội trú-phòng ở Giao-Chỉ có vài chục chiến thuyền đi không được mau lẹ. Trương cho làm các thứ thuyền mỏng đồng hẹp và dài dùng đề xung đột tới 450 chiếc (Khâm-định Việt-sử tiền biên — quyển 4 tờ 28b — Đại-Việt sử-ký tiền biên, quyển 6 — tờ 10b — Đại-Việt sử-ký toàn thư quyển 5 — tờ 7a đều chép 300 chiếc. Mỗi thuyền cho 25 chiến-sĩ 23 người phu chèo, thuyền theo gió đi nhanh như bay. Do sự chinh-dồn quân sự này họ Trương đã khuất-phục được Chân - Lạp (Cao-Mên) Chiêm-Thành trong thời cai-trị nước ta.

Do đây ta có thể tưởng-tượng rằng vì chịu ảnh-hưởng văn-hóa của Trung-quốc trên 10 thế-kỷ, tổ-chức quân-sự của nhà Đinh tất không thể nào không phỏng theo lẽ lối của dân Hán. Tuy vậy tổ-chức quân sự và các khí-giới này cũng không là điều đặc-biệt lắm ngay đối với thời bấy giờ vì giống Bách-Việt chúng ta khi còn đang sinh-tụ ở Nam-Bộ Trung-quốc cũng đã biết chế-tạo các vũ-khí và thiết-lập quân-đội như người Hán tuy kém sự tinh-tế.

4 — **Chính-trị.** — Về chính-trị, Tiên-Hoàng-đế ban hành nhiều luật-lệ rất là khe khắt. Ngài đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hồ báo trong vườn, dựng cột đồng nung đỏ để trừng-trị những kẻ gian ác và phản đối. Nhờ có hình-luật nghiêm-khắc này nền an-ninh quốc-

gia dần-dần được văn-hồi. Đạo Phật từ sáu thế-kỷ đã có mặt ở nước ta bấy giờ cũng khá phát-dạt. Tiên-Hoàng rất trọng dụng các thiền-sư vì họ có học lực uyên-bác và ngài cho lập ra các ngạch tăng-thống. Sư Khuông-Việt đã được ngài phong làm quốc-sư. Đình-Tiên-Hoàng tuy khởi nghiệp trên mình ngựa, học hành ít ỏi nhưng về việc nội-trị và ngoại-giao ta thấy họ Đình không phải chỉ có tài đánh Đông dẹp Bắc. Luật-lệ nghiêm-khắc bao nhiêu càng tỏ rằng tình thế đời bấy giờ hỗn-loạn bấy nhiêu, vậy việc dùng kỷ-luật thép có thể nói chỉ là do nhu-cầu của thời-dại. Quả vậy, ta hãy coi thượng tầng xã-hội là quý-tộc, là phong kiến thì luôn luôn có chuyện tranh giành và phiến-động ở các địa-phương, lòng dân lại hết sức hoang-mang, mạnh dẫu theo dấy, thật chẳng khác chi xã-hội Trung-quốc bên kia miền Ngũ-Lĩnh. Như thế vạc dầu và hồ báo của Đình-Tiên-Hoàng chỉ có mục-dịch khuất-phục các kẻ phản-ngịch hơn là đề-đối phó với dân chúng, nếu ta nhìn sát vào nội-tình nước ta trước đó và sau đó. Và ta nên thừa nhận mọi sự khe-khắt của luật-pháp triều Đình đều chỉ lấy sự no yên của nhân-dân làm mục-dịch. Điều này họ Đình đã thực hiện được luôn 12 năm ròng khi cầm vận-mệnh dân-tộc cho tới lúc quá-cổ, đối với dân chúng cũng như đối với giai - cấp quý-tộc.

Họ Đình mất, ngay khi mùa Tiên-nhúa chưa xanh ngọn cỏ thì cuộc khủng-hoảng chính-trị đã xảy ra giữa triều đình. Cuộc khủng-hoảng đã để ra nhiều cuộc biến - cố tai hại truy-nguyên cũng do một vài điều thất-sách của Tiên-Hoàng.

Việc biến-cổ thứ nhất của triều Đình : Năm Thái-Bình thứ 9 (978), họ Đình bỏ trưởng lập ấu. Thiếu-tử là Hạng-Lang được phong làm thái-tử, (tất vì bà hoàng-hậu để ra Hạng-Lang được sủng ái nhất nên vua Đình bắt chấp cả lệ thường) con thứ là Đình-Tuệ được làm Vệ-vương, còn Đình-Liến là con cả từng theo cha từ lúc hàn-vi, lập được nhiều chiến-công và trải nhiều sự vất-vả trong việc đi sứ nay bị bỏ nên Liễn giận lắm ngầm sai người giết Hạng-Lang. Mùa xuân năm 979 đã đánh dấu cảnh cốt-nhục tương-tàn này.

Việc biến-cố thứ hai : Cận-thần Đỗ-Thích đã lên vào cung giết được Tiên-Hoàng và Nam-Việt-vương Đinh-Liên luôn trong một đêm, khi hai cha con cùng say rượu nằm ngủ ngoài sân. Đỗ-Thích bị bắt và bị làm tội. Vệ-vương Đinh-Tuệ được tôn lên ngôi khi đó mới lên sáu.

Kể từ bấy giờ (979) nhà Đinh coi như sụp đổ sau mười hai năm nắm chính quyền. Tiên-Hoàng thọ được 56 tuổi.

Về Đỗ-Thích có chỗ chép : Đỗ-Thích trước kia là một tiểu-lại ở Đồng-Quan. Một đêm nằm ở trên cầu thấy sao sa vào miệng tự cho là điềm thần-dị, Đỗ-Thích liền nảy ra nhiều cuồng-vọng. Lúc này (979) Đỗ-Thích làm chức Chi-hậu nội-thị nên được gần vua, ra vào tự nhiên. Nhân một hôm vua và con trai cả của Ngài say rượu nằm ở ngoài sân cung, Đỗ-Thích liền hạ sát ngay cả hai luôn một lúc. Triều-thần lung bắt không tìm thấy. Đỗ-Thích bấy giờ trốn ở trên máng nước trong cung đã qua ba hôm, sau khát nước quá thò tay ra hứng nước để uống bị cung-nữ trông thấy báo cho Nguyễn-Bặc. Bặc cho giết ngay Đỗ-Thích.

Đại-Việt sử-ký toàn thư (quyển 1, tờ 6a) chép rằng : « Cung-nữ thấy Đỗ-Thích đến báo ngay Đinh-Quốc Công Nguyễn-Bặc. Bặc sai người chém Đỗ-Thích, giả nhỏ xương, thịt chia cho dân chúng. Chẳng ai từ chối hết. Đây là một bằng chứng tỏ rằng nhân-dân đối với vua Đinh có rất nhiều cảm-tình và sự nghiêm-khắc của luật-pháp triều Đinh không hề gây oán với dân chúng. Về việc Đỗ-Thích giết vua Việt-Nam phong-sử của Nguyễn-Văn-Mại phốp-bằng bố-chính Thanh-Hóa năm 1914 (Sách viết trường Bác-Cò, số AB 320 — tờ 26b — 27a) có chép câu ca-dao dưới đây :

« Con cóc nằm ở bờ ao,

Lăm-le lại muốn nuốt sao trên trời! ».

Và giải-thích bờ ao là máng nước trong cung. Nhân việc sao sa vào miệng là việc ngẫu-nhiên, Đỗ-Thích không tự xét mình làm việc thí-nghịch dễ bị chết chém.

II— Phế-đế — Vệ-Vương Đình-Tuệ lên ngôi thuở ấy mới sáu tuổi vào tháng 10 năm 979. Mẹ là Dương thái-hậu lâm-triều dùng Nguyễn-Bặc, Đinh-Điền, Lê-Hoàn làm phụ-chính. Lê-Hoàn xưa nay chuyên giữ việc binh-nhung, được lòng thái-hậu lại cùng thái-hậu tư-thông nên tự-do ra vào cung cấm và có ý lộng-quyền. Bọn Bặc, Điền là tôi trung của tiền triều không chịu được những điều ngang chướng và ý định cướp ngôi của họ Lê nên âm-mưu đánh đổ.

Đại-Nam sử-diễn-ca viết :

“Nối sau thiếu - đế thơ ngây,

“Lê - Hoàn nhiếp chính từ rày dọc - ngang.

“Tiếm xưng là phó quốc - vương,

“Ra vào cùng ở họ Dương chung tình.

Hai vị trọng thần này và Phạm-Hạp là bộ - tướng cũ của vua Đinh ngầm rút về Ái-Châu khởi binh đánh Lê - Hoàn nhưng bị thất bại và bị giết hết (Phạm - Hạp và Đinh - Điền bị bắt sống đem về xử-tử ở kinh-đô Hoa-Lư).

Sự lộn-xộn này bị quan-lại ngoài biên của nhà Tống ngó thấy. Tống triều liền lợi-dụng ngay cơ - hội cử đại-quân do Hầu - nhân-Bảo, Tôn-toàn-Hưng, Trần-khâm-Tổ, Lưu-Trùng, Gia-Thực dẫn quân qua nước ta. Hầu-nhân-Bảo được lĩnh chức Giao-Châu thủy-lục chuyển-vận-sứ và theo kế-hoạch của nhà Tống việc Nam - chinh thành-công thì thiết-lập ngay việc đô-hộ.

Lê-Hoàn cử Phạm-cự-Lượng làm đại-tướng. Trước khi Phạm-Cự-Lượng xuất quân, họ Phạm tuyên-bố : Hiện thời vua còn nhỏ dại, tướng-sĩ đi đánh giặc lấy ai là người biết đề thường phạt cho mình, nên tôn ông Lê-Hoàn lên làm vua rồi hãy chống giặc.

Quân sĩ đều tán thành.

Thái-Hậu bèn cho đem áo hoàng bào ở trong cung ra tự tay khoác vào mình cho Lê-Hoàn. Đình-Tuệ phải giáng xuống làm Vệ-vương. Đời sau cho rằng đây là cả một cuộc dàn cảnh giữa các nhân-

vật chính thời đó: Dương-Hậu, Lê-Hoàn và Phạm-cự-Lạng. (1)

Nam-Sử diễn ca viết về chuyện này như sau :

“Bắc, Điền, vì nước liều mình,
 “Trách sao Cự-Lạng tán thành mưu gian.
 “Chợt nghe binh báo Nam-quan,
 “Cùng nhau phù lập Lê-Hoàn làm vua.

 “Trước mànhe vắng lệnh nàng Dương,
 “Trong cung đã thấy áo vàng đem ra.

(1) Xem sử Tầu nhà Tống cướp ngôi nhà Hậu-Chu cũng giống như nhà Tiền Lê lấy ngôi nhà Đinh.

(2) Chúng tôi ghi đoạn sử ngoại-giao của nhà Đinh trước các đoạn nói về binh-chế, chính-trị v. v... vì thứ tự thời gian dễ bạn đọc nhận xét thấy ngay các biến-chuyển chính-trị của thời đại dưới đời nhà Đinh.

Đinh triều thế phò

Đinh-Tiên-Hoàng

Nam-Việt-Vương
Đinh-Liễn

Vệ-Vương
Đinh-Tuệ

Đinh-Hạng-Lang

CHƯƠNG III

NHÀ TIỀN - LÊ

- 1 — Lê - Hoàn đánh Tống.
- 2 — Việc ngoại - giao
- 3 — Ba nhân-vật đặc biệt dưới đời triều Lê.
- 4 — Sự-nghịệp của Lê-đại-Hành
- 5 — Cái án Lê-Hoàn

1) Lê-Hoàn đánh Tống. — Lê-Hoàn lên ngôi xưng là Đại-Hành Hoàng-đế lấy niên-hiệu là Thiên-Phúc (980 — 988) Hưng-Thống (989 — 993) và Ứng-Thiên (994 — 1005). Ông sinh ở xã Ninh-Thái, huyện Thanh-Liêm, tỉnh Hà-Nam. Vừa lên ngôi xong ông hiểu manh-tâm của Bắc-triều liền mở ngay cuộc ngoại-giao để lựa xem tình-ý. Ông sai sứ mang thư sang Tống nói dối là của Đinh-Tuệ xin phong không ngoài mục-dịch hòa-hoãn với kẻ mạnh. Tống-triều không những không nghe còn trách Lê-Hoàn dám xưng Đế và nói : nhà Đinh đã nối tiếp nhau ba đời rồi, vậy phong cho Đinh-Tuệ làm thống-soái, Lê-Hoàn làm phó. Nếu vì nhỏ tuổi không làm nổi chức-vụ thì Lê-Hoàn phải đưa mẹ con Đinh-Tuệ sang châu Bắc-triều rồi sẽ được phong quan tước. (1)

Biết nhà Tống có ý lừa gạt, Lê-Hoàn liền sửa soạn việc quân. Quân Tống sang đất Việt có hai đường : đường đất là Lạng-Son, đường thủy do sông Bạch-Đẳng.

Tháng ba năm Tân-tị (981) Hầu-nhân-Bảo và Tôn-toàn-Hưng

(1) Ý của triều Tống đòi mẹ con Dương thái-hậu sang châu không ngoài mục-dịch nắm giữ lấy dòng chính-thống rồi diệt Lê-Hoàn sau. Dân mất lòng chính-thống thì Đế quốc xâm-lăng mới tránh được chương-ngại-vật lớn nhất là *Chánh nghĩa*.

dẫn lục quân và bọn Lưu-Trùng dẫn thủy quân do hai nẻo trên tiến vào nội-địa Giao-Chi.

Lê-đại-Hành đem binh thuyền giữ mặt thủy ở Đạch - Đằng - giang. Hai bên xô-xát. Quân Tống thế mạnh, quân ta phải lui. Hầu-nhân-Bảo đến Chi-Lăng (thuộc Ôi-Châu, Lạng-Sơn) Lê-đại-Hành lập kế trá hàng dụ Tống-tướng đến chỗ hiểm. Hầu-nhân-Bảo bị bắt và bị chém. Quân Tống thiệt hại đến quá nửa và hai bộ tướng của họ Hầu cũng bị bắt làm tù-binh còn lại bao nhiêu tan vỡ hết. Lưu-Trùng giữ thủy-quân nghe tin mất vía liền rút lui. Riêng có một cuộc chạm trán tại Lạng-Sơn Lê-Hoàn thắng Tống một cách oanh-liệt, kẻ cũng là một vinh-dự lớn cho dân-tộc chúng ta. (1)

2) Việc ngoại-giao dưới đời Tiền-Lê (980 - 1009) Quân xâm-lăng đã xa bờ cõi, nhưng Lê-Hoàn hiểu rằng dù sao lực-lượng của nhà Tống vẫn mạnh hơn lực-lượng của mình, chước cầu hòa vẫn là thượng-sách.

Năm 982, Lê Hoàn sai sứ sang Bắc-triều đem trả hai viên tướng của Tống bị bắt làm tù binh ở Chi-Lăng (Lạng-Sơn) trước đây là Quách-quân-Biện và Triệu-phụng-Huấn và báo tin đánh được Chiêm-Thành cùng xin chịu lệ tiến cống. Bấy giờ Tống mắc-mú vào cuộc quấy phá miền Bắc của quân Khiết-Đan (Hung-Nô) nên hoàn-cảnh trở nên rất thuận-lợi cho Giao-Châu Tống triều phong cho vua Đại-Hành chức Tiết-độ-sứ.

Nhưng theo Nguyễn-tường-Phượng, sau khi nhận được chế-sách Lê-Đại-Hành mới đem trả hai viên bộ-tướng kẻ trên.

Mới nghe ta tưởng như nhà chép sử đã xuyên tạc sự thật đề nâng cao phong-thê quốc gia nhưng quả vua Tiền-Lê đã có những cử-chỉ rất hiện ngang đó đối với Bắc-quốc. Ta xem cách Ngài tiếp-sứ sau này thì rõ. (Có nên khen Ngài vừa mới dựng nước, quốc gia tuy chưa hùng mạnh lắm mà đã lưu tâm ngay đến vấn đề quốc-thê chẳng ?).

(1) Sau việc đánh Tống, giữ yên bờ cõi Đại-Việt, quần thần dâng Lê-Hoàn tôn hiệu " Minh căn ứng vận thần vũ thắng bình chi nhân quảng hiếu hoàng đế ". Khâm định Việt sử — quyển 1 — tờ 18a.

Năm 985 (Thiên-phúc thứ 6) có sứ Tàu qua khi về Lê-đại-Hành đưa rùa vàng, ngà voi sang biếu để xin lĩnh tiết-trấn. Tháng 10 năm sau Bắc-triều phái chức Tả-cồ-khuyết là Lý-nhược-Chuyết và Quốc-tử-giám bác-sĩ là Lý-Giác mang chế-sách sang phong cho Lê-Hoàn làm « Kim-tử Quang-Lộc đại-phu kiểm hiệu Thái-Úy Annam đô-hộ Tĩnh-hải Tiết-độ-sứ, kinh-triệu-quân khai-quốc-hầu. »

Trong chế-sách Bắc-triều có nhắc lại vài trang Lịch-sử giữa Trung-quốc và phương Nam : « Sĩ-Nhiếp là người thông-minh khai hóa cho dân-tộc đất Việt được yên-ôn. Triệu-Úy-Đà là người kính thuận tuân theo chiếu-chỉ của nhà Hán mà không trái, vỗ về dân di-lạc để tỏ rõ đức-hóa của Trung-triều ».

Xét các văn-thư ngoại-giao của nhà Tiền-Lê chúng ta thấy rằng. — Về phương diện văn học thì người nước ta học Hán văn đã tấn tới lắm dưới đời Đinh-Lê. Khi bọn Tống-Cảo là sứ-bộ triều Tống sang ta vào năm 989 trước cung điện của nhà Tiền-Lê đã đề mấy chữ « Minh-Đức-Môn » thì đủ hiểu trình-độ Hán học của chúng ta đã khá cao. Xem những văn thơ của Đỗ-pháp-Thượn và Ngô-chân-Lưu ta thấy nhân tài Giao-Châu bấy giờ, không kém gì các danh sĩ Trung-Quốc. Lại đến bức thư giao thiệp với triều Tống dưới đời vua Lê-Đại-Hành ta đã thấy xuất hiện cả lối văn biền-ngẫu của Trung-quốc. Xin nói rằng lối văn này rất thịnh hành ở Trung-Quốc thời ấy. Bức thư này gửi sang Tàu vào năm Thiên-Phúc nguyên niên (980) do tay Giang-cự-Vọng và Vương-thiệu-Tộ mang đi lấy lời lẽ của Đinh-Toàn xin được nối ngôi. Đại ý trong thư nói : Trước đây vua Đinh - Tiên - Hoàng và Đinh - Liễn được nhà Tống giúp đỡ, giữ yên được bờ cõi và không làm điều gì mất lòng Trung - Quốc. Cái công đánh Đông dẹp Bắc chưa được đến bù thì đã xảy ra cái nạn sinh-ly tử-biệt, vì đời người như hạt sương buổi sớm. Nay thế chẳng dừng, dân lại khần nài, ông Hoàn xin quyền làm Tiết-độ-sứ để giữ gìn việc quân sự và an dân. Vậy xin vua Tống phong cho nối ngôi để tỏ cái ân diên diên thưởng của thiên triều và khích - lệ lòng trung. Lời văn lúc bấy giờ còn mộc mạc nhưng đến đời sau văn chương của người

Việt đã trở nên văn-hoa, bóng-bầy.

Văn-thề bức thư hơi theo lối biên-ngẫu, là một thứ văn tuy không bó buộc nhưng vẫn phải đối nhau tề chỉnh. Tác giả của bức thư ngoại giao ấy nếu chẳng phải Đỗ-pháp-Thuận thì là Ngô-Chân-Lưu vì dưới đời Đinh-Lê chỉ có hai ông này là tay văn-chương cự-phách bậc nhất.

Các việc giao dịch giữa Giao-châu với Bắc-triều dưới đời Tống có thể tóm tắt như sau :

Cùng năm 986 có Lý-Giác sang sứ nước ta vua Lê-đại-Hành sai Ngô-quốc-Ấn đem phương-vật sang biếu nhà Tống và nói có người Chiêm là Bồ-la-Ất đem họ hàng hơn 100 người sang xin nội-phụ.

Tháng 10 năm ấy nhà Tống ban chế sách phong Lê-Hoàn làm chức kiểm-hiệu thái-bảo, Annam đô-hộ xung Tĩnh hải-quân tiết-độ-sứ Giao - châu quản - nội quán-sát xử-trí đẳng-sứ, phong kinh-triệu-quân-hầu.

Đến năm thứ nhất hiệu Đoan-Củng (988) Lê-Hoàn được gia-phong Kiểm-hiệu thái-úy Đô-Hộ-Bộ Viên ngoại-lang là Ngụy-Tường, Trục-sứ-quân là Lý-Bộ đem chế sách tiến-phong.

Năm 990 vua Tống sai Tả-chính-Ngôn là Tống-Cảo. Hữu-Chính Ngôn là Vương-thế-Tắc đem chế-sách phong cho vua Lê-đại-Hành chức « Đặc - tiến » là chức quan đặt từ đời nhà Hán. Các chức - hầu, vương, công, tướng-quân, người nào công-cao đức-trọng triều đình kính phục mới được ngôi này.

Sau khi Tống Cảo trở về, Lê-Hoàn sai Đào-Cân đem phương-vật sang biếu. Việc này vào tháng hai năm Tân mao 991.

Năm 993 vua Tống cho Vương - thế-Tắc và Lý-cư - Giản đem chiếu sách phong Lê-Hoàn làm Tĩnh hải-quân Tiết-độ-sứ Giao-chỉ quận vương.

Bấy giờ-Hoàn sai sứ sang cống và gửi tờ biếu của Đinh Tuệ nhường ngôi. Vì nhà Tống bại trận nên vua Tống không dám hạch-sách lời thôi như trước.

Năm 994 Lê-Hoàn sai Nha-hiệu Phỉ-sùng-Đức sang biểu quý vật.

Năm 995 Lê-Hoàn lại cho cống phương-vật nữa nhưng cũng năm này Lê-Hoàn cậy có rừng rậm núi cao địa-thể hiểm trở thả bọn dân ở biên-cương sang ăn cướp các vùng lân cận đất Tàu. Chuyên-vận-sứ ở Quảng-Tây là Trương - Quan và chức Bình-mã giám-ấp ở trấn Như - Hồng (thuộc Khâm - Châu) là Vệ - chiêu - Mỹ sợ tàu về triều rằng Giao-Chỉ có hơn 100 thuyền chiến vào cướp trấn, hiệp dân, tước đoạt kho tàng rồi bỏ đi.

Mùa hè năm ấy châu Tô-Mậu của ta đem 5000 hương-bình vào lán Châu Ung nhưng bị chức Đô - Tuần - Kiểm là Dương Văn Kiệt đánh đuổi được. Nhà Tống cũng lơ đi vì không muốn có việc động binh.

Trước đây ở Trào-Dương (nay là Quảng-Yên) có bọn Văn Dũng làm loạn giết người trốn sang Trấn Như-Tích ở Khâm-Châu. Trấn tướng là Hoàng-lệnh - Đức chứa bọn ấy. Trấn-tướng của Giao-Chỉ ở Trào-Dương là Hoàng-thành-Nhã đuổi bắt. Lệnh-Đức không trả lại. Khi Trần-nghiêu-Tần đến thay bọn Trương-Quan liền đem trả lại hết thảy là 113 người, vừa nam phụ lão ấu.

Lê-Hoàn sai sứ sang cảm tạ và bắt được 27 người Đản (dân chài) không hiền tiếng Tàu nộp chức Chuyên-vận-sứ Quảng-Tây nói là giặc bề xin đem trả.

Cùng năm ấy Lý-nhược-Chuyết đem chiếu-thư và đai-ngọc sang phong cho Lê-Hoàn. Họ Lê thông thả bảo Nhược-Chuyết :

« Ngày xưa cướp ở Như-Hồng là giặc bề ở ngoài cõi, Hoàng-Đế đã biết không phải là quân Giao-châu chưa ? Giả-sử phải quân Giao-châu thì trước đánh Phiên-Ngung, sau đánh Mân-Việt, há chỉ trấn Như-Hồng mà thôi ! (Thật là luận-diệu hào-hùng của kẻ chiến thắng).

Đến năm Đinh-dậu (997) Tống-thái-Tông mất, Chân-Tông lên thay Lê-Hoàn lại được gia-phong Nam-bình-vương. Năm ấy quân

Chiêm quấy rối ngoài biên, Lê-Hoàn đánh đuổi được lại đem phương vật sang biểu nhà Tống và gửi tờ biểu thuật chuyện dẹp Chiêm-thành nhưng kết-luận rằng việc thắng trận là nhờ « đức-hóa của Triều-đình » Vua Tống ưu-đãi sứ-giã và ban cho đai-ngọc cùng ngựa và áo giáp (Khâm-dịnh Việt-sử-Quyển 1 tờ 33a).

Đến năm Giáp-thìn (1004) Lê-Hoàn sai Hành-quận-Vương là Minh-Đế xưng nhiếp Hoan-Châu thứ-sử sang sính nhà Tống. Vua Tống vời vào tiền điện, yên ủi hỏi han, ban cho rất hậu rồi phong Minh-Đế làm Kim-Tự Vinh-Lộc đại phu, kiêm-hiệu thái-úy Hoan-Châu thứ sử.

o o o

Bên lề cuộc ngoại-giao giữa nhà Tiền-Lê với Bắc-Triều.— Giữa Giao-Châu và nhà Tống thuở đó có vài đoạn sử ngoại-giao rất thú-vị xin kể ra đây :

Năm 987 Lý-Giác lại sang sứ đi đến chùa Nam-Sách (?) Lê-Hoàn sai Pháp-sur Đổ-Pháp-Thuận giả làm người lái đò ra đón rước về sứ quán. Các sứ Tàu vốn là những nhà văn học lại giỏi nghề thơ thường hay ưa thi thử văn chương. Khi thuyền qua sông, Lý-Giác thấy 2 con ngỗng đang bơi lội ứng-khẩu đọc hai câu :

« Nga nga lưỡng nga nga

« Ngưỡng diện hướng thiên nha

tức là :

« Song song hai con ngỗng

« Ven-trời ngửa mặt trông.

Người lái đò, khua chèo xuống nổi văn luôn cũng bằng hai câu :

« Bạch mao phô lục thủy

« Hồng trạo bãi thanh ba

Dịch :

« Lông trắng phô nước biếc

« Giòng xanh vẩy chèo hồng.

Lý-Giác kinh-ngạc vô cùng vì không ngờ người bình-dân đất Việt lại có tài thi thư như vậy. Về tới nơi an nghỉ, Lý-Giác tặng pháp-sư bài thơ sau này :

« Hạnh ngộ minh thời tán thịnh du,
 « Nhất thân nhị độ sứ Giao-chu (Châu),
 « Đông-đô nhất biệt tâm vu luyến
 « Nam-Việt thiên trùng vọng vị hư ;
 « Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch
 « Xa từ thanh chương phiếm trường lưu ;
 « Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
 « Khê đàm ba tính kiến thiềm thu...

Ý nói rằng : may gặp đời thái bình khen mưu thịnh trị của nhà vua — Một mình hai lần sang sứ Giao-châu. Hai lần từ biệt chốn Đông đô — Vô cùng luyến-tiếp nước Nam-Việt nghìn trùng. Xiết bao mong mỏi — Vó ngựa đạp lên mây khói như xuyên đá phẳng — Bánh xe vừa khỏi chốn rừng xanh đã tới ngọn dòng sông dài. Ngoài trời ánh thái-dương soi xa khắp núi — Khe, đầm lặng sóng trông rõ mặt trăng thu.

Pháp-sư dâng bài thơ lên vua Lê-Đại-Hành. Vua Lê-Đại-Hành trao cho các sư Khuông-Việt và Ngô-châu-Lưu coi. Ngộ rằng xem lời thơ này Lý-Giác tôn nhà vua chẳng kém gì Tống-Đế. Lê-Đại-Hành cảm lòng sứ Tàu cho tiếp đãi nồng-hậu: Khi Lý-Giác ra về, Khuông-Việt được lệnh làm bài thơ tiễn-biệt :

« Trường quang phong hảo cảm phạm trường,
 « Giao vọng thần tiên phục đế hương.
 « Vạn trùng san thủy thiệp Thương-lang,
 « Cửu thiên quy lộ trường.
 « Nhân tình thâm thiết đối ly-trường.
 « Phan luyến sứ tình lang ;
 « Nguyễn tương thâm ý vị biên-cương
 « Phân minh tâu ngã Hoàng.

Dịch : Gió lạnh đưa đi theo cánh buồm gấm. Lại về cõi thần tiên là chốn đế-hương — Non nước muôn trùng qua Thương-Lang — Về chín tầng trời đường đi còn dài — Nhân tình thâm-thiết, Đối với chén rượu có lòng luyến sữ — Xin đem thâm ý vì chốn biên cương tâu rõ ràng lên đức vua cho...

Nhưng đến năm 990, Tả-chính-Ngôn là Tống-Cảo, Hữu-chính-Ngôn là Vương-thế-Tắc đem chế-sắc sang cho Lê-Hoàn đề gia phong chức « Đặc-Tiến » thì lần này không được rồi rào thiện-cảm như với Lý-Giác xưa kia. Trở về nước Tống-Cảo tường trình như sau :

« Chúng tôi đến Giao-Châu cuối mùa thu năm ngoải. Lê-Hoàn Nha-nội Đô-chỉ-huy-sứ và bọn Đình-thừa-Chính đem 9 chiếc chiến-thuyền và 300 quân ra đón. Từ cửa bể vào phải lặn lội sóng gió vô cùng nguy-hiêm. Quá nửa tháng đến sông Bạch-Đẳng đi tắt vào cửa bể, theo nước thủy triều mà đi. Ở những nơi nghỉ chân có lập quán - dịch là ba gian nhà tranh mới. Đến Tràng-Châu (thuộc huyện Kim-Bảng tỉnh Hà-Nam bên kia sông Đáy) chúng tôi thấy Lê-Hoàn đem các chiến-thuyền ra giàn bày gọi là « Diệu-quân » có ý phô-trương. Từ đấy đi tới Giao-Châu (đến kinh-đô Hoa-Lư thì đúng hơn vì từ Tràng-Châu xuống Ninh-Bình theo đường thủy-bộ có thể vào khoảng 15 dặm), có năm gian đình lợp tranh đề là « Mao-kinh-dịch ». Lê-Hoàn sai xua đuổi trâu bò của dân gian gọi là « quan-ngưu » không đầy một ngàn con mà khoe là 10 vạn. Lại cho gọi cả dân ra rồi bảo đó là quân lính bắt mặc quần áo sặc-sỡ, chèo thuyền đánh trống reo hò đề làm ra thế trận.

Được một lát bọn thị-tùng rước Lê-Hoàn ra ngoài cõi đón. Lê-Hoàn ngồi trên mình ngựa nghiêng mình thi lễ, hỏi thăm Hoàng-đế rồi cầm cương cùng sứ-giả tiến bước. Hoàn lấy trâu mời ở trên mình ngựa, đây là phong-tục mời khách rất quý. Trong thành không thấy có nhà dân, chỉ có vài nóc nhà tre gọi là dinh-quân, còn dinh-phủ thì chật hẹp, ngoài cửa đề chữ « Minh-đức-môn » (1).

Lê-Hoàn người xấu, mắt nhỏ, tự nói gần đây đi đánh giặc ngã ngựa đau chân nên tiếp chiếu mà không lay. Sau mở tiệc yến tại chỗ cửa bể (ngoài Kim-Sơn chăng ?). Lê - Hoàn bỏ giày đi chân không, cầm ngọn tre, lội xuống nước để tắm cá. Mỗi khi trúng con cá thì những người chung quanh đều hò reo nhảy múa.

Phàm những người ngồi trong tiệc đều cởi đai bỏ mũ. Lê-Hoàn mặc nhiều áo sặc sỡ và áo đỏ, đội mũ giắt ngọc trên-chầu. Hoàn lại sai vài mươi người đem một con rắn lớn dài vài trượng định nấu cổ mời sứ-giả và nói : « Nếu ăn được xin để làm cổ », lại còn buộc hai con hồ đem đến để chầu, sứ-giả đều không nhận.

Quân lính có đến 3.000 người thích trên trán ba chữ « Thiên-tử-quân ». Lương lính cấp bằng thóc. Binh-khí chỉ có cung nỏ, bài gổ, súng tay, ống lệnh yếu ớt không thể dùng được.

Lê-Hoàn là người khinh-xuất, tàn nhẫn, gần gũi bọn tiểu nhân(?) tâm phúc có năm bảy bọn đứng hầu bên cạnh khi uống rượu lấy hiệu tay làm vui.

Phàm quan thuộc người nào khéo nịnh được cất nhắc đến chỗ thân cận, dầu người tà-hữu có lỗi nhỏ cũng bị giết hoặc lấy roi đánh vào lưng từ một đến hai trăm roi.

Khí-hậu Giao-Châu không rét nên tháng một trong năm còn mặc áo đơn và cầm quạt...»

Xem lời sớ của Tống-Cảo ta thấy có sự chê-bai Lê-Hoàn là người không có lễ-nghĩa và không có cả nhân nghĩa nữa, binh-đội cũng không ra gì. Trái lại, với Lý-Giác sang chuyển trước hai phen sự tiếp đãi, lúc ở lúc đi thật là trọng-hậu, nồng-nàn. Tại sao Tống-Cảo có ý nói xấu Lê-Hoàn ? Chắc hẳn tới lúc Tống-Cảo sang ta, thực-lực triều Lê đã vững nên họ Lê tỏ ra một thái-độ rất đường hoàng của kẻ chiến-thắng. Thái-độ này còn diễn ra ở chỗ mang rắn lớn mời ăn, mang hồ rử đến chầu, gián-tiếp thị-uy với sứ-giả. Hơn nữa họ Lê tiếp chiếu-chỉ không lay, đóng cương cùng sứ-giả đi ngang hàng. Xét lịch-sử bang giao Việt-Hoa, có lẽ Lê-Hoàn đã ngang tàng hơn hết. Với Lê-Hoàn, như ta đã thấy, trong việc giao-hảo với Trung

Quốc ông đã nêu cao phong-thề quốc-gia nhiều lắm, có lẽ đó là điều ông rất chú-trọng. Như vậy chúng ta có thể tin vào thời nhà Tiền-Lê thực-lực của Việt-Nam không đến nỗi dón hèn về quân-sự cũng như về chính-trị.

3 — Ba nhân vật đặc biệt dưới đời Đinh-Lê.— Kể từ đời Đinh-Lê, đáng chú ý đặc biệt là tầng-giới Việt-Nam có một ảnh-hưởng vô cùng lớn - lao đến chính giới và văn - học giới nước nhà bấy giờ. Chúng tôi xin giới thiệu đây tiêu - sử của vài tầng nhân đã giữ những nhiệm-vụ trọng-đại, để bạn đọc ước-lượng giá - trị của vai trò họ đã đóng.

a) Đỗ-pháp-Thuận (914—990).— Ông xuất thân ở nơi cửa thiền từ thuở nhỏ, học rộng thơ hay, rất am hiểu chính trị và việc đời. Thuở thơ ấu ông là đồ-dệ sư Phù-Trì và tu ở chùa Cồ-sơn. Khi nhà Tiền-Lê khởi nghiệp ông được mời ra tham dự việc nước. Dù được đặt vào một địa-vị rất tôn quý và được đặc-biệt ưu-đãi, ông vẫn từ chối mọi điều công danh phú quý tỏ ra một tâm hồn hoàn toàn cao-thượng chỉ lo việc giúp đời giúp nước trong những buổi khó khăn. Đề kính-trọng ông, vua Lê-Đại-Hành gọi ông là Đỗ pháp-sư.

Năm Thiên-Phúc thứ 7 (987), ông tạm rời bỏ áo cà-sa để đóng vai anh lái đò bên sông đón sứ Tống (Lý-Giác). Trong dịp họ Lý qua Giao-châu, vua Lê-Đại-Hành vừa mới ca xong khúc chiến thắng muốn nhân dịp này thị uy cùng Tống triều về mọi khả năng văn-hóa và quân-sự của dân tộc. Những trang dưới đây sẽ thuật cuộc gặp gỡ giữa Đỗ pháp-sư và sứ Tống đáng kể là một trang sử đẹp cho nền ngoại giao của nước nhà.

Họ Đỗ lại còn là người hiểu biết xa rộng việc thời thế. Vua Lê-Đại-Hành có lần hỏi ông về vận nước, ông đáp bằng một bài thơ đại ý nói :

« Tội vận nước nhà như sợi giây mây. Dưới gầm trời Nam được sống cảnh thái bình. Nhà vua ung dung vô sự, ngự chơi đèn các, chốn ấy chốn khác đều tắt binh đao ».

Nguyên văn chữ Hán :

« Quốc tộ như đẳng lạc,
 « Nam thiên lý thái bình.
 « Vô vi cư điền các,
 « Xứ xứ tức đao binh.

Dịch :

« Dối nước như giấy mỏng,
 « Trời Nam thái bình đây.
 « Ung dung ngồi đền các,
 « Bình đao tắt hết ngay.

Năm Hưng-Thống thứ 2 (990) đời vua Lê-Đại-Hành, ông mất, thọ 76 tuổi. Ông để lại cuốn « *Bồ-tát hiệu sám hối văn* » là một tác phẩm đầu tiên của ta bằng Hán văn của người Việt-Nam. Sách này là một thiên thư giấy bảo người ta ăn-năn điều lỗi để tiến sâu rộng vào cõi tu hành.

b) Ngô-Chân-Lưu (959—1011),— Họ Ngô người Cát-Lái (phải chăng là Cát-Lái thuộc huyện Nam-Sang, tỉnh Hà-Nam ?) theo học chữ nho rất sớm, nhón lên xuất gia thụ-giới nơi Phong-Vân Thiền-sur ở chùa Khai-quốc (Tướng-Quốc bên cạnh Hồ-Tây) thành Đại-La (Hà-nội). Ông rất khôi ngô, tính tình khoáng đạt không chịu bó buộc theo lễ lối nhàm thường.

Ông nổi danh trong Phật giới năm 40 tuổi về đạo-pháp và là một nhân vật có ảnh-hưởng lớn cho quốc - sự dưới đời Đinh-Tiên-Hoàng. Nhà vua thường vời ông vào hội ý về chánh-trị. Ông được nhà vua quý trọng vô cùng và phong chức là Khuông-Việt Thái-sur có lẽ đã do nhiều công lớn. Khi nhà Tiền Lê kế tiếp nhà Đinh ông vẫn là người được trọng đãi nhất. Mọi việc quân quốc đều có ý kiến của ông và chính ông đã giữ việc văn-mặc trong việc ngoại giao thời bấy giờ. Lý-Giác lên đường về nước, ông đã thay nhà vua làm bài ca tiễn biệt khiến người Tống phải kính nể dân chúng ta. (Xin

xem trang 304 nói về việc ngoại - giao với Tống của nhà Tiền-Lê).

Khi già, ông về trụ-trì tại quận nhà, dựng chùa ở Hi-Sơn chỉ lo sớm hôm việc kinh-kệ và giấy học. Người trong nước mến ông đều xin nhập môn rất đông. Văn-thơ của ông chịu ảnh-hưởng của triết-lý đạo Phật rất nhiều, Lời văn mộc-mạc, cũ-kỹ như pho tượng cổ. Ý tứ phiêu-diêu như tiếng chuông chùa lúc canh khuya. (Lời phê bình của Hoa-Bằng).

Ngày 15 tháng 2 năm Lý Thuận Thiên thứ 2 (1011) ông qua đời thọ được 52 tuổi.

c) **Vạn-Hạnh Thiền sư.**— Vạn-Hạnh sinh năm nào không rõ chỉ biết ông thuộc họ Nguyễn người làng Cồ-pháp và rất có lòng mộ đạo. Năm 21 tuổi ông xuất gia thụ-giới nơi Lục-Tồ Thiền-ông rồi tu ở chùa Lục-Tồ làng Đình-Bảng, phủ Thiên-Đức (thuộc Bắc-Ninh) sau được tôn là Vạn-Hạnh Thiền-sư. Từ thuở nhỏ ông thông tam giáo. chăm nghiên cứu cả bách luận. Ông say mê Phật đạo và chềnh mảng ngựa xe, mũ măng. Danh tiếng của ông đã đến tai vua Lê-Đại-Hành về tài học uyên bác và đạo đức cao siêu, nên vua Lê tôn kính hết sức. Mọi việc kể sách định quốc an dân đều có ông dự bàn trước nhất. Sự trông xa hiểu rộng của ông đã giúp nhà Tiền-Lê rất nhiều.

Khi quân Tống sang xâm lăng, chính ông đã đoán trước với vua Lê-Đại-Hành rằng nội 21 ngày giặc phải bại trận. Về việc Chiêm-Thành, ông khuyên nhà vua cấp tốc xuất binh kéo lỗ cơ hội. Nhà vua nghe lời và quả nhiên thắng trận. Ông còn có con mắt nhìn xa thời-cực đã tiên đoán được việc Lý thay Lê. Trong một bài thơ có tính cách sấm-ký, ông viết:

« Tật Lê chìm biển Bắc,
« Cây Lý mọc trời Nam.
« Bốn phương tắt bình lửa,
« Tám cõi mừng bình an !

(lời dịch)

Đối với Lý-Công-Uân, sau này ông có công dạy dỗ, cõ động và mưu lập nên khi vua Lý Thái - Tồ lên ngôi xong phong ngay ông làm Quốc-sư. Ông mất ngày 15 tháng 5 năm Thuận Thiên thứ 9 (1018) đời vua Lý Thái-Tồ.

Đáng chú ý ở đây là sư Vạn-Hạnh đã đóng một vai trò quan trọng bậc nhất trong xã hội đời bấy giờ. Là một đệ tử rất nhiệt thành của Phật giáo mà ông vẫn không nháng bỏ việc quốc-âm. Ông hướng dẫn phong trào chính trị trong nước và trông coi việc ngoại giao. Ông đã nhúng tay vào việc đem Lý thay Lê khi Ngô - Triều đã thành cái tai nạn và mối nguy cho dân tộc. Ông có con mắt tinh đời vì ngay khi Lê-Đại-Hành còn sống ông đã quan-niệm quốc sự sẽ phải đổi thay. Có lẽ ông đã nhìn vào đám con của vua Đại-Hành vô tài, vô hạnh mà lo việc thay trò đời cảnh cho nước nhà sau này chẳng ? Khi ông sắp qua đời, ông để lại cho các đệ-tử bài thơ sau đây :

« Thân như chớp nhoáng, có rồi không !

« Xuân tươi, thu rạc, cỏ cây cùng.

« Mặc vận thịnh suy không sợ hãi !

« Thịnh suy đầu cỏ, giọt sương trong.

(Dịch)

4 — Sự nghiệp của Lê-Đại-Hành.— Công việc của nhà Tiền-Lê cũng như trong thời nhà Đinh hướng nhiều về binh-bị ngoại-giao hơn là về chính-trị. Lê-Hoàn chỉnh-dốn lại các tổ chức quân-dội của nhà Đinh đặt thêm luật - lệ và sửa - sang việc cai-trị. Các đại-thần giúp Lê - đại - Hành rất đặc-lực là bọn Phạm-cự-Lượng, Ngô-tử-An, Từ-Mục.

Mặc-dầu Lê-dại-Hành đã lừng lẫy danh tiếng trong việc phá Tống, bình Chiêm, nhiều cuộc phản-đối trong nước vẫn nổi lên. Lê Hoàn phải đem quân đi đánh dẹp luôn.

a) Việc dẹp loạn trong nước.— Năm Giáp-Ngọ (994) vua Chiêm sai Chế-Đông sang dâng phượng-vật. Lê-Hoàn trách Chiêm vi-lễ. Vua Chiêm lo sợ sai cháu là Chế-Cai sang châu,

Năm 989 có Dương-tiến-Lộc là quản giáp vâng mệnh đi thu thuế châu Hoan, châu Ái dụ dân chúng hai Châu làm loạn và liên lạc với Chiêm-Thành. Lê-Hoàn đem quân đi đánh bắt được Dương Tiến-Lộc giết chết và một số đông dân chúng ở địa-hạt này.

Năm Đinh Dậu (997) Lê-Hoàn trừ được bọn Đỗ-Động, bắt được nhiều quân phiến-loạn đem về kinh-sư. Năm Kỷ-Hợi (999) bốn mươi chín động ở Hà-Nam nay là huyện Thạch-Thành Thanh-Hóa cùng nổi lên, Lê-Hoàn cũng dẹp yên hết.

Năm sau (1000) tại châu Phong có Trịnh-Hoàng chống lại uy quyền của nhà Tiền-Lê. Lê-Hoàn đem binh đánh đuổi được Trịnh-Hoàng. Trịnh chạy vào núi Tản-Viên. Núi này ở về huyện Bất-Bạt tỉnh-Son-Tây rất cao và hình như cái tán.

Năm Tân - Sửu (1001) cũng có loạn rợ Cự - Long ở phủ Quảng-Hóa thuộc Thanh-Hóa — Vệ-vương Đinh-Tuệ đi theo bị tên bắn chết tại trận, Lê-Hoàn cũng suýt nguy nhưng vẫn cương-quyết đốc chiến hãm được giặc bên sông, quân giặc bị thua.

b) Việc đánh Chiêm-Thành.— Cũng năm 982 là năm Lê-Hoàn tấn-công ngoại giao với nhà Tống, Lê-Hoàn cho quân qua Chiêm-Thành. Nguyên năm trước Lê-Hoàn sai Từ-Mục và Ngô-tử-Cảnh sang sứ, người Chiêm đã cự-tuyệt lại bắt giam sứ-giã. Lê-Hoàn tức giận nên sau khi đã yên ổn với Bắc-Triều liền huy-dộng quân-đội mở cuộc Nam-chinh. Quân Chiêm đại bại. Tướng Chiêm là Tỳ-my-Thuế chết tại trận. Quân Chiêm bị bắt làm tù-binh rất nhiều cùng 100 cung nữ Chiêm và một nhà sư Thiên-trúc. Vàng ngọc, châu báu của Chiêm cũng bị tịch thu không kể xiết. Các lăng miếu của vua Chiêm bị san phẳng rồi quân ta trở về Kinh-đô Hoa-Lư (Đại-Việt sử ký toàn-thư — Quyển 1 từ 16a)...

Bàn về các cuộc phản đối xảy ra dưới đời Tiền-Lê, nhiều học giả ngày nay cho rằng sự-trạng này đã do sự xung-đột ngầm giữa các xu-hướng cát - cứ địa-phương với chế-độ thống-nhất chính quyền của vương-triều hay của nền quân chủ còn phôi-thai. Buổi đó người ta coi ông vua không hơn không kém là một tướng-súy mạnh

hơn các tướng-sứ khác mà thôi cho nên các lực-lượng phong-kiến thuần-túy luôn luôn có cái óc cướp chính quyền và làm bành-trướng sự chia rẽ để giảm bớt thực-lực của vương-triều. Sự xung-đột ngầm ngầm này đã đưa các triều vua đầu tiên đến sự yếu-vong kể từ hai nhà Ngô. Đỉnh đến Tiền-Lê, mặc dầu vua Đinh-tiên-Hoàng đã có áp-dụng nhiều chính-sách cứng rắn để bảo-vệ chánh quyền-trung-ương như ta thấy.

c) **Việc mở mang trong nước.**— Sau khi bờ cõi trong ngoài yên ổn, Lê-dại-Hành nghĩ đến việc đúc tiền. Trước thời Tiền-Lê dân chỉ lấy đồ đạc, vật-liệu đổi chác cho nhau như trong thời cổ, có thứ tiền bên Tàu đem sang nhưng toàn-hóa (kho của) chưa lưu-thông nên mọi việc công tư đều không tiện. Năm 984 vua Lê-dại-Hành cho đúc tiền Thiên-Phúc (Khâm-Định Việt-sử quyển 2 — tờ 1 20a).

Năm 986 Lê-dại-Hành chọn những người khỏe mạnh bỏ vào quân túc-vệ gọi là thân quân, có khắc ba chữ « Thiên-tử-quân » ở trán. Ba chữ này có lẽ là tên một đội.

Năm Giáp-Thân (984) hiệu Thiên-Phúc thứ năm Lê-Hoàn cho dựng điện Bách-Bảo thiên tuế ở núi Đại-Văn trong thành Hoa-Lư nay là núi Trường-Yên. Cột điện trang sức bằng vàng bạc để làm chỗ thiết triều. Phía Đông có điện Phong-Lưu, phía Tây có điện Tự-Hoa, bên tả có điện Bồng-Lai, bên hữu có điện Cực-Lạc. Họ Lê lại dựng lầu Đại-Văn, điện Trường-Xuân và điện Long-Lộc lợp bằng ngói bạc và lập năm cung hoàng hậu :

- 1 — Đại thắng minh hoàng hậu
là Dương-Hậu, mẹ Đinh-Toàn.
- 2 — Phụng-Kiều chí lý hoàng hậu.
- 3 — Thuận thánh minh đạo hoàng hậu.
- 4 — Trinh-quốc hoàng hậu.
- 5 — Phạm Hoàng-hậu.

Dư-luận của tác-giả Khâm-Định Việt-sử (quyển 1, tờ 20a và 20b) có ý buộc Lê-dại-Hành vào tội sa-sĩ.

Nam sử diễn-ca cũng có ý chê Lê-dại-Hành bằng bốn câu dưới đây :

« Vạc - Đinh đã trở sang Lê.

Nàng Dương chăn gấu cùng về hậu cung.

Nguy nga ngồi bạc cột-đồng.

Cung đài trang sức buồn lòng xa hoa...»

Thiết nghĩ các bậc đế-vương sau khi đã tranh đấu cho dân-tộc được tới chỗ hưng-thịnh phú-cường dù có xây đền đài, bày các cuộc hành-lạc cho bố-lúc gian-lao hay vào sinh-ra tử-thì cũng là điều-tha-thứ được. Lê-dại-Hành đâu đã ăn-chơi sa-si như Tần-thủy-Hoàng, César, Nã-phá-Luân, Lu-y thập-tứ !

Năm 1.002 Lê-dại-Hành tăng cường quân-sự, tổ-chức các đội, các ngũ, chia tướng-hiệu làm 2 ban, chế-ra vài nghìn mũ đầu-mâu phát-cho lục-quân (Khâm-dịnh Việt-sử chính-biên quyển 1 tờ 35a).

Cùng năm này Ngải-cho các quan định-luật-pháp đề-trị dân, mở-mang nông-nghiệp, khuyên dân nên thân-hành cày-ruộng tịch-diễn (Khâm-dịnh Việt-sử quyển 1 tờ 23a) đòi 10 đạo làm lộ, phủ và châu, đào-Cảng và sai Ngô-tử-Yên đem 3 vạn quán mở đường đi bộ từ cửa-bề Nam-giới đến châu Đại-lý (đất Chiêm nay là phủ Quảng-Minh thuộc tỉnh Quảng-Bình). Năm 983, nhà Tiền-Lê đào-xong Tân-Cảng. Nguyên-khi vua Lê-dại-Hành đi đánh Chiêm-Thành phải vượt qua núi Đồng-Cồ (Xã Đan-Nê huyện Yên-Định tỉnh Thanh-Hóa) mới đến sông Ba-Hòa (xã Đồng-Hòa, huyện Ngọc-Son, Thanh-Hóa) gặp đường núi hiem trở-khó đi. Nhờ có Tân-Cảng và con đường bộ mới mở này việc Nam-tiến rất tiện về hai mặt thủy.

Vậy trước công-kuộc bành-trướng đất-dại để giải-quyết nạn-nhân-mẫu ở đồng-bằng sông Nhị và bảo-vệ nền-nội-an của quốc-gia mà dân Chiêm hay phạm-tới ngay thời-đó và sau này, ta phải nhớ đến công-lao và sáng-kiến vĩ-dại của nhà Tiền-Lê vậy. (Khâm-dịnh Việt-sử quyển 1 tờ 20a).

Nhưng việc đào tân-cảng tức cảng Đa-Cái có phần phiền-nhiều cho dân sở-tại nên bọn Hoàng-khánh-Tập cùng một số dân-chúng nổi lên chống triều đình. Lê - Hoàn thắng tay dần - áp quân phiền-loạn. Bọn Hoàng-khánh-Tập đem 450 người chạy sang Khâm-Châu. Vua nhà Tống yên-ủi và dỗ họ trở về. Bọn này sợ tội bèn làm nhà ở bờ bể mà ở. (Sau này bọn quan nhà Tống là Thiệu-Việt và Lang-Sách định lợi-dụng họ làm hướng-đạo để đánh Giao-Châu nhưng triều Tống muốn tránh điều mâu-thuân với Giao-Châu nên không ưng-thuận).

Vua Lê-đại-Hành mất năm Ất-tỵ (1005) là năm Ứng-Thiên thứ 12, làm vua được 24 năm, thọ được 65 tuổi.

Tiểu rằng sau khi (1005) ngài qua đời mọi việc mở mang bị ngừng lại. Xét từ Đinh đến Lê (Tiền-Lê) vì nền tự-chủ còn phôi-thai, các bậc tiên chúa đã phải mất nhiều thì giờ để lo chống ngoại-xâm, yên nội-bộ, nên công cuộc xây dựng chưa có mấy về chính-trị, văn hóa, kinh-tế cũng như xã-hội. Dù sao ta vẫn thấy các tiên-vương không bỏ sót những công cuộc cần thiết kể trên. Sau đến vua Lý-Công-Uân nền tự-chủ được lâu dài, việc xây dựng được rất nhiều, dân-tộc ta bắt đầu có một căn-bản vững-chắc từ đó. Nhờ vậy mà dưới Lý-triều dân-tộc chúng ta đã trưởng thành và sống một cách rất oanh-liệt, ngang-tàng từ trong ra đến ngoài.

5— Cái án Lê-Hoàn.— Nhiều nhà chép sử trước đây đã lên án Lê-Hoàn một cách rất gay-gắt. Người ta đã cho rằng Lê-Hoàn chủ-mưu lật-đổ nhà Đinh để chiếm ngôi cửu-ngũ. Vì hành-động thoán-đoạt này mà giữa triều Đinh mới xảy ra những sự lực-đục giữa họ Lê cùng bọn tội trung suýt nữa đã gây ra cái nạn mất nước, bởi do sự lộn-xộn của Giao-Châu, quân nhà Tống mới lần sang. Lê-Hoàn lại còn tội lấy vợ của vua trước cũng có thể coi là một tội bất trung, bất nghĩa. Việc giết hại các đại thần cũng làm nặng thêm án-trạng. Theo ý chúng tôi, những lời buộc tội họ Lê có phần quá đáng và chỉ căn-cứ vào những giả-thuyết, những

điều ước-đoán mà thôi. Những giả-thuyết và những điều ước-đoán này xét ra đã không nêu ra được những chứng-cớ cụ-thể và lại có ý thiên-lệch nữa. Có lẽ bởi các nhà chép sử xưa vì nhiệm-vụ sử-thần hay đã có quan-niệm hẹp-hòi cố chấp nên đã hết sức nghiêm-ngặt trong các vai trò ngự-sử đề bênh-vực quyền lợi của các ngài vàng.

Nói rằng Lê-Hoàn âm mưu cướp ngôi vua Đinh ta phải phân-tách hai giai-đoạn :

a) *Giai đoạn trước việc thí-nghịch của Đỗ-Thích* : Các nhà làm sử đến nay chưa hề tìm được một chứng-cớ Lê-Hoàn thật sự đã đóng vai chủ-động trong vụ thí-nghịch, tức là vụ Đỗ-Thích không có Lê-Hoàn dính-líu vào cũng như họ Đỗ không từng làm tay sai của vua Tiền-Lê. Đỗ-Thích chỉ là một kẻ mê-cuồng, tin điều dị-đoan tưởng sao rơi vào miệng là y sẽ thành Hoàng-đế trong khi y không có một lực-lượng võ trang hay đảng-phái nào ủng-hộ đề cướp ngôi của Đinh tiên-chúa. Nếu quả y là một dụng-cụ chính-trị của họ Lê thì khi y bị bắt y đã khai ra Lê-Hoàn đề tự bào-chữa cho cái mạng của y. Vậy trước pháp-lý cũng như trước tòa-án của Lịch-sử chúng ta phải bỏ Lê-Hoàn ra khỏi vụ Đỗ-Thích.

b) *Giai-đoạn sau việc thí-nghịch.*— Trong giai-đoạn này, ngôi sao của Lê-Hoàn bắt đầu sáng rực : Lê-Hoàn làm phụ-chính cho thiếu-quân, Lê-Hoàn được lòng sủng-ái của Dương-hậu và đã lộng quyền rồi đi tới chỗ cướp ngôi nhà Đinh trong một cơ-hội thuận-tiện (quân Tống qua Giao-Châu...). Chúng ta có thể tin rằng ở giai đoạn này Lê-Hoàn thật đã có ý định trên đây. Ý-dịnh này đã được một hoàn-cảnh sắp đặt vì vua còn nhỏ tuổi mà quốc-gia thì lâm-nguy. Bấy giờ trong triều có nhiều đại thần, nhưng thế đã biến, cần phải có người chấm-dứt cái thế biến đó nhất là quân xâm-lăng đã vào tới bờ cõi. Cuộc đảo-chính cần phải xảy ra để có một bàn tay cương-quyết đối phó với nghịch-cảnh, phải có người mạnh-dạn bước ra chịu trách-nhiệm với quốc dân và Lịch-sử vì không thể trì-hoãn được nữa. Cái cảnh nhiều thầy thối ma

chỉ có hại và tình-trạng này kéo dài bao nhiêu càng nguy hiểm cho dân cho nước bấy nhiêu. Tóm lại, các đại thần đã không thể thỏa-thuận đề cùng thờ thiếu-quân, cùng lo việc sơn-hà xă-tắc thì tốt hơn hết kẻ nào có tài ba hơn cả thì nắm lấy tay lái đề đưa con thuyền ra khỏi sóng gió, chẳng hơn đề thuyền ụp rồi cùng chết cả hay sao !

Hơn nữa dầu không có việc xâm-lăng của triều Tống, nước vừa mới dựng thể còn hèn yếu, vua lại thơ ngây thì mầm loạn đã nằm ngay bên trong rồi. Xem lịch-sử cổ kim một tình-trạng như vậy chưa hề bao giờ được bảo-đảm vững chắc hết.

Đây là trường-hợp ngộ-biến phải tòng-quyền thì ta không thể dị-nghị về vấn-đề phương-tiện. Điều cốt-yếu kẻ đó phải có đủ tư-cách đương đầu với thời-cuộc khi biến cũng như khi thường miễn sao khỏi thiệt hại đến quyền lợi của dân chúng và Tự do của đất nước.

Lê-Hoàn đã tự lĩnh cái sứ-mạng khó khăn vĩ-dại đó và Lê-Hoàn đã thắng. Ông thắng nhờ ở lực lượng binh-bị ông nắm sẵn trong tay và bề dăng mạnh đề bước lên ngôi cửu-ngũ và đuổi quân xâm-lược. Ông đã đẩy lui được quân Tống ra khỏi bờ cõi và viết thêm cho dân-tộc một trang sử chống Đế-quốc vô cùng oanh-liệt. Đến đây chúng tôi thiết nghĩ chúng ta cũng không nên làm mờ nhạt cái thành-tích vẻ vang của ông trong việc chống ngoại-xâm bằng cách nói rằng vì ông lật đổ nhà Đinh, ông gây ra nghịch-cảnh thì ông phải có bồn-phận chèo chống khi nước non nghiêng ngửa. Sau này xem việc nội-trị và ngoại giao của ông thì ai mà dám chê ông không xứng đáng là con người của thời-cuộc và cảm vận mệnh của dân tộc ? Tóm lại bàn việc đời thiết-tưởng không nên quá lưu tâm vào các tiêu-tiết. Ta chỉ nên nhìn vào kết-quả mà luận sự nghiệp của kẻ anh-hùng. Phương-tiện nào đi tới sự thành công đều tốt đẹp hết và chỉ có kết-quả mới xác-định được giá-trị của phương-tiện.

Còn việc Lê-Hoàn tư thông với Dương-Hậu khi làm phụ-chính rồi lấy Dương-Hậu có đáng coi là một điều bất trung bất nghĩa không ? Thiết tưởng đứng trên lập-trường quốc-gia dân-tộc khi ta thấy Lê-Hoàn đã xứng đáng là người kế-vị của người hào-khật đất

Hoa-Lư, Lê-Hoàn đã là một anh hùng dân-tộc trong lịch-sử chúng ta và đã gây nổi sự cường thịnh cho đất nước, thì không cần phải luận đến chỗ Lê-Hoàn lấy vợ vua là bất-trung hay bất-nghĩa. Nhân-dân Việt-Nam không lấy điều này làm quan-hệ ngoài việc độc-lập và no yên của mình, Lê-Hoàn có đáng trách chẳng chỉ với các nhà đạo-đức của các thế-hệ trước hay đối với những ai nặng lòng với chủ-nghĩa tôn-quân mà thôi.

Ngoài ra cuộc khủng-hoảng giữa triều Đinh khi Lê-Hoàn tức-vị đã làm tổn hại một số trung-thần (Bặc, Điền, Hạp) xét ra cũng đáng tiếc, nhưng ở địa-vị họ Lê bấy giờ sao có thể tránh khỏi.

Theo ý riêng của chúng tôi, từ nay nên bác bỏ cái án Lê-Hoàn trong lịch sử nước nhà.

Phê-bình Lê-đại-Hành — Trong Đại-Việt sử-ký cải-lương, ông Nguyễn-dinh-Tuân phê-bình Lê-Hoàn như sau : « Lê-Hoàn là người có quy-mô lập quốc nhưng thiếu về đạo « dĩ mưu (do câu : dĩ quyết tôn mưu, dĩ yên đức tu) nghĩa là *đề mưu cho cháu, lấy yên cho kẻ nối tiếp* ở Kinh-Thị

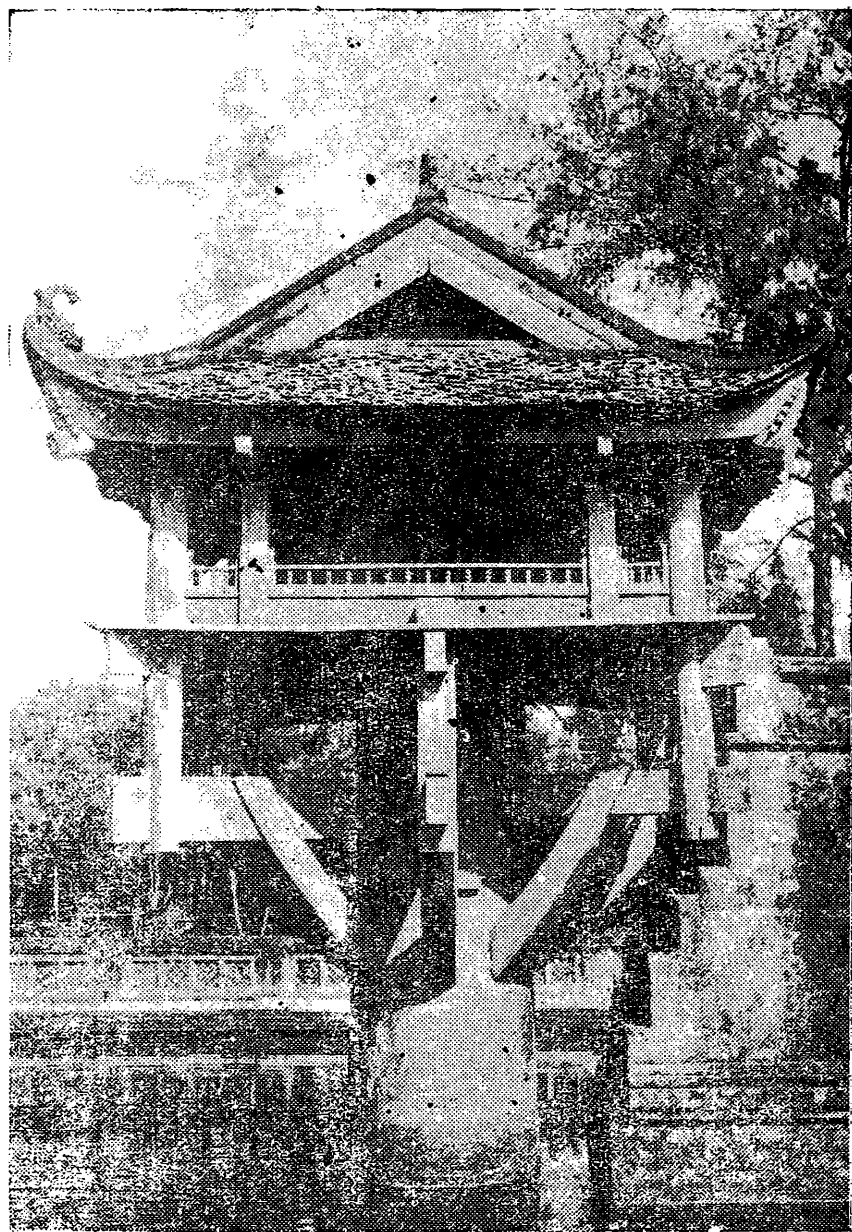
« Lê-Hoàn thay nhà Đinh do các tướng tôn lên là bắt chước việc Tống Thái-tổ ở Trần-Kiều đã cùng bọn Phạm-cự-Lượng ngầm mưu kết làm tâm-phúc từ trước chứ không phải là ngẫu-nhiên (1). Sau khi đã lên ngôi định ra luật lệnh, kén chọn thân quân, đúc tiền Thiên-Phúc do đó lợi quyền tài-hóa lưu-thông, mình cày ruộng tịch điền, phép-tắc khuyến nông đầy đủ, đặt chức tòng quan coi việc trị dân là trị đạo rõ ràng, sai tướng sủng di tuần chốn biên-thùy là phòng biên được cẩn thận. Đào Tân-Cảng cho tiện việc giao thông trên nước, mở mang châu Địa-Lý (Quảng-Bình) cho có đường bộ để đi lại, kén người khỏe mạnh xung vào quân ngũ, chế mũ đầu-mâu cho 6 quân, thể là việc binh có phép-tắc, biểu phương-vật mà Nhượng-Tuyết

(1) Đời Hậu-Chu vua Cung-Đế mới lên bày thay vua Thế-Tôn. Triệu-khương-Dân được lệnh đem quân đi đánh giặc, tới Trần-Kiều mưu với các tướng sĩ gây cuộc Đảo-chính. Triệu được bọn thù-hạ khoác áo hoàng-bà tôn làm vua rồi đem binh trở về Biện-kinh phế bỏ Cung-đế lập ra nhà Tống.

sang phong, cự trái lẽ mà chê cái sang châu là giỏi việc giao-lân. Quy-mô lập quốc có thể gọi là hoàn-bị. Nhưng trí dũng có thừa mà học vẫn không đủ như việc truy-tôn thì cha làm tước vương, mẹ làm thái-hậu. Việc lập con nối thì anh bị giáng mà em được ở trù-cung, lấy vợ vua trước cho ở hậu cung, rồi lại lập thêm bốn cung hoàng-hậu (Trinh-quốc hoàng-hậu, Phụng-kiều Chí-lý hoàng-hậu, Thuận-Thánh minh-đạo hoàng-hậu và Phạm hoàng-hậu. Dương-Hậu vợ cũ Đinh-tiên-Hoàng được phong làm Đại thắng minh hoàng-hậu,) hãm vua cũ vào nơi tử-địa thật là trái với luân thường... đến như việc cột điện giắt vàng, mái điện lợp bạc, những vua cần thận về đức kiem như Thái-giáp có đâu như thế ! Xét những việc đều không hợp đạo « *di mưu yên đức* » nên một mai mất đi con cháu tranh nhau rồi chẳng bao lâu ngôi vua sang tay họ Lý. Có người bảo Lê-Hoàn minh như Hiến-Công nước Tấn, nhân như Hoàn-Công nước Tề, chính phải vậy. (Đại Việt-sử cái lương quyền I tờ 82).

Có nhà làm sử khác lại nhiệt liệt ngợi khen Lê-Hoàn sau đây : « Đinh-tiên-Hoàng đã mất. Vệ-vương Toàn còn bé dại. Hầu-nhân-Bảo sang Nam cũng toan nêu cột đồng của Mã-phục-Ba. Cái giải đất nóng cháy mây hun đá này có cần gì mưa Nghiêu mây Thuấn đâu ! Lê-dại-Hành là chức Thập-đạo tướng quân thay ngôi nhà Đinh để chống nhau với quân Tống. Một trận ở Chi-Lăng mà Hầu-nhân-Bảo bị bắt, quốc dân ta bấy giờ khỏi mắc phải cái nạn Tô-Định, Tiêu-Tư mà Đinh-Toàn cũng khỏi phải làm người kết cỏ ngâm vành như Phùng-An, Lý-phật-Tử. Đại-Hành thật là có công, đối với nhà Đinh cũng không phụ gì ! Đại-Việt sử-ký cái lương — Bản sao của trường Bác cổ số A 1146 tờ 76b và 77a).

Theo ý chúng tôi lời bàn của Đại-Việt sử-ký cái-lương trên đây có phần xác-đáng và khoáng-dạt hơn cả.



Chùa Diên - Hựu (Một cột)

CHƯƠNG IV

CÁC VUA KẾ TIẾP CỦA LÊ - ĐẠI - HÀNH

I — Lê - Trung - tôn

II — Lê - Ngọa - triều

- 1 — Việc ngoại - giao với Bắc - Triều
 - 2 — Sự tàn ác của vua Ngọa - Triều
 - 3 — Vụ ám - mưu cướp ngôi nhà Tiền - Lê.
-

I — Lê-Trung-tôn.— Năm 1005 tức là trước năm Giáp-Thìn (1004) Lê-Hoàn qua đời, Lê-Hoàn đâm phải vết xe đổ của nhà Đinh phong Long-Việt là con thứ ba làm thái tử, đáng lẽ địa-vị này thuộc về Ngân-Tích là con thứ. Lúc này Long-Đĩnh là con thứ năm cũng xin làm thái tử. Xét ra các hoàng tử khác đều muốn chiếm ngai vàng cả và bất bình việc Long-Việt được lập thái-tử nhưng khi Lê-Hoàn còn sống chưa dám có thái-độ gì khác.

Long-Việt được làm Thái-tử từ mùa Xuân năm Giáp-Thìn (1004) đến tháng ba năm Ất-tý (1005) thì Lê-Hoàn mất. Đông Thành-vương Ngân-Tích, Trung-quốc-vương Long-Kính, Khai-minh-vương Long-Đĩnh tranh giành ngôi vua luôn 8 tháng nên đến mùa Đông tháng 10 năm ấy Long-Việt mới lên ngôi. Ngân-Tích đi trốn rồi bị người ở Thạch-Hà giết.

Long-Việt làm vua được ba ngày thì Long-Đĩnh thuê người trèo tường vào trong cung hạ sát rồi cướp ngôi. Sau Long-Việt được truy đặt tên thụy là Trung-Tôn Hoàng-đế. Bấy

giờ triều thần sợ-hãi chạy tán loạn duy có Lý-Công-Uần là Điện-tiền quan ở lại ôm thây vua Trung-tôn mà khóc. Lê-Trung-tôn mất lúc 23 tuổi.

Long-Đĩnh khen Lý-công-Uần là người trung, thăng làm Tứ-Xương-quân Phó Chi-huy-sứ.

II.— Lê-Ngọa-triều (1005-1009).— Long-Đĩnh lên ngôi xưng tôn hiệu là Khai thiên ứng vận thánh văn thần vũ tắc thiên sùng đạo đại thắng minh quang hiệu Hoàng-đế. Long-Đĩnh lập 4 hoàng-hậu. Trong lúc này Ngũ-Bắc-vương là Long-Ngân, Trung-Quốc-vương là Long-Kính chiếm cứ trại Phù-lan thuộc xã Phù-Vệ, huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương chống lại. Long-Đĩnh phải đem quân đi dẹp. Bên ngoài lại có giặc Cử-Long vào cướp phá ở huyện Cẩm-Thủy thuộc Thanh-hóa. Long-Đĩnh ngự vào Ái-Châu. Việc bình-định có kết-quả. Sang năm sau (Bính-Ngo) năm 1006 là năm Ứng-Thiên (vẫn theo niên hiệu của Lê-Đại-Hành) Long-Đĩnh lập con là Sa làm Khai-phong-vương, con nuôi là Thiệu-Ly làm Sở-vương, Thiệu-Hưng làm Hán-Vương.

Long-Đĩnh vì quá hoang-dâm, tửu-sắc bị mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi châu. Người đời bấy giờ gọi là « Ngọa-triều-đế ». Tuy vậy Long-Đĩnh cũng muốn làm nhiều việc mới sửa-đổi quan-chế văn-vũ, tăng-đạo và triều-phục, hết thảy bắt chước kiểu-mẫu của nhà Tống. Theo triều-phục của nhà Tống thì mũ có ba hạng :

1') Mũ tiên-hiền là phẩm-phục của các quan nhất nhị phẩm.

2') Mũ điều-thuyền là phẩm-phục của các quan tam phẩm ở các ty, các Ngự-sử-dài và chức ngũ phẩm ở hai sảnh.

3') Mũ giai-sai là phẩm-phục từ tứ-phẩm đến lục phẩm. Còn phục-sắc thì công khanh trở lên mặc áo màu tía ngũ phẩm mặc áo màu đỏ, thất phẩm trở lên mặc áo màu lục, cửu phẩm trở lên mặc áo màu xanh.

1 — Việc ngoại-giao với Bắc-triều.— Long-Đĩnh cử em là Long-Xưởng với Chuồng thư-ký là Hoàng-thanh-Nhã đem bạch-tê sang cống nhà Tống và xin chín kinh (9 bộ sách Tàu : tôn làm kinh thuyết thứ nhất, xếp Chữ lệ, Nghi-Lễ, Lễ-ky, Tả truyện Công-dương, Cốc-lương, Dịch, Thi và Thư làm 9 kinh thuyết thứ hai, Xếp Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân-thu, Hiếu-kinh, Luận-ngũ, Mạnh-Tử và Chu-lễ làm 9 kinh. Chín kinh của ta xin của Tàu có lẽ là thuyết thứ 2) và kinh Đại tạng (kinh Phật chữ Phạn gọi à Xripitaka) vua Tống ưng-thuận.

Vua Long-Đĩnh xin dùng áo giáp, mũ-trụ có giắt vàng và thông thương với Ung-Châu. Các điều này cũng được như ý, duy về việc buôn bán đồi chác vua Tống chỉ cho thi hành ở các chợ Châu-Liêm và trấn Như-Hồng, có lẽ e-dè sự đi lại của người Giao-châu quá sâu trong nội-địa của họ chăng ?

Trong Đại-Việt Sử-ký cải-lương, ông Nguyễn-đình-Tuân phê bình Long-Đĩnh như sau :

« Long-Đĩnh giết anh, tự lập, danh không đáng kể, nhưng mà việc xin kinh sách và việc xin buôn bán với Trung-quốc thực là có kiến-thức sâu-xa. Không rộng xem kinh sách thì không lấy gì thẫu-thái được văn-minh ? Không buôn bán đồi chác thì không sao thẫu được lợi quyền. Người quân-tử há có lẽ vì người mà làm mất việc hay sao ?

Xét ra kinh Dịch của Tàu sang ta từ thuở ấy. Trước đó, Tích-Quang làm Thái-thủ Giao-chỉ mở nhà học-hiệu, Sĩ-Nhiếp kế chức Thú-mục chỉ có dạy dân Thi-Thư. Người nước ta biết đọc, biết viết đã lâu nhưng chưa hề biết đến văn toàn-bích của Không-Mạnh. Sau này dân ta hiểu biết văn-tự trong chín kinh, nhà này truyền qua nhà khác là nhờ ở sự sáng suốt của Long-Đĩnh. Ngay kinh Đại-Tạng cũng vậy, Không-giáo và Phật-giáo là kim-khoa, ngọc - luật khởi - phát tự bấy giờ nhưng thuở ấy người nước ta chỉ chuộng từ-chương mà không thâm cứu về thuyết-lý Tu, Tề, Trị, Bình cùng chủ-nghĩa bình-dẳng bác-ái của

hai đạo - giáo, cao-cả và siêu-việt đó.

2) Thái độ của Bắc-triều đối với Lê-Long-Đĩnh.—

Năm Đinh - Ngọ (1006) nghe nước ta rối loạn sau khi Lê-Hoàn mất, vua Tống sai Lang-Sách là Tri-Châu và Thiệu-Việt là Điện-biên An-phủ-sứ sang kinh-lý Giao-châu. Bọn này trở về tâu rằng các con Nam-bình-vương Lê-Hoàn chia bè đảng, lập thành trại, sách mỗi người mỗi nơi, nhân dân lo sợ, xin đem quân sang đánh dẹp.

Vua Tống trả lời : « Họ Lê thường sai con sang châu, nơi gốc rễ yên ổn không mất lòng trung thuận ; nay nghe Nam-Bình-vương mất chưa có lễ điều vôi đánh người trong khi có tang, đấng vương-giả không làm những việc như thế. Rồi vua vua Tống phái Lang-Sách đem thư phủ-dụ các con Lê-Hoàn không được cốt nhục tương tàn...

Ngay sau đó bọn Thiệu-Việt lại đem bản đồ thủy lục từ Châu-Ung đến Giao-châu trình lên vua Tống đề đề nghị Nam chinh. Vua Tống cũng không thuận. (*cử-chỉ này thật là ít có ở những vương-triều Trung-quốc*).

Tháng 8 năm sau là năm Đinh-vị (1007) nhà Tống sang sách-phong cho Long-Đĩnh làm Giao-Chỉ Quận-vương lĩnh chức Tiết-độ-sứ ở Tĩnh-hải-quân, cho tên là Chí-Trung. Tháng 6 vua Tống cho đúc ấn « Giao-Chỉ Quận-vương » do chức Chuyển vận sứ Quảng-Tây đem sang. Nguyên xưa Bắc-Triều phong cho Giao-Châu chỉ có tiết-việt (Tiết là thẻ tre khắc tên họ và chức tước sứ-giả,—Việt là lưỡi vót, vua giao cho võ tướng đi đánh giặc nơi xa có quyền thay vua đề sinh sát làm uy) chứ chưa có phong vương. Nay Tống-chân Tông cho rằng Giao-Châu là nơi biên-viên cần có « ấn mệnh của triều đình » mới trấn-phục được nhân dân.

3) Sự tàn ác của Lê Long Đĩnh.—

Long-Đĩnh nổi tiếng là một ông vua hiếu-sát trong lịch-sử nước ta. Để làm thịt các gia súc như trâu, bò, dê, gà, lợn bao giờ cũng tự tay chọc tiết rồi mới trao cho nhà bếp. Kết tội tử-hình ai thì Long-Đĩnh tìm ra những cách

nào tàn ác hơn hết như sai lấy rơm quấn vào tội nhân rồi châm lửa đốt. Kẻ xấu-số gần chết, Long-Đĩnh cho phường chèo người Tàu là Liêu-Thư-Tâm cầm dao cắt những mối rơm để tội nhân không chết được ngay. Long-Đĩnh lấy làm thú lắm.

Khi đi đánh dẹp, bắt được giặc, Long-Đĩnh đem ra bờ sông sai người làm thủy-lao, nhốt tù vào dẫy dừa nước thủy-triều dâng lên làm cho họ chết sặc, hoặc có khi bắt họ leo cây rồi cho người dẫn gốc.

Năm 1008 đánh An-Động, Long-Đĩnh bắt được quân Man sai người đánh. Quân Man đau quá kêu gào và thường phạm vào tên húy Đại-Hành. Long-Đĩnh lấy làm thích ý do lòng oán vua Lê-Đại-Hành đã không muốn cho mình nối ngôi trước đây.

Có lần Long Đĩnh đem nhốt phạm-nhân vào cái quây rồi chất củi chung quanh để đốt. Nghe Ninh-giang có nhiều rắn, Long-Đĩnh bắt trói người vào cạnh thuyền rồi cho thuyền bơi qua bơi lại để rắn cắn chết. Lại có khi Long-Đĩnh cho róc mía trên đầu sư (nạn-nhân thuê đó là Quách-Ngang) giả lỡ tay hạ dao vào đầu cho chảy máu.

Trong những buổi chiều, hễ các quan có điều gì nói thì có tên hề đứng bên pha trò hay nhại để làm rối các việc tấu đối. Triều đình bấy giờ không hơn không kém là một cái sân-khấu.

Long-Đĩnh làm vua được 4 năm đổi niên-hiệu là Cảnh-Thụy (1005-1009) qua năm sau thì mất, thọ được 24 tuổi và làm vua vừa được 4 năm.

4) Vụ âm mưu cướp ngôi nhà Tiền Lê.—Vua Long-Đĩnh năm xuống, con còn nhỏ. Triều-dại của Long-Đĩnh như ta thấy do sự tàn ác đã làm mất lòng dân chúng rất nhiều tuy Long-Đĩnh trong 4 năm ở ngôi cũng đã làm được vài việc đáng kể (dẹp giặc Cử Long ngoại giao với Bắc-Triều...) Đáng chú ý một điều là người dân Việt của chúng ta vốn rất không ưa việc chém giết một cách độc-ác, dã man và bao giờ cũng có phản-ứng rất mãnh-liệt đối với những chánh-sách tàn bạo dưới mọi hình thức. Huống hồ vua Long-Đĩnh

trong 4 năm trị vì chưa hề thi ân thi đức đối với nhân dân. Lịch sử sau này còn dẫn chứng cho điều nói trên đây khi các vua chúa phao phí quá nhiều máu đỏ của nhân-dân trong lúc cầm quyền.

Triều đình nhà Tiền Lê trong giờ phút Long-Đĩnh tạ thế bắt đầu sinh biến. Việc phải đến đã đến. Trong triều bấy giờ Lý-công-Uần giữ chức Điện-tiền chỉ-huy-sứ là người có tư-cách và năng-lực hơn cả. Ông có tư-chất thông minh, thọ-giáo nhà sư Vạn-Hạnh từ thuở nhỏ, lại thêm đức tính khảng-khái và có chí lớn. Nhà Sư Vạn-Hạnh là nhân vật thể nào trên đây đã nói tới. Đạo Phật du-nhập vào nước ta từ đệ-tam thế-kỷ và mỗi ngày một thịnh-dạt. Các sư nhờ chỗ uyên thâm Hán-học đã được các vua chúa trọng dụng và có rất nhiều ảnh-hưởng đối với dân chúng. Hai vị sư đầu tiên tham gia chính-sự giúp vua Đinh, và Tiền-Lê là Khuông-Việt sau là Ngô-chân-Lưu. Người thứ ba là Sư Vạn-Hạnh bấy giờ cũng nổi danh chẳng kém và có lẽ sư đã hiểu rõ thời-cuộc, thấu đáo việc tương lai nên muốn chấm dứt triều-đại Lê-long-Đĩnh (nhất là Long-Đĩnh lại ngược-đãi cả tăng-giới như ta đã thấy trong việc róc mía lên đầu một tăng-nhân) cho hợp với nguyện vọng của nhân-dân và canh-cải lại xã-hội đang đi tới chỗ rối loạn.

Một hôm trời mưa to, sét đánh ngã một cây bông lớn ở làng Diên-Hồng là nơi quê quán của Lý-công-Uần ở vỏ cây bông lộ ra một bài sấm như sau :

« Gốc cây trắng trắng,

« Vỏ cây xanh xanh.

« Hoa đào mọc ngã,

« Thập bát tử thành.

« Đông - A nhập-địa,

« Cây khác lại xanh.

« Cung Chấn vắng nhật,

« Cung Đoài ần tinh

« Khoảng sáu, bảy năm,

« Thiên hạ thái bình.

Vạn-hạnh nói riêng với Công-Uần: « Hoa đào-mộc là chữ Lê, Thập bát tử là chữ Lý, Đông-A là họ Trần, Nhập địa là phương Bắc sang xâm-lấn. Cây khác lại xanh là họ Lê sống lại, đó là nói họ Lê mặt, họ Lý nổi lên, sau sáu bảy năm sau thiên-hạ sẽ thái-bình ».

Lại còn chuyện bữa vua Ngọa-Triều ăn trái khế thấy hột Lý trong ruột nhớ đến lời sấm liền cho người tìm những ai họ Lý để giết mà quên hẳn Lý-công-Uần ở ngay bên cạnh vách.

Trong hai chuyện kể trên vai chủ-động dĩ-nhiên không ai khác hơn là sư Vạn-Hạnh. Chính Vạn-Hạnh đã làm ra lời sấm và ngầm cho tuyên-truyền trong dân-gian, cả chuyện vua Long-Đĩnh ăn phải trái khế có hột Lý. Mục-đích của Vạn-Hạnh là lợi-dụng lòng mê-tín dị-đoan của dân-chúng và của cả các người có học-vấn đồng-thời nhưng đầu óc còn tin chuyện quỷ thần, trời đất thuở ấy. Nhà sư thật đã khéo lung-lạc nhân-tâm và dọn đường cho học trò của mình bước lên ngôi cửu-ngũ. Ta lại nên chú-ý một điều nữa là các tác-dụng chính-trị trên đây đã thi-hành ngay khi vua Ngọa-Triều còn tại vị. Nếu như vua Ngọa-Triều không yêu-vong tất cũng vẫn sẽ xảy ra một cuộc giết vua cướp ngôi chớ chẳng không. May mà Ngọa-Triều chết sớm nên Công-Uần đã không phải thi-hành việc thoán-đoạt bằng sắt máu như Mạc-dăng-Dung và Hồ-quý-Ly bốn năm thế-kỷ sau.

Người thứ ba đồng-lỏa trong vụ âm-mưu chính-trị này là Đào-cam-Mộc. Sư chép họ Đào khuyên Công-Uần: « Hồi trước đức vua tối tăm bạc ác, trời chán ghét ngài mà con ngài thì còn nhỏ tuổi chưa thể đảm-đương buổi đa-nạn này, dân-chúng đang khao khát chân chúa ra đời như đại hạn mong mưa. Vậy thân-vệ nên thừa cơ-hội cương-quyết theo dấu vua Thang, vua Võ. Xem việc của họ Lê (chỉ việc vua Lê-đại-Hành cướp ngôi nhà Đinh) trước đây cũng là chính-đáng, thuận lòng trời và lòng dân sao lại khư khư giữ cái tiết mọn ?... »

Đến hôm sau Cam-Mộc lại nói: Lời sấm đã rõ-ràng, người

trong nước ai cũng tin họ Lý sẽ chối đây, việc đổi họa ra phúc cho đất nước chỉ ở đầu hôm sớm mai, Thân-Vệ còn ngại ngần gì nữa ? »

Công-Uần siêu lòng nói : « Ý ông cũng như ý sư Vạn-Hạnh nhưng phải làm thế nào cho trong ngoài được êm ấm ? »

— Thân-Vệ công-bình khoan thứ hầu là dân vui lòng theo. Hiện nay nhân dân đói khổ, ta dùng ân-đức vỗ về ắt sẽ thành công.

Sau việc bàn soạn này Đào-cam-Mộc liền họp ngay trăm quan tuyên-bố cuộc đảo-chính. Việc đảo-chính thành-tựu một phần vì quân-đội ở trong tay họ Lý, một phần vì Lý-công-Uần quả có xứng đáng hơn ai hết trong thời bấy giờ. Ngoài ra Đào-cam-Mộc cùng Lý-công-Uần trước đó cũng đã có sẵn vây cánh mạnh trong đám triều thần. Những người này cũng mong có cơ-hội thay thầy đổi chủ để bước cao trên bậc thang phú quý. Chính Đào-cam-Mộc đã tuyên ngôn trắng trợn như sau : « Nay ức triệu khác lòng, thần dân là đức nếu không thừa dịp tôn ngài Thân-Vệ lên ngôi, rồi có quốc biến thì chúng ta đâu còn giữ được địa-vị ! »

Nếu ta đề ý, ta thấy sau cuộc thoán-đoạt Lý - công - Uần lên làm vua, Vạn-Hạnh làm quốc sư, Đào-cam-Mộc được làm phò-mã và được phong hầu, chùa chiền mọc ra như nấm, tăng-dồ thành một giai-cấp vinh-dự chẳng kém gì các quan chức văn võ trong nước.

Xét câu chuyện này ta thấy sư Vạn-Hạnh là người chủ-trương việc thay đổi thời thế thuở ấy. Đào-cam-Mộc là kẻ thi-hành vụ âm-mưu, tổ-chức và sửa-soạn cuộc đảo-chính. Còn Lý-công-Uần có lẽ đã là kẻ thụ-động trong vụ này. Ngay khi Long-Đĩnh hạ sát Long-Việt (anh Long-Đĩnh tức là vua Trung-Tôn) trong lúc các triều-thần hoảng-hốt bỏ chạy hết, ông là người duy-nhất dám ở lại ôm thầy vua Trung-Tôn khóc. Long-Đĩnh cảm tấm lòng trung nghĩa của ông mà thăng chức cho ông lên địa-vị Điện tiền chỉ-huy sứ là một chức vô quan thân tín và quan-trọng nhất trong triều



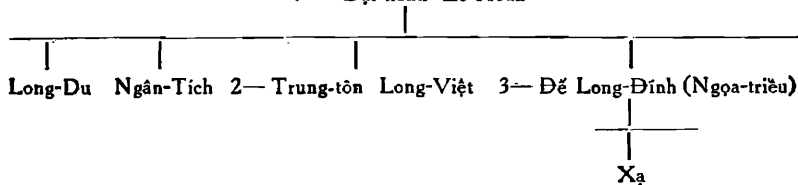
Một lính kỵ-mã

ngoài nội. Sau này vua Ngọa-Triều mất, con còn nhỏ, cơ-hội thuận-tiện ấy mới tạo nên một lý-do, một sức mạnh nó thúc đẩy ông rời bỏ chữ trung chứ việc sấm ký mà sư Vạn-Hạnh đưa ra đề sửa soạn việc thoán-đoạt chưa nên coi là điều đã quyết định ở nơi ông đề cướp ngôi của nhà Tiền-Lê.

Tóm lại đây là một chuyện tỏ rõ cái ảnh-hưởng của Phật-dồ đối với nền chính-trị mười thế kỷ trước đây nó đã tạo cho nước Việt ta một triều-đại thịnh-đạt trên 200 năm, nhưng sau này Phật-dồ cũng đi tới những chỗ mục nát, hủ-hoá đáng tiếc. (Xin coi bài dưới đây bàn về chế-độ tăng-đồ ở nước ta).

Tiền - Lê - triều thế - phồ

1.— Đại-hành Lê-Hoàn



CHƯƠNG V

NHÀ LÝ (1010-1225)

- | | |
|--------------------------------|----------------------------|
| 1) Lý-Thái-tổ (1010-1028) | 2) Lý-Thái-tôn (1028-1054) |
| 3) Lý-Thánh-tôn (1054-1072) | 4) Lý-Nhân-tôn (1072-1127) |
| 5) Lý-Thần-tôn (1128-1138) | 6) Lý-Anh-tôn (1138-1175) |
| 7) Lý-Cao-tôn (1176-1210) | 8) Lý-Huệ-tôn (1211-1225) |
| 9) Lý-Chiêu-Hoàng (1224-1225). | |

LÝ - THÁI - TỔ

- 1) *Tình-trạng xã-hội Việt-Nam trước và sau khi ông Lý-công-Uân lên ngôi.*
- 2) *Tiêu-sử của vua Lý-Thái-tổ.*
- 3) *Các hoạt-động của Lý-Thái-tổ.*
- 4) *Việc thiên-đô của Lý-Thái-tổ.*
- 5) *Lịch-sử thành Đại-La.*

1. — Tình-trạng xã-hội Việt-Nam trước và sau khi ông Lý-công-Uân lên ngôi.— Nhà Tiền-Lê cáo-chung sau 26 năm ở ngôi. Ta nhớ nhà Đinh, nhà Ngô hai vương-triều đầu tiên của Việt-Nam cũng chỉ dài vào khoảng trên 20 năm.

Tại sao có tình-trạng yều-vong này? Rồi khi nhà Lý lên đảm-nhiệm sứ-mạng lịch-sử đối với dân tộc Việt-Nam, đây là một triều đại đáng kể về đủ phương-diện vì nó thọ được trên hai thế-kỷ và ta thấy nền-tảng của chính-thể quân chủ bắt đầu vững-chắc.

Lý - do chính - trị. — Đặt câu hỏi trên đây trước khi xét các sự-kiện lịch-sử về đời nhà Lý là để tìm hiểu sự phôi-thai của nền quân-chủ Việt-nam và quá-trình tiến-hóa của xã-hội Việt-nam. Chúng ta hẳn còn nhớ tình-trạng nước ta dưới thời Bắc-thuộc qua 1146 năm. Trong giai-đoạn này dân Việt hấp-thụ và lĩnh-hội văn-minh

Trung-Quốc nhờ đó chúng ta đã phát-triển được nhiều khả-năng dân tộc. Nói cách khác, văn-minh Trung - Quốc xâm-nhập vào Việt-Nam đã thúc-dẩy dân tộc của chúng ta trên con đường tiến hóa về kinh-tế, chính-trị, văn-hóa. Nhưng trong khoảng trên 10 thế-kỷ chúng ta vẫn loanh quanh trong cái bệnh thiếu-thời. Đáng lẽ chúng ta tiến-bộ sớm sủa, nhưng những biến-cố chính-trị luôn luôn xảy đến, khi từ ngoại biên đưa vào, khi thì xảy ngay trong nội-bộ quốc gia của chúng ta đã ngăn trở chúng ta rất nhiều.

Về phía các vương-triều đầu tiên cũng bị cái bệnh thiếu thời ấy qui-mô chính-trị chưa có tổ-chức vững vàng, bởi giai-cấp lãnh đạo và phong-kiến nằm trong nội-bộ của vương-triều chỉ có thể đoàn-kết ở những trường-hợp đặc-biệt mà thôi, tỉ-dụ khi nước ta bị xâm-lăng vì xâm-lăng là cái tai nạn chung. Hết sóng gió phong-kiến lại trở lại với cái căn bệnh nguyên-thủy hay cố-tật là tham-bạo và chia rẽ. Ông vua bấy giờ, hiện-thân của nền quân chủ chưa đi tới mức có uy-quyền thần thánh tuyệt-đối, chưa là ông trời xanh để trấn-ngự nhân tâm, ngay đối với những người gần gũi mình nhất vì thế Kiều-Công-Tiến giết Dương-Diên-Nghệ, Dương-Tam-Kha chối-kê lời ủy-ký của Ngô-Quyền, 12 Sứ quân chống lại chánh-quyền của nhà Hậu-Ngô, Lê-Hoàn mưu-mô lật đổ nhà Đinh.

Lý-do kinh-tế.— Trong giai-đoạn nhà Ngô, nhà Đinh cầm vận mệnh của dân-tộc Việt-Nam, giai-đoạn này là giai-đoạn quá-độ. Các lực-lượng phong-kiến và địa-phương vẫn còn đầy rẫy ở khắp mọi nơi, mỗi lực-lượng nắm một phần kinh-tế ở mỗi khu vực. Nông-nghiệp tuy phát đạt nhưng chưa lan tràn khắp trong xứ vì luôn luôn có những biến-cố chính-trị ngăn trở. Các cư-dân sơn-cước vẫn sống theo nền kinh-tế cò-thời (săn bắn, trồng trọt, hái lượm) hầu không có mối liên-quan gì với các cư-dân miền đồng-bằng. Cho nên nếu ta hợp các yếu-tố chính-trị kinh-tế đời bấy giờ vào với nhau ta thấy giai-đoạn lịch-sử này đã bị mằm loạn ngự-trị, nó chỉ chờ có cơ-hội thuận-tiện là bùng lên. Những Vương-triều đầu-tiên chưa được ràng-buộc vào một nền-tảng vững bền hay chưa có nền-tảng nữa. Nó chưa có thực-lực nào đáng kể. Nó còn phải kiêng nể ít nhiều các chính-quyền địa-phương gần như tự-trị. Nó phát phơ như

sợi tơ trước gió nên đã bị luân luân sụp đổ, hướng-hồ các người kế-vị các vị tiền-đế lại thường bắt tài, bắt-lực hay thiếu đạo-dức càng thúc đẩy thêm xã-hội Việt-Nam vào những cuộc đảo-lộn liên-miên.

Đến Lý-triều tình-trạng quá-dộ này chấm dứt. Lý-Thái-tổ và quần-thần của ông rút được nhiều kinh-nghiệm chính-trị của các tiền triều. Người ta đã hòa-hoãn được các mâu-thuẫn nội-tại. Các lực-lượng phong-kiến yếu dần. Vương-triều bắt đầu có nhiều uy-thể. Sức bành-trướng của dân-tộc ở miền Trung-châu tiến mạnh. Kết-quả tốt đẹp này đều do các phương-pháp tổ-chức kinh-tế, chính-trị, xã-hội đúng lẽ lẽ, nguyên-tắc căn-bản là đoàn-kết mọi tầng lớp nhân-dân và tập-trung mọi lực-lượng quốc-gia hướng về một mối duy nhất là sự thịnh-dạt chung. Các triều-đại sau này nhờ ở các khuôn nếp do Lý-triều tạo nên đưa dân-tộc chúng ta mỗi ngày một đi xa trên con đường tiến hóa. Xét ra với Lý-triều nền quân-chủ mỗi ngày một vững, và xã-hội chúng ta từ đó đã bước sang một giai-đoạn Lịch-sử mới mẻ và mỗi ngày thêm phần tươi sáng.

2.—Tiền-sử của vua Lý-Thái-tổ ? — Ông Lý-công-Uần vua Thái-tổ nhà Lý đã có một tiền-sử khá ly-kỳ, bí-mật. Người ta chỉ biết ông là người làng Cồ-pháp, thuộc về huyện Đông-Ngạn, phủ Từ-Son, tỉnh Bắc-Ninh. Người ta không biết cha ông là ai. Tục truyền mẹ ông là Phạm-Thị đi chơi chùa Tiêu-Son (thuộc phủ Từ-Son) nằm mộng gặp gỡ thần nhân rồi thụ-thai đẻ ra ông. Đối với thời khoa-học ngày nay, điều này không thể tin được.

Theo cuộc điều tra riêng của chúng tôi tại nơi dân chúng thuộc vùng Bắc-Ninh gần gọi quê-hương của Lý-công-Uần thì bà Phạm-Thị là một bà vải thường có mặt trong chùa Tiêu-Son. Bà đã đan duff một vị sư trong chùa. Khi nhà chùa biết chuyện liền đuổi bà đi. Bà lang thang tới một ngôi chùa kế cận thì đẻ ra Lý-Công-Uần. Ngôi chùa đó đến nay được gọi là chùa Dận do dân chúng địa-phương lấy chuyện dận đẻ của bà ở đây mà đặt tên. Có lẽ nhiều nhà viết sử cũng biết nguyên-ủy buổi xuất thế

tối-tăm này của ông vua đã khai sáng ra một triều-dại hùng-cường bậc nhất trong Lịch-sử nhưng vì lòng tôn kính mà không dám nói ra. Với chúng tôi, sự thật của Lịch-sử quan-trọng trên hết nên dầu có tiết lộ chuyện này ra thanh - danh của triều Lý cũng không vì thế mà bị thương-tồn.

Khi ông lên ba, mẹ ông đem ông cho làm con nuôi nhà sư Lý-khánh-Vân trụ-trì chùa Cồ-Pháp đó đó ông được đặt tên là Lý-công-Uần. Xét vậy ta có thể hiểu buổi thiếu thời ông đã sống một cuộc đời rất hàn-vi và bình-dản.

Đến tuổi trưởng-thành ông vào phụng-sự nhà Tiền-Lê ở Hoa-Lư nhờ có tài-ba và phẩm-hạnh lên dần tới chức Tả-thân-Vệ Điện-tiền-chỉ-huy-sứ giữa lúc nhà Tiền-Lê đến buổi suy-vong. Trong thời-kỳ còn làm quan với nhà Tiền-Lê ông đã tỏ là người có nhiều khả-năng, và đức-độ nên chinh-phục được nhân tâm. Khi vua Ngọa-Triều mất, bọn Đào-cam-Mộc và nhà sư Vạn-Hạnh lập mưu đưa ông lên ngôi. Lúc đó ông đã 35 tuổi.

3) Các hoạt-động của Lý-Thái-tò.— Lý-Thái-tò lên làm vua vội mở mang canh-cải ngay nhiều việc: Ngài rời kinh-đô về La-thành, vì Hoa-Lư quá chật hẹp. Tháng bảy năm Thuận-Thiên (1010) việc này được khởi công và khi tới La-thành ông tuyên bố thấy rồng vàng xuất hiện nên dời La-thành ra Thăng-long-thành. Thật ông đã khéo lợi dụng lòng mê-tín của dân chúng để gây thêm uy-thế cho mình. Ngoài ra nơi cố-đô của hai nhà Đinh, Lê không bỏ hẳn nhưng cải làm Trường-an-phủ và đặt Cồ-Pháp là nơi xuất thân của ông làm Thiên-đức-phủ.

Ở đây cũng như ở tông Hội-Phụ thuộc phủ Từ-Son khi xưa chỉ là bãi đất hoang-phế; ngài sai dựng một tòa Ly-Cung và lập một vườn ngự-vườn rộng đến 30 mẫu trồng cỏ hoa đủ màu đủ sắc để thỉnh - thoảng ngài về nghỉ ngơi, tĩnh - dưỡng. Vườn ngự-vườn hoàn - thành, dân các phủ, các lộ đến mở các thôn xóm rất là sầm-uất. Có tất cả sáu thôn: Thái-Đường, Lộc-Hà Mai-Liên, Đông-Trù, Cự-Trình, Du-Lâm đóng tại làng Hoa-Lâm.

Ngài dời sông Bắc-giang làm sông Thiên-Đức và con sông chảy về sông Lục-Đầu vốn là một chi-lưu của sông Nhị-hà đi qua huyện Đông-Ngạn và Quế-Dương.

Việc triều-nghi, quan chế cũng định lại. Nông-nghiệp được chấn-hưng và khuyến-trương do đó có việc đắp đê Co-xá để tránh nạn thủy-tai hàng năm làm hại mùa màng và gây sự thiệt người thiệt của cho nhân-dân.

Thuế khóa được định làm 6 hạng : thuế ruộng, đầm, ao — thuế đất trồng dâu và phù-sa — thuế lâm-sản — thuế mắm muối — thuế xuất nhập quan-ải (vì ta có giao-dịch thương-mại với Tàu từ đời Ngọa-triều-đế) — thuế sừng tê, ngà voi, nấm hương ở trên núi (có lẽ đây là một loại thuế đặc biệt về quý vật không được kê vào lâm-sản chăng ?) — thuế tre, gỗ, hoa quả. Nhà vua cho các công chúa trưng thu các thứ thuế này.

Lý-công-Uần cũng có sẵn sóc đến việc văn-học. Ngài cho lập Văn-Miếu để tôn sùng Nho-học và mở khoa thi Tam-Giáo. (Không-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo). Vì nhà vua xuất thân ở cửa Phật nên Phật giáo kể từ nhà Lý rất được bảo-vệ và khuyến-kích. Ông cho sưu-tầm kinh Tam-Tạng để truyền-bá đạo Phật trong dân gian. Luật-pháp cũng được quy-định.

Ngài phát hai vạn quan tiền để làm 8 ngôi chùa ở trong phủ Thiên-Đức, và tại Thăng-Long có dựng chùa Thiên-Ngự cung Thái-Thanh và chùa Vạn-Tuế. Ngoài thành Thăng-Long ngài cho xây chùa Thăng-Nghiêm, Thiên-Vương, Cầm - Y, Long - Hưng, Thánh-Thọ, Thiên-Quang, Thiên - Đức. Ở các địa-hạt khác các chùa bị đổ nát đều được tu-bồ.

Tháng chạp năm thứ nhất hiệu Thuận-Thiên (1010) cung Thuyết-Hoa dựng xong, có lễ khánh-thành và nhà Vua có ban chiếu đại-xá. Mọi việc thuế-má đều được miễn trong ba năm. Dân chúng thiếu sưu-dịch phải lần trốn và phiêu-bạt đều được trở về sinh quán làm ăn. (Xét việc này ta thấy dân chúng bấy giờ cơ khổ nhiều

lắm). Một số phạm-nhân dưới đời Lê Ngọa-triều cũng được phóng-thích và cho đủ quần áo, thuốc men để trở về quê quán.

Lý-Thái-tổ chia nước ra làm 24 lộ (cũng năm ấy) Hoan-Châu và Ái-Châu đổi làm trại, thêm vào đó một trại mới ở phía Nam Châu-Hoan gọi là trại Định-Phiên.

Năm thứ 7 hiệu Thuận-Thiên (1016) trong nước được mùa, vua Lý-Thái-tổ lại tha thuế ba năm nữa. Năm thứ 8 tức là hai năm sau lại có việc tha thuế ruộng một lần nữa.

Binh-chế năm thứ mười sáu hiệu Thuận-Thiên, Lý-Thái-tổ định ngạch lính ra từng *giáp*. Mỗi *giáp* có 15 người, có một quản *giáp* đứng đầu. Có nhiều ngạch *quản-giáp* được đặt ra và chức hỏa-đầu được đổi ra chức chính-thủ. Theo Lê-quý-Đôn trong Kiến-văn-Lục chức hỏa-đầu cũng như chức Đội-trưởng nhà Hậu-Lê (1428-1789) sau này.

Phái-bộ ngoại-giao đầu tiên của nhà Lý do Viên-ngoại-lang Lương-nhâm-Văn và Lê-tài-Văn cầm đầu sau khi vua Thái-tổ lên ngôi (1010). Các đình-thần triều Tống có ý không tán thành việc Lý thay Lê nhưng vua Tống vẫn ưng-thuận.

Tháng chạp năm ấy (1010) sứ Tống đem sắc-phong sang cho Lý-Thái-tổ làm Giao-Chỉ quận Vương. Ta nhận thấy từ Đinh, Lê, nhà Tống bắt đầu phong cho các vua ta chức kiêm-hiệu thái-úy, qua chức Tiết-độ, Đô-hộ rồi mới đến Quận-Vương. Nay vua Lý-Thái-tổ được phong Quận-Vương ngay, dĩ-nhiên là do nước ta đã được Bắc-Triều khi đó kiêng nề hơn hết thầy bao giờ, bởi dân-tộc ta tiến-triển mỗi ngày một mạnh.

Năm sau tháng tư Viên-ngoại-lang Lý-nhân-Nghĩa và Đào-khánh-Văn đi sứ-bộ kỳ thứ hai đem phương-vật sang biếu vua Tống. Khánh-Văn xong việc trốn ở Tàu không về nước. Người Tàu bắt trả vua Lý. Khánh-Văn bị đánh chết.

Năm thứ ba (1012) tháng chạp Thái-bảo Đào-thạc-Phụ và Viên-ngoại-lang Ngô-Nhượng lại qua Tàu thông-hiếu.

Năm Thuận-Thiên thứ năm (1014) Man-tướng ở Hạc-Thác (cũng là Nam-Chiếu) là Dương-trường-Huệ và Đoàn-Kính đem 20 vạn quân vào cướp đất nước ta ở Thượng-Du đặt doanh trại gọi là trại Ngũ-Hoa. Viên Châu-Mục ở Châu Bình-Lâm (tức huyện Quảng-Nguyên tỉnh Cao-Bằng ngày nay) tâu về triều. Dực-thánh Vương được cử đi chinh-phạt và thắng trận giết được hàng vạn quân giặc và bắt được rất nhiều người ngựa. Bình-định xong miền Thượng-Du vua Thái-tổ cho Viên-ngoại-lang là Phùng-Châu và Lý-Thạc đem một trăm con ngựa bắt được của quân Man sang biểu nhà Tống.

Năm thứ bảy hiệu Thuận-Thiên (1016) vua Tống sai sứ sang gia phong cho Lý-Công-Uân chức Nam-Bình-vương.

Năm Mậu-Ngọ tháng sáu (1018) sứ-bộ của ta là Viên-ngoại-lang Nguyễn-đạo-Thanh và Phạm-Hạc sang Tống xin kinh Tam-Tạng (chữ Phạn gọi là Tripitaka). Tháng 9 năm Canh-Thân (1020) sứ-bộ mới về, Tăng-Thống là Phí-Trí được lệnh sang Quảng-Tây đón kinh về để ở nhà Đại-Hưng là kho chứa Kinh.

Năm Tân-Dậu (1021) Viên-ngoại-lang Nguyễn-khoan-Thái, Nguyễn-Thủ-Cương sang Tống dựng kinh-tạng, nhà chứa kinh kiêu bát giác.

Tóm lại việc giao-dịch Lý-Tống thuở bấy giờ rất là êm-đẹp nhờ vậy vua Thái-tổ mới có đủ thì giờ để đánh dẹp các mối loạn trong nước ở các miền sơn-cước và man-động thời nào cũng xảy ra. Thái-tổ tự làm tướng đem quân đi tiêu-phạt (Khâm-Định Việt-sử q. 2. tờ 13a).

Rợ Cử-Long cậy có địa-thế rừng núi hiểm trở đã từng dấy loạn trước đây dưới đời vua Lê-dại-Hành năm 1011 lại nổi lên. Vua Thái-tổ bắt được bọn thủ-lĩnh. Từ đó rợ Cử-Long mới bị diệt hẳn.

Năm Nhâm-Tý (1013). Thái-tổ lại xuất chinh đánh dẹp các quân phản-ngịch ở Diên-Châu, quân Mán Hạc-Thái, có sự a-tòng của Châu-Mục Hà-trắc-Tuấn. Tháng 2 năm Ất-Mão, Hà-trắc-Tuấn

lại chiếm các châu Vi-Long (tức châu Chiêm-Hóa bây giờ), Đô-Kim, huyện Hàm-Yên tỉnh Tuyên-Quang, Thường-Tân (không rõ ở đâu) Bình-Nguyên (tức châu Vị-Xuyên thuộc tỉnh Tuyên-Quang bây giờ). Dực-thánh-vương và Vũ-Đức-vương đi đánh bắt được Hà-trắc-Tuấn đem về kinh và làm tội.

Tháng chạp năm Canh-Thân (1020) Lý-Thái-tổ sai Khai-Thiên-vương và Đào-Thạc-Phụ đi đánh Chiêm-Thành ở trại Bồ-Chính thuộc Quảng-Bình (gồm ba huyện Bình-Chính, Minh-Chính và Bồ-Trạch) chém được tướng Chiêm là Bồ-Lĩnh. Quân Chiêm đại-bại.

Năm 1022 Mán Đại-Nguyên-lịch (ở khoảng giữa trại Như Hồng và trấn Trào-Dương) quấy nhiễu. Dực-thánh-vương đi dẹp vượt sang đất Tống đốt cả kho tàng rồi về.

Năm 1024 Khai-thiên-vương Phật-Mã và Khai-quốc-vương Bồ đi đánh châu Phong và châu Đô-kim.

Năm 1026 tháng 10 Khai-thiên-vương đi đánh Diễn-Châu.

Năm 1027 Phật-Mã đi đánh châu Thất-Nguyên (tức Thất-Kê bây giờ) Đông-Trinh-vương tiểu-phạt châu Văn-Uyên thuộc tỉnh Lạng-Son.

Ngoài ra trong thời vua Thái-tổ ở xa như nước Chân-Lạp tức Cao-Mên bảy giờ 4 lần sang cống theo Khâm-Định Việt-Sử quyển 2 từ 15a.

Xét trên đây dưới đời vua Lý-Thái-tổ tuy không có những võ công lớn lao nhưng việc đánh dẹp kẻ cũng khá nhiều. Vì hiều tình-trạng nước ta mấy triệu trước luôn luôn có việc nhiễu-loạn nên đến lượt Ngài cầm vận mệnh dân-tộc, Ngài sửa soạn và tổ-chức ráo riết việc quân. Các hoàng-tử đều phải luyện-tập quân-cơ, các hoàng-thân, quốc-thích được phép tuyển mộ binh đội nên đã giúp một phần quan-trọng vào việc an-ninh và uy-thể quốc-gia thuở đó. Chính sách khôn ngoan này sau được nhà Trần bắt chước và đã đạt được nhiều kết-quả trong công cuộc chống Mông-Cồ.

Tóm lại chính-sách của vua Thái-tò là thương dân, yêu nước — giao-hảo với Bắc - Triều, gây thực lực và uy-thế cho quốc-gia từ trong ra đến ngoài. Chính sách này đã thành công suốt 19 năm Ngài ở ngôi.

Vua Thái-tò mất năm Thiên - Thành (1028) thọ 55 tuổi.

Đại-Việt Sử-Ký cải lương nhường chứa hài lòng về việc mở mang văn-hóa của Lý-Thái-tò đã phê bình như sau : Dưới triều-đại Lê-Ngọa-Triều đầy sự tàn hại cho dân chúng, Lý-Thái-tò lên ngôi muốn cải đổi tình thế nên thân xét các án tù, kiện tụng và bãi thuế ruộng cho nhân dân. Có thể coi đây là một chính sách khoan đại, thương dân rõ rệt nhưng chính sách này kém sự « văn-minh » vì nếu vua thân hành quyết đoán mọi việc án tù, như vậy là « vụn vặt ». Kinh Thư có câu : « *các lời nói, các việc ngục, Văn Vương chẳng nghe biết* » tức là không cần biết đến. Có ruộng thì phải nộp thuế, đó là phép sẵn của đế-vương đời trước nếu không có thuế của dân thì lấy gì mà mở mang mọi việc trong nước. Vậy nộp thuế là nghĩa-vụ của quốc-dân. Họ Lý là võ thần của hai nhà Đinh, Lê đáng lẽ phải cần làm việc gấp trước nhất là lo liệu việc văn học, lương bổng học-quan phải chi phí rất nhiều. Bãi thuế ruộng đã đành là tránh sự đóng góp cho nhân dân nhưng sao bằng đem thuế ấy dùng vào việc học. *Bớt cái lòng nhân nhỏ mọn để dùng vào việc khai-hóa dân trí có hơn không ?* Một nhà hiền-triết Tây-phương có câu : *Ngạch-thuế càng nhiều thì văn-minh càng tiến. Văn-minh càng tiến thì ngạch-thuế càng nhiều.* Có lẽ Lý-Thái-tò chưa biết lẽ ấy.

Lời phê-bình xét ra rất chí lý vì bãi thuế cho dân không bằng mở mang mọi việc kinh-tế, nông-nghiệp và xúc tiến việc khai-hóa dân-trí. Các nhà chính-trị cần làm cho dân giàu, dân mạnh mới là thấu-đáo bí-quyết của nghề cai-trị. Thực-lực kinh-tế trong nước rồi rào thì dân đều có sợ việc thuế má. Biết chọn hiền tài ra giúp nước, có đủ sự công minh chính trực thì nhà vua cần gì phải tự xem các hình án. Xét vua Thái-tò nhà Hậu-Lý vốn xuất thân ở chốn thuyền - gia nên có nhiều bề nhân hậu hơn là tài trị

nước. Ngài đã lấy đức đề trị dân, đó là một điều hay nhưng cái thuật hưng-quốc có lẽ còn thiếu sót. Nước ta bấy giờ xét ra cần hai điều : 10/ Tăng-cường việc văn-học như tăng-cường quân sự. Việc dưới đây Lý-Thái-tò có lẽ chưa làm ráo riết lắm vì vậy tác giả Đại-Việt Sử-Ký mới có lời chê. 20/ Mở nhiều công cuộc kinh-tế và xã-hội vì dân bấy giờ đang nghèo do hậu-quả chánh-trị của mấy triều trước. Việc nhà vua bãi thuế má cho dân đã là chứng-cớ hùng-biện tỏ rằng dân chúng bấy giờ sinh sống rất khó khăn. Dù sao ta vẫn phải khen Lý-Thái-tò đã có công mở màn cho một thời thịnh-trị khá dài ở nước ta với những quy-mô lập-quốc kê trên tuy chưa đầy đủ lắm.

4) Việc thiên-đô của Lý-Thái-tò.— Vài tháng sau khi lên ngôi (năm Thuận-Thiên nguyên niên 1010, vua Lý-Thái-tò xuống một tờ thủ-chiều đề rời kinh-đô về Thăng-Long. Tờ thủ-chiều ấy dịch ra như sau :

« Xưa nhà Thương đến vua Bàn-Cảnh năm lần rời đô. Nhà Chu đến vua Thành-Vương ba lần kinh-đô đổi chỗ, há có phải là vua Tam-Đại theo ý riêng của mình, tự tiện rời đổi đâu, chỉ tại là tính việc to lớn tìm chỗ giữa trong nước để đóng đô, tính cuộc muôn đời cho con cháu, trên kính mệnh trời, dưới theo lòng dân, hễ có lợi thì thiên-đô, cho nên ngôi được lâu dài. Thế mà đời Đinh, Lê theo ý riêng, quên mệnh trời, không noi gương nhà Thương, nhà Chu cứ cầu-an (1) ở đây (Hoa-Lư) đến nỗi ngôi truyền không bền, số toan ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật mất nghi, ta rất lấy làm buồn, không rời đi chỗ khác thì không được. Phương chi thành Đại-La là cố-đô của Cao-Vương, ở vào giữa khu vực của trời đất, có thể hồ-cứ, long-bàn, chính ngôi Đông, Tây, Nam, Bắc tiện thế hướng của núi sông, đất rộng và phẳng, cao và sáng-sủa, dân-cư không

1) Có chỗ nói : Vua Lý-Thái-tò đã hạ hai chữ « cầu-an » để chỉ trích hai triều Đinh, Lê đã không rời đô ra khỏi vùng rừng núi Ninh-Bình. Chúng tôi không muốn nghĩ rằng vua Lý-Thái-tò cụ-thần của hai nhà Đinh, Lê có thể phú-phàng và sỗ-săng như vậy, tiếc rằng không có nguyên-bản để được biết rõ rằng Lý-Thái-tò đã dùng hai chữ « cầu-an hay cầu-an » ở đây.

lo ẩm-thấp, muôn vật đều được giàu nhiều, khắp xem trong cõi nước ta thì ở đây là hơn cả. Thực là chỗ yếu-hội bức tấu của bốn phương, nơi thượng đô của Đế-vương, ta nay muốn nhân cái địa-lợi ấy để định chỗ ở vậy...

Việc thiên đô này được thi hành vào tháng 7 năm đó. Thật là một sự khôn ngoan sáng suốt đáng khen. Ta hãy xét thành Đại-La là cố-chỉ của nền đô-hộ Bắc-phương, đắp từ đời Lý-Nguyên-Gia nhà Đường. Đến Cao-Biền, Đại-La nghiêm nhiên thành một thủ-phủ sầm-uất và kiên-cố của thời nội-thuộc. Nơi này có nhiều ưu-diềm về địa-thế, sẵn đường giao-thông thủy bộ rất tiện lợi cho việc quân sự và kinh-tế, sẵn của nhiều người, nền cai trị của Trung-Quốc đã nhiều phen trở nên rất thịnh-dạt.

Xét về mặt Lịch-sử ta thấy việc rời đô ra Thăng-Long của vua Thái-tổ nhà Lý đã đánh dấu một giai-đoạn tiến hóa của dân tộc. Giai-đoạn này rất có ảnh-hưởng cho vận mệnh nước ta nữa.

Ngô-Quyên xưa kia phá được Nam-Hán, xô đổ nền thống-trị của ngoại-bang, vén màn ánh-sáng cho dân-tộc. Bấy giờ ông cha người Việt chúng ta như vẫn còn bàng-khuàng tỉnh say, hoặc bị trối lòa giữa hai nẻo tối sáng, cho nên nhà Ngô đóng đô ở Cồ-Loa là nơi đã sụp đổ một vương-triều. Đến nhà Đinh và nhà Tiền-Lê thì lấy chốn Hoa-Lư làm kinh-đô, chúng ta có cảm tưởng rằng trong thời đó dân-tộc chúng ta còn nơm nớp lo sợ người phương Bắc nên hai vương-triều đó phải nấp bóng rừng núi đất Trường-Yên. Phải chăng vì khi ấy chúng ta còn quá yếu ớt, có đâu hai triều Đinh, Ngô muốn « cầu an » ở Hoa-Lư như lời Lý-Thái-tổ đã nói một cách quá miệt-thị. Nhưng dân-tộc cứng mạnh dần là khi kinh-đô Hoa-Lư bị xóa bỏ, vua chúa Việt-nam đang hoàng đóng tại thành Đại-La giữa thanh-thiên bạch-nhật, giữa một nơi xứng đáng là trung-tâm-diềm của nền kinh-tế và chính-trị. Chẳng vậy dưới triều Lý, dân-tộc Việt-nam đã ra mặt đối-thủ với Bắc-phương mỗi ngày khuyếch-trương thêm lực lượng ra ngoài bốn cõi, phía trên ta tỏa-triệt dần uy-thế của giống Hán, phía dưới chế-ngự được dân Chiêm và các dân tộc phương Nam cho nên ngày dân tộc Việt-nam

quy-tụ đông đúc tại Thăng-Long là ngày chúng ta bắt đầu hùng cường, dẫu rằng từ triều Lý đến ngày nay chúng ta trải nhiều cuộc hưng-vong thành bại. Nhưng cuộc hưng-vong thành bại chỉ mỗi ngày càng giúp chúng ta thêm phần già dặn, vững chắc để có thể đương-đầu với những tình thế gay go hơn. Những biến chuyển chính-trị sau này đã dẫn chứng cho lời biện-thuyết trên đây.

5.— Lịch-sử thành Đại-La.— Thành Đại-La trước khi đổi làm Thăng-Long-thành có gì đáng đề ý ?

Khi nước ta đang lệ-thuộc nhà Đường năm 767 hai nước Côn-Luân và Đờ-Bà (?) đến cướp phá được châu-thành. Kinh-lược-sứ bấy giờ là Trương-bá-Nghi cầu cứu với Cao-chính-Bình làm Đô-Úy ở Vũ-Định đem quân đến Long-Biên đánh dẹp. Xong việc Trương-bá-Nghi cho đắp thành Đại-La. Kịch thước cao rộng thế nào trang trên đây đã nói.

Vì có công trong việc dẹp quân Côn-Luân và Đờ-Bà nên Cao-chính-Bình được cử vào nhiệm-vụ điều-khiển An-nam đô-hộ-phủ. Nhưng sau vì chế-độ Cao-chính-Bình quá tàn nhẫn nên các ông Phùng-Hưng, Đỗ-anh-Hàn nổi lên chống lại. Cao-chính-Bình lo mà chết.

Năm 971 vua Tấn cho Triệu-Xương sang thay. Một bề Triệu-Xương vỗ-về dân chúng, một bề cho đắp thêm La-Thành.

Năm 808 Trương-Chu sang thay Triệu-Xương lại một phen nữa thành Đại-La được xây đắp thêm. Sử không chép rõ thành này được cao rộng thêm bao nhiêu và cách thức thế nào chỉ biết năm 824 đô-hộ là Lý-nguyên-Gia tin ở phong thủy cho rằng cửa thành Đại-La có « nghịch thủy tức là sẽ có người làm phản nên rời phủ-trị đến bờ sông Tô-Lịch.

Sách Nhất-thống-chí nhà Thanh chép : « Sông Tô-Lịch từ phía Đông-Bắc phủ-thành châu Giao chuyển ra phía Tây chạy thẳng đến Nhuệ-Giang (Hà-Đông) tục gọi là sông Tô. Xưa có người tên là Tô-Lịch ở đây nên đặt tên là sông Tô-Lịch,

Vào thời Minh-thuộc sau này, đầu năm Vĩnh-Lạc (1403) nhà Minh, Hoàng-Phúc đào thêm sông ấy rồi đổi tên là Lai-Tổ. Nay thành Hà-Nội, huyện Thọ-Xương có cửa sông ấy là chỗ từ ở phía Đông Nhị-hà phân-lưu.

Năm 866, Cao-Biền sang. Bấy giờ nước Nam đổi là Tĩnh-Hải tiết-trấn bắt đầu đắp lại thành Đại-La.

Năm 1010 vua Lý-Thái-tổ rời kinh-dô từ Hoa-Lư ra Đại-La đổi tên là Thăng-Long.

Năm thứ tư đời vua Gia-Long của thành sau này (1805) thành Thăng-Long được xây-đắp lại. Chu-vi được 1958 tầm (mỗi tầm là tám thước ta) 2 thước 5 tấc tây. Thềm thì xây đá. Ngoài thành là hào sâu, nước chảy quanh thành. Ngày nay do sự phế-hưng thành Thăng-Long không còn di-tích gì nữa.

LÝ - THÁI - TÔN

(1028 — 1054)

- 1 — *Việc tranh chiếm ngôi vua.*
- 2 — *Việc chinh - trị.*
- 3 — *Việc quân - sự.*
- 4 — *Giặc Nùng.*
- 5 — *Việc chinh - phạt Chiêm - Thành.*

1 — **Việc tranh chiếm ngôi vua.**— Vua Lý - Thái - tôn vừa năm xuống thì Lý - Triều là nơi xảy ra cuộc tranh giành vương - vị giữa bốn hoàng - tử. Theo ý Lý - Thái tôn thì Thái-Tử Phật-Mã được lên ngôi nhưng mấy anh em là Vô-đức-vương, Dực-thánh-vương và Đông-chinh-vương không chịu. Ai cũng muốn ngôi cửu-ngũ về phần mình, rồi sẵn quân đội riêng

các ông Hoàng vây hãm cung điện. Thật là một cuộc đại náo kinh - thành thời bấy giờ.

Trong các triều thần có bọn Lý-nhân-Nghĩa bàn với thái-tử không còn chức nào hơn nữa là dùng giải-pháp võ-lực để quyết định tình thế. Mặt trận đã dàn xong, về phía thái-tử, Võ-vệ-tướng quân Lê-phụng-Hiệu rút gươm chỉ Võ-đức-vương bảo : « Các người dòm ngó ngôi cao, khinh dễ tự-quân, trên quên ơn tiên-đế, dưới trái nghĩa quân thần, vậy Phụng-Hiệu xin tặng nhất gươm này ». Nói rút lời Phụng-Hiệu xông vào chém Võ - đức - vương. Dực-thánh-vương và Đông-chinh-vương khiếp uy bỏ chạy. Việc loạn chấm dứt. Thái-tử lên ngôi tức là vua Thái-tôn. Còn lại Đông-chinh-vương và Dực-thánh-vương xin về chịu tội. Vua Thái-tôn nghĩ tình cốt - nhục tha tội cho cả hai người và cho khôi-phục chức vị như cũ. Nhưng vì còn thắc-mắc về tâm-thuật của những người chung quanh từ các thân-vương đến các bề tôi, từ đây vua Thái-tôn hàng năm buộc các quan thi hành lễ tuyên-thệ tại đền Đồng-Cổ thuộc xã Yên-Thái giáp Tây-hồ cạnh thành Hà-Nội ngày nay : « *Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung xin quý thần làm tội* ». Ai không tới làm lễ tuyên-thệ phải phạt 50 trượng.

2 — Việc chính-trị.— Thái-tôn là một ông vua thông minh am hiểu việc quân-sự và chính-trị. Ngài rất lưu tâm về mọi vấn-đề dân sự và cũng thương dân như vua Thái-tổ trước đây. Gặp những năm mất mùa hay có nhiều việc bệnh dịch ngài xá thuế cho dân hàng hai ba năm. Về luật-pháp ngài cũng sửa đổi lại cho bớt sự gắt gao (ta hẳn nhớ luật-pháp của mấy tiền triều có bề quá nghiêm ngặt). Đại-khai ngài đặt cách tra hỏi các phạm-nhân, tuyên-bố các trường-hợp giảm-khinh cho các người già hay vị thành-niên và cho lấy tiền để chuộc tội nếu không phạm vào *thập-ác*. Ngài đặt niên-hiệu là Minh - Đạo (1042) trong khi ban-bố các chính sách nhân - đạo của ngài. Với hai chữ Minh - Đạo hẳn ngài muốn tỏ lòng ưu-ái nhân-dân và lo sửa sang đức - độ của nền quân - chủ coi trăm họ như con. Năm sau ngài hạ lệnh bãi bỏ tục mua Hoàng-



Một vị lãnh-tinh

nam đề làm tới tó (Hoàng-nam là người từ 18 tuổi trở lên). Ngài cho đúc tiền Minh-Đạo đề tiện việc chi tiêu trong dân gian và ngài đặt nhà trạm đề chạy công - văn, chia đường quan lộ ra từng cung cho thuận tiện và mau lẹ mọi việc giao-thông.

Trong cung Thái-tôn đặt hậu và phi 13 người, vũ nữ 18 người, nhạc-ký 100 người. Các cung-nữ ngoài việc hầu hạ phải tập nghề dệt vóc gấm.

3 — Việc quân-sự — Dưới đời vua Thái-tôn cũng có nhiều việc đánh dẹp bởi sự rối loạn vẫn còn là một tình-trạng thường-trực do các thời trước để lại, ngoại-trừ phái phong-kiến đã bắt đầu đi dần vào khuôn khổ. Điều thất sách là nhà vua không đặt các quan tiết-trấn hay trấn-thủ ở các miền sơn-cước và các miền lân-cận thượng-du nên quyền cai-trị và binh-bị đều giao hết cho các châu - mục hay tù-trưởng. Quyền hành của những người này rộng quá, nên họ hay phản-ngịch, vua Thái-tôn luôn luôn phải thân đi đánh dẹp.

Năm 1028 nhà vua lập 10 quân cấm-vệ đặt tên là Quảng-Thánh, Quang-vũ, Ngự-Long, Bồng-Nhật, Đằng-Hải. Mỗi hiệu có tả-quân, hữu-quân. Mỗi quân có 200 người, cả thảy là 2000 người lúc nào cũng thường-trực trong thành ngoài nội, trên trán khắc ba chữ *Thiên - tử - quân*. Theo Chu-khứ - Phi và Ngô - thời-Sĩ trong Lĩnh-Ngoại (thời Tống) và Đại-Việt Sử-ký. (Thời Nguyễn-Tây-sơn) binh chế đời Lý phỏng theo quân phủ vệ đời Đường và quân Cấm-xương đời Tống. Đây là những thân-quân tức là quân có tín-nhiệm đề bảo-vệ kinh-thành, đề phòng bạo-ngịch. Thứ quân này còn gọi là *thăng-quân* hay *cấm-quân*.

Giặc Nùng.— Năm Mậu-Dần (1.038) người Nùng ở Quảng-Nguyên (Lạng-Son) thường hay nổi loạn. Đây là một thời đáng kể oanh-liệt nhất của người Nùng.

Lĩnh-tự của họ là Nùng-tồn-Phúc người đất Trương-Can, thuộc động hay châu Thạch-An cát-cứ tại châu Đằng-Ro, sát châu Quảng-Nguyên gồm Cao-Bằng và Lạng-Son bây giờ. Vây cánh của Phúc là

Nùng-tồn-Lộc (em ruột Phúc) thủ-lĩnh châu Văn-Nhai (thuộc Thái-Nguyên) và Dương-Đạo (em vợ) thủ-lĩnh châu Vũ-Lạc (thuộc Cao-Bằng-Lạng-Son). Tất cả các đất đai trên đây hợp thành châu Quảng-Nguyên về đời nhà Lý. Sau này Tồn-Phúc giết cả hai em để chiếm hết ảnh - hưởng chánh - trị tại Quảng - Nguyên rồi xưng là Chiêu-Thánh Hoàng-đế, phong cho vợ làm Minh-Đức hoàng-hậu, con là Nùng-trí-Thông làm Nam-Nha Đại-vương rồi dời châu Quảng-Nguyên làm nước Tràng-Sinh. Họ Nùng sửa sang binh-bị, bờ cõi, xây thành-trị, đồn-ải cùng tuyệt-giao với triều Lý từ năm 1038 nghĩa là không có tiền-cống nữa.

Hà-văn-Trinh là tù-trưởng ở Tây-Nông tức là huyện Tư-Nông ngày nay thuộc tỉnh Thái - Nguyên hồi tháng giêng năm Kỷ-mão là năm sau (1039) làm báo-cáo về triều Lý.

Vua Thái - tôn liền thân đi đánh. Nùng - tồn - Phúc và con là Nùng-trí-Thông bị bắt và đem về kinh xử tội còn vợ và một con trai nữa là Nùng-trí-Cao chạy thoát. Nùng-trí-Cao cũng là một kẻ có tài và có tinh-thần quật - cường nên hai năm sau lại lập được quân đội cùng mẹ trở về chiếm châu Đảng-Ro đặt nơi này làm Đại-Lịch-quốc. Nhà Lý lại thêm một phen khó nhọc và đến lượt Nùng-trí-Cao bị bắt nhưng vua Thái-tôn nghĩ đã giết cha anh Nùng-trí-Cao rồi không nỡ hại Trí - Cao nữa cho trở về làm Quảng-Nguyên-Mục, sau gia phong hàm Thái-Bảo.

Năm Mậu-Tí (1048) Nùng - trí - Cao lại phản, tự xưng phen nữa là Nhân-huệ hoàng-đế, lấy quốc-hiệu là Đại-Nam. Quan Thái-Úy của triều Lý là Quách-Thịnh-Dật đem quân lên đánh không có kết-quả. Nùng-trí-Cao tính chuyện nương dựa vào Tống-Triều có cử người qua tiến cống và xin phụ-thuộc, Tống-Triều không thuận. Kề ra họ Nùng cũng rất khôn ngoan trong ý-dịnh lợi-dụng sự mâu-thuẫn giữa Bắc-phương và Nam-phương sẵn có tự ngàn năm trước để xây dựng cho « quốc-gia Nùng » một địa-vị trung-gian giữa hai lực-lượng, mặc dầu họ Nùng bấy giờ chưa có một thực-lực vững chắc. Còn Tống - triều không chấp thuận lời

thịnh-cầu của họ Nùng hẳn vì thấy từ nhà Ngô dấy nghiệp qua tới mấy triều-đại sau dân phương Nam đã thành một khối chặt-chẽ, đã tiến hóa và có một sức mạnh đáng kiêng nể, việc thừa nhận quốc-gia Nùng có thể phát sinh ra sự thù-oán và bất-hòa với Lý-triều.

Vào khoảng tháng 10 năm 1052, họ Nùng bắt mất liền hăm Tân-châu và Ung-Châu, chiếm được tất cả 8 châu (các châu : Hoàn, Quý, Cung, Tầm, Đằng, Ngô, Khang, Đao) thuộc Quảng-đông và Quảng-Tây làm cho Tống triều phải xúc-động. Vua nhà Tống toan nhờ nhà Lý đánh dẹp họ, nhưng tướng Tống là Địch - Thanh can ngăn lấy lẽ có một mình Trí-Cao mà binh đội lương Quảng không thể chế-ngự được phải nhờ ngoại-quốc diệt-trừ sẽ là một điều quốc-sĩ. Việc này có thể đưa lại nhiều ảnh-hưởng khác không kém phần tai-hại là sẽ sinh mối biến-loạn khác, hoặc trong nội-bộ của Tống triều hoặc ở ngoài biên. Vua Tống cho là phải rồi cử bọn Dư-Tĩnh và Tôn-Miến đem quân đi đánh Trí-Cao. Bọn này làm không nổi việc, vua Tống và triều đình càng thêm lo. Trước sự lúng túng của Tống triều, Nùng-trí-Cao lại dâng biểu xin làm Tiết - độ - sứ châu Ung và châu Quý. Vua Tống đã toan ưng thuận cho êm. Thêm phen nữa Địch-Thanh phản-đối và tình nguyện đi đánh Trí-Cao, vua Tống phong Địch-Thanh làm Quảng-Nam Tuyên-phủ-sứ.

Bấy giờ, quân của Dư-Tĩnh và Tôn-Miến đang đóng ở Liễu-Châu, địa-hạt Tân-Châu thuộc Quảng-Tây. Tháng chạp năm 1052 quân Địch-Thanh đến Quảng-Nam hợp với quân của bọn Dư-Tĩnh, Tôn-Miến. Địch-Thanh hạ lệnh bắt động để xem xét tình thế và định kế-hoạch. Trong lúc này quan Kiểm-hạt Quảng-Tây là Trần-Thự không tuân tướng-lệnh cứ đem quân đi đánh Trí-Cao và bị bại. Địch-Thanh đem chém Trần-Thự rồi cho quân nghỉ 10 ngày. Trí-Cao bởi thắng trận nhiều lần sinh khinh địch và không lo đề phòng bất ngờ bị Địch-Thanh tấn công tại cửa Côn-Lôn (thuộc phủ Nam-Ninh). Trong khi chiến-cuộc đang diễn-hành, Địch-Thanh dùng quân kỵ đánh vào hai bên sườn quân Trí-Cao.

Bọn tướng tá Nùng là Hoàng-sur-Mật, Nùng-kiến-Trung chết tới 157 người, còn quân sĩ bị hại tới hàng vạn và tan vỡ hết. Trí-Cao giữa lúc cùng đường thả lửa đốt thành chạy trốn qua sông Hợp-giang sang nước Đại-Lý (thuộc Vân-Nam) bị người Đại-Lý bắt được chém đầu đem nộp cho nhà Tống.

Theo Đại-Nam Việt-sử Nguyễn-văn-Tổ nói : hai năm sau Dư-Tĩnh được phong làm Kinh-Chế Quảng-Tây có nhiệm - vụ đi bắt Trí-Cao. Dư-Tĩnh phái Tiêu-chú là Đô-Giám qua đường Đặc-Ma đi tìm họ Nùng và dư - đảng chỉ có bắt được mẹ Trí-Cao, em là Trí-Quang, con là Kê-Tông và Kê-Phụng lại mộ người Đại-Lý theo rồi Trí-Cao. Bấy giờ Trí-Cao đã chết ở Đại-Lý. Họ chặt đầu Trí-Cao đem về kinh-sur. Thân nhân của Trí-Cao sau cũng bị giết hết. Từ đó, tại biên-giới Hoa-Việt không có sự quấy nhiễu của người Nùng nữa.

Thêm một vài sử-liệu về Nùng-Trí-Cao :

Trên đây chúng tôi đã kể qua về sự phản-động của tù-trưởng Đảng-Ro (Cao-Bằng) Nùng-Tồn-Phúc sau khi nhà Lý (1010-1225) đã làm chủ giang-san Đại-Cồ-Việt ngót 20 năm.

Theo Sóng - Bằng trong Tri-Tân số (95 — 96) khi nhà Lý khởi xong nghiệp lớn, khắp trong nước còn nhiều người mượn cớ phù Lê nổi lên làm loạn, lợi-dụng cảm - tình của nhân dân đối với chiến công vĩ-đại của Lê-Đại-Hành ở Bạch-Đẳng và Chi-Lăng hồi tháng ba Tân-Tị (981). Gia đình Nùng-Tồn-Phúc cũng đi vào cái thế nhân tâm thời đó chưa ổn-định, nhẩy ra tranh hùng tranh bá, tuyên bố có mục-dịch trung-hưng nhà Tiền-Lê. Năm Mậu-dần (1038) họ Nùng dựng nghĩa-kỳ, hưng binh từ Cao-Bằng về đánh phá Thăng-Long. Sau 6 tháng tranh đấu Chiêu-Thánh Hoàng-đế cùng con là Nùng-trí-Thông trúng kế thất trận rồi bị bêu đầu tại Thăng-Long.

Tháng ba năm Tân-Tị (1041) tức là ba năm sau Nùng-trí-Cao con chót của vua « nước Trảng-Sinh » cùng mẹ lại lo khôi phục phụ-nghiệp đặt ra Đại-Lịch-quốc. Nhà Lý phái Lê-

phụng-Hiệu đề binh lên Cao-Bằng. Lại đến lượt Cao thất cơ bị bắt giải về kinh.

Lý-Thái-tôn không giết Cao vì Ngài có ý muốn thu Lưỡng Quảng mà nước Nam mất với Tàu cuối đời Triệu 207-111 trước Tây-lịch (1). Bình Chiêm, đánh Lào, ngài đã có ba hồ tướng : Lý-thường-Kiệt, Lý-nhân-Nghĩa, Lê-phụng-Hiệu, nhưng thực-hành việc thôn tính Lưỡng-Quảng phải có người hiểu rõ địa-thể, cách dụng-binh trong các miền biên-giới và tình-hình của dân quân nhà Tống. Ngài xét không ai hơn Nùng-trí-Cao vì họ Nùng sinh trưởng vào khoảng đất giữa hai biên-khu Nam-Bắc.

Không trị tội, nhà vua lại phong cho Cao làm Quảng-uuyên-Mục và thêm một ân sủng đặc-biệt nữa là đứng làm chủ hôn cho Cao kết duyên với Tạ-vân-Anh con gái Đô-thống Tạ-đình-Hồ.

Thất-cơ phải tòng quyền, nhưng ông Hoàng vong quốc ấy, vẫn không say nhan-sắc, vẫn không mê cái vinh-hoa nô-lệ. Cao sống ở Thăng - Long 6 năm ròng, nuốt tủi ngậm sầu chờ cơ hội và khi đó Cao cũng như ai ba năm một lần ra thề trung thành với nhà Lý ở đền Đồng-cổ, (làng Yên-thái, Hanoi) và cũng dự vào các cuộc đánh Lào bình Chiêm của Lý triều lập được nhiều chiến công oanh-liệt.

Cuối năm Mậu-Tí (1040). Lý-Thái-tôn phái Cao đi dẹp loạn ở Bình-gia (tức Phó-Bình-gia thuộc Lạng-Sơn) sau khi ca khúc Khải-hoàn, con hùm thiêng của Việt-Bắc liền chạy thẳng về rừng rậm (Đảng-Ro). Ở đây những tướng tá cũ vẫn chờ Cao : Hoàng-sur-Mật, Đoàn - Hồng, Nguyễn-dư-Khương, Đinh-ứng-Long v.v... rồi lực lượng Nùng lại bốc lên như gió bão.

Cao lại xưng mình là Quốc-trưởng Đại-Nam, lấy hiệu là Nhân-Huệ Hoàng-đế. Lý triều sai Thái-úy Quách-thịnh-Dật đem binh hỏi tội, Quách bị tướng Đinh-ứng-Long đánh bại. Nhưng

(1) Theo quan-niệm của cổ-sử thì Nam-Việt dưới đời Triệu-Đà là nước của chúng ta. Trên đây, chúng tôi đã có dịp phủ-nhận quan-niệm này.

lúc này con mắt của Cao lại nhìn về Trung-quốc giữa lúc Tống đang gây binh đao với Tây-liêu. Cao có một pháp-sur lợi hại là Quách-đầu-Đà giúp sức liền đem quân đánh thẳng miền Hoa-Nam (Ung-Châu) chiếm luôn được 8 châu : Hoành, Quý, Cung, Tầm, Đằng, Ngô, Khang, Đoan thuộc địa hạt Quảng-Tây.

Tống triều như bị sét đánh ngang tai. Họ không ngờ một dân họ coi là man mợ lại làm nổi việc kinh thiên, động địa đó.

Vua Tống-Nhân-tôn liền cử hai hồ-oai tướng quân Dư-Tĩnh và Tôn-Miễn mở cuộc Nam-chinh bị Nùng-trí-Cao thủ hiềm đánh Tống-quân tan tành trong một trận. Nếu so lực lượng thì quân số nhà Tống đông gấp năm gấp mười. Thanh-thế của Cao đã lớn từ đó lại càng lớn thêm rồi Cao dâng sớ xin vua Tống phong cho chức Tiết-độ-sứ châu Ung và châu Quý.

Thắng trận dễ uy-hiệp, uy-hiệp dễ yêu-sách, đó là hai việc của Cao trong một lúc. Có lẽ Cao muốn tạm hoãn binh, hay nắm lấy một nơi dễ xây dựng thực-lực đã, chớ óc của Cao đâu chỉ thu hẹp vào hai châu Ung, Quý. Vua Tống toan ưng-thuận, nhưng nguyên-soái Địch-Thanh can ngăn rồi tự đem quân đi đánh Nùng bấy giờ đang đóng ở Côn-Luân-Quan. Nùng-quân khinh-địch không đề-phòng bị Địch-Thanh đánh úp chạy về Tĩnh-Tây hợp mặt được cùng các tướng lĩnh. Quái-Đầu-Đà đặt trận bát-quái, lợi dụng được thế hiềm của rừng núi Ung-Châu vây khốn binh tướng nhà Tống trong đó có cả Địch-Thanh. Tống quân chỉ còn chờ chết vì lương - thực cạn dần. Tống triều cử nguyên-soái Vương-hoài-Nữ đem đại quân đến giải vây trong đó có tiêu tướng Địch-Long con trai Địch-Thanh đẹp trai và tài hoa lỗi lạc khiến Đoàn-hồng-Ngọc (nữ tướng của họ Nùng) phải say mê. Bị ái-tình chi-phối, Đoàn-hồng-Ngọc tiết-lộ bí-mật quân-cơ giữa lúc Nùng quân sắp toàn thắng. Thế bại được chuyển ra thế thắng, binh Tống hai đạo trong ngoài phá tan được quân Nùng. Các danh tướng Nùng như Đinh-ứng-Long, Quái-Đầu-Đà, Hoàng-sur-Mật, Vương-Phàm, Nguyễn - dư - Khương, Đoàn - Hồng đều tử trận. Còn Nùng-vương mở một đường máu chạy lạc lõng sang nước Đại-Lý (Vân-Nam) sau bị dân bản-địa chém đầu nộp nhà Tống.

Việc này xảy ra vào đầu mùa Đông năm Giáp-ngọ (1054).

Bàn về Nùng-trí-Cao thế nào cho phải ?

Cha con họ Nùng hai phen chống với Lý-triều chỉ là do một tinh thần quật-cường của những người anh hùng mà khí-thiên sông núi Việt-nam đã tạo nên. Nếu ta bỏ một bên cái lễ chính-thống của Lý triều thì ta phải khách-quan mà nghĩ rằng người anh-hùng sinh ra để làm những việc của người anh-hùng. Cái giá-trị của người anh-hùng không thể lấy sự thành bại mà quyết-dịnh cũng như không thể bảo họ đừng làm những việc thuộc sở-thích, sở-năng của họ. Ta chỉ có quyền xét ảnh-hưởng của họ đối với nhân dân, thời thế mà thôi.

Lần cuối cùng của Nùng-trí-Cao trở về Đẳng-Ro không thể coi là một tội đối với dân ta vì không còn gì vô-lý bằng sự nhốt con hùm thiêng vào cũi, cũng như bắt họ lệ-thuộc về mình để phụng-sự mình. Huống-hở lần xưng-hùng, xưng-bá của Nùng sau này lại không phải để chống với Lý-triều mà chỉ do họ muốn độc lập ở một vùng sơn-cước. Việc đánh lại Quách-thịnh-Dật chỉ có thể coi là một việc tự-vệ bởi khi đó Nùng quay giáo không phải về phương Nam mà về phương Bắc.

Việc chiếm 8 châu thuộc Quảng - Tây của Trung-Quốc, việc vây khốn Dịch-Thanh trong rừng núi Ung-Châu còn làm sáng ngời đầu sau này thất bại vì trái tim bông bột của nữ tướng Đoàn - Hồng vẫn không thể làm mờ phai uy-danh của họ Nùng, đồng thời lại còn làm tăng thanh thế của giống người phương Nam. Phải chi họ Nùng thắng được trận này sự-nghiệp của họ Nùng có lẽ không biết đến đâu mà lường được. Hơn nữa Nùng là một dân tộc thiếu-số, nhưng vẫn là con dân đất Việt, sống trên đất Việt, cùng hòa máu với chúng ta trước sự hưng-vong của lịch-sử thì đối với ngoại-bang hành-dộng của Nùng có thể coi là hành-dộng của giống người Việt. Nó tỏ rằng nước Nam tuy nhỏ nhưng thời nào cũng sản-xuất được nhiều anh-hùng hào-kiệt. Ngoài ra ta còn phải tôn kính họ Nùng do cái ước-vọng lớn lao muốn thôn tính miền Lương - Quảng đầu việc này không may phải thất bại. Quân cô thế yếu mà dám làm cái tầy trời thì quả họ Nùng đã có cái óc mưu trời rồi. Vua Quang-Trung sau này cũng có cái mộng dăng lại

Lương-Quảng cho người Việt tiếc rằng mộng lớn sắp thành-tựu thì người anh-hùng dân-tộc sớm đi về thiên-cổ. Dù sao cũng là một câu trả lời sử-gia Lê-văn-Hưu khi phê-bình hai bà Trưng đã hết lời mắng nhiếc đả nam-nhi chúng ta « *hơn một nghìn năm bỏ tay làm tôi tớ người Tàu* ».

Ngày nay qua thăm sông Bằng núi Liễu (Cao - Bằng) nhớ đến Nùng-trí-Cao ai mà có thể ngăn-được mối cảm-tưởng đó ?

Đẹp Chiêm-Thành — Nhà Lý dấy nghiệp đã được 10 năm, dân Chiêm nhân dịp bên Giao-Châu thay đổi ngôi vua liền bỏ việc tiến cống và thông sứ. Hơn thế nữa, quân Chiêm lại còn luôn quấy nhiễu các vùng duyên-hải của chúng ta. Năm Giáp-Thân (1044) sau khi sửa soạn được binh thuyền, lương-thực vua Lý-Thái-tôn ngự-giá đánh Chiêm-Thành. Hai quân gặp nhau ở phía Nam sông Ngũ-Bồ (?). Quân Giao-Châu đánh tràn sang, khí-thế hăng hái quá quân Chiêm bỏ chạy. 5.000 quân Chiêm và 30 con voi bị bắt. Ngay khi đó trong nội-bộ của Chiêm xảy ra việc bội-phản : tướng Chiêm là Quách-Gia-Di hạ-sát quốc-vương Xạ-Đầu rồi xin hàng. Thắng trận quân ta chém giết dân Chiêm rất nhiều, vua Thái-Tôn vốn mộ đạo Từ-Bi không đành lòng kéo dài thảm cảnh núi xương sông máu phải thiết-quân-luật mới chấm dứt được cuộc tàn sát này.

Thái-Tôn tiến đến thành Phật-Thệ bấy giờ là quốc-dô của Chiêm-Thành (thuộc làng Nguyệt-Hậu, huyện Hương-Thủy tỉnh Thừa-Thiên) bắt được vương-phi Mị-Ê và một số cung nữ Chăm đem về nước. Thuyền ngự về tới hạt Hà-Nam, Thái-Tôn đòi Mị-Ê sang chầu nhưng tuyệt vọng về tình nhà nổi nước, người đàn bà tiết tháo ấy quần chần chiến lẫn xuống sông tự vẫn. Ngày nay bên bờ sông Châu-Giang, cạnh tỉnh-lỵ Hà-Nam người ta có dựng một ngôi đền thờ người tiết-phụ đó.

Số 5.000 người bị bắt về Giao-Châu sau được triều đình nhà Lý cấp ruộng đất để lập ấp sinh sống.

Thái-tôn ở ngôi được 27 năm, mất năm Giáp-Ngọ (1054) thọ 55 tuổi.



Hai vị võ-tướng

III.— LÝ - THÁNH - TÔN

(1054 - 1072)

1 — *Việc chính - trị.*

2 — *Việc binh - chế.*

3 — *Việc mở mang Phật - giáo và Nho - giáo.*

4 — *Vua Lý - Thánh - tôn đánh Chiêm - Thành.*

5 — *Tục đánh cầu dưới đời Lý,*

6 — *Địa - giới của nước ta dưới đời Lý và chính - sách Bắc - Thù.*

Kế nghiệp vua Thái-tôn là thái-tử Nhật-tôn tức là vua Thánh-tôn lấy niên-hiệu đầu tiên là Long-Thụy Thái-Bình (1054-1058) đặt quốc-hiệu là Đại-Việt. Nước ta ngót một trăm năm đến bấy giờ vẫn gọi là Đại-Cồ-Việt.

Vua Thánh-tôn nổi tiếng là một vị anh-quân và có nhiều đức-dộ. Chính-trị của Ngài lấy sự thương dân như con làm căn-bản.

1— **Việc chính-trị.**— Tháng tư năm Bính-Thân (1056) ngài ban chiếu khuyên dân làm ruộng. Tháng tám Kỷ-Hợi (1059) ngài cho chế triều-phục. Các quan phải đội khăn bịt đầu, di hài có bí-tất vào châu cho được trang-nghiêm. Ngài lập điện Thủy-tinh, điện Thiên-Quang. Quan-triều thì có chức Phụ-quốc Thái-úy, Giám-ngự-dại-phu, Tả hữu lang-trung, Viên-ngoại-lang, Khu-mật-sứ, Kim-ngô, Lĩnh-Binh. Triều - đại của ngài kể ra đến bấy giờ là văn-vật hơn cả và tiến dần đến chỗ vẻ-vang (Khâm-định Việt-sử quyển 3 tờ 23 b).

Tháng tư năm Canh - Tuất (1070) trời làm đại hạn ngài cho lấy tiền của và thóc trong kho chần-cấp cho dân (Khâm-định Việt sử Quyển 3 tờ 29). Ngài đặt ra tiền dưỡng-liêm để tránh sự sa

ngã cho quan lại. Năm Đinh-Mùi (1067) ngài cho Nguyễn-Trọng-Hòa và Đặng-Thế-Tư làm đô-hộ-phủ sĩ-sư, đổi 10 người thủ-gia, làm lại án-ngục. Ngài ban cho Trọng-Hòa và Thế-Tư mỗi năm mỗi người 50 quan tiền và 100 bó thóc, cá và muối tùy tiện đủ dùng. Mỗi người ngục-lại mỗi năm được 20 quan tiền và 100 bó thóc để nuôi tính trong sạch cho các hình-quan.

(Về việc dưỡng-liêm, Ngô-ngọ-Phong, tức Ngô-thời-Sĩ nói : dưới đời nhà Lý các quan trong ngoài đều không có cấp bổng. Quan trong thì thỉnh thoảng được ban thưởng. Quan ngoài thì được dân mỗi địa-phương tùy tiện đặt người thu những thuế điền thổ, bờ, đập để cung cấp. Quan phải dạy dân cày cấy, thả cá để cùng hưởng lợi. Đến bây giờ hình-quan mới có lương bổng).

Đối với các phạm-nhân ngài cũng mở lương khoan-hồng, cho ăn mặc đầy đủ. Năm Tân-Hợi (1071) ngài định lệ chuộc tội bằng tiền tùy theo nặng nhẹ. Về vấn-đề này năm 1028-1054 trong đời vua Lý Thái-tôn đã lập thành lệ, vua Thánh-tôn sau này chỉ sửa đổi lại mà thôi.

2 — Việc binh-chế.— Về võ-bị, tuy nước được thái-bình ngài cũng rất lưu-ý đến. Năm Kỷ - Hợi (1059) ngài định các hiệu - quân là : Ngũ - Long, Võ - Thắng, Long - Đức, Thần-Điện, Bồng-Thánh, Bảo-Thắng, Hùng-Lược và Vạn-Tiệp. Mỗi hiệu chia ra tả hữu, tiền hậu tức là 4 bộ. Bốn bộ hợp lại thành 100 đội, có lính kỵ và lính bắn đá. Do sự bổ xung này số cấm-quân đến đời vua Thánh-tôn gần tăng gấp đôi ; còn thứ binh sĩ để giữ an-ninh, trật-tự trong nước và để chống xâm-lãng không có số nhất-định. Người dân đến tuổi phải đi lính một thời hạn ngắn và có lẽ như dưới đời nhà Đinh họ được luân-phiền để vừa làm bôn phận với Nhà-Nước, vừa làm việc gia-đình, tức là họ vừa là lính vừa là nông dân. Việc này gọi là « đi phen ». Trong khi đi phen, họ đóng ở các phủ, huyện, châu để phòng khi động-dụng. Hạng lính này dĩ-nhiên đông hơn lính cấm-vệ nhiều, nhưng tập-luyện ít ỏi hơn.

Theo Vân-Đài loại-ngữ của Lê-quý-Đôn quyển IV tờ 42 a Thái-diện-Khánh là quan nhà Tống làm tri-châu ở Hoại-Châu (chắc

là gần biên-giới nước ta) có dâng lên vua Tống-Thần-tôn (1068-1085) cuốn Annam hành-quân-pháp bắt được của triều Lý. Theo sách này binh-đội triều Lý được tổ-chức như sau đây, và chúng tôi ngờ rằng việc tăng-cường binh-đội này đã phát xuất dưới hai triều Thái-tôn và Thánh-tôn là thời-kỳ nước ta mạnh và phát - đạt hơn cả :

— Chính-binh là các đơn-vị xử-dụng cung tên và kỵ-mã do 9 phủ tướng thống-xuất. Các đơn-vị này có một trăm đội. Mỗi đội chia ra 4 bộ ; Tả, hữu, tiền, hậu.

— Quân trú-chiến tức là quân chiến đấu trong khi đóng giữ.

— Quân thác-chiến là quân dùng vào việc tấn-công (Mỗi tướng đều có bộ kỵ binh và khí-giới như nhau).

— Phiên-binh thì đặt từng đội riêng để phòng sự bất trắc. (hạng già yếu để giữ thành).

Do các tài-liệu này ta thấy binh-chế đời Lý có một đặc - sắc nhất là biết xử-dụng kỵ-binh nó có giá-trị hay không thì coi cuộc phạt Tống bình Chiêm liên tiếp sau này đủ rõ. Ngoài ra ta lại thấy nhà Tống phải bắt chước binh-chế của nhà Lý thì càng có thể tin binh-chế của chúng ta thuở ấy hẳn là hoàn-bị lắm. Tóm lại có thể nói vào hạ-bán thế kỷ thứ 11 nước ta mạnh về quân-sự bậc nhất ở Đông-Nam Á-Châu.

3 — Việc mở mang Phật - giáo và Nho - giáo.— Khi Thánh-tôn làm vua được 2 tháng, tháng giêng năm Ất-Vị, (1055) ngài cho sửa các miếu trong đại-nội. Mùa đông năm Đinh - Dậu (1058) ngài cho sửa cửa Tường - Phù (tức là cửa Đông thành Thăng-Long dựng lên từ năm thứ nhất hiệu Thuận-Thiên) (1010). Tháng tám năm Canh - Tý (1060) ngài cho làm hành - cung ở bên cạnh hồ Dâm-Đàm (Tây-Hồ) để thỉnh thoảng ngự ra xem đánh cá. Tháng chín năm Bính-Ngọ (1066) ngài sai lang-tướng Quách-Mậu dựng một cái tháp ở núi Tiên-Du (Bắc - Ninh). Năm Canh - Tuất (1070) ngài cho dựng điện Tử-thần. Tháng giêng năm Tân - Hợi (1071) ngài viết chữ Phật vào tấm bia dài một trượng 6 thước

ở chùa Tiên-Du. Tháng tám năm Canh-Tuất (1070) hiệu Thần-Vũ thứ hai, ngài cho xây miếu thờ Không-Tử là ông tổ đạo Nho tại phía Nam thành Thăng-Long (Hanoi) tôn tượng Chu-Công, Không-tử và tượng tứ phối (bốn vị phối-hưởng là Nhan - tử, Tăng - tử, Tử - Tử và Mạnh-tử) vẽ tượng Thất thập nhị hiền (72 người học trò giỏi của đức Khổng). Xét ra việc xây dựng Văn miếu và đức tượng này là lần đầu-tiên có ở nước ta. Đề cớ-súy Nho-giáo được mãnh-liệt xuân thu nhị kỳ triều - đình cho cúng - tế Không-tử và chư-hiền rất long-trọng. Nhà vua lấy ngày thượng-dinh tế ở Văn - miếu. Các quan ngày trung - dinh tế ở văn - chỉ hàng tỉnh. Dân lấy ngày hạ -dinh tế ở văn - chỉ hàng xã. Văn miếu lại còn là nơi học-tập của các hoàng-tử.

Theo sự nhận-xét của chúng tôi thì nhà Lý mở nước năm 1010, sáu mươi năm sau việc tôn thờ Không-tử và sùng-bái chư-hiền mới được thịnh - đạt rõ-rệt. Như vậy đạo Nho đã đi sau đạo Phật nhưng bắt đầu có đà tiến-triển từ bấy giờ.

Một việc cứng cỏi về ngoại-giao dưới đời Lý-Thánh-tôn : mùa xuân năm Canh-Tý (1060) chức Mục ở Lạng - Châu (Lạng-Son) là Thân - Thiệu - Thái đuổi theo những quân trốn tránh sang cõi Tống, bắt được chức chỉ-huy sứ của nhà Tống là Dương-Bảo-Tài và sĩ-tốt, trâu ngựa đem về. Đến tháng bảy quân Tống sang xâm lấn không được, bèn sai Lại-Bộ thị-lang là Dư - Tĩnh đến Châu Ung mở cuộc hội-ngị với nhà Lý. Vua Lý sai Phi-Gia - Hựu đi dự. Dư - Tĩnh tặng Gia-Hựu nhiều quý vật và đưa thư xin trả lại Bảo - Tài, vua ta không chịu (Đại-Việt sử-ký toàn thư quyển 3 tờ 25b) đủ rõ bấy giờ nước ta dù nhỏ mà đã dám nhìn thẳng vào mặt nhà Tống rồi trong cuộc đàm - phán ngoại-giao ta đã có những cử - chỉ ngang - tàng đối - với họ. Không mạnh quân-sự tất nhiên không thể hùng về ngoại-giao được là thế.

4 — Vua Lý-Thánh-tôn đánh Chiêm-Thành. — Sau khi vua Đinh-Tiên-Hoàng lập xong nền thống-nhất, như trên đã nói, Nhật-Khánh là một trong 12 sứ-quân bị bại chạy qua Chiêm-

Thành xui Chiêm đem quân tấn công vào đất Việt. Hơn một ngàn chiến thuyền Chiêm năm Kỷ-Mão (979) tiến đến cửa Đại-An tức là cửa sông Đáy thuộc hải-phận Ninh-Bình, Nam-Định chẳng may bị bão đánh chìm. Nhật-Khánh cùng một phần lớn quân Chiêm làm mồi cho cá. Quân Chiêm không bị đánh mà tan, đáng tiếc cho kinh-đô Hoa-Lư mất cơ-hội ghi một vài chiến-công oanh-liệt của giống nòi Việt-nam vào Lịch-sử.

Đến Lê-Hoàn lên ngôi, sứ-giả Đại-Việt là Từ-Mục và Ngô-tử-Canh sang giao-hiếu bị Chiêm giữ lại. Vua Tiền-Lê nổi giận rồi thành-trì, tông-miếu của vua Chiêm một phen bị san phẳng, đồng thời một số con dân Chiêm phải theo ngọn cờ chiến-thắng về làm lưu-dân dùng vào việc khẩn-hoang ở các đồn-diên của ta.

Đó là cuộc Nam-chinh đầu-tiên của chúng ta và cũng là dịp đầu-tiên dân Chiêm-Thành kiệt-hiệt, phú-cường từ đầu Tây-lịch kỷ-nguyên biết mùi chiến-bại với Việt-tộc.

Vua Thái-tổ nhà Lý lên ngôi, Chiêm-Thành chịu xưng thần nộp cống rồi Chiêm bị nội-loạn, con vua cháu chúa giành nhau địa-vị nên Nam-thủy của ta bớt được sự quấy đảo trong một thời-gian. Nhưng sau ít lâu, Chiêm bỏ cống luôn 16 năm và lại tiếp-tục gây-rối ở ven biển của ta. Vua Thái-tôn năm 1044 thân chinh vào Chiêm-quốc, giết chúa Sạ-Đầu, bắt 30 con voi, 5.000 dân và giết gần ba vạn người không kể số cung-nhân nhạc-nữ đem về nước.

Dĩ-nhiên Chiêm lại hàng, nhưng sự hàng-phục của Chiêm bao giờ cũng ngắn-ngủi bởi họ là một dân-tộc có óc quật-cường rất mạnh, và trí phục-thù rất bền-bì?

Năm 1065-1069, Chiêm bỏ cống, vua Thánh-tôn nổi nghiệp phụ-vương lại đem quân Nam-chinh. Nhưng một vài sử-gia cho rằng tới giai-đoạn Lịch-sử này cuộc bình Chiêm chẳng phải riêng vì việc đoạn-tuyệt giao-hiếu, mà vì Đại-Việt bắt đầu thi-hành chính-sách đế-quốc, dựa vào chỗ Chiêm có tinh-thần bất-khuất đối

với Đại-Việt và lại lên-lút thần-phục nhà Tống. Cùng một nhịp với các vua kế-tiếp sau này, ta thấy dân-tộc Việt-nam cố-gắng cựa quây chẳng những về miền Nam lại còn lo bành-trướng cả về phương Bắc. (Xin coi bài nói về chánh-sách Bắc-thùy của nhà Lý dưới đây).

Từ Chiêm-vương Chế-Củ (Rudravarman III) được vua Tống nâng-dỡ ban cho ngựa trắng và cho phép mua lụa ở Quảng-Châu, Chiêm không tiếp-tục nạp cống nữa. Mọi hành-động của Chiêm đều lọt hết vào con mắt của dân Việt một cách khiêu-khích.

Cũng lúc này (1068) vua Lý-Thánh-tôn sửa-soạn thêm chiến-thuyền (việc giao-thông từ thành Phật-Thệ tới Giao-Chỉ bằng đường núi theo lời sứ Chiêm tâu với vua Tống phải 40 ngày). (1074). Vua Tiền-Lê trước đây có đào Tân-cảng và sửa-chữa đường-sá. Nhưng xem vậy, dùng thủy-đạo vẫn dễ-dàng cho việc chuyễn quân hơn). Lực-lượng quân-sự của Lý-triều có chừng 5 vạn, Lý-thường-Kiệt được làm Đại-tướng đi tiên-phong, em Thường-Kiệt là Thường-Hiến giữ chức Tán-kỵ Vũ-Úy. Mỗi chiến-hạm chở 250 tên quân và lương-thực, tất cả có 200 chiếc.

Ở lại triều bầy giờ có Ý-Lan Thái-phi và Thái-sư Lý-đạo-Thành trông coi việc nước. Bảy ngày sau khi rời khỏi Thăng-Long các đạo quân Việt đã có mặt ở Nghệ-an, ba ngày sau tới cửa Nam-giới, phía Nam núi Hồng-Lĩnh (Hà-tĩnh), hải phận Chiêm-thành từ đó đã hiện ra trước mắt. (Sử chép ngày Canh-Thân tới Nam-giới, rồng nổi lên ở đầu thuyền Kình-Phượng như lúc xuất-chinh, Lý-triều vốn tin nhiều dị-đoan cho là điềm tốt. Điều này có tính-cách hoang-đường, có lẽ sử-thần bịa-đặt ra để tô-điểm cho bản-triều thuở đó). Năm ngày sau, quân ta đến cửa Nhật-Lộ là nơi tập-trung của thủy-quân Chiêm bởi Chiêm có những dãy núi « xương sườn » cao - ngất ngấn-cản đường bộ từ Giao-chỉ vào cõi Chiêm : ngoài núi Hoàn-h sơn ở cực Bắc, có núi Hải-vân ở phía Nam Thuận-hóa, núi Đại-Lãnh ở phía Nam Phú-yên, giữa các dãy núi này là đồng-bằng của dân Chiêm. Hình như sự giao-thông của dân

Chiêm từ nơi này qua nơi khác cũng bằng đường thủy và về phương-diện quân-sự, Chiêm chỉ cần giữ mặt biển hơn cả, tin tưởng vào các đèo núi đã là những bức tường thành thiên nhiên rồi.

Tại Nhật-Lê, thủy-quân Chiêm xông ra cản đường. Tướng của ta là Hoàng-Kiến đánh tan rồi quân ta thẳng tiến về phía Nam không bị ngăn trở, mục-dích của ta là tiến thẳng tới thành Phật-thệ phá kinh-đô và bắt Quốc-vương. Bốn ngày sau nữa ta đến cửa Tư-Dung nay gọi là Tư-Hiền là cửa sông vào các phá và sông thuộc xứ Ô-lý (Thuận-Hóa). Từ cửa Tư-Dung đến cửa Thi-Nại thuộc Qui-nhơn ta mất ba ngày nữa, tính tất cả là 26 ngày từ Thăng-Long đến đấy.

Thành Phật-thệ (sau gọi là *Chà-Bàn* mà ta thường chép lầm ra là *Đồ-Bàn*) ở vào địa-phận tỉnh Bình-định ngày nay, ba phía Tây-Nam-Bắc có núi che-chở, phía Đông giáp bể. Thủy quân của ta đổ-bộ ở đây. Tướng Chiêm là Bô-bi-đa-la dàn trận trên bờ sông Tu-Mao chặn đánh. Quân ta xông lên giết được Bô-bi-đa-la và rất nhiều binh-sĩ. (Trận này được lịch-sử gọi là trận Tu-Mao).

Lý-thường-Kiệt vượt được sông Tu-Mao lại qua hai con sông nữa mới tới kinh-đô Chiêm. Đang đêm nghe tin quân của mình bại trận ở Tu-Mao, Chế-Củ mang vợ con chạy trốn. Dân trong thành thấy quân Đại-Việt đến đều ra hàng.

Lý-thường-Kiệt đem quân truy-tầm theo phía Nam. Tháng tư quân ta tiến đến biên-giới Chân-lạp, qua các vùng Phan-Rang Phan-thiết ngày nay mà Chăm gọi là Pandurango.

Vua Chiêm vốn có cừu thù với Chân-Lạp nên hết đường chạy phải ra hàng. Kết-quả Chế-Củ và 5 vạn quân bị cầm tù. Cuộc đuổi bắt vua Chiêm mất ngót một tháng. Người có công trong cuộc đại-thắng này là Lý-thường-Kiệt.

Về việc đánh Chiêm dưới đời Lý-Thánh-tôn, Đại-Việt Sử-Ký toàn-thư viết : « Vua Thánh-tôn đánh Chiêm lâu không thắng

bền quay về. Tới Châu Cư-Liêm nghe dân ca tụng bà Nguyên-Phi giỏi việc triều chính nên dân nước được yên-ôn, nhà vua lấy làm thẹn mang binh trở lại Chiêm-Thành. Sau vua đánh bại được quân Chiêm ».

Trong cuốn Lý-thường-Kiệt, quyền thượng, Hoàng-xuân-Hán cũng cho rằng việc này « *hình như có sự thật* » nhưng ông Hán đoán có lẽ quân Bồ-bì-dà-la cản được quân ta ở bên sông Tu-Mao hoặc vì sông này có nhiều cá sấu nên quân ta không dám qua, hoặc vì vua Chiêm trốn thoát về miền Nam nên vua ta cho là chưa đạt được mục-dịch.

Việc trở về tới Châu Cư-Liêm cũng có thể có sự thật do chỗ lấy được thành Phật-Thệ vua sai Lý-thường-Kiệt truy tìm Chế-Củ đợi mãi chưa thấy bắt được, vua sợ vắng mặt lâu trong nước không yên nên đưa một phần quân đội trở về, nhưng tới nửa đường được tin lành nên nhà vua quay lại đất Chiêm cho tới khi bắt được Chiêm-vương chăng ?

Ông Hán tỏ vẻ ngạc-nhiên rằng Việt-sử-lược (đời Trần) là sách chép kỹ việc phạt Chiêm lại bỏ sót chi-tiết này.

Những phút huy-hoàng của một cuộc thắng trận.— Sau khi bắt được Chế-Củ vua Lý đãi yến quần thần ngay ở điện của vua Chiêm. Nhà vua thân hành múa khiên và đánh cầu trước bệ. Vua sai kiểm-soát tất cả các nhà trong và ngoài thành được 2560 khu, cho đốt hết.

Tháng ấy là tháng năm vua ra lệnh ban-sư.

Ngày 19 - 6 Quý-Tị thuyền về đến cửa Tư-Minh, có lẽ là Tư-Dung. Ngày 17 - 7 Tân-Dậu, đạo quân Nam-Chinh về tới Thăng-Long. Cuộc đón rước rất là long-trọng. Các quan hữu-tư sắp đặt binh lính nghiêm trang, nghi-vệ rục rờ. Vua lên bộ ngự trên báu-xa (xe nam ngọc). Quần thần cưỡi ngựa theo sau. Vua Chiêm mình mặc áo vải trắng, đầu đội mũ làm bằng cây gai, tay bị trói sau lưng do 5 tên lính Vũ-Đô dắt. Quyển - thuộc đi sau cũng bị trói.

Tháng bảy vua làm lễ ở Thái-Miếu mừng thắng trận và đồ niên hiệu Thiên-Huống báu tượng (trời cho voi quý) ra Thần-Vũ để ghi chiến công oanh-liệt của triều-đại.

Chế-Cử xin dâng ba châu Bồ-Chính, Ma-Linh và Địa-Lý để chuộc tội được tha về. Đáng chú ý từ Lê-dại-Hành đến Lý-Thánh-tôn tuy có việc đánh Chiêm nhưng chỉ là việc bắt người lấy của nhưng chưa hề có việc bành-trướng đất đai, chắc là chưa cần chăng. Và nói đến vấn-đề mở mang bờ cõi ta nên đề ý đến Lý-thường-Kiệt là người rất ráo-riết về ý-chí này hơn hết có lẽ bấy giờ (dưới đời Lý) nguồn sống ở miền đồng bằng Bắc-Việt bắt đầu đã thiếu hụt. Công cuộc này được theo đuổi thế nào, những trang dưới đây sẽ nói đầy đủ hơn.

5 — Tục đánh cầu dưới đời Lý.— Đánh cầu, múa khiên là hai quân-lễ để ăn mừng các hội lớn dưới đời Lý. Đời Trần có thêm môn đánh vật. Các trò giải trí này biểu-dương một phần nào tinh thần thượng-vô của dân-tộc Việt-nam và lưu lại các đời sau rất thịnh.

Vua Lý - Thánh - tôn sau khi bắt được Chế - Củ đái yến quần thần tại điện vua Chiêm. Trong phút hân hoan, vua tội ca khúc khải-hoàn Thánh-tôn thân hành múa khiên đánh cầu trước bệ, trên đây đã có nói..

Môn đánh cầu thế nào ?

Chữ Hán gọi là « kích cầu » Cầu là một đồ chơi làm bằng da, hình tròn, trong nhồi đầy lông, giống quả bóng ngày nay chỉ khác ruột đặc và nhồi lông cho nhẹ. Trò chơi này được Âu — Mỹ gọi là Polo, ở Ấn-Độ xưa kia cũng có.

Tổng-sử chép cách chơi của nhà vua như sau : Đây là một trò giải-trí của các vương giả. Sân chơi là sân chính-diện, trước thềm ngai vua. Hai bên tả-hữu (Đông và Tây) dựng hai cái cổng gỗ gọi là cầu-môn cao hơn một trượng, trên trạm rồng, dưới đặt tòa sen bằng đá trên giải vóc. Dự vào cuộc chơi phải là bậc đại-thần và công khanh trở lên. Người chơi chia làm hai phe. Hai cầu môn có treo

cờ Nhật và Nguyệt, dưới đặt nhạc. Hai phe mặc áo màu khác nhau : bên tả (đông) màu vàng bên hữu màu tía. Trước thềm cũng y hai giá cờ, hễ bên nào được thì cắm vào giá bên ấy một lá cờ.

Lúc bắt đầu, sở tầu ngựa vua đem ngựa và yên cương ra. Vua lên ngựa. Bắn nhạc cử khúc Lương-châu. Mọi người lần lượt lên ngựa. Đuôi ngựa cũng bọc vải màu vàng và màu tía riêng để phân biệt cho mỗi bên.

Các quan sắp hàng phía Tây. Vua đứng ở góc Nam. Quan nội-thị mở một hộp vàng lấy quả cầu sơn đỏ ném xuống trước diện. Viên thông-sự xá-nhân hô : Phe vua đánh vào cửa Đông ! Vua tiến ngựa đánh cầu nhạc nổi. Lúc cầu vào cửa thì cờ phất chiêng rền, trống dóng. Vua quay ngựa trở về chỗ. Các quan chúc mừng rồi vua ban rượu. Xong vua lại lên ngựa, cuộc chơi tiếp tục. Hai bên lại ruổi ngựa tranh cầu. Trống đánh rập. Khi cầu gần tới cửa trống giục càng mau. Lúc cầu qua cửa thì trống nổi ba hồi. Một lá cờ được rút và cắm vào giá phe mình để trước bệ. Như thế là được một thẻ. Vua được thì nhạc đánh nhẹ để các quan reo mừng « vạn tuế » Khi phe quan được thì hô « hảo » Kẻ được thẻ xuống ngựa để tạ. Xong ba thẻ, vua lại mời các quan uống rượu. Mỗi phe có 24 lá cờ. Có lẽ bên nào được 24 thẻ trước là được. (Chơi cầu có khi cũng dùng ngựa).

Tuy Tổng-sử không nói rõ, cách chơi cầu, nhưng ta có thể hiểu rằng người ngồi trên ngựa cầm cương một tay, tay kia cầm cái trượng dài để đưa đẩy quả cầu, hoặc đánh mạnh vào cầu để chuyển cho người bên phe mình hay đánh vào cửa. Hiện nay ở viện Bảo-tàng Đà-Nẵng có một bức chạm bằng đá về thứ chơi cầu : hai người Chàm cưỡi ngựa tay phải cầm cương, tay trái cầm cái trượng dài mà đầu cuối cong và bẹt. Ngựa đeo nhạc mang yên đuôi bọc vải như trên đã tả.

Về đời Lê có chuyện một viên quan « đá cầu chúc thọ Chúa Trịnh ». Với trò chơi này người ta lấy chân đá một vật có đuôi như cầu trẻ con chơi ngày nay bằng đồng tiền có đuôi giấy.

6 — Địa-giới của nước ta dưới đời Lý và chính-sách Bắc-thùy.— Đời Lý nước ta bắt đầu mạnh nên các nhà cầm quyền rất để ý tới vấn đề biên-giới. Về phương Nam nước ta

cách nước Chiêm bằng núi Hoành-son. Dân Chăm cũng sống về nông-nghiệp. Trên hai đồng bằng châu Hoan và Bố-Chánh dân ta và dân Chăm sống xa nhau nên không xâm-lấn nhau, đôi khi có giặc bề Chăm vào cướp miền duyên-hải của ta rồi bỏ đi.

Về phương Bắc có nhiều dân tộc mà Việt-Hoa đều gọi là Man (Thồ, Nùng, Mán...) sinh-tụ ở các miền rừng núi rất rộng giữa hai bình-nguyên lớn : triền sông Lô (Nhị-Hà) và sông Uất chảy xuống châu Ung (Nanning) Từ Cao-bằng sang Đông-biên-giới đã khá rõ. Từ Cao-Bằng xuống Đông-Khê xưa và nay không khác nhau lắm. Và từ đó ra biển, Bắc-ngạn sông Kỳ-cùng thuộc về Tống có các châu Tây-Bình, Lộc-Châu và huyện Thanh-Viến. Tới chỗ gần bề, phần đất nước ta còn ăn vào tỉnh Quảng-Đông đến Khâm-Châu.

Về phía Tây Cao-Bằng có nhiều động Mán không thuộc về đâu cả nên việc biên giới cũng không có sự minh-bạch. Ảnh-hưởng của triều Lý chỉ tới Bảo-Lạc và Yên-Báy ngày nay.

Cương-vực của Tống gồm các đất sau đây :

Đất Khâm-Châu giáp châu Vĩnh-An tức vùng Hải-Ninh, Moncay bây giờ. Từ địa-hạt này sang Tây, Tống, Lý cách nhau bằng con sông Kỳ-cùng và có các trại Thiên-Long, Cồ-Vạn, Vĩnh-Bình, Thái-Bình, Hoành-Son thuộc về Ung-châu.

Trại Vĩnh-Bình gồm một phần đất các châu Tư-Minh, Bằng-Tường, một phần đất Tư-Lăng và một phần đất ở Bắc-ngạn sông Ô-Bi (Kỳ-cùng thuộc Lạng-Son) Đất gần sông có châu Tây-Bình (vùng Đồng-Đẳng và phổ Lạng-Son) và châu Lộc-Bình ngày nay.

Trại Vĩnh-bình tiếp-giáp các châu này của ta : Tô-Mậu tức Na-Dương, Đình-Lập, An-Châu, huyện Quảng-Lang, vùng Ôn-Châu hiện thời và châu Văn tức Văn-Úyên (phía Nam Văn-Úyên là Phó-binh-gia trong địa-đồ Đông-Dương) Huyện Quảng-Lăng và châu Văn-Úyên thuộc châu Lạng.

Trại Thái-Bình gồm đất châu An-Bình, châu Đống (Thượng-Đống, Hạ-Đống) châu Long ở phía Đông châu Thất-Nguyên, châu Môn (Đông-Khê) châu Tư-Lăng (Thượng và Hạ-Lăng) và châu Quảng-Nguyên (Quảng-Úyên của nước ta. Dưới đời Lý-Nhân-tôn, Thất-

Nguyên thuộc về nước ta, nhưng thỉnh thoảng dân bản-thổ cũng theo về Tống.

Trại Hoàn-h sơn ở giữa cương-giới Cao-Bằng và vùng Hữu-giang. Những động giáp châu Quảng-Nguyên ở đất ta là Hạ-Lôi, Ôn-Nhuận (bây giờ là Hồ-Nhuận).

Xét đường biên-giới của ta và của Tống bấy giờ hình như cái cung mà tâm là Ung-châu và Man dân ở đây chia ra nhiều họ :

Ở cực-Đông có họ Hoàng hùng-cứ tại châu Vĩnh-An.

Vùng Tư-Lăng, Lộc-Châu, Tây-Bình của Tống và Tô-Mậu của ta là phạm-vi ảnh-hưởng của các họ Vi, Nùng, Hoàng, Chu mà Tống sử nhận là dân Khê động vùng Tả, Hữu-giang phát nguyên tự Vân nam chảy xuống qua Quảng-tây theo hướng Đông-Nam. Tả-giang phát-nguyên từ chỗ giáp giới tỉnh Cao-Bằng tiến về Đông-Bắc hợp với Hữu-giang ở phía Tây Ung-châu. Sông Ô-Bì (Kỳ-cùng) là một nhánh của Tả-giang.

Động man ở đây có tới năm sáu chục cái thuộc về bốn họ thường sống lẫn lộn với nhau khó mà phân biệt khu-vực nhất-dịnh của từng họ. Về đời nhà Đường họ theo Đường khi Tống, dựng nước quan Tống coi Quế-châu lại chiêu dụ họ, nhưng các động gần khu-vực của Lý (châu Vũ-nhai Vũ-Lạc thuộc Thái-Nguyên, Cao-Bằng) Quảng-Nguyên và vùng Tây-Tả-giang lệ-thuộc về Lý. Tống đặt 5 trại tức 5 đồn binh thuộc Ung-châu : Hoàn-h sơn, Thái-Bình, Vĩnh-Bình, Cồ-vạn, Thiên-Long và hai trại tại Khâm-châu tức Như-Tích và Đế-trạo.

Dưới Lý-triều dân các Khê-động Việt-Hoa lục-đục với nhau, một phần do Lý-triều suy đục do mục-dịch bành trướng cương-thò mà ta thấy rõ ràng là một phần nguyên nhân của chuyện phạt Tống do Lý-thường-Kiệt phát-động sau này. Để thực-hiện mưu mở rộng bờ cõi nhà Lý cho họ Thân (1) châu-mục ở động Giáp ba đời cái vinh-dự làm phò-mã vì động Giáp giữ một địa-diểm rất trọng-yếu về quân-sự. Nó cần con đường lớn từ Ung-châu tới nước ta

(1) Họ Thân vốn thuộc họ cũ là Giáp. Khê - động của họ Thân gọi là Động-Giáp do tên họ của tù trưởng.

và có hai ải rất hiểm trở: ải Quyết-ly kề phía Bắc Ôn-châu và ải Giáp-Khẩu tức Chi-Lăng ở phía Nam.

Năm Bính-Tý (1036) vua Lý-Thái-tổ gả công chúa Kim-Thành cho châu-mục Phong-châu (Sơn-Tây, Phú-thọ bảy giờ) tên là Lê-Thuận-tông và công chúa Trường-Ninh cho châu-mục Thượng-Oai (có lẽ là vùng Hòa-Bình ngày nay) là Hà-thiện Lâm. Vua lại còn tuyển con gái Đào-dại-Đi ở châu Chân-Đẳng (Hưng-Hóa) đưa về cung làm hoàng-phi. Nhà Trần sau này gả Huyền-Châu cho Chiêm-Vương Chế-Mân cũng theo chính sách của tiền triều, một chính-sách hết sức khôn khéo và có lợi về nhiều phương-diện.

Đem má phấn để giữ trường thành, ai dám bảo trường thành vững hơn má phấn?

IV — LÝ - NHÂN - TÔN

(1072 — 1127)

Niên hiệu :

<i>Thất-Ninh (1072-1075)</i>	<i>Anh-vô Chiêu-Thắng (1076-1084)</i>
<i>Quảng-Hữu (1085-1091)</i>	<i>Hội-phong (1092-1100)</i>
<i>Long-Phù (1101-1119)</i>	

- I — Một cuộc tranh giành quyền-vị.*
- II — Việc chính-trị.*
- III — Lý-thường-Kiệt đánh Tống.*
- IV — Những cuộc dâng co đất đai Lý-Tống.*
- V — Việc đánh Chiêm-Thành.*
- VI — Một vài điều về thân-thể và sự-nghịệp của Lý-thường-Kiệt.*

Đời vua Nhân-tôn đáng kể là một triều-dại rất lớn vì dưới đời Nhân-tôn những công cuộc văn-trị, võ công thật là vô cùng-hiền-hách.

Vua Nhân-tôn tức thái-tử Càn-Đức lên ngôi lúc 7 tuổi. Quan Thái-Sur Lý-đạo-Thành làm phụ-chính nhưng bên trong mẹ là Y-Lan Thái-phi và Dương-Thái-hậu buông mành nghe việc triều-chính.

Ỗ-Lan Thái-phi là một nhân vật đặc-biệt của thời-dại bên cạnh Lý-đạo-Thành và Lý-thường-Kiệt hai vị tướng văn, võ có uy-tín và thao-lược nhất bấy giờ. Bà đã đóng một vai trò chính-trị rất đáng kể dưới đời Lý-Nhân-tôn.

Thân thế của bà thế nào ?

Vua Lý-Thánh-tôn (1054-1072) bấy giờ đã 40 tuổi mà chưa có con trai lấy làm lo lắng nên hay đi cầu tự ở các đình chùa có danh tiếng. Một hôm ngài ngự giá về thăm chùa làng Thổ-Lộ cho phép dân chúng tự-do chiêm-bái. Ở địa-phương này già trẻ, trai gái nô nức đi xem nhà vua như nước chảy ? Trong khi ngự-đạo đi qua, một cô gái cứ bình - tĩnh hái dâu bên đường dựa mình vào bụi cỏ lan. Nhà vua ngạc-nhiên liền đòi đến hầu rồi thấy cô gái đó tuy quê mùa nhưng có nhan sắc, di đứng đoan-trang, cử - chỉ dường hoàng, nói năng thanh nhã liền cho theo về cung. Thiếu nữ ấy là Yến cô-nương, tục danh là cô Cám thôn-nữ làng Thổ-Lộ (sau đổi là Siêu-Loại rồi lại đổi là Thuận-Thành tỉnh Bắc-Ninh). Về cung nhà vua cử một nữ giáo-sư dạy Yến cô-nương học tập. Nhờ sự thông-minh chẳng bao lâu Yến cô-nương lâu thông kinh-sử và được phong làm Ỗ-Lan phu-nhân (lấy tên cung Ỗ-Lan là nơi phu-nhân luyện tập văn bài, lại có ý là người con gái tựa bụi lan).

Rồi phu nhân sinh ra Hoàng-tử đặt tên là Càn-Đức từ đó được phong làm Thái-phi.

I— Một cuộc tranh - giành quyền - vị. — Theo thần - tích làng Siêu-Loại thì khi vua Thánh-tôn đi quân-thứ Chiêm-Thành ở nhà bà Dương-hậu biết Ỗ-Lan phu-nhân có thai sợ sậu này mất địa-vị nên hư-truyền rằng mình cũng tất kinh. Khi Ỗ-Lan phu nhân sinh con trai thì Dương-hậu chiếm đứa con trai này

và giam Ý-Lan phu-nhân vào lãnh-cung nói rằng Ý-Lan sanh ra quái-thai. Đứa con trai đó tức là thái-tử Càn-Đức và lên bảy tuổi thì vua Thánh-tôn băng-hà. Càn-Đức được lên ngôi tức là vua Nhân-tôn. Việc này vỡ lở ra, Nguyên - phi bấy giờ được tôn là Hoàng-thái-phi liền báo thù xưa, đem chôn sống Dương-hậu và 72 người cung nữ đã a-tòng trong việc hãm hại Thái-phi trước.

Về sử-học xét không có những chi-tiết rõ rệt và thiết-thực về vụ án này, nhưng đại-khái thì quả có vụ tranh giành giữa Dương-hậu và Ý-Lan Thái-phi, kết cục vua Nhân-tôn lên cầm quyền Dương-hậu và 72 cung nhân bị giết (1). Việc ghen tuông và tranh giành quyền vị trong chốn nội-cung xưa nay xảy ra rất nhiều, không có gì đáng lạ (chính-sử viết : Ý-Lan Thái-phi thấy Dương-Thái-hậu giữ quyền trong bụng không yên nên xui Nhân-Tôn giam cầm đích-mẫu là Dương-Thái-hậu cùng 72 người cung nữ trong cung. Thượng-Dương sau bắt tự sát để tuấn táng theo vua Lý-Thánh-tôn.

Sau việc tàn ác kể trên khi trở về già Ý-Lan Thái - phi rất hối-hận nên rất sùng đạo Phật, làm rất nhiều điều phúc thiện, như xuất tiền kho để chuộc con gái nhà nghèo bị cầm bán rồi cho gả chồng vào những nơi tử tế, chẩn-cấp cho dân chúng khi bị tai trời ách nước, làm tới 70 ngôi chùa trong vùng Kinh-Bắc (Bắc-Ninh) và thi-hành nhiều nhân-chánh.

Xét về chính trị, Ý-Lan Thái-phi đã làm giám quốc rất đặc lực trong việc trị dân khi chồng đi viễn-chinh (theo giáo-sư Hoàng-Lê trong tuần báo Đời-Mới số 20 thì Dương - hậu coi triều khi vua Thánh-tôn đi quân-thứ. Theo Tri-Tân thì có cả bà Nguyên-Phi tức Ý-Lan phu nhân buông dèm nghe việc

(1) Có người cho rằng đây là một việc tuấn - táng theo tục-lệ Trung-Hoa và Ấn-Độ. Nhưng nếu quả như vậy dưới đời Lý-Nhân-tôn thì sao Ý - Lan Thái-phi không bị chôn theo một lượt với Dương-hậu ?

(2) Theo luật của Phong-kiến xưa kia các phi-hậu sinh quái thai thì phải biếm-truất và giam cầm.

triều chính trong giai-đoạn này. Có thể tin chắc Ý-Lan Nguyên-phi đã được sủng-ái ngay buổi đầu nên được tham-gia chính-sự vì bà là người thông-minh, quảng-bác. Theo Việt-nam sử lược chỉ có bà Nguyên-phi dự chính mà thôi. Điều chắc chắn là sau khi vua Nhân-Tôn lên cầm quyền, Ý-Lan Thái-phi hoàn toàn trực - tiếp tham - gia quốc-sự. Bà có công dạy dỗ con đề thành một vị anh-quân. Nước nhà bấy giờ được yên-trị, việc học-hành thi-cử được mở mang. Việc đánh Tống, bình Chiêm là những việc trọng-dại cũng có thể do sự thăm xét và quyết-dịnh của bà bên cạnh thiếu-quân. Điều này rõ rệt vì vua Nhân-tôn lên ngôi năm 1072, mấy năm sau thì Lý-đạo-Thành đi trấn-thủ Nghệ-An, không còn làm phụ-chính nữa bởi chính-kiến bất đồng về việc đánh Tống, bình Chiêm vào năm 1075 — 1078 với Lý - thường - Kiệt và các đại-thần do đó, chúng tôi nghĩ rằng Ý-Lan Thái-phi đã từng đóng một vai trò quan trọng trong mọi việc chánh trị đời bấy giờ. Vậy xét công các đại thần thuở ấy mà không nhắc nhở đến bà tướng cũng là một điều bất công.

Lại xin nói thêm rằng Ý-Lan thái-phi xuất thân ở chốn thảo dã, cơm rau áo vải, nhờ sự may mắn bước vào chốn Hoàng Cung, ăn học ít năm rồi trở nên một nhà chánh-trị lỗi lạc thì ta phải công nhận rằng phụ-nữ Việt-nam sau các bà Trưng-Triệu cũng luôn luôn biểu-dương được tinh hoa của nòi giống chẳng kém gì tu mi nam-tử.

II — Việc chính-trị.— Triều-dại Lý-Nhân-tôn rất hoạt-động. Việc đánh dẹp tuy nhiều, nhưng các việc chính-trị cũng không bị ngừng-trệ. Đời bấy giờ mới khởi đầu việc đắp đê Cơ-Xá để giữ kinh-thành và tránh sự ngập lụt hằng năm rất tai hại cho mùa màng.

Năm Ất-Mão 1075 hiệu Thái-Ninh thứ tư đời vua Lý-Nhân-tôn có các kỳ thi tam trường tức là thi ba bậc khác nhau để tuyển nhân tài ra giúp nước, (những người thông nghĩa sách minh kinh). Đây là kỳ thi đầu tiên ở nước ta, chọn được mười người. Lê-văn-Thịnh đỗ thủ-khoa được vào hầu vua học ; Lê-văn-Thịnh làm đến thái-sư, sau bị đày lên Thao-Giang (Phú-Thọ) vì bị

ngờ có ý phản-ngịch.

Năm Bính-Thìn (1076) tháng tư hiệu Anh-Vũ chiến thắng Nhân-tôn đặt nhà Quốc-Tử-giám đề rèn-luyện các nhân-tài cho hai ngành văn võ.

Năm Đinh-Tị (1077) tháng hai hiệu Anh-Vũ chiến thắng thứ hai có kỳ thi lại - viên hình - luật đề lấy người vào làm quan.

Năm Bính-Dần (1086) tháng tám hiệu Quang-Hựu thứ hai vua tuyển người vào Hàn-Lâm-Viện (Mạc-hiền-Tích người xã Long-Động, huyện Chí-Linh tỉnh Hải-Dương đỗ đầu được bổ Hàn-Lâm-Viện học-sĩ).

Năm Đinh-Sửu (1097) hiệu Hội-Phong thứ 6 Lý-Nhân-tôn xuống chiếu làm sách hội-diễn là cuốn sách kiểm-soát, so sánh các điều-lệ trong điển cũ, chép lại rồi cho thi-hành.

Vì Nho-học bắt đầu được sùng-thượng nên mới có các việc mở mang trên đây, cũng là nhờ thời đó có nhiều người hiền lương, hết lòng lo lắng quyền lợi của nhân dân. Đáng kể thái-sur Lý-đạo - Thành trước hết là gương mẫu cho sự đoan-chính và tận tâm phục-vụ với quốc-gia. Cứ xét việc bình Chiêm phá Tống, mới hiểu giá-trị của các nhân-tài đời bấy giờ.

Năm Kỷ-Tị (1089) Quan-chế định thành các cấp bậc sau đây :

Đại-thần có : Thái-sur, Thái-phó, Thái-úy, Thiếu-sur, Thiếu-phó, Thiếu-úy.

Dưới đại-thần có : Thượng-thư, Tả hữu Tham-tri, Tả hữu gián-ngự-dại-phu — Trung-thư thị-lang, Bộ thị-lang v. v... (văn-ban).

Vô ban có : Đô-thống, Nguyên-sứ, Tổng-quản khu-mật-sứ — Khu-mật tả hữu sứ — Kim-ngô thượng-tướng, Đại-tướng, Đô-tướng, Chủ-vệ tướng-quân v.v...

Văn quan ở các tỉnh có : Quan cai-trị : Tri-phủ, Phán-phủ ở các châu quận, Tri-châu.

Vô quan ở các tỉnh có : Chư lộ trấn-trại-quan.

III — Lý-thường-Kiệt đánh Tống.— Triều-dại Lý-Nhân-tôn đã làm nổi bật uy-danh của dân-tộc Việt-nam vì chiến công của Lý-thường-Kiệt. Chiến công đó đã đánh bại một phần lớn manh-tâm Đế-quốc của Trung-Hoa không phải riêng trong một thời vì ảnh-hưởng của chiến-công này để lại nhiều dư-âm về các đời sau nữa.

Tình-trạng nhà Tống bấy giờ thế nào ?

— Kể từ Đinh, Lê, người Tàu thấy dân-tộc chúng ta đã tiến hóa, đã có sức mạnh kinh-nghiệm ở mấy phen va-chạm trên sông Bạch-Đằng và tại miền sơn-cước Chi-Lăng, Tống tuy rất thèm muốn lập nền đô-hộ ở đây, nhưng vẫn rụt-rè nhất vì Tống triều vừa nổi nhà Chu cầm vận-mệnh Trung-quốc đã bị một cuộc thử sức đau đớn với Lê-dại-Hành. Họ đành chờ cơ-hội và luôn luôn để ý đến tình-hình quốc-sự của Giao-chi. Đến đời vua Tống-Thần-tôn lên ngôi (1068-1078) Vương-an-Thạch làm tể tướng là một đại-chính-trị-gia có ý cải-tổ rất nhiều về chính-sự của Trung-quốc, đáng chú ý nữa là Vương có rất nhiều tham-vọng Đế-quốc. Muốn vậy họ Vương trước tiên lo mở mang thực-lực Trung-quốc.

Họ Vương đặt :

1) — Phép thanh miêu : lấy tiền của nhà nước cho nông dân vay khi lúa còn xanh. Dân sẽ trả lại số tiền được vay và trả lãi theo quốc-lệ (?)

2) — Phép miễn dịch : Ai phải việc sưu-dịch thì được nộp tiền để nhà nước lấy tiền thuê người khác làm thay cho mình.

3) — Phép thị-dịch : Đặt sở buôn bán ở chốn kinh-sư để tiêu-thụ các thứ hàng hóa của dân bị ế đọng. Nhà nước đứng lên thu, đem bán và cấp vốn hay cho vay vốn rồi dần theo quốc-lệ mà trả.

Ngày nay nhiều chính-phủ mở các cơ-quan mậu-dịch, hợp-tác-xã doanh-nghiệp, hợp-tác-xã sản-xuất và tiêu-thụ hay các công-ty xuất-nhập-cảng, các sở kỹ-nghệ để ủng-hộ các hoạt-động kinh-tế của nhân-

dân cũng không phải là tìm được những nguyên-tắc mới lạ đối với tề-tướng Vương-an-Thạch 10 thế-kỷ trước.

Việc binh-chế — 1) Đề tăng cường quân - sự họ Vương chia 10 nhà lập thành một Bảo. Năm trăm nhà hợp thành một Đô-Bảo. Mỗi Bảo có hai người chỉ-huy và dạy dân luyện tập quân sự. Đây là phép Bảo-Giáp.

2)— Có quân lính nhiều cũng phải có nhiều ngựa. Vương giao ngựa cho các Bảo nuôi. Nếu ngựa chết thì chiếu theo giá thường mà đền hay mua ngựa khác thay vào. Phép này gọi là Bảo-Mã.

Nhưng việc này đem ra thi-hành đã gây nên nhiều oán hận trong dân chúng vì chính-trị của họ Vương vẫn là phụng sự chế-độ quân quyền và phong - kiến tuy có hình-thức xã - hội và cấp - tiến. Nó không có mục-dịch cải-tạo và nâng cao đời sống của nhân-dân một cách thành thực, trái lại nó có ý lôi cuốn nhân - dân vào các cuộc chiến-tranh như bao nhiêu vương-triều trước. Vương-an-Thạch rất chú ý đến phương Nam và muốn lập công to ở ngoài biên, tàu bảy lên vua Tống rằng : Giao-Chỉ vừa đánh Chiêm-Thành bị thất bại, quân không còn nổi một vạn, có thể lấy lực-lượng Ung-châu sang chiếm Giao-Chỉ. Tri-châu Tiêu-Chú ở Phiên-Ngu (Ung-châu) biết cái sở-vọng của Tống triều đã có lần dâng sớ về xin đánh Đại-Việt (bấy giờ nhà Lý lấy quốc hiệu là Đại-Việt) kéo sau này có đại họa. Rồi Tiêu-Chú bị lỗi phải huyền-chức. Khi họ Vương lên cầm quyền, họ Tiêu được phục-chức vì là người am-hiếu mọi vấn-đề Đại-Việt đang nằm trong cái chương-trình xâm - lăng của Vương tề-tướng. Chương - trình ấy không riêng lo khuếch trương phương Nam mà còn mở rộng cương-vực Trung-nguyên về phương Bắc (đánh Liêu và Hạ).

Tâm-lý của Tống về phương Nam bấy giờ thế nào ?

Từ khi có cuộc dấy động và đánh phá của Nùng-trí-Cao Tống triều bắt đầu lưu tâm đến biên-cảnh Việt-Hoa, đồng thời cũng có ý e ngại Lý triều hơn hết thảy bao giờ. Nguyên-do cha con họ Nùng mấy lần nổi lên chống Lý-triều đều bị thất-bại, vậy mà

Nùng-trí-Cao trong một thời gian ngắn ngủi nuốt liền 8 châu thuộc Quảng-tây của Tống, vây hãm quân Tống một lần suýt nguy khốn cả đến Nguyên-soái Địch-Thanh, Lý triều tất phải mạnh lắm.

Họ lại đề ý đến thái-độ của Lý triều cũng thấy có vẻ ngang ngạnh lại càng thêm nghi. Sự thật Lý triều đã nhân cuộc đánh phá của Nùng-trí-Cao năm 1054 mà bành-trướng ngấm lĩnh-thổ của mình bằng cách xui dục biên-dân lấn đất và sinh sự. Trong một thời-gian khá dài Tống nén giận giữ tình hòa-hảo nhưng vẫn đợi dịp thuận tiện để giải-quyết vấn-đề Đại-Việt mà Tống vừa coi là một cái nhọt bọc vừa là một miếng mồi béo. Mười năm qua Tống đã ở trong thái-độ dưng-dăng. Tiêu-Chú sau khi được phục-hồi liền tới Quế-Châu giao-dịch với các tù-trưởng tù đạo Đạc-Ma đến châu Điền-Đổng được hiểu lúc này Lý triều vừa thắng Chiêm-Thành, mở rộng bờ cõi về phương Nam, dân-sinh quốc kế rất thịnh-dạt. Tiêu-Chú có ý trù-trừ. Nhưng đến năm 1072, vua Thánh-tông qua đời, Dương-Hậu và Ý-Lan thái-phi giành nhau quyền-vị. Vua Nhân-tôn là thái-tử Càn-Đức mới 7 tuổi ; Trong triều hai đại thần văn võ là Lý-đạo-Thành và Lý-thường-Kiệt chính-kiến bất đồng. Tống tưởng như dịp may đã đến. Tống-triều hỏi ý-kiến Tiêu-Chú thì lần này Tiêu-Chú lại không tán thành cuộc Nam chinh nữa (Tiêu-Chú xuất thân là một Tiến-sĩ, làm việc có tính cẩn-trọng, có tinh thần trách-nhiệm), nhưng Binh-bộ thị-lang Thầm-khởi trái lại rất hoan-ngênh việc đánh Đại-Việt. Vua Tống liền phái Thầm-khởi thay Tiêu-Chú lo việc xuất quân.

Việc thứ nhất của Thầm-Khởi là đặt các doanh, trại, sửa đường tiếp-tế. Việc thứ hai là động-viên 52 động thuộc Ung-châu xung công các thuyền chở muối để tập thủy-chiến. Sở Đại-Việt biết, y cấm hẳn mọi việc buôn-bán giao-dịch giữa các biên-dân Việt-Hoa. Nhân-dân Trung-quốc ta-thán vô cùng từ các miền Tây-Bắc Quảng-châu đến Ung-châu. Việc thứ ba của Thầm-Khởi là dụ-dỗ các tù-trưởng lệ-thuộc về Lý-triều theo Tống được Lưu-Kỷ ở Quảng-nguyên, Nùng-thiện-Mỹ ở Ân-tĩnh thuộc Bắc-Cạn, giáp Thất-Kê hưởng-ứng.

Tháng ba năm 1074, chuyên-vận-sứ Quảng-tây tỏ ý phản-đối Thầm-Khởi về các hoạt-động kể trên. Thêm nữa Thầm-Khởi đã lầm-lỗi trong nhiều việc nên lại bị đày đi Đàm-châu và chính Vương-an-Thạch cũng không tin rằng Thầm giải-quyết nổi vấn-đề Đại-Việt.

Theo Nguyễn-văn-Tổ, Thầm-Khởi ở Quế-châu, ngầm xui quân Man-động đóng thuyền-bè, tập thủy-chiến đề mưu đánh nước ta, lại chứa Nùng-thiện-Mỹ là Tri-châu Ân-thuyền (1) trốn sang đây. Vua Tống cho như thế là Thầm-Khởi làm càn đề gây mối đánh nhau mới bãi-chức Thầm-Khởi cho Lưu-Di đến thay (Đại-Việt sử-ký — 2, 3 tờ 14a).

Nếu có sự trừng-phạt Thầm-Khởi như Đại-Việt sử-ký bản-ký nói trên đây thì :

1º) Thầm-Khởi chưa được lĩnh gây-hấn chẳng ?

2º) Tống-triều còn do-dự trong việc xâm-lăng Giao-chỉ nên không chấp-thuận hành-động của Thầm-Khởi vì còn quá sớm chăng ?

Lúc này Tống lại đang mắc-mú vào chuyện binh-đao với Liêu, Hạ chưa ngã-ngũ bề nào. Việc đánh Đại-Việt phải ngừng lại.

Xét như vậy Tống-triều không dám cầu-thả trước vấn-đề thôn-tính Đại-Việt mặc-dầu rất thêm muốn. Rồi Tống-Thần-tôn hạ chiếu cho Lưu-Di thay Thầm-Khởi ở Quế-châu dặn-dò rằng nếu xảy ra biến-cố gì cũng chỉ nên giữ thế thủ và lệnh này cũng chuyên cho cả Tô-Giảm là Trấn-thủ Ung-châu. Trong lúc này Tống cắt 700 dặm đất Hà-dông nhường cho Liêu, đề cầu-hòa tính đề rảnh tay quay về phương Nam. Đó là chính-sách « hòa với kẻ mạnh đề hiệp-chế kẻ yếu ». Đến lượt Lưu-Di cũng chiêu binh luyện mã khiến tình-thế Lý-Tống trở nên găng-ró-rệt.

Lý-triều lên tiếng đòi Nùng-thiện-Mỹ, thủ-lĩnh châu Ân-

(1) Có chỗ chép là châu Ân-tĩnh (sách Lý-thường-Kiệt của Hoàng-xuân-Hãn).

tình và 700 thuộc-hạ đề sửa-trị. Tống không chịu, và về phần Tống, Tống còn chiêu-dụ cả Trí-Hội là con Nùng-trí-Cao ở châu Quý-hóa và hạ lệnh cho Ty Kinh-lược Quảng-Tây mộ các dân đinh các Khê-dộng làm thanh-viện cho Trí-Hội.

Cuộc xung-đột hầu đã được hoàn toàn quyết-định.

Lý-thường-Kiệt đánh trước có lợi hơn và tính quân Tống có vào Đại-Việt tất phải qua Ung-châu. Đó là đường bộ. Còn về đường thủy, Tống phải qua các cửa bể Khâm và Liêm. Lý-thường-Kiệt liền tập-trung thủy quân Đại-Việt ở Đồ-sơn (vịnh Hạ-Long) theo lối sau các núi đá mà tiến vào Khâm-châu, còn đánh Ung-châu (Nam-Ninh) lục-quân của Lý cũng chia nhiều đường :

a) — Từ Quảng-Nguyên theo bờ sông Tả tiến đánh trại Thái-bình.

b) — Từ hai châu Tô, Mậu vượt núi qua Lộc-châu, Cồ-vạn, Tư-lăng, Thượng-tứ.

c) — Từ châu Quảng-lăng tiến qua Thái-bình, Bằng-Tường, Tư-minh và trại Vĩnh-bình. Đại quân đi đường này.

Theo kế-hoạch nếu thủy-quân chiếm được Khâm-châu thì tiến thẳng lên Ung-châu. Đề phòng Tống xâm-nhập vào nội-địa của mình, quân Đại-Việt đóng ở nhiều căn-cứ theo dọc đường biên-giới, các địa-diềm công ngõ. Đại-khải quân hạ-du của Lý thì đóng ở Vĩnh-an và thượng-du thì theo dọc biên-thùy từ các châu Quảng-nguyên, Quảng-lăng, Tô, Mậu. Tổng số quân Đại-Việt có từ 6 đến 10 vạn.

Cuộc tấn công khai-diễn thế nào ?

Lý-thường-Kiệt đem thủy-quân đánh vào căn-cứ quân-sự của Tống ở ven bờ bể Quảng-đông. Cùng một lúc Tôn-Đản phụ-trách lục-quân chia ba đường kẻ trên đánh vào Quảng-tây, quấy rối các trại Hoành-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cồ-vạn trên tiền-tuyến của Ung-châu. Hàng rào này bị đổ mặc-dầu quân Tống

xuất toàn lực cứu-cấp nhau và chống-đỡ các miền Tây và Tây-Nam. Nhiều chúa trại bị tử trận (chúa trại Hoành-sơn, Vĩnh-bình, Thái-bình v.v...). Mặt Đông-Nam thiếu sự phòng bị. Quân Tống bị đánh bất ngờ ở địa-diềm này và tất-nhiên quân Đại-Việt phải đánh mạnh vào đây hơn hết. Về phía Khâm-châu Liêm-châu quân Lý cũng tiến ào-ạt như gió bão rồi tiến thẳng lên Ung-châu không gặp một sức kháng-cự nào đáng kể. Chỉ có 7 ngày quân Đại-Việt đã có mặt ở quanh thành Ung-châu.

Quân Tống ở Ung-châu hết sức lúng túng giữa hai việc đem quân đi cứu các trại biên-thùy và cố thủ thành Ung-châu vì đem lực lượng tung ra ở các miền Tây và Tây-Nam thì Ung-châu có thể mất ngay. — Giữ hết lực lượng lại để cố-thủ Ung-châu thì các căn-cứ rải-rác ở biên-thùy sẽ lọt vào tay quân Đại-Việt, thành Ung-châu rồi cũng vẫn sẽ lâm vào cảnh thế nguy sau một thời gian. Quyết định cuối cùng của họ là chỉ giữ thành Ung-châu theo đúng chỉ-thị của triều - đình.

Khí-thế quân Đại-Việt mỗi ngày một mạnh, tinh thần quân Tống luôn luôn bị hoảng hốt và xuống dần. Nhìn vào kết-quả ta thấy Lý quân đã thực-hiện đúng như kế-hoạch đã định: thủy-quân đề sông tiến vào cửa bể Khâm-châu và Liêm-châu. Lục quân ở gần Khâm-châu kéo vào trại Như-Hồng, Như-Tích và Đế-Trạo. Ngày 20 tháng 11 năm Ất-Mão (năm 1075) quân Lý chiếm xong Khâm-châu và ba ngày sau cũng lấy nốt được Liêm-châu (2-1-1079) văn võ trong hai thành này đều bị hại. Ở Khâm-châu sức kháng-chiến yếu-ớt hơn các nơi khác.

Việc thắng trận của ta nhanh chóng là do Lý-thường-Kiệt đã lợi-dụng triệt-đề sở-trường của dân mình về thủy quân và đã biết rình chỗ bất ngờ của địch để đánh úp nên đại thắng.

Trong công chuyện Lý-thường-Kiệt mang quân vào nội - địa Trung-quốc còn một điều đáng chú-ý nữa là vị nguyên soái này đã dùng cả thủ-đoạn chính-trị mà ngày nay ta gọi là *dân vận*. Họ Lý biết trước đây Thầm-Khởi và Lưu-Di sửa soạn đánh dân ta đã động-viên đình tráng, trưng-dụng thuyền bè, cấm việc buôn bán

giữa biên-dân Việt-Hoa, sinh bao nhiêu sự khó chịu cho quần chúng Quảng-tây, Lý liền tung ra nhiều tờ lộ-bố (1) kể tội Tống triều và bọn quan lại đã gây những điều phiền-nhiều này.

Đây cuộc phản tuyên-truyền Tống-triều :

Lý nói : Tống đã dung túng các dân phản Đại-Việt trốn sang rồi dẫu họ đi có mục-dịch dùng họ sau này để đánh lại Đại-Việt. Tống lại dụ dỗ các tù-trưởng các miền Thượng-du thuộc về Lý có ý gây chiến-tranh. Lý triều kháng-nghị sang Quảng-châu bị Quảng-châu lờ đi. Tống dùng các phép thanh-miêu, trợ-dịch, bảo-giáp, bảo-mã không những làm khổ dân chúng về kinh-tế mà còn lôi cuốn dân chúng vào vòng máu lửa.

Về phép trợ-dịch nhà Tống buộc mỗi người phải làm việc nhà nước mỗi năm mấy ngày. Ai không làm phải chịu tiền miễn-dịch. Quan-hộ (nhà quan) nữ-hộ (đàn bà góa) tự quán (nhà chùa) đơn-dinh (nhà con một) vị-thành-dinh (trai chưa đến tuổi) mấy hạng người này đều phải nộp tiền trợ-dịch. Sau việc chỉ-trích chính-sách hiện hành của Tống triều, họ Lý kết luận : « Vì sự tự-vệ chính-dáng của dân Đại-Việt, vì thương xót dân chúng Trung quốc, Đại-Việt phải đem quân « đến cứu ».

Nhân dân các châu quận Quảng-tây đâm ra hoang-mang rồi tin-tưởng vào tính cách « cứu tinh » của quân-dội Đại-Việt. Họ bày hương án dọc đường để đón chào và gọi Lý - thường - Kiệt là « cha Lý ».

Cuộc phong-tổ thành Ung.— Ngày 10 tháng chạp, Tôn-Đản kéo thẳng một đại-dội đến Ung-châu. Đại quân ở Liêm và Khâm cũng tiến nhằm phía Bắc tức là hai đạo quân đã đổ bộ ở Khâm-châu và Liêm-châu. Cánh quân chiếm được Khâm-châu tiến lên Ung-châu. Cánh quân chiếm được Liêm-châu tiến sang miền Đông-Bắc chiếm châu Bạch.

Quân Đại-Việt tiến mau lẹ vô cùng xét từ nội-dịa Đại-Việt đến các cứ-diêm của địch như Ung-châu, Hoành-Sơn, châu Bạch

(1) Tờ lộ-bố tức là truyền-đơn ngày nay.

là những chặng đường dài ít nhất vài trăm cây số, và nếu sức kháng cự của Tổng quân mạnh, có lẽ Lý quân đã không thể hành binh nhanh chóng như vậy. Nửa tháng sau Ty kinh-lược Quảng-tây mới hay tin biến cố này đề thông-báo về triều. Vua tôi nhà Tống hết sức bối rối.

Rồi nhiều nơi khác nữa cũng bị mất được cáo cấp về, Tổng triều lại càng bị xúc-dộng thêm, sau đó có lệnh của Tống-Thần-tôn cho Quảng-châu, Quảng-tây phải cố thủ ở các nơi hiểm-yếu nhất, vận chuyển tiền, vải, lương-thực đi nơi khác đề khỏi lọt vào tay Lý-quân, cách chức Lưu-Dị, cử Thạch-Giảm thay coi Quế-châu và đưa viện-binh tới các thị-trấn đang bị uy-hiếp.

Trong lúc này các đạo quân thủy-bộ của Lý kê trên đây còn có nhiệm-vụ chặn đường các đoàn quân tiếp-ứng của Tống từ phía Đông lại.

Ngày 10 tháng chạp (18-1-1076) đại-quân nhà Lý cũng tới thành Ung và vây chặt lấy thành. Tống triều rất tin tưởng ở thành này đã bền vững lại được Tô-Giảm là một trấn-thủ-quan thông-minh, cương quyết từng sống lâu năm với dân chúng sở-tại. Sự thực có như vậy. Tô-Giảm áp dụng triệt-đề chính-sách cố-thủ đề chờ viện-quân tính chỉ hai tuần lễ có thể đến nơi. Tô đem hết công-nhu (tiền bạc của nhà nước) phát cho quân dân, khích-lệ mọi người vững lòng, kiên-trĩ. Kẽ nào bỏ trốn phải tội theo quân lệnh — (Địch-Tích là một nhân viên dưới trướng của họ Tô, bị chém trong trường-hợp này) Tô phao đồn viện quân không còn xa thành là bao nhiêu. Nếu không có sự khôn ngoan khéo léo này có lẽ quân dân trong thành Ung đã đào tẩu hết.

Trong khi chờ đợi, Tô phái người ngày, đêm về Quế-châu báo nguy. Quế-châu cách Ung-châu độ 400 cây số (Quế-châu ở về phía Bắc) Lúc này Lưu-Dị còn trọng nhậm ở Quế-châu liền phái Trương-thủ-Tiết đem quân đi cứu. Đạo quân này không dám tiến thẳng đến Ung-châu, đi vòng theo đường Quý-châu tới Tân-châu rồi nghe ngóng.

Thành Ung mỗi ngày mỗi giờ thêm nguy-ngập.

Vòng vây của Đại-Việt cứ thắt chặt dần. Tô-Giảm lại phái người đem lap-thư đi cầu-viện viên Đề-Kiểm Tổng-Cầu. Cầu nhận được thư phát khóc yêu cầu Trương-thủ-Tiết tiến quân. Cự chẳng đã, Trương phải tiến tới Côn-Lôn-quan (gần Nam - Ninh) phía Đông Bắc huyện Tuyên-Hóa, giữa đường cách Ung-châu 40 cây số bị quân Giao-châu hay tin chẹn đánh. Quân Tổng đại bại. Thủ-Tiết bỏ mạng. Việc này xảy ra ngày 4 tháng giêng năm Bính-Thìn.

Ung-châu thất-thủ : Gần một tháng qua, cuộc phong - tỏa của Lý-quân vẫn ráo riết. Sức kháng chiến của Tống-quân cũng rất mãnh-liệt. Tô là một tướng có tài điều-khiển binh-dội nên biết lợi dụng địa-thể cao-hiểm và cũng nhờ ở địa-thể này mới kéo dài được cuộc kháng chiến ngót 30 ngày. Quân Đại-Việt tìm đủ phương-pháp để tiến vào thành mất khá nhiều quân lính và voi ngựa. Bên Tống bị tên độc phóng ở ngoài vào cũng thiệt hại lớn. Sau Tôn-Đàn dùng kế hỏa-công bắn các chất nhựa vào thành biết rằng trong thành thiếu nước sẽ không cách gì cứu hỏa được. Kế này công hiệu một phần lớn. Tiếp đến là kế thổ-công. Họ Lý lấy đất đỏ vào các bì (bao) xếp thành đồng cao làm thang và cho quân cầm-tử xung-phong nhảy vào thành. Ngày ấy là 23 tháng giêng năm Bính-Thìn (1-3-1076) Thế trong thành bắt đầu biến khi quân Lý lọt được vào, Tô-Giảm còn cố gắng cùng bọn tàn quân chiến đấu tới cùng. Đến bước tuyệt vọng, Tô cho 36 thân-nhân tự sát rồi tự thiêu mà chết. Dân trong thành không chịu hàng bị Lý quân giết hết. Xét trong việc đánh Liêm-châu, Khâm-châu và Ung-châu quân dân Trung-quốc bị hại vào khoảng 7 vạn người, và có trên 200 người bị bắt đem về Đại-Việt cùng nhiều của cải nữa.

Việc đánh Ung - châu trước sau mất hơn một tháng. Quân Đại-Việt cũng có phần mỏi mệt. Lý-thường-Kiệt hạ lệnh rút binh vì mục-dịch của nhà Lý bấy giờ chỉ có ý đánh một đòn tinh-thần vào Tống triều để phá chương-trình xâm-lăng của Vương-an-Thạch mà thôi. Đòn tinh-thần đó đã thành-công trọn vẹn và oanh-liệt.

Chú thích — Từ Khâm-châu lên Ung-châu đường dài khoảng 120 cây số.

Các căn-cứ quân-sự, các doanh, trại của Tống bị phá hủy hết theo đúng chính-sách tiêu-thổ. Lý triều xét nếu Tống đem quân trả thù, có tái tạo lại các địa-diểm và doanh trại ắt cũng mất thì giờ và không dễ-dàng, lại thêm tổn nhiều tiền của là đáng khác

Một điều đáng chú ý : việc đánh Tống của Lý-triều rất sáng suốt *bởi nếu không tránh được cuộc xung-đột thì nên lợi dụng sự bất ngờ của địch mà đánh trước là hơn.*

Tháng ba năm Bính-Thìn (1076) quân Lý rút ra khỏi đất Tống vì cần đề phòng sự phục - thù của Tống-triều có thể đánh lên hậu-phương của mình. Và theo Hoàng-xuân-Hãn trong tác-phẩm của ông là cuốn Lý-thường-Kiệt, chính Vương-An-Thạch có ý này, nhưng khi đem ra bàn y gặp nhiều chính-kiến bất-đồng, khi đó Vương lại lâm vào thế cô nên việc này bị bỏ lại cho tới khi họ Vương chán nản xin từ chức.

CUỘC PHỤC-THÙ CỦA TRIỀU TỐNG

Trong lúc Khâm, Liêm mất, Ung-châu bị hãm, Tống Thần-tôn và Vương-an-Thạch sửa soạn cho đại-quân xuống miền Nam tính chuyện giải vây. Sắp đặt quân xong thì Tống-triều nghe tin Ung-châu thất thủ nên phải ngừng lại đề thay đổi kế-hoạch. Với kế-hoạch mới, có tính cách đại qui-mô hơn, Tống định không những thu lại đất đai đã mất còn thôn-tính Đại-Việt đề đặt châu, huyện như tại nội- địa Trung-quốc. Tống được biết vùng Quảng-Nguyên sản xuất nhiều vàng nên lại càng ham.

Sửa soạn chiến - tranh.— Tống-triều sửa soạn chiến-tranh rất là chu-đáo và hết sức thận-trọng. Toàn thể triều-dình họp nhau thảo luận và hai cơ quan đề thi-hành mệnh-lệnh chiến-tranh là Annam hành-doanh và Annam chinh-thảo-ty đã hoạt động ráo riết trong suốt ngót một năm từ tháng chạp năm Ất - Mão (1075) đến tháng mười năm sau, về việc tuyển lựa sắp đặt tướng tá, thủy, bộ, chiến-cụ, thuốc-thang, tuyên-truyền và mưu-lược.

Quách-Quỳ được cử làm Nguyên-soái, Tuyên-huy nam-viện-sứ.

Triệu-tiết làm Annam đạo hành-doanh mã-bộ-quân đô-tổng-quản chiếu thảo-sứ và kiêm chức Tuyên-phủ-sứ ở các lộ kinh Hồ, Quảng-Nam (Hồ-Nam, Hồ-Bắc, Quảng-Đông, Quảng-Tây).

Đối với các tướng lĩnh bấy giờ, Quách-Quỳ vào hạng có giá-trị như Địch-Thanh, Quỳ được đem các bộ-thuộc quen dùng của mình ở các châu Phú-Điền tại Hà-Đông, Thiêm-tây đi theo trong đó có tới 12 tướng đã lừng danh ở các chiến trường Tây-Bắc. Trong số 12 tướng của Quách-Quỳ, ba tướng được ở lại trông coi miền Bắc.

Tổng số binh-dội có trên 10 vạn người, chia ra 9 đạo, xét quân tuy nhiều nhưng giá-trị chiến-dấu không đều vì ô-hợp, ngôn ngữ bất đồng nên khó khăn cho việc điều-khiển. Các quân lính này lấy từ Biện-Kinh đến Ung-châu. Ngoài các quân tuyền - mộ còn một số quân tình nguyện theo quân chính-quy để lập công.

Theo lời Quách - Quỳ quân chính-thức có 45 ngàn và tướng miền Bắc có 9 tướng, mỗi tướng chỉ - huy 5.000 quân, còn bao nhiêu là quân miền Nam, các động-binh và quân tình-nguyện. Ngựa có 10 ngàn con.

Tổng ít chú ý về thủy-quân, nhất là các tướng thường quen trận-mạc miền Tây - Bắc là các vùng Cao - Nguyên và sa-mạc. Sau khi Ung-châu mất, Tống mới có ý dùng đường biển đánh tập-hậu. Ngày 18 tháng 3 năm sau, Dương-Tùng-Tiên được bổ vào chức Chiến-trạo Đô-giám thuộc Annam đạo hành-doanh có chỉ-thị đem quân bảo Chiêm-Thành, Chân-Lạp cùng giúp đánh vào hậu - tuyến của Đại-Việt. Con Tô-Giảm là Tô-Tử-Nguyên được bổ làm tuần-kiêm. Ngày mồng 7 tháng 6, y huy-động các dân chài các vùng bờ giah nhập thủy-quân ; Theo Hoàng-xuân-Hán, thủy-quân của Tống kém tài-chức và do các tướng bất tài điều-động.

Về lương-thực, Tống không trông vào sự ủng-hộ của các địa-phương mà binh-dội sẽ qua, và cả vào sự xâm chiếm thóc, lúa

Chú thích : Tống thiệt ở Khâm-Liêm 60.000 người — ở Ung-châu 58.000 người.

trên đất của chúng ta. Ngày 21 tháng hai Triệu-Tiết một cận-thần của vua Tống được đặc-ủy vào việc này. Lương khô dự-bị trước 10 tháng và mua ở Quảng-Đông. Vua xuống chiếu cho các lộ gần biên-thùy phải biện lương giúp. Hồ-Nam, Phúc-Kiến cũng phụ-trách vào việc này. Công-khố xuất tiền và vải để chi-dụng vào sự mua bán theo giá đắt và cấm việc nhiều dân. Viên coi việc thị-định tính phải chi tới 600.000 lạng vàng vào việc chiến-tranh. Con số dự đoán này sau trở lên rất nhiều.

Đến tháng 6 lương tải xuống miền Nam. Các căn-cứ, đồn-ải ở vùng Ung-châu được lệnh tu-bổ đường-xá gấp rút và đắp lại cả thành Ung-châu nữa. Năm vạn quân Quảng-đông đã được huy-dộng vào việc chữa thành, hào.

Việc tiếp-vận đòi hỏi, theo chuyên-vận sứ Quảng-tây: 1000 chiếc thuyền bằng đáy, 1.000 cỗ xe, 40 vạn phu (sau số phu rút đi một nửa do lừa, xe đổ vào và giảm bớt một nửa mũi tên bằng sắt, chỉ còn mang theo 324.000 cái mà thôi).

Từ xưa nước ta có tiếng là độc. Theo Mã-Viện tả cảnh nước lụt, mùa hè, khí độc xông lên đến nỗi chim trên trời phải sa xuống, vua Tống cho Hàn-Lâm-Y-Quan-Viện chọn 57 bài thuốc trị lam-chướng, xuống chỉ phòng ngừa bệnh-hoạn, giữ phép vệ-sinh và lập đàn tế thần Nam-Nhạc ở Hành-Dương và cầu phúc một tháng khi thấy nhiều binh lính ốm, đau, chết hại ở dọc đường.

Những sự đề-phòng của Tống.— Tống còn lo trong khi Nam-chinh các nước Hạ, Liêu gây sự ở phương Bắc nên dặn Quách-Quỳ hành quân gấp rút sao cho chóng thắng lợi. Tống sợ cả các phiên-quốc miền Tây-Nam nhân cơ-hội đoàn-kết với Đại-Việt cùng chống Tống ở các châu: Lê, Nhã, Nhung, Tô, Thi, Kiểm thuộc lộ Thành-đô, phủ Chàng và lộ Quý-châu (giáp vùng Vân-Nam) nên cũng có sự phòng-thủ cẩn-thận ở các địa-phương này nữa.

Tống còn dặn các lộ Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến lúc mộ quân phải coi chừng gián-điệp của ta (ngày

12 tháng 4). Quả vậy, Lý-thường-Kiệt đã tung vào đất Tàu một đội gián-diệp hoạt-dộng rất nhiều ở dọc bờ bề trong người có mang các bằng cấp mà Tống đã cấp cho các sư trước đây. Nguyên khi đánh Khâm, Liêm ta bắt được các giấy tờ đó, liền lợi dụng ngay vào việc lập ra đoàn gián-diệp đội lốt thầy tu. Sau Tống phải đình-chỉ việc cấp bằng cho sư để triệt nạn do-thám của ta. Hơn thế nữa, Tống xuống chiếu cho các thân nhân người Mán ở Quảng-Nam đang giúp-việc bên Đại-Việt gọi họ về và hứa sẽ bồi dụng. Mặt khác Tống cũng tung vào đất ta một đội quân thứ năm và hạ lệnh dùng tù binh làm hướng-đạo. Hình như đội quân thứ năm của Tống đã không giúp được việc gì bổ ích cho Tống trong cuộc xung-đột.

Thu-phục nhân tâm.— Đối với quân dân đã bị chết hại từ cuộc thất-thủ Khâm, Liêm, Ung, vua Tống cho thăng-thưởng truy-tặng và cấp dõ, lập đàn chay, tống-táng các thi hài, bãi thuế, thứ lỗi cho kẻ sống sót. Thân sĩ các nơi bị hại được lực bỏ ở ba châu kể trên mà không phải thi-cử. Các khê-dộng là những vùng không trực-tiếp với quyền trung-ương của Tống ở các dọc khe hay thung-lũng giáp nước ta là Tả-giang và Hữu-giang trong chiến cuộc lần thứ nhất đã hàng-phục theo ta hầu như hoàn toàn tự-lập sau cơn binh lửa. Nay Tống áp-dụng phương-pháp lấy lợi mà như, hoặc lấy uy mà hiếp. Tống mộ quân ở đây rồi đoàn-kết các khê-dộng để làm phen, dậu phòng cuộc tấn-công của ta vào hậu-phương. Mệnh-lệnh đoàn-kết chặt-chẽ Lương-Giang đã đặc-biệt ban ra ngày 23 tháng 5 và một sổ bằng cấp để trống tên cho ty Chiêu-thảo dùng vào việc dụ-dỗ lĩnh-tụ các châu : Vi Thủ-an (ở Tô-Mậu), Hoàng-kim-Mãn và Nùng-thiện-Linh (ở Môn-châu), Lưu-Kỷ (ở Quảng-Nguyên) và Sầm-khánh-Tân, mục-dích phá-tán lực-lượng tiền-đạo của Đại-Việt.

Cuộc tấn-công của Tống.— Trước khi Quách-Quỳ đem quân vào cõi nước ta vua Tống nhiều lần căn dặn : « Theo Thạch-Giám giặc Giao-chỉ mạnh gan, liều chết chỉ kém nước Hạ mà thôi. Việc động binh lần này rất can-hệ đến sự an nguy của Lương-Quảng. Bốn phương nhìn về, nếu không thắng hẳn bắt

tiện cho nước đó, nên cần-thận...». Trong lúc này trước vấn đề Giao-chi giữa triều Tống dư-luận rất là chia-rẽ. Vương-an-Thạch được trở về ngôi tể-tướng tuy thế lực kém và bị công-kích luôn về nội-trị và ngoại-giao, nhưng Vương vẫn chủ chiến. Bọn tể-thần như: Vương-Sung, Vương-Thiều, Phú-Bật trái lại không tán-thành chiến-tranh, chỉ gượng theo ý vua Thần-tôn mà thôi. An-Thạch nói « *Đánh Giao-chi tất được* ». Sung nói « *Được cũng vô ích* ». Ngay khi quân đội lên đường, cái cảnh « *ông chẳng, bà chuộc* » vẫn còn hăng ngay diễn ra giữa các cuộc hội-ngập. Sự bất đồng này đã gây một tinh-thần không đẹp trong các tướng sỹ, thêm vào đó là những sự khó khăn họ đã gặp trong những cuộc va chạm với Lý sau này,...

Việc chuyển quân của Tống kéo dài trên 6 tháng. Cuối năm Đinh-Tỵ (1077) quân-kỳ của Tống mới phấp-phới bay trên đất Việt. Lý-triều từ tháng ba đã rút quân về nước sửa-soạn các phòng-tuyến để đợi...

Trong cuộc giao-tranh giữa hai nước kinh-dô bao giờ cũng là mục-phiêu chính của địch để gây một áp-lực vào tinh-thần của nhân dân. Kinh-dô của chúng ta ở miền Trung-châu, dĩ-nhiên phải phòng-ngự từ vùng trung-nguyên trở lên đến Thục-du.

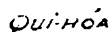
Tại đây, Lý-thường-Kiệt đặt quân chủ-lực chặn từ trại Vĩnh-Bình đến con sông Nam-dịnh tức là sông Cầu ngày nay rất quan-hệ vì các đường thông-lộ từ Quảng-tây tới Thăng-Long đều bị sông Cầu chặn. Con sông này từ địa-phận Cao-bằng chạy đến Lục-dầu hợp với sông Bạch-dăng. Từ Lục-dầu ra đến bề là cái hào sâu rộng che-chở cho đồng-bằng nước ta để chống các cuộc ngoại-xâm bằng đường bộ từ Lương-Quảng vào theo chiến-lược của Lý. Các đồn trại đặt sát nhau từ ải Quyết-ly ở phía Bắc châu Quảng-lang và ải Chi-lăng ở phía Nam châu ấy. Phòng-tuyến ấy bị vỡ thì còn phòng tuyến thứ ba tức là Nam-ngạn sông Nam-dịnh. Ở đây Lý-thường-Kiệt cho đắp đê cao như thành và trên thành dùng tre làm dậu dày tới mấy tầng đối với dãy núi Tam-đảo (ở sau sông Cầu) dài tới gần trăm cây số.

Thủy-quân túc-trực ở Nam-ngạn đề phòng quân địch qua sông, nhưng đại-doanh của thủy-quân đóng ở Lục-dầu có nhiệm vụ phân phối đi các sông Đào-hoa (sông Thương) sông Lục-Nam sông Nam-dịnh, sông Thiên-đức hoặc ra cửa biển Bạch-đăng tiếp ứng cho thủy quân đậu ở cửa sông Đông-kênh. Hai thái-tử Hoàng-Chân, Chiêu-Văn và Tả-lang tướng Nguyễn-Căn phụ-trách ở đây.

Đại quân của Lý-triều giữ mặt trận trung-ương theo dọc lũy tre chặn đường tới Thiên-đức và Thăng-long.

Tiền-tuyển của ta có 5.000 quân thổ-định giữ châu Quảng-Nguyên là tả-dực dưới quyền chỉ huy của Lưu-Kỷ và nhiều tì-tướng kiệt-hiệt thuộc giòng dõi Nùng-trí-Cao và Nùng-tôn-Đản. Hữu-dực là cánh quân đóng ở trại Ngọc-sơn thộc Vĩnh-an và thủy binh do Lý-kế-Nguyên thống-lĩnh rất mạnh. Có lẽ đại hạm đội bấy giờ đóng trong sông Đông-kênh sau cửa Đồn-sơn (Vân-dồn) mục-dịch ngăn thủy-quân địch xâm nhập vào nội-địa bằng hải-đạo. Khoảng giữa hai ải Quyết-ly và Chi-lăng có trung-quân tiền phong là phò-mã Thân-cảnh-Phúc phụ-trách. Dưới quyền có các tù-trưởng Sầm-khánh-Tân, Nùng-thiện-Linh, Hoàng-kim-Mãn án-ngũ từ Môn-châu, Bình-gia đến Phú-lương, Tô-Mậu, Tư-lăng đến Lạng-châu. Nếu như vùng thượng-du có quân Trung-châu và tướng-lĩnh thân tín của triều-đình thì quân Tống chưa dễ lọt được vào phòng-tuyển thứ nhất.

Việc chiêu hàng các khê, động của Tống do Đào-Bật và Khúc-Chấn đảm-lĩnh. Bật cùng một trăm tả, hữu tới Tả-giang chiêu-dụ thổ dân trước đây siêu-bạt vì chiến-tranh. Nay Bật tới, họ theo về kiểm-điem được 27.000 đinh-tráng, trong số đó 20.000 được giao cho các tướng, một số được dùng vào nô-dịch chiến-trường (giã gạo, đẩy xe, mở đường v.v...) Các tù-trưởng như bọn Nùng-quang-Lâm, Nùng-thịnh-Đức, Nùng-tôn-Đản (vừa theo ta đi đánh Ung-châu trước đây) theo hết. Bọn Hoàng-kim-Mãn và Sầm-khánh-Tân coi Môn-châu cũng ngầm xin quy hàng trừ bọn Dương-tiên-Tiêm và Tiên-Hãm không chịu.



TRUNG QUỐC

Hoành-Sơn

Ôn-Nhuân

Hà Nội

S. Huu. Giang

bảo-lạc

CÁO BĂNG

Quảng-Nguyên

Thái Bình

UNG

Cò lóng

Môn

VINH-BINH

Ty: l'àng

Cô Văn

Thiên-Long

LANG-SO'N

Quinn Lang

(Ai Giản Khốu)

(chì-lǎng)

Giáp Động

6. *Conclusions*

Quảng Yên

Loc

TÔ-MÂU

Vinh Aa:

நயக்க சொடு

Như Hằng

Vĩnh Bắc - Việt

Song Ding kenh

உயிர் கொடு

Bản đồ tiên-giới Công Lý,
(1075)

(1075)

Trận Vĩnh-an.— Quách - Quý rời khỏi Biện-kinh (kinh-đô của Tống) vào trung tuần tháng 6 thì xuống tới Đàm-châu đã sai Nhâm-Khí trấn-thủ Khâm-châu đánh úp trại Ngọc-sơn giáp giới châu Vĩnh-an. Ở đây quân ta ít-ỏi nên địch-quân thắng nhanh chóng.

Trung tuần tháng 7 hậu-quân Tống tụ tập ở Đàm - châu. Tháng 7 qua tháng 8 hành-doanh chuyển xuống Ung-châu. Tháng 9 đại-quân tới Ung được phân-phối đi đóng các nơi theo dọc biên-giới của chúng ta.

Lúc này Dương-Tùng-tiên lĩnh thủy-quân tính vượt bể qua Chiêm-Thành dụ Chiêm đánh vào sau lưng ta thì sứ Chiêm tới Tống triều nên việc đi Chiêm được miễn. Chiêm ưng-thuận thi-hành kế-hoạch của Tống.

Quảng - Nguyên thất - thủ.— Tháng 10 quân Tống tới Tư-Minh thuộc trại Vĩnh-Bình là trung-tâm-diêm để vượt các cửa ải vào các châu Quảng-Nguyên, Môn, Tô-Mậu và huyện Quảng-Lang. Họ đóng ở đây 70 ngày theo lệnh của tể-tướng mới (Ngô-Sung) là người của phái phản - đối Vương-An-Thạch về cuộc chiến tranh với Đại-Việt. Trong lúc này giữa các tướng cũng có sự bất hòa, lương không cấp đủ theo chương - trình, phu phen cũng vậy. Khi qua núi Lĩnh gặp mùa nóng nực quân lính ốm đau rất nhiều.

Yên-Đạt được cử đánh Lưu-Kỷ. Đạt là một dũng tướng lập được nhiều chiến công trong khi đánh Hạ. (Tây-Hạ) Đường vào Quảng-Nguyên hiểm trở, mặc dầu quân Tống đông, Lưu-Kỷ cũng cự-chiến rất hăng làm cho tiền quân của Yên-Đạt lâm nguy. Đạt đem quân bản bộ đến giải vây. Thấy khó lòng hạ được Lưu-Kỷ, Đạt phao tin Lưu-Kỷ đã nhận lời theo Tống. Các khê-động tướng thật (vì Lưu-Kỷ là tay cừ-khôi trong các tướng Thượng-du của ta) nên hàng Tống hết. Kỷ bị cô-lập ba ngày sau cũng ra xin quy-phục. Xong việc này Đạt cho phá các động đề phòng quân ta tập-kích,

Quảng-Nguyên mất vào đầu tháng chạp. Theo lệnh của Quách-Quỳ, Đạt phải kéo quân về phía Đông hợp với đại binh ở Tư-Minh, Bằng-Tường. Khúc-Chần ở lại Quảng-Nguyên phòng quân ta ở hai động Hạ-Liên và Cồ-Long thuộc phía Nam Quảng-Nguyên đánh lên.

Trận đánh Quyết-Lý, Môn, Tô-Mậu.— Ngày 11 tháng chạp, đại quân Tống tiến vào ải Chi-Lăng. Khúc-Chần bỏ Quảng-Nguyên sang Đông-Nam đánh Môn-Châu được bọn Hoàng-Kim Mãn và Sầm-Khánh-Tân theo sẵn.

Châu-mục Vi-Thủ-An coi Tô-Mậu cũng được dụ trước nên Tống chiếm Tô-Mậu ngay khi vừa tới. Tại Quyết-Lý tiền-quân của phò-mã Thân-cảnh-Phúc giao chiến với bọn Lưu-Kỷ, Trương-thế-Cự. Quân Lý có tượng-binh chống đỡ rất có hiệu-quả và cản được quân Tống. Quỳ sai quân cung-tiến-thủ lấy nỏ bắn và lấy mã tấu chém vào vôi voi. Voi quay đầu chạy, quân Lý vỡ tan. Quân Tống vào chiếm huyện Quảng-lang. Thân-cảnh-Phúc rút vào rừng dùng thế du-kích nhưng cũng không ngăn được đại-quân của địch tràn như nước chảy xuống miền Nam đánh vào các phủ Lạng-châu và Phú-lương.

Trận Đều-Đĩnh.— Đánh xong Quảng-lang, đại binh Tống định xuống thẳng Lạng-châu. Đường từ Ôn-châu tới Phủ-lạng-Thương địa-thế hiểm trở, phía Đông có rừng rậm, phía Tây có núi đá cheo leo. (Núi Cai-Kinh hay Bắc-sơn cũng là một) Đường chính phải qua ải Chi-Lăng nguy-hiêm cho các tướng Tàu xưa kia thế nào, Tống đã biết. Quỳ liền chuyển quân về phía Tây, vượt núi Bắc-sơn qua Yên-Thế chia làm hai cánh, một tiến xuống sông Phú-Lương tức là thượng-lưu sông Cầu, một rẽ sang phía Đông đánh vào ải Chi-Lăng. Quân ta lật-dật rút vào động Giáp xuống phía Đông-Nam hợp với hữu-dực ở vùng Vạn-Xuân. Quân Tống lần lượt xuống miền Nam đối-diện với quân ta trước cái hào sâu thiên nhiên là con sông Cầu (Họ đóng từ tỉnh-ly Thái-Nguyên đến Thị Cầu) Theo sách Tống hội-Yếu ngày 21 tháng chạp quân Tống đã đến trung-nguyên nước ta,

Trận Như - Nguyệt. — Quân Tống sau khi vượt được phòng tuyến Thượng-du của ta thì hữu-dực do tướng Miêu-Lý quân lĩnh đem quân đóng trước bến đò Như-Nguyệt. Hướng đạo có Hoàng-kim-Mẫn mà Khúc-Chần dẫn theo. Đại quân của Quách-Quỳ đóng ở phía Đông cách 60 dặm, tính theo bờ sông khuất khúc thì đại-bản-doanh của địch đóng vừa đúng trước xã Thị-Cầu ngày nay. Tả-dực của Tống quay về phía Đông để đối phó với quân Thân-cảnh-Phúc ở động Giáp.

Tóm lại phòng-tuyến của Tống đóng dọc sông Cầu từ huyện Hiệp-Hòa qua huyện Việt-Yên đến chân núi Nham-Biên thuộc huyện Yên-Dũng rồi chạy lên phía Đông-Bắc đến Nam-Ngạn sông Thương. Khoảng phòng-tuyến chính dài ba mươi cây số từ trước bến đò Như-Nguyệt đến chân núi Nham. Quân Tống tính qua sông đồ bộ ở khoảng này.

Còn quân ta ở động Giáp xuống đóng ở Vạn-Xuân và đại quân rút về phía Nam sông Nam-Định (đó là phòng-tuyến thứ ba) Phòng-tuyến này rất kiên-cố như trên đây đã tả, theo Hoàng-kim-Mẫn mách Miêu-Lý đại-quân của ta còn đóng ở động Giáp chưa kịp rút về xuôi thì nên đồ bộ qua bến đò Như-Nguyệt. Quách - Quỳ miễn - cưỡng bằng lòng cho Miêu - Lý bắc phà kiều đò qua sông. Bị quân ta cản lại, quân Tống sợ quân ta dùng cầu qua Bắc-ngạn liền cắt cầu. Hậu-quân của họ sang sông không kịp.

Trận Kháo-Túc. — Theo kế-hoạch của Yên-Đạt, Quách-Quỳ dẫn 5.000 quân tới bờ sông Kháo-Túc. Xét địa-thể thì Kháo-Túc là một khúc sông Cầu khoảng kề phía Đông-Nam núi Nham-Biên (Hoàng-xuân-Hãn giải-thích chữ Kháo - Túc như sau : «... Người ta thường thấy tiếng kháo dùng ở miền Lạng-châu để chỉ tên núi. Ví-dụ : Kháo mẹ, kháo con, khâu-ôn. Trong một câu của sách Đàm-phổ có chép sông Kháo bỏ chữ Túc. Tiếng Kháo và Cầu rất gần nhau) Mục-dích của quân Tống là dụ ta tới đò đồ bộ và phản-công.

Lý-Thường-Kiệt sai hoàng-tử Hoàng-Chân, Chiêu-Văn đem 400 chiến thuyền và vài vạn quân đến đánh, quát tháo ầm-ỹ. Trong số quân này có 400 dũng-sĩ riêng của hai hoàng-tử rất có can-dảm và kỹ-luật, tinh thông trận-pháp. Quân ta đổ bộ lên Bắc ngạn sông. Tiền quân của địch thua, có lẽ họ rút theo kế-hoạch của Yên-Đạt, dụ ta đi sâu vào trận-địa của họ. Quách-Quỳ đem quân đến trợ-chiến. Yên-Đạt cũng theo sau. Quân ta tiến qua mé Tây núi Nham-Biên thì một bề bị phục-binh ủa ra, một bề bị kỵ-binh của bọn Trương-Thế-Cự, Vương-Mẫn, áp-đảo tới (Quỳ dùng kỵ-binh theo lối Địch-Thanh xưa kia đánh vào hai bên sườn quân Nùng-trí-Cao. Chiến-thuật này rất lợi hại vì quân Tống rất quen dùng kỵ-binh đã từng có hiệu-nghiệm ở Tây-Bắc trong các trận đánh hai nước Hạ, Liêu. Họ mang sang ta một vạn ngựa là do ý trên đây đã thảo-luận trước khi mở cuộc Nam-chinh.

Trên đất bằng kỵ-binh của Tống quả rất lợi hại, làm rối loạn hàng ngũ quân ta. Lúc này là một cuộc rút lui về phần quân ta rất thê thảm. Quân lính tranh nhau sang sông chết đuối rất nhiều. Thuyền ta ghé vào bến đón quân chạy về bị máy đá của giặc bắn chìm gần hết. Hai hoàng-tử Hoàng-Chân, Chiêu-Văn và đám thân-quân cũng bị chết đuối. Tả-Lang tướng Nguyễn-Căn bị tướng Tống là Đặng-Trung bắt. Xác quân Đại-Việt chất đầy sông, ba ngày nước cuốn không hết.

Cuộc đại tấn-công của Lý-thường-Kiệt trong dịp này rõ rệt là cuộc đại bại.

Đàm-phán Hòa-bình.— Sau trận Kháo-Túc này Lý-Triều nghĩ đến kế hoãn-binh. Lý-do của cuộc hoãn-binh về phần Lý triều rất dễ hiểu : Lý không tính chuyện ăn thua với một đại cường-quốc. Đó là bởi chỗ Lý biết Tống đóng quân hàng tháng diện đối diện với mình mà không tiến tức là thực-lực và tinh-thần quân-đội của Tống không đáng sợ — Sự cố gắng của lực quân Tống đã thất-bại vì không có thủy quân trợ lực.

Quân tiền - phong của Tống tiến gấp về Thăng Long. Cuộc phản công của ta hết sức ráo riết khiến Quách-Quỳ phải cho chèo bè sang tiếp cứu và gọi bọn Miêu-Lý trở về. Muốn cớ vô tình-thần kháng địch của binh đội, Lý thường Kiệt sai người giả làm thần nhân nấp trong đền Trương-Hát đọc thơ mắng giặc như sau này :

« Nam quốc sơn hà Nam-đế cư,
 « Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
 « Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
 « Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.»

Dịch :

« Sông núi nước Nam vua Nam coi,
 « Ranh ranh phân định ở sách trời.
 « Có sao lũ giặc sang xâm phạm ?
 « Bay sẽ tan tành chết sạch toi ! »

(Bài này do Hoàng - xuân - Hán dịch).

Trận này Tống thất-bại, Miêu-Lý suýt bị Quách-Quỳ làm tội.

Trận Nam-Định.— Việc đồ-bộ bất ngờ không thành-công, Quách - Quỳ đành đợi thủy-quân tới đón qua sông. Lúc này thủy-quân Tống do Hòa-Mân và Dương-Tùng-Tiên đã bị thất lợi ngay ngoài biên-giới trước sau 10 trận tại cửa sông Đông-Kênh (có lẽ là cửa Tiên - Yên ngày nay) Bị tê-liệt ở đây Tùng-Tiên mất cả liên-lạc với lục-quân, cho người qua dục Chiêm-Thành sắp đặt việc tấn-công nếu quân Đại-Việt thua chạy về phương Nam.

Đội mãi không được tin tức của thủy-quân Quách-Quỳ bèn lo liệu lấy việc tổng tấn công Đại-Việt. Quân Tống đóng những chiếc bè rất lớn, mỗi chiếc chở được 500 quân lính chèo lên bộ hết cả lực-lượng đề đồ xô về Thăng-Long. Quân tiền phong của họ đồ-bộ, đốt phá các dâu tre. Quân ta ở trên cao đánh xuống. Quân Tống bị khốn đốn rút lui không được vì bè đã quay về đón các đạo khác sang. Địch chết rất nhiều và xin hàng cũng lắm. Cuộc đồ bộ lần thứ hai của Tống thất-bại một cách hoàn

toàn. Trong lúc này thủy-quân Đại-Việt hoạt động rất mạnh. Có khi Tổng trưởng thủy-quân từ phía đông lại đã mừng, đến gần thì ra hàng vạn quân Giao-chỉ thét chửi om-xòm và tiến sát Bắc ngạn khiêu-khích bằng các thuyền con. Quân Tống đem tinh binh hết sức giữ bờ và vào rừng đốn cây làm máy bắn đá để đánh lui quân ta. Hai bên giằng co nhau hơn một tháng.

Thủy-quân của Tống ở cửa sông Đông-Kênh cửa quây mãi vẫn không tiến được vào nội-địa của ta, ưu-thế của thủy-quân ta đã rõ rệt trên địa-diềm này duy kéo dài chiến-tranh chỉ tổn hại rút cục vẫn phải đi tới giải-pháp hòa-bình thì điều đình sớm ngày nào hay ngày ấy. Với con tính này, Lý đập trúng vào chỗ mong muốn của Tống, một phần có lẽ Lý hiểu các mâu thuẫn nội-tại của các chính-khách và tướng lĩnh Tống, một phần vì đôi bên chưa phân thắng phụ, đã thế con số thiệt hại về nhân-lực và binh-lương của Tống đã khá lớn. Đề-nghị đưa ra có hy-vọng Tống chịu nghe còn hơn đề thiệt thòi nhiều hay quá thua cay tình thế sẽ phiền phức và gay go thêm. Tóm lại Lý muốn yên vì trước sau cũng phải yên và mọi chuyện *thì hơn với giặc* đều coi là thất-sách cả...

Lý-thường-Kiệt sai sứ đến bản doanh Quách - Quỳ nói « Xin rút đại binh, sẽ có sứ sang tạ tội và tu cống » Ngoài ra Lý triều bằng lòng nhượng đất cho Tống nơi nào Tống đã chiếm được (Quảng-Nguyên) Sứ-giả Đại-Việt đồ lỗi cho Từ-Bá-Tường đã xin Lý đánh Tống.

Trước mọi sự cùng quẫn, Quỳ quyết định chấp thuận đề-nghị của Lý và chuyển đệ biểu của vua Lý về kinh. Đồng thời Quỳ cho rút quân nhưng sợ Lý biết đuổi theo nên giữ bí-mật rồi một đêm các bộ-binh và kỵ-binh Tống bất thình lình được lệnh vội vã lên đường đạp xéo lên nhau mà đi. (Tống sử 334 có chép việc này) Quỳ khôn khéo đề Đào-Bật cầm hậu-quân. Bật có tiếng là văn võ kiêm toàn nên đợi sáng mới cho quân bản-bộ của mình hàng ngũ tề chỉnh rút lui. Xét ra Quỳ cùng đại quân Tống cầm cự với ta 40 ngày trước sông Phú-Lương (Cầu) kể từ ngày 21 tháng chạp và triệt-thoái đầu tháng hai năm Đinh-tị (1077). Vì

Lý triều muốn hòa-bình nên không bội-ước, quân Tống được trở về nước yên ổn ?

Hạ tuần tháng 2, Tống-thần-tôn nhận được tin đình-chiến rất bất-mãn, muốn tiếp tục chiến-tranh nhưng Giám-sát ngự-sử Thái-Thừa-Hi bày tỏ lợi hại nên đành chịu việc giảng-hòa bởi Tống vẫn được Lý triều giữ cho trọn vẹn thề-diện.

Ngày 25 tháng 2 (Đinh-Tị) Ngô-Sung thay mặt quần thần dâng biểu mừng vua Tống « đã dẹp yên Annam và lấy lại được Quảng-Nguyên » Châu này có chiếu dời ngay ra Thuận-châu và vua Tống trả lời Lý-Nhân-tôn phải tu-cống như trước cùng trả lại các tù binh đã bắt được ở Ung, Khâm, Liêm hồi tháng chạp năm ngoái.

Cuộc chiến tranh Lý-Tống khởi từ tháng 11 năm Ất-Mão (1075) nay kết-liệu vào tháng hai năm Đinh-Tị (1077) tính tất cả là 15 tháng.

Tính số đoan-trường Tống, Lý.— Về phần Lý số binh sĩ tử trận trước sau không tới một vạn từ các cuộc xô xát ở phòng tuyến thượng-du đến phòng-tuyến trung-nguyên. Tướng lĩnh mất hai hoàng tử và một tả-lang-tướng. Đất mất : châu Quảng-Nguyên, Tư-Lăng, Tô-mậu, Môn và Quảng-Lang là đất rừng núi.

Về phần Tống bốn trại Vĩnh-Bình, Cồ-Vạn, Thiên-Long, Thái-Bình và bốn thành Khâm, Liêm, Bạch và Ung bị tàn phá. Số nhân mạng bị chết hại : riêng ở Ung-châu tới sáu vạn không kể ở mấy thành và mấy trại giáp biên-giới trong trận nhập Tống. Kỳ sau theo lời Chinh-Thúc : 8 vạn phu vận lương và 11 vạn chiến-binh chết vì lam-chướng (còn được 28.000 người sống sót trở về. Tổng cộng hai phen Tống thiệt không dưới 30 vạn người. Số ngựa 4.690 con nay còn lại 3.174 con. Tiền tiêu mất 5.190.000 lạng vàng (theo lời Từ-Hi tâu ngày 21 tháng 3 năm Đinh-Tị). Vì sự thất-bại này quá lớn và rõ rệt nên sau khi quân-đội hồi hương các tướng lĩnh cao cấp từ Quách-Quỳ trở xuống đều bị trừng phạt, kẻ bị biếm, người bị an-trí rất nhiều.

Châu về Hiệp-phố.— Sau khi Tống chiếm được năm châu trên đây của ta, các tướng đã dự việc Nam chinh được cử giữ các đất này và các châu miền Nam Trung-quốc, guồng máy cai-trị được thiết-lập. Châu Quảng-Lang ở vào địa-thế không vững sau, bị bỏ. Tô-Mậu và Môn không được đôi bên chú-ý, duy châu Quảng-Nguyên được coi quan-trọng như Ung-châu và cai quản các châu kia. Ngay sau thời chiến-tranh thành Quảng-Nguyên được đắp lại. Đào-Bật là danh tướng được đặc-biệt ủy-nhiệm vào việc trấn-thủ địa-hạt này, phụ-tá có 17 chỉ-huy các xứ Hồng-châu gửi đến. Tống lại tồ-chức việc khai mỏ vàng, bạc ở đây và phủ dụ cùng thu-phục các tù-trưởng địa-phương để mở rộng ảnh-hưởng.

Ngay khi Quách-Quy rút quân Lý-thường-Kiệt cho binh-đội theo sau chiếm đóng động Giáp và đánh úp ngay huyện Quảng-Lang, gần như uy-hiệp sát sạt Thuận-châu có trọng-binh đóng, Lý-thường-Kiệt phao tin sẽ tấn công nốt. Vua Tống lo ngại hết sức nên bàn với Triệu-Tiết ở Quế-châu, và các biên-thần nếu sứ-bộ Đại-Việt qua thảo-luận về vấn-đề nhượng-địa thì nên giải-quyết sao cho êm thấm nghĩa là « trả cho chúng nhiều hay ít » tùy tình-thế.

Đầu năm sau Lý triều thi-hành chước ngoại-giao. Đào-tông-Nguyên đi sứ đem theo 5 con voi để cống và đệ tờ biểu xin lại các nhượng-địa. Tống vẫn lo sợ cho rèn binh mua ngựa ở các khê-động và phòng thủ mọi điều bất chắc.

Việc Quảng-Nguyên được đem ra xét. Tống thấy quân đồn thủ đến đóng ở đây mười phần chết năm, bảy và luôn luôn có kẻ đào ngũ. Các viên chức cũng bị nạn lam-chướng không kém sau Tống triều quyết định trả lại cho Đại-Việt nốt nhượng-địa quan trọng này nhưng để giữ thể-diện họ đòi Lý nộp trả tù binh làm điều-kiện ngoại-giao và xử những thủ phạm gây chiến-tranh (Ám-chỉ Lý-thường-Kiệt) tại biên-giới. Dĩ-nhiên là điều-kiện sau đây Lý không chịu. Việc ngoại-giao bị ngừng-trệ, Lý-thường-Kiệt lại xúi dân các Châu cướp phá do Nùng-trí-Xuân, Ma-thuận-Phúc cầm đầu. Sau cùng vua tôi nhà Tống nhất định trả hết các nhượng-địa, Lý-thường-Kiệt cũng cho đem trả một số tù nhân gồm đủ

trẻ, già, trai, gái (221 người) đàn bà bị khắc vào cánh tay chữ : *Quan khách*, con trai từ 15 tuổi trở lên thích chữ : *Thiên-tử-bình*, đàn ông từ 20 tuổi trở lên thích chữ : *Đầu Nam-triều*.

Thế là chấm dứt cái mộng chinh-phục Đại-Việt của Tống. Đây là cả một sự thất-bại về vật-chất cũng như về tinh - thần. Triều-dinh và dân chúng nhà Tống bị hao tổn, khốn-dốn hết chỗ nói. Biên-thùy lại trở về như trước năm Ất-Mão nghĩa là Tống chẳng lợi thêm được một tấc đất. Người chủ mưu như Vương-an-Thạch và các tướng lĩnh phụ-trách việc xâm-lăng đều lần lượt nhào theo với chính-sách Nam-thù. Kết-cục có phải đầu chuyện tham voi Giao-chi đề mất vàng Quảng-Nguyên như lời thơ trào-phúng của người đời bấy giờ :

« *Nhân tham Giao-chi tượng*

« *Khước thất Quảng-Nguyên kìm*

Bàn về việc Lý-thường-Kiệt đánh Tống, Hoàng - xuân - Hân viết : « Đối với nước ta tuy có thể nói không được thua gì, nhưng thật ra nếu ta để Tống tấn-công trước chưa chắc quân ta đã bảo-toàn nổi linh-thở. »

Xét lại cuộc tấn-công của Lý-thường-Kiệt không những là táo bạo mà ta có thể nghĩ là vong-mạng nữa để đem lại những ảnh-hưởng tai hại vô cùng cho nước ta. Ông thành - công là vì ông đã quan sát tường tận tình-hình, quyết-dịnh khéo léo kế-hoạch, nhờ đó lịch-sử nước ta được ghi dấu chân người Đại-Việt lên đất xưa của vua Triệu. Đời sau người Việt chúng ta không còn dịp nào diễn lại một cuộc tranh hùng tương tự, tuy rằng hình như Nguyễn-Huệ có lúc muốn theo gương Lý-thường-Kiệt nhưng lại chết yểu nên sự không thành...

Câu ca - dao :

« *Nực cười châu-chấu đá xe*

« *Tường rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng.*

không biết sinh ra vào đời nào, nhưng nó có thể tóm-tắt như một bức

hoạt-họa về quang-lich-sử oanh-liệt này của nước ta. Tuy về vật-chất, sự thắng-lợi của chính-sách Lý-thường-Kiệt chỉ có tính-cách tiêu-cực, nhưng về tinh-thần nó đã làm tăng thanh thể nước ta lên nhiều buộc Chiêm phải sợ và Tống phải nề... »

Theo ý chúng tôi việc tấn-công vào đất Tống dưới đời Lý-Nhân-tôn là một thủ-đoạn chính-trị và phải nói ngay rằng thủ-đoạn ấy là của Lý-thường-Kiệt. Về hình-thức quả nó có tính-cách tiêu-cực nhưng họ Lý dám ra tay là vì đã nghiên cứu rõ ràng nội tình chính-trị và quân sự của Tống triều thuở đó : Tống tuy thắng Liêu-Hạ bấy giờ nhưng không phải là không chật-vật gian-lao. Các rợ Hung-Nô hay phiên-bang bấy giờ vẫn ám-ảnh trong đầu óc vua tôi nhà Tống. Đối với Giao-chi, Bạch-dăng-giang đã từng là mồ chôn quân Nam-Hán, ài Chi-Lăng đã diễn ra cảnh tuyệt-mạng của Hầu-nhân-Bảo hưởng hồ Hán-tộc đã ngại Việt-tộc từ thuở thượng-cổ. Phá Ulg-châu, Lý triều chỉ cốt hạ một đồn chính-trị vào tinh-thần của Tống. Đánh trước xoa sau, biết rằng rồi sao Tống cũng phải chịu còn hơn để Tống rầm-rộ kéo quân đến bờ cõi. Tất nhiên Lý-thường-Kiệt cũng đã tính toán chu-đáo thực-lực và xét có đủ tin vào sự dũng-cảm của dân-tộc.

Việc đánh Tống quả là một chuyện rất táo bạo nhưng có thể mới tỏ sự phi-thường của người anh-hùng giữa đám thể nhân, nếu không sao có được những chuyện bất hủ với ngàn thu trong sử sách.

4. Những cuộc dâng co đất đai Lý — Tống.— Việc đánh Tống xong, tiếng tăm nước ta lại càng lừng lẫy. Lý-thường-Kiệt liền lo giải-quyết gắt-gao việc mở rộng cương-thổ và phân chia địa-giới với nhà Tống.

Đời Lý, cương-thổ Việt-nam chỉ mới rõ rệt về phương Nam vào khoảng Thanh-Hóa cách biệt với đất Chăm do dãy núi Hoành-Sơn và về phương Bắc từ Cao-Bằng sang Đông. Địa phận Đông-Khe so sánh với ngày xưa không khác lắm. Từ nơi này ra biên Bắc-Ngạn sông Kỳ-Cùng thuộc về Tống gồm có châu Tây-bình, Lộc-châu và huyện Thanh-Viến rồi tới chỗ gần

bề, linh-thò Việt-nam còn ăn vào tới tỉnh Quảng-đông đến gần vịnh Khâm-châu.

Các cư-dân tại Cao-Bằng gồm Mán, Nùng, Thổ không, thuộc hẳn về bên nào. Biên-giới về phía này tới vùng Bảo-Lộc và Yên-Báy ngày nay có thể nói bấy giờ chưa có ảnh-hưởng của Lý-triều. Đây là lời bàn của Hoàng-xuân-Hân trong Lý-thường-Kiệt, (quyển thượng). Theo ý chúng tôi thì trái lại tức là Lý-triều đã đặt được một phần nào ảnh-hưởng tới các cư dân thượng-du ở địa-hạt Cao-Bằng. Tỉ-dụ như họ Nùng oanh-liệt bậc nhất trong đám tù-trưởng thượng-du tuy hùng-cứ miền Quảng-Nguyên (Cao-Bằng) đã chẳng có thời quy phục Lý triều đó sao? Ngoài ra các vùng Hải-Ninh, Mông-Cáy đến Khâm-châu (Kint-chéo) từ huyện Quảng-Lãng đến Ôn-châu ở phía Nam tỉnh Lạng-Son đến Ung-châu — (Nam-Ninh) hai bên Lý-Tổng cùng kiểm-soát, còn về phía Tây, các bộ-lạc gần như hoàn-toàn độc-lập. Tóm lại Lý-triều tập-trung hoàn-toàn ở trung-châu cho tới Thanh-Hóa. Địa-thể của Việt-nam hồi đó như ôm đất Ung-châu và do biên-giới Lý-Tổng chưa được phân-định rõ rệt nên hay có những cuộc rắc rối giữa hai nước và cũng do Lý-Tổng đều có óc quật cường, nên nước nào mạnh là có ngay ý khuynh loát nước kia. Sau hai cuộc thắng Tống hẳn Lý-thường-Kiệt đã nhận thấy cái đà dứng-cảm của dân-tộc nên có ý mở rộng cương-vực trong khi có cơ hội thuận-tiện. Với địa-vị tể-tướng, lực-lượng binh-quyền toàn quốc trong tay, ông muốn thôn-hồi lại đất-dại của người Việt dưới thời Triệu-Đà cho nên cái mộng của ông không phải là chỉ đánh cho Tống một đòn tinh-thần để thủ-tiêu cái chương trình Nam-tiến của Tống Thần-tôn và Vương-An-Thạch mà thôi. Đó là ý-nghĩ của một vài người, nhưng sau này tiếc thay tình-thế lại bất khả kham.

Chuyện lấy lại đất Quảng-Nguyên chỉ là chuyện vật hoàn cố-chủ, ông còn đòi thêm các khê động miền Hữu-giang mà các tù-trưởng đem nộp cho Tống trước chiến-tranh. Nên chú ý: triều Lý có mấy bà công chúa gả cho các linh-tục các

trấn thượng-du không ngoài ý đặt phen, đậu ở miền Bắc đất Việt cho vững-chắc lại còn do ý Bắc-tiến về mạn Đông Nam Trung-quốc nữa. Ngay tháng hai năm Nhâm-Tuất châu Chiêm - Hóa (Tuyên - Quang) đã được vinh-dự đón thêm một nàng công chúa nhà Lý tức là Khâm-Thành công-chúa gả cho Châu-Mục Vĩ - Long.

Thường-Kiệt nhằm vào việc đòi hỏi động Vật - Dương và Vật-Ác. Động Vật-Dương là đất Nùng-Trí-Hội nộp cho Tống vào năm 1064 sau Tống đòi ra Qui-Hóa. Động Vật-Ác là đất Nùng Tống - Đán cho Tống năm 1057 đã đòi ra Thuận - An. Hai động này đều ở phía Bắc tỉnh Cao-Bằng và thuộc về các châu Trấn-An và Qui-Thuận của Trung-quốc.

Đối với Trung-quốc (lời viên quan cai-trị Quế-Châu là Hùng Bản) Châu Qui-Hóa, Thuận-An là đất cò hòng của Hữu-Giang chễ-ngự các đường trọng-yếu đi Giao-chỉ, Đại-Lý, Cửu đạo bạch-y).

Tháng sáu năm Nhâm-Tuất 1082 vua Lý cho phái-bộ đem 50 sừng tê và 50 ngà voi sang cống vua Tống mục-dịch đòi dân Quảng-Nguyên mà Tống đã di-cư vào ở trong đất Tống trong giai-đoạn chiến-tranh thứ hai tại Tả-Giang và Hữu-Giang.

Về phần Ty An-phủ-sứ Quảng-tây cũng đòi trả thêm quan lại và dân bà ở ba châu Ung, Khâm, Liêm. Hai việc này đều có sự gắng trì chằng bên nào chịu cả đến nỗi Ngô-Tiền là Chuyên-vận-sứ Quảng-tây phải xin huấn-luyện binh-sĩ ở Quảng-tây đề đề phòng Giao-chỉ. Quả nhiên tháng chín, Lý-thường-Kiệt cho châu mục Thượng-Nguyên là Dương-thọ-Văn đem quân đánh Nùng - trí-Hội ở châu Qui-Hóa và toan đánh cả vào Thuận - An, Trí - Hội phải chạy vào Hữu-Giang và kêu cứu.

Hùng-Bản sai sứ đem thư sang trách. Lý chịu rút quân nhưng yêu cầu giải-quyết vấn-đề Vật-Dương, Vật-Ác. Thấy Lý có thái độ cứng cỏi, Bản xin Tống-Thần-tôn trả cho 8 động đất hoang và hẹn Lý cho người đến Vĩnh-Bình bàn cương-sự (Tám động

này là giải đất ở phía Nam dãy núi Hoả-Điêm). Tại đây tháng 6 năm Quý-Hợi 1083 Hùng-Bản phái viên Đê-tuần-kiêm Tả - Giang là Thành-Trạc và viên coi lò vàng Điền - Nại là Đặng-Khuyết đến mở cuộc hội-nghị. Vua Lý phái Đào-tông-Nguyên làm sứ-giã. Ta nhất định đòi Vật-Dương và Vật-Ác, Tống chỉ chịu trả 8 động kê trên. Rút cục Đào-tông-Nguyên rút áo đứng dậy nói một câu :

« Đất thuộc Quảng-Nguyên này chỉ là đất nhỏ, khó lòng mà ban chia. Tôi muốn tự làm bài tấu đề tâu ý triều-dinh định-đoạt » Thật chẳng khác chi một tối-hậu-thơ, một lời đe-dọa khiến vua tôi nhà Tống phải bực.

Hội nghị Vĩnh-Bình thất bại, tháng 6 năm Giáp-Tý (1084). Lê-văn-Thịnh khi đó là Lang-trung binh-bộ và Nguyễn-Bội được cử đi tiếp-tục bàn nghị việc biên-cương đã bỏ dở gần một năm qua. Tình-thế vẫn gay-go vì sứ-bộ Đại-Việt vẫn giữ vững lập-trường cũ.

Ngày 22 tháng 10 vua Tống xuống chiếu trả đất 6 huyện Bảo-Lạc, Luyện, Miêu, Đình, Phóng, Cạn và hai động Túc, Tang ở ngoài ải Khẩu-Nhạc theo đề-nghị của Thành-Trạc trong đó Thành-Trạc đã dụng ý xuyên - tạc tâu lên rằng Lê-văn-Thịnh đã bằng lòng vạch địa-giới ở phía Nam các châu Vật-Dương và Thuận-An.

Sau này Lý đòi hỏi đất ở Vật-ác, Vật-dương tất cả 6 lần nữa đều bị Tống Thần-tôn từ chối hết. Từ đó Lý đành thôi hẳn. Nguyên vua Nhân-tôn đã thực sự cầm quyền (năm đó Ngài đã 16 tuổi), Ngài cùng Thái-hậu say mê đạo Phật nên không muốn gay go với Tống nữa. Có lẽ sau đó do chủ-trương êm-dịu với Bắc-triều mà Lý-thường-Kiệt phải vào trọng nhậm trấn Thanh-hóa. Kề ra từ năm 1093 vua Tống cầm quyền nhu-nhược, đảng phái tân cựu khuynh đảo nhau trong triều đình, miền Bắc Trung - quốc bị quân Hạ uy-hiếp biên-thùy, nếu vua Lý tranh-đấu đất đai thêm nữa có thể Tống phải nhượng bộ, nhất là sau này Tống bị nước Kim xâm-lấn bắt vua, phá kinh thành, những kẻ sống sót chạy xuống miền

Nam sông Dương-tử lập nên nhà Nam-Tống trước khi đi tới chỗ tiêu-diệt hoàn-toàn.

5— Việc đánh Chiêm-thành.— Năm 1075 tức là Ất-Mão trước khi có việc đánh Tống, Lý-thường-Kiệt đã xuất quân đánh Chiêm-thành vì Chiêm luôn luôn quấy rối bờ cõi Giao-châu. Lần này chưa thành công, Lý-thường-Kiệt lợi-dụng cơ-hội có mặt ở đất Chiêm về được đồ-bản ba châu Địa-lý, Ma-linh và Bố-chính do Chế-Củ nhường cho chúng ta năm Kỷ-Dậu (1069) dưới thời vua Thánh tôn. Ở đây, Lý-triều đã di-dân sang để khai-khẩn làm ăn. Việc này có hai mục đích: 1^o) giải-quyết vấn-đề nhân-mãn do mật-độ nhân-dân ở miền Trung-châu bắt đầu lên cao. 2^o) chiếm đóng ba châu này để đặt ảnh-hưởng chánh-trị của Giao-châu, thực-hiện chủ-quyền của dân-tộc chúng ta trên các địa-hạt Chiêm đã nhượng.

Năm Quý-Mùi (1103) Lý - Giác làm phản ở Diễn - châu (Nghệ - an) Lý - thường - Kiệt bấy giờ đã trở về kinh sau 19 năm trấn - thủ Thanh - hóa. Khi ấy, ông đã 85 tuổi lại thân hành đi dẹp Lý-Giác là một kẻ có phép phù-thủy biết sai khiến âm-bính. Thế giặc buổi đầu rất là lừng-lẫy. Sau Lý-Giác thua chạy qua Chiêm-thành dụ Chiêm-vương Chế-ma-Na đem quân đánh lấy lại ba châu trên đây. Quân Chiêm đại bại xin tôn-trọng tình-trạng cũ. Từ khi việc bình Chiêm có kết-quả các nước đều xin thần-phục và tiến-cống nước ta rất chu-đáo.

Tháng sáu năm thứ 5 hiệu Long-Phù (1105) Lý-thường-Kiệt mất. Vua Lý-Thần-tôn ban chiếu truy tặng chức Nhập nội đô-tri Kiềm-hiệu thái-úy bình chương quân quốc trọng sự Việt-Quốc-công, được thực ấp vạn hộ...

Em là Lý-thường-Hiến được phong tước hầu.

Lý-thường-Kiệt trước sau thờ ba đời vua đều được trọng dụng và mến yêu không ai bằng. Sau khi ông mất, dân bản-phường (phường Thái-hòa huyện Thọ-xương) thờ làm thần và được các triều sau này liên-tiếp phong tặng.

6.— Một vài điều về thân-thể và sự-nghiệp của Lý-thường-Kiệt.— Thường-Kiệt là người phường Thái-hòa, thành Thăng-long, lúc nhỏ dung mạo đẹp-dẽ, tinh-thần (cất dương-sự) đề sung chức Hoàng-môn chi-hậu hầu, vua Lý-Thái-tôn (1028-1054) dần dần thăng đến chức nội-thị tỉnh Đô-tri.

Năm Kỷ-Dậu (1069) là năm thứ hai hiệu Thiên-Huống bảo-tượng đời vua Lý-Thánh-tôn (1054-1072) Lý giữ chức Tiên-phong tướng quân đi đánh Chiêm. Lý lập được nhiều võ công được thăng Phụ-quốc thái phó bảo thủ tiết độ các trấn, chức đồng trung thủ-môn hạ thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, thượng tướng quân tước khai quốc công.

Phê-bình Lý-thường-Kiệt, sử-gia Ngô-thời-Sĩ có câu : Nước ta với nước Tàu giao binh nhiều lần từ nhà Tiền-Lê về trước (541 sau T.C.) khi được khi thua không nhất-định và lại là việc đã qua rồi, Kể từ khi Ngô Tiên-chúa (939-944) đại thắng ở Bạch-đăng, Trần-hưng-Đạo sau này hạ được Toa-Đô, bắt Ô-mã-Nhi, đuổi Thoát-Hoan phải trốn về Tàu đều đã làm nhụt cái sức mạnh của giặc, thêm oai-thể cho đất nước. Thật là những việc tốt đẹp của nước ta. Nhưng trong các trường-hợp trên đây thì giặc đến nước ta phải bắt, đả-dĩ đối địch. Một bên quân ở xa đến mệt-nhọc, một bên quân ở ngay trong nước được thông-thả, bên là chủ, bên là khách, cái thể khác nhau. Đi ra trận đường-hoàng, ngọn cờ chính-dáng, mười vạn quân hoành-hành đi sâu vào nơi đất khách, phá dân chúng ba châu như bẻ củi khô. Ở trong cõi thì không ai dám đấu mũi nhọn, đem quân về chẳng có bọn nào dám theo sau. Dùng binh như thế chẳng là một việc ít có của nước ta ư ? Chúng tôi cho rằng trận đánh Ung, Liêm này là một vũ-công thứ nhất của ta từ xưa đến nay. Lý-thường-Kiệt xuất thân là một hoạn-thị mà lập được kỳ-công như thế, người Tống hẳn hồ thẹn nhiều lắm (Đại-Việt sử-ký quyền 3 tờ 15 a-b).

Hoàng - xuân - Hân, trong Lý - thường - Kiệt quyền hạ, trang 381 có mấy lời sau đây : Lý - thường - Kiệt đã có

công đặc-biệt với nước ta : mở cõi miền Nam và miền Bắc, chống thẳng cuộc xâm-lãng của nước ngoài và củng-cố biên thùy mọi mặt khiến các lân-bang kiêng-nề.

Nước ta hùng-cường như vậy là nhờ dân ta dưới đời Lý đã đông-đúc, lại nhờ kẻ cầm-quyền biết tồ-chức binh-đội, biết lợi-dụng đức tính bền-bỉ của nông-dân ở đồng bằng, khả-năng đi sông, đi bể của dân miền bể và sự thông-thạo xuyên sơn của dân thương-du.

Trái lại tuy Tống có của-cải nhiều, binh mã giỏi, tướng có kinh nghiệm, vua có chí to, nhưng các sở-trường ấy không hợp việc mục-dịch xâm-lãng, với địa-hình và thời-tiết miền Nam. Cũng tướng ấy, quân ấy, nếu đề ở biên-thùy Bắc thì chắc có thể ngăn được quân Liêu-Hạ. Nhưng vua Tống lại đem chúng đến vùng nóng-nực, rừng núi, xa làng-mạc chúng. Lấy danh-nghĩa đem quân đi phạt Man-di, việc này chỉ đủ làm phấn-khởi lòng các tướng-tá, vì họ mong thẳng trận để được thắng chức-tước. Nhưng đối với quân ô-hợp lượm ở miền Bắc thì chỉ có sự mong muốn cướp-bóc, hiếp-tróc, họa may mới làm cho chúng chiến-đấu hăng-hái. Khốn nỗi quân chưa từng đến miền giàu có đã bị thiệt-hại nhiều rồi, cho nên không ai có tinh-thần chiến-đấu.

Lý-thường-Kiệt đã biết đem sự bất-kỳ chống với sự mạnh, đem chỗ mình giỏi chống với chỗ địch kém, đem quân được nghỉ-ngơi đợi quân phải mệt-nhọc, đem sự nhẫn-nại chống với sự kiêu-căng và nhất là lấy lý-do mất còn của một dân-tộc đối với lòng cầu danh-vọng của một vài nhân-vật địch. Đó là những cơ chính làm cho quân Lý thắng.

Công Lý-thường-Kiệt là to. Tài cầm quân Lý-thường-Kiệt là cao đã đành, mà đến chính-sách nội-trị, ngoại-giao của Lý-thường-Kiệt cũng khéo. Thường-Kiệt lại không tự-ái quá, biết trọng quyền-lợi chung. Nếu không thì sao khi vua còn nhỏ, ông cầm hết quyền-bính và quân-đội trong tay mà không bắt-chước Lê-Hoàn hay Lý-công-Uần, chỉ ra một lệnh là cướp được ngai

vàng. Nếu không thì sao khi thấy tình-thế ngoại-giao với Tống trở nên khó-khăn bởi mình, ông lại chịu bỏ ngôi tề-phụ mà lui-thủi ra trấn miền Thanh-hóa...».

V.— LÝ - THẦN - TÔN

(1128 — 1138)

Niên-hiệu : Thiên-thuận (1128-1132)

Thiên-chương bảo tự (1133-1137)

Vua Lý-Nhân-tôn mất vào ngày Đinh-Mão, tháng chạp năm Đinh-Mùi tức 15 tháng giêng năm 1128 không có người kế-tự. Ngày Ất-Dậu (2-2-1128) triều thần lập con nuôi của Ngài là Dương-Hoán lên ngôi. Dương-Hoán là con Hoàng-dệ Sùng-Hiền-Hầu sinh năm Bình-Thân (1116) thông minh, tuần tú trước đã được vua Nhân-tôn nuôi làm con nuôi trong cung. Tháng 10 năm Đinh-Dậu (1117) Dương-Hoán được xách-lập làm Hoàng-tử và lên ngôi năm đó mới 11 tuổi.

Năm Ất-Dậu vua Thần-tôn ngự tại điện Thiên-An coi châu rồi xuống chiếu cho quần-thần trừ-phục (bỏ khăn tang) và dự vào việc cung-nữ lên hòa-dàn tuần-táng theo vua Nhân-tôn. (Xét việc Dương-hậu và 72 cung nhân chết theo Lý-Thánh-tôn có người cho rằng ta đã theo phong-tục Tàu và cả phong-tục Ấn-Độ, Mã-Lai (Anh-dô-nê-giêng) nữa. Xưa Tần-Mục-Công chết vào thế-kỷ thứ 13 trước T. C. ba con của họ Tử-Xa phải chết theo. Tần-thủy-Hoàng chết, phong-tục này cũng được thi-hành. Ở nước ta có lẽ việc tuần-táng các vợ vua và cung-nhân chỉ thi-hành ở dưới triều Lý-Thánh-tôn và Thần-tôn mà thôi, bởi sau này không thấy phong-tục đó được liên-tiếp áp-dụng).

Mồng một tháng giêng năm Mậu-Thân (1128) Thần-tôn đòi niên-hiệu là Thiên-thuận, đại-xá thiên-hạ, trả lại ruộng đất cho dân đã bị lấy làm công-diền. Những người bị tịch-thâu làm diền-nhi được phóng-thích hết. Sáu quân được thay phiên về làm ruộng. Có việc ngự kinh-diền tức là vua học.

Cùng năm ấy (1128) Thần-tôn thả những tội-nhân ở phủ Đô-hộ từ tội biếm (đi dày, bị giáng) tội truất (cũng như bị giáng) trở xuống 130 người (Khâm-định Việt - sử quyền 4, tờ 21 a).

Năm sau là năm thứ hai hiệu Thiên - thuận (1129) trời đại hạn vua thân cầu đảo không nghiệm. Sau vua xuống chiếu tha những tội nhân vì e có việc can, lạm trong thiên - hạ. Đầu tháng 4 được mưa.

Tháng 9 năm sau lại mưa quá nhiều. Nhà vua lại thả tất cả tù ở phủ Đô-hộ cũng do ý làm việc ân-đức để tránh thiên tai cho nhân-dân.

Tháng 10 năm thứ 3 hiệu Thiên-thuận (Canh-Tuất 1130) sứ nhà Tống sang phong vua Thần-tôn làm Giao-chỉ quận-vương. Hai năm sau sứ Tàu lại sang gia phong cho Thần-tôn làm Nam-Bình-vương. Tháng giêng năm thứ nhất hiệu Thiên-thuận (1128) ngày Giáp-Dần nước Chân - Lạp (Cao-Mên) đem 2 vạn binh vào cướp ở bộ Ba-Đậu, châu Nghệ-An. Vua phái Nhập-nội thái-phó là Lý-Công-Bình đem tướng sĩ và người Nghệ-An đi đánh. Ngày Quý-Hợi tháng hai, Lý-Công-Bình thắng trận bắt được chủ-súy và sĩ-tốt Chân-Lạp. Tháng ba Lý-Công-Bình đem quân về kinh và dâng nộp 169 tù binh.

Tháng 8 cùng năm người Chân-Lạp lại vào cướp phá ở làng Đỗ-Gia châu Nghệ-An có hơn 700 chiếc thuyền. Nguyễn-hà-Việt ở phủ Thanh - Hóa và Dương - Ổ ở châu Nghệ-An được lệnh đi đánh, Chân-Lạp lại thua.

Tháng 3 năm thứ ba hiệu Thiên-thuận Chiêm - Thành cử Ung-Ma, Ung-Câu đến xin nội-phụ.

Tháng 8 năm thứ 5 hiệu Thiên-thuận (1132) Chân-Lạp và Chiêm-Thành vào cướp châu Nghệ-An. Thần-tôn cho Dương-Anh-Nhị là thái-úy đem quân Thanh-Nghệ đi tiêu-trừ được thắng trận. Tháng 2 năm Ất-Mão (1132) Chân-Lạp và Chiêm-Thành đến cống. Hai năm sau Chân-Lạp lại đến cướp châu Nghệ-An. Lý-Công-Bình lại đánh dẹp được.

Vua Thần-tôn ở ngôi được 10 năm thì qua đời, thọ 23 tuổi.

VI.— LÝ-ANH-TÔN

(1138-1175)

Niên-hiệu : Thiệu-Minh (1138-1139)

Đại - định (1140-1162)

Chính-long bảo-ứng (1163-1173)

Thiên-cảm chí-báo (1174-1175)

1— **Đỗ-Anh-Vũ và Tô-hiến-Thành** Vua Anh-tôn tức là Thái-tử Thiên-Tộ mới lên ba khi vua Thần-tôn qua đời. Thái-hậu là Lê-thị cầm quyền nhiếp-chính. Vì thái-hậu tư-thông với Đỗ-anh-Vũ là một cận thần nên mọi việc triều-chính đều do một tay Anh-Vũ quyết-đoán. Anh-Vũ từ đó ra vào cung cấm và trở nên lộng quyền, coi rẻ các đình thần. Không khí *triều trung* ngày một nặng-nề rồi sinh ra rối loạn : bọn các quan Vũ-Đại, Nguyễn-Dương, Nguyễn-Quốc, Dương-tư-Minh bần nhau trừ Anh-Vũ nhưng việc thất-bại đều bị giết hại cả.

May trong làng đại-thần còn có các người có uy tín như Tô-hiến-Thành, Hoàng-nghia-Hiến, Lý-công-Tín nên Đỗ-anh-Vũ không dám đi xa hơn nữa.

Thời vua Anh-tôn không có nhiều việc trọng-dại xảy ra và được trưng-dối bình yên là nhờ có đại-thần họ Tô có tài chính-trị và biết điều-khiển việc quân-sự. Bình-chế triều Lý-Anh-tôn có thể gọi là thịnh đạt vì ông Tô-hiến-Thành biết chọn người làm tướng, biết luyện tập quân-đội nên giặc dã các nơi đều dẹp được cả đáng kể nhất là các bọn giặc Thân-Lợi, Ngưu-Hống và giặc Lào quấy rối nhiều nơi sau khi vua Anh-tôn lên ngôi được hai năm. Thân-Lợi tự xưng là con riêng của vua Nhân-tôn có thời đã xuất-gia sau khi hợp được một bọn lưu-manh trên 1.000 người tại Thái-Nguyên tự xưng vương và phong chức tước. Triều đình phải tốn rất nhiều công phu. Năm Tân-Dậu (1141) Anh-Vũ cầm quân đuổi được Thân-Lợi tại phủ Phú-Lương khi quân Thân-Lợi về vây phủ-ly, Thân-Lợi chạy lên Lạng-Sơn bị quân của ông Tô-hiến-Thành đuổi theo bắt được đem về kinh trị tội. Nhờ lập được nhiều công-trạng vua Anh-tôn phong ông Tô làm Thái-úy coi cả việc văn lẫn việc võ.

Tô-hiến-Thành cũng lo cả việc khai-hóa dân-trí, mở mang Nho-học, xây dựng miếu thờ đức Khổng-tử ở phía Nam thành Thăng-Long. Năm Ất-Dậu (1165) hiệu Chính-Long báo-ứng năm thứ 3 có mở khoa thi học-sinh.

Năm Tân-Mão và năm Nhâm-Thìn (1171-1172) vua Anh-tôn vi-hành khắp mọi nơi trong nước để xem xét sự sinh sống của dân chúng và địa-thế sông núi, đường lối giao-thông xa gần, sau ngài cho người làm quyền địa-dồ nước nhà, tiếc rằng ngày nay cuốn sách này bị mất-tích.

Năm Ất-Mùi (1175) do nhiều công-trạng lớn lao nữa, ông Tô-hiến-Thành được gia phong chức Thái-phó Bình-chương quân quốc trọng sự và thêm vương tước.

2— Việc ngoại-giao.— Năm Giáp-Thân (1164) nhà Tống đòi Giao-chỉ - quận làm Annam-quốc, phong cho vua Anh-tôn làm Annam quốc-vương. Hẳn chúng ta ai nấy đều nhớ rằng xưa kia người Tàu đặt tên nước ta là Giao-chỉ-quận, sau đổi Giao-

châu (do đề-nghị của Trương-Tân và Sĩ-Nhiếp dưới đời Hán-hiến-Đế năm thứ ba tức năm Quý-Mùi (203) sau đến Đường-triều lại có sự thay tên nữa : Đường gọi ta là Annam đô-hộ-phủ. Đến đời nhà Đinh, nền tự-chủ thành hình vua Đinh-tiên-Hoàng khởi nghiệp xong liền đặt lại quốc-hiệu là Đại-cồ-Việt. Ba chữ Đại-cồ-Việt ngụ ý rằng nước ta là một nước lớn và mạnh bởi chữ Đại - cồ, còn chữ Việt là đề ghi danh tính của dân-tộc chúng ta là người Việt. Đến vua Thánh-tôn nhà Lý thấy chữ Đại-Cồ không được văn vẻ nên đổi ra là Đại-Việt để nghe hơn và vẫn giữ được ý-nghĩa cũ. Một nhà sử-học cho rằng căn-cứ vào chữ Đại-cồ-Việt ta có thể hiểu thời đó trình-độ văn-tự nước ta còn kém cỏi quá. Điều này rất đúng vì trải ba triều Ngô, Đinh, Lê vua quan đều là võ-tướng hết. Nhưng trong các sắc phong Bắc-triều vẫn giữ hai chữ Giao-chỉ đến bấy giờ mới đổi ra Annam. Theo Trần-trọng-Kim : Nước ta thành tên là nước Annam khởi đầu từ đây. Theo chúng tôi dưới thời Bắc thuộc (Đường-thuộc) nước ta chỉ được coi là một « phủ » và tiếng « Annam » đã có từ bấy giờ rồi, duy có điều khác là sau này nhà Tống thấy dân-tộc ta đã cứng cáp, mạnh mẽ và có đủ qui-mô một quốc gia độc-lập nên Tống triều bấy giờ phải nhận nước ta là một nước, do đó họ đã gián tiếp nhìn nhận ít nhất một phần nào nền tự-chủ của chúng ta, rồi phong cho vua ta làm Annam quốc vương. Trước kia với Lê-dại-Hành và mấy triều vua sau nhà Lý Bắc triều vẫn phong các vua ta là Giao-chỉ quận vương hay Nam-Bình-vương (vua Lê-dại-Hành, vua Lý-Thái-tổ, vua Lý-Nhân-tôn). Các triều vua thời đó không đòi cải-chính chẳng ngoài ý không muốn gây mâu-thuẫn vô ích với Bắc triều miễn họ đừng xâm-phạm chủ quyền của nước ta.

Năm Ất-Mùi (1175) vua Anh-tôn đau. Ngài ủy ông Tô-hiến-Thành lập Thái-tử Long-Cán lên làm vua rồi ngài mất sau khi ở ngôi được 37 năm, thọ 40 tuổi đúng.

VII.— LÝ - CAO - TÓN

(1176 - 1210)

*Niên hiệu : Trinh phù (1176-1185)**Thiên tư gia thụ (1176-1185)**Thiên-gia bảo-hiệu (1202-1204)**Trị-bình long ứng (1205-1210)*

Thái-tử Long-Cán lên ngôi mới ba tuổi theo di-chức của tiên-đế. Bà Chiêu-Linh thái-hậu trái lại muốn lập Long-Xưởng lên làm vua, Long-Xưởng đáng lẽ được giữ ngôi cửu ngũ vì đã được phong làm thái-tử nhưng trước đây phạm tội nên bị truất. Tô-hiến-Thành bấy giờ là một vị trọng-thần và trung thần cương quyết thi-hành lời ủy-thác của tiên-đế không ham vàng bạc của Thái-hậu đem dứt lốt. Năm Kỷ-Hợi (1179) ông mất và trước khi mất ông cử Gián-Nghị đại-phu Trần-trung-Tá thay mình nhưng sau này triều đình đã trái ý ông, cử Đỗ-yên-Di làm phụ chính và Lý-kinh-Tu làm đế-sư. Bà Chiêu-Linh Thái-hậu tuy vẫn nuôi ý lập Long-Xưởng nhưng trong triều còn nhiều người đứng đắn nên việc mưu toan phế-lập vẫn không thi hành nổi.

Vua Cao-tôn lớn lên thiếu hết đức tính cao cả của một ông vua. Ở kinh thành Thăng-Long, Ngải xây-dựng hết cung này đến điện khác, ham thích việc tuần-du, dân đón rước phục-dịch hết sức cực-khô. Xây-dựng lăm tắt nhiên kho tàng trống rỗng, các đình-thần can gián không hiệu-quả. Chính-lệnh đã không tốt lại thêm luôn mấy năm có nhiều thiên-tai xảy ra, hết đại hạn lại đến bão lụt, dân đói chết nhan-nhân, nhân thế mà giặc nổi như ong.

Đại khái năm Trinh-Phù thứ 9 (1184) mùa Đông có cuộc nổi loạn của dân các trại Tư và Mông.

Năm thứ 10 (1185) có cuộc nổi loạn của dân Mán trại Viêm.

Năm Thiên-tử Gia-thụy thứ 7 (1192) có cuộc nổi loạn của người giáp Cồ-Hoảng ở phủ Thanh-Hóa. Nguyên người giáp ấy một hôm thấy vết chân trâu ở trên cây muôm, trông lên thì trên cây có con trâu trắng, lúc lâu con trâu từ một trạc cây bước xuống. Người giáp ấy là Lê-Văn đoán rằng : « Trâu là giống vật ở dưới đất lại trèo lên trên, đó là điềm kẻ dưới thay người trên.» Họ bèn họp nhau làm loạn nhưng triều-đình dẹp ngay được.

Năm thứ 13 có cuộc phiến-động của Ngô-công-Lý, người làng Cao-xá phủ Diễn-châu. Lại có bọn Đinh-Khả ở châu Đại-Hoàng huyện Gia-Viện, Ninh-Bình tự xưng con cháu Đinh-tiên-Hoàng cùng Bùi-Đô làm loạn.

Năm thiên-gia bảo-hưu thứ 2 (1203) lại có cuộc gây rối nữa cũng người châu Đại - hoàng. Nguyên Thái - phó Đàm - dĩ - Mông tham nhũng, người châu ấy là Phi-Lang, Bảo-Lương tâu lên. Đàm giận bắt đánh. Bọn này thấy có loạn khắp nơi, tháng 9 họ liền dấy binh, thanh-thế rất mạnh vì có mưu-lược, cơ-trí lại biết dùng binh. Dân oán giận chính - sách đời-bại của đương-triều nên hưởng-ứng nhiều. Triều-đình cử quan Chi-hậu Trần-lệnh-Hình làm nguyên-soái lĩnh các đạo quân đi dẹp, lại sai thượng-thư Từ-anh-Nhị đem quân Thanh tiến ra đánh ập vào. Quân Phi-Lang mạnh hơn, đôi bên đánh nhau ở cửa sông Lộ-Bố (thuộc Ý - Yên Nam-Định). Quan quân bị thua, Hình, Nhị tử trận, mối loạn càng lan rộng. Năm sau triều-đình cử Đỗ-kính-Tu, Tu cũng thua.

Năm Trị-Bình Long-ứng thứ ba (1207) dân Mán núi Tản-Viên nổi lên ở châu Quốc-Oai xuống phá miền xuôi, thế - lực rất lớn, triều-đình không kiềm-chế nổi.

Các đám giặc cỏ khác cũng mọc lên như nấm. Ngoài biên-thùy là giặc Chiêm, phía Bắc thì quân Tống lấn cỗi. Dân chúng phải đi lính rất khổ và là một nguyên-nhân cho họ đi theo giặc.

Trong khi ấy vua Cao-tôn vẫn xây đền, dựng gác (gác kính-thiên) vẫn tuần du, vẫn say mê đàn ca, sai nhạc - công theo điệu Chiêm-thành chế ra khúc nhạc gọi là Chiêm-thành-âm nghe

rất ai oán nào nùng. Tăng-Phó là Nguyễn-Thường can : « Tôi nghe lời tựa trong kinh-thư bảo âm-nhạc của nước loạn thì oán mà giận. Nay dân loạn nước cùng, chúa-thượng cứ tuần-du vô độ, triều-chính rối ren, lòng dân xa lìa, điềm ấy là điềm bại - vong đấy...»

Trước các việc nội-biến, càng ngày vua quan càng tỏ ra bất lực. Các lương thần già yếu chết dần hoặc bị bọn gian nịnh lấn áp cho tới năm Bính-thìn (1208) tại Nghệ-An, Phạm-Du nổi lên chiêu nạp bọn vong-mệnh mưu đồ đại-sự.

Quan Phụng-ngự là Phạm-Bình-Gi được phái đi đánh dẹp, thắng được quân nghịch, tịch-thu của cải và đốt phá hết doanh trại cùng cơ sở của chúng. Biết trong triều chỉ còn những tham quan ô-lại, Phạm-Du cho người về kinh mang vàng bạc đút lót vu Bình-Gi đã làm những điều hung-bạo, giết hại lương-dân.

Phạm-Du lại còn xin về triều khiếu-oan.

Vua Cao-tôn ưng-thuận đồng thời cho triệu Bình - Gi về kinh giam lại. Thấy chủ tướng lập được công mà mắc tội, bộ hạ của Bình-Gi phần-uất đem quân vây hãm kinh-sur. Cầm đầu quân sĩ của Bình-Gi là Quách-Bốc. Mục-dích của họ là phá-thành cứu chủ-tướng. Trước việc biến-động này vua Cao-tôn cho giết luôn Bình-Gi rồi cùng Thái-tử Sam bỏ kinh-thành chạy lên sông Thao (Phú-Thọ). Sau Thái-tử Sam chạy về Hải - Ấp vào nương náu ở nhà Trần-Lý người làng Túc-Mạc, huyện Mỹ-Lộc phủ Xuân-Trường tỉnh Nam-Định. Trần-Lý là một nhà hào phú ở đây khởi nghiệp về nghề đánh cá và có uy-thể tại địa-phương. Họ Trần thấy trong nước biến loạn, có ý lo toan việc lớn nên thu thập nhiều người đi đánh cướp nhiều nơi. Họ được Thái-tử về trú-ngụ ở nơi họ rất lấy làm mừng rỡ. Thái-tử thấy Trần-thị, con gái Trần-Lý có nhan sắc bèn lấy làm vợ rồi phong cho Trần-Lý tước Minh-Tự, cậu Trần-thị là Tô-trung-Tử người làng Lưu-Xá làm Điện-Tiền chỉ-huy sứ. Thanh-thể của họ Trần nhân đây nổi lên rồi họ đem quân về dẹp loạn ở kinh sur. Loạn quân thất-bại, họ Trần cho người lên Qui-Hóa (Phú-Thọ) rước



Cao-tôn trở về cung. Cao-tôn cho quân về đón Thái-tử ở Lưu-Xá.

Vua Cao-tôn sau năm biến loạn mất vào tháng 10 năm Canh-Ngọ (1210) trị vì được 35 năm, thọ 38 tuổi. Nhà Lý từ đời Cao-tôn bắt đầu suy-yếu rõ rệt.

VIII. — LÝ - HUỆ - TÔN

(1211 — 1225)

Niên hiệu : Kiến-gia (1211-1224)

Thái-tử Sam trở về kinh đô lên ngôi tức là Huệ-tôn. Trần thị được phong là Nguyên-phi. Lúc này Trần-Lý bị giặc cướp giết nhưng con thứ là Tự-Khánh vẫn nắm giữ được binh quyền. Huệ-tôn phong cho Tự-Khánh làm Trung-tín hầu, cậu Tự-Khánh là Tô Trung-tử làm Thái-úy Thuận-Lưu-bá, Trần-Thừa làm Nội-Thị-phán-thủ. Huệ-tôn là một ông vua nhu-nhược luôn luôn bệnh hoạn không am hiểu chính-trị, mọi việc trong triều đều giao cho anh em chú bác họ Trần quyết-định. Vì vậy ảnh-hưởng của họ Trần trong triều mỗi ngày một lớn khiến bà Thái-hậu sinh nghi. Năm Quý-dậu (1213) bà Thái-hậu thường rầy vò Trần-thị luôn luôn. Tự-Khánh đem quân đến kinh-đô xin rước vua đi. Vua cũng ngờ Tự-Khánh làm phản rồi giáng Trần-thị xuống làm ngự-nữ. Tự-Khánh thân đến xin lỗi. Vua và Thái-hậu bỏ đi Lạng-Son để phòng sự bất chắc. Lần nữa Tự-Khánh đến xin rước vua, vua lại đưa Thái-hậu di-cư sang huyện Bình-Hợp. Sau này Thái-hậu lại đòi vua bỏ Trần-thị, Huệ-tôn không nghe. Thái-hậu định bỏ thuốc độc cho Trần-thị. Huệ-tôn phải san sẻ bữa cơm của mình cho Trần-thị và không xa Trần-thị một

bước. Sau này Thái-hậu bức bách quá, Huệ-tôn và Trần-thị lên trốn Thái-hậu về trú ở nhà tướng quân Lê-Mịch ở huyện Yên-Duyên rồi cho tìm Tự-Khánh vào châu.

Từ đấy thế-lực họ Trần lại mạnh hơn trước. Năm Kiến-gia thứ 6 Trần-thị được lên làm Thuận -trình phu-nhân sau được phong Hoàng-hậu, Tự-Khánh làm Thái-úy phụ-chính, cùng Phan-Lân tồ - chức quân-sự, luyện-tập binh đội, sửa sang vũ bị. Tháng chạp năm Quý-mùi (1223) tức năm Kiến-gia thứ 13 Tự - Khánh mất, Trần-thừa đặc-cách thăng Phụ-quốc Thái-úy và em họ Trần-hậu là Trần-thủ-Độ được lãnh chức Điện-tiền chỉ-huy-sứ, một địa-vị quan - trọng bậc nhất bấy giờ.

Huệ-tôn lúc ốm đau, điên dại, lúc rượu say liên miên suốt ngày. Trần-thủ-Độ xét định mọi việc triều chính. Ngôi sao của Thủ-Độ mỗi ngày một thêm sáng, Vương-quyền của họ Lý mỗi ngày một lu-mờ, nhất là từ khi Thủ-Độ dự được Huệ-tôn khoác áo hòa-thượng vào tụng kinh niệm kệ trong chùa Chân - Giáo.

Huệ-tôn chỉ sinh được hai gái. Gái lớn là Thuận-thiên công chúa gả cho Trần-Liễu con trưởng của Trần-Thừa. Em Thuận-thiên là Chiêu-thánh công chúa (tên chính là Phật-Kim) mới lên 7 tuổi, được Huệ-tôn yêu dấu hết sức. Tháng 10 năm Giáp - thân Huệ-tôn truyền ngôi cho Chiêu-thánh công - chúa.

LÝ - CHIÊU - HOÀNG

(1225)

Niên hiệu : Thiên-chương hựu-đạo (1224-1225)

Chiêu-thánh công-chúa lên ngôi tức là vua Chiêu-Hoàng. Quyền-hành của nhà Lý giờ phút này đã nằm gọn trong tay Trần-thủ-Độ vì Huệ-tôn bị gạt hẳn ra ngoài chính-quyền. Chiêu-Hoàng

là gái thơ-ngây không còn là điều gì đáng kể cho thời-cuộc nữa.

Chương-trình đem họ Đông-A thay họ Lý đã thi - hành được một phần quan-trọng. Còn lấy cho xong hẳn cái ngại vàng của họ Lý, Thủ-Độ vốn đã có tư-thông với Thái-hậu Trần-thị liền bày cách cho con các quan vào cung hầu Chiêu-Hoàng. Đó là dịp mở lối cho Trần-Cảnh là con Trần-Thừa vào nội-diện làm chức Chính-thủ, một vị quan mới lên 8 tuổi nhỏ nhất triều-đình bấy giờ. Trần-hậu làm nội-công nên Thủ-Độ tính đến đâu xong đến đó.

Tháng chạp năm Ất-Dậu (1225), Trần-hậu và Thủ-Độ đứng ra làm chủ-hôn cho Chiêu-Hoàng lấy Trần-Cảnh, ban-bố lời chiếu hạ-giá dưới đây do tay Thủ-Độ làm ra :

« Từ xưa bậc Đế-vương Nam-Việt trị nước cũng có nhiều vị. Duy có nhà Lý ta vãng mệnh trời trùm ra bốn bề. Các vị vua thánh nối tiếp nhau hơn 200 năm nay. Không may Thượng-hoàng mang bệnh không kẻo nổi ngôi, thế nước sắp nguy mới cho trẫm nhận mệnh-chiếu. Trẫm miễn-cương nổi ngôi, từ xưa tới nay chưa từng có vậy. Than ôi, Trẫm là bậc nữ-chúa, tài đức đều kém, giúp rập không người, giặc-giã nổi lên như ong, sao có thể nắm giữ thần-khí là vật rất trọng-yếu? Trẫm thức khuya, dậy sớm chỉ sợ không kham nổi. Mỗi lần nghĩ đến việc chọn người hiền-nhân, quân-tử cũng giúp chính-trị lo-lắng đêm ngày...

« Kinh thi có câu: « Cầu chàng quân tử tốt đời, cầu mà không được, đứng ngồi chẳng yên... » Trần-Cảnh văn-chất đầy-dủ, rõ ra đáng bậc hiền - nhân, quân-tử, uy-nghi lắm-liệt có đủ vẻ thánh thần văn võ, đâu là Hán Cao-tổ, Đường Thái-tôn cũng không hơn được. Nghĩ rằng hôm sớm đã lâu, thủ thách đã kỹ nên chỉ nhường ngôi lớn để yên lòng trời, để xứng đáng lòng Trẫm, hầu chung lòng gom sức tôn-phủi tộ-vận nước để hưởng-phúc thái-bình.

Nay bá-cáo cho thiên-hạ ai nấy đều nghe biết ».

Ngày 21 tháng 10 năm Ất-Dậu (1225) Trần-Cạnh lên ngôi sau khi lời chiếu truyền ra khắp chốn. Các quan trong triều đều nổi lòng công-phẫn nhưng vì thế-lực họ Trần quá mạnh nên đành thúc-thủ. Quần-chúng lưu-luyến tiền-triều trong dịp này có lời khầu-chiêm dưới đây :

**« Trống kia ai đánh thùng thùng,
Của chung ai khéo vầy-vùng nên riêng ».**

LÝ - TRIỀU THỂ - PHỔ

1. Thái-tổ Lý Công-Uân

2 Thái-tôn Phật-Mã Dực-thánh-vương Khai-quốc-vương Bồ-Bồề chính-vương Lục Vô-đức-vương Quang

3 Thánh - tôn Nhật - tôn

Nhật - Trung

4 Nhân - tôn Càn - Đức

Sùng-hiền-hầu

5 Thần - tôn Dương - Hoán

Thiên - Lộc

6 Anh - tôn Thiên - Tộ

Long-Xương

7 Cao-tôn Long - Cấn

8 Huệ-tôn Sam

Thượn-Thiên công-chúa

9 Chiêu - Hoàng : (Chiêu-Thánh công-chúa Phật-Kim)

CHƯƠNG VI

KHÁI-NIỆM VỀ PHẬT-GIÁO VÀ VĂN-HỌC DƯỚI ĐỜI LÝ

Nhà Lý cầm vận mệnh dân-tộc Việt-nam trong 216 năm, nối tiếp nhau 9 đời, sự nghiệp đáng kể là vĩ-dại. Từ Khúc-Hạo dấy nghiệp đến Dương-Diên-Nghệ, Kiều-Công-Tiến, Ngô-Quyền, Đinh-Tiền-Hoàng, Lê - Đại - Hành nền tự chủ của dân-tộc Việt-Nam mới thành hình nên mọi quy-mô chính-trị kinh-tế, quân sự văn hóa còn phôi-thai, ấu-trĩ. Nhưng đến Lý triều đời sống của dân-tộc ta bành-trướng mỗi ngày một mạnh. Nền tảng đã vững chắc, các vương triều sau được đà thúc-dẩy dân-tộc trên con đường tiến hóa. Chúng tôi xin kể ra đây những công việc mở mang Phật-giáo, và văn hóa của Lý-triều để các bạn đọc có một ý-niệm tổng-quát về một giai-đoạn tiến-hóa của nước nhà trước đây ngót 10 thế-kỷ.

oOo

1) Việc mở - mang Phật-giáo.— Ai ai cũng hiểu rằng Lý Thái-tổ xuất thân ở chốn khói hương rồi từ chỗ Phật-dài ngài bước lên sân-khấu chính-trị. Việc trước nhất của ngài là mở mang và đặc-biệt ưu-dãi đạo Phật. Ngài bỏ ra hai vạn quan tiền để dựng 8 ngôi chùa ở phủ Thiên-Đức thuộc tỉnh Bắc-Ninh là trú-quán xưa kia của ngài. Trong và ngoài thành Thăng-Long lần lượt nổi lên 9 ngọn chùa (trong 2 ngoài 7) không kể chùa Chân-Giáo mà ngài mời sư đến tụng niệm. Ngài phái Nguyễn - Đạo - Thành sang Tống xin kinh Tam - Tạng. Khi họ Nguyễn lên đường về nước ngài cho sư Phí-Trí sang đón tại Quảng-tây rồi các kinh đó được đưa về chứa trong kho Đại-Hưng của Nhà - nước. Ngài lại đặt phục - sắc cho tăng-đạo, độ

cho chư tăng trong nước. Các triều đại sau cũng tiếp tục việc tôn sùng Phật-giáo.

Vua Thái-tông cho lập chùa Diên-Hựu (tức chùa một cột) ở thôn Thanh-Hảo. Chùa này theo một lối kiến - trúc đặc biệt xây trên một chiếc cột lớn ở giữa một chiếc hồ nhỏ luôn luôn có nước ở bên cạnh sở Canh-Nông và vườn Bách-Thảo Hà-nội. (Chùa bị kẻ gian phá hủy vào tháng 8 Dương - lịch 1954, một tháng sau việc chia-xẻ nước Việt-nam do thỏa-hiệp đêm 20-7-1954 của hai phe Thực-Cộng).

Vua Thánh-tôn xây tháp Bảo-Thiên cao 12 tầng, tốn 12.000 cân đồng để đúc một chiếc chuông lớn (Hồng-chung).

Từ Nhân-tôn, Thần-tôn, Anh-tôn đến Cao-tôn việc xây-dựng đình chùa, tô tượng, đúc chuông, khắc bia, soạn kinh, lập tăng-viện, mở hội, cầu mưa, cầu phúc, tu bồ, khánh-thành đèn đài, phong thần lập miếu liên tiếp không ngừng nhất là dưới triều vua Nhân-tôn. (Riêng ngài và Thái-hậu đã xây được trên 100 ngôi chùa) khiến ta có cảm tưởng rằng một phần lớn hoạt - động của Lý-triều đã đặt vào việc mở mang Phật-giáo.

Một điểm nữa nảy ra trước mắt chúng ta là do lòng tôn-sùng Phật-giáo quá-độ của Lý-triều mà một chế-độ thày tăng cực thịnh đã ra đời.

Trước đây năm bảy thế-kỷ tuy đạo Phật đã có mặt ở nước ta nhưng vì bị lệ-thuộc phương Bắc nên các tổ-chức Phật-giáo chưa ăn sâu rộng. Từ Lý-triều Phật-giáo phát-đạt không thể tưởng tượng được, do hoàn-cảnh độc-lập của nước ta vô cùng thuận-tiện cho các phái thiền-tông và tăng-đồ thi nhau bành - trướng ảnh-hưởng trong xã-hội.

Các nhà cầm quyền một bề nghiêng về tăng-giới do khuynh-hướng tôn-giáo, một bề vì cần lợi dụng học-thức uyên-bác của các thiền-sur trong việc điều-khiển chính-trị và ảnh-hưởng của họ trong đại-chúng. Từ Đinh, Lê đã có việc cấp phẩm hàm và đặt cấp bậc cho các nhà tăng và đạo. Đầu hàng có chức Quốc-sur (vị

sư của toàn quốc) sau có tăng-thống, tăng-lục, tăng-chính, đại-hiền-quan cộng-tác chặt-chẽ với nhà vua để khuếch-trương Phật-giáo. Với Lý-Nhân-tôn, chùa chia ra làm ba hạng : Đại, trung, tiểu. Các chùa có cửa kho, có điền-nô để cấy ruộng. Ở các trấn có tăng-quan coi chùa. Ngoài những vinh-dự của triều-dinh, tăng-nhân còn được miễn việc sưu-dịch. Vì thế muốn làm sư phải có bằng cấp của nhà nước, tức là được độ. Sử sách chép một vài năm lại có việc vua chọn dân để làm sư. Năm 1016 hơn một ngàn người ở Kinh-sư được chọn để làm tăng và đạo-sĩ. Năm 1019, Lý-Thái-tổ lại độ dân khắp nước làm tăng. Năm 1134 vua Thần-tôn hội dân ở đài Nghinh-tiên để độ tăng một lần nữa. Đây là những cơ-hội chọn tăng một cách tập-đoàn và hàng ngày rút tên các trai-tráng ra khỏi các sô-bạ.

Chế-độ thầy tăng được thịnh-dạt còn do sự hiện-diện của con cháu các nhà quý-tộc trong giai-cấp này (con cháu Lý-thường-Kiệt, sư Mãn-giác con Lý-hoài-Tổ, Diệu-Nhân ni-sư con nuôi vua Lý-Thánh-tôn, sư Viên-Chiếu là cháu Thái-hậu Linh-Nhân).

Sau này đến đời Lý-Cao-tôn (1179-1195), nho-thần Đàm-dĩ-Mông phải lên tiếng cảnh-cáo nhà vua rằng số tăng-dồ gần đông bằng số dịch-phu toàn-quốc. Chúng đã kết-đoàn, bầu chủ, làm nhiều chuyện ô-uế chốn thiền-môn và lẫn tránh việc nước do đó tục-ngữ có câu : « *Trốn việc quan đi ở chùa* ». Vua Cao-tôn chịu là phải và cho kiểm-điểm, khảo-hạch tăng-chúng, buộc các đệ-tử, tăng-quan thi tụng kinh Bát-Nhã. Phần lớn tăng-nhân đã bị hoàn-tục-sau một cuộc triệu-tập tăng-dồ trong xứ của Đàm-dĩ-Mông.

Với sự bành-trướng Phật-giáo và phong-trào tăng-nhân, tâm-thần dân-chúng rối-loạn vì sự mê-tín, thì-giờ của các nhà đương-cục bị phao-phí vào các việc hảo-huyền, sự thưởng phạt của nhà vua thường căn-cứ vào những điều không chính-đáng và vụn-vật.

Qua đời Lý-mạt, Nho-học tiến-bộ, người ta đã phát-giác được nhiều tà-thuyết, dị-đoan và những điều bợm-bịp trắng-trợn của tăng-dồ, đại-khải : một vị sư Tây-Vực khoe mình biết

phục-hồ, một tên hầu-cận thấy vua Cao-tôn sợ sấm khoe mình có phép giáng sấm, chuyện Thủy-cung dâng lụa là sự dối trá của thị-vệ họ Cao, chuyện gọi nước rút cục nước không lên được, chuyện trâu trèo lên cây muỗm cũng có mục-dịch lợi-dụng sự mê-tín kiểu Đỗ-Thích dưới triều Đinh dễ làm loạn v.v... Thêm vào đó là các công-hầu và tăng-già đua nhau hiến vật lạ, nào là rùa 6 chân, 3 mắt, mang hàng chữ chúc vua trên mai, nào hươu trắng, hươu đen, sừng vàng ác trắng, cau 9 buồng, lúa 9 bông, cá ruột có ngọc, ngựa chân có cựa, mây ngũ-sắc, rồng vàng cho là điềm tốt. Tai hại hơn nữa ngay trong cung-điện còn có những chuyện như Nguyễn-Bông đầu-thai thành Càn-Đức, (vua Nhân-tôn sau này), Đạo-Hạnh hóa-kiếp ra Thần-tôn làm cho dân nước rất tin-tưởng vào thuyết luân-hồi và các bí-thuật của tăng-nhân. (xin coi chú thích ở cuối chương này).

Cả nước thành thầy tu, đình chùa mọc như nấm khắp nơi sinh-lực quốc-gia chỉ dùng vào việc nô-dịch diện-dài, cuộc hưng-vong của nhiều nước Đông-Nam Á-châu như Chiêm-thành, Phù-Nam Tiêm-la, Ai-Lao và gần đây là Ấn-độ tỏ rõ một phần lớn ảnh-hưởng khốc-hại của sự mê-tín cuồng-nhiệt tôn-giáo và các dị-đoan đáng lẽ chánh-quyền phải lo-quân-sự-hóa toàn-quốc, xây-dựng thành-lũy phòng xâm-lãng, thiết-lập học-xá trên toàn-cối để mở-mang dân-trí, cấu-tạo các cơ-quan kinh-tế, xã-hội để mưu việc cường-thịnh cho nhân-dân nhiều hơn.

Tình-trạng tôn-giáo, tín-ngưỡng, tăng-đồ dưới triều Lý đến như vậy mà nước ta còn làm nổi việc bình Chiêm, phá Tống để viết nên những trang sử sáng-ngời đến ngày nay thì quả là điều đáng ngạc-nhiên hết sức.

Sau này đến đời Hậu-Lê, vua Lê-Thánh-tôn bước chân vào cõi Chiêm-thành đã phải kêu trời về cái nạn mê-tín của dân bản-địa. Trạng-nguyên Lê-Quát con cháu của Lê-văn-Thịnh trong bia chùa Triệu-Phục dựng đời Trần cũng lên tiếng : « *Làng xóm nơi nào cũng có chùa, không đâu thấy thờ Khổng-thánh.* », đó là cả một lời tố-cáo một sự-kiện đã từng đưa nhiều dân-tộc đến

chỗ vong-quốc nói chung hay đã làm tê-liệt một phần nào nguyên-lực quốc-gia từ Lý qua Trần nói riêng.

Rồi với nhà Hậu-Lê, ảnh-hưởng của thiên-môn bị chấm-dứt dần dần để nhường bước tiến cho Nho-giáo

o°o

2 — Việc mở-mang văn-học.— Văn-học nước ta bắt đầu từ đời Lý mới có quy-mô hẳn-hoi. Phật-giáo ảnh - hưởng đến đời sống xã-hội của chúng ta, và có nhiều dư - âm cả trên địa-hạt văn-hóa nữa bởi phật-đồ dự phần quan-trọng trong giới trí-thức trong nước bấy giờ.

Năm Ất-Mão (1095) vua Nhân-tôn đặt ra phép thi ba kỳ kén những người minh-kinh, bác-học. Đó là khoa thi đầu-tiên ở nước ta. Thủ-khoa là Lê-văn-Thịnh sau này làm đến Thái-sur.

Năm 1070 vua Thánh-tông cho lập văn miếu ở thành Thăng-Long (tức Giám ở bên thành Hanoi bây giờ) để thờ đức Không-Tử và các tiên-hiền. Vì nhà vua, ngoài Phật-giáo cũng rất tôn-sùng cả Nho-giáo. Tất nhiên về thuở đó ai đã lo khai hóa dân-trí đều phải mở-mang, cò-dộng cho Nho-giáo là căn-bản của nền văn-hóa và học-thuật trong nước Phật-giáo và Nho-giáo dần dần chen vai thích cánh với nhau. Lão-giáo khi ấy cũng đã xuất-hiện và giành phần ảnh-hưởng cho nên đến năm 1311, dưới trời Việt-Nam Nho-Phật-Lão đã thành thể « ba chân vạc » nhưng không có sự xung-dột vì vậy người ta gọi là tam giáo đồng nguyên. Điều này đã lộ diện ở chương-trình khoa cử dưới đời vua Lý-Anh-tôn. Ngay từ bấy giờ người ta đã gọi là thi tam-giáo, nghĩa là những nhân tài của ba giới đều được nhà nước trọng-dụng ngang nhau. (sau này đến đời Lê-Thánh-tôn thì ảnh-hưởng của Nho-giáo trội hơn cả, Phật-Lão như đứng lại. Hơn nữa vua Thánh-tôn cấm dân gian không được làm chùa mới, các nhà cầm-quyền bấy giờ bài Phật ra mặt hẳn là vì nhiều sự thối-nát kể trên).

c)— Văn học đời Lý đến vua Lý-Thái-tôn nhập-cảng được một thứ mới lạ. Đó là môn ca và điệu múa Chiêm-thành. Nguyên

năm 1044, vua Lý-Thái-tôn đi đánh Chiêm, thắng-trận trở về đem được một số cung nhân Chàm là những kỹ-nữ chuyên ca điệu Tây-Thiên-khúc. Các cung nhân Việt-Nam ít lâu sau cũng phải học tập điệu múa và lời ca đó.

Tháng 8 năm Chương - Thánh Gia - khánh (1060) vua Lý - Thánh - tôn cho truyền - bá khúc nhạc và âm - điệu theo dịp gổ, trống đánh của Chiêm-Thành cho nhạc-công ca-hát theo.

Với thời-gian, khúc ca Chiêm-thành được Việt-hóa tuy vẫn đứng riêng một lối, giữ nguyên-ven bản-sắc. Năm Trinh-phủ thứ 17 (1193) Lý - Cao - Tông sai nhạc-công chế khúc nhạc gọi là Chiêm-thành-âm. Đến nay lối ca thể nào không thấy có ghi chép chỉ thấy sử nói rằng khúc nhạc này đầy giọng ai-oán, náo nùng khiến người nghe phải ngậm - ngùi sa - lệ. Điệu Nam - Ai, Nam - Bình mà người Huế chúng ta hay ca đã thoát - thai ở khúc nhạc Chiêm-thành.

Những tác-phẩm dưới Lý triều cũng xuất-sản khá nhiều. Năm 1027 đời Lý-Thái-tổ năm 17 có soạn được cuốn «*Hoàng triều ngọc điệp*» là một bộ sách chép các mệnh-lệnh, từ, cáo và niên-phả của hoàng-gia.

Năm 1412 vua Lý-Thánh-tôn sai quan Trung-Thư lựa theo thời-thể và dân-tình đặt ra bộ «*Hình-thư*» chia ra từng môn, từng loại, từng điệu, từng khoản.

Khoảng năm Thiên-thành (1028-1033) đời Lý-Thánh-tôn có cuốn «*Bí-thư*» định rõ các thể-lệ truat-trắc trong ngạch quan-lại.

Năm 1148 vua Lý-Anh-Tôn muốn biết dân - chúng đau - khổ thế nào và đường lối gần xa trong nước bèn đi tuần các đường thủy bộ rồi cho vẽ thế núi, sông, đồng, bãi, ghi - chép phong-cảnh và phẩm-vật. Vì vậy có cuốn Nam-Bắc phiên giới địa-dò ra đời. Và việc trị-dân cũng canh-cải được nhiều điều đáng kể.

Ngoài các cuốn sách trên đây, ta còn thấy những bài minh-ký khắc vào chuông đồng, bia đá rất mạnh - mẽ cứng - cáp. Ông

Lê-Quý-Đôn trong sách « *Kiến-văn tiều-lục* » giới-thiệu chúng ta những bài này còn lại :

1) Bài minh - khắc vào chuông chùa Thiên-Phúc núi Phật-tích do sư Huệ-Hưng soạn (1109).

2) Bài bia chùa Sùng-Nghiêm-diên-thánh ở Ái-Châu do sư Pháp-Bảo viết (1118).

3) Bài bia tháp Hội-thanh núi Lăng-gia (1092) do pháp-sư Lê-Kim soạn.

4) Bài minh-khắc vào chuông và bài bia chùa Viên-Quang đều do Đinh-Dật viết (1122).

5) Bài bia tháp Sùng-thiên diện -linh (1121) ở núi Long-Đột thuộc huyện Duy-Tiên tỉnh Hà-nam do Mai-công-Bật, Binh-bộ viên-ngoại-lang soạn.

6) Bài bia chùa Linh-Xứng núi Ngưỡng-Sơn làng Ngô-Xá huyện Vĩnh-Phúc tỉnh Thanh-Hóa do sư Pháp-Bảo làm năm 1126.

7) Bài bia chùa Diên-Phúc thôn Cồ-Việt của Nguyễn-công-Đạm là gia-khách nhà Đỗ-anh-Vũ soạn năm 1113.

Về lối văn biên-ngẫu (1), hồi đầu Lý có vẻ mộc-mạc, chất-phác. Ta xem bài thủ chiếu thiên đô lên Thăng-Long của Lý-Thái-tổ thì rõ. Nhưng từ Lý-Cao-tôn trở đi, văn biên-ngẫu đã có những câu đẹp - dễ và mạnh mẽ. Tỉ-dụ mấy câu này của Ông Tĩnh-giới (1120-1193) viết :

Chú thích.— (1) Văn biên-ngẫu xuất-hiện dưới đời Lục-triều là một thể văn-đặc-biệt. Trong các bài phú, khái, số, tấu.. biểu, chương v.v.. Chữ đối chữ, câu đối câu, tác-giả phải tỉ-mỉ lựa chọn, xếp đặt rất công-phu. Lối văn này đến đời Sơ-Đường còn nhiều người trước-tác. Nó là một công việc lựa chọn, xếp đặt rất phiền-phức, sau này bị thơ luật Đường làm lu-mờ đi do thơ Đường được quy-định theo một phương-pháp : thể thơ được tỉ-bội, hình-thức quảng-bác, nội-dung phong-phú hơn các lối thơ khác.

(2) Những sách trên đây qua nhiều giai-đoạn phế-hưng của dân-tộc đã mất đi nhiều và không còn dấu vết gì nữa. Ta nhớ rõ khi nhà Minh chiếm được nước ta có đem về Kim-Lăng rất nhiều sách quý của Việt-Nam.

**Hương bôi phù xứ, thập phương tín chủ ba tùy
Tích trượng chấn thì, tứ bộ học đồ vụ tập**

Dịch :

*Chỗ chén thơm bay, ủa ạt sóng xô mười phương tín chủ
Khi gậy tích động, trập trùng mây hợp bốn bộ học đồ.*

d.— Về Việt-văn không thấy sử sách có ghi chép gì. Nhưng đã thấy lối ca trù phối-thai từ đời nhà Lý. Tháng 8 năm Thuận Thiên thứ 16 đời Lý-Thái-tô (1025) con nhà ca-xướng gọi là Quân giáp sau này kêu là Đào-nương do một gái họ Đào đã nổi danh thuở đó. Như vậy ta có thể chắc rằng lối hát Á-đào ra đời từ triều Lý và bài hát đã do các văn-nhân đời bấy giờ đặt ra đề tiêu-khiến một cách thanh-tao. Tiếc rằng những bài hát Á-đào đến nay, bị thất-tán không còn có để làm sử-liệu. Thêm vào lối hát Á-đào có lối văn « lục bát » và « lục bát gián thất » cũng là một đặc-điểm của văn-chương Việt-nam.

Bấy giờ lại xuất-hiện cả những ca dao, Đại-khái mấy câu dưới đây được người ta coi thuộc triều Lý :

« Đem chuồng đi đánh nước người

« Chẳng kêu cũng đánh vài hồi lấy danh.

là câu ca dao khen Lý-thường-Kiệt đem quân đánh ba châu Khâm, Liêm, Ung của Tàu.

« Mở mang (huơu, hoảng) mang chạy lên rừng.

« Ta hay mang chạy ta đừng mở mang.

là câu chê Lý-Thái-tôn thả Nùng-trí-Cao. Ngoài ra quốc văn về thời Lý không thấy nét nào nữa. Phải chăng vì thuở đó người ta mê say đạo Phật nên chỉ nghiên-cứu các môn cao-thâm, huyền-diệu ?

~ Đến đời vua Lý-Thái-tôn lối hát-xướng dần dần thịnh-hành. Năm Kiên-phù hữu-đạo thứ 3 (1041) 100 người nhạc-kỹ được tuyển vào cung đủ rõ bấy giờ đã có nhiều người làm nghề xướng ca. Theo ý chúng tôi nghề hát đã đành chẳng là động-lực chính

của quốc văn thuở đó nhưng ít nhất nó cũng dọn đường cho lối thi, phú, nôm ở đời Trần và các triều-đại sau này.

Đề kết-luận, căn-cứ vào ít văn-bia còn lại và một ít từ chương do Thuyền-Uyên tập-anh đã ghi chép chúng ta có thể coi về đời Lý, văn-học bắt đầu khả-quan. Tính cách văn-chương bấy giờ có vẻ điềm-dạm, thuần-từ, ung-dung, phóng-khoáng và hùng-mạnh do ảnh-hưởng một thời-gian độc-lập khá dài và cũng do nhiều giai-đoạn thăng-cường-lần, ngoại-dịch. Thêm vào đó là cái không-khí thiên bởi Phật-giáo bấy giờ phát đạt nhất, Nho-giáo và thi-cử chưa thịnh. Có điều đáng chú ý thêm là các nhà văn-học thường là những vị cao tăng. Họ chịu ảnh-hưởng của Phật-giáo nên tuy có phen ra làm việc đời mà vẫn đứng ngoài vòng gió bụi. Tóm lại chính-trị và văn-học đời Lý được hai màu sắc : màu sắc quốc-gia và màu sắc Phật-giáo. Thật là một trạng-thái hết sức đặc biệt, đối với hai tiền triều Đinh, Lê (Tiền-Lê) chỉ có tính-cách vô-biên nhờ vậy những cuộc tàn-sát, những việc tiếm-vị ít xảy ra tuy cũng có hai lần dưới đời vua Thái-tông và Cao-tông nhưng không quá khốc hại như dưới các triều sau. Như vậy cũng nên nhận là một ưu-diễm của Phật-giáo.

Chúng tôi xin sao-lục ra đây một bài thơ của Công-bộ thượng thư Đoàn-văn-Liêm tặng và diếu thiên-sur Quảng-Trí mất vào khoảng đời Quang-Hựu (1085-1092) và bài kệ của sư Mãn-Giác con của một vị đại-thần triều Lý đã đọc trước khi mất. (Sư Mãn-Giác qua đời năm 45 tuổi rất được Linh-Nhân Thái-Hậu tức Ý-Lan Thái-Phi và vua Nhân-tôn quý-mến. Bài thơ và bài kệ đây đã diễn tả tâm hồn đắm nho-giả và trí-thức đời Lý, dưới đời Trần sau này cũng chịu ảnh-hưởng rất nhiều của triết-lý Phật-giáo và cũng hướng vào cảnh-giới huyền-diệu thiên-nhiên, coi thường danh-lợi và mọi nỗi phù-trầm nhân thế.

Chú-thích.— Bên cạnh các nhà văn học nam giới, phụ-nữ cũng có góp một vài nhân vật trong khoảng 200 năm dài của Lý triều :

- 1.— Bà Phù thánh Cầm Linh-Nhân hoàng thái hậu tức Ý-Lan thái phi.
- 2.— Bà Ngọc-Kiều tức Diệu-Nhân ni-sur. Sờ-dĩ hai bà còn ghi một chút di-tích trên văn học-sử là bởi đã đi sâu vào đạo Phật thời bấy giờ.

Bài của ĐOÀN - VĂN - LIỆM

Lâm man bạch thủ độn kinh - thành,
 Phất tự cao sơn viễn cánh hình.
 Kỳ - nguyện tính cân xu trượng-tịch,
 Hốt văn di - lý yêm thiền - quinh.
 Trai đình u - điều không đề - nguyệt,
 Mộ tháp thùy nhân vị tác minh.
 Đạo lữ bất tu thương vĩnh - biệt,
 Viện tiền sơn thủy thị chân hình.

Bài phỏng dịch :

Rừng xanh đầu bạc lánh kinh - thành,
 Rủ áo lên non dậy nổi danh.
 Toan đội khăn sông lên cửa Phật,
 Thoạt nghe tiếng dế động ngoài sanh.
 Sân chùa, chim rú gào sương nguyệt,
 Mộ tháp ai còn giúp viết minh.
 Bạn đạo xin đừng than vĩnh - biệt,
 Trước am sông núi ấy chân hình.

Bài kệ :

Xuân khứ bách - hoa lạc,
 Xuân đáo bách hoa khai.
 Sự trục nhãn tiền quá,
 Lão tòng đầu thượng lai.
 Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc,
 Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Bài dịch :

*Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân lại nở trăm hoa.
Trước mắt sự đời thoáng,
Trên đầu hiện tuổi già.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Ngoài sân đêm trước một cành mơ.*

(Hai bài này của Hoàng - Xuân - Hãn trích trong Thuyền - Uyên tập anh. Bài dịch là của riêng ông).

CHÚ - THÍCH

1) NGUYỄN-BÔNG.— Đời Lý như ta thấy tôn-sùng đạo Phật đến cực-độ mà có lẽ đạo Lão cũng đang thịnh-hành thuở đó nên đã có nhiều việc mê-tin, nhiều chuyện huyền-hoặc xảy ra. Toàn thư do Ngô-sĩ-Liên đời Lê kể:

« Năm Quý-Mão 1063, vua Lý Thánh-tông đã bốn mươi tuổi, không con cho Nguyễn-Bông là viên Chỉ-hầu đi cầu tự ở chùa Thánh chúa. Sau đó, Ý-lan phu nhân thụ thai và sinh ra Càn-Đức tức là Lý Nhân-tông. Sư chùa này là Đại-Điền có bày cách cho Bông phép đầu thai bởi Bông muốn được vào làm con vua. Việc bại-lộ, Bông phải chém ngay trước cửa chùa. Nơi Bông tuyệt mạng được gọi là cánh đồng Bông ngày nay. (Chùa Thánh chúa nay ở làng Dịch-vọng, huyện Từ-liêm phía Tây thành Hà-nội).

Dã-sử và thần-tích Ý-lan thái hậu có kể vài chi tiết sau đây: Đại-Điền bảo Bông nấp trong buồng tắm của Ý-lan thái hậu. Bông nghe lời rồi bị bắt. Khi bị đem chém, Bông xin vào chừa trách Đại-Điền thì Đại-Điền trả lời: « Nếu không hủy thân này thì làm gì có thân sau được ». Bông hiểu ra và chịu chết.

2) GIÁC-HOÀNG.— Tháng 2 năm Nhâm-thìn 1112, ở bờ biển Thanh-hóa có một đứa bé lạ mới lên ba mà việc gì của

vua Lý Nhân-tôn làm nó cũng biết. Nó tự xưng là Giác-Hoàng (nghĩa là Phật). Vua cho rước Giác-Hoàng về Thăng-long để ở chùa Báo-thiên (chùa này ở cạnh nhà thờ lớn của đạo Gia-tô và Hồ Gươm bây giờ). Vua muốn lập Giác-hoàng làm thái tử nhưng không được triều đình tán thành. Vua đành sai đặt trai đàn trong cung và mở hội để cầu xin cho Giác-hoàng đầu thai làm con mình. Một vị sư ở núi Phật-tích tên là Từ-Lộ, hiệu Đạo-hạnh nghe tin này lấy làm lo ngại bèn giao cho người em gái vài hạt châu có làm phép và dặn rằng đi xem hội thì bí mật giắt hạt châu vào mái nhà trai đàn. Từ-thị làm đúng thì Giác-hoàng tự nhiên phát ốm. Y nói : « Lưỡi sắt bủa vây khắp nơi, không có lối vào cung để thác sinh ».

Vua sai lục chốn trai đàn thì tìm ra được hạt châu và truy ra được họ Từ. Từ-Lộ bị khép vào tử tội đem trói tại hành-lang Hưng-thành để trảm quyết. Lúc này Sùng-hiền-Hậu là em vua Nhân-tôn đi qua. Từ-Lộ khẩn thiết yêu cầu Hậu can thiệp. Từ-Lộ nói : « Hiên-hậu cứu mạng, bản-tặng sẽ xin sau này đầu thai vào làm con để trả nghĩa ».

Sùng-hiền-Hậu vào hầu vua tâu rằng : « Nếu Giác-hoàng giới đã không bị Từ-Lộ yểm được. Xin cho Từ-Lộ thay Giác-hoàng là hơn ».

Sau đó, Giác-hoàng chết và xin táng ở chùa Tiên-du.

3) *TỪ-ĐẠO-HẠNH*.— Đạo Hạnh họ Từ. Bố tên là Vinh làm chức tăng quan Đô - sát lấy vợ họ Tăng ở làng Láng là nơi ông du học. (Làng Láng ở phía Tây thành Hanoi).

Thuở bé Đạo-Hạnh đã có tính nết khác người, rất thông minh lỗi lạc hay kết bạn cùng các nho giả như Phi Sinh đạo Sĩ Lê-toàn-Nghĩa và đào hát Vi-Ất là những người có danh tiếng của thủ thời. Thú chơi của họ Từ là thổi sáo, đánh cầu, đọc sách, đánh bạc. Cha ông thường quở mắng nhưng nhiều hôm bắt gặp ông dong đèn suốt đêm đọc sách có khi tựa án ngủ tay vẫn cầm sách, từ đó mới thôi. Sau Đạo-Hạnh thi đỗ tăng-quan.

Từ-Vinh hay dùng tà-thuật vào ghẹo cột đám ti - thiếp nhà Diên-thành-Hậu (có lẽ Diên-thành-hậu cũng là con vua Thánh-tông). Hậu nhờ sư Đại Diên bắt. Đại Diên cho rắc tro trước

cửa phòng cung-nhân, niệm chú, và trao cho cung nhân một cuộn chỉ ngũ sắc dẫn nếu Vinh đến thì buộc vào lưng. Rồi Vinh tới, quả nhiên chúng kẻ không chạy được phải biến ra con dán chui vào vách. Đại-Điền thấy râu dán thò ra bắt được đánh chết ngay. Từ-Vinh hiện nguyên-hình.

Thầy Từ-Vinh bị ném xuống sông Tô-lich ở góc Tây-Nam thành Thăng-Long, trôi tới cầu Vũ-Quyết trước nhà Điền thành Hầu thì đứng dựng lên trở tay vào nhà. Hầu sợ quá lại kiểm Đại-Điền, Đại-Điền đọc một câu kệ thầy mới trôi đi.

Đạo-Hạnh giận Đại-Điền giết cha một hôm rình Đại-Điền ở ngoài đường toan gươm gậy đánh thì nghe trên không có tiếng «Chớ! Chớ!» Đạo-hạnh vứt gậy chạy sau này định sang Ấn-độ học pháp-thuật để báo thù cha. Ông đi tới xứ Mán Kim-Xỉ Mán có rừng vàng có lễ ở vùng Thượng Lào hay Văn nam) thì thấy đường đi hiểm trở lại trở về. Từ đó ông ở ẩn trên núi Từ sơn suốt ngày đêm đọc kinh Đại-bi tâm-đà la-ni, niệm đủ 18.000 lần thì được thần nhân đến bảo rằng :

«Đệ tử là Tứ trấn thiên vương cảm công đức sư tụng kinh xin lại hầu và tùy lệnh». Đạo-hạnh mừng rỡ liền đến cầu Vu-quyết ném cái gậy xuống sông. Gậy cứ trôi ngược đến cầu Tây-duong thì ngừng lại. Ông đến thăm nhà Đại-Điền. Đại-Điền mắng: «Mày quên chuyện cũ rồi sao!». Đạo-hạnh liền gươm gậy đánh, Đại-Điền sinh bệu mà chết.

Sau khi trả được thù nhà, ông đi chu-du các nơi viếng các tùng lâm, thắng tích, bàn đạo với sư Tri-Huyền ở Thái bình và Sùng-phạm ở chùa Pháp-vân. Rồi đến năm Hội-lường đại khánh thứ ba (1112) xảy ra chuyện Giác Hoàng đã có nói ở trên đây.

Được tha, Đạo-hạnh giữ lời đến nhà Sùng hiên hầu rồi cũng theo lối đầu thai của Đại-Điền nấp vào buồng tắm của Sùng Hiên Hầu phu nhân.

Ngày phu nhân chuyển dạ, theo lời Từ hầu cho báo tin Đạo-Hạnh liền tắm rửa thay quần áo rồi vào trong hang núi mà chết.

Sùng Hiên Hầu phu nhân sinh ra Dương Hoán tức vua Lý Thần-tôn.

Toàn-thư chép rằng 14 năm sau xác Đạo-Hạnh vẫn còn nguyên vẹn và được dân thờ. Đến đời Vĩnh-lạc, quân Minh sang đánh nhà Hồ mới đốt mất,

TÍN - NGƯỠNG CỦA DÂN - TỘC VIỆT - NAM

Trên đây chúng ta thấy ở nước ta Không, Phật, Lão, là ba tôn-giáo chính - thức có những thời suy - thịnh khác nhau cả ba đều đã có dịp ăn sâu bén rộng trong khu - vực tín-ngưỡng của dân-tộc chúng ta. Các tôn-giáo này đối với dân-tộc Trung-quốc cũng vậy. Nhưng vì có nhiều tôn-giáo mà vấn đề tín ngưỡng của người dân chúng - ta trở nên phức - tạp, cho tới ngày nay dân ta còn tin-tưởng ở nhiều quyền năng huyền-bí khác không kém đối với ba đạo-thuyết Không, Phật, Lão nghĩa là chúng ta tôn-thờ nhiều vị thần-linh khác nữa. Đây là một chế-độ đa-thần, một phần phát - nguyên ở tục bái-vật của thời cổ còn sót lại, một phần do sự biến-thể của Lão-giáo và chỗ thiếu sự chính-truyền của Phật-giáo trong khi chưa có khoa-học đề giác-ngộ đầy đủ đảm-quản-chúng vô-học.

Nhất là Lão-giáo biến - thể đã thác-sinh ra đủ các thứ thần trong ba giới (thiên-đình, âm-phủ và thủy - cung — thiên-đình thì có Ngọc-hoàng Thượng-đế là chúa-tể cả thế-gian, tứ - đại Thiên-Vương, nhị thập bát tú, Lôi - thần, Điện - thần, Vũ - thần, Phong-thần, Nam-tào, Bắc-đẩu, Thành - hoàng, Thổ - công, Thổ-địa, Táo quân vân vân... Âm-phủ có thập-diện Diêm-vương và Địa-tạng-vương. Ở Thủy - phủ có Tứ-hải long-vương ngự trị mọi nơi dưới nước.

Có thần thánh lại có ma-quỷ, yêu - quái cũng có phép sinh họa, tác phúc. Cầm - thông được với các nhân-vật trong thế-giới huyền - bí này là các đạo-sĩ dùng bùa chú, ấn-quyết cùng mọi pháp-thuật mượn quyền-lực của thần-thánh đề trừ tà bắt quỷ, hỏi chuyện trên trời dưới đất. Tất cả các thứ này đã từ Ấn-Độ vượt sang Trung-Quốc rồi nhập-cang vào đất Việt qua tay các thầy phù-thủy, các ông đồng, các bà cốt. Ngoài ra dân lại còn thờ một số thần-thánh địa-phương như đức Thánh Trần, bà Liễu-Hạnh, Đức Thánh-Giống, thần Tản-viên... Tục bái-vật như thờ hồ, thờ cá, thờ voi, thờ rắn, cây đa,

cây đề, bình vôi... từ ngàn năm xưa, tới nay cũng còn lác đác ở các chốn hương-thôn, hủ-lộ tuy không có diện đài uy-nghi, to-tát như các chốn thờ Thần, Phật, có khi lại thờ lẫn-lộn cả vào các chốn đáng được trang-nghiêm này nữa.

Thật là linh-tinh, hỗn-tạp, nhảm-nhí.

Người dân của chúng - ta có mỗi tín-ngưỡng này chỉ do sự sợ sệt các quyền-lực quái-dân. Và muốn tránh những sự tai-họa cùng muốn được phúc trong hiện - tại và tương-lai, người dân phải thờ, cúng các thần-linh cho được yên-trí. Nhưng trong đầu óc của họ vẫn lớn-vồn ít nhiều sự hoài nghi, bởi có nhiều khi về thực - tế họ cũng không thấy quyền-lực của Thần, Phật, Yêu, Quỷ ra sao cả.

Do thái-độ lưng-chừng, hoang-mang này, ở Việt-Nam chưa hề có sự xung đột về tôn-giáo đến đẫm máu như ở một vài dân-tộc khác và cũng do thiếu mỗi tín-ngưỡng vững - chắc người dân của chúng ta không thể thành tín-đồ cuồng-nhiệt của một đạo - thuyết nào.

Câu tục ngữ :

Bói ra ma, quét nhà ra rác

.

Đề là hòn đất, cắt nên ông Bụt

tỏ rõ cái trạng-thái đó. Theo các nhà xã-hội-học, các tín-ngưỡng hỗn-tạp này đã chỉ có thể phát sinh ở các xã - hội nông-nghiệp và kém tinh-thần khoa-học. Một ngày gần đây dân - trí khai-thông theo văn-minh mới tất-nhiên các thứ thần-thánh quàng - xiên này không còn ám - ảnh được người dân Việt chúng ta nữa.

CHƯƠNG VII

NHỮNG CÔNG-TRÌNH KIẾN-TRÚC VĨ-ĐẠI CỦA VIỆT-NAM NGÓT 10 THẾ-KỶ TRƯỚC : THÁP BÌNH-SƠN VÀ THÀNH THĂNG-LONG.

a) **Tháp Bình-Sơn.**— Chiêm-thành và Cao-mên do ảnh-hưởng của văn-minh và tôn-giáo Ấn-độ đã tạo-tác được nhiều đền-dài, miếu tháp vĩ-dại đến nay còn cảm-phục được nhiều thể-hệ sau, về phương - diện mỹ - thuật cũng như về công trình xây-dựng.

Người Việt-nam của chúng ta trực-tiếp chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-quốc cũng đã có những đình chùa lớn-lao, nhưng vì mỗi dân-tộc có một quan-niệm mỹ-thuật riêng-biệt nên không thể so-sánh về mặt hình-thức hai thứ mỹ-thuật cùng kiến-trúc của Trung-quốc và Ấn-độ mà định-giá những công-trình xây-dựng của hai dân-tộc.

Chúng tôi chỉ muốn nêu ra đây một vài cổ-tích nó đánh dấu ít nhiều các công-trình mỹ-thuật và kiến-trúc của Việt-nam chúng ta, tuy theo một phần nào lẽ-lối của Trung-quốc hồi thế-kỷ thứ X và XI nhưng vẫn tỏ được cái khả-năng, cái óc thẩm-mỹ, cái xu-hướng mỹ-thuật cùng sáng-kiến của người Việt chúng ta trong khi làm một công việc mà mình hết sức sùng-thượng.

Chúng tôi xin trích nguyên-văn hai bài khảo-cứu của ông Biệt-Lam Trần - huy - Bá nói về Tháp Bình - Sơn và thành Thăng-Long.

« Tháp Bình - Sơn ở chùa Vĩnh - Khánh, xã Bình - Sơn, tổng

Đạo-Kỳ huyện Lập-Thạch tỉnh Vĩnh-Yên là một ngọn tháp tối cổ và đẹp nhất ở Bắc-Việt.

Tháp Bình-Sơn xây ở phía tay trái trước cửa nhà chùa, chân tháp hình vuông, rộng độ 4 thước 60, hiện phần còn lại cao độ 15 thước. Ngọn tháp lâu ngày đồ mất, chỉ còn lại có 13 tầng xây toàn bằng gạch hoa chạm trổ, nung già, màu đỏ sẫm, theo lối kiến-trúc của Lý-Minh-Trong đời Tống (960-1279) Trung-quốc hồi thế-kỷ thứ X và XI.

Tầng bệ dưới cũng có xây mấy đường gạch chia ra thụt vào làm gờ chỉ, có một đường lá cúc uốn đi cuốn lại rất mềm-mại sắc-sảo cao độ 12 phân đến đường cò lọng thụt vào, đắp lối sườn hí cầu rất là linh-hoạt. Kế đến lớp lá sồi úp ngược, cách mấy đường gờ chỉ đến đường cánh sen thật to lật sấp, cách một nếp ống đến hai đường cánh sen thật to lật ngửa, thế là hết phần bệ tháp.

Đến tầng thân tháp thứ nhất, chính giữa có một khuôn cửa chữ nhật chêm góc, về mặt phía Tây thì cửa bỏ ngỏ, còn ba mặt kia thì đều lấp kín. Người ta có thể chui vào bên cửa phía Tây mà nhìn suốt được tới đầu ngọn tháp thấy một hình vuông lộ thiên như là nhìn vào ruột cái ống khói ở một nhà máy vậy. Khoảng trên những khuôn cửa ấy, người ta có đắp trang tại lá nhĩ bằng hình hoa lá, nhô ra coi rất hùng mà mềm-mại. Hai bên cửa có cả thầy 8 thân đổ dọc, trong khoảng đổ dọc hình chữ nhật ấy mỗi khung có ba mẫu bông tròn, mỗi bông in hình một con rồng cuộn khúc rất uyển-chuyển, tinh-tế như kiêu rồng chạm ở những viên gạch cổ đào được ở vùng quần ngựa Hanoi thuộc mỹ-thuật Đại-La-thành ngày trước. Chung quanh bông tròn và đường rìa ở khuôn chữ nhật đều gọt một tầng cánh sen bao bọc, bên trên mẫu bông tròn có hai tầng con sơn chông dẫu chạc ba rất cầu-kỳ phức-tạp. Ở giữa chạc nọ cách chạc kia, xen vào một hình lá sồi hoa cuốn. Trên tầng con sơn có mấy hàng gạch xây trồi ra tựa như

tầng mái, trên mái thêm mấy tầng gạch thụt vào rồi đến một tầng cánh to lật ngửa.

Sau đến tầng thân tháp thứ hai có 8 khung chữ nhật trong mỗi khung có in một hình cây tháp nổi rất tỉ-mỉ mà trang-nghiêm. Chung quanh khung ấy có đường triện cánh hoa sen bao bọc. Ở chính giữa có khuôn cửa sổ kiểu tò-vò, nhưng xây lấp kín. Phía trên cũng có một hàng con sơn chõng đầu chạc ba, giống như tầng thứ nhất, song hơi nhỏ và thanh hơn. Nơi cách chạc ba cũng có diềm hình lá sồi hoa cuốn trên đám con sơn, có một đường diềm lá mái chạm đặt nhô ra độ 10 phân thay cho tầng mái. Bốn góc uốn cong như hình tàu đao, ở góc tàu đao có chạm lá sồi hoa cuốn.

Đại-đề các tầng trên cũng theo như kiểu tầng này cả, nhưng cứ mỗi tầng lại thu nhỏ lại. Đến tầng thứ 13 thì thân tháp chỉ còn độ 1 thước 20 tính ra cả bốn mặt từ dưới lên trên về phần còn lại có 40 cửa tò-vò xây lấp kín, 3 cửa chữ nhật chêm góc, xây kín, 72 hình tròn rồng cuốn khúc, 272 con sơn chõng đầu chạc ba 272 hình lá sồi hoa cuốn, 320 hình cây tháp con trong khuôn chữ nhật.

Về phương-diện mỹ-thuật, tháp này có thể so sánh với cái tháp cổ của Chiêm-thành xây dựng tại vùng Mỹ-sơn, Trà-kiệu (Quảng-Nam). Cách xây đắp và lối gạch nung cũng không kém mấy đủ tỏ rằng cách kiến-trúc hồi thế-kỷ thứ X-XI đã có ảnh-hưởng tràn ngập suốt cõi Ấn-độ-Chi-na này, thầy đều dùng cách xây dựng bằng gạch nung già ghép lại.

Cứ như lối xây tháp này thì có lẽ lúc khởi đầu phải luyện

Chú thích : Tương truyền rằng các đường mạch và các góc tháp đều bọc bằng chì chất then có chân sâu gắn vào thân tháp (hiện các lỗ chân hòng ấy bây giờ vẫn còn). Mà chì ấy thì đã bị bóc hết vào hồi Minh thuộc, Trương-Phụ sai quân lấy hết chì ấy để đúc đạn mà chống với Bình-Định-Vương Lê-Lợi — còn tháp thì bị đổ vào hồi Lê-mạt. Xét niên biểu về Lịch-sử Phật-giáo ở nước ta và Lịch-sử khoa kiến-trúc ở Trung-Quốc thì tháp Bình-Sơn được xây dựng vào thời nhà Hậu-Lý (1010-1225).

một thứ đất sét rất mịn rồi đắp lại theo khuôn-khò từng tầng một bấy giờ mới phủ các gờ chỉ và con sơn rồi có khuôn riêng in những hình rồng và hoa lá, cây thắp như lối ta in bánh dẻo mặt trắng rằm tháng tám rồi gắn vào, sửa gọt thật tinh-tế, hoàn-hảo rồi lựa chiều mộng meo to nhỏ lấy thứ chì liền cắt ra từng mảng nhỏ đánh dấu thứ tự, đem phơi rần rồi bỏ vào lò nung cho thật già.

Khi mang ra xây, thợ cứ theo thứ tự mà đặt vào rồi gắn vừa các mạch, cứ thế dần dần xây cao tới ngọn. Công-trình như thế kẻ biết mấy mươi ! Đến bây giờ đã ngót nghìn năm mà gạch vẫn tro màu đỏ sẫm, rần tựa sành già ; những đường trạm - trở vẫn tinh-vi như khi mới dựng đủ biết giá-trị thấp này thế nào ! Tiếc vì lâu ngày nên mấy tầng trên đồ nát không còn biết, cao là bao nhiêu nữa !

Về phương-diện tôn-giáo ta nhận biết rằng : ảnh-hưởng Phật-giáo đã bành-trướng vào xứ ta hồi đó cực-thịnh nên chỉ một nơi hẻo-lánh, gần núi rừng như ở vùng này mà lúc bấy giờ đã có các nhà tu - hành mộ - đạo tìm nơi ẩn-dật ở chốn sơn-lâm rồi xây chùa dựng tháp để lại cái dấu vết nghìn xưa. Biết đâu nơi này chẳng còn những nếp chùa nguy-nga hùng-vĩ khác nữa, tiếc rằng sử sách không có chỗ nào nói đến các vị tu hành ở đây và ai đã xây dựng tháp này. Cả đến bia ký cũng không còn một dấu - vết gì để giúp ta biết hơn được nữa !

b) Thành Thăng - Long. — Trên đây chúng ta thấy tháp Bình - Sơn là một trong nhiều công trình kiến - trúc của dân-tộc chúng ta rất đặc-sắc về mỹ-thuật đã ra đời do ảnh-hưởng của thời Phật - giáo toàn-thịnh cũng như nhiều nhà thờ, điện đài của nước Pháp được xây dựng trong Trung-cổ thời-dại giữa thuở đạo Gia-tô bột - phát. Và nói đến tháp Bình - Sơn của đời Lý lại không nêu ra việc kiến-trúc thành Thăng - Long của ông vua đầu tiên triều Lý thì thật là một điều thiếu - sót không thể tha-thứ được bởi việc kiến-trúc thành này đã đánh dấu một sự - kiện

Lịch-sử vô cùng quan-trọng nó biểu-dương sự tiến-bộ mau lẹ của dân ta 70 năm sau khi rời được ách đô-hộ ngàn năm của người Tàu.

Sự-kiện Lịch-sử này nhắc rằng dưới đời Lý trong đời sống tinh-thần của dân-tộc chúng ta có hai mối tin - tưởng mãnh-liệt : Một là dân ta đã thấm-nhuần sâu - xa triết-lý của hai tôn-giáo Phật-Lão. Hai là dân ta có sự tự - tín, tự - cường về mặt chánh-trị đối với các lân-quốc.

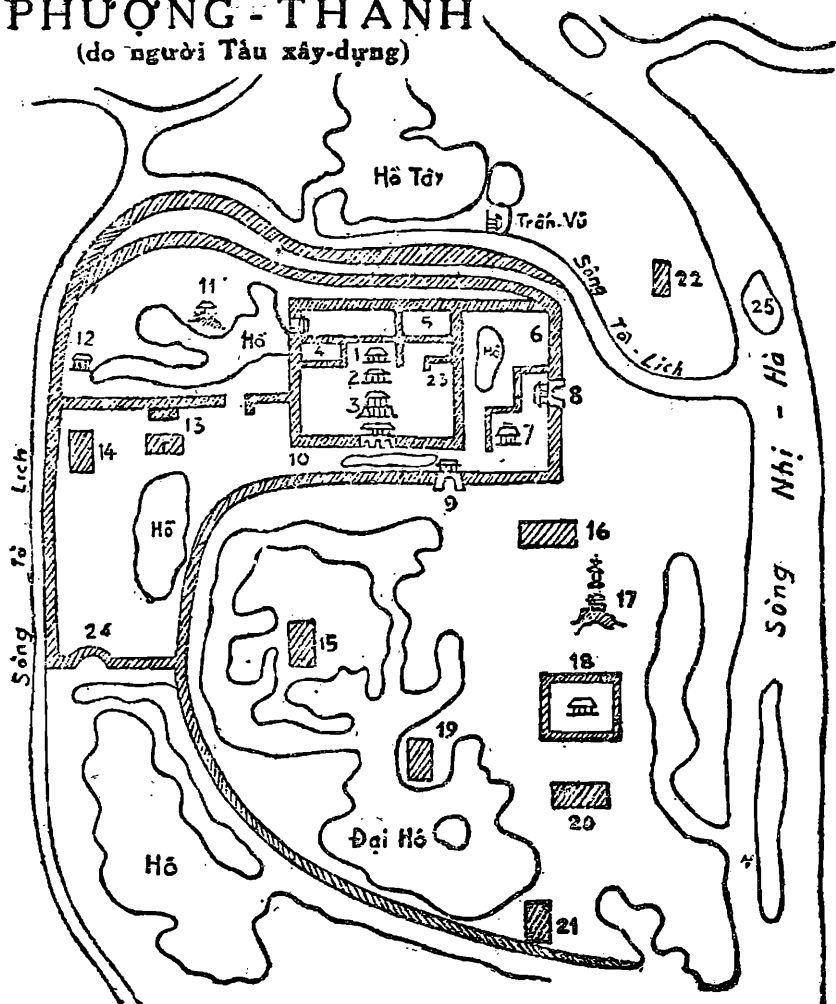
Hai mối tin - tưởng này bên trong đã xây dựng được cho dân-tộc một thể đoàn-kết chặt chẽ giữa các tầng lớp nhân dân và một nền chánh-trị thuần-hòa giữa các nhà lãnh-đạo với dân chúng, bên ngoài nó đã nêu được cái thể hùng-cường của ông cha chúng ta nhờ vậy mới có những chiến-công oanh - liệt phạt Tống, bình Chiêm.

Kiến-trúc thành Thăng-Long dưới đây sẽ thuyết-minh đầy đủ về sự tiến-bộ và sự hùng-cường ấy. Nó không giống Phụng-Thành hay Đại-La thành do người Tàu xây-dựng trước đó mấy thế-kỷ về qui-mô tuy nó chịu ảnh-hưởng của khoa-học Trung-quốc nhưng nếu nhìn vào hai bản-đồ dưới đây (một của Phụng-Thành, một của Thăng-Long thành) ta thấy qua qui-mô của Thăng-Long thành tinh-thần của dân ta dưới đời Lý rất là khoáng-đạt, tế-nhị và dũng-mãnh. Bản-đồ Phụng-thành có in trong sách Càn-khôn nhất lãm của Đông-Dã-Tiên. Bản-đồ Thăng-Long thành in trong sách Thiên-Nam tứ-chí của Ty Đệ-chính, triều Tự-Đức.

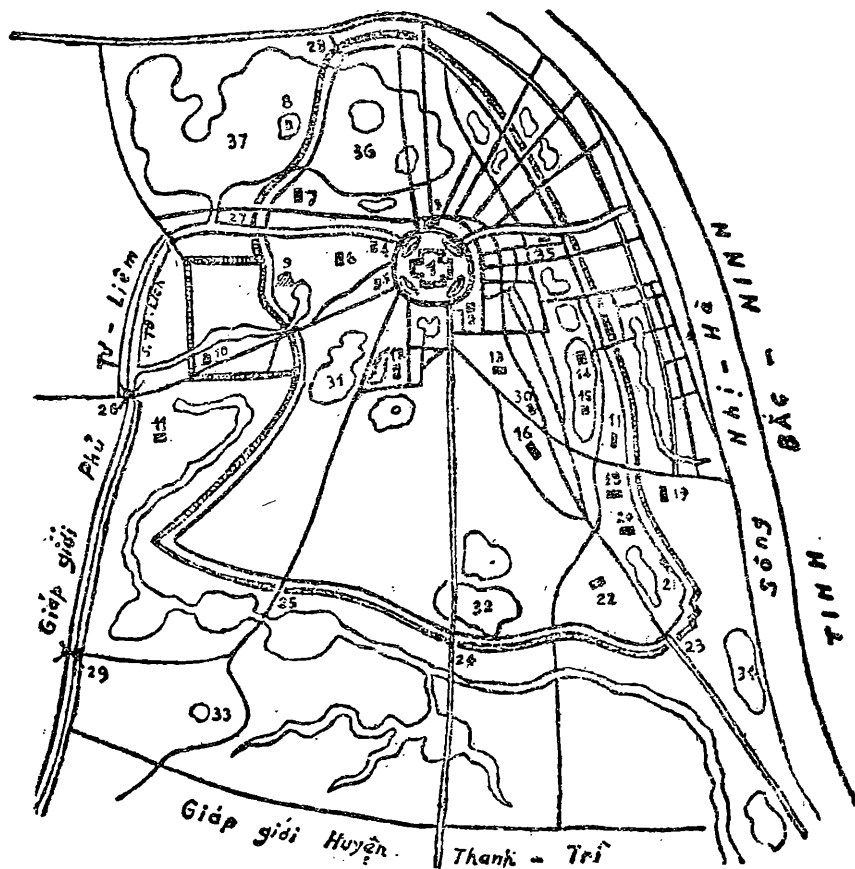
Đại-La thành và Phụng-Thành bị phá hủy hoặc trong thời ông cha chúng ta tranh thủ độc-lập hoặc do nơi vua Lý Thái-tổ trong khi xây dựng kinh-đô Thăng-Long.

PHƯƠNG - THÀNH

(do người Tàu xây-dựng)



THÀNH THĂNG-LONG ĐÔI LÝ



*Lời chùa trong bản-đồ
Phượng-Thành*

- 1 Điện Kính-thiên.
- 2 Điện Thị-triều.
- 3 Cửa Đoan-môn.
- 4 Điện Chí-kính.
- 5 Điện Vạn-thọ.
- 6 Đông-kinh.
- 7 Nhà Thái-miếu.
- 8 Cửa Đông-môn.
- 9 Cửa Đông Tràng - an.
- 10 Cửa Tây Tràng - an.
- 11 Chùa Khán-son.
- 12 Đền Linh-láng (voi phục).
- 13 Điện Giảng-vũ.
- 14 Trường Hội - thí.
- 15 Trường Quốc - tử - giám.
- 16 Phủ - lý Phụng - thiên.
- 17 Tháp Báo-thiên.
- 18 Phủ Trịnh-vương.
- 19 Tòa Tư - thiên - giám.
- 20 Huyện - lý Thọ - xương.
- 21 Điện Nam - giao.
- 22 Huyện - lý Quảng - đức.
- 23 Ngọc-hà.
- 24 Cửa Bảo-khánh.
- 25 Bãi Cơ-xá.

*Lời chùa trong bản-đồ
Thăng-Long*

- 1 Thành-nội Hà-nội.
- 2 Nhà Quán-thiếp.
- 3 Trường nuôi ngựa voi.
- 4 Đình Hội-dồng.
- 5 Chùa Nhất-trụ.
- 6 Miếu Thành-hoàng.
- 7 Đền Trấn-vũ.
- 8 Chùa Trấn-bắc.
- 9 Núi Sư-son.
- 10 Đền Linh-láng.
- 11 Chùa An-láng.
- 12 Đền Văn-miếu.
- 13 Huyện - lý Thọ - xương.
- 14 Đền Ngọc-son.
- 15 Hồ Hoàn-kiểm.
- 16 Trường-thi.
- 17 Chùa Liên-trì.
- 18 Trường đức tiền.
- 19 Đền-thủy.
- 20 Chùa Hàm-long.
- 21 Sở Dưỡng-tế.
- 22 Đền Hai-Bà.
- 23 Ô Lương-yên.
- 24 Ô Kim-liên.
- 25 Ô Thịnh-hào.
- 26 Ô Cầu-giấy.
- 27 Ô Thụy-chương.
- 28 Ô Yên-phụ.
- 29 Cầu Nhân-mục.
- 30 Chùa Báo-thiên.
- 31 Hồ Tú-uyên.
- 32 Hồ Bầy-mẫu.
- 33 Đống-da.
- 34 Bãi Đồng-nhân.
- 35 Đình Hội-quán.
- 36 Hồ Trúc-bạch.
- 37 Hồ-tây.

«Ta thấy rằng lối kiến-trúc cũ của Tàu dựng cái thành vuông dựa lưng vào sông Tô-Lịch và cách xa hẳn sông Nhị-Hà, không tiện thương-mại trong thời bình và rất khó giữ trong thời loạn. Đường đi vào thành-nội thì vắng rì khúc khuỷu, chỉ giữ thủ-thế khi có biến, mà không thể có công-thế.

Nhà Lý đã cách-mạng hẳn lối kiến-trúc ấy và bày ra một lối xây-dựng mới như màn lưới nhện, giăng từ giữa thành-nội tỏa ra khắp mọi nơi. Xung quanh thành là một đường vòng tròn đầu mối tiếp-giáp của tất cả các ngã đường một mặt ra sát sông Nhị-Hà một mặt liên-lạc với các Phủ-Huyện kế-cận. Ngoài thành-nội còn một thành-ngoại với những cửa ô Lương-Yên, Kim-Liên, Thịnh-Hào, Cầu-Giấy, Thụy-Chương, Yên-Phụ. Ngoài thành-ngoại là sông Tô-Lịch với những cầu, thời bình thì đi lại cho tiện mà thời loạn thì cắt đi để bảo-vệ thành-trị cho dễ.

Dân ở ngoại-thành, Vua ở nội-thành. Nội-thành thì kiến-trúc theo hình bát-quái, các cửa Đông, Tây, Nam, Bắc sắp đặt thật là hợp-lý và đúng hướng chớ không như của người Tàu. Còn ngoại-thành thì có Trường nuôi voi ngựa, có Trường-thi, Trường đúc tiền, có sở Dưỡng-tế, có Văn-miếu, có đền-dài chùa-chiền đủ cả.

Nhìn kỹ và so-sánh hai bản-đồ, ta thấy đời Lý phá hết thành-trị cũ của Tàu cùng những điện Nam-giao, những phủ-ly, mà giữ lại những đền chùa và còn dựng thêm nữa. Đặc-biệt nhất là Trường-thi ở phía Tây thì phá đi đem về phía Đông-Nam. Quốc-tử-Giám thì đặt Văn-miếu thờ Đức Khổng-Tử. Dựng đền Ngọc-Son thờ Văn-Xương quan-đế, mở Trường đúc tiền và sở Dưỡng-tế.

Nếu quan-niệm sinh-hoạt không khác và không hơn thì không bao giờ dám phá những điện Nam-giao với những Tòa Tư-thiên-giám, phủ Phụng-Thiên. Mà nếu quan-

niệm tôn-giáo không cao đẹp thì không giữ lại đủ các chùa chiền, đền, miếu.

Từ trước, ta có rất ít tài-liệu để so-sánh nền văn-minh Việt-Nam với nền văn-minh Trung - Hoa. Đến đây, chỉ với hai bản đồ này ta đã có thực là rõ. Tàu thì Quốc-tử-giám đề một nơi, Trường thi đề một ngả. Ta thì đặt luôn Văn-miếu thờ Đức-Không-Tử ở Quốc-tử-giám mà đem Trường thi đến gần kề bên. Tàu thì không thấy vết tích đền Hai Bà mà ta thì xây thành - ngoại gồm đền Hai Bà vào trong đô-thành.

Tàu thì sông Tô-Lịch chỉ dùng làm thứ hào sâu để dựa lưng vào mà thủ-thế. Ta thì sông Tô-Lịch nối vào cửa Đông-Bắc và cửa Tây-Bắc tiện việc giao-thông thủy bộ mà khi biến thì cũng tiện việc hành-quân. Trường nuôi voi ngựa ở phía Bắc, rất sẵn-sàng có đường bộ để theo dọc sông Nhị-Hà mà tiến lên. Lệnh từ trung-ương cho thủy-lục-quân, thật là tiện đường liên-lạc.

Nhìn vào kiến-trúc ấy thì thấy rõ ý muốn định-cur lâu-dài và ý muốn xây-dựng một nước có quy-mô và có bề-thế.

Thảo nào mà vua nhà Tống đã từng phen muốn xin nhờ ta đem quân sang giúp đề dẹp giặc Nùng. Và cũng thảo nào mà vua nhà Tống đã phải học theo binh-pháp của ta. (Xin coi Việt-sử tân biên trang 355).

oOo

Cho tới ngày nay, người ta vẫn-đề cho văn-minh hình-thức của Tây-phương hướng-dẫn một cách lầm-lạc như đã nói ở trên. Nếu ta chịu đề ý xét giá-trị một nền văn-minh bằng tinh-thần và quan-niệm thì ta tự-nhiên thấy ngay là không thể nào lầm-lạc được như trường-hợp này của ta.

Sự đồ-sộ ở bề ngoài của những kiến-thiết vật-chất, theo với thời-gian có thể mất hẳn đi được, cũng như thành Thăng-Long

cũ đã mất hết dấu vết rồi. Nhưng quan-niệm của người ta khi kiến-thiết thì tồn-tại mãi mãi.

Người ta vẫn cho rằng về văn-hóa người Việt-nam chịu ảnh-hưởng sâu-xa của Trung-hoa. Bản-dồ kiến-trúc thành Thăng-Long này đã cải-chính lại tất cả (1).

Ta hãy xem :

Cái đường vòng chạy xung quanh nội-thành biểu-tượng cho *Thái-cực*.

Hai nhánh sông Tô-Lịch, bên hữu có hồ Lãng-bạc là ứng-thủy bên tả thông ra đường lưu-thủy là sông Nhị-hà. Đó là biểu-trung cho *lưỡng-ngiht*.

Cung-diện nhà vua ở giữa có bốn mặt đều nhau, ấy là *tứ-tượng*. Thêm bốn kiến-trúc bốn cổng, ấy là *bát-quát*.

Tất cả các đường bắt đầu từ vòng Thái-cực mà đi chi-chít không biết bao nhiêu, ấy là *biến-hóa vô-cùng* vậy.

Sau thành-nội, sau trường nuôi voi ngựa, là một đường thẳng tắp, từ trung-tâm đi ra, gặp thành-ngoại, gặp con đê, ấy là có *hậu*, với ý - nghĩa tồn-tại lâu dài.

Trước thành-nội có một đường thẳng, đường ấy lệch sang một bên để tránh mũi tên (xuyên-tâm) đâm thẳng vào nội-diện. Nhưng đường ấy khi đi thẳng ra đến cửa Ô Kim-Liên thì kỳ-cục thay, cửa Ô ấy chiều thẳng và rất đúng vào chính-diện. Nếu kẻ một đường thẳng nối theo đường sau trường nuôi voi ngựa và suốt xuống Ô Kim-liên thì trung-tâm vòng Thái-cực ở trên đường thẳng ấy.

Chú thích : (1) Chúng-tôi không hoàn-toàn tán-đồng quan-diêm này vì 10 thế kỷ bị đô-hệ, dân ta có chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-hoa khá sâu-xa về nhiều phương-diện. Ta không nên vì lòng tự-ái dân-tộc mà chối-cải sự thật này. Duy ta vẫn có thể quả-quyết rằng mặc-dẫu ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-quốc mạnh, chánh-sách đồng-hóa của Đế-quốc Hán rất là ráo-riết, người Việt ta vẫn giữ được trọn-vẹn mọi cá-tính quốc-gia, nhờ vậy ta không mất nước và vẫn sống oai-hùng cho tới ngày nay. Sự-trạng này có thể coi là rất đặc-biệt trong Lịch-sử các dân-tộc trên thế-giới.

Hai cửa Ô Lương-yên và Thịnh-hào ở trên hai cạnh của hình góc nhọn từ trung-tâm vòng Thái-cực ra, mà đường thẳng vừa nói là đường phân-giác.

Bốn cửa Ô Thịnh-Hào, Cầu-Giấy, Thụy-Chương, Yên-phụ ở trên những cạnh của những góc đều nhau đi từ trung-tâm vòng Thái-cực ra.

Hồ bầy mấu ở trước cung-diện. (Sen hồ bầy mấu cho đến bây giờ vẫn là sen có hương thơm để ướp trà, còn sen Hồ-tây không thơm).

Bên hữu là Giảng-vũ, đền Trấn-vũ, miếu Thành-hoàng, chùa Trấn-Bắc. Bên tả là Ngọc-sơn, Trường-thị, Văn-miếu.

Không phải là tình cờ, không suy-nghĩ mà có một kiến-trúc đô-thị như thế.

Nhìn vào thể địa-lý của thành Thăng-long thì ta thấy óc sắp đặt quy-mô của người xưa, rộng-rãi và sáng-suốt không thể nào tưởng-tượng được.

Nội-thành đặt đúng trên núi Nùng, sau lưng là cái náo thủy Tây-hồ, bên tả là Tam-đảo, bên hữu là Ba-vì. Tay-hồ (bên hữu) thuộc âm, bắt đầu bằng chùa Bát-mẫu chạy vòng tới dãy núi Ninh-bình, Thanh-hóa và ra đến cửa bể Thần-phù. Tay-long (bên tả) thuộc dương, bắt đầu bằng cửa Ô Tam-phụ (sau đổi là Yên-phụ) để chạy tới dãy núi Yên-tử, Đông-triều và Hương-hải (tức là Hòn-gay bây giờ). Thẳng mặt chính Nam là Hồ Bầy-mấu, đầm sen. cửa Ô Kim-liên, đi suốt hồ Linh-đường tới hồ chùa Bàu Hà-Nam mới là hết thể địa-lý của Minh-đường. Tay - long dài thì tay-hồ ngắn. Theo sách địa-lý, đó là *đất hiền-lương*; *long - hồ tương-nhượng* (nghĩa là vợ chồng hòa-thuận, anh em nhường-nhịn nhau) (1) không kinh chống nhau, không ganh-đua nhau cho đến loạn gia-cương mà đặt sang thế quốc-gia thì là anh em trong nhà biết kính trên nhường dưới.

Trong Nội-thành, cung-diện sắp đặt theo đúng tám hướng :

(1) Nhớ lại ngụ ý câu chuyện vợ chồng Lạc-Long-Quân chia con.

kiền, khảm, cần, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Ấy là cái thể dữ tứ-thời hợp kỳ tự (cùng bốn mùa giao-hợp mà sắp-dặt trật-tự) ; dữ quý-thần hợp kỳ linh (cùng quý-thần giao hợp mà thiêng-liêng), Chấn vào Đoài (nghĩa là Đông và Tây) là dữ nhật-nguyệt hợp kỳ minh (cùng với mặt trời và mặt trăng hòa-hợp mà cùng sáng).

Khôn và Kiền (Tây-Nam và Tây-Bắc) là dữ thiên-địa hợp kỳ đức (cùng với Trời-Đất hợp cái đức của mình).

Mỗi hướng có một ý-nghĩa và ở mỗi hướng lại có một sự xây-dựng theo ý-nghĩa ấy.

Kiền (ở Tây-Bắc) dĩ quân chi (chủ vào việc quân) phải cứng rắn, cương-quyết thì có Giảng-vũ-đường, có chùa Trấn-Bắc, chùa Trấn-vũ, có miếu Thành-hoàng, làng Hữu-tiếp (có tin thắng trận thì về báo).

Đối với Kiền là Tốn (ở Đông-Nam). Tốn dĩ thuận chi (chủ vào việc thuận hảo) phải mềm-dẻo, thì có Văn-miếu, Trường thi, Quốc-tử-giám, làng Văn-chương, chùa Long-hoa.

Khảm (ở chính Bắc) dĩ hãm chi, chủ dùng mưu mẹo để thắng địch (địch ở phương Bắc) thì có não-thủy Tây-hồ.

Đối với Khảm là Ly (ở chính Nam) Ly dĩ lệ chi, chủ sự sáng-sủa đẹp-đẽ thì có Ô Kim-liên, làng Kim-liên (bông sen vàng rực-rỡ).

Khôn (ở Tây-Nam) dĩ tái chi, chủ lấy sự chịu đựng, kiên-nhẫn để thủ thắng thì có làng Thịnh-Hào.

Đối với Khôn là Cấn (ở Đông-Bắc) Cấn dĩ chỉ chi là việc nên ngưng thì phải ngưng lại ngay chớ tham, thì có làng Nhật-tân, Quảng-bá.

Đoài (chính Tây) dĩ duyệt chi, lấy mềm - dẻo làm cho bằng lòng và chịu theo, thì có chùa Nhật trụ (bông sen trong đạo Phật).

Đối với Đoài là Chấn (Chính Đông). Chấn dĩ cồ chi lo việc cồ-dộng thì có chùa Thạch-cồ (cái trống bằng đá).

Bây giờ ta có quyền cho rằng sự sắp-đặt theo quẻ cũ và theo sự ao-ước như thế, không chắc gì đã có kết-quả thực-tiến vì đó chỉ là một sự ao-ước truyền-bá cái đạo của Trời-Đất.

Nhưng con mắt thống-quan của một người kiến-trúc-sư lấy lý đạo làm nguyên-tắc xây - dựng đã nhìn bao-quát được đến thế thì dầu sao ta cũng phải nhận công việc của người là một sáng-tác-phẩm vĩ-dại.

Theo sử chép thì kinh-đô Thăng-Long đã rập lại theo mẫu của thành Trường-An đời Đinh. Nhà Đinh dứt nghiệp năm 980, mà thành Thăng-Long xây dựng nên năm 1010, cách nhau 30 năm thì hẳn là hai kiến-trúc-sư chỉ là một.

(Theo ý chúng tôi trước việc thay đổi địa-diềm kinh-đô của Lý Thái-tổ thì ta có thể coi Trường-An đời Đinh và Tiền-Lê là kinh-đô chiến-lược bởi vừa thoát khỏi vòng lệ-thuộc của Bắc-phương, dân ta vẫn còn phải e-dè cuộc tái chiếm thuộc-địa của Trung-quốc nhưng đến thời nhà Lý mới nước ta đã đủ sức mạnh, tiến ra vùng đồng - bằng như vậy Thăng-Long là một kinh-đô chánh - trị hoặc có nhiều tính-cách chính-trị hơn là quân - sự).

Quan-niệm của kiến-trúc-sư là thế nào ?

Ta có thể quả - quyết không sợ lầm lẫn, là Thái-cực-đồ vậy song:

« Thái-cực động mà sinh ra dương (nhớ đến sông Nhị-Hà)
« động cùng cực thì tĩnh, tĩnh thì sinh ra âm (nhớ đến Hồ
« Lãng-bạc) nhưng tĩnh cùng cực lại động.

« Một động, một tĩnh làm nên gốc rễ lẫn nhau ; phân âm,
« phân dương, hai nghi, lập vậy. Dương biến, âm hợp mà sinh
« ra thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Năm khí ấy thuận-bổ bốn mùa vận-
« hành. Hợp ngũ-hành lại là lưỡng - nghi ; hợp âm - dương lại
« là Thái-cực. Thái-cực vốn vô-cực. Ngũ-hành sinh ra mỗi khi
« có một tính riêng. Cái « không giả » của vô-cực, phần không

« tạp của lưỡng-ngiht và ngũ-hành diệu-hợp mà ngưng tụ, kiện
« đạo thành trai, khôn đạo thành gái. Hai khí âm-dương giao-
« cảm, hóa - sinh muôn vật, sinh sinh mà biến-hóa vô-cùng (1).

Cái lý huyền-diệu, uyên-thâm là căn-bản của vạn-vật ấy được dùng làm cái lý cho sự xây-dựng kinh-đô mới của một nước.

Dụng-ý chính là muốn nói Thánh-nhân lấy đạo quân-tử mà trị nước.

« Thánh-nhân cùng trời đất hợp-đức, cùng mặt trời và mặt
« trăng hợp-sáng, cùng với bốn mùa hợp sự tuần-tự, cùng với
« quỷ-thần hợp điều cát-hung.

« Quân-tử theo đạo ấy thì cát, Tiều-nhân ngược đạo ấy
« thì hung (1).

Cho nên khi thánh-nhân là Lý-Thái-tổ về đến kinh-đô mới thì rồng hiện xuống nên gọi là Thăng-Long thành (2).

Đạo trị nước của người quân-tử là lấy trung, chính, nhân, nghĩa làm trọng, lấy sự tu-thân làm gốc để nương theo đạo Trời mà dẫn dắt nhân-dân vào con đường ngay.

Người quân-tử cứ làm mà không nói cho nên không cần tuyên-bố lý-do mà rồi mọi người đều phải cùng thông-cảm với ý-nghĩa ấy vậy.

Ta có thể cho rằng đây là một cách chơi chữ của người xưa. Dầu người kiến-trúc-sư có tin-tưởng chắc-chắn rằng xây-dựng kinh-đô theo qui-mô ấy thì tồn-tại lâu-dài đi nữa, nhà Lý cũng chỉ trị-vì được 215 năm.

Song sự chơi chữ ấy đã chứng tỏ rằng tác-giả đã thông-hiểu triết-học của tam-giáo Nho, Phật, Lão đến tiết-đề và đã cụ-thể-hóa cùng áp-dụng được triết-học ấy vào cuộc sống. Tác-giả đã

(1) Trích trong Tổng Nho của Bửu Cầm.

(2) Lời tương truyền rồng hiện xuống có thể cho là không đúng. Đó chỉ là một cách để tuyên-truyền cho uy-tin của nhà vua.

muốn dùng những kiến-trúc vật-chất nhắc nhở nhà cầm-quyền và quyết-định tất cả hành-động của vua quan từ trong tiềm-thức.

Tác-giả đã là một trong những nhân-vật mà ta có quyền mệnh-danh là Việt-Nho để phân-biệt với những Tống-Nho thời ấy.

Xét về học-thuật Trung-quốc, chưa thời nào Nho-học được thịnh như thời Tống. Có hàng trăm học-giả xuất-hiện, có hoạt-tự-bản đề in sách, có những bộ sách mà vua ra lệnh cho tu-soạn đầy tới 1000 quyển, có những tàng-thư-tịch chứa tới 80.000 quyển, có những thư-viện nhiều không kể xiết, và có những học-hiệu lập ra ở khắp các nơi.

Nhưng từ đời Hán, lối học từ-chương đã mạnh-nhà ; qua đời Tấn, đời Nam-Bắc-Triều, đời Đường, sự tầm-chương, trích-cứ của các nho-gia đã thành phương-pháp thông-thường nhất để giảng-luận kinh-nghĩa hay làm văn-chương và nhân dấy leo lên những đài danh-vọng.

Các Tống-Nho (có những tay cự-phách) bất-quá chỉ là những con nhà giàu được thừa-hưởng một di-sản văn-hóa phú-túc của cha ông để mở-mang thêm những thửa ruộng đã khai-phá sẵn. Họ tuy có phải chịu sống trong những cảnh lộn-xộn xã-hội, khi thay đổi các triều-dại, song họ lại đã có những thời-kỳ yên-ôn thực là dài (có khi tới ba trăm năm), để chôn hết vào dĩ-vãng những kỷ-niệm đau-thương của cảnh loạn-ly khi có sự thay ngôi đổi chủ.

Cuộc sống của họ, tương-dối, có thể nói là lúc nào cũng bình-yên vô-sự để dùi-mài kinh-sử.

Nếu thời Tống, không có Chu-Hối-Am rút *Đại-học*, *Trung Dung*, *Luận-ngữ*. Mạnh-tử đề hạp thành *Tứ-thư*, không có Chu-Liêm-khê viết *Thái-cực-đồ thuyết* và *Thông-thư* không có Thiệu-khang-Tiết viết *Tiên-thiên quái-đồ*, không có Trình-Minh-Đạo viết *Địch-Tính-thư* và *Thức-nhân-thiên*, không có Trình-Y-Xuyên viết *Dịch-truyện* không có Thương-Hoành-Cử viết *Tây-Minh* và *Chính-mông* (là những công-trình bất-hủ), thì cái xã-hội con nhà giàu ấy của Trung-Hoa, còn có gì nữa đâu để mà đáng kể ? Mà ở thời Tống, họ đã có, thì bất-quá cũng chỉ là một việc thường vậy mà thôi.

Trái lại, xã-hội Việt-Nam, đến thời Lý mới có 70 năm cách khỏi cái ách đô-hộ suốt một ngàn năm của Trung-quốc. Mà trong 70 năm ấy trải qua Ngô, Đinh, Lê, đã có 12 năm loạn về Thập-nhị Sứ-quân, đã có 3 lần thay ngôi đổi chủ, đã có trận đánh quân Tống ở Chi-Lăng của Lê-Hoàn, với một sự sợ-hãi là ách đô-hộ lại có thể trông vào cớ. Ta thấy rõ xã-hội của ta đã đau-thương đến thế nào.

Các Việt-Nho thời Lý, là một lũ con nhà nghèo, vừa côi cút vừa có bao nhiêu di-sản văn-hóa thì bị người đô-hộ cướp bóc đi rồi, lại vừa phải sống trong cảnh loạn-ly và trong cảnh sợ bị đô-hộ một lần nữa.

Như thế, tinh-thần của Việt-Nho đã phải căng - thẳng hơn tinh-thần của Tống-Nho gấp bội.

Một định-luật lịch-sử đã cho ta thấy rõ : *« Khi một dân-tộc yếu hơn dân-tộc khác về võ-lực, thì tinh - thần lại phải vươn lên hết sức cao hơn để vượt địch-thủ ».*

Giá-trị văn-hóa ở thời Lý vì vậy trong quan-niệm kiến-trúc kinh-đô Thăng-Long, là một giá-trị đã hết sức quý ở tự thân của nó.

Giá-trị thuộc nội-dung quan-niệm, thì lại là một giá - trị không thể chối - cãi được.

Ta nhớ rõ rằng quan-niệm Hình-nhi-thượng về Thái-cực đã chỉ phát-sinh dồi-dào và uần-súc trong tâm-hồn những dân-tộc sống trong nền văn-minh nông-nghiệp. Tống-Nho của Trung-Hoa đã chịu ảnh-hưởng nhiều của văn-hóa du-mục. Quan-niệm Hình-nhi-thượng của họ, tuy có dồi-dào (vì là con nhà giàu) cũng chỉ dồi-dào ở bề ngoài, trong sự chưng-diện thuộc về hình-thức mà tuyệt-nhiên thiếu hẳn phần hàm-súc, tế-nhị ở nội-dung.

Ta có thể lấy bản đồ Thái-cực của thành Thăng-Long vừa đẹp vừa đầy đủ, vừa giản-dị lại vừa kín đáo, (là những đặc-tính của một sáng-chế vĩ-dại) để so với một bản-đồ khác trên giấy tờ, cũng về Thái-cực của Chu-Đôn-Di. (1017-1073) thời Tống. Bản đồ ấy như sau đây :

THÁI - CỰC ĐỒ

Vô-cực nhị
Thái-cực

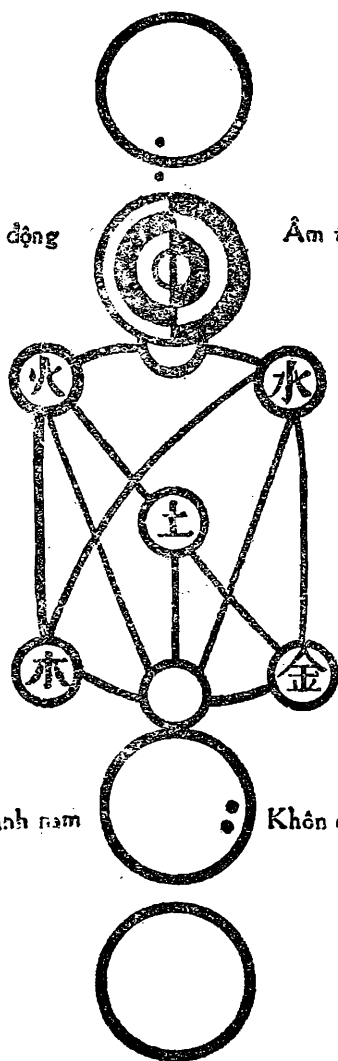
Dương động

Âm tĩnh

Kiến đạo thành nam

Khôn đạo thành nữ

Vạn vật hóa sinh



So sánh hai bản - đồ cùng vào một thời và cùng về một đề-tài thì ta nhận thấy rất rõ nội - dung quan - niệm của Việt-nho và của Tống-nho đã khác nhau và đã hơn kém nhau ở đâu. Hình như ta không cần phải dài lời để biện-bạch thêm về điểm Việt - nho không chịu ảnh - hưởng của Tống-nho vậy.

o 0 o

Nhìn qua bản-dồ kiến-trúc thành Thăng-Long và sau khi hiểu rõ nội-dung giá-trị của nó như trên, tất người ta phải muốn biết ai là nhà kiến-trúc-sư đáng kính ấy...»

(Cũng nên nhắc thêm rằng việc xây-dựng kinh-đô Thăng-Long đầu thế-kỷ thứ 11 đã đánh dấu thời dân Việt ta đã vượt mạnh ra ngoài ánh-sáng để mở mày mở mặt với thiên-hạ sau một ngàn năm chìm đắm trong ngục-tù u - tối của đê - quốc.)

HẾT QUYỀN THỬ NHẤT

MỤC LỤC

	Trang
— Tựa	9
— Lời tác giả	13

PHẦN THỨ NHẤT

CHƯƠNG I

Khái-luận về xã-hội Việt-nam xưa và nay

1 — Vị-trí và khí-hậu của Việt-nam	21
2 — Người Việt-nam.	24
3 — Đời sống thượng-cổ của dân-tộc Việt-nam	26
4 — Gốc-tích và giòng giống người Việt-nam	34
5 — Ngôn-ngữ của người Việt	57

CHƯƠNG II

(Nhà Hồng-bàng (2879-258 trước Tây lịch)

1 — Giải-thích hai chữ Hồng-bàng	71
2 — Truyền-thuyết về họ Hồng-bàng	72
3 — Thần-nông là ông tổ của Việt-tộc chăng ?	74
4 — Hùng-vương hay Lạc-vương ?	78
5 — Nước Văn-lang	79
6 — Giai-cấp phong-kiến Giao-chi thời thượng-cổ	82

CHƯƠNG III

Thần-thoại Việt-nam

1 — Trăm chiếc trứng Rồng	85
2 — Sự-tích Phù-dồng Thiên-vương	89
3 — Những vua kế tiếp Lạc long quân	90
4 — Sơn-tinh và Thủy-tinh	92
5 — Những ngày tàn của họ Hồng-bàng	95

- 6 — Mối hận Loa-thành hay là một chuyện gián-diệp ở nước ta hai ngàn năm trước 96
7 — Giải thích thêm về chuyện Phù-dồng Thiên vương 102

CHƯƠNG IV

Nhà Thục

CHƯƠNG V

Xã-hội Trung-hoa trong thời thượng-cổ

- 1 — Xã-hội và văn-hóa 114
2 — Những việc mở mang của các triều-dại Hạ-An-Chu 115
 a) Trật-tự xã-hội Trung-quốc thời thượng-cổ 115
 b) Việc quan-chế 116
 c) Pháp-chế 117
 d) Binh chế 117
 đ) Điền-chế 118
 e) Học-chính 119
3 — Các học-thuyết cổ điển của Trung-quốc 121
 a) Khổng-tử 121
 b) Lão-tử 127
 c) Tuân-tử 135
 d) Trí-thức đời xưa và đời nay coi Khổng-Lão như thế nào ? 137
 đ) Phong-tục của xã-hội Trung-hoa 139

CHƯƠNG VI

Bắc-thuộc lần thứ nhất — Nhà Triệu — (207-111 trước Tây lịch)

- 1 — Chỗ rẽ của lịch-sử Âu-lạc 142
2 — Chính trị của Triệu-đà trên đất Giao-chi 144
3 — Nam-việt dưới đời Tây-Hán 145
4 — Xã-hội Việt-nam dưới thời Triệu-đà 152
5 — Bàn về Triệu-đà 153

— III —

6 — Những vua nổi-nghiep Triệu-dà	154
7 — Đế-quốc Nam-Việt sụp-đồ	156
8 — Bàn về công tội của Thái-phó Lữ-gia của Ngô-thời-Sĩ	161

CHƯƠNG VII

**Bắc thuộc lần thứ hai 111 trước Tây lịch —
39 sau Tây-lịch — Nhà Tây Hán**

1 — Các khu-vực hành chính trên đất Giao-chỉ dưới đời Tây-Hán	163
2 — Bộ máy cai trị của Tây-Hán trên đất Giao-chỉ	165

CHƯƠNG VIII

Nhà Trưng

1 — Tâm-lý và nhân-vật của cuộc Cách-mạng	169
2 — Cuộc giao-tranh giữa Trưng-vương và Đông-Hán	175
3 — Nguyên nhân cuộc bại trận của hai Bà	177
4 — Cuộc cách mạng năm canh-Tý có phải do việc trả thù chồng của họ Trưng chăng ?	182
5 — Trưng-trắc, Trưng-nhị hay Trưng-chắc Trưng-nhị ?	184
6 — Phải coi triều-đại Trưng-vương thế nào ?	184
7 — Hai bà Trưng có thực thu hết được 65 thành trên đất Lĩnh nam không ?	188
8 — Lãng-bạc có phải là Hồ Tây ở Bắc thành Hà-nội ngày nay không ?	190

CHƯƠNG IX

**Bắc thuộc lần thứ ba (43-544)
Nhà Đông Hán (25-220)**

1 — Cuộc cải-cách của Mã viện trên đất Giao-chỉ	193
2 — Cột đồng Mã-viện	196
3 — Trí-thức Giao-chỉ dưới thời Tây-Hán	200
4 — Văn đề văn học	201

— IV —

- 5 — Phật-dồ đã ảnh-hưởng đến nền văn-học của ta thuở
xưa như thế nào ? 204
- 6 — Một vài điều sai lầm về Sĩ-nhiếp 207

CHƯƠNG X

**Cuộc cách-mạng giải-phóng dân-tộc
thứ hai của dân Giao-chi**

- 1 — Bà Triệu khởi nghĩa chống Ngô 211
- 2 — Cuộc quấy rối của quân Lâm-Áp 215
- 3 — Thơ vịnh sử cách đây năm thế-kỷ 217

CHƯƠNG XI

Nhà Tiền-Lý (544-602)

- 1 — Lý Nam-đế 219
- 2 — Triệu-Việt-vương và Lý Phật-tử (Hậu-Lý Nam-đế) 224
- 3 — Hậu Lý Nam-đế 225
- 4 — Nên có một ngày quốc-tế Lý Nam-đế 226

CHƯƠNG XII

Bắc thuộc lần thứ tư (603-939)

- 1 — Nhà Tùy (589-617) 229
- 2 — Nhà Đường (618-907)
- 1) Chính-trị của nhà Đường ở Giao-châu 231
 - 2) Mai-hắc-đế khởi nghĩa (722) 232
 - 3) Giặc Côn-Lôn và Đờ-bà 232
 - 4) Bỏ-cái đại-vương 233
 - 5) Cuộc xâm-lăng Giao-châu của Nam-chiếu 233
 - 6) Cuộc thất bại của quân Nam-chiếu và sự-nghiệp
của Cao-biên 236
 - 7) Mấy vị lương lại Trung-quốc trong thời đô-hộ 239

CHƯƠNG XIII

- Cuộc tranh-đấu của dân-tộc Việt-nam
từ học Khúc đến họ Ngô 245**

CHƯƠNG XIV

Ảnh-hưởng của Bắc-phương đối với dân-tộc Việt-nam

1 — Ảnh-hưởng về tôn-giáo	251
2 — Ảnh-hưởng về kinh-tế và chính trị	256
3 — Ảnh-hưởng về văn-hóa	257
4 — Người Việt-nam đã học được những gì của người Tàu ?	259
5 — Chính-sách đồng hóa dân Việt của Trung Quốc thành hay bại ?	263
6 — Tiều-sử đức Thích-ca Mâu-ni	264
7 — Các triều-đại Trung-hoa và các mối tương-quan với xã-hội Giao-châu	268

PHẦN THỨ HAI

Độc lập thời đại

CHƯƠNG I

Nhà Ngô

1 — Tiền Ngô-vương	277
2 — Dương Tam-kha	277
3 — Hậu Ngô-vương	278
4 — Thập-nhị sứ quân	278
5 — Tiều-sử 12 sứ quân	281

CHƯƠNG II

Nhà Đinh (968-980)

I — Đinh Tiên-hoàng	289
1) Tò-chức nội-bộ	291
2) Việc ngoại giao với nhà Tống	291
3) Binh-chế	293
II — Phế-đế	297

CHƯƠNG III

Nhà Tiền-Lê

1 — Lê-Hoàn đánh Tống	299
2 — Việc ngoại-giao dưới đời Tiền-Lê (980-1009)	300
3 — Ba nhân vật đặc-biệt dưới đời Đinh-Lê	308
4 — Sự-nghiệp của Lê-dại-Hành	311
5 — Cái án Lê-Hoàn	315

CHƯƠNG IV

Các vua kế-tiếp của Lê-dại-Hành

I — Lê-Trung-tôn	321
II — Lê-Ngọa-triều (1005-1009)	322
1) Việc ngoại-giao với Bắc-triều	323
2) Thái-độ của Bắc-triều đối với Lê-Long-dĩnh	324
3) Sự tàn ác của Lê-Long-dĩnh	324
4) Vụ âm mưu cướp ngôi nhà Tiền-Lê	325

CHƯƠNG V

Nhà Lý

I Lý - Thái - tổ

1 — Tình trạng xã-hội Việt-Nam trước và sau khi Lý-công-Uân lên ngôi	331
2 — Tiều-sử của vua Lý-Thái-tổ	333
3 — Các hoạt động vua Lý-Thái-tổ	334
4 — Việc thiên-dô của Lý-Thái-tổ	340
5 — Lịch-sử thành Đại-La	342

II Lý-Thái-tôn

1 — Việc tranh-chấp ngôi vua	343
2 — Việc chính-trị	344
3 — Việc quân-sự	345
4 — Giặc Nùng	345
5 — Dẹp Chiêm-thành	352

— VII —

III Lý-Thánh-tôn

1 — Việc chính-trị	353
2 — Việc binh-chế	354
3 — Việc mở-mang Phật-giáo và Nho-giáo	355
4 — Vua Lý-Thánh-tôn đánh Chiêm	356
5 — Tục đánh cầu dưới đời Lý	361
6 — Địa-giới nước ta dưới đời Lý và chính-sách Bắc thù	362

IV Lý-Nhân-tôn

1 — Một cuộc tranh giành quyền-vị	366
2 — Việc chính-trị	368
3 — Lý-thường-Kiệt đánh Tống	370
4 — Những cuộc dằng co đất đai Lý-Tống	394
5 — Việc đánh Chiêm-Thành	398
6 — Một vài điều về thân-thể và sự-nghệp của Lý-thường-Kiệt	399

V Lý - Thần - tôn

(1128 — 1138) 401

VI Lý - Anh - tôn

(1138 — 1175)

1 — Đỗ-Anh-Vũ và Tô-Hiến-Thành	403
2 — Việc ngoại-giao	404

VII Lý - Cao - tôn

(1176 — 1210) 406

VIII Lý - Huệ - tôn

(1211 — 1225)

IX Lý - Chiêu - hoàng
(1225)

VIII

CHƯƠNG VI

Khái-niệm về Phật-giáo và văn-học dưới đời Lý.

1 — Việc mở mang Phật-giáo	415
2 — Việc mở mang văn-học	419
3 — Tín ngưỡng của dân-tộc Việt-nam	428

CHƯƠNG VII

Những công-trình kiến-trúc ví-dại của Việt-nam ngót 10 thế-kỷ trước :

a) Tháp - Bình - Sơn	431
b) Thành - Thăng - Long	434

HẾT CUỐN THỨ NHẤT

SÁCH BẢO DƯNG TRONG VIỆC BIÊN-KHẢO

SÁCH VIẾT

Đại-Việt sử-ký	Ngô-Sĩ-Liên
Khâm-dịnh Việt - sử Thông - giám cương-mục.	
Hoàng - Lê nhất-thống chí	Ngô-Tất-Tổ
Lịch-triều hiến chương	Phan - Huy - Chú
Thanh-triều sử-ký.	
Trung-Quốc lịch - sử.	
Annam chí - lược	Lê - Tắc
Hoàng-Việt văn tuyền.	
Nguyên-sử (Quyển 209 sách in trường Bác-cổ).	
Ngự-chế tông ynh — Tự-Đức đời Nguyên.	
Trần-dại-vương châu văn	(sách viết trường Bác-cổ).
Trần-triều thế-phả hành-trang	(sách viết của trường Bác-cổ)
Trần-gia điền-tích thống-biên	(sách viết của trường Bác-cổ)
Đại-nam quốc-sử diễn-ca	Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái.
Việt-nam văn-hóa sử-cương	Đào-Duy-Anh
Nguồn gốc dân-tộc Việt-Nam	Đào-Duy-Anh
Việt-nam văn-học-sử	Dương-Quảng-Hàm
Cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt-nam	Trúc-Khe
Xã-hội Việt-nam	Lương-Đức-Thiếp
Tạp-chí Tri-Tân — Lý-thường-Kiệt	Hoàng-Xuân-Hân
Tuần báo Thanh-Nghị — Tuần-báo Đời-Mới.	
Đại-nam nhất-thống-chí	
Hoàng-Việt địa-dư chí	
Khâm-dịnh Việt Sử thông giám cương-mục	
Tạp-chí Nam-Phong	
Việt-nam Sử-lược	Trần-Trọng-Kim
Lịch-sử xã-hội Việt-nam	Hoàng-thúc-Trâm

SÁCH PHÁP

Bulletin de la Société chirurgicale de l'Indochine	P. Huard et A. Bigot
Les grandes époques de l'Indochine (Tome XV) Bulletin de la S. E. M. du Tonkin	L. Finot
Les civilisations de l'Indochine	G. Coedès
Le Royaume de Văn-Lang	Maspéro
Les tambours de bronze	Parmentier
Le Champa	Jean - Yves Claeys
L'Empire Mongol et Tamerlan	Michaël Prawdin
Les Mongols et la Papauté.	
L'Empire d'Annam	Gosselin
Pays d'Annam	E. Luro
Les origines du Tonkin	J. Dupuis
Bulletin des Amis du vieux Hué.	
Les races du Haut Tonkin	Abadie
Groupes ethniques	Bonifacy
Groupes ethniques de l'Indochine	Malleret
L'indochine	H. Maspéro
Le Tonkin ancien	Madrolle
Etudes d'histoire d'Annam	H. Maspéro
Essai d'histoire d'Annam	Patris
Les premières conquêtes chinoises des pays Annamites	Aurousseau
Hanoi	Gaden
Les pagodes de Hanoi	Dumoutier
Triệu-vũ-Đế	Dumoutier
Les Annales impériales de l'Annam	A. des Michels
Premières études sur les sources des Annamites de l'Histoire d'Annam	Cadière
Abrégé de l'Histoire d'Annam	Schreiner
Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin	Marini
Histoire ancienne et moderne de l'Annam	Launay
La dynastie des Lý antérieurs	H. Maspéro

Des Annamites avant la dynastie des Hán	Aucourt
L'Empire d'Annam	Gosselin
Collection de textes et documents sur l'Indochine	Gaspardonne
L'Indochine dans le passé	Boudet
L'Archéologie du Tonkin et les fouilles de Đông Sơn	Golouben
Légendes historiques de l'Annam et du Tonkin	Dumoutier
Histoire ancienne des peuples de l'Orient Classique	H. Maspéro
Indochine Nord	H. Maspéro
Abrégé de l'Histoire d'Annam	Patris
Histoire des relations de la Chine avec l'Annam	Deverla
Les archives des Empereurs d'Annam et l'Histoire Annamite	Boudet
Introduction à l'Etude de l'Annam	Yves Claeys
Les anciennes fortifications de Saigon	Malleret
La sociologie d'une guerre	Paul Mus
A la barre de l'Indochine	Amiral Decoux
Le Pays d'Annam	Luro
Hanoi pendant la période historique	Masson
Hanoi et ses environs	Madrolle

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	CHỮ IN LẬM	XIN ĐỌC LÀ
10	24	<i>chung thành</i>	trung - thành
18	13	<i>chọn vẹn</i>	trọn-vẹn
33	19	<i>châu đời</i>	trau - giời
41	11	<i>các bộ-lạc lớn kiêm tính và hợp lại thành nhóm lớn sau đây...</i>	các bộ-lạc lớn kiêm-tính các bộ-lạc nhỏ, hợp lại thành bốn nhóm lớn sau đây: Đông-Việt, Nam-Việt, Mãn-Việt và Tây-Âu-Lạc (Tây-Âu-Lạc là hai nhóm Tây-Âu và Lạc-Việt hợp nhất dưới đời Thục An-dương-Vương).
45	1	<i>Huệ Đê</i>	Huệ - đế
49	17	<i>Địch hu Tông</i>	Dịch - hu - Tống
50	27	<i>xuốt</i>	suốt
51	25	<i>chộn</i>	trộn
60	17	<i>Bralmapoutre</i>	Brahmapoutre
69	16	<i>chau - đời</i>	trau-giời
80	7	<i>Hoài - Nam</i>	Hoài - Hoan
81	26	<i>chủng - độc</i>	chủng-tộc
125	7	<i>thiên</i>	thiếu
177	20	<i>sáng lạn</i>	xán lạn

Trang	Dòng	CHỮ IN LẦM	XIN ĐỌC LÀ
186	9	<i>lầm thay</i>	lầm thay
187	24	<i>thần thiên</i>	thần thiêng
197	5	<i>Mã Viện</i>	Đông - Hán
197	18	<i>cuồn đó</i>	bài đó
201	31	<i>sử - giả</i>	sử - giả
214	19	<i>Tồn - Hạo</i>	Tôn - hạo
217	30	<i>Việt Nam</i>	nước Nam
230	28	<i>Hiển-Tôn</i>	Đường Hiến-tôn
310	13	<i>Thiền-ông</i>	Thiền-tông
343	9	<i>cửa thành sau này (1805) thành Thăng-Long được...</i>	cửa thành Thăng-Long sau này (1805) được...
409	9	<i>Thái-tử Sam trở về kinh đô lên ngôi...</i>	Sau vụ đại náo kinh thành thái-tử Sam trở về Thăng- Long lên ngôi tức là Lý- Huệ-tôn.
427	3	<i>chúng kế</i>	trúng kế.



Từ nhà kho Quán Ven Đường